ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 21 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Đô Lương giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Đô Lương giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn huyện Đô Lương giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

"1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn".

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Đô Lương; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này này bãi bỏ Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Đô Lương giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔ LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**XÃ LAM SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường Tỉnh lộ 534 đoạn qua xã Lam Sơn**					
1,1	Tỉnh lộ 534	Tiếp giáp xã Bồi Sơn (Thửa đất số 1412, tờ 25)	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 1867, tờ 24)	700.000	5.000.000	
1,2	Tỉnh lộ 534	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 1786, tờ 24)	Giáp xã Ngọc Sơn (thửa đất số 216, tờ 26)	500.000	4.000.000	
2	**Đường Lam Giang**					
2,1	Đường Lam Giang	Giếng Cô Bê (thửa đất số 1351, tờ 25)	Vùng Ruộng Mặt (thửa 1348, tờ 25)	500.000	4.000.000	
2,2	Đường Lam Giang	Trường THCS Bạch Ngọc (thửa đất số 943, tờ 19)	Đường Ruộng Chọ (thửa đất số 827, tờ 15)	220.000	2.200.000	
2,3	Đường Lam Giang	Cồn Chay (thửa 86, tờ 15)	Giáp xã Bồi Sơn (thửa 466, tờ 11)	220.000	1.600.000	
3	**Đường xã**					
3,1	Đường Lễ Hội	Giáp đường tỉnh lộ 534 (thửa 1377, tờ 25)	Nhà Văn hóa xóm 1 (thửa 271, tờ 27)	300.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Đường Lễ Hội	Nhà Văn hóa xóm 1 (thửa 697, tờ 27)	Chùa Bà Bụt (thửa 1768, tờ 27)	300.000	1.600.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 2177, tờ 24)	Cuối khu đấu giá Đồng Trọt (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 27)	200.000	1.600.000	
	Đường trục chính	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 1916, tờ 24)	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa số 1878, tờ bản đồ số 27)	250.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Giáp đường 534 (thửa đất số 1682, tờ 24)	Đến thửa 31, tờ bản đồ số 27	200.000	1.000.000	
1,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 540, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 271, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 517, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 531, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 24	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 522, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 696, tờ bản đồ số 24	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 952, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 793, tờ bản đồ số 24	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 694, tờ bản đồ số 24	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1762, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1843, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1558, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1758, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 920, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2077, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1635, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1575, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1992, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1869, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1736, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1749, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 790, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 802, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 791, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1873, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 274, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1881, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 355, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 573, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 346, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 474, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 572, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 104, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1879, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1884, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 196, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 26	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 197, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 26	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26	150.000	600.000	
2	**Xóm 2**					
2,1	Đường trục chính	Giáp đường 534 (giáp thửa đất số 2115, tờ 24)	Đến thửa 811, tờ bản đồ số 25	250.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Giáp đường 534 (giáp thửa đất số 1431, tờ 24)	Đến thửa 652, tờ bản đồ số 25	250.000	1.200.000	
2,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1356, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1462, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1485, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1886, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1495, tờ bản đồ số 24	250.000	1.200.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1068, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2100, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1150, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 880, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1155, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2093, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2092, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1598, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2193, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1599, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1610, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1819, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2094, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1489, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2155, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2102, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 984, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 540, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 405, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1439, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1437, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 348, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1442, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 408, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 411, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1433, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 511, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 987, tờ bản đồ số 24	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 585, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 657, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 655, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 807, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 302, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1426, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 343, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 27	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1394, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1402, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1406, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1376, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 582, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 582, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 745, tờ bản đồ số 22	150.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 22	150.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 347, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 776, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 768, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 758, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 215, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 396, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 321, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 772, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 285, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 292, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 302, tờ bản đồ số 22	150.000	600.000	
3	**Xóm 3**					
3,1	Đường trục chính	Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 848, tờ bản đồ số 20	150.000	800.000	
	Đường trục chính	Từ thửa đất số 874, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 21	150.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 708, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 744, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 884, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 543, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 599, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 541, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 541, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 161, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 253, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 253, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 878, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 831, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 814, tờ bản đồ số 17	150.000	800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 873, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 574, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 645, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 856, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 856, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 857, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 858, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 867, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 867, tờ bản đồ số 20	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 397, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 450, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 516, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 308, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 715, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 21	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1016, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 744, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 682, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 910, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 827, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 784, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 716, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 741, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 550, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 333, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 449, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 549, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 261, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 291, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 335, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
4	**Xóm 4**					
4,1	Đường trục chính	Từ trường THCS Bạch Ngọc	Đến thửa đất số 1062, tờ bản đồ số 14	200.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa đất số 975, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1411, tờ bản đồ số 14	200.000	1.200.000	
4,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 327, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1089, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1089, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1275, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1107, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 353, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 79, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1303, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1273, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 908, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1200, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1207, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1423, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1088, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1087, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 892, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1407, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 980, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 979, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1382, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1426, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 823, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 823, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 724, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 862, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 869, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 869, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 868, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 902, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 374, tờ bản đồ số 15	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 827, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 827, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 864, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 751, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 737, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 829, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1169, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 15	150.000	600.000	
5	**Xóm 5**					
5,1	Đường trục chính	Từ thửa đất số 611, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1143, tờ bản đồ số 13	170.000	1.000.000	
	Đường trục chính	Từ Chợ Cồn De	Đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 17	170.000	1.000.000	
5,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 874, tờ bản đồ số 14	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1374, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 18	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 726, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1574, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1611, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 463, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 501, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 501, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1504, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1504, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 669, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 161, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1596, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1528, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 121, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1599, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1596, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1627, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 320, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1626, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1508, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1526, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1550, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 285, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 883, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1392, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1255, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1239, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1585, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1512, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1291, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1635, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1128, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1196, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1196, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1524, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1359, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1459, tờ bản đồ số 13	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 641, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 132, tờ bản đồ số 12	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 220, tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 12	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 289, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 16	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 628, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 16	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 800, tờ bản đồ số 17	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 690, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 17	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7	150.000	600.000	
6	**Xóm 6**					
6,1	Đường trục chính	Từ sân vận động xóm	Đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 09	150.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1817, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 255, tờ bản đồ số 06	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 417, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1026, tờ bản đồ số 10	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 924, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 743, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 975, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 759, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 437, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 430, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1385, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 225, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 326, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1332, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1332, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 759, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 437, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 360, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 290, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 428, tờ bản đồ số 06	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 341, tờ bản đồ số 06	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 06	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1823, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1823, tờ bản đồ số 10	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1820, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1820, tờ bản đồ số 10	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 275, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1818, tờ bản đồ số 10	150.000	600.000	
	Đường nhánh	Từ thửa đất số 559, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 559, tờ bản đồ số 09	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
II	**XÃ YÊN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 7A**					
1.1	Quốc lộ 7A	Tiệm vàng Ngọc Bảo (từ số thửa 27, tờ bản đồ số 10)	Bưu điện xã Yên Sơn (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 10)	10.000.000	30.000.000	
1.2	Quốc lộ 7A	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ số thửa 317, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hoàng Sỹ Sáng (đến thửa số 1209, tờ bản đồ số 10)	10.000.000	30.000.000	
1.3	Quốc lộ 7A	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ số thửa 201, tờ bản đồ số 11)	Nhà thờ Thái Bá Du (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 11)	10.000.000	30.000.000	
1.4	Quốc lộ 7A	Chợ đón Yên Sơn (từ số thửa 333, tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Văn Sơn (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 12)	9.000.000	27.000.000	
2	**Đường huyện**					
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Giáp với Thị Trấn (từ số thửa 254, tờ bản đồ số 10)	Ngân hàng nông nghiệp (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 10)	4.000.000	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Ngân hàng nông nghiệp (từ số thửa 85, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Hà Thị Hợp (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 9)	2.200.000	10.000.000	
	Đường Tràng Minh	Nhà ông Trần Đức Quế (từ số thửa 434, tờ bản đồ số 10)	Đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ (đến thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11)	2.500.000	12.500.000	
	Đường Tràng Minh	Đền Thờ Đức Hoàng (từ số thửa 190, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Thái Ngũ (đến thửa đất số 553, tờ bản đồ số 11)	3.500.000	12.500.000	
	Đường Yên Đà	Từ đền thờ Thái Bá Du (từ số thửa 296, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Thái (đến thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	7.500.000	
	Đường Văn Yên	Từ nhà bà Lê Thị Lan (từ thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Lộc (đến thửa đất số 540, tờ bản đồ số 15)	4.000.000	15.000.000	
	Đường Yên Đà	Từ nhà ông Hoàng Văn Nghĩa (từ thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phạm Anh Dũng (đến thửa số 1486, tờ bản đồ số 14)	4.000.000	15.000.000	
	Đường đê Sông Đào từ cầu Mụ Bà đến xã Văn Sơn	Từ nhà ông Hoàng Văn Chung (từ thửa số 1439, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Lê Đình Thọ (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 2)	300.000	3.250.000	
3	**Đường xã**				-	
	Đường Hòa Trường	Từ nhà bà Bùi Thị Vinh (Từ thửa số 1208, tờ bản đồ số 10)	Nhà hàng Thiên Thành (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 10)	3.000.000	10.000.000	
	Đường Hòa Trường	Từ nhà Trần Văn Cường (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 10)	Nhà văn hóa xóm Hoa Trường cũ (đến thửa đất số 322, tờ bản đồ số 10)	3.000.000	10.000.000	
	Đường Bao Làng	Từ Đầu Làng Từ nhà ông Bùi Hữu Tĩnh (từ thửa đất số 969, tờ bản đồ số 11)	Đến cầu đê cơi (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	5.000.000	
	Đường Bao Làng	Từ Cầu Đê Cơi (từ thửa đất số 361, tờ bản đồ số 12)	Vị trí giáp xã Văn Sơn(đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	5.000.000	
	Đường Bao Làng Minh Hòa	Từ nhà ông Thái Ngô Năm (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Hợi (đến thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12)	2.200.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Khánh Thịnh	Cổng chào xóm Yên Khánh cũ (Từ thửa số 203, tờ bản đồ số 12)	Đến Cầu Đê Cơi (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 12)	2.200.000	7.500.000	
	Đường Khánh Thịnh	Từ cầu Sông Đào Yên Sơn (từ thửa số 940, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà văn hóa Yên Tân cũ (đến thửa số 1423, tờ bản đồ số 2)	600,000	3.000.000	
	Đường Khánh Thịnh	Từ nhà văn hóa Yên Tân cũ (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà văn hóa Tân Trung Thịnh (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 01)	600,000	2.500.000	
	Đường Khánh Thịnh	Từ đền thờ Thần Nông (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị ngọc (đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01)	500,000	2.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Hoa Trường**					
1.1	Đường trục chính	Từ cổng chào xóm Yên Trường cũ (từ thửa số 548, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Hoàng Văn Hưng (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 10)	3.000.000	7.500.000	
1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Đậu Duy Lập (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Bùi Hữu Minh (đến thửa đất số 1213, tờ bản đồ số 10)	3.000.000	7.500.000	
1.3	Đường trục chính	Từ cổng chào xóm Yên Hoa cũ (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Túy (đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Dũng (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Dương Văn Dần (đến thửa số 844, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.5	Đường trục chính	Từ nhà văn Hóa Hoa Trường cũ (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Danh Dũng (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	12.500.000	
1.6	Đường Lối	Từ nhà văn hóa xóm Yên Trường cũ (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Danh Sơn (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.7	Đường Lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Minh (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Nguyên Nghĩa (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 10)	3.000.000	7.500.000	
1.8	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Quý (từ thửa số 598, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Thạch (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Đường Lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Thiết (từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Duyến (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.10	Đường Lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Chung (từ thửa số 1194, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Nguyên Nghĩa (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.11	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Giáp (từ thửa số 573, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Bưởi (đến thửa số 538, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.12	Đường Lối	Từ nhà Trương Văn Thành (từ thửa số 284, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Danh Sơn (đến thửa số 1246, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.13	Đường Lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Quyền (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Bình (đến thửa số 566, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.14	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Trần Thị Thanh (đến thửa số 578, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.15	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Kim Sơn (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trương Trọng Thắng (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.16	Đường Lối	Từ nhà ông Tăng Trọng Danh (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 908, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.17	Đường Lối	Từ nhà ông Trần Đức Sáu (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Hà (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.18	Đường Lối	Từ nhà ông Trần Văn Dũng (từ thửa số 270, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Phạm Thị Hiền (đến thửa số 821, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
1.19	Đường Lối	Từ nhà hàng Thiên Thành (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.000.000	
2	**Xóm Hương Quang**					
2.1	Đường chính	Từ công chào xóm Yên Hương (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Dương Văn Thảo (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	4.800.000	
2.2	Đường chính	Từ trạm vật tư nông nghiệp (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Trúc (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	4.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường chính	Từ Trạm Y tế xã (từ thửa đất số 224, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trần Tuấn Anh (đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.4	Đường chính	Từ kho ông Thái Ngô Thành (từ thửa đất số 901, tờ bản đồ số 11)	Đến Trường tiểu học Yên Sơn (đến thửa số 590, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.5	Đường Chính	Từ ngân hàng nông nghiệp (từ thửa số 546, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Anh Châu (đến thửa số 820, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.6	Đường Chính	Từ nhà văn hóa xã Yên Sơn (từ thửa số 478, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Bảy (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.7	Đường Chính	Từ nhà ông Phạm Trọng Sơn (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hiến (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.8	Đường lối	Phía sau lưng ngân hàng nông nghiệp (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Xuân Hồng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.9	Đường lối	Từ nhà thờ họ Dương Văn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Xuân Quý (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	4.800.000	
2.10	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Văn Mai (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông bà Tăng Thị Hương (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	4.800.000	
2.11	Đường lối	Từ nhà thờ họ Tăng Văn (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Trọng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.12	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Văn Tuấn (từ thửa số 1204, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Duyên (đến thửa số 642, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.13	Đường lối	Từ nhà bà Dương Thị Năm (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Khẩm (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.14	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lai (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Hải (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.15	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Thái (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Hoàng Thị Mạo (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.16	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Văn Sửu (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Hoàng Văn Dũng (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	4.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.17	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Nguyên Tuấn (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	6.600.000	
2.18	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Danh Hải (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Tăng Thị Nhung (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	6.600.000	
2.19	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Hùng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Kháng (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	7.800.000	
2.20	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Mạnh Thắng (từ thửa 137, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Trần Thị Thu Hằng (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	7.800.000	
2.21	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Bình (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Trúc (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 8)	1.600.000	7.800.000	
2.22	Đường lối	Từ nhà ông Vương Đình Văn (Từ thửa số 1231, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Tuấn (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.23	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Bắc (từ thửa số 1002, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Hoàng Thị Khai (đến thửa số 552, tờ bản đồ số 10)	1.600.000	4.800.000	
2.24	Đường lối	Từ nhà bà Hoàng Thị Nam (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông đậu Quốc Thọ (Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.25	Đường lối	Từ nhà ông Thái Ngô Vinh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Ngô Danh (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.26	Đường lối	Từ nhà ông Thái Ngô Hùng (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Ngân (đến thửa 60, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
2.27	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (139, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Mạnh Thắng (đế thửa số 61, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.	**Xóm Phú Đình**					
3.1	Đường Chính	Từ nhà ông Trần Đức Thịnh (Từ thửa số 263, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà số ông Hoàng Sỹ Thái (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.2	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Minh (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Hùng (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Bính (từ thửa số 918, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Mão (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	6.000.000	
3.4	Đường lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Lộc (Từ thửa số 269, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Khoan (đến thửa số 956, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.5	Đường lối	Từ nhà bà Lê Thị Chương (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà thờ Hoàng Sỹ (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.6	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Đoàn (từ thửa số 896, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.7	Đường lối	Từ nhà bà Hoàng Thị Mai (từ thửa số 425, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Bảy (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.8	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Tứ (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà Đậu Duy Thành (đến thửa số 1493, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	4.800.000	
3.9	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Thái Thủy (từ thửa số 1432, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Bảy (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.10	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 544, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Ngô Vinh (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.11	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Thái Mai (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Hồ Thị Sen (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	4.800.000	
3.12	Đường lối	Từ nhà ông Phạm Đình Dần (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Lê Văn Mão (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	4.800.000	
3.13	Đường lối	Từ nhà bà Hoàng Thị Vinh (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.800.000	
3.14	Đường lối	Từ thửa số 421, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 421, tờ bản đồ số 11	1.600.000	4.800.000	
4	**Xóm Minh Hòa**					
4.1	Đường chính	Từ Trạm giống cây trồng (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Đàm (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường chính	Từ nhà bà Thái Thị Hương (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hồ Thị Tý (đến thửa số 688, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	4.000.000	
4.3	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hiền (từ thửa số 432, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Ngô An (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 14)	1.600.000	4.000.000	
4.4	Đường lối	Từ nhà bà Thái Thị Hoa (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Lê Đình Tý (đến thửa số 822, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	3.750.000	
4.5	Đường lối	Từ nhà ông nguyễn Sỹ Phùng (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Ngô Thái Xươn (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	3.750.000	
4.6	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Tam (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	3.750.000	
4.7	Đường lối	Từ nhà Thờ họ Bùi Hữu (từ thửa số 1340, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thái Bá Hùng (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	3.750.000	
4.8	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Hồng Tuất (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Thuần (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	3.750.000	
4.9	Đường lối	Từ nhà ông Hồ Sỹ Hóa (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	4.000.000	
4.10	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Hồng (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lê Đình Quang (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	4.000.000	
4.11	Đường 8m	Từ nhà ông Hoàng Văn Hiếu (từ thửa số 482, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Tuấn (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	6.250.000	
4.12	Đường 8m	Từ nhà ông Nguyễn Thái Cảnh (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	6.250.000	
4.13	Đường 8m	Từ nhà ông Hoàng Văn Tú (từ thửa số 541, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	6.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.14	Đường 8m	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hóa (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	6.250.000	
5	**Xóm Khánh Thế**				-	
5.1	Đường Chính	Từ nhà ông Phan Đình Bình (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Giáp (đến thửa số 925, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	6.250.000	
5.2	Đường Chính	Từ cổng chào xóm Yên Thế cũ (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 486, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.3	Đường Chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mày (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Bùi Thị Xuân (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.4	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dật (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 11)	Đế nhà ông Nguyễn Cảnh Minh (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.000.000	
5.5	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Mậu (đến thửa số 960, tờ bản đồ số 11)	1.600.000	4.000.000	
5.6	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Long (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.7	Đường lối	Từ nhà bà Lê Thị Cần (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Bùi Đăng Tư (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.8	Đường lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Việt (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Dũng (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 17)	1.600.000	4.000.000	
5.9	Đường lối	Từ nhà thờ họ Nguyễn (từ thửa số 110, tờ bản đố số 12)	Đến nhà Bùi Đăng Dương (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.10	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Hiền (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.11	Đường lối	Từ nhà ông Đậu Duy Thân (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Vinh (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	
5.12	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nam (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thái Ngô Quang (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 12)	1.600.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Xóm Tân Trung Thịnh**					
6.1	Đường Chính	Từ nhà thờ họ Hoàng Văn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Thành (đến thửa số 1427, tờ bản đồ số 2)	300,000	1.200.000	
6.2	Đường Chính	Từ nhà bà Hoàng Thị Thu (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Thái Ngô Tâm (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 2)	300,000	1.350.000	
6.3	Đường Chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mùi (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Đặng Thị Cần (đến thửa số 1422, tờ bản đồ số 2)	300,000	1.200.000	
6.4	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Bình (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Đậu Thị Hương (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.5	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Châu (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Đông Sơn (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 1)	300,000	1.200.000	
6.6	Đường Chính	Từ nhà ông Hoàng Xuân Lộc (từ thửa số 284, ờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Đồng (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 1)	300,000	1.200.000	
6.7	Đường Chính	Từ nhà ông Thái Ngô Thâm (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Chung (đến thửa số 227, tờ bản đồ số	300,000	1.200.000	
6.8	Đường Chính	Từ nhà văn hóa Tân Trung Thịnh (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Phục (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 1)	300,000	1.200.000	
6.9	Đường Chính	Từ sân vận động sân Trung Thịnh (từ thửa số 148, bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Kỷ (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 1)	300,000	1.200.000	
6.10	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Chường (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Năm (đến thửa số 1430, tờ bản đồ số 2)	300,000	1.200.000	
6.11	Đường lối	Từ nhà ông Thái Ngô Hợi (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa số 910, tờ bản đồ số 2)	300,000	1.200.000	
6.12	Đường lối	Từ nhà ông Trần Đức Danh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà TRương Thị Bảy (đến thửa số 546, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.13	Đường lối	Từ nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (từ thửa số 464, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà thờ họ Tăng (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.14	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Tứ (từ thửa số 500, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.15	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Minh Quân (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Kiên (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.16	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Hiền (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Bùi Đăng Hòa (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.17	Đường lối	Từ nhà bà Thái Thị Ba (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Lê Văn Thành (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.18	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Ngụ (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Thái Bá Đức (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.19	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Minh (từ thửa số 797, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lài (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.20	Đường lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Thành (từ thửa số 764, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Trương Thị Hường (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.21	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Quế (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Tuất (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.22	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Nam (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Đậu Văn Thiết (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.23	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Bàng (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Mai (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
6.24	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Việt (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Công (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 1)	300,000	900.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				900.000	
III	**XÃ TRÙ SƠN**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường tỉnh**					
1,1	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Vùng quy hoach Cánh Buồn xóm 5 từ thửa số 2076 tờ bản đồ số 13	Đến nhà ô Đức xóm 5; thửa số 1648 tờ số 13	600.000	2.000.000	
1,2	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Đoạn từ nhà ô Nhật xóm 5 từ thửa số 31 tờ bản đồ số 17	Đến nhà a Thanh xóm 4; thửa số 1739 tờ số 17	600.000	2.000.000	
1,2	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Đoạn từ nhà ô Hương xóm 4 từ thửa số 1483 tờ bản đồ số 16	Đến nhà a Vinh xóm 4; thửa số 3032; tờ số 16	800.000	2.600.000	
1,4	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Đoạn từ nhà A Lành xóm 4 từ thửa số 354 tờ bản đồ số 16	Đến nhà a Huy xóm 3; thửa số 301; tờ số 16	1.000.000	4.000.000	
1,5	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Đoạn từ nhà ô Tùng xóm 3 từ thửa số 3057 tờ bản đồ số 16	Đến nhà a Điều xóm 3; thửa số 2045; tờ số 16	600.000	2.000.000	
16	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Đoạn từ nhà ô Khôi xóm 3 từ thửa số 818 tờ bản đồ số 15	Đến nhà A Hương xóm 1; thửa số 1147; tờ số 15	600.000	2.000.000	
1,7	Đường Cổ Văn - Truông Bồn (tỉnh lộ TL 533)	Đoạn từ nhà A Mười xóm 1 từ thửa số 755 tờ bản đồ số 14	Đến nhà A Bính xóm 1; thửa số 840 tờ số 14	500.000	1.600.000	
2	**Đường huyện:**					
2,1	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Trường THCS từ thửa số 858 tờ bản đồ số 7	Đến ngả 3 cây xăng dầu Quang Minh thửa số 976 tờ bản đồ số 7	3.000.000	7.500.000	
2,2	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Bưu Điện từ thửa số 978 tờ bản đồ số 7	Đến trường Tiểu học thửa số 1005 tờ bản đồ số 7	2.700.000	7.500.000	
2,3	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Trường Tiểu học từ thửa số 1913 tờ bản đồ số 7	Đến Nhà A Hà thửa số 1092 tờ bản đồ số 7	2.700.000	6.750.000	
2,4	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Nhà A Đại từ thửa số 1093; 1094 tờ bản đồ số 7	Đến Nhà A Ái thửa số 1161 tờ bản đồ số 7	2.500.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,5	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Nhà A Thế từ thửa số 1371 tờ bản đồ số 8	Đến Nhà ô Hòa thửa số 1402 tờ bản đồ số 8	2.500.000	6.000.000	
2,6	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Nhà A Cường từ thửa số 1830 tờ bản đồ số 8	Đến Nhà A Tình thửa số 2431 tờ bản đồ số 8	2.700.000	6.750.000	
2,7	Đường Khuôn - Đại Sơn	Đoạn từ Nhà ô Bình từ thửa số 444 tờ bản đồ số 4	Đến Nhà A Tổng thửa số 217 tờ bản đồ số 4	3.000.000	7.500.000	
3	**Đường Trung tâm xã**					
3,1	Đường Trung tâm xã	Đoàn từ ngả 3 giáp đường Khuôn - Đại Sơn từ thửa số 2370 tờ bản đồ 7	Đến Nhà ô Gia xóm 6 thửa sô 1589; tờ bản đồ số 7	2.500.000	6.000.000	
3,2	Đường Trung tâm xã	Đoạn trước cổng cợ Trù từ thửa số 1815 tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1780 tờ bản đồ số 12	3.000.000	6.750.000	
3,3	Đường Trung tâm xã	Vùng Đồng Hà từ thửa số 1729 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 1735 tờ bản đồ số 13	2.500.000	6.000.000	
3,4	Đường Trung tâm xã	Đoạn từ Trụ sở UBND xã từ thửa số 1440 tờ bản đồ số 12	Đến nhà A Dũng thửa số 1580 tờ bản đồ số 12	1.000.000	3.000.000	
3,5	Đường Trung tâm xã	Đoạn từ nhà A Dũng từ thửa số 3170 tờ bản đồ số 16	Đến nhà A Sơn thửa số 303 tờ bản đồ số 16	1.000.000	3.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính của xóm 1	Điiểm đầu từ nhà thợ họ Nguyễn Thế (từ thửa số 1281 tờ bản đồ số 14)	Cuối đến nhà văn hóa xóm 1 đến ngả ba đường bê tông liên xóm (đến thửa số 1231 tờ bản đồ số.14.)	300.000	1.200.000	
1.2	Đường trục chính xóm 1	Đoạn từ Giếng Xây xóm 1 (từ thửa số 1280 tờ bả đồ số 14)	Cuối đến ao xóm 1 (đến thửa số 1815 tờ bản đồ số.14.)	300.000	1.200.000	
1,3	Đường trục chính xóm 1	Đoạn từ đường TL 533 xóm 1 (từ thửa số 882 tờ bả đồ số 14)	Cuối đến Đồng Lèn xóm 1 (đến thửa số 1208 tờ bản đồ số.14.)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,4	Đường trục chính xóm 1	Đoạn từ đường TL 533 xóm 1 (từ thửa số 1094 tờ bả đồ số 15)	Cuối đến nhà ô Luận xóm 1 (đến thửa số 820 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.450.000	
1,5	Đường trục chính xóm 1	Đoạn từ giáp xóm 2 Ô Sơn (từ thửa số 1853 tờ bả đồ số 14)	Cuối đến hết xóm 1 (đến thửa số 1154 tờ bản đồ số.14.)	300.000	1.200.000	
1,6	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối vùng Đồng Lèn xóm 1 Từ thửa số 1164 tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến hết Đồng Lèn thửa số 1290 tờ bản đồ số 14	300.000	960.000	
1,7	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 từ nhà A Tùng Từ thửa số 635 tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến nhà Bá Kính số 1274 tờ bản đồ số 14	300.000	1.200.000	
1,8	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 từ nhà A Hùng từ thửa số 978 tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến ô Tính thửa số 1846 tờ bản đồ số 14	300.000	1.200.000	
1,9	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 từ nhà Ô Thanh từ thửa số 1084 tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến ô Hà thửa số 1110 tờ bản đồ số 14	300.000	1.200.000	
1,10	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 từ nhà A Trí từ thửa số 1179 tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến ô Nghĩa thửa số 1171 tờ bản đồ số 14	300.000	1.200.000	
1,11	Đường trục chính xóm 1, xóm 2	Đoạn từ Kênh N1 (từ thửa số 1591; 1244 tờ bả đồ số 15)	Cuối đến nhà bà Đào xóm 1 (đến thửa số 1460; 2409 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.900.000	
1,12	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 tại vùng Eo Nghẹo xóm 1 từ thửa số 1226 tờ bản đồ số 15	Điểm cuối đến ô Tình thửa số 1316 tờ bản đồ số 15	300.000	1.450.000	
1,13	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 nhà Ô Long xóm 1 từ thửa số 2598 tờ bản đồ số 15	Điểm cuối đến ô Đông thửa số 2577 tờ bản đồ số 15	300.000	1.200.000	
1,14	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 nhà A Đông xóm 1 từ thửa số 1468 tờ bản đồ số 15	Điểm cuối đến ô Thành thửa số 2500 tờ bản đồ số 15	300.000	1.200.000	
1,15	Đường lối xóm 1	Đoạn đường lối xóm 1 nhà ô Tính xóm 1 từ thửa số 11 tờ bản đồ số 19	Điểm cuối đến hết xóm thửa số 38 tờ bản đồ số 19	300.000	1.200.000	
2	**Xóm 2**				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường trục chính của xóm 2	Điểm đầu từ xóm 1 nhà Bà Đào (từ thửa số 1468; 482, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số 47 tờ bản đồ số.20.)	300.000	1.200.000	
2,2	Đường trục chính của xóm xóm 1 đi xóm 2	Điểm đầu từ xóm 1 nhà A Lanh xóm 1 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 19)	Cuối đến nhà ô Sơn xóm 2 (đến thửa số 43 tờ bản đồ số.9.)	300.000	1.200.000	
2,3	Đường trục chính của xóm 2	Điểm đầu từ nhà Ô Lanh xóm 2 (từ thửa số 275 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến nhà ô Thìn xóm 2 (đến thửa số 588 tờ bản đồ số.20.)	300.000	1.200.000	
2,4	Đường trục chính của xóm 2	Điểm đầu từ nhà Ô Bình xóm 2 (từ thửa số 744 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà o Danh xóm 2 (đến thửa số; 753 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
2,5	Đường trục chính của xóm 2	Điểm đầu từ nhà A Kỷ xóm 2 (từ thửa số 1446 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Công ty xóm 2 (đến thửa số 690 tờ bản đồ số.20.)	300.000	1.440.000	
2,6	Đường lối xóm 2	Điểm đầu vùng Quy hoạch Iu Rìu xóm 2 (từ thửa số 1202 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà A Thăng xóm 2 (đến thửa số 1403; tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.440.000	
2,7	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ nhà A Phương xóm 2 (từ thửa số 1411 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà o Vinh xóm 2 (đến thửa số 1515; tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.200.000	
2,8	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ nhà ô Mười xóm 2 (từ thửa số 4; 5 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến nhà A Đức xóm 2 (đến thửa số 44; tờ bản đồ số.20.)	300.000	1.200.000	
2,9	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ nhà ô Lành xóm 2 (từ thửa số 201 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến vùng Công ty xóm 2 (đến thửa số 749; 483 tờ bản đồ số.20.)	300.000	960.000	
2,10	Đường lối xóm 2	Điim đầu từ nhà ô Hòa xóm 2 (từ thửa số 202 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà ô Canh xóm 2 (đến thửa số 351 tờ bản đồ số.20.)	300.000	960.000	
2,11	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ nhà ô Huế xóm 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà A Quang xóm 2 (đến thửa số 174 tờ bản đồ số.20.)	300.000	960.000	
2,12	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ nhà ô Hồng xóm 2 (từ thửa số 54 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà A Tú xóm 2 (đến thửa số 8 tờ bản đồ số.20.)	300.000	1.200.000	
1,13	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ Vùng Công Tý xóm 2 (từ thửa số 448 tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà ô Quang xóm 2 (đến thửa số 699 tờ bản đồ số.20.)	300.000	960.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,14	Đường lối xóm 2	Điểm đầu từ Nhà ô Yêm xóm 2 (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 21)	Cuối đến Nhà A Bằng xóm 2 (đến thửa số 1516 tờ bản đồ số.21.)	300.000	960.000	
3	**Xóm 3**					
13,1	Đường trục chính của xóm 3	Điểm đầu từ nhà ô Tý thửa số 1494 tờ bản đồ số 12 và (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Tam xóm 2 (đến thửa số 270 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.900.000	
3,2	Đường trục chính của xóm 3	Điểm đầu từ nhà ô Sơn xóm 3 (từ thửa số 411 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà A Ky xóm 2 (đến thửa số 689 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.600.000	
3,3	Đường trục chính của xóm 3	Điểm đầu từ nhà ô Sỹ xóm 3 (từ thửa số 444 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà thờ họ Phạm xóm 3 (đến thửa số 644 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
3,4	Đường trục chính của xóm 3	Điểm đầu từ nhà ô Nuôi xóm 3 (từ thửa số 412 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà thờ họ Đinh xóm 23 (đến thửa số 1389 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.200.000	
3,5	Đường trục chính của xóm 3	Điểm đầu từ nhà ô Lợi xóm 3 (từ thửa số 1053 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà ô Thọ xóm 3 (đến thửa số 1465 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.200.000	
3,6	Đường lối xóm Đồng Choi xóm 3, 4	Điểm đầu từ nhà ô Hợi xóm 3 (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Huy xóm 4 (đến thửa số 302 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.450.000	
3,7	Đường lối xóm 3	Điểm đầu từ Nhà A Thành xóm 3 (từ thửa số 1664 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà ô Nhuần xóm 3 (đến thửa số 3081 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
3,8	Đường lối xóm 3	Điểm đầu từ Nhà o Bắc xóm 3 (từ thửa số 2039 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà thờ họ Nguyễn Văn xóm 3 (đến thửa số 618 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
3,9	Đường lối xóm 3	Điểm đầu từ Nhà A Điều xóm 3 (từ thửa số 3169 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Thuận xóm 3 (đến thửa số 3266 tờ bản đồ số.16.)	300.000	960.000	
3,10	Đường lối xóm 3	Điểm đầu từ Nhà A Phơn xóm 3 (từ thửa số 1636 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Cần xóm 3 (đến thửa số 1336 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.200.000	
3,11	Đường lối xóm 3	Điểm đầu từ Nhà A Hà xóm 3 (từ thửa số 1640 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Thành xóm 3 (đến thửa số 1646 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,12	Đường lối xóm 3	Điểm đầu từ Nhà Bà Đề xóm 3 (từ thửa số 1481 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Lục xóm 3 (đến thửa số 1485 tờ bản đồ số.15.)	300.000	960.000	
3,13	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ Nhà A Lực xóm 3 (từ thửa số 1605 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Thìn xóm 3 (đến thửa số 1388 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.450.000	
3,14	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ Nhà A Đoàn xóm 3 (từ thửa số 2631 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Hiền xóm 3 (đến thửa số 1387 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.450.000	
3,15	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ Nhà A Chất xóm 3 (từ thửa số 1589 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Toan xóm 3 (đến thửa số 1385 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.450.000	
3,16	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ Nhà A Phúc xóm 3 (từ thửa số 1167 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Kình xóm 3 (đến thửa số 1383 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.450.000	
3,17	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ Nhà A Hạnh xóm 3 (từ thửa số 1627 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Hoàn xóm 3 (đến thửa số 1381 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.900.000	
3,18	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ đấu nối với TL 533 (từ thửa số 1696 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (đến thửa số 2333 tờ bản đồ số.15.)	300.000	2.375.000	
3,19	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ đấu nối với TL 533 (từ thửa số 1690; tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (đến thửa số 2381; tờ bản đồ số.15.)	300.000	2.375.000	
3,20	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ đấu nối với TL 533 (từ thửa số 1684 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (đến thửa số 2383; tờ bản đồ số.15.)	300.000	2.375.000	
3,21	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ đấu nối với TL 533 (từ thửa số 2235 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (đến thửa số 2380 tờ bản đồ số.15.)	300.000	2.375.000	
3,22	Đường xóm 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu từ đấu nối với TL 533 (từ thửa số 2265 tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (đến thửa số 2379 tờ bản đồ số.15.)	300.000	1.900.000	
4	**Xóm 4**				-	
4,1	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà ô Hòa xóm 4 (từ thửa số 1314 tờ bản đồ số 12)	Cuối đến nhà A Hằng xóm 4 (đến thửa số 276 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.600.000	
4,2	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà ô Thành xóm 4 (từ thửa số 1489 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Tuấn xóm 4 (đến thửa số 3096 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,3	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà ô Ngọ xóm 4 (từ thửa số 531 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Thuyết xóm 4 (đến thửa số 657 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,4	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà ô Tăng xóm 4 (từ thửa số 419 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Khoa xóm 4 (đến thửa số 496 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,5	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà Bà Nhàn xóm 4 (từ thửa số 2497 tờ bản đồ số 12)	Cuối đến nhà A Hùng xóm 4 (đến thửa số 225 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.600.000	
4,6	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà ô Tuyền xóm 4 (từ thửa số 1358 tờ bản đồ số 12)	Cuối đến nhà ô Doãn xóm 4 (đến thửa số 228 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,7	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà A Cường xóm 4 (từ thửa số 2486 tờ bản đồ số 12và thửa số 1228 tờ bản đồ số 13	Cuối đến nhà Bà Vân xóm 4 (đến thửa số 1474 tờ bản đồ số.16. và thửa số 107 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000	
4,8	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà A Tạo xóm 4 (từ thửa số 283 tờ bản đồ số 17	Cuối đến nhà Bà Bình xóm 4 (đến thửa số 740 tờ bản đồ số.16.	300.000	1.200.000	
4,9	Đường trục chính của xóm 4	Điểm đầu từ nhà Sang xóm 4 (từ thửa số 1522 tờ bản đồ số 16	Cuối đến nhà ô Huỳnh xóm 4 (đến thửa số 536 tờ bản đồ số.16.	300.000	1.200.000	
4,10	Đường lối xóm 4 Lẻ Lùng	Điểm đầu từ Nhà ô Tùng xóm 4 (từ thửa số 248 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Cảnh xóm 4 (đến thửa số 212 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,11	Đường lối xóm 4 Cựa Mồ	Điểm đầu từ Nhà ô Loan xóm 4 (từ thửa số 399 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Kỳ xóm 4 (đến thửa số 460 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,12	Đường lối xóm 4 Cựa Mồ	Điểm đầu từ Nhà A Lạc xóm 4 (từ thửa số 423 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà ô Tỵ xóm 4 (đến thửa số 470 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,13	Vùng Quy hoạch Cựa Mồ	Điểm đầu từ Nhà ô Quế xóm 4 (từ thửa số 819 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Dung xóm 4 (đến thửa số 1710 tờ bản đồ số.16.)	300.000	2.400.000	
4,14	Đường lối xóm 4 Cựa Mồ	Điểm đầu từ Nhà A Đờu xóm 4 (từ thửa số 569 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà ô Mỹ xóm 4 (đến thửa số 525 tờ bản đồ số.16.)	300.000	1.200.000	
4,15	Đường lối xóm 4	Điểm đầu từ Nhà A Phượng xóm 4 (từ thửa số 776 tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà Bà Kỷ xóm 4 (đến thửa số 715 tờ bản đồ số.16.)	300.000	960.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,16	Đường lối xóm 4	Điểm đầu từ Nhà ô Hòe xóm 4 (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 17)	Cuối đến Nhà Bà Khang xóm 4 (đến thửa số 1721 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
4,17	Đường lối xóm 4	Điểm đầu từ Nhà ô Hà xóm 4 (từ thửa số 882 tờ bản đồ số 17)	Cuối đến Nhà Bà Thanh xóm 4 (đến thửa số 368 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5	**Xóm 5**				-	
5,1	Đường trục chính của xóm 5	Điểm đầu từ nhà Bà Duyên xóm 5 (từ thửa số 1106 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà ô Tiến xóm 5 (đến thửa số 1075 tờ bản đồ số.13.)	300.000	1.450.000	
5,2	Đường trục chính của xóm 5	Điểm đầu từ nhà A Hòa xóm 5 (từ thửa số 2360 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà thờ họ Nguyễn Tất xóm 5 (đến thửa số 1075 tờ bản đồ số.13.)	300.000	1.200.000	
5,3	Đường trục chính của xóm 5	Điểm đầu từ nhà A Xuân xóm 5 (từ thửa số 1036 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà thờ giáo hộ Đập Đá xóm 5 (đến thửa số 480 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.440.000	
5,4	Đường trục chính của xóm 5	Điểm đầu từ nhà A Hùng xóm 5 (từ thửa số 1074 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà A Hải xóm 5 (đến thửa số 517 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,5	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà A Tới xóm 5 (từ thửa số 715 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà A Đồng xóm 5 (đến thửa số 905 tờ bản đồ số.13.)	300.000	1.200.000	
5,6	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà Ô Long xóm 5 (từ thửa số 1175 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà thợ họ Chu xóm 5 (đến thửa số 1653 tờ bản đồ số.13.)	300.000	1.200.000	
5,7	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà ô Châu xóm 5 (từ thửa số 2368 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà A Vịnh xóm 5 (đến thửa số 2303 tờ bản đồ số.13.)	300.000	1.200.000	
5,8	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà ô Toàn xóm 5 (từ thửa số 1393 tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà A Hai xóm 5 (đến thửa số 1714 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,9	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà ô Lưu xóm 5 (từ thửa số 866 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Kiêm xóm 5 (đến thửa số 119 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,10	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà ô Kim xóm 5 (từ thửa số 116 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Ty xóm 5 (đến thửa số 1718 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,11	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà ô Sự xóm 5 (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Quế xóm 5 (đến thửa số 353 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,12	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà ô Tứ xóm 5 (từ thửa số 1156 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Sang xóm 5 (đến thửa số 544 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,13	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà A Tịnh xóm 5 (từ thửa số 347 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà ô Ngơn xóm 5 (đến thửa số 1119 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,14	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà A Quế xóm 5 (từ thửa số 317 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Hải xóm 5 (đến thửa số 482 tờ bản đồ số.17.)	300.000	1.200.000	
5,15	Đường lối xóm 5	Điểm đầu từ Nhà Xi nghiệp thủy Nông xóm 5 (từ thửa số 513 tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà Bà Lan xóm 5 (đến thửa số 650 tờ bản đồ số 16	300.000	1.200.000	
6	**Xóm 6**				-	
6,1	Đường trục chính của xóm 6	Điểm đầu từ nhà A Công xóm 6 (từ thửa số 887 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Lý xóm 6 (đến thửa số 492 tờ bản đồ số.7.)	300.000	2.000.000	
6,2	Đường trục chính của xóm 6	Điểm đầu từ nhà ô Sơn xóm 6 (từ thửa số 459 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà Cây gia đề xóm 6 (đến thửa số 541; 644 tờ bản đồ số.7.)	300.000	1.200.000	
6,3	Đường trục chính của xóm 6	Điểm đầu từ nhà ô Hoài xóm 6 (từ thửa số 692 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Bình xóm 6 (đến thửa số 541; 737 tờ bản đồ số.7.)	300.000	1.450.000	
6,4	Đường trục chính của xóm 6	Điểm đầu từ nhà ô Truyền xóm 6 (từ thửa số 567 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Chung xóm 6 (đến thửa số 1011 tờ bản đồ số.7.)	300.000	1.200.000	
6,5	Đường trục chính của xóm 6	Điểm đầu từ nhà A Giáp xóm 6 (từ thửa số 497 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà Ô Sỹ xóm 6 (đến thửa số 2406 tờ bản đồ số.7.)	300.000	1.200.000	
6,6	Đường trục chính của xóm 6	Điiểm đầu từ nhà A Phúc xóm 6 (từ thửa số 1840 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Đồng Cựa xóm 6 (đến thửa số 2376 tờ bản đồ số.7.)	300.000	2.000.000	
6,7	Đường trục chính của xóm 6	Điểm đầu từ Trường Mầm Non xóm 6 (từ thửa số 2389 tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Toàn xóm 7 (đến thửa số 1820 tờ bản đồ số.7.)	300.000	1.600.000	
6,8	Đường lối xóm 6	Điểm đầu từ Nhà A Long xóm 6 (từ thửa số 461 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà Bà Sâm xóm 6 (đến thửa số 669 tờ bản đồ số.7	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,9	Đường lối xóm 6	Điểm đầu từ Nhà A Thành xóm 6 (từ thửa số 576 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà A Bá xóm 6 (đến thửa số 1050 tờ bản đồ số.7	300.000	1.000.000	
6,10	Đường lối xóm 6	Điểm đầu từ Nhà ô Phước xóm 6 (từ thửa số 641 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà Bà Thủy xóm 6 (đến thửa số 1053 tờ bản đồ số.7	300.000	1.000.000	
6,11	Đường lối xóm 6	Điểm đầu từ Nhà thờ họ Phạm Bá xóm 6 (từ thửa số 761 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà ô Tạo xóm 6 (đến thửa số 2411 tờ bản đồ số.7	300.000	1.000.000	
6,12	Đường lối xóm 6	Đểm đầu từ Nhà ô Sinh xóm 6 (từ thửa số 922 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà A Thỏa xóm 6 (đến thửa số 985 tờ bản đồ số.7	300.000	1.000.000	
6,13	Đường lối xóm 6 vùng đồng Hà	Điểm đầu từ Nhà ô Sung xóm 6 (từ thửa số 1113; tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà A Anh xóm 6 (đến thửa số 1833 tờ bản đồ số.7	300.000	2.000.000	
6,14	Đường lối xóm 6 vùng đồng Hà	Điểm đầu từ Nhà A Thủy xóm 6 (từ thửa số 2205 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà A Anh xóm 6 (đến thửa số 1804 tờ bản đồ số.7	300.000	2.000.000	
6,15	Đường lối xóm 6 vùng đồng Hà	Điểm đầu từ sau nhà A Nhâm xóm 6 (từ thửa số 1811 tờ bản đồ số 7	Cuối đến Nhà A Thông xóm 6 (đến thửa số 1739 tờ bản đồ số.12	300.000	2.000.000	
7	**Xóm 7**				-	
7,1	Đường trục chính của xóm 7	Điểm đầu từ Cầu Bàu Hội xóm 7 (từ thửa số 2357 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến nhà A Thế xóm 7 (đến thửa số 1346 tờ bản đồ số.8.)	300.000	2.000.000	
7,2	Đường trục chính của xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Phượng xóm 7 (từ thửa số 614; 650 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến nhà Ô Hòa xóm 7 (đến thửa số 1376 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.600.000	
7,3	Đường trục chính của xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Đại xóm 7 (từ thửa số 579 tờ bản đồ số 7 và thửa số 772 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến giáp đất Đại Sơn xóm 7 (đến thửa số 1860 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.200.000	
7,4	Đường trục chính của xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Hợii xóm 7 (từ thửa số 706 tờ bản đồ số 7 và thửa số 940 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 1168 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7,5	Đường trục chính của xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Kiêu xóm 7 (từ thửa số 1862 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Lương xóm 7 (đến thửa số 975 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.200.000	
7,6	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Cường xóm 7 (từ thửa số 878 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Toản xóm 7 (đến thửa số 1097 tờ bản đồ số.7.)	300.000	1.000.000	
7,7	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Trường xóm 7 (từ thửa số 543 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Lành xóm 7 (đến thửa số 1826 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,8	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ Nhà A Huy xóm 7 (từ thửa số 904 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Vinh xóm 7 (đến thửa số 1025 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,9	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Tạo xóm 7 (từ thửa số 1130 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Phúc xóm 7 (đến thửa số 1167 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,10	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ Nhà ô Ba xóm 7 (từ thửa số 1373 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Quy xóm 7 (đến thửa số 1298 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,11	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ đất A Hữu (từ thửa số 3062 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà bà Cung xóm 7 (đến thửa số 3055 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,12	Đường lối xóm 7	Điểm đầu từ đất A Thái tại Cơn Mồ (từ thửa số 2513 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Hạnh xóm 7 (đến thửa số 1344 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,13	Đường lối xóm 7 tại vùng Cơm Mồ	Điểm đầu từ đất ô Minh (từ thửa số 760 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Công xóm 7 (đến thửa số 2442 tờ bản đồ số.8.)	300.000	1.000.000	
7,14	Đường lối xóm 7 tại vùng Nước Điếc đi Cây Trai	Điểm đầu từ Nhà A Hạnh (từ thửa số 769 tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Vinh xóm 7 (đến thửa số 16 tờ bản đồ số.9.)	300.000	1.200.000	
7,15	Đường lối xóm 7 tại vùng Nước Điếc	Điểm đầu từ đất A Thể (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 9)	Cuối đến Nhà Bà Năm xóm 7 (đến thửa số 87 tờ bản đồ số.9.)	300.000	1.000.000	
7,16	Đường lối xóm 7 tại vùng Cây Trai	Điểm đầu từ Nhà A Lịnh (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 4)	Cuối đến Nhà ô Mạnh xóm 7 (đến thửa số 282 tờ bản đồ số.4.)	300.000	1.000.000	
7,17	Đường lối xóm 7 tại vùng Cây Trai	Điểm đầu từ đất A Hồng (từ thửa số 440 tờ bản đồ số 4)	Cuối đến Nhà bà Năm xóm 7 (đến thửa số 216 tờ bản đồ số.4.)	300.000	1.000.000	
8	**Xóm 8**				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8,1	Phái trước gần đường giao thông N5 tại xóm 8	Điểm đầu từ Nhà Ô Triêm xóm 8 (từ thửa số 288 tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Nhà A Trinh xóm 8 (đến thửa số 305 tờ bản đồ số.3.)	300.000	2.000.000	
8,2	Đường lối chính xóm 8	Điểm đầu từ Nhà Ô Danh xóm 8 (từ thửa số 257 tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Nhà ô Hoan xóm 8 (đến thửa số 353 tờ bản đồ số.2.)	300.000	1.200.000	
8,3	Đường lối chính xóm 8	Điểm đầu từ nhà A Sơn xóm 8 (từ thửa số 260 tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Đập Chùa xóm 8 (đến thửa số 2554 tờ bản đồ số.3.)	300.000	1.200.000	
8,4	Đường lối chính xóm 8	Điểm đầu từ nhà Văn hóa xóm 8 (từ thửa số 1659 tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Nhà ô Thu xóm 8 (đến thửa số 13 tờ bản đồ số.3.)	300.000	1.200.000	
8,5	Đường lối xóm 8	Điểm đầu từ Đập Chùa xóm 8 (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 3)	Cuối đến gipas Đại Sơn xóm 8 (đến thửa số 32 tờ bản đồ số.1.)	300.000	1.000.000	
8,6	Đường lối xóm 8	Điểm đầu từ Nhà A Tỵ xóm 8 (từ thửa số 311 tờ bản đồ số 1)	Cuối đến Nhà bà Thao xóm 8 (đến thửa số 4 tờ bản đồ số.1.)	300.000	1.000.000	
8,7	Đường lối xóm 8	Điểm đầu từ Nhà ô Hạnh xóm 8 (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 1)	Cuối đến Nhà A Giao xóm 8 (đến thửa số 241 tờ bản đồ số.1.)	300.000	1.000.000	
8,8	Đường lối xóm 8	Điểm đầu từ Nhà A Lam xóm 8 (từ thửa số 200 tờ bản đồ số 1)	Cuối đến Nhà Bà Thao xóm 8 (đến thửa số 4 tờ bản đồ số.1.)	300.000	1.000.000	
9	**Xóm 9**					
9,1	Đường lối chính xóm 9	Điểm đầu từ nhà Văn hóa xóm 9 (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 26)	Cuối đến Nhà A Đại xóm 8 (đến thửa số 183 tờ bản đồ số.26.)	300.000	1.200.000	
9,2	Đường lối chính xóm 9	Điểm đầu từ nhà A Thắng xóm 9 (từ thửa số 189 tờ bản đồ số 26)	Cuối đến mỏ đá Cty 99 xóm 8 (đến thửa số 248 tờ bản đồ số.26.)	300.000	1.000.000	
9,3	Đường lối xóm 9	Điểm đầu từ nhà A Mầu xóm 9 (từ thửa số 940 tờ bản đồ số 21)	Cuối đến Nhà A Hiền xóm 8 (đến thửa số 144 tờ bản đồ số.26.)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9,4	Đường xóm 9 tại vùng Đồng Cộc	Điểm đầu tại Đòng Cốc xóm 9 (từ thửa số 1093; 1079 tờ bản đồ số 21)	Cuối đến Nhà A Quang xóm 9 (đến thửa số 100 tờ bản đồ số.26.)	300.000	1.000.000	
9,5	Đường lối chính xóm 9	Điểm đầu từ nhà A Thìn xóm 9 (từ thửa số 211 tờ bản đồ số 27)	Cuối đến nhà A Năng xóm 9 (đến thửa số 672 tờ bản đồ số.27.)	300.000	1.000.000	
9,6	Đường lối chính xóm 9	Điểm đầu từ nhà A Lợi xóm 9 (từ thửa số 752 tờ bản đồ số 27)	Cuối đến nhà A Truyền xóm 9 (đến thửa số 642 tờ bản đồ số.27.)	300.000	1.000.000	
9,7	Đường lối chính xóm 9	Điểm đầu từ nhà A Đức xóm 9 (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 28)	Cuối đến nhà Bà Liên xóm 9 (đến thửa số 11 tờ bản đồ số.28.)	300.000	1.000.000	
9,8	Đường lối xóm 9	Điểm đầu từ nhà Bà Liên xóm 9 (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 28)	Cuối đến nhà A Nam xóm 9 (đến thửa số 136 tờ bản đồ số.27. và thửa số 13 tờ bản đò số 28	300.000	1.000.000	
9,9	Đường lối xóm 9	Điểm đầu từ nhà ô Tráng xóm 9 (từ thửa số 278 tờ bản đồ số 22)	Cuối đến thửa số 763 tờ bản đồ số.23.	300.000	1.000.000	
9,10	Đường lối xóm 9 tại Hưu Trí	Điểm đầu từ nhà ô Trung xóm 9 (từ thửa số 481 tờ bản đồ số 23)	Cuối đến Nhà Bà Liệu xóm 9 thửa số 734 tờ bản đồ số.23.	300.000	1.000.000	
9,11	Đường lối xóm 9 tại Nông Trường	Điểm đầu từ nhà ô Xuân xóm 9 (từ thửa số 603 tờ bản đồ số 23)	Cuối đến Nhà A Ngọ xóm 9 thửa số 679 tờ bản đồ số.23.	300.000	1.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				960.000	
IV	**XÃ THUẬN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 46**	Giáp xã Trung Sơn (Từ thửa số 1048 và thửa 209 tờ bản đồ số 6)	Đường vào Bàu mộc (thửa 399 và thửa 433 tờ bản đồ số 6)	2.500.000	9.000.000	
		Đường vào Bàu mộc (Từ thửa số 462 và thửa số 1573)	Giáp Chợ Mới (Thửa 682 và thửa 711 tờ bản đồ số 6)	2.800.000	10.500.000	
		Chợ Mới (Từ thửa số 1704 và thửa số 744 tờ bản đồ số 6)	Đến Bưu điện Thửa 1196	4.000.000	15.000.000	
		Đường Bưu điện (Từ thửa số 1127 tờ bản đồ số 6)	Đường cạnh nhà Văn hóa xóm Thửa 1292 và thửa 1763 tờ bản đồ số 11	4.000.000	13.500.000	
		Đường cạnh nhà Văn hóa xóm Thửa 1175 và thửa 1325 tờ bản đồ số 11	Đê (Thửa 1789 và thửa 457)	2.800.000	10.500.000	
		Đê (Từ thửa 518 tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Đại Đồng Thanh Chương (Thửa 1075 tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.500.000	
2	**Đường xã**	Giáp đường quốc lộ 46 (Từ thửa 1738 tờ bản đồ số 11)	Trường Mầm non (Thửa 1743 tờ bản đồ số 11)	2.800.000	4.000.000	
		Giáp đường quốc lộ 46 (Từ thửa 2029 tờ bản đồ số 6)	Cầu trằm (Thửa 2041 tờ bản đồ số 6)	1.800.000	4.000.000	
		Giáp đường quốc lộ 46 (Từ thửa 1337 tờ bản đồ số 6)	Hồ Nẩy (Thửa 1411 tờ bản đồ số 6)	1.800.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Giáp Trạm y tế (Từ thửa 277 tờ bản đồ số 5)	Ngã ba cổng Anh Phượng (Thửa 1187 và thửa 1205 tờ bản đồ số 5)	1.800.000	2.000.000	
		Cổng làng Thuận Lý (Từ thửa 956 tờ bản đồ số 3)	Ngã ba Đền Linh Kiếm (Thửa 193 và thửa 922 tờ bản đồ số 3)	300.000	2.000.000	
		Câu Côi (Từ thửa 29 tờ bản đồ số 11)	Cây Đa Ông Hiệu (Thửa 240 tờ bản đồ số 11)	300.000	1.200.000	
		Cây Đa Ông Hiệu (Từ thửa 261 và thửa 1703 tờ bản đồ số 11)	Cầu đất Thửa (Thửa 352 và thửa 1338 tờ bản đồ số 11)	300.000	850.000	
		Hộ ông Thông (Từ thửa 462 và 464 tờ bản đồ số 11)	Đường quốc lộ 46 (Thửa 500 tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Thuận Lý**					
1,1	Đường trục chính	Từ ngã ba Đền Linh Kiếm (Từ thửa 246 và 951 tờ bản đồ số 3)	Vòng ra giáp Di Dân (Thửa 445 và 558 tờ bản đồ số 3)	300.000	1.500.000	
		Từ ngã ba Đền Linh Kiếm (Từ thửa 174 tờ bản đồ số 3)	Lên Vùng Lở (Thửa 704 tờ bản đồ số 3)	300.000	1.200.000	
1,2	Các đường nhánh còn lại trong xóm			300.000	1.200.000	
2	**Xóm Thuận Minh**					
2,1		Cầu bầu mộc (Từ thửa 211 tờ bản đồ số 6)	Cuối làng bàu mộc (Thửa 86 tờ bản đồ số 6)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Trạm y tế xã (Từ thửa 257 tờ bản đồ số 5)	Hộ anh Tuyền (thửa 160 và thửa186 tờ bản đồ số 5)	300.000	1.800.000	
2,2	Các đường nhánh còn lại trong xóm			300.000	1.200.000	
3	**Xóm Thuận Phú**					
3,1		Nhà Văn hóa (Từ thửa 321 tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Sửu (Thửa 382 tờ bản đồ số 11)	300.000	2.000.000	
3,2		Đường quốc lộ 46 (Từ thửa 909 và 946 tờ bản đồ số 11)	Giáp nghĩa trang (Thửa 946 và 1785 tờ bản đồ số 11)	300.000	1.500.000	
3,3	Các đường nhánh còn lại trong xóm			300.000	1.200.000	
4	**Xóm Thuận Đông**				-	
4,1		Cây đa Đập Và(Thửa 1678 tờ bản đồ số 6)	Ngã ba hộ anh Tình (Thửa 62 và thưa 246 tờ bản đồ số 7)	300.000	1.800.000	
4,2		Từ ngã ba Hộ Anh Tình (Từ thửa 109 và thửa 292 tờ bản đồ số 7)	Giáp nghĩa trang (Thửa 151 và thửa 289 tờ bản đồ số 7)	300.000	1.200.000	
4,3	Các đường nhánh còn lại trong xóm			300.000	1.200.000	
V	**XÃ GIANG SƠN TÂY**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Lam Giang	Từ Nhà ông Thân (từ thửa số 1211, tờ bản đồ số 13)	Cuối Nhà ông Hoàng Ngọc Trị (đến thửa số 1514, tờ bản đồ số 13)	600 000	5.000.000	
1.1	Đường Lam Giang	Từ Nhà Hoàng Đình Thọ (từ thửa số 1647, tờ bản đồ số 13)	Cuối Nhà ông Hoàng Văn Ngọc (đến thửa số 1614, tờ bản đồ số 13)	600 000	5.000.000	
1.2	Đường Lam Giang	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 1137, tờ bản đồ số 9)	Cuối Nhà ông Mai Văn Thông (đến thửa số 1926, tờ bản đồ số 9)	500 000	4.000.000	
1.3	Đường Lam Giang	Từ Nhà Ông Hoàng Văn Tiệp (từ thửa số 1169, tờ bản đồ số 9)	Cuối Nhà ông Lê Văn Thọ (đến thửa số 1125, tờ bản đồ số 9)	500 000	4.000.000	
1.4	Đường Lam Giang	từ thửa số 1046, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 1048, tờ bản đồ số 9	300.000	2.400.000	
1.5	Đường Lam Giang	từ thửa số 1093, tờ bản đồ số 9	đến thửa số lô số 6, tờ bản đồ số 9	300.000	2.400.000	
1.6	Đường Lam Giang	Từ Nhà Ông Phạm Đức Mạnh từ thửa số 1992, tờ bản đồ số 17	Cuối Nhà ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 1925, tờ bản đồ số 17)	250.000	2.000.000	
1.7	Đường Lam Giang (Cũ)	Từ Nhà Ông Lê Đăng Dũng (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 9)	Cuối Nhà Bà Hoàng Thị Mai (đến thửa số 1064, tờ bản đồ số 9)	250.000	2.000.000	
1.8	Đường Lam Giang (Cũ)	Từ Nhà Nguyễn Thị Thân (từ thửa số 1437, tờ bản đồ số 8)	đến thửa số 1296, tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000	
1.9	Đường Lam Giang	từ thửa số 45, tờ bản đồ số 18	đến thửa số 256, tờ bản đồ số 18	200.000	1.500.000	
1.10	Đường Lam Giang	từ thửa số 80, tờ bản đồ số 20	đến thửa số 85, tờ bản đồ số 20	200.000	1.500.000	
1.11	Đường Lam Giang	từ thửa số 1925, tờ bản đồ số 16	đến thửa số 1992, tờ bản đồ số 16	200.000	1.500.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 361 tờ bản đồ số 14)	200.000	600.000	
1.2	Đường lối xóm 1	từ thửa số 307, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 309, tờ bản đồ số 14	160.000	480.000	
1.3	Đường lối xóm 1	từ thửa số 1575, tờ bản đồ số 14	(đến thửa số 1565, tờ bản đồ số 14)	160.000	480.000	
1.4	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 7, tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số 163, tờ bản đồ số 14)	160.000	480.000	
1.5	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 1504, tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số 1486, tờ bản đồ số 14)	160.000	480.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 1279, tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số 1283, tờ bản đồ số 14)	160.000	480.000	
1.7	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 1041, tờ bản đồ số 9)	160.000	480.000	
1.8	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 1203, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 29, tờ bản đồ số 9)	160.000	480.000	
1.9	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 1199, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 2532, tờ bản đồ số 9)	160.000	480.000	
1.10	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 953, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 1206, tờ bản đồ số 9)	160.000	480.000	
1.11	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 1193, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 1196, tờ bản đồ số 9)	160.000	480.000	
1.12	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 996, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 998, tờ bản đồ số 9)	160.000	480.000	
1.13	Đường lối xóm 1	(từ thửa số 39, tờ bản đồ số 15)	(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 15)	150.000	450.000	
2	**Xóm 2**					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 2 (từ thửa số 1239, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 8)	180.000	600.000	
1.2	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 1005, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 695, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.3	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 1420, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 171, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.4	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 316, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1410, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.5	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 271, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số104, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.6	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 249, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 122, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.7	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 175, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1375, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.8	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 1412, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 359, tờ bản đồ số 8)	160.000	550.000	
1.9	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 1429, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1325, tờ bản đồ số 8)	150.000	500.000	
1.10	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 113, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 8)	150.000	500.000	
1.11	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 289, tờ bản đồ số 18)	160.000	550.000	
1.12	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 8, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 29, tờ bản đồ số 18)	160.000	550.000	
1.13	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 45, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 346, tờ bản đồ số 18)	160.000	550.000	
1.14	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 266, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 168, tờ bản đồ số 18)	160.000	550.000	
1.15	Đường lối xóm 2	(từ thửa số 279, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18)	160.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Xóm 3**				-	
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 3 (từ thửa số 1635, tờ bản đồ số 12)	Cuối xóm 3 (đến thửa số 1676, tờ bản đồ số 12)	180.000	600.000	
1.2	Đường trục chính	Đầu xóm 3 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 16)	Cuối xóm 3 (đến thửa số 1992, tờ bản đồ số 16)	180.000	600.000	
1.3	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1553, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 1591, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.4	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 754, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 522, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.5	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 599, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 800, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.6	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1636, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 162, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.7	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 2157, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 49, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.8	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 201, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.9	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 394, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 589, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.10	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1663, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 1643, tờ bản đồ số 12)	160.000	550.000	
1.11	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1687, tờ bản đồ số 13	(đến thửa số 1642, tờ bản đồ số 13)	170.000	580.000	
1.12	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1230, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 1131, tờ bản đồ số 13)	170.000	580.000	
1.13	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 477, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 422, tờ bản đồ số 13)	160.000	550.000	
1.14	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1112, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 1622, tờ bản đồ số 13)	170.000	580.000	
1.15	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 1259, tờ bản đồ số 16)	150.000	500.000	
1.16	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 847, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 1312, tờ bản đồ số 16)	150.000	500.000	
1.17	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 2007, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 52, tờ bản đồ số 16)	160.000	550.000	
1.18	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1985, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 487, tờ bản đồ số 16)	150.000	500.000	
1.19	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 2004, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 1420, tờ bản đồ số 16)	150.000	500.000	
1.20	Đường lối xóm 3	(từ thửa số 1812, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 1898, tờ bản đồ số 16)	150.000	500.000	
4	**Xóm 4**				-	
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 812, tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 7)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 518, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 360, tờ bản đồ số 5)	150.000	500.000	
1.3	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 143, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 162, tờ bản đồ số 5)	150.000	500.000	
1.4	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 561, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 68, tờ bản đồ số 5)	150.000	500.000	
1.5	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 39, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 68, tờ bản đồ số 5)	150.000	500.000	
1.6	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 254, tờ bản đồ số 2)	150.000	500.000	
1.7	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 4, tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 55, tờ bản đồ số 1)	150.000	500.000	
1.8	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 78, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 340, tờ bản đồ số 3)	150.000	500.000	
1.9	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 133, tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 136, tờ bản đồ số 4)	150.000	500.000	
1.10	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 533, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 5)	150.000	500.000	
1.11	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 1012, tờ bản đồ số 6)	(từ thửa số 1021, tờ bản đồ số 6)	150.000	500.000	
1.12	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 664, tờ bản đồ số 7)	(từ thửa số 992, tờ bản đồ số 7)	150.000	500.000	
1.13	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 41, tờ bản đồ số 7)	(từ thửa số 981, tờ bản đồ số 7)	150.000	500.000	
1.14	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 107, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 409, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.15	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 678, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 523, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.16	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 443, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 738, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.17	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 845, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 519, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.18	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 485, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 519, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.19	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 369, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 471, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.20	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 167, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.21	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 3, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 434, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
1.22	Đường lối xóm 4	(từ thửa số 45, tờ bản đồ số 10)	(từ thửa số 747, tờ bản đồ số 10)	150.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
VI	**XÃ TÂN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 7B đoạn qua xã Tân Sơn, huyện Đô Lương**					
1,1	Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Đức Túy (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 06)	Đến ông Nguyễn Tất Nghĩa (đến thửa số 567, tờ bản đồ số 06)	4.000.000	10.000.000	
1,2	Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 09)	Đến ông Nguyễn Kim Ất (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 09)	2.000.000	6.000.000	
1,3	Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Mạnh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 06)	Đến bà Hồ Thị Hoa (Hiển) (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 06)	4.000.000	10.000.000	
1,4	Quốc lộ 7B	Từ bà Phạm Thị Bích (từ thửa số 405, tờ bản đồ số 07)	Đến ông Nguyễn Tất Sỹ (đến thửa số 442, tờ bản đồ số 07)	4.000.000	10.000.000	
1,5	Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Dương (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 06)	Đến ông Nguyễn Tất Mão (Đào) (đến thửa số 608, tờ bản đồ số 06)	4.000.000	10.000.000	
1,6	Quốc lộ 7C	Từ ông Nguyễn Đức Trí (từ thửa số 1426, tờ bản đồ số 09)	Đến ông Nguyễn Đình Kỳ (đến thửa số 1430, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	12.000.000	
2	**Đường tỉnh lộ**					
3	**Đường huyện lộ**					
3,1	Đường Tân - Xuân	Từ ông Hoàng Ngọc Dương (từ thửa số 1350, tờ bản đồ số 08)	Đến ông Nguyễn Kim Linh (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 08)	500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Đường Tân - Xuân	Từ ông Đào Công Khuê (từ thửa số 804, tờ bản đồ số 08)	Đến ông Hoàng Văn Công (đến thửa số 1021, tờ bản đồ số 08)	500.000	3.000.000	
3,3	Đường Tràng Minh	Từ ông Đào Công Khoan (từ thửa số 1068, tờ bản đồ số 05)	Đến ông Nguyễn Tất Hoan (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 05)	2.000.000	8.000.000	
3,4	Đường Tân - Minh	Từ ông Nguyễn Tất Mão (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 10)	Đến ông Trần Văn Hải (đến thửa số 779, tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
3,5	Đường khuôn Tân - Hòa	Từ bà Nguyễn Thị Ka (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 06)	Đến ông Nguyễn Kim Hiếu (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 06)	2.000.000	8.000.000	
3,6	Đường khuôn Tân - Hòa	Từ ông Nguyễn Kim Nhung (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 02)	Đến ông Nguyễn Kim Thành (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	8.000.000	
4	**Đường xã**					
4,1	Đường 18 m	Từ ông Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 1504, tờ bản đồ số 09)	Đến ông Đào Văn Nhường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 09)	500.000	4.000.000	
4,2	Đường 18 m	Từ ông Nguyễn Khắc Hoài (từ thửa số 1055, tờ bản đồ số 05)	Đến ông Trần Ngọc Khoan (đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 05)	500.000	4.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 nhà ông Hoàng Văn Huân (từ thửa số 881, tờ bản đồ số 08)	Cuối xóm 1 nhà bà Nguyễn Thị Nga (đến thửa số 901 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường trục chính	Xóm 1 nhà ông Nguyễn Đức Thông (từ thửa số 1515, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 1 nhà bà Nguyễn Bá Hiếu (đến thửa số 1340 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.500.000	
1,3	Đường trục chính	Xóm 1 nhà ông Nguyễn Trọng Bằng (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 12)	Cuối xóm 1 nhà bà Nguyễn Trọng Tụ (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 12)	300.000	1.500.000	
2	**Xóm 2**				-	
2,1	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Hoàng Văn Đề (từ thửa số 758, tờ bản đồ số 08)	Cuối xóm 2 nhà bà Phan Thị Sáu (đến thửa số 642 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.200.000	
2,2	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Bá Thái (từ thửa số 662, tờ bản đồ số 08)	Cuối xóm 2 nhà bà Hoàng Thị Minh (đến thửa số 778 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.200.000	
2,3	Đường trục chính	Xóm 2 nhà bà Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 08)	Cuối xóm 2 nhà bà Thái Thị Lan (đến thửa số 280 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.200.000	
2,4	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Đào Công Nghị (từ thửa số 666, tờ bản đồ số 08)	Cuối xóm 2 nhà bà Nguyễn Thị Thiềm (đến thửa số 800 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,5	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Kính (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Bá Hứa (đến thửa số 1005 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
2,6	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Đinh Viết Hạnh (từ thửa số 672, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 2 nhà ông Đào Công Huệ (đến thửa số 1003 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
2,7	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Kính (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Điều (đến thửa số 353 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
2,8	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Trân (từ thửa số 458, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Hòe (đến thửa số 528 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
3	**Xóm 3**					
3,1	Đường trục chính	Xóm 3 nhà ông Trần Ngọc Hùng (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 3 nhà ông Nguyễn Tất Khuyên (đến thửa số 223 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
3,2	Đường trục chính	Xóm 3 nhà bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 3 nhà ông Nguyễn Kim Lĩnh (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,3	Đường trục chính	Xóm 3 nhà ông Nguyễn Đức Thận (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 3 nhà ông Trần Hữu Dũng (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
3,4	Đường trục chính	Xóm 3 nhà ông Nguyễn Kim Trung (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 3 nhà ông Nguyễn Bá Phùng (đến thửa số 394 tờ bản đồ số 09)	300.000	1.200.000	
4	**Xóm 4**					
4,1	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Khắc Bình (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 05)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Dục (đến thửa số 70 tờ bản đồ số 05)	300.000	1.200.000	
4,2	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Văn Chính (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 05)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Kim Khoa (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 05)	300.000	1.200.000	
4,3	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Quang (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 05)	Cuối xóm 4 nhà ông Trần Hữu Trung (đến thửa số 592, tờ bản đồ số 05)	300.000	1.200.000	
4,4	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Thắng (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 4 nhà bà Nguyễn Thị Thế (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,5	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Mai (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Thậm (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
4,6	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Tương (từ thửa số 1394, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Kim Tuấn (đến thửa số 1431, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
4,7	Đường trục chính	Xóm 4 nhà bà Lương Thị Hoan (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Kim Trúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 02)	300.000	1.200.000	
5	**Xóm 5**				-	
5,1	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Lê Xuân Hoàn (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Ngữ (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 06)	320.000	1.300.000	
5,2	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Kỷ (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hợp (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
5,3	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Nga (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hùng (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,4	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Vĩnh (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Mậu (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
5,5	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Thế (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hùng (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
5,6	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Nghị (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Ngữ (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 06)	320.000	1.280.000	
5,7	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Tam (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hùng (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
5,8	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Xuân (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Sơn (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
5,9	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Đức Mão (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Đức Hợi (đến thửa số 720, tờ bản đồ số 07)	300.000	1.200.000	
6	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Đức Phong (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Lý (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 07)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,1	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Hà (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	300.000	1.200.000	
6,2	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Thừa Thành (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Ngọc (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 07)	300.000	1.200.000	
6,3	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Thuận (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 07)	300.000	1.200.000	
6,4	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Thi (từ thửa số 439, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Công An (đến thửa số 681, tờ bản đồ số 07)	320.000	1.300.000	
6,5	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Túc (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 07)	320.000	1.300.000	
6,6	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 466, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Tình (đến thửa số 672, tờ bản đồ số 07)	320.000	1.300.000	
6	**Xóm 6**				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,1	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hạnh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Sâm (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 10)	320.000	1.300.000	
6,2	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hải (từ thửa số 509, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Thái Lực (đến thửa số 1321, tờ bản đồ số 10)	320.000	1.300.000	
6,3	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Trữ (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Hoàng Thị Thía (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,4	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Trần Văn Hải (từ thửa số 779, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hồng (đến thửa số 886, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,5	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Tường (từ thửa số 595, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Cương (đến thửa số 787, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,6	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Kiếu (từ thửa số 646, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hải (đến thửa số 766, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,7	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Minh (từ thửa số 643, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hoa (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,8	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Châu (từ thửa số 820, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Văn (đến thửa số 969, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,9	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Tư (từ thửa số 854, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Chương (đến thửa số 1135, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7	Đường trục chính	Xóm 6 nhà bà Lại Thị Tiềm (từ thửa số 998, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà bà Nguyễn Thị Chung (đến thửa số 1061, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7,1	Đường trục chính	Xóm 6 nhà bà Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 905, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Văn (đến thửa số 969, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7,2	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hạnh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Sâm (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7,3	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Đắc Thắng (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Hoàng Đắc Bá (đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7,4	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Hồ Sỹ Thể (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Hồ Sỹ Định (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7,5	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Thuận (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Sâm (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7,6	Đường trục chính	Xóm 6 nhà bà Nguyễn Thị Hưởng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Thái Sỹ (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
7,7	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Đoàn Thanh Tạo (từ thửa số 1234, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Thuận (đến thửa số 1324, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000	
VII	**XÃ NGỌC SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường tỉnh lộ**					
	Đường Tỉnh lộ 534 phải tuyến	Từ ông Phan Huy Hướng (Thửa 2625 - tờ BĐ số 5)	Trần Hữu Thụ (Thửa 1712 - tờ BĐ số 4)	1.000.000	5.000.000	
	Đường Tỉnh lộ 534 trái tuyến	Từ ông Nguyễn Quốc Dũng (Thửa 294 - tờ BĐ số 5)	Nguyễn Tất Vinh (Thửa 372 - tờ BĐ số 4)	1.000.000	5.000.000	
	Đường Tỉnh lộ 534 trái tuyến	Ông Trần Hữu Phong (Thửa 591 - Tờ BĐ số 4)	Ông Trần Hữu Phong (Thửa 591 - Tờ BĐ số 4)	700.000	4.000.000	
	Đường Tỉnh lộ 534 (2 bên tuyến)	Ông Lê Khắc Thịnh (Thửa 571 - Tờ BĐ số 4)	Ông Nguyễn Văn Luân (Thửa 678 - Tờ BĐ số 4)	700.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Tỉnh lộ 534 (2 bên tuyến)	Ông Đặng Quang Tuyến (Thửa 599 - Tờ BĐ số 4)	Ông Hoàng Ngọc Canh (Thửa 283 - Tờ BĐ số 4)	500.000	3.500.000	
2	**Đường xã**					
	Đường xã (2 bên tuyến)	Ông Thân (Từ thửa số 9- tờ BĐ số 4)	Ông Tình (Đến thửa số 197- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
	Đường xã (2 bên tuyến)	Ông Khánh (Từ thửa số 296- tờ BĐ số 4)	Ông Sỹ Tâm (Đến thửa số 548- tờ BĐ số 4)	220.000	7.570.000	
	Đường xã dọc Sân bóng (2 bên tuyến)	Ông Lý Việt (Từ thửa số 1126- tờ BĐ số 4)	Ông Chiến Phan (Đến thửa số 46- tờ BĐ số 7)	340.000	1.200.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Đồng Tâm**					
1.1	Đường đập Khe cấy	Ông Hạnh (Từ thửa số 658- tờ BĐ số 2)	Ông Thông (Đến thửa số 39- tờ BĐ số 1)	150.000	500.000	
1.2	Đường vào hố Đùng Đình	Ông Lam Nga (Từ thửa số 54- tờ BĐ số 2)	Ông Sơn (Đến thửa số 132- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.3	Đường khu vực vịa Nhà thờ	Ông Duyên (Từ thửa số 94- tờ BĐ số 2)	Bà Loan (Đến thửa số 527- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.4	Đường vào NVH xóm 1 cũ	Ông Bình (Từ thửa số 628- tờ BĐ số 2)	Ông Cường Châu (Đến thửa số 231- tờ BĐ số 2)	200.000	650.000	
1.5	Đường Vịa Nhà Thờ	Ông Thanh (Từ thửa số123- tờ BĐ số 2)	Ông Bá (Đến thửa số 89- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.6	Đường Vịa Nhà Thờ	Ông Ngọ (Từ thửa số 643- tờ BĐ số 2)	Ông Huê (Đến thửa số 64- tờ BĐ số 2)	170.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường cồn Nấy	Ông Phượng (Từ thửa số275- tờ BĐ số 2)	Ông Nghĩa (Đến thửa số 479- tờ BĐ số 2)	170.000	550.000	
1.8	Đường Cồn Lưỡi gà	Ông Dũng (Từ thửa số274- tờ BĐ số 2)	Bà Lý (Đến thửa số 621- tờ BĐ số 2)	170.000	550.000	
1.9	Đường cồn Trại	Bà Biện (Từ thửa số 529- tờ BĐ số 2)	Ông Thủy An (Đến thửa số 506- tờ BĐ số 2)	170.000	550.000	
1.10	Đường Cồn Đước	Ông Hùng (Từ thửa số 2636- tờ BĐ số 5)	Ông Chiến (Đến thửa số 285- tờ BĐ số 5)	220.000	700.000	
1.11	Đường ngõ xóm	Ông Nhiên (Từ thửa số 103- tờ BĐ số 2)	Ông Thy (Đến thửa số 104- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.12	Đường ngõ xóm	Ông Hà (Từ thửa số 121- tờ BĐ số 2)	Ông Hải (Đến thửa số 151- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.13	Đường ngõ xóm	Ông Cảnh (Từ thửa số 111- tờ BĐ số 2)	Ông Toàn (Đến thửa số 92- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.14	Đường ngõ xóm	Ông Thướng (Từ thửa số 92- tờ BĐ số 2)	Ông Thựu (Đến thửa số 70- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.15	Đường ngõ xóm	Bà Huynh Dũng (Từ thửa số 69- tờ BĐ số 2)	Ông Đởn (Đến thửa số 68- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.16	Đường ngõ xóm	Ông Bá Thơm (Từ thửa số 191- tờ BĐ số 2)	Ông Thảo (Đến thửa số 68- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.17	Đường ngõ xóm	Bà Hiển Thắng (Từ thửa số 633- tờ BĐ số 2)	Ông Tượng (Đến thửa số 401- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.18	Đường ngõ xóm	Ông Huỳnh (Từ thửa số 79 - tờ BĐ số 2)	Ông Kính (Đến thửa số 95- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.19	Đường ngõ xóm	Ông Tường (Từ thửa số 63 - tờ BĐ số 2)	Ông Tường (Đến thửa số 76- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.20	Đường ngõ xóm	Ông Liên (Từ thửa số139 - tờ BĐ số 5)	Ông Thiệc (Đến thửa số 188- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	
1.21	Đường ngõ xóm	Ông Uyển (Từ thửa số 471 - tờ BĐ số 2)	Bà Tuyên Tương (Đến thửa số 482- tờ BĐ số 2)	150.000	500.000	
1.22	Đường ngõ xóm	Ông Lập (Từ thửa số 2633 - tờ BĐ số 5)	Ông Hoài (Đến thửa số 130- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	
2	**Xóm Thống Nhất**					
2.1	Đường Núi Đỉnh	Ông Chiếng (Từ thửa số 78- tờ BĐ số 1)	Ông Trung Đề (Đến thửa số 102- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.2	Đường Sân bóng cũ (2 bên tuyến đường)	Ông Bản (Từ thửa số 495- tờ BĐ số 4)	Ông Giang (Đến thửa số 362- tờ BĐ số 4)	220.000	700.000	
2.3	Đường vòng Cây Bùi	Ông Hà (Từ thửa số 362- tờ BĐ số 5)	Ông Lam Nga (Đến thửa số 263- tờ BĐ số 5)	220.000	700.000	
2.4	Đường Cồn Khế	Ông Long Luận (Từ thửa số 262- tờ BĐ số 5)	Ông Hướng (Đến thửa số 363- tờ BĐ số 4)	150.000	650.000	
2.5	Đường Chọ Thẻ	Ông Chất (Từ thửa số 165- tờ BĐ số 5)	Ông Đông (Đến thửa số 195 - tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	
2.6	Đường Chọ Thẻ	Ông Phương (Từ thửa số 190- tờ BĐ số 5)	Ông Quỳnh Luận (Đến thửa số106- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.7	Đường ngõ xóm	Ông Cát (Từ thửa số 234- tờ BĐ số 5)	Bà Sâm (Đến thửa số 233- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	
2.8	Đường ngõ xóm	Ông Kính (Từ thửa số 451- tờ BĐ số 4)	Ông Chín (Đến thửa số411- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.9	Đường ngõ xóm	Ông Tư (Từ thửa số 85- tờ BĐ số 4)	Ông Tư (Đến thửa số 85- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.10	Đường ngõ xóm	Ông Phan (Từ thửa số 33- tờ BĐ số 4)	Ông Phan (Đến thửa số 33- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.11	Đường ngõ xóm	Ông Vinh (Từ thửa số 31- tờ BĐ số 4)	Ông Thái (Đến thửa số 121- tờ BĐ số 1)	150.000	500.000	
2.12	Đường ngõ xóm	Ông Canh (Từ thửa số 5- tờ BĐ số 4)	Ông Canh (Đến thửa số 5- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.13	Đường ngõ xóm	Ông Thiệm (Từ thửa số 25- tờ BĐ số 4)	Ông Thiệm (Đến thửa số 25- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.14	Đường ngõ xóm	Ông Hải Tịnh (Từ thửa số76- tờ BĐ số 4)	Ông Hải Tịnh (Đến thửa số76- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.15	Đường ngõ xóm (2 bên tuyến).	Ông Hùng Toàn (Từ thửa số 1675- tờ BĐ số 4)	Bà Lưu (Đến thửa số 1699- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.16	Đường ngõ xóm (2 bên tuyến).	Ông Thương Hằng (Từ thửa số 312- tờ BĐ số 4)	Ông Lương (Đến thửa số 341- tờ BĐ số 4)	170.000	550.000	
2.17	Đường ngõ xóm (2 bên tuyến).	Ông Tiệp Diễn (Từ thửa số 422- tờ BĐ số 4)	Ông Lịch (Đến thửa số 466- tờ BĐ số 4)	170.000	550.000	
2.18	Đường ngõ xóm	Ông Kinh Nga (Từ thửa số 1704- tờ BĐ số 4)	Ông Kinh Nga (Đến thửa số 1704- tờ BĐ số 4)	170.000	550.000	
2.19	Đường lối xóm vào Hố Ná (2 bên tuyến)	Bà Phơn (Từ thửa số 78- tờ BĐ số 5)	Ông Pháp Sinh (Đến thửa số 1704- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.20	Đường ngõ xóm (2 bên tuyến).	Ông Vỹ (Từ thửa số 46- tờ BĐ số 5)	Ông Hiền Bửu (Đến thửa số 2631- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	
2.21	Đường ngõ xóm (2 bên tuyến).	Ông Thuận (Từ thửa số 72- tờ BĐ số 5)	Ông Thái Minh (Đến thửa số103- tờ BĐ số 5)	150.000	500.000	
2.22	Đường ngõ xóm	Ông Bính (Từ thửa số 3- tờ BĐ số 4)	Ông Diền (Đến thửa số 27- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
2.23	Đường ngõ xóm (2 bên tuyến).	Bà Cần (Từ thửa số 50- tờ BĐ số 4)	Bà Loan Hùng (Đến thửa số 38- tờ BĐ số 4)	150.000	500.000	
3	**Xóm Phúc Yên**					
3.1	Đường xóm Trục Dọc 1 dọc mương chính (2 bên tuyến)	Ông Vinh Xuân (Từ thửa số 385 - tờ BĐ số 4)	Ông Nhân (Đến thửa số159- tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.2	Đường Trục Dọc 2 (2 bên tuyến)	Ông Giản (Từ thửa số 765 - tờ BĐ số 4)	Ông Nhân (Đến thửa số 159- tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.3	Đường Trục Dọc 3 (2 bên tuyến)	Ông Hà Hương (Từ thửa số 870 - tờ BĐ số 4)	Ông Thanh (Đến thửa số 118- tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.4	Đường Trục Dọc 4 (2 bên tuyến)	Ông Trường Chung (Từ thửa số 778- tờ BĐ số 4)	Bà Tình Tư (Đến thửa số 104- tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.5	Đường Ngõ	Ông Lĩnh (Từ thửa số 870- tờ BĐ số 4)	Ông Nga Bình (Đến thửa số 755- tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.6	Đường Ngõ	Bà Lệ Tám (Từ thửa số 865 - tờ BĐ số 4)	Bà Lệ Tám (Đến thửa số 865 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.7	Đường Ngõ (2 bên tuyến)	Ông Châu Hân (Từ thửa số 864 - tờ BĐ số 4)	Ông Quyền (Đến thửa số 782- tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.8	Đường Ngõ	Ông Chín (Từ thửa số 890 - tờ BĐ số 4)	Ông Hỷ (Đến thửa số 999- tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.9	Đường Ngõ (2 bên tuyến)	Bà Hoan (Từ thửa số 1708 - tờ BĐ số 4)	Bà Hoàng Oanh (Đến thửa số 1262- tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.10	Đường Ngõ (2 bên tuyến)	Bà Nuôi (Từ thửa số 1124 - tờ BĐ số 4)	Ông Sâm Tùng (Đến thửa số 1163- tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.11	Đường chuyển Dân phía trái tuyến	Ông Sâm Vân (Từ thửa số 101 - tờ BĐ số 7)	Ông Thìn Tỉnh (Đến thửa số 197- tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.12	Đường chuyển Dân (dọc 2 bên tuyến)	Ông Tuyển Khánh (Từ thửa số 100 - tờ BĐ số 7)	Ông Xuân (Đến thửa số 209- tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.13	Đường ngõ xóm	Ông Ngạn (Từ thửa số 1 - tờ BĐ số 7)	Ông Ngạn (Đến thửa số 1 - tờ BĐ số 7)	340.000	1.000.000	
3.14	Đường Ngõ (2 bên tuyến)	Ông Quang Thuận (Từ thửa số 1245 - tờ BĐ số 4)	Ông Thy (Đến thửa số 1625 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.15	Đường ngõ xóm	Ông Toàn (Từ thửa số 1250 - tờ BĐ số 4)	Ông Toàn (Từ thửa số 1250 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.16	Đường ngõ xóm	Bà Nam (Từ thửa số 1190 - tờ BĐ số 4)	Bà Nam (Đến thửa số 1190 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.17	Đường ngõ xóm	Ông Tuyển Bình (Từ thửa số 1187 - tờ BĐ số 4)	Ông Tuyển Bình (Đến thửa số 1187 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.18	Đường ngõ xóm	Ông Nghị Lịch (Từ thửa số 1653 - tờ BĐ số 4)	Ông Nghị Lịch (Đến thửa số 1653 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.19	Đường ngõ xóm	Ông Hường (Từ thửa số 1110 - tờ BĐ số 4)	Ông Hường (Từ thửa số 1110 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.20	Đường ngõ xóm	Bà Hường (Từ thửa số 876 - tờ BĐ số 4)	Ông Nga (Từ thửa số 1643 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.21	Đường ngõ xóm	Ông Mai (Từ thửa số1672 - tờ BĐ số 4)	Ông Mai (Đến thửa số1672 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.22	Đường ngõ xóm	Ông Huệ Hằng (Từ thửa số 770 - tờ BĐ số 4)	Ông Huệ Hằng (Đến thửa số 770 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.23	Đường ngõ xóm	Ông Mạnh (Từ thửa số 771 - tờ BĐ số 4)	Ông Quý Hà (Đến thửa số 1325 - tờ BĐ số 4)	340.000	1.000.000	
3.24	Đường trọt Hóc 1	Ông Phương Nam(Từ thửa số 204 - tờ BĐ số 4)	Ông Dần (Đến thửa số 201- tờ BĐ số 4)	170.000	500.000	
3.25	Đường ngõ xóm	Ông Tùng Lý (Từ thửa số 265 - tờ BĐ số 4)	Ông Thu An (Đến thửa số 345- tờ BĐ số 4)	170.000	500.000	
3.26	Đường ngõ xóm	Ông Quý (Từ thửa số 344 - tờ BĐ số 4)	Ông Việt Biền (Đến thửa 382- tờ BĐ số 4)	170.000	500.000	
3.27	Đường ngõ xóm	Ông Đông Chút (Từ thửa số 369 - tờ BĐ số 4)	Bà Mai (Đến thửa 468- tờ BĐ số 4)	170.000	500.000	
3.28	Đường ngõ xóm	Ông Hoàn Hương (Từ thửa số 509 - tờ BĐ số 4)	Ông Nhâm (Đến thửa 555- tờ BĐ số 4)	170.000	500.000	
3.29	Đường ngõ xóm	Ông Trường Chung (Từ thửa số 596 - tờ BĐ số 4)	Ông Trường Chung (Đến thửa số 596 - tờ BĐ số 4)	170.000	500.000	
4	**Cộng Hòa**				-	
4.1	Đường kẹp mương tưới xóm Cộng Hòa	Bà Tác (Từ thửa số 1161 - tờ BĐ số 8)	Ông Đàn (Đến thửa số 810- tờ BĐ số 9)	340.000	1.000.000	
4.2	Đường Trục giữa xóm Cộng Hòa	Ông Tác (Từ thửa số 462 - tờ BĐ số 9)	Ông Khánh (Đến thửa số 504- tờ BĐ số 9)	340.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Đường Ven Sông Lam	Ông Khánh (Từ thửa số 507 - tờ BĐ số 9)	Ông Tuệ (Đến thửa số 123- tờ BĐ số 9)	340.000	1.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
VIII	**XÃ BỒI SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường tỉnh lộ 534 đi qua địa bàn xã Bồi Sơn**					
	Tỉnh Lộ 534	từ cầu Hói Quai tiếp giáp với xã Tràng Sơn(từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Nguyễn Thị Cầm (Từ thửa đất số 1041 tờ bản đồ sô 14	2.000.000	10.000.000	
	Tỉnh Lộ 534	Nhà ông Nguyễn Bá Hùng (Từ thửa đất số 969 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Hoàng Hữu Hợp (Từ thửa đất số 962 tờ bản đồ sô 14	1.500.000	10.000.000	
	Tỉnh Lộ 534	Nhà ông Nguyễn Trọng Tư (Từ thửa đất số 883 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Nguyễn Văn Kính (Từ thửa đất số 445 tờ bản đồ sô 13	2.000.000	10.000.000	
	Tỉnh Lộ 534	Nhà ông Đào Xuân giáp (Từ thửa đất số 1232 tờ bản đồ sô 12	Nhà ông Mguyễn Thị Thu Trang (Từ thửa đất số 819 tờ bản đồ sô 12	1.500.000	10.000.000	
2	**Đường huyện**					
	Đường Bồi Hồng	Nhà ông Lương Tiến Cương (Từ thửa đất số 838 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Lê Văn Phương (Từ thửa đất số 194 tờ bản đồ sô 4	1.000.000	2.000.000	
	Đường Bồi - Giang	Nhà Bà Nguyễn Thị Hường (Từ thửa đất số 218 tờ bản đồ sô 1	Nhà Bà Cao Thị Loan (Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ sô 1	800.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Thắng Lợi**					
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Lê Xuân Phi (Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ sô 15	Nhà ông Nguyễn Đăng Tuyên (Từ thửa đất số 1274 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Trục Chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Đức (Từ thửa đất số 885 tờ bản đồ sô 14	Nhà Bà Đào Thị Thân (Từ thửa đất số 308 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	
	Trục Chính	Nhà Ông Cao Tiến Nam (Từ thửa đất số 1430 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Lê Văn Bằng (Từ thửa đất số 312 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	
1.2	Đường Nhánh	Nhà ông Ngô Văn Quyết (Từ thửa đất số 1479 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Lê Văn Ngọc (Từ thửa đất số 1438 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Ngô Cảnh Tỵ (Từ thửa đất số 1386 tờ bản đồ sô 14	Nhà Bà Nguyễn Thị Xuân Hương (Từ thửa đất số 1480 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Hoàng Ngọc Lương (Từ thửa đất số 1205 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Cao Tiến Thanh (Từ thửa đất số 1264 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Từ thửa đất số 1475 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Nguyễn Bá Đoàn (Từ thửa đất số 1272 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà bà Bùi Thị Trúc (Từ thửa đất số 1491 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Lê Khắc Truật (Từ thửa đất số 1451 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Cao Tiến Lam (Từ thửa đất số 1568 tờ bản đồ sô 14	Nhà bà Nguyễn Thị Hải (Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ sô 15	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Nguyễn Đăng Trọng (Từ thửa đất số 1404 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Lê Hữu Hường (Từ thửa đất số 1586 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Cao Tiến Thìn (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ sô 15	Nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn (Từ thửa đất số 1373 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Nguyễn Đức Thanh (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ sô 15	Nhà ông Trần Văn Long (Từ thửa đất số 973 tờ bản đồ sô 14	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Huỳnh Vinh (Từ thửa đất số 1080 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Phạm Hữu Toàn (Từ thửa đất số 1094 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà ông Bùi Thế Thanh (Từ thửa đất số 1466 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Lê Khắc Đai (Từ thửa đất số 1407 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Trần Thanh Bài (Từ thửa đất số 1313 tờ bản đồ sô 14	Nhà ông Trần Thanh Bài (Từ thửa đất số 1313 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Hoàng Hữu Châu (Từ thửa đất số 793 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Trần Văn Thái (Từ thửa đất số 817 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Trần Công Thiết (Từ thửa đất số 1444 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Nguyễn Bá Đức (Từ thửa đất số 1441 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa đất số 1091 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Lê Văn Tú (Từ thửa đất số 917 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Cao Tiến Hùng (Từ thửa đất số 1138 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Cao Tiến Hùng (Từ thửa đất số 1138 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Đào Văn Đông (Từ thửa đất số 813 tờ bản đồ sô 13	Nhà Bà Lê Thị Chính (Từ thửa đất số 825 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Lê Thị Chính (Từ thửa đất số 825 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Trần Văn Hồng (Từ thửa đất số 818 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Lê Quốc Trì (Từ thửa đất số 807 tờ bản đồ sô 13	Nhà ông Hoàng Hữu Miện (Từ thửa đất số 806 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà bà Phan Thị Tý (Từ thửa đất số 794 tờ bản đồ sô 13	Nhà bà Trần Thị Sênh (Từ thửa đất số 798 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Trần Thị Sênh (Từ thửa đất số 798 tờ bản đồ sô 13	Nhà bà Trần Thị Quyên (Từ thửa đất số 789 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Khắc Thắng (Từ thửa đất số 809 tờ bản đồ sô 13	Nhà bà Trần Thị Tư (Từ thửa đất số 811 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Oanh (Từ thửa đất số 784 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Lương Tiến Diện (Từ thửa đất số 785 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Cao Tiến Hợi (Từ thửa đất số 910 tờ bản đồ sô 13	Nhà Bà Hoàng Thị Nga (Từ thửa đất số 788 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Huỳnh (Từ thửa đất số 395 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Trần Văn Hải (Từ thửa đất số 876 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Hợp (Từ thửa đất số 877 tờ bản đồ sô 13		800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Trung (Từ thửa đất số 1300 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Nguyễn Văn Dương (Từ thửa đất số 1301 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Đậu Xuân Thắng (Từ thửa đất số 537 tờ bản đồ sô 13		500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Ngọc (Từ thửa đất số 528 tờ bản đồ sô 14	Nhà Ông Trần Văn Mão (Từ thửa đất số 474 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Ngọc (Từ thửa đất số 528 tờ bản đồ sô 14	Nhà Ông Cao Tiến Thành (Từ thửa đất số 588 tờ bản đồ sô 14	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Khắc Hùng (Từ thửa đất số 1403 tờ bản đồ sô 13	Nhà Bà Nguyễn Thị Oanh (Từ thửa đất số 943 tờ bản đồ sô 13	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Đào Thị Hà (Từ thửa đất số 648 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Nguyễn Bá Thắng (Từ thửa đất số 941 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Lê Thị Tỵ (Từ thửa đất số 1406 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Khoa (Từ thửa đất số 882 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Văn Hà (Từ thửa đất số 1453 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Trần Văn Nguyên (Từ thửa đất số 677 tờ bản đồ sô 13	500.000	1.000.000	
2	**Xóm Hiệp Lực**					
2.1	Trục Chính	Nhà Ông Lê Xuân Vinh (Từ thửa đất số 1197 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Truật (Từ thửa đất số 1188 tờ bản đồ sô 10	1.000.000	2.000.000	
	Trục Chính	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Dũng (Từ thửa đất số 1187 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Lương Tiến Lợi (Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	
	Trục Chính	Nhà Ông Lương Tiến Lợi (Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ sô 13	Nhà Bà Lê Thị Phương (Từ thửa đất số 1108 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Trục Chính	Nhà Ông Nguyễn Cao Thu (Từ thửa đất số 1348 tờ bản đồ sô 10		1.000.000	2.000.000	
	Trục Chính	Nhà Bà Lê Thị Huệ (Từ thửa đất số 1441 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Nguyễn Cao Hậu (Từ thửa đất số 438 tờ bản đồ sô 10	1.000.000	2.000.000	
2.2	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Tỵ (Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Cương (Từ thửa đất số 981 tờ bản đồ sô 10	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Đào Thị Thanh (Từ thửa đất số 1107 tờ bản đồ sô 10	Nhà Bà Nguyễn Thị ái (Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ sô 13	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Hợi (Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ sô 13		500.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Ngơn (Từ thửa đất số 1200 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Mai Văn Bình (Từ thửa đất số 750 tờ bản đồ sô 10	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Ngơn (Từ thửa đất số 1171 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Trần Văn Hóa (Từ thửa đất số 164 tờ bản đồ sô 10	500.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Cao Tiến Thắng (Từ thửa đất số 1169 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Nguyễn Bá Xuân (Từ thửa đất số 1686 tờ bản đồ sô 10	500.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Lê Ngọc Tường (Từ thửa đất số 429 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Nguyễn Bá Huế (Từ thửa đất số 348 tờ bản đồ sô 10	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Thờ Họ Nguyễn (Từ thửa đất số 349 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Nguyễn Cao Thu (Từ thửa đất số 276 tờ bản đồ sô 10	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Dũng (Từ thửa đất số 485 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Lê Văn Bình (Từ thửa đất số 483 tờ bản đồ sô 10	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Hoàng Ngọc Hảo (Từ thửa đất số 279 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Lê Văn Hồ (Từ thửa đất số 296 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Cương (Từ thửa đất số 281 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Nguyễn Bá Hà (Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa đất số 885 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Nguyễn Xuân Dương (Từ thửa đất số 883 tờ bản đồ sô 11	500.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Phùng Bá Hồng (Từ thửa đất số 350 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Nguyễn Bá Thái (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Hoàng Thị Trung (Từ thửa đất số 400 tờ bản đồ sô 8	Nhà Ông Cao Tiến Thuận (Từ thửa đất số 398 tờ bản đồ sô 8	700.000	1.400.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Phùng Bá Hồng (Từ thửa đất số 350 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Cao Tiến Thuận (Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Phùng Bá Hồng (Từ thửa đất số 350 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Lê Khắc Khương (Từ thửa đất số 287 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khánh Liên (Từ thửa đất số 274 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Hoàng Hữu Liêm (Từ thửa đất số 903 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khánh Thanh (Từ thửa đất số 275 tờ bản đồ sô 11	Nhà Ông Nguyễn Bá Hạnh (Từ thửa đất số 233 tờ bản đồ sô 11	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Cầu (Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ sô 11		800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Quế (Từ thửa đất số 529 tờ bản đồ sô 8	Nhà Ông Nguyễn Đức Huỳnh (Từ thửa đất số 590 tờ bản đồ sô 8	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Đức Huỳnh (Từ thửa đất số 590 tờ bản đồ sô 8		700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Bút (Từ thửa đất số 519 tờ bản đồ sô 8		700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Phương (Từ thửa đất số 484 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Ngô Trí Hải (Từ thửa đất số 1045 tờ bản đồ sô 10	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Hoan (Từ thửa đất số 943 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tam (Từ thửa đất số 805 tờ bản đồ sô 7	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Huệ (Từ thửa đất số 168 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Lương Tiến Hải (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ sô 10	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lương Tiến Sử (Từ thửa đất số 145 tờ bản đồ sô 10	Nhà bà Trần Thị Khánh (Từ thửa đất số 195 tờ bản đồ sô 10	500.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cao Đức (Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Lương Tiến Lâm (Từ thửa đất số 1017 tờ bản đồ sô 7	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Châu (Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Mai Văn Hải (Từ thửa đất số 1685 tờ bản đồ sô 10	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Châu (Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Lương Tiến Thịnh (Từ thửa đất số 1662 tờ bản đồ sô 10	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lương Tiến Thịnh (Từ thửa đất số 1662 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Đông (Từ thửa đất số 1027 tờ bản đồ sô 10	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Tuất (Từ thửa đất số 1028 tờ bản đồ sô 10		800.000	1.600.000	
3	**Xóm Đồng Tâm**					
3.1	Trục Chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhị (Từ thửa đất số 269 tờ bản đồ sô 10	Nhà ông Mai Văn Đức (Từ thửa đất số 1487 tờ bản đồ sô 7	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Hữu Thiệu (Từ thửa đất số 1174 tờ bản đồ sô 10	Nhà Bà Nguyễn Thị giáp (Từ thửa đất số 324 tờ bản đồ sô 10	800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Đình Chinh (Từ thửa đất số 178 tờ bản đồ sô 10		800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Ngô Trí Điệp (Từ thửa đất số 1665 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Nguyễn Bá Sơn (Từ thửa đất số 1649 tờ bản đồ sô 10	800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Hoàng Văn Tính (Từ thửa đất số 126 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thông (Từ thửa đất số 150 tờ bản đồ sô 10	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Thái Thị Huynh (Từ thửa đất số 1670 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Trần Công Hoan (Từ thửa đất số 50 tờ bản đồ sô 10	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Hữu Hướng (Từ thửa đất số 1057 tờ bản đồ sô 7	Nhà Bà Nguyễn Thị Châu (Từ thửa đất số 968 tờ bản đồ sô 7	800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Thuận (Từ thửa đất số 856 tờ bản đồ sô 7		800.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Doan (Từ thửa đất số 702 tờ bản đồ sô 7	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa đất số 1024 tờ bản đồ sô 7	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Doan (Từ thửa đất số 702 tờ bản đồ sô 7	Nhà bà Phan Thị Nhân (Từ thửa đất số 623 tờ bản đồ sô 7	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Lai (Từ thửa đất số 373 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đáp (Từ thửa đất số 444 tờ bản đồ sô 7	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Lai (Từ thửa đất số 321 tờ bản đồ sô 7	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương (Từ thửa đất số 418 tờ bản đồ sô 7	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đáp (Từ thửa đất số 444 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Phạm Viết Thế (Từ thửa đất số 455 tờ bản đồ sô 7	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Dung (Từ thửa đất số 480 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Cao đường (Từ thửa đất số 148 tờ bản đồ sô 7	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Đông (Từ thửa đất số 251 tờ bản đồ sô 7		1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Lương Thị Diên (Từ thửa đất số 667 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Lê Hữu Trì (Từ thửa đất số 413 tờ bản đồ sô 7	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Mai (Từ thửa đất số 1467 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Khắc Trang (Từ thửa đất số 369 tờ bản đồ sô 7	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thức (Từ thửa đất số 487 tờ bản đồ sô 4	Nhà Ông Mai Văn Trung (Từ thửa đất số 130 tờ bản đồ sô 4	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Văn Phương (Từ thửa đất số 194 tờ bản đồ sô 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Thuận (Từ thửa đất số 1081 tờ bản đồ sô 4	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Bùi Văn Hạnh (Từ thửa đất số 147 tờ bản đồ sô 4	Nhà Ông Hoàng Trần Trường (Từ thửa đất số 1348 tờ bản đồ sô 4	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Việt (Từ thửa đất số 1353 tờ bản đồ sô 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Huy (Từ thửa đất số 1351 tờ bản đồ sô 4	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Việt (Từ thửa đất số 1353 tờ bản đồ sô 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Bé (Từ thửa đất số 1346 tờ bản đồ sô 4	500.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Đặng Sỹ Hạnh (Từ thửa đất số 609 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Hoàng Văn Hải (Từ thửa đất số 611 tờ bản đồ sô 7	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Hoàng Văn Hiếu (Từ thửa đất số 610 tờ bản đồ sô 7	Nhà Bà Lê Thị Tơ (Từ thửa đất số 645 tờ bản đồ sô 7	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Đức (Từ thửa đất số 574 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Khắc Ngọ (Từ thửa đất số 550 tờ bản đồ sô 7	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Minh (Từ thửa đất số 688 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Điện Thìn (Từ thửa đất số 902 tờ bản đồ sô 7	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Hoàng Văn Châu (Từ thửa đất số 873 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Hồ Minh Quang (Từ thửa đất số 849 tờ bản đồ sô 7	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà ông Nguyễn Khắc Quyết (Từ thửa đất số 1493 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thành (Từ thửa đất số 850 tờ bản đồ sô 7	500.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Thứ (Từ thửa đất số 995 tờ bản đồ sô 7	Nhà Ông Trương Thị Nguyệt (Từ thửa đất số 411 tờ bản đồ sô 6	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Đức (Từ thửa đất số 22 tờ bản đồ sô 10	Nhà Bà Lê Thị Dương (Từ thửa đất số 25 tờ bản đồ sô 10	700.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Điện Tiến (Từ thửa đất số 133 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Bùi Văn Thuận (Từ thửa đất số 104 tờ bản đồ sô 10	800.000	1.600.000	
4	**Xóm Nhân Bồi**					
4.1	Trục Chính	Nhà Ông Nguyễn Đức Hoan (Từ thửa đất số 176 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tịnh (Từ thửa đất số 19 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Trục Chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Tài (Từ thửa đất số 829 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Hoàng Văn Qùy (Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ sô 9	1.000.000	2.000.000	
	Trục Chính	Nhà Ông Nguyên Văn Sỹ (Từ thửa đất số 425 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Bùi Quang Vân (Từ thửa đất số 304 tờ bản đồ sô 6	800.000	1.600.000	
4.2	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Bình (Từ thửa đất số 217 tờ bản đồ sô 3	Nhà Ông Nguyễn Tài Hòa (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ sô 3	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Văn Sâm (Từ thửa đất số 176 tờ bản đồ sô 3	Nhà Ông Nguyễn Khắc Bính (Từ thửa đất số 180 tờ bản đồ sô 3	500.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Kinh (Từ thửa đất số 151 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Lê Hữu Toàn (Từ thửa đất số 1112 tờ bản đồ sô 9	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Ninh (Từ thửa đất số 226 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Điện Nam (Từ thửa đất số 225 tờ bản đồ sô 9	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Xuân Triều (Từ thửa đất số 198 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Lê Văn Phương (Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Son (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Đình Bình (Từ thửa đất số 156 tờ bản đồ sô 10	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thi (Từ thửa đất số 150 tờ bản đồ sô 9	Nhà Bà Trần Thị Hải (Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Võ Thị Lý (Từ thửa đất số 174 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Đình Phi (Từ thửa đất số 74 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Võ Thị Lý (Từ thửa đất số 174 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Đức Hoan (Từ thửa đất số 176 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Võ Văn Thành (Từ thửa đất số 197 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Phan Văn Hùng (Từ thửa đất số 130 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Văn Cúc (Từ thửa đất số 121 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Khắc Khương (Từ thửa đất số 102 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Thậm (Từ thửa đất số 100 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tuyên (Từ thửa đất số 100 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Vân (Từ thửa đất số 129 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Trần Văn Niêm (Từ thửa đất số 111 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thộ (Từ thửa đất số 123 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Lê Viết Thái (Từ thửa đất số 98 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Trần Văn Thắng (Từ thửa đất số 1123 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Khắc Hạnh (Từ thửa đất số 128 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Canh (Từ thửa đất số 163 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Khắc Kiệt (Từ thửa đất số 127 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Văn Qùy (Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ sô 9	Nhà Bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Phạm Thị Miện (Từ thửa đất số 5 tờ bản đồ sô 9	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Tuấn (Từ thửa đất số 1124 tờ bản đồ sô 9	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Lê Thị Dung (Từ thửa đất số 423 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Lê Hữu Sơn (Từ thửa đất số 315 tờ bản đồ sô 6	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Hiền (Từ thửa đất số 416 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Lê Văn Linh (Từ thửa đất số 301 tờ bản đồ sô 6	700.000	1.400.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn An (Từ thửa đất số 318 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đường (Từ thửa đất số 329 tờ bản đồ sô 6	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Hải (Từ thửa đất số 325 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Nguyễn Huy Hải (Từ thửa đất số 358 tờ bản đồ sô 6	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Nam (Từ thửa đất số 344 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Nguyễn Điện Hùng (Từ thửa đất số 362 tờ bản đồ sô 6	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Võ Thái Nguyên (Từ thửa đất số 385 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tiệp (Từ thửa đất số 403 tờ bản đồ sô 6	500.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Bà Phan Thị Duyến (Từ thửa đất số 379 tờ bản đồ sô 6	Nhà Ông Võ Thái Nguyên (Từ thửa đất số 384 tờ bản đồ sô 6	700.000	1.400.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Đoãn (Từ thửa đất số 452 tờ bản đồ sô 10	Nhà bà Nguyễn Thị Tài (Từ thửa đất số 829 tờ bản đồ sô 9	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cao Thắng (Từ thửa đất số 1676 tờ bản đồ sô 10	Nhà Ông Lê Viết giáp (Từ thửa đất số 1128 tờ bản đồ sô 9	1.000.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Võ Thái Nguyên (Từ thửa đất số 264 tờ bản đồ sô 12	Nhà Ông Nguyễn Bá Doãn (Từ thửa đất số 759 tờ bản đồ sô 12	800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cao Canh (Từ thửa đất số 228 tờ bản đồ sô 12	Nhà Bà Nguyễn Thị Hải (Từ thửa đất số 1129 tờ bản đồ sô 9	800.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Trường Thắng (Từ thửa đất số 844 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Mai Văn Huy Trì (Từ thửa đất số 167 tờ bản đồ sô 9	800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Mai Văn Hòa (Từ thửa đất số 183 tờ bản đồ sô 13	Nhà Ông Nguyễn Xuân Lộc (Từ thửa đất số 1448 tờ bản đồ sô 13	800.000	2.000.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Vinh (Từ thửa đất số 851 tờ bản đồ sô 12		800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Đồng (Từ thửa đất số 295 tờ bản đồ sô 12	Nhà Ông Nguyễn Văn Nhàn (Từ thửa đất số 247 tờ bản đồ sô 12	800.000	1.600.000	
	Đường Nhánh	Nhà Ông Lê Viết Nhàn (Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ sô 1	Nhà Ông Nguyễn Khắc Vân (Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ sô 1	500.000	1.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	
IX	**XÃ HỒNG SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 15A đoạn qua xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương**					
1,1	Quốc lộ 15A	Giáp địa giới xã Giang Sơn Đông (thửa số 214, tờ bản đồ số 07)	Giáp địa giới xã Tràng Sơn (thửa số 648, tờ bản đồ số 22)	850.000	4.500.000	
2	**Đường huyện đoạn qua xã Hồng Sơn**					
2,1	Đường Hồng Giang	Ngã 3 Giao nhau QL 15A (thửa số 176, tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Giang Sơn Tây (thửa số 1, tờ bản đồ số 5)	450.000	1.800.000	
2,2	Đường Hồng Bồi	Ngã 3 Giao nhau QL 15A (thửa số 593, tờ bản đồ số 17)	Giáp xã Bồi Sơn (thửa số 483, tờ bản đồ số 16)	500.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,3	Đường Hồng Bồi	Cổng chào ngã 3 Giao nhau QL 15A (thửa số 755, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn xóm 2 (thửa số 2060, tờ bản đồ số 18)	400.000	2.000.000	
2,4	Đường Hồng Bồi	Khu tái định cư Đồng Lộng năm 2020 (thửa số 1364, tờ bản đồ số 17)	Khu tái định cư Đồng Lộng năm 2020 (thửa số 1350, tờ bản đồ số 17)	500.000	2.000.000	
2,5	Đường Hồng Bồi	Khu đấu giá năm 2020 (thửa số 1351, tờ bản đồ số 17)	Khu đấu giá năm 2020 (thửa số 1363, tờ bản đồ số 17)	500.000	2.000.000	
2,6	Đường Thịnh - Bài - Giang	Hộ ông Trương Công Sơn (Thìn) (thửa số 706, tờ bản đồ số 13)	Giáp xã Thịnh Thành, Yên Thành (thửa số 9, tờ bản đồ số 8)	400.000	1.500.000	
2,7	Đường Thịnh - Bài - Giang	Giáp xóm Thống Nhất xã Đông Sơn (thửa số 189, tờ bản đồ số 20)	Hộ ông Nguyễn Doãn Châu (thửa số 392, tờ bản đồ số 19)	400.000	1.500.000	
2,8	Đường Thịnh - Bài - Giang	Khu đấu giá đất Đền chính 2007 (thửa số 160, tờ bản đồ số 19)	Khu đấu giá đất Đền chính 2007 (thửa số 389, tờ bản đồ số 19)	400.000	2.000.000	
2,9	Đường Thịnh - Bài - Giang	Khu đất đấu giá năm 2021-2023 (thửa số 2035, tờ bản đồ số 19)	Khu đất đấu giá năm 2021-2023 (thửa số 2075, tờ bản đồ số 19)		2.200.000	
2,10	Đường Thịnh - Bài - Giang	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1115, tờ bản đồ số 13)	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1124, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính	Hộ ông Hoàng Văn Việt (thửa số 1493, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Hoàng Minh Tuấn (thửa số 177, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.500.000	
1.2	Đường Cồn Thần	Hộ ông Bùi Văn Hải (thửa số 481, tờ bản đồ số 17)	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (Minh) (thửa số 411, tờ bản đồ số 17)	500.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,3	Đường Cồn Thờ	Hộ ông Nguyễn Đức Ngân (thửa số 918, tờ bản đồ số 17)	Hộ ông Tăng Văn Đáp (Ca) (thửa số 1761, tờ bản đồ số 18)	310.000	2.000.000	
1,4	Đường trục chính	Hộ ông Tăng Văn Hoàn (thửa số 1287, tờ bản đồ số 17)	Hộ ông Trần Văn Nghiêm (Đông) (thửa số 1893, tờ bản đồ số 18)	310.000	1.000.000	
1,5	Đường trục chính	Hộ ông Hoàng Văn Dũng (thửa số 55, tờ bản đồ số 22)	Hộ ông Nguyễn Cảnh Hòa (thửa số 1266, tờ bản đồ số 17)	310.000	1.000.000	
1,6	Đường nhánh	Hộ ông Vương Đình Bình (thửa số 4, tờ bản đồ số 22)	Hộ ông Nguyễn Bá Tâm (thửa số 1335, tờ bản đồ số 17)	350.000	1.000.000	
1,7	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Vinh (thửa số 753, tờ bản đồ số 23)	Hộ ông Nguyễn Cảnh Tùng (thửa số 1131, tờ bản đồ số 23)	280.000	800.000	
1,8	Đường nhánh	Hộ ông Lê Đức Thắng (thửa số 816, tờ bản đồ số 23)	Hộ ông Nguyễn Hữu Lương (thửa số 30, tờ bản đồ số 25)	280.000	800.000	
1,9	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Quốc Thân (thửa số 571, tờ bản đồ số 22)	Mỏ đất Rú thông xóm 1	350.000	1.500.000	
1,10	Đường nhánh	Hộ ông Lê Văn Hồng (thửa số 99, tờ bản đồ số 23)	Hộ ông Hoàng Hải Lâm (thửa số 17, tờ bản đồ số 23)	310.000	1.000.000	
1,11	Đường nhánh	Hộ ông Đào Danh Dũng (thửa số 82, tờ bản đồ số 23)	Hộ ông Nguyễn Quốc Hòe (thửa số 98, tờ bản đồ số 23)	310.000	1.000.000	
1,12	Đường nhánh	Đường chính (thửa số 1942, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Cảnh Hoa (thửa số 1942, tờ bản đồ số 18)	400.000	1.000.000	
1,13	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Hội (thửa số 1819, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Nguyễn Thị Toàn (thửa số 1708, tờ bản đồ số 18)	310.000	1.000.000	
1,14	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Hà (thửa số 1513, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Hoàng Văn Sơn (thửa số 1509, tờ bản đồ số 18)	310.000	1.000.000	
1,15	Đường nhánh	Hộ ông Đào Văn Hướng (thửa số 1500, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Nguyễn Thị Lân (thửa số 1507, tờ bản đồ số 18)	280.000	1.000.000	
1,16	Đường nhánh	Hộ bà Đào Thị Lan (thửa số 1705, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Đậu Thị Hương (thửa số 2902, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,17	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Mùi (thửa số 1208, tờ bản đồ số 17)	Đập Bèo (thửa số 1208, tờ bản đồ số 17)	280.000	800.000	
2	**Xóm 2**					
2,1	Đường trục chính	Hộ ông Phạm Ngọc An (thửa số 967, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Phan Sỹ Việt (thửa số 2624, tờ bản đồ số 18)	400.000	1.750.000	
2,2	Đường trục chính	Hộ ông Phạm Ngọc Hiển (thửa số 2022, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Lê Văn Nam (thửa số 151, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.250.000	
2,3	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Quốc Tỵ (thửa số 1283, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Phạm Ngọc Hoan (thửa số 1664, tờ bản đồ số 18)	400.000	1.250.000	
2,4	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Quốc Cầm (thửa số 1082, tờ bản đồ số 18)	Thửa đất ông Dương Đình Thanh (thửa số 1110, tờ bản đồ số 18)	400.000	1.750.000	
2,5	Đường trục chính	Hộ ông Trương Công Hòa (thửa số 859, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 1394, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,6	Đường trục chính	Hộ ông Trần Văn Ngọc (thửa số 1623, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Thanh Tùng (thửa số 124, tờ bản đồ số 18)	220.000	800.000	
2,7	Đường nhánh	Hộ ông Phạm Văn Đông (thửa số 966, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Văn Hậu (thửa số 1033, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,8	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Cảnh Hòa (thửa số 920, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Hoàng Văn Đức (Lài) (thửa số 1054, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,9	Đường nhánh	Hộ ông Dương Đình Ngõ (thửa số 770, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Xuân Thành (thửa số 930, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,10	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Cảnh Minh (thửa số 1709, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Hoàng Văn Thông (thửa số 1646, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,11	Đường nhánh	Khu đấu giá Vệ Nậy năm 2017 (thửa số 2036, tờ bản đồ số 18)	Khu đấu giá Vệ Nậy năm 2017 (thửa số 2056, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,12	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 1026, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Trần Tự Xuân (thửa số 3222, tờ bản đồ số 19)	310.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,13	Đường nhánh khu vực Hố Mưng	Hộ ông Phạm Ngọc Võ (thửa số 188, tờ bản đồ số 24)	Hộ ông Nguyễn Khánh Hoàng (Hồng) (thửa số 393, tờ bản đồ số 24)	280.000	800.000	
2,14	Đường nhánh khu vực Hố Mưng	Hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 512, tờ bản đồ số 24)	Hộ bà Phạm Thị Hiên (thửa số 354, tờ bản đồ số 24)	280.000	800.000	
2,15	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Ước (cũ) (thửa số 1280, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Trần Thị Lực (thửa số 1262, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,16	Đường nhánh	Hộ ông Trần Văn Công (thửa số 1180, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Hoàng Văn Tá (thửa số 2024, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,17	Đường nhánh	Hộ ông Bùi Văn Lập (thửa số 1032, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Dương Thị Năm (thửa số 1159, tờ bản đồ số 18)	280.000	1.000.000	
2,18	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Thân (thửa số 1902, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Phạm Thị Châu (thửa số 1891, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
2,19	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Cầm (thửa số 1864, tờ bản đồ số 18)	Hộ bà Phạm Ngọc Bình (thửa số 2069, tờ bản đồ số 18)	220.000	1.000.000	
3	**Xóm 3**					
3,1	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Xuân Nam (thửa số 265, tờ bản đồ số 11)	Hộ bà Nguyễn Thị Nghệ (thửa số 240, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,2	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Văn Chung (Toàn) (thửa số 2793, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Nguyễn Văn Bình (Hồng) (thửa số 22, tờ bản đồ số 10)	280.000	1.000.000	
3,3	Đường trục chính	Hộ ông Trần Văn Hoàn (thửa số 404, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Đào Văn Khoa (thửa số 386, tờ bản đồ số 10)	280.000	1.000.000	
3,4	Đường trục chính	Hộ ông Ngô Văn Cầm (thửa số 215, tờ bản đồ số 5)	Hộ ông Đào Văn Thọ (thửa số 527, tờ bản đồ số 10)	280.000	1.000.000	
3,5	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Đức (thửa số 275, tờ bản đồ số 7)	Hộ ông Hoàng Hữu Chung (thửa số 77, tờ bản đồ số 6)	280.000	1.000.000	
3,6	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Quang (thửa số 632, tờ bản đồ số 7)	Hộ bà Hoàng Thị Hoa (thửa số 570, tờ bản đồ số 7)	850.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,7	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Quốc Sửu (thửa số 698, tờ bản đồ số 7)	Hộ ông Trương Trọng Hoan (thửa số 118, tờ bản đồ số 6)	280.000	1.000.000	
3,8	Đường nhánh	Giao nhau QL 15A (thửa số 124, tờ bản đồ số 6)	Hộ ông Hoàng Quốc Hợi (thửa số 162, tờ bản đồ số 6)	280.000	1.000.000	
3,9	Đường nhánh	Hộ bà Trần Thị Hải (Huy) (thửa số 1295, tờ bản đồ số 7)	Thửa đất ở ông Cao Đăng Minh (thửa số 747, tờ bản đồ số 7)	280.000	1.250.000	
3,10	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Hữu Tân (thửa số 746, tờ bản đồ số 7)	Hộ ông Hoàng Hữu Hân (thửa số 628, tờ bản đồ số 7)	280.000	1.000.000	
3,11	Đường nhánh	Hộ ông Ngô Thị Phúc (thửa số 793, tờ bản đồ số 7)	Hộ ông Ngô Hoài Nam (thửa số 741, tờ bản đồ số 7)	280.000	1.000.000	
3,12	Đường nhánh	Hộ ông Dương Văn Bơ (thửa số 181, tờ bản đồ số 6)	Hộ ông Tăng Văn Lương (thửa số 224, tờ bản đồ số 6)	350.000	1.250.000	
3,13	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Dương (thửa số 297, tờ bản đồ số 6)	Hộ ông Tăng Văn Huy (thửa số 291, tờ bản đồ số 6)	350.000	1.250.000	
3,14	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Sâm (thửa số 35, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Tăng Văn Hà (thửa số 63, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.250.000	
3,15	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Hà (Hợp) (thửa số 253, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Tăng Văn Quý (thửa số 476, tờ bản đồ số 12)	280.000	1.000.000	
3,16	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Tuấn (thửa số 262, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Tăng Văn Dương (thửa số 406, tờ bản đồ số 12)	280.000	1.000.000	
3,17	Đường nhánh	Hộ bà Hoàng Thị Tình (thửa số 4, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Phạm Viết Ái (thửa số 2085, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,18	Đường nhánh	Hộ ông Trương Trọng Công (thửa số 369, tờ bản đồ số 11)	Hộ bà Hoàng Thị Tính (thửa số 395, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,19	Đường nhánh	Giáp đường Hồng Giang (thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Phan Đăng Sơn (thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,20	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh (thửa số 407, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Chu Văn Đức (thửa số 444, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,21	Đường nhánh	Hộ ông Chu Văn Bính (thửa số 550, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Lê Quang Mạnh (thửa số 609, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,22	Đường nhánh	Hộ ông Phan Đăng Phương (thửa số 1680, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Bùi Văn Cường (thửa số 614, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,23	Đường nhánh	Hộ bà Bùi Thị Lương (thửa số 552, tờ bản đồ số 11)	Hộ ông Tăng Văn Thành (thửa số 406, tờ bản đồ số 11)	280.000	1.000.000	
3,24	Đường nhánh	Hộ ông Võ Viết Hải (thửa số 491, tờ bản đồ số 10)	Hộ ông Hoàng Văn Ngọc (thửa số 503, tờ bản đồ số 10)	280.000	1.000.000	
3,25	Đường nhánh	Hộ ông Võ Viết Thành (thửa số 446, tờ bản đồ số 10)	Hộ ông Đào Văn Hùng (thửa số 470, tờ bản đồ số 10)	280.000	1.000.000	
3,26	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Hữu Liên (thửa số 236, tờ bản đồ số 5)	Hộ ông Nguyễn Hữu Lợi (thửa số 196, tờ bản đồ số 5)	280.000	1.000.000	
3,27	Đường nhánh	Giáp đường chính xóm (thửa số 297, tờ bản đồ số 5)	Hộ ông Nguyễn Hữu Phú (thửa số 297, tờ bản đồ số 5)	280.000	1.000.000	
3,28	Đường nhánh	Hộ bà Tăng Thị Thủy (thửa số 98, tờ bản đồ số 5)	Hộ ông Nguyễn Xuân Dần (thửa số 80, tờ bản đồ số 5)	450.000	1.250.000	
4	**Xóm 4**					
4,1	Đường trục chính	Hộ ông Bùi Hữu Sửu (thửa số 153, tờ bản đồ số 8)	Hộ ông Nguyễn Đăng Bơ (thửa số 29, tờ bản đồ số 7)	280.000	1.000.000	
4,2	Đường trục chính	Cổng chào xóm 4 (thửa số 665, tờ bản đồ số 12)	Giao nhau đường Thịnh-Bài -Giang (thửa số 804, tờ bản đồ số 8)	290.000	1.000.000	
4,3	Đường trục chính	Hộ ông Đặng Văn Minh (thửa số 212, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Dương Đình Bình (thửa số 718, tờ bản đồ số 12)	290.000	1.000.000	
4,4	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Văn Sáu (thửa số 109, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
4,5	Đường trục chính	Hộ ông Lê Đức Cường (thửa số 84, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Khánh Trí (thửa số 77, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,6	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Thị (thửa số 523, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Nhung (thửa số 381, tờ bản đồ số 12)	290.000	1.000.000	
4,7	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Đăng Đại (thửa số 48, tờ bản đồ số 7)	Hộ ông Nguyễn Đăng Năm (thửa số 27, tờ bản đồ số 7)	280.000	800.000	
4,8	Đường nhánh	Hộ bà Bùi Thị Lợi (thửa số 5, tờ bản đồ số 8)	Hộ ông Nguyễn Trọng Ngụ (thửa số 6, tờ bản đồ số 8)	280.000	800.000	
4,9	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Sơn (thửa số 55, tờ bản đồ số 8)	Thửa đất ở ông Hoàng Văn Sơn (thửa số 1589, tờ bản đồ số 8)	280.000	800.000	
4,10	Đường nhánh	Khu đất ở Nương Đá (thửa số 1054, tờ bản đồ số 8)	Khu đất ở Nương Đá (thửa số 1088, tờ bản đồ số 8)	280.000	800.000	
4,11	Đường nhánh	Khu đất ở Vệ Cồn (thửa số 644, tờ bản đồ số 8)	Khu đất ở Vệ Cồn (thửa số 645, tờ bản đồ số 8)	290.000	1.000.000	
4,12	Đường nhánh	Hộ ông Bùi Hữu Loan (thửa số 756, tờ bản đồ số 8)	Thửa đất ở ông Nguyễn Đăng Năm (thửa số 655, tờ bản đồ số 8)	290.000	1.000.000	
4,13	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Phúc (thửa số 810, tờ bản đồ số 8)	Hộ ông Phan Văn Quyền (thửa số 1069, tờ bản đồ số 8)	280.000	800.000	
4,14	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Sửu (thửa số 865, tờ bản đồ số 8)	Hộ ông Trương Đình Kiên (thửa số 915, tờ bản đồ số 8)	280.000	1.000.000	
4,15	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Thế Hải (thửa số 1037, tờ bản đồ số 8)	Hộ ông Phan Văn Nam (thửa số 1580, tờ bản đồ số 8)	280.000	1.000.000	
4,16	Đường nhánh	Hộ ông Lê Văn Quang (thửa số 970, tờ bản đồ số 8)	Hộ bà Lê Thị Xuân (thửa số 1590, tờ bản đồ số 8)	280.000	800.000	
4,17	Đường nhánh	Hộ ông Trần Văn Hợi (thửa số 1037, tờ bản đồ số 7)	Thửa đất ở ông Bùi Đăng Yên (thửa số 841, tờ bản đồ số 7)	310.000	1.000.000	
4,18	Đường nhánh	Hộ bà Trần Thị Phượng (thửa số 2168, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trương Văn Công (thửa số 3302, tờ bản đồ số 12)	280.000	1.000.000	
4,19	Đường nhánh	Hộ bà Dương Thị Nhung (thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Hộ bà Nguyễn Thị Thắng (Công) (thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	310.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,20	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Bá Huệ (thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Trọng Huyên (thửa số 767, tờ bản đồ số 7)	310.000	1.000.000	
4,21	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Lĩnh (thửa số 1224, tờ bản đồ số 7)	Hộ ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 1303, tờ bản đồ số 7)	310.000	1.000.000	
4,22	Đường nhánh	Hộ ông Bùi Trọng Mạo (thửa số 601, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Tăng Văn Huynh (thửa số 536, tờ bản đồ số 12)	290.000	1.000.000	
4,23	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Bá Dung (thửa số 60, tờ bản đồ số 13)	Hộ bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 37, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
4,24	Đường nhánh	Hộ ông Lê Đức Thanh (thửa số 20, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Trần Văn Dũng (thửa số 22, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
4,25	Đường nhánh	Giao nhau đường Thịnh-Bài-Giang (thửa số 24, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Tăng Văn Duẩn (thửa số 24, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
4,26	Đường nhánh	Giao nhau đường Thịnh-Bài-Giang (thửa số 1692, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Văn Lý (thửa số 1692, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
4,27	Đường nhánh	Khu đất ở Lèn Con (thửa số 93, tờ bản đồ số 13)	Khu đất ở Lèn Con (thửa số 1132, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
5	**Xóm 5**					
5,1	Đường trục chính	Khu đất đấu giá năm 2023 (thửa số 2044, tờ bản đồ số 19)	Khu đất đấu giá năm 2023 (thửa số 2074, tờ bản đồ số 19)		2.500.000	
5,2	Đường trục chính	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1095, tờ bản đồ số 13)	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1114, tờ bản đồ số 13)	400.000	1.500.000	
5,3	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Tài (thửa số 83, tờ bản đồ số 20)	Hộ ông Lê Văn Dương (thửa số 64, tờ bản đồ số 20)	310.000	1.000.000	
5,4	Đường nhánh	Hộ ông Thái Khắc Lương (thửa số 99, tờ bản đồ số 20)	Hộ ông Trần Văn Bình (thửa số 98, tờ bản đồ số 20)	310.000	1.000.000	
5,5	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Mạnh Kỳ (Hải) (thửa số 25, tờ bản đồ số 20)	Hộ bà Tạ Thị Luận (thửa số 36, tờ bản đồ số 20)	310.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,6	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Khải (thửa số 9, tờ bản đồ số 20)	Hộ bà Nguyễn Thị Thái (thửa số 218, tờ bản đồ số 20)	310.000	1.000.000	
5,7	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Hoài (thửa số 16, tờ bản đồ số 14)	Hộ ông Phan Sỹ Niêm (thửa số 67, tờ bản đồ số 20)	310.000	1.000.000	
5,8	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Trường (thửa số 865, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Ngô Trí Tuấn (thửa số 1694, tờ bản đồ số 13)	310.000	1.000.000	
5,9	Đường nhánh	Khu đấu giá đất Đền Chính năm 2007 (thửa số 51, tờ bản đồ số 19)	Khu đấu giá đất Đền Chính năm 2007 (thửa số 52, tờ bản đồ số 19)	310.000	1.500.000	
5,10	Đường nhánh	Hộ ông Lê Văn Tất (thửa số 3217, tờ bản đồ số 19)	Hộ ông Lê Văn Chiến (thửa số 1855, tờ bản đồ số 19)	310.000	800.000	
5,11	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Thảo (thửa số 1715, tờ bản đồ số 19)	Hộ ông Võ Duy Dũng (thửa số 3220, tờ bản đồ số 19)	280.000	800.000	
5,12	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Văn (thửa số 1382, tờ bản đồ số 19)	Hộ bà Nguyễn Thị Mười (thửa số 1575, tờ bản đồ số 19)	310.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
X	**XÃ XUÂN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 15A đoạn qua xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 15A	Chi Cục Thuế Đô Lương (Từ thửa số 1688, tờ bản đồ số 04)	Hộ ông Nguyễn Hữu Chín xóm 1 (đến thửa số 625 tờ bản đồ số 04)	3.500.000	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 15A	Hộ ông Võ Huy Tấn xóm 1 (từ thửa số 986, tờ bản đồ số 05)	Hộ ông Hoàng Văn Chín xóm 1 (đến thửa số 595 tờ bản đồ số 05)	3.500.000	10.000.000	
2	**Đường huyện (Tuyến 1)**	**Tân - Xuân - Thuận**				
2,1	***Xóm 1***	Ông Võ Văn Khầm (Giáp ông Trần) (Từ thửa số 307, tờ bản đồ số 05)	Hộ ông Hoàng Văn Giang (đến thửa số 1460 tờ bản đồ số 05)	1.400.000	2.700.000	
		Đất Công ích xã (Giáp ông Hào) (Từ thửa số 1193, tờ bản đồ số 05)	Hộ ông Phan Văn Huệ (đến thửa số1211 tờ bản đồ số 05)	1.600.000	3.000.000	
2,2	***Xóm 3***	Ông Đoàn Anh Đông Đà Sơn (Từ thửa số 2572, tờ bản đồ số 07)	Hộ ông Nguyễn Đình Yên (đến thửa số1237 tờ bản đồ số 07)	1.400.000	2.700.000	
		Ông Nguyễn Công Chính (Từ thửa số 948, tờ bản đồ số 07)	Đến đài Tưởng niệm xã (đến thửa số 2316 tờ bản đồ số 07)	1.400.000	2.700.000	
		Ông Nguyễn Thọ Thịnh (Từ thửa số 483, tờ bản đồ số 08)	Ông Ngô Trí Điều (đến thửa số517 tờ bản đồ số 08)	1.000.000	2.700.000	
		Ông Nguyễn Đình Đại (Từ thửa số 1851, tờ bản đồ số 07)	Ông Đặng Ngọc Phúc xóm 5 (đến thửa số 1839 tờ bản đồ số 07)	*Chưa có giá đất*	2.700.000	
		Ông Nguyễn Đình Hùng (Từ thửa số 1577, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Đình Dũng (đến thửa số 1788 tờ bản đồ số 07)	700.000	2.700.000	
2,3	***Xóm 5***	Ông Lê Ngọc Hà (Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 11)	Ông Đặng Ngọc Nghĩa (đến thửa số 828 tờ bản đồ số 11)	600.000	1.200.000	
2,4	***Xóm 4***	Ông Nguyễn Văn Do (Từ thửa số 2273, tờ bản đồ số 11)	Ông Đặng Ngọc Hòa (đến thửa số 2416 tờ bản đồ số 11)	350.000	1.000.000	
		Ông Nguyễn Văn Tuấn (Từ thửa số 394, tờ bản đồ số 15)	Ông Đặng Ngọc Đức (đến thửa số 955 tờ bản đồ số 15)	450.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Đường huyện (Tuyến 2)**	**Tân - Xuân - Trung**				
3,1	***Xóm 5 (Đoạn 1)***	Ông Đặng Ngọc Nghĩa (Từ thửa số 828, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Công Hải (đến thửa số 386 tờ bản đồ số 11)	400.000	1.000.000	
		Ông Nguyễn Công Dũng (Từ thửa số 1425, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Tài Mùi (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 10)	450.000	1.100.000	
		Ông Nguyễn Đình Quang (Từ thửa số 1238, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Đình Lý (đến thửa số 1094 tờ bản đồ số 06)	450.000	1.100.000	
3,2	***Xóm 6 (Đoạn 1)***	Ông Nguyễn Đình Tám (Từ thửa số 1033, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Đình Giáp (đến thửa số 954 tờ bản đồ số 06)	450.000	1.100.000	
3,3	***Xóm 3 (Đoạn 2)***	Nhà Văn hóa xóm 3 (Từ thửa số 2540, tờ bản đồ số 07)	Bà Nguyễn Thị Mớn (đến thửa số 741 tờ bản đồ số 07)	400.000	1.600.000	
3,4	***Xóm 2 (Đoạn 2)***	Ông Nguyễn Viết Cường (Từ thửa số 2627, tờ bản đồ số 07)	Ông Phan Văn Đô (đến thửa số 397 tờ bản đồ số 07)	400.000	1.600.000	
		Ông Phan Văn Vinh (Từ thửa số 414, tờ bản đồ số 06)	Bà Nguyễn Thị Lương (đến thửa số 1684 tờ bản đồ số 06)	450.000	1.600.000	
3,5	***Xóm 6 (Đoạn 2)***	Nhà văn hóa xóm 6 (Từ thửa số 653, tờ bản đồ số 06)	Nhà thờ họ Đinh (đến thửa số 888 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.600.000	
		ông Lê Phùng Vinh (Từ thửa số 926, tờ bản đồ số 06)	Bà Lê Thị Thành (đến thửa số 1109 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1,1	Đường sát sân TDTT	Ông Hoàng Văn Công (Từ thửa số 680, tờ bản đồ số 04)	Ông Hoàng Văn Cường (đến thửa số 2448 tờ bản đồ số 04)	450.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Dung (Từ thửa số 739, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số 884 tờ bản đồ số 04)	450.000	1.200.000	
1,2	Đường chính xung quanh giữa xóm	Ông Nguyễn Hữu Hải (Từ thửa số 1472, tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Phú (đến thửa số 999 tờ bản đồ số 05)	500.000	1.300.000	
	Đường chính từ ông Long qua nhà VH xóm	Ông Nguyễn Đăng Long (Từ thửa số 297, tờ bản đồ số 05)	Ông Nguyễn Bá Hồng (đến thửa số 523 tờ bản đồ số 05)	500.000	1.300.000	
	Đường chính giữa xóm qua nhà thờ họ giáo Sơn La	Ông Hoàng Đình Sáu (Từ thửa số 1560, tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Hiên (đến thửa số 245 tờ bản đồ số 05)	500.000	1.300.000	
	Đường lối xóm từ Tân - Xuân	Ông Hoàng Đình Huệ (Từ thửa số 1570, tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Hà (đến thửa số 182 tờ bản đồ số 05)	300.000	800.000	
	Đường Phía bắc ngoài đồng	Ông Nguyễn Công Bằng (Từ thửa số 1500, tờ bản đồ số 05)	Ông Phan Văn Quyền (giáp ô Hiên) (đến thửa số 1509 tờ bản đồ số 05)	300.000	800.000	
	Đường Phía bắc ngoài đồng	Ông Võ Văn Cường (Từ thửa số 280, tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Binh (đến thửa số 1018 tờ bản đồ số 05)	300.000	800.000	
	Đường phía Đông ngoài đồng	Ông Hoàng Văn Ấn (Từ thửa số 461, tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Hải (Giáp ô Chín) (đến thửa số 979 tờ bản đồ số 05)	400.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối 2 Quốc lộ 15A	Ông Hoàng Xuân Lâm (Từ thửa số 404, tờ bản đồ số 05)	bà Hoàng Thị Chung (đến thửa số 496 tờ bản đồ số 05)	500.000	1.300.000	
	Đường lối giữa	Ông Nguyễn Đình Cảnh (Từ thửa số 456, tờ bản đồ số 05)	bà Lê Thị Thu Hiền (đến thửa số 390 tờ bản đồ số 05)	500.000	1.300.000	
	Đường ngang giữa	bà Hoàng Thị Lý (Từ thửa số 434, tờ bản đồ số 05)	ông Hoàng Văn Khấn (đến thửa số 460 tờ bản đồ số 05)	300.000	800.000	
2	**Xóm 2**					
2,1	***Trục đường chính***					
	Đường ngang giữa	ông Ngô Khắc Tý (Từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Bá Đoàn (đến thửa số 748 tờ bản đồ số 03)	450.000	1.100.000	
	Đường dọc giữa xóm	Nhà văn hóa xóm 2 cũ (Từ thửa số 1561, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Trọng Thiên (đến thửa số 2503 tờ bản đồ số 03)	450.000	1.100.000	
	Đường dọc phía Bắc	Bà Phan Thị Minh (Từ thửa số 1977, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Viết Lục (đến thửa số 1516 tờ bản đồ số 03)	400.000	1.000.000	
	Đường dọc phía Nam	ông Ngô Khắc Tý (Từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Trọng Thiên (đến thửa số 2503 tờ bản đồ số 03)	400.000	1.200.000	
	Đường lối phía trong	Bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa số 1398, tờ bản đồ số 03)	Bà Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 1403 tờ bản đồ số 03)	400.000	1.000.000	
	Đường lối phía trong	ông Phan Văn Dũng (Từ thửa số 1374, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Nguyễn Trọng Phúc;và ông Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 1310;1246 tờ bản đồ số 03)	400.000	1.000.000	
	Đường lối phía trong	ông Phan Văn Thìn (Từ thửa số 1562, tờ bản đồ số 03)	ông Phạm Văn Pháp (đến thửa số 1174 tờ bản đồ số 03)	350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối phía trong vùng quy hoạch đất ở mới	ông Nguyễn Cảnh Long (Từ thửa số 2284, tờ bản đồ số 03)	bà Chu Thị Long (Đà Sơn) (đến thửa số 2293 tờ bản đồ số 03)	*Chưa có giá đất*	1.200.000	
	Đường vào xóm 2	ông Nguyễn Trọng Thân (Từ thửa số 821, tờ bản đồ số 04)	bà Dương Thị Liêu (đến thửa số 1056 tờ bản đồ số 04)	450.000	1.200.000	
	Đường phía ngoài đồng	Bà Ngô Thị Hoạt (Từ thửa số 1710, tờ bản đồ số 04)	ông Nguyễn Nguyễn Kim Cửu và ông Nguyễn Trọng Đồng (đến thửa số 1685; 2928 tờ bản đồ số 04)	450.000	1.200.000	
	Vùng quy hoạch đất ở mới	Bà Trần Thị Thủy (Từ thửa số 2897, tờ bản đồ số 04)	ông Nguyễn Sỹ Hải Đức (đến thửa số 2905 tờ bản đồ số 04)	*Chưa có giá đất*	1.200.000	
	Các hộ xung quanh đồi	ông Nguyễn Viết Điện (Từ thửa số 1614, tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Viết Xuân đến ông Nguyễn Kim Lợi (đến thửa số 215 đến thửa số 274 tờ bản đồ số 06)	350.000	1.000.000	
3	**Xóm 3**					
	Giáp đường Tân Xuân Trung x6 đi sang Tân Xuân Thuận x5	ông Nguyễn Trọng Thọ (Từ thửa số 638, tờ bản đồ số 06)	ông Trần Đăng Nông (đến thửa số 775, tờ bản đồ số 06)	300.000	800.000	
3,1	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Trọng Minh và ông Phan Văn Tạo (Từ thửa số 885 và thửa số 2603, tờ bản đồ số 07)	ông Phan Văn Thành (đến thửa số 900, tờ bản đồ số 07)	350.000	800.000	
	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Hòa (Từ thửa số 681, tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Trọng Phúc (đến thửa số 949, tờ bản đồ số 07)	350.000	800.000	
	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Trần Đăng Nông và Trần Đăng Công (Từ thửa số 998 và thửa số 1042, tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Thanh Huy (đến thửa số 1116, tờ bản đồ số 07)	350.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Nam (Từ thửa số 1217, tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Sỹ Linh (đến thửa số 1383, tờ bản đồ số 07)	400.000	900.000	
	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Định (Từ thửa số 1388, tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa số 1531, tờ bản đồ số 07)	400.000	900.000	
	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Việt (Từ thửa số 1485, tờ bản đồ số 07)	ông Phương Đăng Long đến thửa số 1572, tờ bản đồ số 07)	400.000	900.000	
	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Hiền (Từ thửa số 1615 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Thế Sâm đến thửa số 1814, tờ bản đồ số 07)	400.000	900.000	
3,2	Đường ngang phía trên	ông Nguyễn Sỹ Lợi (Từ thửa số 1328, tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Đình Phương đến ông Hoàng Thế Việt (đến thửa số 1653 đến thửa số 1780 , tờ bản đồ số 07)	300.000	700.000	
	Các lô còn lại phía trên	Thửa số 678;754;901;900 TBĐ 07	Thửa số 2614;1038;1072 TBĐ số 07	300.000	700.000	
3,3	Đường chính xóm mới	ông Phương Đăng Lương (Từ thửa số 554 tờ bản đồ số 08)	ông Lê Phùng Hòa đến thửa số 850, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
3,4	Đường Dọc	ông Nguyễn Đình Kiều (Từ thửa số 682 tờ bản đồ số 08)	Bà Hoàng Thị Hương đến thửa số 1717, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường Dọc	ông Hoàng Thế Ngọc (Từ thửa số 727 tờ bản đồ số 08)	ông Nguyễn Sỹ Luật đến thửa số 435, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường Dọc	ông Nguyễn Đình Đường (Từ thửa số766 tờ bản đồ số 08)	ông Đoàn Văn Tuyến đến thửa số 464, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường Dọc	bà Nguyễn Thị Vinh (Từ thửa số 767 tờ bản đồ số 08)	ông Hoàng Khắc Cường đến thửa số 493, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường Dọc	ông Đoàn Văn Phương (Từ thửa số 1703 tờ bản đồ số 08)	ông Nguyễn Đình Nam đến thửa số 1695, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,5	Đường ngang	bà Hoàng Thị Hương (Từ thửa số 1717 tờ bản đồ số 08)	ông Hoàng Khắc Cường đến thửa số 493, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường ngang	ông Nguyễn Đình Bảy (Từ thửa số 461 tờ bản đồ số 08)	bà Nguyễn Thị Thúy đến thửa số 605, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường ngang	ông Nguyễn Đình Đường (Từ thửa số 525 tờ bản đồ số 08)	ông Nguyễn Đình Nam đến thửa số 1695, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
	Đường ngang	ông Ngô Sỹ Hợi (Từ thửa số 636 tờ bản đồ số 08)	ông Đoàn Văn Phương đến thửa số 1703, tờ bản đồ số 08)	400.000	1.100.000	
4	**Xóm 4**					
4,1	Đường chính (Đường nhựa)	ông Đặng Ngọc Sáu (Từ thửa số1005 tờ bản đồ số 10)	ông Quách Bính Sơn đến thửa số 1184, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
	Đường xóm	bà Nguyễn Thị Hương (Từ thửa số 924 tờ bản đồ số 10)	ông Đào Văn Minh đến thửa số 1157, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
	Xung quanh đồi	ông Đặng Ngọc Hạnh (Từ thửa số 713 tờ bản đồ số 10)	bà Võ Thị Thụy đến thửa số 712, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
	Đường lối xóm	Bà Nguyễn Thị Hoa (Từ thửa số 986 tờ bản đồ số 10)	ông Đặng Ngọc Dớn đến thửa số 962, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
	Đường lối xóm	ông Đặng Ngọc Biểu (Từ thửa số 633 tờ bản đồ số 10)	bà Nguyễn Thị Dương đến thửa số 1369, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
	Đường lối xóm	ông Đặng Ngọc Dương (Từ thửa số 752 tờ bản đồ số 10)	bà Hoàng Thị Thủy đến thửa số 1395, tờ bản đồ số 10)	350.000	800.000	
	Đường lối xóm	ông Đặng Ngọc Thành (Từ thửa số 631 tờ bản đồ số 10)	Bà Đặng Thị Đào đến thửa số 668, tờ bản đồ số 10)	300.000	700.000	
	Các lô còn lại phía trên	1029;874; (TBĐ số 10)	462; (TBĐ số 10)	300.000	700.000	
4,2	Đường chính	ông Võ Công Lương (Từ thửa số 1271 tờ bản đồ số 11)	ông Hoàng Xuân Việt đến thửa số 1337, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		bà Nguyễn Thị Hảo (Từ thửa số 869 tờ bản đồ số 11)	ông Đặng Ngọc Thiện đến thửa số 1103, tờ bản đồ số 11)	350.000	800.000	
	Sát Bàu Hàn (Cầu Dê)	ông Nguyễn Văn Nghi (Từ thửa số 1726 tờ bản đồ số 11)	ông Võ Công Dương đến thửa số 1569, tờ bản đồ số 11)	350.000	800.000	
	Đường ven xóm	ông Nguyễn Thọ Đông (Từ thửa số 1595 tờ bản đồ số 11)	Bà Lê Thị Hồng đến thửa số 1671, tờ bản đồ số 11)	350.000	900.000	
	Đường Ngang xóm mới	ông Nguyễn Văn Đồng (Từ thửa số 2252 tờ bản đồ số 11)	ông Lê Đặng Cường đến thửa số 1776, tờ bản đồ số 11)	350.000	800.000	
	Đường Ngang xóm mới	ông Nguyễn Viết Ngọc (Từ thửa số 1323 tờ bản đồ số 11)	ông Đặng Ngọc Hóa đến Phan Đình Hùng đến thửa số 1456 đến thửa số 2393, tờ bản đồ số 11)	350.000	800.000	
	Đường cụt	ông Đặng Ngọc Bảy (Từ thửa số 1596 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Thọ Tiếu đến thửa số 1669, tờ bản đồ số 11)	350.000	800.000	
	Đường vào Trang trại ông Tuấn Đường đi Thanh Phong	ông Nguyễn Văn Thuyết (Từ thửa số 150 tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Trọng Tân đến ông Đặng Ngọc Long đến thửa số 167 đến thửa số 282, tờ bản đồ số 14)	300.000	700.000	
	Đường lối xóm	ông Nguyễn Thọ Đức (Từ thửa số 329 tờ bản đồ số 14)	ông Đặng Ngọc Sách đến thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	300.000	700.000	
	Đường Cụt	Bà Nguyễn Thị Thị (Từ thửa số 407 tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Trọng Hùng đến thửa số 409, tờ bản đồ số 14)	300.000	700.000	
	Các lô còn lại	Thửa số 401 TBĐ 14	Thửa số 57 TBĐ 14	300.000	700.000	
5	**Xóm 5**					
5,1	Đường chính	ông Nguyễn Công Hanh (Từ thửa số 1193 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đình Thủy (Hòa) đến thửa số 383, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	ông Sân Thể thao xóm (Từ thửa số 400 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Phương Lợi đến thửa số 98, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
	Đường xóm	Bà Đặng Thị Lịch (Từ thửa số 359 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đình Thủy (Dương) đến thửa số 108, tờ bản đồ số 10)	450.000	900.000	
	Đường lối xóm	ông Nguyễn Đình Trình (Từ thửa số 464 tờ bản đồ số 10)	ông Phương Minh Tâm đến bà Đặng Thị Đào đến thửa số 557 đến thửa số 668, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
	Đường lối xóm	ông Nguyễn Phương Thi (Từ thửa số 445 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Công Chính đến thửa số 495, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
	Đường lối xóm	bà Đặng Thị Lan (Từ thửa số 1489 tờ bản đồ số 10)	ông Phạm Văn Thái đến thửa số 720, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
5,2	Đường Chính	Trạm y tế Xuân Sơn (Từ thửa số 06 tờ bản đồ số 11)	ông Lê Phùng Dương đến thửa số 517, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.200.000	
	Đường Chính	ông Nguyễn Thọ Trứ (Từ thửa số 268 tờ bản đồ số 11)	ông Đặng Ngọc Thành đến thửa số 682, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.000.000	
	Đường cụt	ông Nguyễn Đình Xuân (Từ thửa số 518 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Đình Đăng đến thửa số 1780, tờ bản đồ số 11)	400.000	900.000	
	Đường ngang ven đồi	ông Phạm Văn Minh (Từ thửa số 145 tờ bản đồ số 11)	bà Đặng Thị Yên đến thửa số 545, tờ bản đồ số 11)	400.000	900.000	
	Đường lối	Ông Đặng Trường Ca (Từ thửa số 613 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Đình Hoàng đến thửa số 547, tờ bản đồ số 11)	400.000	900.000	
	Đường lối	ông Phạm Văn Quang (Từ thửa số 509 tờ bản đồ số 11)	Bà Đoàn Thị Liêm đến thửa số 868, tờ bản đồ số 11)	350.000	800.000	
6	**Xóm 6**					
6,1	Đường chính	ông Ngô Trí Hiền (Từ thửa số 581 tờ bản đồ số 03)	ông Lê Phùng Tần đến thửa số 1494, tờ bản đồ số 03)	600.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Dọc	ông Lê Phùng Hùng (Từ thửa số 2443 tờ bản đồ số 03)	ông Lê Phùng Thi đến thửa số 1493, tờ bản đồ số 03)	400.000	1.000.000	
	Đường dọc QH đất ở mới	ông Đặng Đình Hiệu (Trung Sơn) (Từ thửa số 2406 tờ bản đồ số 03)	Nhà văn hóa xóm 10 cũ đến thửa số 2142, tờ bản đồ số 03)	*Chưa có giá đất*	1.000.000	
	Đường ngang	ông Lê Ngọc Long (Từ thửa số 983 tờ bản đồ số 03)	ông Ngô Trí Tiến đến thửa số 979, tờ bản đồ số 03)	350.000	900.000	
	Đường ngang	ông Nguyễn Đức Tùng (Từ thửa số 1057 tờ bản đồ số 03)	ông Lê Phùng Hồng đến thửa số 1055, tờ bản đồ số 03)	350.000	900.000	
	Đường ngang	ông Lê Phùng Hùng (Từ thửa số1220 tờ bản đồ số 03)	bà Nguyễn Thị Xuân đến thửa số 1256, tờ bản đồ số 03)	350.000	900.000	
	Đường ngang	ông Ngô Trí Nhậm (Từ thửa số 1325 tờ bản đồ số 03)	bà Lê Thị Tuyến đến thửa số 1321, tờ bản đồ số 03)	350.000	900.000	
	Đường ngang	ông Lê Phùng Cư (Từ thửa số 1414 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Đức Cẩn đến thửa số 1410, tờ bản đồ số 03)	350.000	900.000	
	Các thửa còn lại	Các Lô phía giáp đồi	Các Lô phía giáp đồi	300.000	700.000	
6,2	Đường chính	ông Phan Văn Đà (Từ thửa số 09 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Nhường đến thửa số 613, tờ bản đồ số 06)	350.000	900.000	
	Đường Dọc	Bà Ngô Thị Vinh (Từ thửa số 1617 tờ bản đồ số 06)	Bà Nguyễn Thị Thục đến thửa số 610, tờ bản đồ số 06)	350.000	900.000	
	Đường Dọc	Bà Nguyễn Thị Tuyết (Từ thửa số 681 tờ bản đồ số 06)	ông Lê Phùng Ngọ đến thửa số 554, tờ bản đồ số 06)	350.000	900.000	
	Đường Ngang	ông Ngô Trí Sao (Từ thửa số 08 tờ bản đồ số 06)	ông Đoàn Anh Đông (Đà Sơn) đến thửa số 1608, tờ bản đồ số 06)	350.000	900.000	
	Đường đi xóm 3	Nhà Văn hóa xóm 9 cũ (Từ thửa số 1504 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Hiền (Bốn) đến thửa số 1618, tờ bản đồ số 06)	400.000	900.000	
	Đường xóm	ông Ngô Khánh Lâm (Từ thửa số 988 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Hiền (Hiền) đến thửa số 1227, tờ bản đồ số 06)	400.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	ông Nguyễn Đình Mão (Từ thửa số 875 tờ bản đồ số 06)	bà Lê Thị Thành đến thửa số 1109, tờ bản đồ số 06)	400.000	900.000	
	Các thửa còn lại	Các thửa phía giáp đồi	Các thửa phía giáp đồi	300.000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	
XI	**XÃ THƯỢNG SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 07 B xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Tất Thanh giáp xã Quang Sơn (từ thửa đất số 2395, tờ bản đồ số 18)	Bà Nguyễn Thị Hào xóm 6, xã Thượng Sơn (thửa đất số 3307, tờ bản đồ số 18)	8 000 000	12.000.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Hồ Sỹ Vỹ giáp xã Quang Sơn (từ thửa đất số 2452, tờ bản đồ số 18)	ông Trần Xuân Hiệp xóm 06, xã Thượng Sơn áp chợ Thượng (thửa đất số 2509, tờ bản đồ số 18)	8 000 000	12.000.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Văn Hiên xóm 6, xã Thượng Sơn (thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 18)	ông Nguyễn Văn Bằng xóm 06, xã Thượng Sơn áp trường Tiểu Học (thửa đất số 1737, tờ bản đồ số 18)	8 000 000	12.000.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Hàm Khuê xóm 6, xã Thượng Sơn (thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 18)	Ông Lê Đức Phú xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 18)	4 000 000	6.500.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Văn Luyện xóm 6, xã Thượng Sơn (thửa đất số 1633, tờ bản đồ số 18)	Ông Hồ Sỹ Lĩnh xóm 5, xã Thượng Sơn (thửa đất số 630, tờ bản đồ số 18)	4 000 000	6.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Thị Vơi xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 1306, tờ bản đồ số 06)	Bà Thái Thị Đại xom sóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 06)	4 000 000	4.500.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Tất Thành xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Hữu Thắng xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 07)	4 000 000	4.500.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Nguyễn Tất Đại xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 626, tờ bản đồ số 12)	Ông Hồ Sỹ Loạt xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 12)	4 000 000	4.500.000	
		Từ ông Bùi Hữu Hợp xóm 3, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2234, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Hàm Dinh xóm 4, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2111, tờ bản đồ số 12)	4 000 000	6.500.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ ông Lê Công Dũng xóm 4, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2116, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Đình Vân xóm 03, xã Thượng Sơn (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 12)	4 000 000	6.500.000	
	Quốc lộ 7 B	Từ bà Nguyễn Thị Vượng xóm 4, xã Thượng Sơn (thửa đất số 346, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Tất Chiến xóm 02, xã Thượng Sơn (thửa đất số 116, tờ bản đồ số 19)	4 000 000	6.500.000	
2	**Đường Huyện: Đường Khuôn - Trù Đại**					
		Từ ông Nguyễn Văn Danh xóm 6 xã Thượng Sơn (Thửa đất số 1832, tờ bản đồ	Ông Lê Thế Hải xóm 7, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2358, tờ bản đồ số 18)	6 000 000	10.000.000	
		Từ ông Đặng Đình Quy xóm 6 xã Thượng Sơn (Thửa đất số 1828, tờ bản đồ số 18) Áp chợ	Ông Hồ Sỹ Cảnh xóm 7, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2466, tờ bản đồ số 18)	6 000 000	10.000.000	
		Từ ông Nguyễn Xuân Hồng xóm 7 xã Thượng Sơn (Thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 24)	Ông Nguyễn Văn Minh xóm 7, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2631, tờ bản đồ số 24)	6 000 000	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ ông Hồ Sỹ Trung xóm 7 xã Thượng Sơn (Thửa đất số 2461, tờ bản đồ số 24)	Bà Nguyễn Thị Hiền xóm 7, xã Thượng Sơn (thửa đất số 2516, tờ bản đồ số 24)	6 000 000	10.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1.1						
	Xóm 1					
		Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 19 của ông Nguyễn Tất Bình xóm 01	(Đến thửa 673, tờ số 19) của ông Lê Hữu Hoàn	300 000	700.000	
		Thửa đất số 2469, tờ bản đồ số 19 của ông Hồ Sỹ Thành xóm 01	(Đến thửa 1459, tờ số 19) của ông Nguyễn Tất Bình	350 000	800.000	
		Thửa đất số 2421, tờ bản đồ số 20 của ông Nguyễn Tất Huyên xóm 01	(Đến thửa 3295, tờ số 20) của ông Nguyễn Đình Hùng	350 000	800.000	
		Thửa đất số 663, tờ bản đồ số 20 của ông Hồ Sỹ Sơn xóm 01	(Đến thửa 452, tờ số 20) của ông Lê Thế Hòa	350 000	700.000	
		Thửa đất số 2423, tờ bản đồ số 20 của ông Nguyễn Hồng Quang xóm 01	(Đến thửa 452, tờ số 20) của ông Hồ Sỹ Toản xóm 2	350 000	800.000	
		Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 20 của ông Hồ Sỹ Thanh xóm 01	(Đến thửa 345, tờ số 20) của ông Lê Thế Hoàng	350 000	700.000	
		Thửa đất số 2424, tờ bản đồ số 20 của bà Nguyễn Thị Hiền xóm 01	(Đến thửa 2416, tờ số 20) nhà văn hóa xóm 2 cũ	350 000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Thửa đất số 3307, tờ bản đồ số 20 của ông Nguyễn Hữu An xóm 01	(Đến thửa 1730, tờ số 20) nhà ông Nguyễn Văn Nông	350 000	800.000	
		Thửa đất số 432, tờ bản đồ số 20 của bà Nguyễn Thị Hải xóm 01	(Đến thửa 3350, tờ số 20) nhà ông Đào Văn Liên	350 000	700.000	
		Thửa đất số 435, tờ bản đồ số 20 của bà Nguyễn Thị Tráng xóm 01	(Đến thửa 1735, tờ số 20) nhà ông Nguyễn Văn Biếng	350 000	700.000	
		Thửa đất số 1739, tờ bản đồ số 20 của ông Nguyễn Văn Tiến xóm 01	(Đến thửa 3311, tờ số 20) nhà ông Lê Văn Điệp	350 000	700.000	
2	**Xóm 2**				-	
		Lô đất số 795, tờ bản đồ số 8 của ông Nguyễn Danh Thạch	(Đến thửa 808, tờ số 08) của ông Nguyễn Văn Danh	350 000	900.000	
		Lô đất số 1066, tờ bản đồ số 8 của ông Nguyễn Xuân Bình	(Đến thửa 1060, tờ số 08) của ông Nguyễn Văn Vượng	350 000	800.000	
		Lô đất số 884, tờ bản đồ số 11 của ông Nguyễn Tất Sơn	(Đến thửa 1329, tờ số 11) của bà Nguyễn Thị Lý	350 000	900.000	
		(Từ thửa 1085, tờ số 13) của ông Nguyễn Thế Lai	(Đến thửa 1321, tờ số 13) của ông Nguyễn Đình Chiến	450 000	1.250.000	
		(Từ thửa 3403, tờ số 13) của ông Hồ Sỹ Thiết xóm 2	(Đến thửa 2755, tờ số 13) của ông Nguyễn Văn Thương xóm 2	600 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		(Từ thửa 1670, tờ số 13) của ông Nguyễn Tất Dinh xóm 2	(Đến thửa 2176 tờ số 13) của bà Nguyễn Thị Bình xóm 2	350 000	900.000	
		(Từ thửa 2282, tờ số 13) của ông Nguyễn Xuân Hiếu xóm 2	(Đến thửa 2257 tờ số 13) của ông Nguyễn Văn Bắc xóm 2	350 000	900.000	
3	**Xóm 3**					
		Xóm3: Từ ông Nguyễn Tất Tài (Từ thửa số 1238, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm 3: Ông Trương Văn Mạnh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 06)	350 000	800.000	
		Xóm3: Từ ông Nguyễn Tất Huy (Từ thửa số 2283, tờ bản đồ số 13)	Cuối xóm 3: Ông Bùi Hữu Kiền (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 13)	300 000	800.000	
		(Từ thửa 495, tờ số 07) của bà Nguyễn Thị Liệu	(Đến thửa 908, tờ số 07) của ông Nguyễn Văn Minh	350 000	800.000	
		(Từ thửa 972, tờ số 07) của bà Nguyễn Thị Cường	(Đến thửa 451, tờ số 07) của bà Thái Thị Biên	300 000	700.000	
		(Từ thửa 1054, tờ số 07) của bà Nguyễn Tất Thái	(Đến thửa 454, tờ số 07) của ông Nguyễn Văn Vân	300 000	700.000	
		(Từ thửa 87, tờ số 07) của ông Nguyễn Hữu Thọ	(Đến thửa 458, tờ số 07) của ông Nguyễn Xuân Chiêu	300 000	700.000	
		(Từ thửa 460, tờ số 07) của bà Nguyễn Thị Tiếp	(Đến thửa 97, tờ số 07) của ông Lê Văn Thế	300 000	700.000	
		(Từ thửa 61, tờ số 12) của bà Nguyễn Thị Duệ	(Đến thửa 111, tờ số 12) của ông Hồ Sỹ Hải	300 000	700.000	
	Xóm 4					
		(Từ thửa 2249, tờ số 12) của bà Nguyễn Thị Biểu	(Đến thửa 2426, tờ số 12) của UBND xã quản lý	300 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		(Từ thửa 2528, tờ số 12) đất UBND xã quản lý	(Đến thửa 1146, tờ số 12) của ông Trương Văn Hùng	300 000	800.000	
		(Từ thửa 1360, tờ số 12) của ôngNguyễn Đình Tiến	(Đến thửa 1589, tờ số 12) của ông Nguyễn Thế Ngọc	300 000	900.000	
		(Từ thửa 1509, tờ số 12) của ông Hồ Sỹ Dụng	(Đến thửa 1590, tờ số 12) của ông Trương Đình Tuyền	350 000	900.000	
		(Từ thửa 1772, tờ số 12) của ông Nguyễn Tất Thành	(Đến thửa 1946, tờ số 12) của ông Lê Đức Bình	550 000	1.500.000	
		(Từ thửa 2929, tờ số 12) của ông Nguyễn Tất Phượng	(Đến thửa 2121, tờ số 12) của ông Nguyễn Tất Chinh	550 000	1.250.000	
		(Từ thửa 2252, tờ số 12) của ông Nguyễn Đình Thống	(Đến thửa 2117, tờ số 12) của ông Lê Đức Tôn	400 000	900.000	
		(Từ thửa 2247, tờ số 12) của bà Phan Thị Hiền	(Đến thửa 2921, tờ số 12) của ông Lê Đức Nhật	450 000	1.250.000	
		(Từ thửa 627, tờ số 12) của ông Nguyễn Tất Phi	(Đến thửa 2270, tờ số 12) của ông Nguyễn Tất Công	350 000	900.000	
		(Từ thửa 434, tờ số 12) của ông Lê Thế Hòa	(Đến thửa 495, tờ số 12) của ông Nguyễn Văn Danh	350 000	900.000	
		(Từ thửa 114, tờ số 12) của ông Nguyễn Văn Mạnh	(Đến thửa 441, tờ số 12) của ông Nguyễn Văn Dinh	350 000	900.000	
		(Từ thửa 756, tờ số 14) của ông Nguyễn Văn Bình	(Đến thửa 51, tờ số 14) của ông Thân Văn Thanh	400 000	1.150.000	
		(Từ thửa 43, tờ số 14) của ông Nguyễn Văn Thường	(Đến thửa 2743, tờ số 14) của ông Nguyễn Công Trường	350 000	900.000	
		(Từ thửa 123, tờ số 14) của ông Hoàng Văn Bình	(Đến thửa 03, tờ số 14) của ông Lê Văn Hùng	350 000	1.150.000	
		(Từ thửa 2733, tờ số 14) của ông Hoàng Văn Việt	(Đến thửa 1687, tờ số 14) của bà Nguyễn Thị Liên	450 000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		(Từ thửa 1247, tờ số 14) của ông Nguyễn Tất Hà	(Đến thửa 2761, tờ số 14) của ông Nguyễn Công Thủy	450 000	1.250.000	
		(Từ thửa 1635, tờ số 14) đất của UBND xã quản lý	(Đến thửa 1185, tờ số 14) của ông Lê Văn Triều	400 000	1.150.000	
	Xóm 5					
		(Từ thửa 30, tờ số 13) của ông Bùi Hữu Kiều	(Đến thửa 2283, tờ số 13) của ông Nguyễn Tất Huy	450 000	1.250.000	
		Đầu xóm 5 (từ thửa số 2942, tờ bản đồ số 18)	Xóm 5 (đến thửa số 829, tờ bản đồ số 18)	450 000	1.250.000	
		Từ ông Hồ Sỹ Hải xóm 5 (từ thửa số 2416, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Lê Công Lai xóm 4 (đến thửa số 2404, tờ bản đồ số 18)	400 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Huỳnh xóm 5 (từ thửa số 837, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Nguyễn Thị Vinh xóm 5 (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 18)	400 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Vinh xóm 5 (từ thửa số 2471, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 2778, tờ bản đồ số 18) đất do UBND xã quản lý	400 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Loan xóm 6 (từ thửa số 2445, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Văn Đình xóm 6 (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 18)	400 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Kỳ xóm 6 (từ thửa số 2472, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Trương Công Túc xóm 6 (đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 18)	350 000	900.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Minh xóm 5 (từ thửa số 936, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Công Lập xóm 5 (đến thửa số 1405, tờ bản đồ số 18)	300 000	700.000	
		Từ bà Nguyễn Thị Thu xóm 5 (từ thửa số 932, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Hàm Quỳnh xóm 8 (đến thửa số 1672, tờ bản đồ số 18)	300 000	700.000	
		Từ ông Thái Hoàng Tuấn xóm 5 (từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Hồ Thị Thủy xóm 8 (đến thửa số 1672, tờ bản đồ số 18)	300 000	700.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Lĩnh xóm 5 (từ thửa số 3298, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Nguyễn Thị Hòa xóm 5 cũ (đến thửa số 1284, tờ bản đồ số 18)	450 000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ ông Lê Công Hùng xóm 03 (từ thửa số 1505, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Nguyễn Thị Thành xóm 5 cũ (đến thửa số 1384, tờ bản đồ số 18)	300 000	800.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Hưng xóm 5 (từ thửa số 1153, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Tất Quát xóm 5 (đến thửa số 1277, tờ bản đồ số 18)	450 000	1.250.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Lệ xóm 5 (từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Thờ Nguyễn Văn xóm 5 (đến thửa số 3296, tờ bản đồ số 18)	300 000	800.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Huy xóm 5 (từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Phạm văn Công xóm 5 (đến thửa số 3308, tờ bản đồ số 18)	350 000	900.000	
		Từ ông Lê Công Minh xóm 5 (từ thửa số 3245, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Hồ Sỹ Thắng xóm 5 (đến thửa số 3288, tờ bản đồ số 18)	400 000	1.250.000	
		(Từ thửa số 2966, tờ bản đồ số 18) đất do UBND xã quản lý	Đến ông Nguyễn Văn Tụng xóm 5 (đến thửa số 3313, tờ bản đồ số 18)	300 000	700.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Ngọc xóm 5 (từ thửa số 3263, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Tất Hoàng xóm 5 (đến thửa số 3313, tờ bản đồ số 18)	400 000	1.150.000	
		Thửa đất 2002, tờ bản đồ số 18 (đất do UBND xã quản lý)	Thửa đất 1899, tờ bản đồ số 18 (đất do UBND xã quản lý)	450 000	1.250.000	
		Từ ông Hồ Sỹ Võ xóm 5 (từ thửa số 2126, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Xuân Thủy xóm 5 (đến thửa số 2363, tờ bản đồ số 18)	450 000	1.250.000	
		Từ ông Hồ Sỹ Thiên xóm 5 cũ (từ thửa số 2963, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Hoàng Thị Hải xóm 7 (đến thửa số 2363, tờ bản đồ số 18)	300 000	800.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Hải xóm 5 (từ thửa số 1668, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Tất Hùng xóm 8 (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 18)	300 000	800.000	
		Từ ông Nguyễn Đức Tình xóm 5 (từ thửa số 2387, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Công Hải xóm 8 (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 18)	300 000	900.000	
		Từ bà Nguyễn Thị Quỳnh xóm 04 (từ thửa số 543, tờ bản đồ số 11	Đến ông Nguyễn Văn Hùng xóm 04 (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 11)	300 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm 6					
		Từ nhà Văn Hóa xóm 6 (từ thửa số 1585, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Lê Công Trung xóm 6 (đến thửa số 1613, tờ bản đồ số 18)	400 000	900.000	
		Từ ông Lê Đức Hưng xóm 6 (từ thửa số 1488, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Văn Độ xóm 6 (đến thửa số 2242, tờ bản đồ số 18)	2 000 000	5.000.000	
		Từ ông Nguyễn Cảnh Giáp xóm 6 (từ thửa số 2461, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Tất Hùng xóm 6 (đến thửa số 2520, tờ bản đồ số 18)	2 000 000	5.000.000	
		Từ ông Trương Công Tam xóm 6 (từ thửa số 2515, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Lê Đức Phan xóm 6 (đến thửa số 1459, tờ bản đồ số 18)	1 800 000	4.500.000	
		Từ ông Nguyễn Căn Hồng xóm 6 (từ thửa số 1249, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Hồ Thị Hoa xóm 6 (đến thửa số 902, tờ bản đồ số 18)	450 000	1.250.000	
		Từ ông Hoàng Văn Phi xóm 6 (từ thửa số 1446, tờ bản đồ số 18)	Đến bà Đặng Thị Vân xóm 6 (đến thửa số 1449, tờ bản đồ số 18)	400 000	900.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Quang xóm 6 (từ thửa số 1450, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Trần Xuân Cung xóm 6 (đến thửa số 1330, tờ bản đồ số 18)	400 000	900.000	
		Từ ông Nguyễn Cảnh Trung xóm 6 (từ thửa số 1458, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà thờ họ Trần Xuân xóm 6 (đến thửa số 1233, tờ bản đồ số 18)	350 000	900.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Đệ xóm 6 (từ thửa số 2242, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Văn Hoàng xóm 6 (đến thửa số 1462, tờ bản đồ số 18)	400 000	900.000	
	Xóm 7					
		Từ lô 26 tờ bản đồ số 24	Đên lô 98, tờ bản đồ số 24	6 000 000	1.000.000	
		Từ lô 20 tờ bản đồ số 24	Đên lô 90, tờ bản đồ số 24	5 000 000	9.500.000	
		Từ bà Nguyễn Thị Chế xóm 07 (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Tất Huỳnh xóm 08 (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 19)	350 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ ông Nguyễn Tất Loan xóm 07 (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Đình Minh xóm 07 (đến thửa số 356, tờ bản đồ số 19)	350 000	900.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Hương xóm 07 (từ thửa số 3471, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Văn Phượng xóm 07 (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 19)	350 000	900.000	
		Từ bà Nguyễn Thị Hảo xóm 07 (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Đình Tĩnh xóm 07 (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 19)	500 000	1.350.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Oanh xóm 07 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Lê Thế Hoàng xóm 07 (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 19)	450 000	1.150.000	
		Từ ông Lê Công Phú xóm 07 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Lê Thế Ngọ xóm 07 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 19)	450 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Hải xóm 07 (từ thửa số 531, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Xuân Cầu xóm 07 (đến thửa số 834, tờ bản đồ số 19)	450 000	1.250.000	
		Từ ông Nguyễn Cảnh Tuân xóm 07 (từ thửa số 837, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Hồ Sỹ Sơn xóm 07 (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 19)	450 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Đông xóm 07 (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Hồ Sỹ Thắng xóm 07 (đến thửa số 617, tờ bản đồ số 19)	450 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Tất Thuận xóm 07 (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Lê Văn Liên xóm 07 (đến thửa số 623, tờ bản đồ số 19)	450 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Hà xóm 07 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Lê Xuân Tảo xóm 07 (đến thửa số 2471, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.250.000	
		Tư bà Hồ Thị Bình xóm 07 (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Lê Xuân Sanh xóm 07 (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.250.000	
		Tư ông Nguyễn Minh Cẩm xóm 07 (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Lê Văn Nhã xóm 07 (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Lê Văn Thắng xóm 07 (từ thửa số 3443, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Xuân Yêng xóm 07 (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Tư ông Nguyễn Xuân Hợi xóm 07 (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Xuân Cường xóm 07 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Xuân Vy xóm 07 (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Văn Thành xóm 07 (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Văn Đường xóm 07 (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Văn Huấn xóm 07 (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Xuân Tỵ xóm 07 (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Văn Việt xóm 07 (đến thửa số 442, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Xuân Đông xóm 07 (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà thờ Nguyễn Trọng xóm 07 (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Lê Thế Nam xóm 07 (từ thửa số 3234, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Hồ Sỹ Thọ xóm 07 (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Xuân Hòa xóm 07 (từ thửa số 829, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Lê Thế Minh xóm 07 (đến thửa số 583, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Thế Khoa xóm 07 (từ thửa số 2504, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Hồ Sỹ Anh xóm 07 (đến thửa số 731, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư bà Nguyễn Thị Tùng xóm 07 (từ thửa số 1112, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Xuân Nam xóm 07 (đến thửa số 733, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Văn Nhàn xóm 07 (từ thửa số 1113, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Nguyễn Xuân Cấp xóm 07 (đến thửa số 843, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Hồ Sỹ Thanh xóm 07 (từ thửa số 1324, tờ bản đồ số 24)	Đến bà Hồ Thị Hương xóm 07 (đến thửa số 734, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
		Tư ông Nguyễn Thế Hồng xóm 07 (từ thửa số 1329, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Hồ Sỹ Tâm xóm 07 (đến thửa số 743, tờ bản đồ số 24)	450 000	1.150.000	
	Xóm 8				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ ông Nguyễn Tất Giáp xóm 08 (từ thửa số 2461, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Thế Thành xóm 08 (đến thửa số 2512, tờ bản đồ số 19)	300 000	800.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Nhường xóm 08 (từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Hồ Sỹ Sâm xóm 08 (đến thửa số 1556, tờ bản đồ số 19)	400 000	900.000	
		Từ ông Nguyễn Đức Cảnh xóm 08 (từ thửa số 1792, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Nguyễn Văn Oanh xóm 08 (đến thửa số 1573, tờ bản đồ số 19)	400 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Văn Toại xóm 08 (từ thửa số 2078, tờ bản đồ số 19)	Đến ông Hồ Sỹ Tuấn xóm 08 (đến thửa số 1781, tờ bản đồ số 19)	400 000	1.150.000	
		Từ ông Nguyễn Thế Thảo xóm 08 (từ thửa số 1785, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Thờ Nguyễn Công xóm 08 (đến thửa số 1791, tờ bản đồ số 19)	300 000	700.000	
		Từ ông Nguyễn Xuân Phương xóm 08 (từ thửa số 2858, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Nguyễn Tất Ngọ xóm 08 (đến thửa số 2856, tờ bản đồ số 25)	300 000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	
XII	**XÃ TRUNG SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 15A đoạn qua xã Trung Sơn, huyện Đô Lương**					
1	Quốc lộ 15A	Giáp Đà Sơn (từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 3)	Vườn ông Diên (đến thửa số: 661, tờ bản đồ số: 3)	2.000.000	6.000.000	
II	**Quốc lộ 46 đoạn qua xã Trung Sơn, huyện Đô Lương**					
1	Quốc lộ 46	Giáp Đà Sơn (từ thửa số: 686, tờ bản đồ số 2)	Ông Đa (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số: 2)	2.300.000	6.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Quốc lộ 46	Ông Đa (từ thửa số: 440, tờ bản đồ số 1)	Ông Bà Sươm (đến thửa số: 229 và thửa 385, tờ bản đồ số: 1)	2.300.000	6.500.000	
3	Quốc lộ 46	Ông Trí (từ thửa số: 10 và thửa 24, tờ bản đồ số 4)	UBND xã Trung Sơn (đến thửa số: 730, tờ bản đồ số: 4)	2.300.000	6.500.000	
4	Quốc lộ 46	UBND xã Trung Sơn (từ thửa số: 2177, tờ bản đồ số 5)	UBND xã Trung Sơn (đến thửa số: 2177, tờ bản đồ số: 5)	2.300.300	6.500.000	
5	Quốc lộ 46	Đê tả lam (từ thửa số: 1693, tờ bản đồ số 9)	Trường Mầm non cũ (đến thửa số: 1558 và thửa 1588, tờ bản đồ số: 9)	2.300.000	6.500.000	
6	Quốc lộ 46	Trường Mầm non cũ (từ thửa số: 167 và thửa 303, tờ bản đồ số 11)	Kho K2 (đến thửa số: 76 và thửa 77, tờ bản đồ số: 11)	2.300.000	6.500.000	
7	Quốc lộ 46	Kho K2 (từ thửa số: 86 và thửa 87, tờ bản đồ số 11)	Giáp Thuận Sơn (đến thửa số: 191, tờ bản đồ số: 11)	2.500.000	6.500.000	
8	Quốc lộ 46	Kho K2 (từ thửa số: 100, tờ bản đồ số 12)	Giáp Thuận Sơn (đến thửa số: 128 và thửa 175, tờ bản đồ số: 12)	2.500.000	7.000.000	
III	**Đường huyện**					
1	**Đường Trung Xuân đoạn qua địa bàn xã Trung Sơn**					
1,1	Đường Trung Xuân	Cổng chào xóm 4 (từ thửa số: 92 và 101, tờ bản đồ số 12)	Nhà Văn hoá xóm 4 (xóm 5 cũ) (đến thửa số: 32 và thửa 72, tờ bản đồ số: 12)	300.000	1.600.000	
1,2	Đường Trung Xuân	Nhà Văn hoá xóm 4 (xóm 5 cũ) (từ thửa số: 9, tờ bản đồ số 12)	Vườn bà Hoàng Thị Sỹ (đến thửa số: 22 , tờ bản đồ số: 12)	300.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,3	Đường Trung Xuân	Nhà Văn hoá xóm 4 (xóm 5 cũ) (từ thửa số: 1669, tờ bản đồ số 9)	Vườn bà Hoàng Thị Sỹ (đến thửa số: 1614 , tờ bản đồ số: 9)	300.000	1.600.000	
1,4	Đường Trung Xuân	Vườn bà Hoàng Thị Sỹ (từ thửa số: 1615 và thửa 1666, tờ bản đồ số 9)	Nhà Văn hoá xóm 4 cũ (đến thửa số: 1542 và thửa 1675, tờ bản đồ số: 9)	300.000	1.600.000	
1,5	Đường Trung Xuân	Vườn bà Hoàng Thị Sỹ (từ thửa số: 199 và thửa 211, tờ bản đồ số 10)	Nhà Văn hoá xóm 4 cũ (đến thửa số: 202 và thửa 219, tờ bản đồ số: 10)	300.000	1.600.000	
1,6	Đường Trung Xuân	Nhà Văn hoá xóm 4 cũ (từ thửa số: 203 và thửa 220, tờ bản đồ số 10)	Giáp xã Xuân Sơn (đến thửa số: 273 và thửa 316, tờ bản đồ số: 10)	300.000	1.600.000	
1,7	Đường Trung Xuân	Nhà Văn hoá xóm 4 cũ (từ thửa số: 46, tờ bản đồ số 13)	Giáp xã Xuân Sơn (đến thửa số: 555, tờ bản đồ số: 13)	300.000	1.600.000	
2	**Đường Từ QL-46 đi trạm y tế xã Lạc Sơn, địa bàn xã Trung Sơn**					
2,1	Đường Từ QL-46 đi trạm y tế xã Lạc Sơn, địa bàn xã Trung Sơn	Vườn ông Nguyễn Công Minh (từ thửa số: 189 và thửa 221, tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Trần Quốc Cường (đến thửa số: 209 và thửa 242, tờ bản đồ số: 4)	300.000	2.000.000	
2,2	Đường Từ QL-46 đi trạm y tế xã Lạc Sơn, địa bàn xã Trung Sơn	Vườn ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số: 384 và thửa 468, tờ bản đồ số 5)	Đê tả lam (đến thửa số: 344 và thửa 469, tờ bản đồ số: 5)	300.000	2.000.000	
IV	**Đường xã**					
1	**Đường Trung Lạc**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,1	Đường Trung lạc	Vườn ông Phạm Văn Bốn (từ thửa số: 145 và thửa 428, tờ bản đồ số 1)	Vườn ông Trần Văn Ngọc (đến thửa số: 149 và thửa 449, tờ bản đồ số: 1)	300.000	1.000.000	
1,2	Đường Trung lạc	Vườn ông Trần Văn Ngọc (từ thửa số: 451, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Trần Văn Nhàn (đến thửa số: 708, tờ bản đồ số: 1)	300.000	1.000.000	
1,3	Đường Trung lạc	Vườn bà Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số: 943, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Nguyễn Văn Bơ (đến thửa số: 339, tờ bản đồ số: 2)	300.000	1.000.000	
1,4	Đường Trung lạc	Vườn ông Nguyễn Ngọc Lĩnh (từ thửa số: 278 và thửa 340, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Từ Đặng Hà (đến thửa số: 346 và thửa 648, tờ bản đồ số: 2)	300.000	1.000.000	
1,5	Đường Trung lạc	Vườn ông Nguyễn Khắc Hà (từ thửa số: 381, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Phan Văn Danh (đến thửa số: 96 và thửa 637, tờ bản đồ số: 2)	300.000	1.000.000	
1,6	Đường Trung lạc	Vườn ông Nguyễn Thế Thành (từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Trần Doãn Yên (đến thửa số: 976 và thửa 141, tờ bản đồ số: 2)	300.000	1.000.000	
1,7	Đường Trung lạc	Vườn ông Nguyễn Khắc Hạnh (từ thửa số: 978, tờ bản đồ số 3)	Vườn ông Hoàng Đình Anh (đến thửa số: 818, tờ bản đồ số: 3)	300.000	1.000.000	
1,8	Đường Trung lạc	Trụ sở UBND xã cũ (từ thửa số: 1253 và thửa số 1298 tờ bản đồ số 5)	Ngã 3 ông Nguyễn Ngọc Trúc (đến thửa số: 1556 và thửa số 1557, tờ bản đồ số: 5)	300.000	1.000.000	
1,9	Đường Trung lạc	Vườn ông Nguyễn Hữu Bốn (từ thửa số: 198 và thửa số 568 tờ bản đồ số 6)	Ngã 3 ông Duyệt (đến thửa số: 370, tờ bản đồ số: 6)	300.000	1.000.000	
1,10	Đường Trung lạc	Ngã 3 ông Duyệt (từ thửa số: 356 và thửa số 400 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Phụng (đến thửa số: 347, tờ bản đồ số: 6)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,11	Đường Trung lạc	Vườn ông Phụng (từ thửa số: 377 tờ bản đồ số 6)	Ngã 3 ông Trúc (đến thửa số: 425, tờ bản đồ số: 6)	300.000	1.000.000	
1,12	Đường Trung lạc	Ngã 3 ông Trúc (từ thửa số: 441 tờ bản đồ số 6)	Ngã 3 Anh Lan (đến thửa số: 462, tờ bản đồ số: 6)	300.000	1.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
I	**Xóm 1**					
1	**Đường trục chính**					
1,1	Đường trục chính	Ngã ba nhà Hà Hoà xóm 1 (từ thửa số 640, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Nguyễn Thế Tuấn xóm 1 (đến thửa số 617, tờ bản đồ số 2)	300.000	1.000.000	
1,2	Đường trục chính	Vườn ông Trần Văn Phương xóm 1 (từ thửa số 613, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Nguyễn Đình Chung (đến thửa số 944, tờ bản đồ số 2)	300.000	1.000.000	
1,3	Đường trục chính	Vườn bà Nguyễn Thị Hoài xóm 1 (từ thửa số 66 và thửa 67, tờ bản đồ số 5)	Ngã 3 vườn bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 333 và thửa 334, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
1,4	Đường trục chính	Ngã 3 vườn bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 5)	Ngã 3 vườn ông Mận (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
1,5	Đường trục chính	Ngã 3 vườn ông Mận (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 5)	vườn ông Trần Văn Ngũ (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
1,6	Đường trục chính	Ngã 3 vườn bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 5)	vườn ông Nguyễn Xuân Đô (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
1,7	Đường trục chính	vườn ông Nguyễn Xuân Đô (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 5)	Ao anh Dũng (đến thửa số 1758, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
1,8	Đường trục chính	vườn ông Nguyễn Thế Tuấn (từ thửa số 971, tờ bản đồ số 2)	Ngã 3 anh Lệnh (đến thửa số 952, tờ bản đồ số 2)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,9	Đường trục chính	Ngã 3 anh Lệnh (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 2)	Ngã 3 đường ra Đà Sơn (đến thửa số 2 và thửa 676, tờ bản đồ số 2)	300.000	1.000.000	
2	**Các vị trí đường xóm còn lại**					
2,1	Đường xóm	(từ thửa số 73, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 643, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,2	Đường xóm	(từ thửa số 44 và thửa 642, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 86 và thửa 763, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,3	Đường xóm	(từ thửa số 43 và thửa 683, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 84 và thửa 85, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,4	Đường xóm	Ngã 3 anh Bảy tam (từ thửa số 124 và thửa 159, tờ bản đồ số 2)	Ngã 2 anh Lợi (đến thửa số 120 và thửa 154, tờ bản đồ số 2)		800.000	
2,5	Ngõ ông Nguyễn Văn Chinh	(thửa số 83, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 83, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,6	Ngõ ông Vương Đình Hà	(thửa số 81 và thửa số 82, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 81 và thửa số 82, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,7	Đường xóm	Vườn anh Hải (từ thửa số 916, tờ bản đồ số 2)	Vườn anh Tám (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,8	Ngõ ông Nguyễn Văn Cường	(thửa số 30, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 30, tờ bản đồ số 2)		640.000	
2,9	Đường xóm	Vườn bà Vương Thị Cường (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Nguyễn Đình Thành (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,10	Đường xóm	Vườn Anh Tám (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 2)	Vườn Anh Bằng (đến thửa số 223, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,11	Ngõ bà Đinh Thị Lâm	(thửa số 228 và thửa số 249, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 228 và thửa số 249, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,12	Ngõ ông Từ Đặng Hà	(thửa số 286, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 286, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,13	Ngõ ông Nguyễn Văn Vinh	(thửa số 285, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 285, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,14	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 1 (từ thửa số 284, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Đường (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
1,15	Đường xóm	Vườn ông Vương Đình Hội (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 2)	Ngã 3 ông Nguyễn Hữu Đồng (đến thửa số 182 và thửa 222, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,16	Lối ông Nguyễn Thế Thuận	(thửa số 137, 184 và thửa 151, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 137, 184 và thửa 151, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,17	Lối ông Nguyễn Văn Phượng	(thửa số 100, 138 và thửa 152, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 100, 138 và thửa 152, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,18	Đường xóm	Vườn ông Đặng Văn Đức (từ thửa số 923, tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Trần Quốc Đề (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,19	Lối ông Trần Quốc Thuận	(thửa số 180 và thửa 220, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 180 và thửa 220, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,20	ông Trần Quốc Thuận	(thửa số 180 và thửa 220, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 180 và thửa 220, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,21	Ngõ ông Nguyễn Thế Huyện	(thửa số 219, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 219, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,22	Lối ông Nguyễn Đình Đức	(thửa số 403 và thửa 931, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 459 và thửa 460, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,23	Lối ông Đặng Văn Ngũ	(thửa số 377; 378 và thửa 442, 443, 444 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 377; 378 và thửa 442, 443, 444 tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,24	Ngõ ông Vương Đình Đởu	(thửa số 341; 379 và thửa 404 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 341; 379 và thửa 404 tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,25	Đường xóm	Ngã 3 sân bóng xóm 1 (từ thửa số 405 và thửa 446 tờ bản đồ số 2)	Ngã 3 ông Vương Đình Xuân (đến thửa số 553 và thửa 553 tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,26	Đường xóm	(từ thửa số 616 và thửa 674 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 642 tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,27	Ngõ ông Nguyễn Văn Bảy	(thửa số 522, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 522, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,28	Ngõ ông Vương Đình Mượi	(thửa số 555, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 555, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,29	Đường xóm	Ngã 3 ông Hưng (từ thửa số 615 và thửa 585 tờ bản đồ số 2)	ông Thắng (đến thửa số 582; 520; 928 và thửa 927 tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,30	Ngõ Bà Trường	(thửa số 634 và thửa 635, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 634 và thửa 635, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,31	Ngõ Bà Hải	(thửa số 8 và thửa 16, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 8 và thửa 16, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,32	Đường xóm	Vườn ông Đường (từ thửa số 23 và thửa 34 tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Bình (đến thửa số 11và thửa 20 tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,33	Ngõ Bà Bốn	(thửa số 3 và thửa số 4, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 3 và thửa số 4, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,34	Ngõ ông Đệ	(thửa số 1; số 5 và thửa số 6, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 1; số 5 và thửa số 6, tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,35	Lối ông Nguyễn Quang Vinh	(thửa số 53 và thửa 75 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 90 và thửa 926 tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,36	Đường xóm	Vườn ông Quế, bà Cúc (từ thửa số 76 và thửa 91 tờ bản đồ số 2)	Đền Khai Long (đến thửa số 35 và thửa 36 tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,37	Ngõ ông Hùng	(thửa số 28 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 28 tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,38	Ngõ ông Điểm	(thửa số 37 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 37 tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	
2,39	Ngõ ông Hợp, bà Thu	(thửa số 56 và thửa số 77 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 56 và thửa số 77 tờ bản đồ số 2)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,40	Đường xóm	(từ thửa số 819, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 822, tờ bản đồ số 3)	300.000	800.000	
2,41	Đường xóm	(từ thửa số 802 và thửa 811, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 805 và thửa 814, tờ bản đồ số 3)	300.000	800.000	
2,42	Đường xóm	(từ thửa số 780 và thửa 800, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 808 và thửa 971, tờ bản đồ số 3)	300.000	800.000	
2,43	Đường xóm	(từ thửa số 782, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 977, tờ bản đồ số 3)	300.000	800.000	
2,44	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Doãn Sáu (từ thửa số 670 và thửa 671, tờ bản đồ số 3)	Vườn ông Nguyễn Khắc Nhã (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 3)	300.000	800.000	
2,45	Ngõ ông Phạm Đình Hà	(thửa số 667, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 667, tờ bản đồ số 3)	300.000	640.000	
2,46	Ngõ bà Lê Thị Hương	(thửa số 975, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 975, tờ bản đồ số 3)	300.000	640.000	
2,47	Đường xóm	Vườn ông Phạm Văn Minh (từ thửa số 2512, tờ bản đồ số 5)	Vườn bà Nguyễn Thị Đường (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,48	Đường xóm	Vườn bà Vương Thị Sơn (từ thửa số 213 và thửa 214, tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Vương Đình Sâm (đến thửa số 29, thửa 2529 và thửa 30 tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,49	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Sinh (từ thửa số 2531, tờ bản đồ số 5)	Vườn bà Nguyễn Thị Hoa (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,50	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Lợi (từ thửa số 282 và thửa 249, tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Trần Văn Việt (đến thửa số 250 và thửa 1567, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,51	Lối cổng anh Dũng	(từ thửa số 174, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 215, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,52	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 1233, tờ bản đồ số 5)	Cầu ông Trúc (đến thửa số 1522, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,53	Đường xóm	Vườn ông Khoa (từ thửa số 1299, tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Thế (đến thửa số 1560, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,54	Ngõ ông Nguyễn Công Chiến	(thửa số 1330, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 1330, tờ bản đồ số 5)	300.000	640.000	
2,55	Ngõ ông Toàn	(thửa số 153, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 153, tờ bản đồ số 6)	300.000	640.000	
2,56	Ngõ ông Nam	(thửa số 252, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 252, tờ bản đồ số 6)	300.000	640.000	
2,57	Lối ông Hồng Tân	(thửa số 384 và thửa 385 tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 384 và thửa 385 tờ bản đồ số 6)	300.000	640.000	
2,58	Đường xóm	Ngã 3 ông Duyệt (từ thửa số 401 và thửa số 419 tờ bản đồ số 6)	Ngã 3 ông Tân (đến thửa số 451, tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,59	Lối ông Trần Đăng Chiến	(thửa số 409 và thửa 420 tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 429 và thửa số 430 tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,60	Ngõ ông Bình	(thửa số 446, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 446, tờ bản đồ số 6)		640.000	
2,61	Lối ông Nguyễn Văn Dân	(thửa số 418 và thửa 428 tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 436 và thửa số 437 tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,62	Lối ông Phan Chính Xuân	(thửa số 427 và thửa 774 tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 445 và thửa số 775 tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,63	Lối ông Trần Quốc Vỹ	(thửa số 393; 413 và thửa 414 tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 393; 413 và thửa 414 tờ bản đồ số 6)	300.000	640.000	
2,64	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Viết Hoà (từ thửa số 454 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Hoàng Xuân Dũng (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,65	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Hiến (từ thửa số 460 và thửa số 473 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Hoàng Đình Anh (đến thửa số 456, tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,66	Ngõ bà Lương Thị Tân	(thửa số 453, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 453, tờ bản đồ số 6)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,67	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Ngọc Hoà (từ thửa số 518 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Phạm Văn Hải (đến thửa số 544, tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,68	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Phạm Văn Thế (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,69	Ngõ bà Phạm Thị Hạnh	(thửa số 565, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 565, tờ bản đồ số 6)	300.000	640.000	
2,70	Ngõ bà Yêng	(thửa số 2, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 2, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,71	Đường xóm	Vườn ông Trần Quốc Thực (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Nguyễn Văn Tỵ (Tám) (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 6)	300.000	800.000	
2,72	Ngõ ông Nguyễn Hữu Nhật	(thửa số 23, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 23, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,73	Đường xóm	Vườn ông Trần Doãn Bơ (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 10)	Vườn ông Đinh Viết Lượng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,74	Đường xóm (xóm 1 + xóm 4)	Ngã 4 bà Kim (từ thửa số 109 và thửa 350 tờ bản đồ số 10)	Vườn ông Nguyễn Hữu Thành (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,75	Đường xóm	Vườn bà Yêng (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 9)	Vườn ông Chắt (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,76	Đường xóm	Vườn anh Sỹ Tám (từ thửa số 497 tờ bản đồ số 9)	Vườn anh Khang (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,77	Đường xóm	Vườn ông Ngọc (từ thửa số 531 tờ bản đồ số 9)	Vườn anh Kỳ (đến thửa số 565, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,78	Đường xóm	Vườn Anh Thắng (từ thửa số 645; 1678; 603 và thửa 604 tờ bản đồ số 9)	Vườn bà Hợi (đến thửa số 835, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,79	Đường xóm	Vườn bà Lương (từ thửa số 1676 tờ bản đồ số 9)	Vườn bà Lựu (đến thửa số 729, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,80	Ngõ bà Nguyễn Thị Duyên	(thửa số 776, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 776, tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,81	Ngõ ông Nguyễn Công Thìn	(thửa số 605 và thửa 649, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 605 và thửa 649, tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	
II	**Xóm 2**					
1	**Đường Trục chính**					
1,1	Đường Trục chính	Ngã 3 anh Sơn (từ thửa số 33 và thửa 47 tờ bản đồ số 1)	Vườn anh Muôn (đến thửa số 232 và thửa 233, tờ bản đồ số 1)	300.000	960.000	
1,2	Đường Trục chính	Vườn bà Phương và vườn anh Dũng (từ thửa số 12 và thửa 745 tờ bản đồ số 4)	Nhà Văn hoá xóm 2 (đến thửa số 191 và thửa 754, tờ bản đồ số 4)	300.000	960.000	
1,3	Đường Trục chính	Nhà Văn hoá xóm 2 (từ thửa số 235 và thửa 285 tờ bản đồ số 4)	Bưu Điện văn hoá xã (đến thửa số 638 và thửa 658, tờ bản đồ số 4)	300.000	960.000	
2	**Các vị trí đường xóm còn lại**					
2,1	Lối ông Trường và ông Sỹ	(thửa số 62 và thửa 77 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 62 và thửa 77 tờ bản đồ số 1)	300.000	800.000	
2,2	Ngõ ông Lê Văn Tâm	(thửa số 91 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 91 tờ bản đồ số 1)	300.000	640.000	
2,3	Ngõ ông Nguyễn Công Minh	(thửa số 109 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 109 tờ bản đồ số 1)	300.000	640.000	
2,4	Lối ông Bổng và ông Hiệu	(thửa số 94; 445 và thửa 446 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 94; 445 và thửa 446 tờ bản đồ số 1)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,5	Đường xóm	Vườn ông Luận (từ thửa số 450 tờ bản đồ số 1)	Vườn ông Năm (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 1)	300.000	800.000	
2,6	Đường xóm	Vườn ông Thìn (từ thửa số 230 tờ bản đồ số 1)	Vườn ông Thắng (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 1)	300.000	800.000	
2,7	Đường Lối bà Đinh Thị Hồng	(thửa số 34 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 34 tờ bản đồ số 1)	300.000	800.000	
2,8	Đường Lối bà Đinh Thị Hồng	(thửa số 917 và thửa 918 tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 917 và thửa 918 tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,9	Đường xóm	Vườn ông Quý (từ thửa số 325 và thửa 955 tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Hồng (đến thửa số 254 và thửa 326, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,10	Đường xóm	Vườn bà Bơ (từ thửa số 412 và thửa 865 tờ bản đồ số 2)	Vườn ông Thìn (đến thửa số 413 và thửa 969, tờ bản đồ số 2)	300.000	800.000	
2,11	Đường xóm	Vườn ông Cường và vườn bà Hằng (từ thửa số 11 và thửa 1402 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Hùng (đến thửa số 27 và thửa 68, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,12	Ngõ vườn ông Nguyễn Văn Tân	(thửa số 61 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 61 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,13	Đường xóm	Vườn ông Hiền và vườn ông Sơn (từ thửa số 80 và thửa 115 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Ngà và vườn ông Hùng (đến thửa số 96 và thửa 141, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,14	Ngõ vườn ông Ngọc và vườn bà Em	(thửa số 140 và thửa 158 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 140 và thửa 158 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,15	Ngõ vườn ông Nguyễn Văn Quý	(thửa số 755 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 755 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,16	Ngõ vườn ông Phạm Văn Vỹ	(thửa số 194 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 194 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,17	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Đình Lương (từ thửa số 283 và thửa 211 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Hùng (đến thửa số 261; 316 và thửa 347, tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,18	Ngõ vườn ông Trần Doãn Tài	(thửa số 387 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 387 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,19	Ngõ vườn ông Nguyễn Như Xuân và vườn ông Nguyễn Văn Chiến	(thửa số 388 và thửa 389 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 388 và thửa 389 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,20	Đường xóm	Ngã 3 bà Đông (từ thửa số 1306 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Sơn (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,21	Ngõ vườn ông Nguyễn Văn Bốn	(thửa số 383 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 383 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,22	Ngõ vườn bà Nguyễn Thị Thảo	(thửa số 384 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 384 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,23	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Trọng Thái và vườn ông Trần Thanh Bình (từ thửa số 416-1 và thửa 457 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Nguyễn Văn Ngọ (đến thửa số 422 và thửa 462, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,24	Ngõ vườn bà Nguyễn Thị Sâm	(thửa số 492 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 492 tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,25	Ngõ vườn ông Nguyễn Công Hưởng	(thửa số 1405 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1407 tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,26	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Công Hiếu (từ thửa số 1404 và thửa 508 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Nguyễn Công Hoà (đến thửa số 751 và thửa 766, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,27	Ngõ vườn ông Nguyễn Ngọc Ngoạn	(thửa số 540 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 540 tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,28	Ngõ vườn ông Trần Thọ Tăng	(thửa số 532 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 532 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,29	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Công Đỉnh (từ thửa số 552 và thửa 580 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Nguyễn Trọng Bốn (đến thửa số 544 và thửa 556, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,30	Ngõ vườn ông Nguyễn Công Hùng	(thửa số 533 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 533 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,31	Lối ông Trần Quốc Sáu	(thửa số 573 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 573 tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,32	Lối ông Nguyễn Xuân Chinh	(thửa số 477 và thửa 478 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 477 và thửa 478 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,33	Đường xóm	Vườn Bà Nuôi (từ thửa số 598 và thửa 590 tờ bản đồ số 4)	Vườn Bà Mai (đến thửa số 572, tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,34	Ngõ ông Nguyễn Công Hai	(thửa số 609 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 609 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,35	Ngõ bà Nguyễn Thị Bảy	(thửa số 1303 và thửa 1304 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1303 và thửa 1304 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,36	Ngõ ông Nguyễn Công Trung	(thửa số 1305 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1305 tờ bản đồ số 4)	300.000	640.000	
2,37	Đường xóm	Vườn Anh Minh (từ thửa số 619 tờ bản đồ số 4)	Hầm Đê (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,38	Lối bà Trần Thị Năm	(thửa số 655 tờ bản đồ số 4)		300.000	640.000	
2,39	Đường xóm	Đường vào trường Mầm non (từ thửa số 738 và thửa 741 tờ bản đồ số 4)	Đường vào trường Mầm non (đến từ thửa số 738 và thửa 741 tờ bản đồ số 4)	300.000	1.600.000	
2,40	Lối bà Trần Thị Hà	(thửa số 740 và thửa 678 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 740 và thửa 678 tờ bản đồ số 4)	300.000	960.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,41	Đường xóm	Đường vào trường Mầm non (từ thửa số 689 tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Nguyễn Công An (đến thửa số 664 và thửa 909, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
2,42	Đường xóm	Từ Vườn ông Thế (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Đàn (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,43	Đường xóm	Từ vườn ông Thế và vườn bà Công (từ thửa số 184 và thửa 220 tờ bản đồ số 5)	Hầm Đê (đến thửa số 313 và thửa 1565, tờ bản đồ số 5)	300.000	960.000	
2,44	Đường xóm	Từ vườn ông Thế (từ thửa số 255 và thửa 288 tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Hồng (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 5)	300.000	640.000	
2,45	Ngõ ông Trần Quốc Dũng	(thửa số 343 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 343 tờ bản đồ số 5)	300.000	640.000	
2,46	Ngõ ông Nguyễn Sỹ Giáp	(thửa số 517 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 517 tờ bản đồ số 5)	300.000	640.000	
2,47	Đường xóm	Từ vườn bà Phạm Thị Hoài (từ thửa số 516 tờ bản đồ số 5)	Vườn bà Nguyễn Thị Lệ (đến thửa số 679 và thửa 680, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,48	Ngõ bà Phan Thị Lương	(thửa số 582 và thửa 2188 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 582 và thửa 2188 tờ bản đồ số 5)	300.000	640.000	
2,49	Ngõ ông Nguyễn Ngọc Đường	(thửa số 681 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 681 tờ bản đồ số 5)	300.000	640.000	
2,50	Đường xóm	Từ vườn ông Hải, ông Kha và vườn ông Hợi (từ thửa số 844; 809 và thửa 750 tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Đức (đến thửa số 777 và thửa 2184, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,51	Ngõ ông Nguyễn Công Huệ	(thửa số 845 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 845 tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,52	Đường xóm	Từ vườn ông Bá và vườn bà Nga (từ thửa số 913 và thửa 1571 tờ bản đồ số 5)	Vườn ông Tùng (đến thửa số 810 và thửa 811, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,53	Ngõ ông Trần Trọng Hùng	(thửa số 1572 và thửa 1573 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 1572 và thửa 1573 tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,54	Lối vào ông Nguyễn Trọng Phú	(thửa số 1108 và thửa 1136 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 1108 và thửa 1136 tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
2,55	Đường xóm	Vườn Anh Tài (từ thửa số 2521 tờ bản đồ số 5)	Hầm Đê (đến thửa số 1163, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
III	**Xóm 3**					
1	**Đường Trục chính**					
1,1	Đường Trục chính	Vườn ông Nguyễn Thanh Vân (từ thửa số 748 tờ bản đồ số 8)	Ngã 3 đê tả lam (đến thửa số 578 và thửa 1577, tờ bản đồ số 8)	300.000	960.000	
1,2	Đường Trục chính	Vườn ông Đoàn Văn Thanh (từ thửa số 577 tờ bản đồ số 8)	Vườn bà Lê Thị Năm (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 8)	300.000	960.000	
1,3	Đường Trục chính	Vườn ông Đoàn Văn Dung (từ thửa số 200 tờ bản đồ số 7)	Vườn Anh Khởi (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 7)	300.000	960.000	
1,4	Đường Trục chính	Vườn Nguyễn Hữu Bốn (từ thửa số 361 và thửa 1383 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Truật (đến thửa số 390; 372 và thửa 373, tờ bản đồ số 8)	300.000	960.000	
2	**Các vị trí đường xóm còn lại**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường xóm	Vườn Nguyễn Hữu Bốn (từ thửa số 348 tờ bản đồ số 8)	Vườn bà Nguyễn Thị Hằng (đến thửa số 1606, tờ bản đồ số 8)	300.000	960.000	
2,2	Lối ông Nguyễn Hữu Hoá	(từ thửa số 1595 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 358 và thửa 371, tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,3	Ngõ ông Lê Xuân Khánh	(thửa số 1608 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1608 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,4	Đường xóm	Vườn Nguyễn Hữu Cảnh (từ thửa số 423 và thửa 440 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Nguyễn Hữu Năm (đến thửa số 388 và thửa 421, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,5	Ngõ ông Nguyễn Doãn Chín	(thửa số 459 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 459 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,6	Đường xóm	Vườn Nguyễn Hữu Kháng (từ thửa số 331 tờ bản đồ số 8)	Vườn bà Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 552, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,7	Ngõ ông Lê Xuân Khởi	(thửa số 387 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 387 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,8	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Hoàng và vườn bà Phan Thị Hồng (từ thửa số 557 và thửa 1138 tờ bản đồ số 8)	Hác (đến thửa số 456 và thửa 474, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,9	Ngõ ông Nguyễn Doãn Tương	(thửa số 437 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 437 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,10	Ngõ ông Phan Bá Da	(thửa số 457 và thửa 475 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 457 và thửa 475 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,11	Lối xóm	Lối vào ông Nguyễn Hữu Ký (thửa số 530 và thửa 584 tờ bản đồ số 8)	Lối vào ông Nguyễn Hữu Ký (đến thửa số 530 và thửa 584 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,12	Ngõ ông Nguyễn Hữu Bốn	(thửa số 585 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 585 tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,13	Ngõ ông Nguyễn Thái Hà	(thửa số 558 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 558 tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,14	Ngõ ông Nguyễn Hữu Ngạc	(thửa số 559 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 559 tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,15	Đường xóm	Vườn ông Cơ (từ thửa số 659 và thửa 1203 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Toan (đến thửa số 731 và thửa 732, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,16	Ngõ ông Lê Xuân Năm	(Từ thửa số 1139 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 792 và thửa 1206, tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,17	Ngõ ông Phan Bá Thi	(Từ thửa số 695 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 729 , tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,18	Đường sát đê tả lam	Vườn ông Ngụ (từ thửa số 728 và thửa 1209 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Hợi (đến thửa số 791 , tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,19	Đường xóm	Vườn ông Phạm Văn Tuấn (từ thửa số 1132 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Phạm Văn Sáu (đến thửa số 1130, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,20	Đường xóm	Vườn ông Phan Bá Hùng (từ thửa số 1129 tờ bản đồ số 8)	Trạm Điện dốc đê (đến thửa số 1106 và thửa 1133, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,21	Đường xóm	Vườn ông Thu (từ thửa số 1107 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Năm (đến thửa số 1109; 1110 và thửa 1115, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,22	Đường xóm	Vườn ông Ba (từ thửa số 1112 tờ bản đồ số 8)	Vườn ông Tý (đến thửa số 1114, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,23	Ngõ ông Nguyễn Văn Đồng	(thửa số 1116 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1116 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,24	Đường xóm	Vườn bà Hải (từ thửa số 550 tờ bản đồ số 8)	Trạm Bơm (đến thửa số 453, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,25	Đường xóm	Trạm Bơm (từ thửa số 434 tờ bản đồ số 8)	Vườn Anh Đào (đến thửa số 271, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,26	Đường xóm	(từ thửa số 1384; 432 và thửa 450 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 414 và thửa 398, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,27	Ngõ ông Nguyễn Văn Trung	(thửa số 383 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 383 tờ bản đồ số 8)	300.000	640.000	
2,28	Đường xóm	(từ thửa số 369; 1605 và thửa 1604 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1104 và thửa 338, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,29	Đường xóm	(từ thửa số1085và thửa 1089 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1100 và thửa 1475, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,30	Đường xóm	(từ thửa số1083 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 1097, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000	
2,31	Đường xóm	Ngã 3 anh Khởi (từ thửa số 469 và thửa 472 tờ bản đồ số 7)	Ngã 4 anh Kỷ (đến thửa số 335 và thửa 680, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,32	Đường xóm	Ngã 3 bà Mai (từ thửa số 414 và thửa 473 tờ bản đồ số 7)	Ngã 3 anh Lương (đến thửa số 288 và thửa 289, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,33	Ngõ ông Nguyễn Văn Thuận	(thửa số 338 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 338 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,34	Ngõ ông Nguyễn Văn Hợi	(thửa số 415; 750 và thửa 749 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 415; 750 và thửa 749 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,35	Đường xóm	Ngã 3 ông Quyết (từ thửa số 292 và thửa 384 tờ bản đồ số 7)	Ngã 4 anh Trung (đến thửa số 191 và thửa 220, tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,36	Ngõ ông Ba và ông Long	(thửa số 383 và thửa 416 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 383 và thửa 416 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,37	Ngõ ông Hồng	(thửa số 258 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 258 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,38	Đường xóm	Vườn Anh Thắng (từ thửa số 256 tờ bản đồ số 7)	Vườn anh Hải (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,39	Đường xóm	Vườn Anh Ly (từ thửa số 128 tờ bản đồ số 7)	Vườn anh Quang (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,40	Đường xóm	Ngã 3 anh Thái (từ thửa số 197 và thửa 223 tờ bản đồ số 7)	Ngã 4 anh Liên (đến thửa số 78 và thửa 1160, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,41	Đường xóm	Ngã 3 Ông Chuyển (từ thửa số 1055; 162 và thửa 195 tờ bản đồ số 7)	Vườn anh Đồng (đến thửa số 194 và thửa 1063, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,42	Ngõ bà Bốn	(thửa số 221 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 221 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,43	Ngõ ông Bảy	(thửa số 222 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 222 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,44	Ngõ Anh Kiên	(thửa số 261 và thửa 262 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 261 và thửa 262 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,45	Đường xóm	Vườn bà Độ (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 7)	Vườn ông Oanh (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,46	Đường xóm	Vườn ông Tâm (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 7)	Vườn anh Hiếu (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,47	Ngõ Anh Hưng	(thửa số 199 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 199 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,48	Đường xóm	Ngã 3 ông Dung (từ thửa số 165 và thửa 783 tờ bản đồ số 7)	Ngã 3 anh Huy (đến thửa số 789 và thửa 790, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,49	Đường xóm	Vườn ông Bốn (từ thửa số 45 và thửa 1156 tờ bản đồ số 7)	Vườn bà Vinh (đến thửa số 35 và thửa 62, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,50	Đường xóm	Vườn ông Độ (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 7)	Vườn ông Mão (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,51	Ngõ ông Xiển	(thửa số 48 và thửa 65 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 48 và thửa 65 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,52	Đường xóm	Vườn ông Tài (từ thửa số 106 và thửa 82 tờ bản đồ số 7)	Vườn Anh Tân (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,53	Đường xóm	Vườn ông Sáu (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 7)	Vườn Anh Đỉnh (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,54	Đường xóm	Ngã 3 ông Bút (từ thửa số 68 và thửa 1155 tờ bản đồ số 7)	Sông Lam (đến thửa số 15 và thửa 782, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,55	Ngõ anh Thanh	(thửa số 14 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 14 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,56	Ngõ anh Chiến	(thửa số 37 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 37 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,56	Đường xóm	Nhà thờ họ hoàng đình (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 7)	Ngã 3 anh Thịnh (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,58	Đường xóm	Ngã 3 anh Bắc (từ thửa số 39 và thửa 51 tờ bản đồ số 7)	Sông Lam (đến thửa số 16 và thửa 17, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,59	Ngõ vào ông Trâm	(thửa số 40 và thửa 54 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 40 và thửa 54 tờ bản đồ số 7)	300.000	640.000	
2,60	Đường xóm	Vườn ông Thụ (từ thửa số 42 và thửa 55 tờ bản đồ số 7)	Sông Lam (đến thửa số 8 và thửa 18, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,61	Đường xóm	Ngã 3 anh Sáu (từ thửa số 56 và thửa 74 tờ bản đồ số 7)	Ngã 3 Anh Linh (đến thửa số 31 và thửa 44, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,62	Đường xóm	Vườn ông Chung (từ thửa số 22 và thửa 43 tờ bản đồ số 7)	Vườn anh Năm (đến thửa số 9 và thửa 10, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,63	Đường xóm	Vườn anh Tú (từ thửa số 4 và thửa 746 tờ bản đồ số 7)	Vườn anh Lý (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,64	Đường xóm	(thửa số 94 và thửa 95 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 94 và thửa 95 tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000	
2,65	Đường xóm	Kho K2 (từ thửa số 56 và thửa 74 tờ bản đồ số 11)	Vườn bà Hoàng Thị Thuỷ (đến thửa số 186 và thửa 311, tờ bản đồ số 11)	300.000	800.000	
2,66	Đường xóm	Vườn anh Thái (từ thửa số 44 và thửa 64 tờ bản đồ số 11)	Vườn ông Quyền (đến thửa số 55 và thửa 164, tờ bản đồ số 11)	300.000	800.000	
2,67	Đường xóm	Vườn ông Tấn (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 11)	Vườn Anh Hậu (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 11)	300.000	800.000	
2,68	Ngõ vào ông Thao	(thửa số 54 tờ bản đồ số 11)		300.000	800.000	
2,69	Đường xóm	Vườn ông Lưu (từ thửa số 198 tờ bản đồ số 11)	Vườn ông Mão (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 11)	300.000	800.000	
IV	**Xóm 4**					
2,1	Ngõ ông Nguyễn Công Thìn	(thửa số 1413, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1413, tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	
2,2	Ngõ ông Dương Bá Hùng	(thửa số 1671, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1671, tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,3	Đường xóm	Vườn anh Hà (từ thửa số 1544 và thửa 2442 tờ bản đồ số 9)	Vườn bà Hằng (đến thửa số 1501 và thửa 1524, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,4	Đường xóm	Vườn anh Hoa (từ thửa số 1345 tờ bản đồ số 9)	Vườn ông Việng (đến thửa số 1448, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,5	Đường xóm	Vườn anh Hậu (từ thửa số 1129 và thửa 2421 tờ bản đồ số 9)	Vườn bà Phượng (đến thửa số 1268, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,6	Đường xóm	Vườn ông Duy (từ thửa số 1221 tờ bản đồ số 9)	Vườn ông Cảnh (đến thửa số 1175, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,7	Đường xóm	Ngã 3 ông An (từ thửa số 2448 tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 anh Tráng (đến thửa số 1441 và thửa 1706, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,8	Đường xóm	Vườn ông Thu (từ thửa số 1680 và thửa 1375 tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 bà Thìn (đến thửa số 1305, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,9	Đường xóm	Ngã 3 bà Thìn (từ thửa số 1371 tờ bản đồ số 9)	Vườn Anh Thao (đến thửa số 1514, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,10	Đường xóm	Vườn ông Kỷ (từ thửa số 1490; thửa 1535 và thửa 1553 tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 anh Giáp (đến thửa số 1583 và thửa 1584, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,11	Đường xóm	Vườn Anh Sáng (từ thửa số 1489 tờ bản đồ số 9)	vườn anh Bốn (đến thửa số 1564, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,12	Ngõ bà Nguyễn Thị Liên	(thửa số 1534 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1534 tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	
2,13	Đường xóm	Vườn ông Mỹ (từ thửa số 1565 và thửa 1975 tờ bản đồ số 9)	vườn anh Năm (đến thửa số 2457, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,14	Ngõ ông Nguyễn Thái Giáp	(thửa số 1551 và thửa 1552 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1551 và thửa 1552 tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	
2,15	Đường xóm	Vườn ông Tuấn (từ thửa số 1536; 1515 và thửa 1674 tờ bản đồ số 9)	vườn bà Hải (đến thửa số 1585; 1594; 1611; 1626;1646 và thửa 1627 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,16	Đường xóm	Ngã 3 ông Tấn (từ thửa số 2469 tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 anh Giáp (đến thửa số 1610 và thửa 1643 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,17	Đường xóm	Vườn ông Tùng (từ thửa số 1593 tờ bản đồ số 9)	vườn ông Sơn (đến thửa số 1624 và thửa 1625 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,18	Đường xóm	Vườn anh Thắng (từ thửa số 1592 tờ bản đồ số 9)	vườn chị Mai (đến thửa số 1591; 1623 và thửa 1672 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,19	Đường xóm	Vườn ông Thể (từ thửa số 1642; 1622 và thửa 1608 tờ bản đồ số 9)	vườn ông Bản (đến thửa số 1607 và thửa 1606 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,20	Đường xóm	Cầu ông Chính (từ thửa số 1695 và thửa 1646 tờ bản đồ số 9)	vườn bà Sửu (đến thửa số 1660 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,21	Đường xóm	Vườn ông Thanh (từ thửa số 1621 và thửa 1639 tờ bản đồ số 9)	vườn ông Trung (đến thửa số 1638 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,22	Ngõ ông Nguyễn Như Tùng	(thửa số 1637 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1637 tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,23	Ngõ ông Nguyễn Hữu Trung	(thửa số 2419 và thửa 2420 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 2419 và thửa 2420 tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,24	Ngõ ông Nguyễn Hữu Huệ	(thửa số 1538 và thửa 1572 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1538 và thửa 1572 tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	
2,25	Đường xóm	Ngã 3 ông Nguyễn Hữu Tuất (từ thửa số 1573; 1539; 1703 và thửa 1519 tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 ông Hoàng Duy Phú (đến thửa số 1380 và thửa 1445 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,26	Đường xóm	(thửa số 1691; 1692 và thửa 1702 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1691; 1692 và thửa 1702 tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,27	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Doãn Vỹ (từ thửa số 1707 tờ bản đồ số 9)	vườn ông Sơn (đến thửa số 2424 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,28	Ngõ bà Nguyễn Thị Xuân	(thửa số 1443 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1443 tờ bản đồ số 9)	300.000	640.000	
2,29	Đường xóm	(thửa số 2444 và thửa 2445 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 2444 và thửa 2445 tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,30	Đường xóm	(thửa số 1498; 1679 và thửa 1520 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 1498; 1679 và thửa 1520 tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,31	Đường xóm	Vườn bà Thu (từ thửa số 2431; 2432 và thửa 1617 tờ bản đồ số 9)	vườn Chị Hương (đến thửa số 1653 và thửa 1667 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,32	Đường xóm	Vườn bà Khương (từ thửa số 2459; 1633 và thửa 1632 tờ bản đồ số 9)	vườn anh Tâm (đến thửa số 1631; 1651 và thửa 1650 , tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
2,33	Đường xóm	Ngã 4 bà Kim (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 10)	Vườn ông Nguyễn Công Phương (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,34	Ngõ ông Nguyễn Đăng Phong	(thửa số 101 và thửa số: 120, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 101 và thửa số: 120, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,35	Ngõ bà Lê Thị Hoa	(thửa số 69 và thửa số: 646, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 69 và thửa số: 646, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,36	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 538; 537 và thửa số 197 tờ bản đồ số 10)	Vườn bà Nguyễn Thị Sâm (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,37	Ngõ bà Nguyễn Thị Hà	(thửa số 712 và thửa số: 713, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 712 và thửa số: 713, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,38	Ngõ ông Nguyễn Hữu Quý	(thửa số 355;356;357 và thửa số: 597, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 355;356;357 và thửa số: 597, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,39	Đường xóm	Vường ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 255 và thửa số 965 tờ bản đồ số 10)	Vườn Anh Công (đến thửa số 215 và thửa 228, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,40	Đường lên bà Trung Thành	(từ thửa số 256 và thửa số 270 tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 229 tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,41	Lối ông Đìu	(từ thửa số 656 tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 659 tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,42	Ngõ ông Nguyễn Doãn Tuấn	(thửa số 272, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 272, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,43	Lối bà Hải	(thửa số 294 và thửa số 689 tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 294 và thửa số 689 tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,44	Đường xóm	Ngã 3 ông Long (từ thửa số 348 và thửa số 771 tờ bản đồ số 10)	Vườn ông Nguyễn Như Triện (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
2,45	Ngõ ông Nguyễn Như Dũng	(thửa số 232 và thửa 247, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 232 và thửa 247, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,46	Lối ông Dương Bá Vinh	(thửa số 275; 259 và thửa số 286 tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 275; 259 và thửa số 286 tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,47	Ngõ ông Dương Bá Luận	(thửa số 246 và thửa 274, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 246 và thửa 274, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,48	Ngõ ông Lê Xuân Toản	(thửa số 231, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 231, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,49	Lối ông Nam đến ông Kiêm	(thửa số 285; 304 và thửa số 317 tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 285; 304 và thửa số 317 tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,50	Ngõ ông Nguyễn Như Kỳ	(thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	(Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	300.000	640.000	
2,51	Lối Bà Sự	(thửa số 54; 55; 68 và thửa số 77 tờ bản đồ số 12)	(Đến thửa số 54; 55; 68 và thửa số 77 tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
2,52	Ngõ ông Nguyễn Doãn Hoàng	(thửa số 166, tờ bản đồ số 12)	(Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
2,53	Lối từ cầu ông chính vào ông Lương	(thửa số 29; 42 và thửa số 56 tờ bản đồ số 12)	(Đến thửa số 29; 42 và thửa số 56 tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
2,54	Đường xóm	Cầu ông chính (thửa số 7 và thửa số 31 tờ bản đồ số 12)	Ngã 3 nhà văn hoá xóm 4 (đến thửa số 8 và thửa số 9 tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
2,55	Ngõ ông Vinh	(thửa số 109, tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 109, tờ bản đồ số 10)	300.000	640.000	
2,56	Đường xóm	Vườn bà Thanh và vườn ông Vinh (thửa số 95 và thửa số 110 tờ bản đồ số 12)	Nhà văn hoá xóm 4 (đến thửa số 73 và thửa số 89 tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
2,57	Ngõ bà Thuỷ + ông Kết	(thửa số 119 và thửa 187 tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 188 và thửa số 189 tờ bản đồ số 12)	300.000	640.000	
2,58	Ngõ ông Nguyễn Thái Kỷ	(thửa số 185 tờ bản đồ số 12)	(Đến thửa số 185 tờ bản đồ số 12)	300.000	640.000	
2,59	Lối ông Nguyễn Hữu Châu	(thửa số 135 tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 135 tờ bản đồ số 13)	300.000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,60	Đường xóm	Vườn ông Xuân (thửa số 109 và thửa số 472 tờ bản đồ số 13)	Ngã 3 vườn anh Năm (đến thửa số 466 và thửa số 544 tờ bản đồ số 13)	300.000	800.000	
2,61	Đường xóm	Ngã 3 vườn anh Năm (thửa số 421 tờ bản đồ số 13)	Ngã 3 vườn ông Bình (đến thửa số 397 tờ bản đồ số 13)	300.000	800.000	
2,62	Lối ông Thuỷ	(thửa số 562 tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 410 tờ bản đồ số 13)	300.000	640.000	
2,63	Đường xóm	Vườn ông Chiến (thửa số 113 và thửa số 154 tờ bản đồ số 13)	Ngã 3 bà Đề (đến thửa số 495 tờ bản đồ số 13)	300.000	960.000	
2,64	Đường xóm	Ngã 3 bà Đề (thửa số 392 và thửa số 576 tờ bản đồ số 13)	Vườn bà Kim (đến thửa số 394 và thửa 407 tờ bản đồ số 13)	300.000	800.000	
2,65	Đường xóm	Ngã 3 ông Đàn (thửa số 405 tờ bản đồ số 13)	Vườn anh Sơn (đến thửa số 419 tờ bản đồ số 13)	300.000	640.000	
2,66	Ngõ ông Hoàng Văn Tuấn	(thửa số 1 tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 13)	300.000	640.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				640.000	
XIII	**XÃ LƯU SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 7 qua xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**					
1,1	Quốc lộ 7 A	Điểm đầu Tiếp giáp TT Đô Lương (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối ngã tư cầu đô Lương (từ thửa số 1118, tờ bản đồ số 04)	5.000.000	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,2	Quốc lộ 7A	Điểm đầu (từ thửa 1080, tờ bản đồ số 04 Bưu điện xã)	Điểm cuối (từ thửa 468, tờ bản đồ số 04 nhà ông Võ Ngọc Sơn)	5.000.000	20.000.000	
1,3	Quốc lộ 7B	Điểm đầu ông Trần Gia Lương (Từ thửa 955, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối ông Đinh Viết Chất (Đến thửa 990, tờ số 04)	5.500.000	22.000.000	
1,4	Quốc lộ 7 B	Điểm đầuTừ TT Y tế Đô Lương (từ thửa 1103, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối đến ngã tư cầu đô Lương (từ thửa số 945, tờ bản đồ số 04)	5.500.000	22.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Lưu Diên**					
1,1	Đường lối xóm	Điểm đầu (từ thửa 937, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối Đến thửa số 938, tờ bản đồ số 04	500.000	2.800.000	
1,2	Đường cầu phao cũ bà Vương Thị Liễu	Điểm đầu (từ thửa 868, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (đến thửa 1221, tờ bản đồ số 04)	500.000	4.000.000	
1,3	Đường cầu phao cũ bà Nguyễn Thị Hương	Điểm đầu (Từ thửa 1206, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 645, tờ bản đồ số 04)	500.000	4.000.000	
1,4	Đường lối xóm ông Hoàng Văn Hà	Điểm đầu (Từ thửa 882, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa 869, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
1,5	Đường lối xóm ông Nguyễn Cảnh Năm	Điểm đầu (Từ thửa 888, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 525, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
1,6	Đường lối xóm ông Phan Văn Thiên	Điểm đầu (Từ thửa 901 tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa 905, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
1,7	Đường lối xóm ông Lê Đình Hà	Điểm đầu (Từ thửa 431, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1124, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Đường lối xóm ông Đặng Quang Tịnh	Điểm đầu (Từ thửa 1229, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa 918, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
1,9	Đường lối xóm ông Đặng Quang Tịnh	Điểm đầu (Từ thửa 919, tờ bản đồ số 04)	Điểm)cuối (Đến thửa số 921, tờ bản đồ số 04	500.000	3.200.000	
1,10	Đường lối xóm ông Võ Văn Công	Điểm đầu (Từ thửa 1114 tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số1212, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
	Đường lối xốm ông Trần Thiên Sơn	Điểm đầu (Từ thửa 578, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 839, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.000.000	
	Đường lối ông Lê Sỹ Tiến	Điểm đầu (Từ thửa 34 tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1228 tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	
	Đường lối ông Phan Văn Hợp	Điểm đầu (Từ thửa 1214, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	
	Đường về UBND xã	Điểm đầu (Từ thửa 481, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 960, tờ bản đồ số 04)	500.000	8.000.000	
	Đường lối xóm ông Ngô Trí Đa	Điểm đầu (Từ thửa 962, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1123, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	
	Đường lối xóm ông Lê Sỹ Cảnh	Điểm đầu (Từ thửa 634, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 967, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	
	Đường lối xóm ông Lê Văn Dũng	Điểm đầu (Từ thửa 970, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 978, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	
	Đường lối ông Lê Văn Hải	Điểm đầu (Từ thửa 974, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 975, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối xóm ông Chu Quang Lộc	Điểm đầu (Từ thửa 991, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 485, tờ bản đồ số 04)	500.000	2.800.000	
	Đường lối xóm bà Nguyễn Thị Hải	Điểm đầu (Từ thửa 613, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 999, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
	Đường vào xóm Lưu Tiêu	Điểm đầu (Từ thửa 482, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 597, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
	Đường vào xóm Lưu Tiêu	Điểm đầu (Từ thửa 1077, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1057, tờ bản đồ số 04)	500.000	3.200.000	
	Đường lối xóm của xóm Lưu Diên	Điểm đầu (Từ thửa 1071, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường lối xóm ông Hoàng Khắc Trường	Điểm đầu (Từ thửa 543, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 568, tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường lối xóm ông Phạm Văn Dần	Điểm đầu (Từ thửa 461, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 564 tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường lối bà Trần Thị Tình	Điểm đầu (Từ thửa 596, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1192, tờ bản đồ số 04)	350.000	2.400.000	
	Đường lối xóm ông Trần Văn Thanh	Điểm đầu (Từ thửa 1024, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 641, tờ bản đồ số 04)	350.000	2.400.000	
	Đường lối xóm ông Ngô Xuân Vỹ	Điểm đầu (Từ thửa 1025, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường lối xóm ông Phan Thanh Hà	Điểm đầu (Từ thửa 1042, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 533, tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối xóm ông Ngô Văn Thanh	Điểm đầu (Từ thửa 1030, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1039 tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường lối ông Nguyễn Đình Sửu	Điểm đầu (Từ thửa 660, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 445, tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường lối ông Trần Văn Bình	Điểm đầu (Từ thửa 476, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1054, tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
	Đường vào Nhân Đạo	Điểm đầu (Từ thửa 531, tờ bản đồ số 04)	Điểm cuối (Đến thửa số 1055, tờ bản đồ số 04)	350.000	2.400.000	
2	**Xóm Lưu Quang**				-	
2,1	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ cầu Đô Lương thửa số 1444, tờ số 03 đất nhà HTX cũ)	Điểm cuối (Đến thửa số 1450, tờ số 03 nhà ông Trần Hữu Quỳ)	700.000	8.000.000	
2,2	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ thửa 818, tờ bản đồ số 03 nhà ông Lê Xuân Chung	Điểm cuối (Đến thửa 1550, tờ bản đồ số 03 nhà ông Lê Hữu Châu)	600.000	5.600.000	
2,3	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ lô số 43, tờ bản đồ số 03 khu đấu gia vùng trư mạ)	Điểm cuối (Đến lô số 01, tờ bản đồ số 03 khu đấu giá vùng trưa mạ)		10.000.000	
2,4	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ lô số 01, tờ bản đồ số 03 khu đất giá vùng độc)	Điểm cuối (Đến lô số 06, tờ bản đồ số 03 khu đấu giá vùng độc)		10.000.000	
	Đường lối xóm ông Giảng	Điểm đầu (Từ thửa 1440, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1441, tờ bản đồ số 03)	300.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Biển phà cũ	Điểm đầu (Từ thửa 1437, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1605, tờ bản đồ số 03)	600.000	3.600.000	
		Điểm đầu (Từ thửa 894, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 03)	600.000	3.600.000	
	Đường lối xom ông Thắng	Điểm đầu (Từ thửa 1465, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 147, tờ bản đồ số 03)	500.000	2.800.000	
	Đường lối xóm ông Lê Trần Tý	Điểm đầu (Từ thửa 1557, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1717, tờ bản đồ số 03)	500.000	2.800.000	
	Đường lối xóm ông Trần Văn Lợi	Điểm đầu (Từ thửa 1631, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1602 tờ bản đồ số 03)	300.000	2.000.000	
	Đường liên xóm ông Hồ Đình Vân	Điểm đầu (Từ thửa 1602, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1603, tờ bản đồ số 03)	350.000	2.000.000	
	Đường liên xóm ông Phùng Văn Hùng	Điểm đầu (từ thửa 898, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 03)	350.000	2.000.000	
	Đương lối xóm ông Hoàng Văn Bình	Điểm đầu (từ thửa 1598, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1601, tờ bản đồ số 03)	350.000	2.000.000	
	Đường lối xóm bà Bùi Thị Quý	Điểm đầu (từ thửa 1542, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 982, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đương lối xóm ông Trần Trọng Ngọc	Điểm đầu (từ thửa 1537, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1534, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đường lối xóm ông Nguyễn Đình Lý	Điểm đầu (từ thửa 1531, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1539, tờ bản đồ số 03) bà Lan	300.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối ông Phan Văn Giáp	Điểm đầu (từ thửa 1517, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1527, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đường lối xom ông Hồ Đình Long	Điểm đầu (từ thửa 912, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 939, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đường lối xóm ông Hà Thanh Xuân	Điểm đầu (từ thửa 1504, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1507, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đường lối xóm ông Nguyễn Văn Công	Điểm đầu (từ thửa 977, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1547, tờ bản đồ số 03)	300.000	2.000.000	
	Đường lối xóm	Điểm đầu (từ thửa 1515, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 881, tờ bản đồ số 03)	300.000	2.000.000	
	Đường lối xóm ông Võ Văn Sơn dãy 2.3.4 ….	Điểm đầu (từ thửa 1496, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1503, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đường từ ông Hoàng Văn Thọ dãy 2.3.4.5 …	Điểm đầu (từ thửa 1577, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 1709, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.600.000	
	Đường liên xã tại vùng độc	Điểm đầu (từ lô 01, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến lô số 06, tờ bản đồ số 03)		4.800.000	
	Đường liên xã tại vùng độc	Điểm đầu (từ lô 07, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến lô số 17, tờ bản đồ số 03)		4.000.000	
	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 22, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến lô số 43, tờ bản đồ số 03)		5.600.000	
	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 58, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến lô số 68, tờ bản đồ số 03)		4.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 44, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến lô số 57, tờ bản đồ số 03)		4.000.000	
	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 01, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến lô số 21, tờ bản đồ số 03)		4.800.000	
	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 1001, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 929, tờ bản đồ số 03)	600.000	4.800.000	
	Đường lối xóm ông Hồ Xuân Bình	Điểm đầu (từ thửa 935, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 929, tờ bản đồ số 03)	600.000	4.800.000	
	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 916, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 989, tờ bản đồ số 03)	5.000.000	4.000.000	
	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 993, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 990, tờ bản đồ số 03)	5.000.000	4.000.000	
	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 1000, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 924, tờ bản đồ số 03)	5.000.000	4.000.000	
	Đường lối xóm tửa ông Hà đến Trần giang Thân	Điểm đầu (từ thửa 58, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 03)	350.000	2.400.000	
	Đường từ trạm y tế đến ông Lê Xuân Quang	Điểm đầu (từ thửa 136, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 252, tờ bản đồ số 03)	600.000	4.000.000	
	Các lối xóm ông Ngô Quang Hộ đến ông Nguyễn Như Tâm	Điểm đầu (từ thửa 214, tờ bản đồ số 03)	Điểm cuối (Đến thửa số 105, tờ bản đồ số 03)	300.000	2.000.000	
3	**Xóm Lưu Thịnh**				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường lối xóm từ ông Bơ đến ông Long	Điểm đầu (từ thửa 414, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 434, tờ bản đồ số 02)	500.000	3.200.000	
2	Đường lối từ ông Trần Gia Hùng đến ông Phan Văn Hòa	Điểm đầu (từ thửa 867, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 287, tờ bản đồ số 02)	350.000	2.400.000	
3	Đường lối từ ông Hồ Vĩnh Giáp đến Ngô Văn Niêm	Điểm đầu (từ thửa 328, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 290, tờ bản đồ số 02)	350.000	2.400.000	
4	Đường lối ông Trần Minh Thắm đến Nguyễn Như Hiến	Điểm đầu (từ thửa 390, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 116, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
5	Đường lối xóm ông Ngô Văn Lục đến Nguyễn Văn Hải	Điểm đầu (từ thửa 133, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 1298, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
6	Đường lối ông Ngân đến ông Sinh	Điểm đầu (từ thửa 219, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 199, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
7	Đường lối xóm từ đất ông Tú đến ông Nguyễn Như Bá	Điểm đầu (từ thửa 884, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 308, tờ bản đồ số 02)	400.000	2.800.000	
8	Đường lối xóm ông Hiền đến Nguyễn Văn Minh	Điểm đầu (từ thửa 243, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
4	**Xóm Lưu Thọ**					
1	Đường lối xóm từ ông Sáng đến ông Châu	Điểm đầu (từ thửa 865, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường lối xóm từ ông Trung đế bà Tám	Điểm đầu (từ thửa 15, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 280, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
3	Đường lối xóm ông Mai đến Lê Trần Thắng	Điểm đầu (từ thửa 234, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 114, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
4	Đường lối xóm từ ông Mậu đế ông Nguyễn Đình Sửu	Điểm đầu (từ thửa 236, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 131, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
5	Đường lối xóm bà Hiền đến Trần Hữu Thi	Điểm đầu (từ thửa 267, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 81, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
6	Đường lối xóm ông Lê Hữu Dương	Điểm đầu (từ thửa 130, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 878, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
7	Đường lối xóm bà Tình đến ông Trần Minh Thanh	Điểm đầu (từ thửa 282, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
8	Đường lối xóm ông Đệ đến Trần Văn Hồ	Điểm đầu (từ thửa 56, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 1006, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
9	Đường lối xóm ông Đoàn đến ông Phượng	Điểm đầu (từ thửa 277, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
10	Đường lối xóm ông Lợi đến Trần Trọng Mận	Điểm đầu (từ thửa 311, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối (Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 02)	300.000	2.000.000	
11	Đường lối xóm từ ông Bút đến ông Long	Điểm đầu (từ thửa 143, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 187, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.400.000	
12	Đường lối xóm từ ông Đào đến Nguyễn Như Giao	Điểm đầu (từ thửa 124, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 01)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường lối xóm ông Quý đến bà Đệ	Điểm đầu (từ thửa 23, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 01)	300.000	2.000.000	
14	Đường lối xóm ông Nghĩa đến ông Thái	Điểm đầu (từ thửa 147, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 01)	300.000	2.000.000	
15	Đường lối xóm ông Châu đến ông Phương	Điểm đầu (từ thửa 128, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 01)	300.000	2.000.000	
16	Đường lối xóm ông Hồ Đình Hòa đến bà Hương	Điểm đầu (từ thửa 155, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 50, tờ bản đồ số 01)	300.000	2.000.000	
17	Đường lối xóm ông Nguyễn Hải Nam	Điểm đầu (từ thửa 164, tờ bản đồ số 01)	Điểm cuối (Đến thửa số 152, tờ bản đồ số 01)	300.000	2.000.000	
5	**Xóm Lưu Tiêu**					
1	Đường lối xóm bà Oanh đến ông Phiệt	Điểm đầu (từ thửa 24, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 305, tờ bản đồ số 08)	350.000	2.400.000	
2	Đường lối xóm từ ông Thi đến ông Tam	Điểm đầu (từ thửa345, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 114 tờ bản đồ số 08)	300.000	2.000.000	
3	Đương lối xóm từ ông Tam đến ông Chương	Điểm đầu (từ thửa 443, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 562 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
4	Đường lối xóm từ ông Thực đến bà Phượng	Điểm đầu (từ thửa 59, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
5	Đường lối xóm ông Toàn đến ông Thành	Điểm đầu (từ thửa 72, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số136, tờ bản đồ số 08)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường lối xóm từ ông Hải đến bà Tý hoài	Điểm đầu (từ thửa 38, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 86, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
7	Đường lối từ ông Thìn đến ông Thuật	Điểm đầu (từ thửa 68, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 248, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
8	Đường lối xóm ông Thiêm đến ông Luận	Điểm đầu (từ thửa 95, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 63 và 96, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
9	Đường lối xóm từ Phúc đến ông Cương	Điểm đầu (từ thửa 118, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 129, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
10	Đường lối xóm từ ông Tuấn đến ông Sinh	Điểm đầu (từ thửa 141, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
11	Đường lối ông Hoa đến ông Ba	Điểm đầu (từ thửa 170, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 172, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
12	Đường lối xóm từ bà Chung đến ông Đoàn	Điểm đầu (từ thửa 191, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 266, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
13	Đường lối từ ông Thuật đến ông Ty	Điểm đầu (từ thửa 258, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 295 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
14	Đường lối xóm từ ông Nam đến ông Hải Vọng	Điểm đầu (từ thửa 284, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 435 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
15	Đường lối xóm bà Loan đến ông Thân	Điểm đầu (từ thửa 353, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 378 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Đường lối xóm từ bà Song đến ông Lý	Điểm đầu (từ thửa 380, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 396 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
17	Đường lối xóm từ ông Việt đến ông Lợi	Điểm đầu (từ thửa 409, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 518 tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
18	Đường lối xóm từ ông Lam đến ông Tràng	Điểm đầu (từ thửa 442, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 484, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
19	Đường lối xóm từ bà Bưởi đến bà Oanh	Điểm đầu (từ thửa 972, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 575, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
20	Đường lối xóm từ ông Kim đến ông Bảo	Điểm đầu (từ thửa 461, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối (Đến thửa số 560, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.600.000	
XIV	**XÃ BÀI SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường tỉnh 538B (7C)**					
	Đường 538B	Qua đoạn Bài Sơn, xóm 2, **tờ số 8** Ông Cao Đăng Xuân thửa số: 1154..	Xóm 2, **tờ số 8** Ông Cao Đăng Hóa thửa số: 1156.	150.000	4.000.000	
2	**Đường huyện**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến Giang Hồng Bài	Từ cầu chui xóm 1	Đến xóm Thống nhất xã Đông Sơn			
	Đoạn 1	Điểm đầu ông Thái Doãn Sáu thửa số: 213, tờ số 14	Cuối ông Nguyễn Duy Thanh, thửa 956, tờ số 01	150.000	2.000.000	
	Đoạn 2	Điểm đầu ông Hồ, thửa số 185, tờ số 07	Cuối anh Thái Đình Trường thửa: 1989 tờ số 07	1.500.000	4.000.000	
	Đoạn 3	Điểm đầu anh Bùi Thế Thông thửa số 473, tờ số 05	Cuối ông Thái Đình Tuất thửa số 70, tờ số 01	500.000	1.600.000	
2	***Tuyến Tràng -Đông- Bài***	Từ giáp xã Đông Sơn	Đập Bơu			
	Đoạn 1	Điểm đầu ông Thái Đình Châu thửa số: 416, tờ số 10	Cuối Nguyễn Văn Hùng thửa số 507, tờ số 10	150.000	2.000.000	
…	Đoạn 2	Điểm đầu bà Hoàng Thị Thu thửa số 1984, tờ số 10	Cuối Hoàng Sỹ Hưng thửa số: 1655.	150.000	1.600.000	
IV	**Đường xã**					
1	Tuyến xóm 1 đi xóm 3	Cầu chui, xóm 1	Đến giáp đường Hồng - Bài, xóm 03			
		Điểm đầu Thái Đình Hải, thửa 240, tờ số 01	Cuối ông Phan Văn Vận thửa số 247, tờ số 03	150.000	550.000	
2	Tuyến Hồng Bài đi K852	Ngã 3 cây đa xóm 03	Vùng Rành Rành xóm 3			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Điểm đầu Nguyễn Thị Hồng thửa số: 210, tờ số 03	Cuối Nguyễn Xuân Đức thửa số: 02, tờ số 03	150.000	500.000	
3	Tuyến Trung tâm đến Rành Rành	Trung tâm, xóm 1	Vùng Rành Rành, xóm 3			
3,1	Đoạn 1	Điểm đầu Nguyễn Thị Tuất, thửa số: 1704, tờ số 07	Cuối Phạm Xuân Diệu thửa số: 1634, tờ số 07.	500.000	4.000.000	
3,2	Đoạn 2	Điểm đầu Nguyễn Văn Lục, thửa số: 2579, tờ số 07	Cuối Nguyễn Khắc Lợi, thửa 247, tờ số 03.	150.000	600.000	
4	Trung Tâm đi Minh Thành 538B (7C)	Ngã ba nhà ô Hồ, xóm 1	Giáp đường 538B (7C) Minh Thành			
	Đoạn 1	Điểm đầu Phạm Xuân Khuyến thửa số: 316, tờ số 12	Cuối Nguyễn Thị Huề, thửa số 60, tờ số 12.	150.000	1.000.000	
	Đoạn 2	Điểm đầu Nguyễn Quang Thắng, thửa số 52. tờ số 12	Cuối Nguyễn Thừa Trường, thửa số: 120.	150.000	600.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1,1	Tuyến số 1	Điểm đầu xóm Đô Sơn 1 cũ giáp đường 15B (Từ Trần Ngọc Hiền, thửa số: 1040, tờ số 11	Cuối Thái Doãn Lưu, thửa 755, tờ số 11	150.000	600.000	
	Tuyến số 2	Điểm đầu Thái Doãn Pháp, thửa số: 1444, tờ số 11	Cuối Nguyễn Bá Tỵ, thửa 404, tờ số 11	150.000	600.000	
	Tuyến số 3	Điểm đầu Tăng Xuân Lộc, thửa số: 987, tờ số 11	Cuối Thái Doãn Tám, thửa 2327, tờ số 11	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến số 4	Điểm đầu Phạm Xuân Đình, thửa số: 2304, tờ số 07	Cuối Hoàng Văn Chỉnh, thửa 73, tờ số 07	150.000	600.000	
	Tuyến số 5	Điểm đầu Hoàng Văn Hoài, thửa số: 103, tờ số 07	Cuối Phạm Xuân Phượng, thửa 2816, tờ số 07	150.000	600.000	
	Tuyến số 5	Điểm đầu Nguyễn Quang Tuyến, thửa số: 1707, tờ số 07	Cuối Nguyễn Quang Ba, thửa 1671, tờ số 07	150.000	1.000.000	
	Tuyến số 6	Điểm đầu Nguyễn Quang Nghị, thửa số: 26, tờ số 11	Cuối Đào Công Thành, thửa 290, tờ số 11	150.000	600.000	
	Tuyến số 7	Điểm đầu Nguyễn Văn Vinh, thửa số: 2316, tờ số 11	Cuối Hoàng Văn Minh, thửa 19, tờ số 11	150.000	600.000	
	Tuyến số 8	Điểm đầu Hoàng Thị Thiết, thửa số: 1738, tờ số 07	Cuối Hoàng Văn Thiền, thửa 1114, tờ số 08	150.000	600.000	
	Tuyến số 9	Điểm đầu Thái Doãn Túc, thửa số: 1740, tờ số 07	Cuối Trần Văn Nhạc, thửa 20, tờ số 08	150.000	600.000	
	Tuyến số 10	Điểm đầu Lê Đình Thân, thửa số: 1079, tờ số 08	Cuối Nguyễn Thị Bình, thửa 933, tờ số 08	150.000	600.000	
	Tuyến số 11	Điểm đầu Phạm Xuân Kham, thửa số: 44, tờ số 12	Cuối Trần Văn Kiên, thửa 1140, tờ số 08	150.000	600.000	
1,2	Các thửa nội thôn xóm 1 còn lại			150.000	600.000	
1.3	Khu tái định cư nhà máy Xi măng Sông Lam (được phê duyệt tại Quyết định số …. Ngày ….. Của UBND tỉnh Nghệ An)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH10m	Điểm đầu Nguyễn Đăng Định thửa số: 1979, **Tờ số 7**	Cuối Nguyễn Thị Sáu thửa số: 1975. **Tờ số 7**	500.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Điểm đầu Nguyễn Quang Lợi, thửa số: 2872, **Tờ số 7**	Cuối Nguyễn Sỹ Mỹ, thửa số: 2875. **Tờ số 7**	500.000	3.000.000	
	Đường QH15m	Điểm đầu Nguyễn Công Mậu thửa số: 1906. Tờ số 7	Cuối Trần Ngọc Thản thửa số 1898. **Tờ số 7**	1.000.000	4.000.000	
	Đường QH18m	Điểm đầu Hoàng Văn Quang thửa số: 1973 **Tờ số 7**	Cuối Thái Ngô Sáu, thửa số 1977. **Tờ số 7**	1.000.000	4.000.000	
	QH 24m	Điểm đầu Hoàng Xuân Diệu, thửa số: 1924, **Tờ số 7**	Cuối Trần Bá Minh, thửa số 1210. **Tờ số 7**	1.500.000	4.000.000	
2	**Xóm 2**					
2,1	Tuyến 1	Điểm đầu Võ Đình Tư thửa số: 2884. **tờ bản đồ số 7**	Cuối Nguyễn Văn Hồng, thửa số 2134. **tờ số 7**	150.000	700.000	
	Tuyến 2	Điểm đầu Nguyễn Hữu Huyền, thửa số: 46 **tờ số 07**	Cuối Lê Văn Tính, thửa số 1940, **tờ số 7**)	150.000	800.000	
	Tuyến 3	Điểm đầu Nguyễn Thị Hồng, thửa số: 210 **tờ số 03**	Cuối Thái Đình Nhu thửa số 29 **tờ số 7**)	150.000	800.000	
	Tuyến 4	Điểm đầu Nguyễn Hữu Bảy, thửa số: 139 **tờ số 03**	Cuối Đào Thị Dần thửa số 90 **tờ số 7**)	150.000	600.000	
	Tuyến 5	Điểm đầu Nguyễn Hữu Hiếu, thửa số: 213 **tờ số 03**	Cuối Nguyễn Văn Hạnh, thửa số 31 **tờ số 3**)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến 6	Điểm đầu Nguyễn Đức Dung, thửa số: 226 **tờ số 03**	Cuối Đào Thị Thanh, thửa số 375 **tờ số 3**)	150.000	600.000	
	Tuyến 7	Điểm đầu Nguyễn Tất Trung, thửa số: 227 **tờ số 03**	Cuối Nguyễn Hữu Lương, thửa số 343 **tờ số 3**)	150.000	600.000	
	Tuyến 8	Điểm đầu Nguyễn Kim Minh, thửa số: 27 **tờ số 07**	Cuối Nguyễn Kim Hồ, thửa số 126 **tờ số 3**)	150.000	600.000	
	Tuyến 9	Điểm đầu nhà VH Hương Sơn, thửa số: 30 **tờ số 07**	Cuối Nguyễn Tất Tâm, thửa số 327 **tờ số 3**)	150.000	600.000	
	Tuyến 10	Điểm đầu Nguyễn Hữu Tâm, thửa số: 191 **tờ số 07**	Cuối Nguyễn Hữu Hương, thửa số 13 **tờ số 8**)	150.000	600.000	
	Tuyến 11	Điểm đầu Nguyễn Kim Chung, thửa số: 16 **tờ số 07**	Cuối Hoàng Văn Phùng, thửa số 403 **tờ số 8**)	150.000	600.000	
	Tuyến 12	Điểm đầu Phạm Thị Tuyết, thửa số: 1155 **tờ số 07**	Cuối Ng Trọng Trường, thửa số 113 **tờ số 8**)	150.000	600.000	
	Tuyến 13	Điểm đầu Thái Doãn Hòa, thửa số: 2929 **tờ số 07**	Cuối Nguyễn Đức Sơn, thửa số 1362 **tờ số 8**)	150.000	1.000.000	
	Tuyến 14	Điểm đầu Cao Đăng Chín, thửa số: 711 **tờ số 08**	Cuối Nguyễn Trọng Tới, thửa số 287 **tờ số 8**)	150.000	600.000	
1,2	Các thửa nội thôn xóm 2 còn lại			150.000	600.000	
3	**Xóm 3**					
3,1	Tuyến 1	Điểm đầu Nguyễn Trọng Nam, thửa số: 1283. **tờ số 10**	Cuối Nguyễn Cảnh Lý, thửa số 410. **tờ số 14**	150.000	600.000	
	Tuyến 2	Điểm đầu Nguyễn Bá Vinh, thửa số: 110. **tờ số 10**	Cuối Trần Thị Hòa, thửa số 74. **tờ số 13**	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến 3	Điểm đầu Nguyễn Bá Hoàn, thửa số: 957. **tờ số 10**	Cuối Nguyễn Thị Phượng, thửa số 14. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 4	Điểm đầu Nguyễn Thị Du, thửa số: 833. **tờ số 10**	Cuối Đào Công An, thửa số 130. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 5	Điểm đầu Hoàng Thị Minh, thửa số: 2020. **tờ số 10**	Cuối Thái Đình Tý, thửa số 1286. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 6	Điểm đầu Đào Công Mạnh, thửa số: 894. **tờ số 10**	Cuối Bùi Thị Hoa, thửa số 1085. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 7	Điểm đầu Hòang Thị Minh, thửa số: 2020. **tờ số 10**	Cuối Thái Ngô Long, thửa số 972. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 8	Điểm đầu Thái Đình Xuân, thửa số: 123. **tờ số 10**	Cuối Bùi An, thửa số 1994. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 9	Điểm đầu Lê Đức Thành, thửa số: 192. **tờ số 10**	Cuối Thái Đình Hà, thửa số 339. **tờ số 10**	150.000	600.000	
	Tuyến 10	Điểm đầu Phan Văn Hải, thửa số: 03. **tờ số 10**	Cuối Thái Thị Minh, thửa số 09. **tờ số 09**	150.000	600.000	
	Tuyến 11	Điểm đầu Phan Văn Vận, thửa số: 247. **tờ số 5**	Cuối Trần Văn Hải, thửa số 93. **tờ số 09**	150.000	600.000	
	Tuyến 12	Điểm đầu Nguyễn Hữu Thủ, thửa số: 213. **tờ số 5**	Cuối Trần Văn Sáu, thửa số 440. **tờ số 05**	150.000	600.000	
	Tuyến 13	Điểm đầu Nguyễn Hữu Cúc, thửa số: 211. **tờ số 5**	Cuối Nguyễn Văn Quý, thửa số 290. **tờ số 05**	150.000	600.000	
	Tuyến 14	Điểm đầu Nguyễn Sỹ Hoành, thửa số: 276. **tờ số 5**	Cuối Thái Đắc Tương, thửa số 265. **tờ số 05**	150.000	600.000	
	Tuyến 15	Điểm đầu Lê Đức Cảnh, thửa số: 06. **tờ số 5**	Cuối Thái Thị Phương, thửa số 216. **tờ số 05**	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến 16	Điểm đầu Trần Thị Soa, thửa số: 549. **tờ số 5**	Cuối Nguyễn Thị Hưng, thửa số 1307. **tờ số 05**	150.000	600.000	
	Tuyến 17	Điểm đầu Thái Ngô Quý, thửa số: 210. **tờ số 5**	Cuối Nguyễn Thị Lan, thửa số 103. **tờ số 05**	150.000	600.000	
1,2	Các thửa nội thôn xóm 3 còn lại			150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XV	**XÃ HOÀ SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 7A	Từ ông Nguyễn Quang Thu (sát nhà nghỉ Lợi Lai) (từ số thửa 1796, tờ bản đồ số 14)	ông Hoàng Tuấn Phong (gần cựa hàng Xăng dầu Thương nghiệp) (đến thửa số 1822, tờ bản đồ số 14)	5.500.000	12.000.000	
	Quốc lộ 7A	Từ ông Nguyễn Tất Lộc (sát cầu Khuôn) (từ số thửa 1114, tờ bản đồ số 14)	anh Thái Văn Bắc (đến thửa số 1060, tờ bản đồ số 14) (gần đối diện nội thất Xuân Hòa)	4.900.000	11.000.000	
	Quốc lộ 7A	Từ bà Thái Thị Vân (từ số thửa 1394, tờ bản đồ số 15)	ông Nguyễn Công Quý (đến thửa số 2029, tờ bản đồ số 16)	4.200.000	10.000.000	
	Quốc lộ 7A	Từ anh Phan Văn Huệ (Vùng qui hoạch đất ở, từ số thửa 2038, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Đức Duệ (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 16)	3.700.000	9.000.000	
	Quốc lộ 7A	Từ bà Trần Thị Tam, từ số thửa 1392, tờ bản đồ số 16)	ông Lê Xuân Cương (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	8.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 7A	Từ anh Nguyễn Cảnh Tuấn, từ số thửa 165, tờ bản đồ số 16)	bà Bùi Thị Dung (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 12)	3.200.000	8.000.000	
	Quốc lộ 7A	Từ anh Nguyễn Đình Sỹ, từ số thửa 504, tờ bản đồ số 12)	ông Dương Trong Tám (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	6.250.000	
	Quốc lộ 7A	Từ anh Nguyễn Hữu Tú, từ số thửa 213, tờ bản đồ số 13)	ông Lê Văn Long (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 13)	2.600.000	4.500.000	
	Quốc lộ 7C đoạn qua xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương					
	Quốc lộ 7C	Từ ông Nguyễn Trọng Pháp , từ số thửa 09, tờ bản đồ số 01)	ông Thái Ngô Binh (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 01)	900.000	4.000.000	
	Quốc lộ 7C	Từ bà Nguyễn Thị Vinh, từ số thửa 02, tờ bản đồ số 01)	ông Thái Đình Lợi (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 01)	900.000	4.000.000	
	Quốc lộ 7C	Từ ông Nguyễn Văn Huy, từ số thửa 1175, tờ bản đồ số 10)	ông Ngô Văn Phương (đến thửa số 1075, tờ bản đồ số 10)	3.050.000	6.500.000	
2	**Đường huyện (đường Khuôn - Đại Sơn)**					
	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ ông Thái Doãn Bình, từ số thửa 1152, tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Văn Đàn (đến thửa số 1232, tờ bản đồ số 18)	2.900.000	6.000.000	
	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ ông Thái Doãn Bình, từ số thửa 1133, tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 1944, tờ bản đồ số 18)	2.900.000	6.000.000	
	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ bà PhạmThị Thu Thủy, từ số thửa 1286, tờ bản đồ số 18)	ông Thái Doãn Hợi (đến thửa số 1202, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	5.000.000	
	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ ông Thái Văn Hải, từ số thửa 1020, tờ bản đồ số 18)	ông Nguyễn Tất Lâm (đến thửa số 1116, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Đường xã**					
	Đường bà Kiên	Từ ông Thái Đình Hường, từ số thửa 1008, tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Cảnh Chanh (đến thửa số 1217, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	5.000.000	
	Đường bà Kiên	Từ ông Nguyễn Trạch Hiền, từ số thửa 1204, tờ bản đồ số 14)	ông Thái Doãn Minh (đến thửa số 1035, tờ bản đồ số 10)	650.000	2.200.000	
	Đường bà Kiên, đê sông	Từ ông Nguyễn Thế Cúc, từ số thửa 1018, tờ bản đồ số 14)	ông Cao Văn Thắng (đến thửa số 966, tờ bản đồ số 10)	650.000	2.200.000	
	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông Đào Văn Mai, từ số thửa 807, tờ bản đồ số 10) sát cầu sông Đào	ông Hoàng Đình Thi (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 10)	450.000	1.450.000	
	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông Thái Doãn Ngọc, từ số thửa 836, tờ bản đồ số 10) sát cầu sông Đào	ông Thái Đình Chín (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 10)	450.000	1.450.000	
	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông Thái Đình Năm, từ số thửa 630, tờ bản đồ số 05)	ông Thái Doãn Thị (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 05)	400.000	1.300.000	
	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông NguyễnVăn Nhã, từ số thửa 625, tờ bản đồ số 05)	ông Hoàng Như Đệ (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 05)	400.000	1.300.000	
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ bà Hoàng Thị Dung, từ số thửa 581, tờ bản đồ số 15)	anh Nguyễn Cảnh Lâm (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 15) NVH xóm Đông Xuân	1.600.000	5.000.000	
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Thái Doãn Sáu, từ số thửa 406, tờ bản đồ số 15)	bà Hoàng Thị Mơi (đến thửa số 2116, tờ bản đồ số 15)	1.050.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Nguyễn Cảnh Kha, từ số thửa 406, tờ bản đồ số 15)	bà Thái Thị Tư (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	1.050.000	3.500.000	
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Kiều Văn Hùng, từ số thửa 1068, tờ bản đồ số 11)	bà Nguyễn Thị Tám (đến thửa số 1671, tờ bản đồ số 11)	700.000	2.400.000	
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ bà Thái Thị Thu, từ số thửa 1043, tờ bản đồ số 11)	bà Nguyễn Thị Chiến (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 11)	700.000	2.400.000	
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Nguyễn Đình Hiệu, từ số thửa 180, tờ bản đồ số 11)	bà Nguyễn Thị Sinh (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 11)	550.000	1.800.000	
	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông BùiVăn Việt, từ số thửa 168, tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Hoàng Cảnh (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	550.000	1.800.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Yên Sơn**					
1.1	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Đăng Ba (từ thửa số 609, tờ bản đồ số 05)	Cuối Phan Văn Lâm (đến thửa số 443, tờ bản đồ số 05)	400.000	1.300.000	
	Đường trục chính	Đầu Phan Văn Trí (từ thửa số 475, tờ bản đồ số 05)	Cuối Phan Văn Duệ (đến thửa số 318, tờ bản đồ số 05)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 05)	Cuối Võ Thị Tâm (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 05)	400.000	1.300.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Ba (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 05)	Cuối Thái Đình Bảy (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 05)	300.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Đầu Lê Thị Liên (từ thửa số 400, tờ bản đồ số 05)	Cuối Nguyễn Thị Đờn (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 05)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Thắng (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 04)	Cuối Mai Thị Thiết (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 04)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Hồng (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 09)	Cuối Lê Thị Hoa (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 09)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 09)	Cuối Hoàng Như Dung (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 09)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 09)	Cuối Hoàng Thị Hiệp (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 09)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Đào Văn Tiến (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 09)	Cuối Trần Văn Nhật (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 09)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Đào Văn Son (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 09)	Cuối Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 09)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Thuận (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 10)	Cuối Nguyễn Văn Phong (đến thửa số 1765, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 431, tờ bản đồ số 10)	Cuối Nguyễn Đình Sửu (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 10)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Lê Văn Trường (từ thửa số 684, tờ bản đồ số 10)	Cuối Võ Văn Việt (đến thửa số 1859, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Phan Thị Trúc (từ thửa số 279, tờ bản đồ số 10)	Cuối Thái Thị Vân (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Đình Vạn (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 10)	Cuối Thái Thị Vận (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 10)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Đào Văn Võ (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 10)	Cuối Thái Thị Tám (đến thửa số 964, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Doãn Thuận (từ thửa số 805, tờ bản đồ số 10)	Cuối Thái Doãn Cường (đến thửa số 995, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh (cụm Quyết Thắng)	Đầu Nguyễn Cảnh Quang (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 01)	Cuối Nguyễn Cảnh Đức (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 01)	300.000	950.000	
2	**Xóm Hiệp Hòa**					
	Đường trục chính	Đầu Phan Văn Thành (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 10)	Cuối Hoàng Thị Trúc (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 11)	450.000	1.450.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Cảnh Kha (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 11)	Cuối Lê Thị Thu (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Lê Văn Căn (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 11)	Cuối Hồ Thị Hường (đến thửa số 454, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Hồ Thị Nghệ (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 10)	Cuối Thái Đình Lương (đến thửa số 948, tờ bản đồ số 10)	450.000	1.300.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Thế (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 11)	Cuối Phan Thị Xuân (đến thửa số 493, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Đình Quế (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Văn Hiệp (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 12)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 11)	Cuối Nguyễn Cảnh Thanh (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Bùi Văn Hải (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 11)	Cuối Thái Văn Năm (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 11)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Cảnh Trình (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 11)	Cuối Nguyễn Đức Tý (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.100.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Thị Thăng (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 12)	Cuối Bùi Thị Tư (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 12)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Bằng (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 11)	Cuối Nguyễn Đức Tăng (đến thửa số 772, tờ bản đồ số 11)	300.000	950.000	
3	**Xóm Đông Xuân**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Huệ (từ thửa số 407, tờ bản đồ số 15)	Cuối Nguyễn Đình Tư (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 15)	600.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Cảnh Sáu (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 15)	Cuối Nguyễn Thị Nhị (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 12)	450.000	1.450.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 1391, tờ bản đồ số 15)	Cuối Hoàng Thị Soa (đến thửa số 1364, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Đầu Phạm Viết Luật (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 15)	Cuối Thái Văn Hưng (đến thửa số 400, tờ bản đồ số 11)	550.000	1.800.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Cảnh Lợi (từ thửa số 948, tờ bản đồ số 11)	Cuối Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 1174, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Đường (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 15)	Cuối Thái Thị Nhung (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 15)	350.000	1.100.000	
4	**Xóm Vạn Yên**					
	Đường trục chính	Đầu Hoàng Hữu Dần (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	Cuối Nguyễn Hữu Thành (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 12)	600.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Tuyền (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 16)	Cuối Thái Đình Đường (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.300.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Hà (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 12)	Cuối Thái Đình Thành, Nguyễn Cảnh Phú (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 12)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Lê Văn Lục (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 16)	Cuối Hoàng Hữu Hệ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 16)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 16)	Cuối Hồ Thị Tùng (đến thửa số 2194, tờ bản đồ số 16)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Đức (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 16)	Cuối Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 16)	650.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 16)	Cuối Đặng Ngọc Long (đến thửa số 1374, tờ bản đồ số 16)	1.850.000	3.000.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Cường (từ thửa số 319, tờ bản đồ số 16)	Cuối Hoàng Đắc Ngũ (đến thửa số 566, tờ bản đồ số 16)	650.000	2.200.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Tám (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 16)	Cuối Thái Thị Cầu (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 16)	500.000	1.600.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Dũng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	Cuối Phạm Thị Thơm (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.100.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Doãn Thứ (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 17)	Cuối Nguyễn Cảnh Tợi (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 17)	300.000	650.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Kỳ (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 16)	Cuối Hoàng Đắc Hồng (đến thửa số 2098, tờ bản đồ số 16)	300.000	800.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Thuận (từ thửa số 523, tờ bản đồ số 16)	Cuối Thái Đình Huy (đến thửa số 2208, tờ bản đồ số 16)	500.000	1.600.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Tất Sơn (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 13)	Cuối Dương Văn Chương (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 12)	500.000	1.600.000	
	Đường nhánh	Đầu Bùi Văn Trân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 13)	Cuối NguyễnThị Tứ (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 12)	300.000	950.000	
5	**Xóm Minh Thọ**					
	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Đức (từ thửa số 943, tờ bản đồ số 19)	Cuối Phan Văn Lai (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 20)	600.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Bắc (từ thửa số 359, tờ bản đồ số 20)	Cuối Hoàng Thị Ngọc (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 20)	500.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Đầu Lê Văn Bốn (từ thửa số 1362, tờ bản đồ số 16)	Cuối Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 20)	600.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Bảo (từ thửa số 536, tờ bản đồ số 19)	Cuối Thái Doãn Ngọc (đến thửa số 2096, tờ bản đồ số 20)	450.000	1.450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Hà (từ thửa số 1410, tờ bản đồ số 16)	Cuối Thái Đình Hán (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.300.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Phượng (từ thửa số 2078, tờ bản đồ số 16)	Cuối Phạm Xuân Toàn (đến thửa số 1090, tờ bản đồ số 16)	400.000	1.300.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Phượng (từ thửa số 2214, tờ bản đồ số 16)	Cuối Thái Doãn Mỹ (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 17)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Chiên (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 20)	Cuối Trần Văn Hiền (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 20)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Hoàng Đức Anh (từ thửa số 515, tờ bản đồ số 20)	Cuối Thái Đình Nhợi (đến thửa số 525, tờ bản đồ số 20)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Phan Thị Hoa (từ thửa số 532, tờ bản đồ số 20)	Cuối Dương Thi Thìn (đến thửa số 1129, tờ bản đồ số 20)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Thưởng (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 20)	Cuối Thái Thị Thái (đến thửa số 895, tờ bản đồ số 20)	300.000	950.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Hóa (từ thửa số 553, tờ bản đồ số 20)	Cuối Thái Đình Dũng (đến thửa số 972, tờ bản đồ số 19)	300.000	950.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Tứ (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 19)	Cuối Thái Đình Đường (đến thửa số 1224, tờ bản đồ số 20)	400.000	1.300.000	
6	**Xóm Hồ Sen - Khuôn**					
	Đường trục chính	Đầu Thái Văn Công (từ thửa số 1075, tờ bản đồ số 19)	Cuối Thái Văn Nam (đến thửa số 923, tờ bản đồ số 19)	600.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Đầu Phan Văn Minh (từ thửa số 1031, tờ bản đồ số 19)	Cuối Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 942, tờ bản đồ số 19)	600.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Đầu Thái Văn Thủy (từ thửa số 1041, tờ bản đồ số 18)	Cuối Thái Đình Hóa (đến thửa số 1271, tờ bản đồ số 18)	600.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Phượng (từ thửa số 1311, tờ bản đồ số 18)	Cuối Thái Đình Bơ (đến thửa số 1216, tờ bản đồ số 18)	300.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Đầu Dương Trọng Hạnh (từ thửa số 1878, tờ bản đồ số 18)	Cuối Thái Doãn Quang (đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 14)	1.100.000	3.500.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Ngọc Sơn (từ thửa số 1279, tờ bản đồ số 18)	Cuối Thái Thị Tuyết (đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 18)	1.050.000	3.500.000	
	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Tuấn (từ thửa số 1007, tờ bản đồ số 14)	Cuối Phan Văn Lý (đến thửa số 1439, tờ bản đồ số 14)	1.100.000	3.500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				950.000	
XVI	**XÃ TRÀNG SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
	Quốc lộ 15 đoạn qua xã Tràng Sơn, huyện Đô Lương					
1	Quốc lộ 15A	Cây xăng dầu Chợ Lường (tiếp giáp Đông Sơn (từ thửa số 771; 1285, tờ bản đồ số 17)	Cầu Ba Ra (đến thửa số 1234, tờ bản đồ số 13)	7 000 000	14.000.000	
2	Quốc lộ 15A (Dãy 1 Thái Nguyên)	Cầu Ba Ra (từ thửa 1444, tờ bản đồ số 13)	Cầu Bạc Hà (đến thửa số 1424, tờ bản đồ số 13)	5 000 000	10.000.000	
3	Quốc lộ 15A	Ngã Ba Tràng Thành (từ thửa 603, tờ bản đồ số 10)	Ngã Ba Tràng Thành (đến thửa 319, tờ bản đồ số 10)	5 000 000	10.000.000	
4	Quốc lộ 15A	Khu Vực Bờ Tường (từ thửa 2887, tờ bản đồ số 10)	Ngã Ba Dốc Lùng (đến thửa 202, tờ bản đồ số 5)	3 500 000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Quốc lộ 15A	Ngã Ba Dốc Lùng (từ thửa 137, tờ bản đồ số 5); (từ thửa 955, tờ bản đồ số 6)	Ngã Ba Dốc Lùng (đến thửa 202, tờ bản đồ số 5)	3 000 000	6.000.000	
6	Quốc lộ 15A	Trần Văn Nhã (từ thửa 69, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Cảnh Toàn (đến thửa 9, tờ bản đồ số 1)	2 500 000	5.000.000	
7	Quốc lộ 15A	Nguyễn Đức Nga (từ thửa 926, tờ bản đồ số 5)	Giáp Hồng Sơn (đến thửa 688, tờ bản đồ số 1)	2 000 000	4.500.000	
8	Quốc lộ 15A cũ	Phạm Ngọc Thạch (từ thửa 79, tờ bản đồ số 6)	Phạm Thị Lan (đến thửa 269, tờ bản đồ số 6)	550 000	3.000.000	
	Đường tỉnh lộ					
…	Tỉnh lộ 534	Ngã Ba Tràng Thành (từ thửa 507, 408 tờ bản đồ số 10)	Cầu Hai Quai (đến thửa 41; 152, tờ bản đồ số 9)	1 900 000	4.500.000	
	Đường huyện					
…	Đường Tràng Minh	Giáp Đông Sơn (từ thửa 450, tờ bản đồ số 15)	Ngã Ba Dốc Lùng (đến thửa 267, tờ bản đồ số 6)	2 000 000	4.500.000	
	Đường xã					
	Đường Tràng Đông Bài	Giáp đường Tràng Minh (từ thửa 578 tờ bản đồ số 15)	Giáp Đông Sơn (từ thửa 34 tờ bản đồ số 15)	400 000	2.000.000	
	Đường Tràng Bài	Giáp đường Tràng Minh (từ thửa 1497 tờ bản đồ số 11)	Giáp Bài Sơn (từ thửa 46, 284 tờ bản đồ số 7)	320 000	2.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
I	**Xóm 1**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường lối xóm 1	Từ Nguyễn Thị Đào (từ thửa số 935, tờ bản đồ số 01)	Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 1)	550 000	900.000	
2	Đường lối xóm 1	Lê Văn Giang (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 01)	Tăng Văn Ất (đến thửa số 931, tờ bản đồ số 1)	Sót, chưa có giá	900.000	
3	Đường lối xóm 1	Võ Quang Quế (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 01)	Tăng Văn Thân (đến thửa số 921, tờ bản đồ số 1)	Sót, chưa có giá	900.000	
4	Đường lối xóm 1	Lê Văn Sáu (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 01)	Lê Xuân Hà (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 1)	Sót, chưa có giá	900.000	
5	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Trung (từ thửa số 971, tờ bản đồ số 01)	Võ Quang Trúc (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 1)	Sót, chưa có giá	900.000	
6	Đường lối xóm 1	Trần Văn Lý (từ thửa số 609, tờ bản đồ số 01)	Hoàng Văn Xuân (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 2)	320 000	900.000	
7	Đường lối xóm 1	Võ Quang Hiển (từ thửa số 610, tờ bản đồ số 02)	Phan Thị Lan (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 2)	320 000	900.000	
8	Đường lối xóm 1	Đậu Thị An (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 02)	Nguyễn Đức Trung (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 2)	320 000	900.000	
9	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Tín (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 02)	Nguyễn Cảnh Ngọc (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 6)	320 000	900.000	
10	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Hưng (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 02)	Đặng Đình Nam (đến thửa số 1022, tờ bản đồ số 6)	320 000	900.000	
11	Đường lối xóm 1	Đường lối xóm 1 (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 02)	Cuối Đường lối xóm 1 (đến thửa số 1048, tờ bản đồ số 6)	320 000	900.000	
12	Đường lối xóm 1	Đường lối xóm 1 (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 02)	Cuối Đường lối xóm 1 (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 2)	320 000	900.000	
13	Đường lối xóm 1	Đường lối dãy 2 QL 15A (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 05)	Đường lối dãy 2 QL 15A (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 05)	2 500 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Lợi (từ thửa số 815, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Tuyết (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 6)	380 000	900.000	
15	Đường lối xóm 1	Nguyễn Văn Trinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Ngũ (đến thửa số 141 tờ bản đồ số 6)	380 000	900.000	
16	Đường lối xóm 1	Trần Văn Thọ (từ thửa số 261 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Ngũ (đến thửa số 84 tờ bản đồ số 6)	380 000	900.000	
17	Đường lối xóm 1	Trần Văn Hòa (từ thửa số 199 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Vinh (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 6)	380 000	900.000	
18	Đường lối xóm 1	Nguyễn Trọng Tân (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 316 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
19	Đường lối xóm 1	Trần Văn Hòa (từ thửa số 312 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Phương (đến thửa số 256 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
20	Đường lối xóm 1	Đậu Thị Thắng (từ thửa số 329 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Thành (đến thửa số 251, 252, 254 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
21	Đường lối xóm 1	Lê Thị Em (từ thửa số 250, 1001, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Thành (đến thửa số 988 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
22	Trục đường chính xóm 1	Trần Văn Ngọc (từ thửa số1017 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 7)	380 000	1.150.000	
23	Đường lối xóm 1	Mai Văn Hải (từ thửa số 186 tờ bản đồ số 6)	Nhà Thờ họ Nguyễn Bá (đến thửa số 988 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
24	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Sâm (từ thửa số 1189 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Mưu (đến thửa số 124 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
25	Đường lối xóm 1	Phan Thị Chín (từ thửa số 103,66 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Thìn (đến thửa số 101 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
26	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 946 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Hữu Tài (đến thửa số 1059, 964 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
27	Đường lối xóm 1	Lê Xuân Dần (từ thửa số 1007 tờ bản đồ số 6)	Thái Thị Dung (đến thửa số 54 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
28	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Thống (từ thửa số 106 tờ bản đồ số 6)	Phạm Ngọc Dần (đến thửa số 1062 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
29	Đường lối xóm 1	Dương Đình Cường (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Long (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
30	Đường lối xóm 1	Trần Khắc Bình (từ thửa số 1188 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Ngọc Tý (đến thửa số 110 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
31	Đường lối xóm 1	Nguyễn Văn Hợi (từ thửa số 1595 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 7)	330 000	900.000	
32	Đường lối xóm 1	Nguyễn Đức Phượng (từ thửa số 64, 273 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Ngọc Hiếu (đến thửa số 65,66 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
33	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Đức (từ thửa số 1156 tờ bản đồ số 6)	Hồ Xuân Thành (đến thửa số 355 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
34	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thế Lộc (từ thửa số 354 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Cảnh Dụng (đến thửa số 471 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
35	Đường lối xóm 1	Nguyễn Hữu Hải (từ thửa số 518 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Hóa (đến thửa số 224tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
36	Đường lối xóm 1	Trần Văn Du (từ thửa số 1018 tờ bản đồ số 6)	Lê Xuân Hợi (đến thửa số 347 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
37	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Huyền (từ thửa số 476 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Kiểm (đến thửa số 356 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
38	Đường lối xóm 1	Hoàng Văn Hạnh (từ thửa số 303 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Châu (đến thửa số 340 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Xóm 2**					
1	Đường lối xóm 2	Nguyễn Thị Hà (từ thửa số 1196 tờ bản đồ số 6)	Lê Văn Đông (đến thửa số 522 tờ bản đồ số 6)	330 000	900.000	
2	Trục đường chính xóm 2	Nguyễn Đức Thành (từ thửa số 530 tờ bản đồ số 6)	Nhà Văn Hóa xóm 2 (đến thửa số 15 tờ bản đồ số 10)	380 000	1.150.000	
3	Trục đường chính xóm 2	Dương ĐÌnh Hòe (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 6)	Đặng Hồng Sâm (đến thửa số 1130 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
4	Trục đường chính xóm 2	Đặng Văn Linh (từ thửa số 1129 tờ bản đồ số 6)	Tăng Văn Đậu (đến thửa số 636 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.500.000	
5	Đường lối xóm 2	Nguyễn Đức Hoàng (từ thửa số 597 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Hoàng (đến thửa số 597 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.500.000	
6	Đường lối xóm 2	Lê Xuân Kiên (từ thửa số 1159 tờ bản đồ số 6)	Lê Xuân Khánh (đến thửa số 441 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.500.000	
7	Đường lối xóm 2	Trần Thái Hiền (từ thửa số438 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Lập (đến thửa số 446 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
8	Đường lối xóm 2	Mai Văn Hiều (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Thanh (đến thửa số 1036 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
9	Đường lối xóm 2	Nguyễn Đức Liệu (từ thửa số 452 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Thành (đến thửa số 490 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
10	Trục đường chính xóm 2	Lê Xuân Quế (từ thửa số 1025 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Lương (đến thửa số 631 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
11	Đường lối xóm 2	Mai Thị Lai (từ thửa số 800 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Hòa (đến thửa số 675 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
12	Trục đường chính xóm 2	Hoàng Kim Phương (từ thửa số 609 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đình Thắng (đến thửa số 792 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
13	Đường lối xóm 2	Trần Văn Sơn (từ thửa số 587 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 589 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường lối xóm 2	Lê Văn Hiền (từ thửa số 694 tờ bản đồ số 6)	Lê Thị Huấn (đến thửa số 666 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
15	Đường lối xóm 2	Lê Xuân Thủy (từ thửa số 766 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Cảnh Trí (đến thửa số 719 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
16	Đường lối xóm 2	Nguyễn Vinh Quang (từ thửa số 1198 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Cảnh Trạc (đến thửa số 717 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
17	Đường lối xóm 2	Lê Văn Xuân (từ thửa số 769 tờ bản đồ số 6)	Lê Xuân Hòa (đến thửa số 999 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
18	Đường lối xóm 2	Lê Thị Lan (từ thửa số 796 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Cảng (đến thửa số 692, 641 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
19	Đường lối xóm 2	Đậu Bá Châu (từ thửa số 798 tờ bản đồ số 6)	Trương Văn Huân (đến thửa số 690 tờ bản đồ số 6)	380 000	1.150.000	
20	Đường lối xóm 2	Nguyễn Đức Quang (từ thửa số 802 tờ bản đồ số 6)	Đặng thị Hương (đến thửa số 680 tờ bản đồ số 6)	350 000	900.000	
21	Đường lối xóm 2	Lê Thị Phượng (từ thửa số 738 tờ bản đồ số 6)	Mai Văn Sơn (đến thửa số 632 tờ bản đồ số 6)	350 000	900.000	
22	Đường lối xóm 2	Dương Thị Hậu (từ thửa số 2138 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Đức Nam (đến thửa số 2137 tờ bản đồ số 10)	380 000	1.150.000	
23	Đường lối xóm 2	Nguyễn Bá Thuận (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 10)	Lê Xuân Nhàn (đến thửa số 89 tờ bản đồ số 10)	380 000	1.150.000	
24	Trục đường chính xóm 2	Nguyễn Đình Thắng (từ thửa số 3099 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 3088 tờ bản đồ số 10)	Chưa có giá	9.000.000	
25	Trục đường chính xóm 2	Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 3088 tờ bản đồ số 10)	Lê Phùng Thanh (đến thửa số 3092 tờ bản đồ số 10)	Chưa có giá	9.000.000	
26	Trục đường chính xóm 2	Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 3102 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 3079 tờ bản đồ số 10)	Chưa có giá	9.000.000	
27	Đường lối xóm 2	Lưu Ngọc Cường (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Cảnh Bính (đến thửa số 601 tờ bản đồ số 10)	1 100 000	3.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
28	Đường lối xóm 2	Nguyễn Hữu Hùng (từ thửa số 2129 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Hữu Hùng (đến thửa số 2130 tờ bản đồ số 10)	1 100 000	3.300.000	
29	Vùng Bờ Tường xóm 2	Phan Sỹ Thái (từ thửa số 138 tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Đường (đến thửa số 145 tờ bản đồ số 9)	1 500 000	4.500.000	
30	Vùng Bờ Tường xóm 2	Nguyễn Thị Nhường (từ thửa số 140 tờ bản đồ số 5)	Lê Xuân Long (đến thửa số 144 tờ bản đồ số 9)	1 500 000	4.500.000	
31	Vùng Bờ Tường xóm 2	Phan thị Dung (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 9)	Trần Văn Chất (đến thửa số 136, 137 tờ bản đồ số 9)	1 300 000	3.900.000	
32	Vùng Bờ Tường xóm 2	Phan thị Dung (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đức Quang (từ thửa số 3035 tờ bản đồ số 10)	1 300 000	3.900.000	
3	**Xóm 3**					
1	Đường lối xóm 3	Nguyễn Sỹ Hoan (từ thửa số 193 tờ bản đồ số 10)	Hoàng Văn Minh (đến thửa số 314 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
2	Đường lối xóm 3	Lê Thị Sinh (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Cầm (đến thửa số 774 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
3	Đường lối xóm 3	Nguyễn Cảnh Thả (từ thửa số 1488 tờ bản đồ số 11)	Bành Thị Đào (đến thửa số 1550 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
4	Đường lối xóm 3	Ngô Trí An (từ thửa số 1548 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Sỹ Quý (đến thửa số 817 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
5	Đường lối xóm 3	Ngô Trí Tuyến (từ thửa số 213 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Sỹ Lương (đến thửa số 1552 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
6	Đường lối xóm 3	Lê Văn Bình (từ thửa số 246 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 1570 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
7	Đường lối xóm 3	Trần Văn Sen (từ thửa số 309 tờ bản đồ số 11)	Phan Thị Vịnh (đến thửa số 217 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
8	Đường lối xóm 3	Phạm Viết Tạo (từ thửa số 241 tờ bản đồ số 11)	Bành Thị Quế (đến thửa số 155 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường lối xóm 3	Nguyễn Thị Thân (từ thửa số 1515 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Kham (đến thửa số 240 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
10	Đường lối xóm 3	Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 371 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 185 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
11	Đường lối xóm 3	Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 397 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 433 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
12	Đường lối xóm 3	Lê Đình Năm (từ thửa số 552 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Hồng (đến thửa số 432 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
13	Đường lối xóm 3	Nguyễn Sỹ Lương (từ thửa số 1502 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Cảnh (đến thửa số 1816 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
14	Đường lối xóm 3	Nguyễn Đức Hoàng (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Bá Linh (đến thửa số 1577 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
15	Đường lối xóm 3	Nguyễn Đức Nhung (từ thửa số 578 tờ bản đồ số 11)	Tăng Thị Lan (đến thửa số 401 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
16	Đường lối xóm 3	Lê Văn Long (Từ thửa số 365 tờ bản đồ số 11)	Phan Hữu Hảo (đến thửa số 364 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
17	Đường lối xóm 3	Nguyễn Đức Hoàng (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Bá Linh (đến thửa số 1577 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
4	**Xóm 4**					
1	Trục đường chính xóm 4	Ngã ba Chợ Cồn (Nguyễn Thị Trọng) (từ thửa số 704 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Nga (đến thửa số 1069 tờ bản đồ số 11)	500 000	1.500.000	
2	Đường lối xóm 4	Trần Thị Hồng (từ thửa số 427 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 111 tờ bản đồ số 11)	400 000	1.200.000	
3	Đường lối xóm 4	Ngô Trí Sửu (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 11)	Phạm Viết Toản (Đến thửa số 22 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
4	Đường lối xóm 4	Ngô Thị Mùi (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Tứ (Đến thửa số 31 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường lối xóm 4	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 11)	Trần Văn Huệ (Đến thửa số 139 tờ bản đồ số 7)	320 000	800.000	
6	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Cường (từ thửa số 174 tờ bản đồ số 7)	Phạm Thị Niêm (Đến thửa số 140 tờ bản đồ số 7)	320 000	800.000	
7	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Hoan (từ thửa số 142 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Cảnh Bưởi (Đến thửa số 201 tờ bản đồ số 7)	320 000	800.000	
8	Đường lối xóm 4	Phạm Viết Tuế (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Hữu Ba (Đến thửa số 147 tờ bản đồ số 7)	320 000	800.000	
9	Đường lối xóm 4	Hồ Xuân Sửu (từ thửa số 357 tờ bản đồ số 11)	Phan Hữu Hường (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
10	Đường lối xóm 4	Phan Hữu Hồng (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Trọng Tân (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
11	Đường lối xóm 4	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 285 tờ bản đồ số 11)	Phạm Hữu Mậu (đến thửa số 48 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
12	Đường lối xóm 4	Phạm Xuân Đông (từ thửa số 125 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Bá Nghĩa (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
13	Đường lối xóm 4	Phạm Văn Hiếu (từ thửa số 227 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Thân (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
14	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Thìn (từ thửa số 463 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ khánh (đến thửa số 1421 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
15	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Thế (từ thửa số 414 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Ngọc (đến thửa số 1857 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
16	Đường lối xóm 4	Võ Văn Hạnh (từ thửa số 1560 tờ bản đồ số 11)	Đào Thị Hồng (đến thửa số 1853 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
17	Đường lối xóm 4	Nguyễn Như Mỹ (từ thửa số 538 tờ bản đồ số 11)	Ngô Trí Huy (đến thửa số 19 tờ bản đồ số 12)	320 000	800.000	
18	Đường lối xóm 4	Lê Thị Hường (từ thửa số 968 tờ bản đồ số 11)	Nhà Thờ Họ Nguyễn Bá (đến thửa số 583 tờ bản đồ số 11)	400 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19	Đường lối xóm 4	Lê Văn Vịnh (từ thửa số 841 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Giang (đến thửa số 1484 tờ bản đồ số 11)	400 000	1.200.000	
20	Đường lối xóm 4	Hồ Xuân Ký (từ thửa số 1507 tờ bản đồ số 11)	Lê Thị Minh (đến thửa số 755 tờ bản đồ số 11)	400 000	1.200.000	
21	Đường lối xóm 4	Đậu Bá Ngọc (từ thửa số 1556 tờ bản đồ số 11)	Lê Ánh Dương (đến thửa số 1547 tờ bản đồ số 11)	400 000	1.200.000	
22	Đường lối xóm 4	Lê Thị Hường (từ thửa số 968 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Long (đến thửa số 1969 tờ bản đồ số 11)	400 000	1.200.000	
23	Đường lối xóm 4	Lương Thành Lan (từ thửa số 1822 tờ bản đồ số 11)	Lương Thị Cảnh (đến thửa số 1428 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
24	Đường lối xóm 4	Lương Thành Lan (từ thửa số 1822 tờ bản đồ số 11)	Lương Thị Cảnh (đến thửa số 1428 tờ bản đồ số 11)	320 000	800.000	
25	Đường lối xóm 4	Hồ Xuân Nam (từ thửa số 1101 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Đào (đến thửa số 1539 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
26	Đường lối xóm 4	Đậu Bá Mai (từ thửa số 1168 tờ bản đồ số 11)	Đậu Bá Ngọ (đến thửa số 1104 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
27	Đường Tràng Minh cũ	Phan Thị Đào (từ thửa số 1176 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Tam (đến thửa số 1105 tờ bản đồ số 11)	2 000 000	1.500.000	
28	Đường Tràng Minh cũ	Phan Thị Đào (từ thửa số 1176 tờ bản đồ số 11)	Phan Hữu Việt (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 15)	2 000 000	1.500.000	
29	Đường lối xóm 4	Thái Bá Tam (từ thửa số 286 tờ bản đồ số 12)	Lê Đình Quang (đến thửa số 1855 tờ bản đồ số 11)	450 000	1.350.000	
30	Đường lối xóm 4	Trần Văn Hà (từ thửa số 246 tờ bản đồ số 12)	Lê Đình Thao (đến thửa số 87 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.350.000	
31	Trục đường chính xóm 4	Nhà Văn Hóa xóm 4 (từ thửa số 1792 tờ bản đồ số 11)	Trạm y tế (đến thửa số 16649 tờ bản đồ số 14)	Chưa có giá	5.100.000	
32	Đường lối xóm 4	Hoàng Văn Hải (từ thửa số 1793 tờ bản đồ số 14)	Hoàng Văn Hải (đến thửa số 1793 tờ bản đồ số 14)	Chưa có giá	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
33	Đường lối xóm 4	Lê Đình Hiền (từ thửa số 1806 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Thực (đến thửa số 346 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
34	Đường lối xóm 4	Nguyễn Duy Minh (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 14)	Trần Trọng Toàn (đến thửa số 1242 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
35	Trục đường chính xóm 4	Trạm y tế xã (từ thửa số 184 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Thực (đến thửa số 346 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
36	Trục đường chính xóm 4	Phan Sỹ Thực (từ thửa số 346 tờ bản đồ số 14)	Lê Đình Thân (đến thửa số 1703 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
37	Trục đường chính xóm 4	Lê Thị Lan (từ thửa số 1806 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Cảnh Sửu (đến thửa số 536 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
38	Đường lối xóm 4	Lê Văn Đồng (từ thửa số 485 tờ bản đồ số 14)	Lê Đình Thân (đến thửa số 1703 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
39	Đường lối xóm 4	Nguyễn Cảnh Phú (từ thửa số 537 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Cảnh Định (đến thửa số 1266 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
40	Đường lối xóm 4	Lê Văn Sơn (từ thửa số 432 tờ bản đồ số 11)	Nhà Thờ Họ Lê (đến thửa số 366 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
41	Đường lối xóm 4	Lê Đình Thành (từ thửa số 1674 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Giáp (đến thửa số 185 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
42	Đường lối xóm 4	Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 204 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Quý (đến thửa số 1260 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
43	Đường lối xóm 4	Lê Đình Thành (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Minh (đến thửa số 341 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
44	Đường lối xóm 4	Lê Văn Quý (từ thửa số 1695 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Thân (đến thửa số 1700 tờ bản đồ số 14)	400 000	1.200.000	
5	**Xóm 5**					
1	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Văn Chín (từ thửa số 71 tờ bản đồ số 15)	Trần Văn Hải (đến thửa số 196 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường lối xóm 5	Trần Văn Đức (từ thửa số 366 tờ bản đồ số 12)	Trần Thị Tám (đến thửa số 244 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
3	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Bưởi (từ thửa số 250 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 205 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
4	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 1101 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Hữu Chung (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
5	Đường lối xóm 5	Nguyễn Thị Hồng Hóa (từ thửa số 142 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Lý (đến thửa số 141 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
6	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 109 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Thị Nam (đến thửa số 166 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
7	Đường lối xóm 5	Nguyễn Phúc Giáp (từ thửa số 518 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Hữu Hồng (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
8	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 614 tờ bản đồ số 15)	400 000	1.200.000	
9	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Văn Lý (từ thửa số 532 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 614 tờ bản đồ số 15)	400 000	1.200.000	
10	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Phúc Tý (từ thửa số 613 tờ bản đồ số 15)	Lê Đình Tuấn (đến thửa số 512 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
11	Đường lối xóm 5	Phạm Chi Phúc (từ thửa số 493 tờ bản đồ số 12)	Trần Văn Đức (đến thửa số 523 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
12	Đường lối xóm 5	Phạm Chí Hậu (từ thửa số 492 tờ bản đồ số 12)	Trần Văn Hạnh (đến thửa số 152 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
13	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 153 tờ bản đồ số 12)	Nhà thờ Họ Trần (đến thửa số 181tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
14	Đường lối xóm 5	Trần Văn Bưởi (từ thửa số 185 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
15	Đường lối xóm 5	Trần Thanh Xuân (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 12)	Phạm Văn Đông (đến thửa số 130 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Đường lối xóm 5	Phạm Công Thuận (từ thửa số 178 tờ bản đồ số 12)	Lê Đình Phượng (đến thửa số 117 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
17	Đường lối xóm 5	Phạm Văn Hùng (từ thửa số 296 tờ bản đồ số 12)	Phạm Chí Hậu (đến thửa số 492 tờ bản đồ số 12)	350 000	900.000	
18	Đường lối xóm 5	Nguyễn Phúc Minh (từ thửa số 247 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Ngọ (đến thửa số 345 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
19	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa số 345 tờ bản đồ số 12)	NHà thờ họ Nguyễn Văn (đến thửa số 213 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
20	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Huệ (từ thửa số 595 tờ bản đồ số 12)	NHà thờ họ Thái Bá (đến thửa số 107 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
21	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Dực (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Anh Tuấn (đến thửa số 411 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
22	Đường lối xóm 5	Nguyễn Phúc Lý (từ thửa số 635 tờ bản đồ số 12)	Thái Bá Đào (đến thửa số 15 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
23	Đường lối xóm 5	Trần Văn Bảy (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 12)	Phan Hữu Hiếu (đến thửa số 158 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
24	Đường lối xóm 5	Trần Công Lý (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa số 595 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
25	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Dực (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Dũng (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
26	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 491 tờ bản đồ số 12)	Trần Văn Hiếu (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 12)	450 000	1.200.000	
27	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 548 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lưu (đến thửa số 629 tờ bản đồ số 15)	400 000	1.200.000	
28	Đường lối xóm 5	TRần Văn Nghĩa (từ thửa số 428 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 399 tờ bản đồ số 15)	400 000	1.200.000	
29	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lưu (đến thửa số 629 tờ bản đồ số 15)	400 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
30	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Lưu (từ thửa số 629 tờ bản đồ số 15)	Đặng Văn Lịch (đến thửa số 564 tờ bản đồ số 15)	400 000	1.200.000	
6	**Xóm 6, xóm 7**					
1	Đường lối xóm 6	Nguyễn Thị Anh Quang (từ thửa số 759 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Anh Quang (đến thửa số 759 tờ bản đồ số 17)	4 200 000	6.300.000	
2	Đường lối xóm 6	Nguyễn Văn Cúc (từ thửa số 761 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Cát (đến thửa số 753 tờ bản đồ số 17)	4 200 000	6.300.000	
3	Đường lối xóm 6	Hồ Anh Hào (từ thửa số 754 tờ bản đồ số 17)	Hồ Thị Liên (đến thửa số 688 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	4.200.000	
4	Đường lối xóm 6	Đào Viết Công (từ thửa số 689 tờ bản đồ số 17)	Phan Sỹ Hải (đến thửa số 644 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
5	Đường lối xóm 6	Trần Mạnh Cường (từ thửa số 693 tờ bản đồ số 17)	Ngô Thị Sỹ (đến thửa số 687 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	6.300.000	
6	Đường lối xóm 6	Nguyễn Đức Cường (từ thửa số 652 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Long (đến thửa số 1557 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	4.200.000	
7	Đường lối xóm 6	Hoàng Thị Thảo (từ thửa số 599 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 600 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
8	Đường lối xóm 6	Thái Bá Thành (từ thửa số 988 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Đình (đến thửa số 637 tờ bản đồ số 17)	4 200 000	6.300.000	
9	Đường lối xóm 6	Lê ĐìnhToàn (từ thửa số 638 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Bảo (đến thửa số 544 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	4.200.000	
10	Đường lối xóm 6	Lê Thị Thuận (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 605 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
11	Đường lối xóm 6	Ngô Trí Trường (từ thửa số 633 tờ bản đồ số 17)	Lê Trọng Diện (đến thửa số 605 tờ bản đồ số 17)	4 200 000	6.300.000	
12	Đường lối xóm 6	Nguyễn Cảnh Minh (từ thửa số 974 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Bá Lân (đến thửa số 544 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	4.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường lối xóm 6	Cao Tiên Phong (từ thửa số 985 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 984 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
14	Đường lối xóm 6	Đậu Bá Lập (từ thửa số 607 tờ bản đồ số 17)	Võ Quang Chung (đến thửa số 549 tờ bản đồ số 17)	4 200 000	6.300.000	
15	Đường lối xóm 6	Phan Sỹ Bính (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 17)	Ngô Trí Vinh (đến thửa số 540 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	4.200.000	
16	Đường lối xóm 6	Lê Văn Sơn (từ thửa số 977 tờ bản đồ số 17)	Giáo Đông Sơn (đến thửa số 491 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
17	Đất Cầu Dâu lối 2 (xóm 6,7)	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 591 tờ bản đồ số 17)	Trần Văn lộc (đến thửa số 1043 tờ bản đồ số 14)	4 200 000	6.300.000	
18	Đất Cầu Dâu lối 3 (xóm 6,7)	Nguyễn Văn Lựu (từ thửa số 548 tờ bản đồ số 17)	Phan Hữu Ngọ (đến thửa số 1042 tờ bản đồ số 14)	2 800 000	4.200.000	
19	Đất Cầu Dâu lối 4 (xóm 6,7)	Lê Đình Ngọc (từ thửa số 493 tờ bản đồ số 17)	Phạm Viết Võ (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 17)	2 800 000	4.200.000	
20	Đất Cầu Dâu lối 5 (xóm 6,7)	Nguyễn Trọng Minh (từ thửa số 490 tờ bản đồ số 17)	Ngô Trí Cường (đến thửa số 55 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
21	Đất Cầu Dâu lối 6 (xóm 6,7)	Nhà Văn hóa xóm 6 (từ thửa số 439 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Đăng Hải (đến thửa số 978 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
22	Đường lối xóm 6,7	Nhà Văn hóa xóm 6 (từ thửa số 439 tờ bản đồ số 17)	Phạm Viết Dũng (đến thửa số 1151 tờ bản đồ số 14)	1 400 000	2.100.000	
23	Đường lối xóm 6	Nhà Văn hóa xóm 6 (từ thửa số 1354 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Bá Mão (đến thửa số 112 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
24	Đường lối xóm 6	Trịnh Hồng Lạc (từ thửa số 248 tờ bản đồ số 17)	Võ Trọng Hòa (đến thửa số 163 tờ bản đồ số 17)	1 400 000	2.100.000	
25	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Văn Bảo (từ thửa số 173 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Khang (đến thửa số 998 tờ bản đồ số 14)	1 400 000	2.100.000	
26	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Bá Hà (từ thửa số 172 tờ bản đồ số 17)	Phạm Thị Hường (đến thửa số 1055 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
27	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Bá Hà (từ thửa số 1353 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Cảnh Hòa (đến thửa số 1024 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
28	Đường lối xóm 6	Lê ĐÌnh Chương (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 17)	Lương Văn Bình (đến thửa số 1074 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
29	Đê Sông Đào	Giáp Đông Sơn (từ thửa số 1134 tờ bản đồ số 14)	Cầu Ba Ra (đến thửa số 1235 tờ bản đồ số 13)	1 000 000	1.500.000	
30	Đường lối xóm 6	Trần Văn Minh (từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 17)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1019 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
31	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Thị Huế (từ thửa số 1231 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1021 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
32	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Đình Đức (từ thửa số 1085 tờ bản đồ số 14)	Lê ĐÌnh Hòa (đến thửa số 1025 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
33	Đường lối xóm 6,7	Ngô Chí Bình (từ thửa số 1057 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1684 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
34	Đường lối xóm 6,7	Mai Huy Ngọc (từ thửa số 1088 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 984 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
35	Đường lối xóm 6,7	Lê Anh Tuấn (từ thửa số 1054 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 967 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
36	Đường lối xóm 6,7	Ngô Trí Nam (từ thửa số 1033 tờ bản đồ số 14)	Phan Thị Quế (đến thửa số 977 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
37	Đường lối xóm 7	Trần Văn Thư (từ thửa số 1032 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 978 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
38	Đường lối xóm 7	Hoàng Văn Hà (từ thửa số 998 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thúc Quang (đến thửa số 970 tờ bản đồ số 14)	1 000 000	1.500.000	
39	Đường lối xóm 7	Nguyễn Văn Nga (từ thửa số 1305 tờ bản đồ số 13)	Lê ĐÌnh Cường (đến thửa số 2317 tờ bản đồ số 14)	2 000 000	3.000.000	
40	Đường lối xóm 7	Lê ĐÌnh Cường (từ thửa số 2317 tờ bản đồ số 14)	Phan Sỹ Văn (đến thửa số 2313 tờ bản đồ số 14)	2 000 000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
41	Đường lối xóm 7	Phan Sỹ Văn (từ thửa số 1134 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1235 tờ bản đồ số 13)	1 000 000	1.500.000	
42	Đường chính xóm 7	Nguyễn Đại An (từ thửa số 1003 tờ bản đồ số 17)	Đậu Bá Dương (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 16)	4 200 000	4.500.000	
43	Đường chính xóm 7	Ngô Văn Ngọc (từ thửa số 1009 tờ bản đồ số 17)	Trương Văn Phương (đến thửa số 1106 tờ bản đồ số 17)	3 000 000	4.500.000	
44	Đường chính xóm 7	Thái Doãn Sinh (từ thửa số 1107 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1301 tờ bản đồ số 17)	4 200 000	6.300.000	
45	Đường chính xóm 7	Tổng Hợp Sông Lam (từ thửa số 1246 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1321 tờ bản đồ số 17)	3 000 000	4.500.000	
46	Đường chính xóm 7	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1319; 1327 tờ bản đồ số 17)	Phạm Công Đạt (đến thửa số 1124 tờ bản đồ số 17)	3 000 000	4.500.000	
47	Đường chính xóm 7	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1329 tờ bản đồ số 17)	Phan Sỹ Thắng (đến thửa số 1610 tờ bản đồ số 16)	2 000 000	3.000.000	
48	Dọc Đê Sông Lam	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 970 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 624 tờ bản đồ số 16)	600 000	1.200.000	
49	Đường lối xóm 7	Cầu Ba ra (từ thửa số 1552 tờ bản đồ số 13)	Trạm Thủy Văn (đến thửa số 1554 tờ bản đồ số 13)	600 000	1.200.000	
50	Đất Thái Nguyên lối 2	Lê Đình Xuân (từ thửa số 1505, 1481 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Đức Hùng (đến thửa số 1459, 1482 tờ bản đồ số 13)	4 200 000	5.250.000	
51	Đất Thái Nguyên lối 3	Nguyễn Đức Dương (từ thửa số 1535, 1520 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Đức Hùng (đến thửa số 2108 tờ bản đồ số 13)	2 800 000	3.750.000	
52	Đất Thái Nguyên lối 4	Lương Nguyên Tuấn (từ thửa số 1551; 1557 tờ bản đồ số 13)	Đào Thị Thanh (đến thửa số 2127 tờ bản đồ số 13)	1 400 000	2.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				900.000	
XVII	**XÃ ĐÔNG SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường QL đi qua xã Đông Sơn**					
	Quốc lộ 15A	Nhà ông Nguyễn Cảnh Hạnh (Thửa 2202, tờ 16)	Nhà ông Bùi Văn Cẩn (Thửa 634, tờ 16)	7.000.000	15.000.000	
II	**Đường huyện**					
	Đường Đông Thị	Nguyễn Trung Hoan (Thửa 1008 tờ 16)	Trần Văn Kính (Thửa 188 tờ 17)	4.000.000	12.000.000	
	Đường Tràng Minh	Trần Văn Thành (Thửa 110, tờ 17)	Trương Công Tú (Thửa 1540, tờ 15)	700.000	7.000.000	
	Đường Tràng Minh	Trương Đình Quang (Thửa 895, tờ 14)	Hoàng Văn Ất (Thửa 1269, tờ 14)	700.000	7.000.000	
	Đường Tràng Minh	Nguyễn Văn Ngõ (Thửa 234, tờ 14)	Nguyễn Sỹ Thành (Thửa 1283, tờ 14)	700.000	7.000.000	
	Đường Tràng Đông Bài	Nguyễn Sỹ Tám (Thửa 1282, tờ 14)	Đậu Văn Minh (Thửa số 06, tờ 11)	450.000	2.500.000	
	Đường Tràng Đông	Hoàng Thị Trung (Thửa 817, tờ 08)	Đào Danh Sỹ (Thửa 74, tờ số 08)	390.000	1.500.000	
	Đường Tràng Đông	Nguyễn Hữu Hải (Thửa 536, tờ 06)	Trương Đình Tuấn (Thửa 454, tờ 06)	390.000	1.500.000	
	Đường Tràng Đông Bài	Nguyễn Văn Cương (Thửa 728, tờ 06)	Nguyễn Cảnh Lợi (Thửa 1932, tờ 03)	390.000	1.500.000	
	Đường Tràng Đông Bài	Hoàng Văn Chương (Thửa 726, tờ 06)	Trần Văn Chín (Thửa 1413, tờ 03)	390.000	1.500.000	
	Đường Đông Bài	Nguyễn Bá Sơn (Thửa 139, tờ 03)	Hồ Thị Thu (Thửa 468, tờ 01)	390.000	1.500.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 1	Trương Thị Nhỏ (Thửa 207, tờ 15)	Hoàng Khắc Mại (Thửa 234, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 1	Trương Đình Đắc (Thửa 230, tờ 15)	Đào Danh Sửu (Thửa 240, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 1	Nguyễn Văn Thành (Thửa 271, tờ 15)	Phạm Đình Thắng (Thửa 259, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 1	Nguyễn Cảnh Quyết (Thửa 277, tờ 15)	Kiều Thị Kiên (Thửa 265, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 1	Hoàng Văn Tiến (Thửa 300, tờ 15)	Nguyễn Hữu Vinh (Thửa 280, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 1	Trần Đức Thìn (Thửa 334, tờ 15)	Hồ Đình Sơn (Thửa 1565, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Hoàng Văn Miên (Thửa 263, tờ 14)	Nguyễn Nguyên Đông (Thửa 288, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Trần Đức Dũng (Thửa 317, tờ 15)	Nguyễn Nguyễn Thắng (Thửa 1291, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Trần Kim Tứ (Thửa 332, tờ 15)	Trần Văn Lâm (Thửa 315, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Trần Ngọc Diễn (Thửa 313, tờ 15)	Hoàng Văn Đường (Thửa 322)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Đào Danh Hòa (Thửa 338, tờ 15)	Nguyễn Đức An (Thửa 1553)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Đào Danh Bình (Thửa 347, tờ 15)	Nguyễn Cảnh Quý (Thửa 361, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Đào Danh Việt (Thửa 1556, tờ 15)	Bùi Thị Vinh (Thửa 392, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Nguyễn Hồng Sang (Thửa 1514, tờ 15)	Nguyễn Thị Châu (Thửa 1532, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Đào Danh Ngọ (Thửa 404, tờ 15)	Nguyễn Cảnh Thanh (Thửa 423, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Đào Danh Tân (Thửa 430, tờ 15)	Hoàng Văn Thìn (Thửa 444, tờ 15)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Trương Đình Bảy (Thửa 1512, tờ 15)	Nguyễn Văn Lâm (Thửa 07, tờ 18)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Hoàng Văn Mão (Thửa 26, tờ 18)	Nguyễn Đức Thao (Thửa 16, tờ 18)	300.000	900.000	
	Đường xóm 1	Trần Thị Dung (Thửa 167, tờ 18)	Hoàng Văn Ngân (Thửa 01, tờ 18)	300.000	900.000	
2	**Xóm 2**					
	Đường xóm 2	Nguyễn Trọng Bảy (Thửa 68, tờ 15)	Trương Đình Hòa (Thửa 445, tờ 15)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 2	Nguyễn Văn Việt (Thửa 84. tờ 15)	Đào Danh Thắng (Thửa 43, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Trương Đình Kỷ (Thửa 143, tờ 15)	Đào Oánh (Thửa 193, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Danh Lục (Thửa 129, tờ 15)	Hoàng Văn Nam (Thửa 182, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Trần Văn Tiến (Thửa 75, tờ 15)	Trần Văn Hợi (Thửa 517, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Trương Đình Vị (Thửa 116, tờ 15)	Lê Văn Tần (Thửa 167, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Hoàng Thị Quỳ (Thửa 152, tờ 15)	Thái Bá Tài (Thửa 1529, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Hoàng Văn Thân (Thửa 216, tờ 14)	Nguyễn Cảnh Đức (Thửa 1297, tờ 12)	390.000	1.800.000	
	Đường xóm 2	Đậu Văn Hòa (Thửa 485, tờ 14)	Nguyễn Thị Dục (Thửa 243, tờ 14)	700.000	3.000.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Văn Hồng (Thửa 228, tờ 14)	Nguyễn Cảnh Dũng (Thửa 61, tờ 15)	300.000	2.100.000	
	Đường xóm 2	Hoàng Văn Chí (Thửa 07, tờ 15)	Nguyễn Danh Mạo (Thửa 110, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Đào Danh Hợi (Thửa 849, tờ 12)	Đậu Văn Thắng (Thửa 728, tờ 12)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Hoàng Thị Mùi (Thửa 1012, tờ 12)	Nguyễn Văn Quảng (Thửa 171, tờ 12)	300.000	1.800.000	
	Đường xóm 2	Trương Đình Đoàn (Thửa 15, tờ 11)	Tống Thị Huệ (Thửa 8, tờ 11)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Cảnh Thành (Thửa 4, tờ 14)	Lê Thị Thanh (Thửa 14, tờ 11)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Sỹ Quý (Thửa 1277, tờ 14)	Hoàng Văn Đài (Thửa 8, tờ 14)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Sỹ Quýnh (Thửa 21, tờ 14)	Võ Văn Dần (Thửa 06, tờ 14)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Đào Danh Hùng (Thửa 37, tờ 15)	Trần Văn Nhường 858, tờ 15	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 2	Đào Danh Quế (Thửa 53, tờ 15)	Hoàng Quốc Lễ (Thửa 11, tờ 15)	300.000	1.500.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Nguyên Mão (Thửa 686, tờ 14)	Hoàng Văn Cảnh (Thửa 407, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Trương Đình Khuyến (Thửa 779, tờ 14)	Nguyễn Văn Thủy (Thửa 603, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Hữu Minh (Thửa 431, tờ 14)	Trần Văn Bảo (Thửa 357, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Sỹ Hồng (Thửa 403, tờ 14)	Nguyễn Thị Thái (Thửa 285, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Hoàng Văn Đức (Thửa 1270, tờ 14)	Nguyễn Nguyên Sỹ (Thửa 629, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Hoàng Văn Mùi (Thửa 1264, tờ 14)	Hoàng Văn Ước (Thửa 514, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Nguyễn Hữu Chí (Thửa 382, tờ 14)	Trần Kim Tiến (Thửa 570, tờ 14)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Trần Thị Nhạ (Thửa 226, tờ 14)	Nguyễn Cảnh Ngũ (Thửa 491)	300.000	900.000	
	Đường xóm 2	Trương Đình Huệ (Thửa 294, tờ 15)	Hoàng Văn Thanh (Thửa 295, tờ 14)	300.000	900.000	
3	**Xóm 3**					
	Đường xóm 3	Võ Thị Sáu (Thửa 2191, tờ 16)	Bùi Văn Lâm (Thửa 2185, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Trần Đăng Trường (Thửa 1787, tờ 16)	Nguyễn Duy Tuấn (1374, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Trần Kim Cương (Thửa 1796, tờ 16)	Bùi Hữu Nhật (Thửa 1364, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Văn Quang (Thửa 1355, tờ 16)	Trần Minh Huê (Thửa 1407, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Ngọc Hà (Thửa 1354, tờ 16)	Bùi Văn Thủy (Thửa 1670, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Phạm Đình Trường (Thửa 1430, tờ 16)	Ngô Trí Đại (Thửa 1673, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Hoàng Văn Hà (Thửa 1396, tờ 16)	Hoàng Văn Hà (Thửa 1402, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Trần Thị Thành (Thửa 573, tờ 16)	Nguyễn Cảnh Dụng (Thửa 1615, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Thị Dần (Thửa 571, tờ 16)	Nguyễn Sỹ Thuận (Thửa 2284, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Thị Tâm (Thửa 590, tờ 16)	Hoàng Văn Nuôi (Thửa 468, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 3	Lê Đình Vinh (Thửa 613, tờ 16)	Trần Thị Thể (Thửa 544, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Trương Công Trung (Thửa 611, tờ 16)	Hồ Đình Hạnh (Thửa 612, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Trương Thị Thành (Thửa 466, tờ 16)	Thái Bá Hưng (Thửa 1103, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Nguyên Nghĩa (Thửa 2161, tờ 16)	Nguyễn Cảnh Trân (Thửa 1432, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Hồ Văn Kỷ (Thửa 319, tờ 16)	Trần Ngọc Hồng (Thửa 244, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Đình Khả (Thửa 221, tờ 16)	Bùi Gia Xuyến (Thửa 70, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Hoàng Thị Loan (Thửa 50, tờ 16)	Hoàng Văn Cường (Thửa 07, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Hoàng Văn Tuấn (Thửa 2210, tờ 16)	Đậu Xuân Dung (Thửa 90, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Trần Văn Liên (Thửa 64, tờ 16)	Đào Danh Phượng (Thửa 01, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Hoàng Văn Châu (Thửa 115, tờ 16)	Trần Văn Dần (Thửa 113, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Hoàng Văn Nam (Thửa 1737, tờ 17)	Bùi Văn Hòa (Thửa 1735, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 3	Nguyễn Thị Tám (Thửa 2232, tờ 14)	Bùi Khắc Sơn (Thửa 2237, tờ 17)	Chưa có	2.000.000	
4	**Xóm 4**					
	Đường xóm 4	Bùi Gia Cung (Thửa 165, tờ 17)	Nguyễn Đức Chung (Thửa 1398, tờ 17)	1.000.000	5.000.000	
	Đường xóm 4	Hoàng Thị Hợp (Thửa 129, tờ 17)	Nguyễn Thị Phương Hoa (Thửa 154, tờ 17)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Bùi Khắc Quế (Thửa 158, tờ 17)	Hoàng Văn Huấn (Thửa 157, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Phạm Thị Tường (Thửa 163, tờ 17)	Thái Bá Hào (Thửa 1243, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Cảnh Sơn (Thửa 260, tờ 17)	Hoàng Thị Hồng (Thửa 232, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Danh Bình (Thửa 278, tờ 17)	Nguyễn Văn Trung (Thửa 255, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Trần Văn Danh (Thửa 325, tờ 17)	Trần Đức Hùng (Thửa 271, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Đào Danh Sơn (Thửa 350, tờ 17)	Nguyễn Cảnh Hoa (Thửa 317, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Hoàng Văn Bắc (Thửa 408, tờ 17)	Nguyễn Danh Thi (Thửa 340, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Tuế (Thửa 435, tờ 17)	Hoàng Văn Dụng (Thửa 364, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Võ Văn Tý (Thửa 481, tờ 17)	Trần Hữu Cường (Thửa 2203, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Khánh (Thửa 500, tờ 17)	Trần Thị Xuân (Thửa 464, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Triển (Thửa 517, tờ 16)	Nguyễn Văn Sơn (Thửa 2014, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Cao Bá Thân (Thửa 2033, tờ 17)	Nguyễn Sỹ Thành (Thửa 2148, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Nguyên (Thửa 591, tờ 17)	Đào Thị Lâm (Thửa 2097, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Kim (Thửa 641, tờ 17)	Trần Kim Quế (Thửa 640, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Hoàng Thị Tuyết (Thửa 2010, tờ 17)	Nguyễn Cảnh Tuấn (Thửa 2009, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Lê Văn Dục (Thửa 940, tờ 17)	Nguyễn Quang Vinh (Thửa 1051, tờ 17)	1.500.000	6.000.000	
	Đường xóm 4	Hoàng Văn Việt (Thửa 989, tờ 17)	Nguyễn Đình Cường (Thửa 1046, tờ 17)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Đậu Văn Danh (Thửa 917, tờ 17)	Nguyễn Nguyên Dũng (Thửa 795, tờ 17)	1.100.000	5.500.000	
	Đường xóm 4	Đào Danh Thuận (Thửa 916, tờ 17)	Đào Xuân Cát (Thửa 992, tờ 17)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Quang (Thửa 919, tờ 17)	Nguyễn Cảnh Niệm (Thửa 1035, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Đức Tỵ (Thửa 2381, tờ 17)	Tăng Văn Bình (Thửa 1026, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Khắc Nuôi (Thửa 872, tờ 17)	Đào Đức Hợi (Thửa 1013, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Đăng Trung (Thửa 1272, tờ 17)	Nguyễn Nguyên Sơn (Thửa 2423, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Trần Văn Thương (Thửa 820, tờ 17)	Đậu Văn Thu (Thửa 981, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Trần Doan Canh (Thửa 1002, tờ 17)	Nguyễn Thị Liên (Thửa 1050, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Nguyễn Văn Dũng (Thửa 868, tờ 17)	Trương Đình Hoàng (Thửa 569, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 4	Trương Thế Dũng (Thửa 2027, tờ 17)	Bùi Hữu Khanh (Thửa 570, tờ 17)	1.100.000	4.000.000	
5	**Xóm 5**				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 5	Nhà bà Thanh (thửa 1168, tờ 16)	Nhà ông Đào Danh Quý (thửa 575, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 1392, tờ 16)	Nhà ông Phạm Đình Trường (Thửa 619, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Trọng Thảo (Thửa 2280, tờ 16)	Nhà ông Đào Danh Toàn (Thửa 2142, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Trọng Chung (Thửa 1388, tờ 16)	Nguyễn Danh Long (Thửa 859, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Trần Văn Đại (Thửa 832, tờ 16)	Nguyễn Thị Hoàn (Thửa 816, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Văn Ngọ (Thửa 865, tờ 16)	Bùi Hữu Thương (Thửa 2196, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Cảnh Khâm (Thửa 897, tờ 16)	Phạm Thị Thanh (Thửa 986, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Văn Đức (Thửa 2145, tờ 16)	Nguyễn Đức Vân (Thửa 927, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Lê Thị Báo (Thửa 840, tờ 16)	Nguyễn Thị Hiền (Thửa 1005, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 1428, tờ 16)	Trương Công Đông (Thửa 841, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Văn Minh (Thửa 930, tờ 16)	Thái Bá Hưng (Thửa 1103, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Thị Nga (Thửa 954, tờ 16)	Lê Xuân Quý (Thửa 1001, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Trương Công Sơn (Thửa 2167, tờ 16)	Nguyễn Cảnh Cung (Thửa 682, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Hoàng Thị Mạo (Thửa 759, tờ 16)	Đào Danh Dần (Thửa 708, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Sỹ Thuận (Thửa 667, tờ 16)	Trần Văn Học (Thửa 642, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Trần Thị Vinh (Thửa 1940, tờ 16)	Hoàng Văn Dũng (Thửa 644, tờ 16)	1.100.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Đào Danh Toàn (Thửa 845, tờ 16)	Hoàng Thị Phượng (Thửa 51, tờ 16)	1.100.000	7.000.000	
	Đường xóm 5	Đậu Văn Hai (Thửa 1086, tờ 16)	Trương Đình Kinh (Thửa 1126, tờ 16)	1.000.000	6.000.000	
	Đường xóm 5	Bùi Văn Thìn (Thửa 1134, tờ 16)	Nguyễn Sỹ Thành (Thửa 787, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Sỹ Thắng (Thửa 806, tờ 16)	Nguyễn Sỹ Tuấn (Thửa 1125, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Hoàng Văn Hưng (Thửa 1130, tờ 16)	Tuất Hợi (Thửa 1922, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Trần Kim Hồng (Thửa 1048, tờ 16)	Đậu Văn Sáng (Thửa 1139, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Cảnh Sơn (1193, tờ 16)	Kiều Đình Việt (Thửa 1224, tờ 16)	1.000.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm 5	Trần Văn Long (Thửa 1045, tờ 16)	Nguyễn Văn Ngọc (Thửa 1225, tờ 16)	1.000.000	4.000.000	
	Đường xóm 5	Nguyễn Đình Chiền (Thửa 2194, tờ 16)	Trần Kim Cương (Thửa 1214, tờ 16)	1.000.000	6.000.000	
6	**Xóm Thống Nhất**					
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Danh Hà (Thửa 55, tờ 08)	Trương Thị Sửu (Thửa 813, tờ 08)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Thị Liên (Thửa 561, tờ 08)	Nguyễn Danh Hà (Thửa 808, tờ 08)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Trần Văn Cảnh (Thửa 1187, tờ 07)	Trần Văn Cảnh (Thửa 1188, tờ 07)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Trần Văn Âu (Thửa 477, tờ 06)	Nguyễn Nguyên Tý (Thửa 634, tờ 07)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Thái Thị Nhương (Thửa 16, tờ 06)	Hoàng Văn Đức (Thửa 60, tờ 06)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Văn Lương (Thửa 1519, tờ 03)	Trần Văn Linh (Thửa 2021, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Văn Sáu (Thửa 1731, tờ 03)	Hoàng Văn Bảy (Thửa 1736, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Trần Thị Loan (Thửa 1202, tờ 06)	Nguyễn Thị Vân (Thửa 1203)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Cao Bá Hải (Thửa 1190, tờ 06)	Võ Văn Thắng (Thửa 1019, tờ 07)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Thị Vân (Thửa 1014, tờ 07)	Trần Kim Thế (Thửa 1040, tờ 07)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Văn Đồng (Thửa 653, tờ 07)	Hoàng Văn Minh (Thửa 243, tờ 04)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Đào Danh Trung (Thửa 2052, tờ 03)	Trần Văn Định (Thửa 58, tờ 04)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Bá Sơn (Thửa 168, tờ 03)	Nguyễn Văn Thắng (Thửa 218, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Danh Việt (Thửa 257, tờ 03)	Đặng Văn Nga (Thửa 3201, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Danh Thông (Thửa 2022, tờ 03)	Nguyễn Đức Hạ (Thửa 06, tờ số 01)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Đức Phượng (Thửa 07, tờ số 03)	Nguyễn Thị Hồng (Thửa 470, tờ số 01)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Văn Phương (Thửa 2038, tờ 03)	Nguyễn Nguyên Hiếu (Thửa 3096, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Nguyên Minh (Thửa 1751, tờ 03)	Trần Đức Phương (Thửa 1885, tờ 03)	300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Văn Vợi (Thửa 1685, tờ 03)	Nguyễn Văn Xuân (Thửa 1381, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Bùi Hữu Giáp (Thửa 1430, tờ 03)	Trần Đức Thiết (Thửa 2444, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Đức Dung (Thửa 1334, tờ 03)	Nguyễn Khánh Hợi (Thửa 1944, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Văn Tam (Thửa 3184, tờ 03)	Nguyễn Văn Phương (Thửa 3186, tờ 03)	300.000	900.000	
	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Nguyên Liễn (Thửa 1776, tờ 03)	Hoàng Văn Bính (Thửa 1924, tờ 03)	300.000	900.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				900.000	
XVIII	**XÃ MỸ SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường QL 15 A đoạn qua xã Mỹ Sơn**					
1,1	Đường QL 15 A	Đoạn đường giáp xã Nhân Sơn (Từ thửa đất số 493,tờ bản đồ số 10	giáp khu di tích Truông Bồn, (Đến thửa đất số 2447, tờ bản đồ số 22)	1.000.000	5.000.000	
1,2	Đường QL 15 A	Đoạn đường tránh Truông Bồn (Từ thửa đất số 8,tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 1687, tờ bản đồ số 22	1.000.000	4.800.000	
1,3	Đường QL 15 A	Từ thửa đất số 175,tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 25	1.000.000	4.800.000	
2	**Đường tỉnh lộ 533**					
2,1	Đường tỉnh lộ 533	Từ thửa đất số 1343,tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 14	800.000	2.400.000	
2,2	Đường tỉnh lộ 533	Từ thửa đất số 30,tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 17	800.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Đường huyện**					
	Đường huyện	Từ thửa đất số 451,tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 11	800.000	2.400.000	
3,1	Đường huyện	Từ thửa đất số 1871,tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 7	800.000	2.400.000	
4	**Đường xã**					
4,1	Đường xã	Từ thửa đất số 989,tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 1896, tờ bản đồ số 7	350.000	1.000.000	
4,2	Đường xã	Từ thửa đất số 1395,tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 1552, tờ bản đồ số 11	350.000	1.000.000	
4,3	Đường xã	Từ thửa đất số 634,tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 476, tờ bản đồ số 11	350.000	1.600.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính	Từ thửa đất số 1883, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
1,2	Đường trục chính	Từ thửa đất số 624, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1905, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
1,3	Đường trục chính	Từ thửa đất số 660, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 871, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
1,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1857, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 376, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 328, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 304, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số163, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 198, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1855, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 228, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 276, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 277, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 325, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 302, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,1	Đường nhánh	Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,12	Đường trục chính	Từ thửa đất số 1886 , tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 231, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
1,13	Đường nhánh	Từ đường ngõ xóm, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 501, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 509, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 898, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 872, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 897, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 816, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số817, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 864, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 628, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 753, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 924, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
1,2	Đường trục chính	Từ thửa đất số 901 tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 483, tờ bản đồ số 08	350.000	1.000.000	
1,21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 262 tờ bản đồ số 08	300.000	700.000	
1,22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 847, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 521, tờ bản đồ số 08	300.000	700.000	
1,23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 558, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 456, tờ bản đồ số 08	300.000	700.000	
1,24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 348, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 417, tờ bản đồ số 08	300.000	700.000	
1,25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 459, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 08	300.000	700.000	
1,26	Đường trục chính	Từ thửa đất số 417, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 149, tờ bản đồ số 08	350.000	1.000.000	
2	**Xóm 2**					
2,1	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1283, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 738 tờ bản đồ số 03	300.000	700.000	
2,2	Đường trục chính	Từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 246, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 74, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 185, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,7	Đường trục chính	Từ thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 786, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 636, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 777, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1557, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 694, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 719, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1553, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 756, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,12	Đường trục chính	Từ thửa đất số 747, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 804, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,13	Đường trục chính	Từ thửa đất số 989, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 632, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 802, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 759, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 807, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 831 tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1449, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 762, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 808, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 866, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 833, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,19	Đường trục chính	Từ thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 954, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,20	Đường trục chính	Từ thửa đất số 1535, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 838, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 918 tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
2,22	Đường trục chính	Từ thửa đất số 921, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
2,23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1893, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 956, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3	**Xóm 3**					
3,1	Đường trục chính	Từ thửa đất số 1901, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1429, tờ bản đồ số 07	350.000	1.000.000	
3,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1410, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1363, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3,3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1303, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1390, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1456 tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1389, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1412, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1877, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3,7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3,8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 1126, tờ bản đồ số 07	300.000	700.000	
3,9	Đường trục chính	Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 11	350.000	1.000.000	
3,9	Đường nhánh	Từ đường ngõ xóm, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1507, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1508, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 220, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1526, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 256 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 355, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 371, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 399, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
3,18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 456, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1543, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4	**Xóm 4.**					
4,1	Đường nhánh	Từ thửa đất số 267, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1068, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 268, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 152, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 346, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 500 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 374, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 300, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 796, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 825 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,8	Đường trục chính	Từ thửa đất số 536, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1055, tờ bản đồ số 11	350.000	1.000.000	
4,9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 967, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 979, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1016, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1568, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1013, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1544 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 925, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 942, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 944, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1162, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1047, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
4,16	Đường trục chính	Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 287, tờ bản đồ số 16	350.000	1.000.000	
4,17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 738, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 412, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 371, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 429, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 582, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 461, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 415, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 569, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 396, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 562 tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 241, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 411, tờ bản đồ số 16	300.000	700.000	
4,25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
4,26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
4,28	Đường nhánh	Từ thửa đất số 673, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
4,29	Đường nhánh	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
4,30	Đường nhánh	Giáp lèn Hồ	thửa đất số 2694, tờ bản đồ số 08	300.000	700.000	
5	**Xóm 5.**					
5,1	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1584, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 942 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1561, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1581, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,3	Đường nhánh	Từ đường nhánh	Đến thửa đất số 823, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1421, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1443, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 789, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 820 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 896, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 872, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,8	Đường nhánh	Từ đường nhánh tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1007 tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
5,9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10	300.000	700.000	
5,10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 573, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 564, tờ bản đồ số 10	300.000	700.000	
5,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 594, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 599, tờ bản đồ số 10	300.000	700.000	
5,12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10	300.000	700.000	
5,13	Đường nhánh	Từ đường nhánh, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 10	300.000	700.000	
5,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 14	300.000	700.000	
5,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 14	300.000	700.000	
6	**Xóm 6**					
6,1	Đường nhánh	Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
6,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 791, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 677\, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 421, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 387, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
6,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 629, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 554, tờ bản đồ số 15	300.000	700.000	
6,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 17	300.000	700.000	
6,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 17	300.000	700.000	
6,7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 17	300.000	700.000	
6,8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 164, tờ bản đồ số 17	300.000	700.000	
6,9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 128, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 17	300.000	700.000	
6,10	Đường nhánh	Từ đường nhánh, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2024, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1279, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1218, tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1653, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1694, tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1488, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1595, tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1372, tờ bản đồ số 18	300.000	700.000	
6,17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
6,18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
6,19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
6,20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
6,21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
6,22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
6,23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
7	**Xóm 7**					
7,1	Đường nhánh	Từ thửa đất số 495, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 878, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7,2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 574, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 411, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
7,3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 615, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 497, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
7,4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 614, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
7,5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 689, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 19	300.000	700.000	
7,6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 627, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 755, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1195, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 1288, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1853, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 1950 tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1488, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1448, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 2460, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1615, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1815, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 1920, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 22	300.000	700.000	
7,15	Khu tái định cư lối 1	Từ thửa đất số 2322, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 2361, tờ bản đồ số 22	350.000	1.000.000	
7,16	Khu tái định cư lối 2	Từ thửa đất số 2301, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 2362, tờ bản đồ số 22	350.000	1.000.000	
7,17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 688 tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 692 tờ bản đồ số 23	300.000	700.000	
7,18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 235, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 23	300.000	700.000	
7,19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 448, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 596, tờ bản đồ số 23	300.000	700.000	
7,20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 617, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 619 tờ bản đồ số 23	300.000	700.000	
7,21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 231, tờ bản đồ số 24	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7,22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 91, tờ bản đồ số 25	300.000	700.000	
7,23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 267, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 25	300.000	700.000	
7,24	Đường nhánh	Từ thửa đất số149, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 166, tờ bản đồ số 25	300.000	700.000	
7,25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 25	300.000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	
XIX	**XÃ GIANG SƠN ĐÔNG**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 15A đoạn qua xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 15A	Giáp xã Hồng Sơn (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 27)	Đường vào Trung Đoàn 1 (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 24)	500 000	4.500.000	
	Quốc lộ 15A	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 988, tờ bản đồ số 24)	Đường vào Tỉnh lộ 538 (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 22)	3 000 000	9.000.000	
	Quốc lộ 15A	Đường vào Tỉnh lộ 538 (từ thửa số 769, tờ bản đồ số 22)	Nhà VH xóm Nguyễn Tạo cũ (đến thửa số 1176, tờ bản đồ số 17)	4 000 000	12.000.000	
	Quốc lộ 15A	Nhà VH xóm Nguyễn Tạo cũ (từ thửa số 873, tờ bản đồ số 17)	Vùng Đồng Truông (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 10)	1 000 000	9.000.000	
	Quốc lộ 15A	Cổng chào Tân Tiến (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 10)	Giáp Tân Kỳ (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	1 000 000	4.500.000	
2	**Quốc lộ 48E đoạn qua xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 48E	Ông Phan Bá Sỹ (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 18)	Trường Mầm Non Cụm 1 (đến thửa số 1386, tờ bản đồ số 12)	1 000 000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 48E	Bà Nguyễn Thị Giá, Yên Tân (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 13)	Giáp Tây ThànhYên Thành (đến thửa số 971, tờ bản đồ số 8)	500 000	4.500.000	
3	**Quốc lộ 7C đoạn qua xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 7C	Ông Nguyễn Thế Hà (Nam Tân) (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 03)	Giáp Thịnh Thành, Yên Thành (đến thửa số 1591, tờ bản đồ số 14)	150 000	4.000.000	
4	**Đường tỉnh lộ 538**					
	Tỉnh lộ 538	Ngã ba Kiều Công (từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 22)	Cầu Trại Miệu (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 22)	500 000	3.000.000	
	Tỉnh lộ 538	Bà Đoàn Thị Hòa, Đông Thịnh (từ thửa số 495, tờ bản đồ số 23)	Giáp Thịnh Thành,Yên Thành (đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 23)	200 000	2.500.000	
3	**Đường huyện**					
	Đường Du lịch Giang Sơn					
	Đường Du lịch Giang Sơn	Cổng Chào Thịnh Đồng (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 10)	Nhà VH xóm Thịnh Đồng (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 10)	400 000	2.000.000	
…	Đường Du lịch Giang Sơn	Ông Nguyễn Cảnh Hải, Tân Thịnh (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 16)	Giáp xã Giang Sơn Tây (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 15)	250 000	2.000.000	
	Đường vào Trung Đoàn 1					
	Đường vào Trung Đoàn 1	Giáp Quốc lộ 15A (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 24)	Trung đoàn 1 (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 24)	250 000	1.600.000	
4	**Đường xã**					
	Tân Thịnh- Mỹ Hòa	Quốc lộ 15A (từ thửa số 414, tờ bản đồ số 10)	Nhà VH Tân Tiến cũ (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 11)	150 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tân Thịnh- Mỹ Hòa	Ông Nguyễn Văn Kiên (từ thửa số 777, tờ bản đồ số 11)	ÔngNguyễn Văn Cầm, Mỹ Hòa (đến thửa số 2273, tờ bản đồ số 12)	150 000	1.200.000	
	Nguyễn Tạo- Quang Giang	Đường Tỉnh lộ 538 (từ thửa số 848, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Đức Quang (đến thửa số 1905, tờ bản đồ số 18)	300 000	1.200.000	
	Nguyễn Tạo- Quang Giang	Sân bóng Đông Sơn (từ thửa số 1740, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Hữu Minh (đến thửa số 1473, tờ bản đồ số 14)	150 000	800.000	
	Đường vào Trường THCS	Quốc lộ 15A (từ thửa số 1100, tờ bản đồ số 17)	Giáp Giang Sơn Tây (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 21)	350 000	2.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm Đông Xuân**					
	Đường trục chính	Ông Trịnh Quang Bảo (từ thửa số 970, tờ bản đồ số 17)	Bà Đào Thị Tuệ (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Văn Sáu (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Vi Thị Hướng (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Xuân Thanh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Bá Sâm (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Văn Sáu (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa số 1225, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Văn Minh (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Phạm Văn Cường (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Xuân Định (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Đậu Danh (từ thửa số 1125, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Đông (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 17)	Ông Phan Bá Hòa (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Thí (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 17)	Ông Trần Văn Bình (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Bùi Văn Vinh (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 17)	Ông Trịnh Quang Dũng (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Liên (từ thửa số 539, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Trí Chính (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 1979, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Cảnh Điệp (đến thửa số 2033, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Nghĩa (từ thửa số 326, tờ bản đồ số 18)	Ông NguyễnVăn Nga (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Xuân (từ thửa số 1964, tờ bản đồ số 18)	Ông NguyễnVăn Xuân (đến thửa số 1966, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Công Hồng (từ thửa số 462, tờ bản đồ số 18)	Bà Cao Thị Xuân (đến thửa số 537, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Hoa (từ thửa số 538, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Đức Cúc (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Bá Sơn (từ thửa số 623, tờ bản đồ số 18)	Bà Lê Thị Hường (đến thửa số 704, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Quang (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Trọng Tuấn (đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Phượng (từ thửa số 1157, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Cảnh Tuất (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Phan Bá Khánh (từ thửa số 2725, tờ bản đồ số 18)	Ông Đậu Văn Dương (đến thửa số 633, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Ngô Tiến Thắng (từ thửa số 820, tờ bản đồ số 11)	Ông Ngô Tiến Thế (đến thửa số 821, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Đường 48E đi vào (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Cảnh Thắm (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường 48E đi vào (từ thửa số 2700, tờ bản đồ số 18)	Bà Nguyễn Thị Bé (đến thửa số 2702, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18)	Bà Nguyễn Thị Thư (đến thửa số 2688, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường 48E đi vào (từ thửa số 2687, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 2687, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
2	**Xóm Nguyễn Tạo**					
	Đường trục chính	Bưu Điện (từ thửa số 1845, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Đình Cảnh (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 21)	350 000	2.000.000	
	Đường trục chính	Vùng Trổ Đá (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 21)	Vùng Trổ Đá (đến thửa số 534, tờ bản đồ số 21)	2 000 000	4.500.000	
	Đường trục chính	Vùng Trổ Đá (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 21)	Vùng Trổ Đá (đến thửa số 531, tờ bản đồ số 21)	2 000 000	4.500.000	
	Đường lối	Giáp Đồng Mè (từ thửa số 843, tờ bản đồ số 22)	Bà Trần Thị Lý, đồng mè (đến thửa số 628, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê Công Hạ (từ thửa số 572, tờ bản đồ số 22)	Bà Dương Thị Thơm (đến thửa số 1108, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Huỳnh Văn Thế (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Quang Thìn (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Huỳnh Văn Thế (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Đăng Chiến (đến thửa số 716, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Viện (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 22)	Ông Phan Văn Tuấn (đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Thục (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 22)	Ông Ngô Trí Cần (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Phạm Thị Thanh (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 22)	Ông Đặng Văn Hiếu (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Hải (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Văn Kiên (đến thửa số 857, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Đỗ Mạnh Đô (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Ngọc Dần (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Sau trụ sở UBND xã (từ thửa số 1831, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Đức Nguyên (đến thửa số 2038, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Sau trụ sở UBND xã (từ thửa số 1832, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số 1910, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
	Đường lối	Sau trụ sở UBND xã (từ thửa số 1832, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Hữu Dũng (đến thửa số 1873, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Hòa (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 21)	Ông Trần Văn Chiến (đến thửa số 370, tờ bản đồ số 21)	350 000	1.400.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 1970, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Văn Hồng (đến thửa số 1758, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
	Đường lối	Đường 538 (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 23)	Ông Đỗ Văn Cường (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Bùi Đình Thông (từ thửa số 1817, tờ bản đồ số 23)	Ông Trương Văn Thủy (đến thửa số 679, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Quốc Lộ 15A (từ thửa số 818, tờ bản đồ số 17)	Chợ Năn (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 17)	350 000	2.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Ngọc Bình (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 17)	Bà Nguyễn Thị Thanh (sát chợ) (đến thửa số 650, tờ bản đồ số 17)	350 000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Quốc lộ 15A (từ thửa số 1184, tờ bản đồ số 17)	Bà Nguyễn Thị Công (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 17)	350 000	1.400.000	
	Đường lối	Giáp Giang Sơn Tây (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 21)	Ông Lương Văn Hạnh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 21)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Cường (từ thửa số 2433, tờ bản đồ số 21)	Bà Nguyễn Thị Trầm (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 21)	150 000	600.000	
	Đường lối	Nhà VH Nguyễn Tạo Cũ (từ thửa số 1189, tờ bản đồ số 17)	Bà Mai Ngọc Liên (đến thửa số 1197, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	QL 15A, Ông Nguyễn Đình Hợp (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 17)	Ông Phạm Ngọc Bình (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	QL 15A, Nguyễn Xuân Tạo (từ thửa số 910, tờ bản đồ số 17)	Ông Trần Doãn Dũng (đến thửa số 864, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Cổng chào Tây Xuân (từ thửa số 1945, tờ bản đồ số 17)	Ông Hoàng Tiến Sỹ (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 17)	200 000	1.200.000	
	Đường lối	Ông Trần Minh Châu (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Nguyễn Hồ Kỳ (từ thửa số 1235, tờ bản đồ số 17)	Ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Quảng (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Cảnh Liệu (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Ngọc Tùng (từ thửa số 869, tờ bản đồ số 17)	Ông Hồ Văn Hưng (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 17)	150 000	800.000	
3	**Xóm Tân Thịnh**					
	Đường trục chính	Ông Trần Văn Tuấn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	Vùng Đồi Cận (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 11)	150 000	2.000.000	
	Đường lối	Giáp Tân Kỳ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 9)	Ông Nguyễn Văn Minh (Người Tân Kỳ) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 9)	150 000	600.000	
	Đường lối	Giáp Tân Kỳ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 9)	Ông Phan Kim Chất (Người Tân Kỳ) (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 9)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Dương Trọng Hòa (từ thửa số 1395, tờ bản đồ số 16)	Ông Lê Văn Linh (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Thái Khắc Sơn (từ thửa số 1433, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Đình Ám (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Thành (từ thửa số 694, tờ bản đồ số 16)	Ông Lê Tiến Hùng (đến thửa số 1413, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Dương Trọng Thành (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 10)	Cao Xuân Tân (Tân Kỳ) (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 10)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Khắc Khanh (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 10)	Ông Lê Tiến Đức (đến thửa số 458, tờ bản đồ số 10)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Văn Đắc (từ thửa số 1424, tờ bản đồ số 16)	Ông Lê Văn Khánh (đến thửa số 1426, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Văn Phú (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Cảnh Hải (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	
	Đường lối	SVĐ Thịnh Đồng (từ thửa số 451, tờ bản đồ số 10)	Ông Thái Khắc Thành (đến thửa số 1421, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Mẫu (từ thửa số 1403, tờ bản đồ số 16)	Ông Trần Văn Sáu (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê Tiến Chân (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 16)	Ông Lê Tiến Điệp (đến thửa số 1412, tờ bản đồ số 16)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tiệp (từ thửa số 1171, tờ bản đồ số 11)	Ông Lê Viết Phượng (đến thửa số 787, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	QL 15A (từ thửa số 650, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Nghĩa Dũng (đến thửa số 856, tờ bản đồ số 11)	150 000	800.000	
	Đường lối	QL 15A, ông Nguyễn Viết Ngũ (từ thửa số 588, tờ bản đồ số 11)	Ông Trần Văn Thông (đến thửa số 841, tờ bản đồ số 11)	150 000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Quang Yên (từ thửa số 1152, tờ bản đồ số 11)	Ông Phạm Xuân Hưng (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Phạm Thị Em (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 11)	Ông Phạm Văn Bảo (đến thửa số 801, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Danh (từ thửa số 458, tờ bản đồ số 11)	Ông Phan Đình Tân (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Chất (từ thửa số 834, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 10)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Trần Văn Trang (từ thửa số 823, tờ bản đồ số 11)	Bà Trần Thị Nga (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Ngô Đức Tâm (từ thửa số 766, tờ bản đồ số 11)	Ông Trần Bá Hòa (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Xuân (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 11)	Bà Trần Thị Bích Liên (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lực (từ thửa số 781, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Bưởi (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 11)	Ông Trần Văn Minh (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Phạm Văn Hồng (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 11)	Bà Nguyễn Thị Kiệm (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Cầm (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 11)	Ông Trần Văn Huy (đến thửa số 1116, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
4	**Xóm Đồng Mè**					
	Đường liên xóm	QL 15A (từ thửa số 889, tờ bản đồ số 22)	Giáp Giang Sơn Tây (đến thửa số 871, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 980, tờ bản đồ số 24)	Ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 1269, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	
	Đường trục chính	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 964, tờ bản đồ số 24)	Ông Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
	Đường trục chính	QL 15A (từ thửa số 1042, tờ bản đồ số 25)	Trung Đoàn 1 (đến thửa số 955, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Nhân (từ thửa số 1758, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Bá Nhân (đến thửa số 1755, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	
	Đường lối	Nhà VH Liên Giang cũ (từ thửa số 731, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Xuân Thiết (đến thửa số 768, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 24)	Ông Nguyễn Danh Thủy (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 724, tờ bản đồ số 24)	Ông Phạm Văn Tứ (đến thửa số 969, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Quốc Thanh (từ thửa số 585, tờ bản đồ số 22)	Bà Bùi Thị Thái (đến thửa số 569, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Quốc Thanh (từ thửa số 544, tờ bản đồ số 25)	Bà Đặng Thị Hạnh (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Hoàng Sỹ Minh (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Văn Vinh (đến thửa số 1796, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Giáp (từ thửa số 1330, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Hào (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Hữu Thiêm (Yên Thành) (từ thửa số 881, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 1137, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
5	**Xóm Mỹ Hòa**					
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Trọng Mùi (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 12)	Cuối xóm Mỹ Hòa, giáp Yên Tân (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường trục chính	Vùng Cầu Khe Hai (từ thửa số 2292, tờ bản đồ số 12)	Vùng Cầu Khe Hai (đến thửa số 2289, tờ bản đồ số 12)	1 000 000	3.000.000	
	Đường lối	Vùng Cầu Khe Hai (từ thửa số 2290, tờ bản đồ số 12)	Vùng Cầu Khe Hai (đến thửa số 2291, tờ bản đồ số 12)	800 000	2.000.000	
	Đường lối	Bà Lê Thị Ủy (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 12)	Bà Nguyễn Thị Nhật (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Đinh Thị Loan (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 12)	Bà Nguyễn Thị Nhật (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Đinh Lang Hòa (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 6)	Ông Nguyễn Văn Sỹ (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Công Bảo (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 6)	Ông Nguyễn Văn Hóa (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Mạnh Hồng (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 6)	Ông Đinh Trọng Bỉnh (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Tăng Văn Tâm (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Đăng Tuệ (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 12)	Ông Tạ Văn Cung (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 6)	Ông Tạ Văn Cung (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 12)	Ông Tạ Văn Cung (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Khanh (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 12)	Ông Tạ Thị Bằng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Nhợi (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12)	Ông Tô Văn Ngọc (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Đinh Lang Kỳ (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 12)	Ông Đinh Lang Toàn (đến thửa số 2210, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đăng Thịnh (từ thửa số 2228, tờ bản đồ số 12)	ÔngNguyễn Đăng Thi (đến thửa số 2878, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường liên xóm	Ông Trần Đình Lâm (Tân Thịnh) (từ thửa số 750, tờ bản đồ số 12)	ÔngNguyễn Đăng Hướng, Mỹ Hòa (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường trục chính	Cổng chào Hòa Bình (từ thửa số 2070, tờ bản đồ số 12)	Ông Trần Văn Hậu (đến thửa số 1943, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đôn Ngoạn (từ thửa số 2041, tờ bản đồ số 12)	Ông Cao Văn Biểu (đến thửa số 1999, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Chu Thị Hóa (từ thửa số 2896, tờ bản đồ số 12)	Ông Hoàng Xuân Ánh (đến thửa số 2260, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Trường tiểu học (từ thửa số 2911, tờ bản đồ số 12)	Ông Chu Đình Ngạn (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Nga (từ thửa số 1944, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Văn Tình (đến thửa số 1970, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Hậu (từ thửa số 1943, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Quốc Giang (đến thửa số 2045, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 2027, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Quốc Thanh (đến thửa số 2101, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Quốc Giang (từ thửa số 2011, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Văn Nghi (đến thửa số 2055, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Trung (từ thửa số 1976, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Quốc Sen (đến thửa số 2057, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Mạnh Hồng (từ thửa số 2889, tờ bản đồ số 12)	Ông Trần Văn Trung (đến thửa số 2006, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 2010, tờ bản đồ số 12)	Ông Phạm Thế Mạnh (đến thửa số 2277, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đôn Ngoạn (từ thửa số 1983, tờ bản đồ số 12)	Ông Trần Văn Trung (đến thửa số 1962, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Đinh Thị Duyên (từ thửa số 2893, tờ bản đồ số 12)	Ông Đinh Thị Duyên (đến thửa số 2894, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
6	**Xóm Quang Giang**					
	Đường trục chính	Nhà thờ họ Nguyễn Bá (từ thửa số 1286, tờ bản đồ số 13)	ông Nguyễn Ngọc Quang (đến thửa số 1525, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Giáp xóm Nam Tân (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Văn Lý (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Hạnh (từ thửa số 1521, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Hữu Hạnh (đến thửa số 473, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	NVH Quang Mỹ (từ thửa số 535, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Đăng Hưng (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Bưởi (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Hữu Cát (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Thuận (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Văn Chung (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Hữu Mỹ (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Văn Thìn (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Đăng Hoa (từ thửa số 505, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Hữu Thắng (đến thửa số 1069, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa số 1093, tờ bản đồ số 13)	Bà Nguyễn Thị Khánh (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 2784, tờ bản đồ số 13)	Ông Lang Văn Nho (đến thửa số 1362, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hồ Sỹ Quyền (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 13)	Bà Hồ Thị Phương (đến thửa số 1209, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lương Văn Chiến (từ thửa số 2780, tờ bản đồ số 13)	Ông Đặng Văn Thịnh (đến thửa số 2774, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Thận (từ thửa số 1287, tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Công Bình (đến thửa số 2069, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Võ Minh Hồng (từ thửa số 2737, tờ bản đồ số 13)	Ông Phan Duy Thư (đến thửa số 2072, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Phương (từ thửa số 1039, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Văn Xuân (Yên Thành) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Xuân (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 20)	Bà Nguyễn Thị Tình (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Công Phượng (từ thửa số 1056, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Công Giang (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Đăng Chiến (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Sân vận động Quang Mỹ (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Quốc Sửu (đến thửa số 713, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Tình (từ thửa số 721, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Vĩnh Dụng (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Vĩnh Tùng (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Vĩnh Cơ (đến thửa số 880, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Vĩnh Bá (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 20)	Bà Võ Thị Hải (đến thửa số 875, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
7	**Xóm Đông Thịnh**				-	
	Đường trục chính	Đường TL 538 (từ thửa số 1776, tờ bản đồ số 23)	Ông Phan Viết Quế (đến thửa số 1314, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Hợi (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 19)	Bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 1341, tờ bản đồ số 19)	Ông Dương Trọng Mùi (đến thửa số 1726, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Sỹ Nhàn (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Cảnh Toàn (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Dương Trọng Niệm (từ thửa số 276, tờ bản đồ số 20)	Bà Dương Thị Thảo (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Sơn (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 20)	Ông Võ Văn Cường (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Tám (từ thửa số 725, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 652, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
	Đường lối	Dương Trọng Hảo (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Văn Trị (đến thửa số 1108, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Nguyên Việt (từ thửa số 1288, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Cảnh Hồng (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Đoàn Văn Hùng (từ thửa số 1289, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Bá Cảnh (đến thửa số 1259, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Trung (từ thửa số 1331, tờ bản đồ số 19)	Ông Thái Ngọc Hoàn (đến thửa số 448, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	SVĐ Đông Sơn (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 19)	Ông Hồ Vĩnh Ba (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Hồ Xuân Lam (từ thửa số 1311, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Văn Mão (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Sân bóng Đông Thịnh (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Văn Thao (đến thửa số 337, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Thái Thị Xuân (từ thửa số 496, tờ bản đồ số 19)	Ông Dương Trọng Sơn (đến thửa số 684, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Mạnh (từ thửa số 607, tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 1777, tờ bản đồ số 19)	Ông Phạm Quang Hoàng (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Kim (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 19)	Ông Trần Văn Hòa (đến thửa số 1200, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Ngọc Hoàn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	Ông Trần Văn Hải (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Thái Ngọc Hoàn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	Ông Phan Sỹ Hùng (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Phương (từ thửa số 1780, tờ bản đồ số 23)	Ông Thái Ngọc Hoàn (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Trang (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 23)	Ông Hồ Xuân Lam (đến thửa số 148 tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Lê Thị Lan (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 23)	Bà Bùi Thị Việt (đến thửa số 645 tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
8	**Xóm Nam Tân**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Cổng Chào Nam Tân (từ thửa số 1920, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm Nam Tân (Phạm Văn Sỹ) (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 3)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Xuân Dục (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 3)	Giáp Tây Thành, Yên Thành (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 4)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lương (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 3)	Giáp Tây Thành, Yên Thành (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 4)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Khắc Hòa (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 4)	Vườn ông Bùi Công Hải (đến thửa số 532, tờ bản đồ số 3)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Công (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	Ông Nguyễn Thanh Văn (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 4)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường trục chính của xóm (từ thửa số 237, tờ bản đồ số 3)	Ông Phạm Văn Sáu (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 4)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 933, tờ bản đồ số 8)	Giáp Tây Thành, Yên Thành (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Ông Phạm Hồng Toàn (từ thửa số 1033, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm Nam Tân (Nguyễn Hữu Vinh) (đến thửa số 1547, tờ bản đồ số 14)	150 000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Xuân Lục (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 3)	Ông Trần Văn Hòa (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 3)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 965, tờ bản đồ số 8)	Sân Vận động Phương Đông cũ (đến thửa số 798, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 1356, tờ bản đồ số 8)	Vùng Khe Rượu (đến thửa số 986, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Lê Thị Lan (từ thửa số 1182, tờ bản đồ số 8)	Ông Trần Văn Tam (đến thửa số 1087, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 1905, tờ bản đồ số 8)	Võ Văn Ngọc (đến thửa số 1860, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Nhà VH Nam Tân (từ thửa số 1888, tờ bản đồ số 8)	Trần Thanh Bình (đến thửa số 1328, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Nhà VH Nam Tân (từ thửa số 1908, tờ bản đồ số 8)	Ông Lê Đình Lan (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Thái Thị Mai (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Văn Đồng (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Mạnh (từ thửa số 1212, tờ bản đồ số 8)	Ông Phạm Hồng Tứ (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 1289, tờ bản đồ số 8)	Ông Nguyễn Đức Danh (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 14)	200 000	800.000	
	Đường lối	Ông Phạm Hồng Sơn (từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 8)	Ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Phúc (từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 8)	Ông Nguyễn Bá Điệp (đến thửa số 1323, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa số 1330, tờ bản đồ số 8)	Ông Trần Văn Sỹ (đến thửa số 1332, 1317 tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Trần Xuân Linh (từ thửa số 1330, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Văn Cảnh (đến thửa số 673 tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	**Xóm Yên Tân**					
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Thu (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Trần Văn Lương (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 3)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Đập Đá Mài (Nguyễn Văn Hóa) (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 2)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Đập Đá Mài (Trần Thị Thanh) (từ thửa số 1202, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Nguyễn Hữu Vinh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thanh Vui (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 7)	Bà Đinh Thị Tám (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Tứ (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 7)	Ông Nguyễn Đình Thảo (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 3)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Nguyễn Hoài Nam (từ thửa số 338, tờ bản đồ số 8)	Ông Trần Đình Hợp (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Minh (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 8)	Ông Trần Xuân Tình (đến thửa số 407, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Phạm Thị Hường (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Trần Thành Trung (đến thửa số 1855, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Quỳnh (từ thửa số 856, tờ bản đồ số 8)	Ông Trần Văn Quý (đến thửa số 1344, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 911, tờ bản đồ số 8)	Ông Nguyễn Văn Tám (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Lương (từ thửa số 908, tờ bản đồ số 8)	Ông Nguyễn Đình Hà (đến thửa số 1016, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Lương (từ thửa số 908, tờ bản đồ số 8)	Ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 990, tờ bản đồ số 8)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lang Văn Thưởng (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 7)	Ông Nguyễn Tất Trọng (đến thửa số 666, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lang Văn Thưởng (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 7)	Ông Lang Văn Bắc (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lang VănToản (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 7)	Ông Ngô Trí Phượng (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lang VănToản (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 7)	Ông Phan Văn Hệ (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
	Đường lối	Bà Trương Thị Thúy (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 6)	Ông Hoàng Hữu Cường (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Lang Văn Lương (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Tất Quế (đến thửa số 1196, tờ bản đồ số 7)	150 000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hạnh (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 7)	Ông Đặng Văn Hải (đến thửa số 493, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Phúc (từ thửa số 838, tờ bản đồ số 7)	Ông Hồ Xuân Lâm (đến thửa số 731, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Tất Hà (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 13)	Ông Hoàng Hữu Toàn (đến thửa số 847, tờ bản đồ số 13)	150 000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Giang (từ thửa số 730, tờ bản đồ số 7)	Ông Nguyễn Sỹ Toản (đến thửa số 828, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Đình Mùi (đến thửa số 802, tờ bản đồ số 7)	150 000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Trình (từ thửa số 2764, tờ bản đồ số 13)	Ông Trần Nam (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 13)	150 000	800.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Đồng (từ thửa số 1194, tờ bản đồ số 7)	Ông Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư vùng Đồng Đưng Cạn, xóm Nguyễn Tạo (được phê duyệt tại Quyết định số 967/QĐ-UBND Ngày 14/4/2022 Của UBND huyện Đô Lương) (giá được phê duyệt tại Quyết định số 2100/QĐ-UBND Ngày 08/7/2024 Của UBND huyện Đô Lương)					
	Đường Lam Giang	Lô số B1-10	Lô số B2-01	chưa có giá	22.000.000	
	Đường Lam Giang	Lô số B1-01	Lô số B1-01	chưa có giá	22.000.000	
	Đường Lam Giang	Lô số B2-13	Lô số B2-13	chưa có giá	22.000.000	
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XX	**XÃ NAM SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	Quốc lộ 7A	Nhà ông Nguyễn Hữu Đô (Giáp với xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn). Thửa đất số 6; tờ bản đồ số 5.	Nhà ông Lê Tiến Thiêm. Thửa đất số 831; Tờ bản đồ số 7	2,000,000	7.000.000	
2	Tỉnh lộ 533	Nhà bà Đinh Thị Hồng Vinh (Cổng chợ Hàng Phượng). Thửa đất số 275; Tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Trần Cảnh Dương. Thửa đất số 343; tờ bản đồ số 16.	1,000,000	3.000.000	
3	Đường Huyện: Đường Hậu Cứ	Thửa đất số 432; Tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Lê Văn Nam Xóm 1. Thửa đất số 194; Tờ bản đồ số 19	170,000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường huyện: Đường Nam - Bắc - Đặng	Nhà ông Lê Tiến Hữu. Thửa đất số 1056; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Văn Minh. Thửa đất số 74; Tờ bản đồ số 7.	700,000	2.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
I.	**Xóm 1**					
1	Đường Xóm 1	Nhà ông Nguyễn Hữu Minh. Thửa đất số 248; Tờ bản đồ số 8	Nhà ông Lê Văn Phúc. Thửa đất số 52; Tờ bản đồ số 14.	170,000	680.000	
2	Đường xóm 1	Nhà ông Nam. Thửa đất số 2303; Tờ bản đồ số 14.	Nhà bà Trinh. Số thửa 468; Tờ bản đồ số 8	150,000	600.000	
3	Đường Xóm 1	Nhà ông Nguyễn Hữu Nga. Số thửa 283; Tờ bản đồ số 14	Nhà ông Nguyễn Hữu Hà; Số thửa 354; Tờ bản đồ số 13	150,000	600.000	
4	Đường Xóm 1	Nhà ông Nguyễn Đình Hiền. Thửa đất số 543; Tờ bản đồ số 14	Nhà ông Lê Tiến Bình. Thửa đất số 338; Tờ bản đồ số 13.	150,000	600.000	
5	Đường Xóm 1	Nhà ông Lê Huy Dũng. Thửa đất số 842; Tờ bản đồ số 14.	Nhà ông Nguyễn Đình Phan. Thửa đất số 2285; Tờ bản đồ số 14.	150,000	600.000	
6	Đường Xóm 1	Nhà ông Trần Văn Lâm. Thửa đất số 968; Tờ bản đồ số 14.	Nhà Văn hóa xóm 8 cũ. Thửa đất số 1316; Tờ bản đồ số 14.	150,000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Đường Xóm 1	Nhà bà Lương Thị Khả. Thửa đất số 839; Tờ bản đồ số 14.	Nhà ông Bùi Thế Giang. Thửa đất số 967; Tờ bản đồ số 14.	150,000	600.000	
8	Đường Xóm 1	Nhà ông Bùi Văn Hường. Thửa đất số 1406; Tờ bản đồ số 14.	Nhà ông Trần Văn Nông. Thửa đất số 826; Tờ bản đồ số 14.	150,000	600.000	
9	Đường Xóm 1	Nhà bà Nguyễn Thị Tư. Thửa đất số 1236; Tờ bản đồ số 19.	Nhà ông Lê Doãn Cúc. Thửa đất số 505; Tờ bản đồ số 19.	150,000	600.000	
10	Đường Xóm 1	Nhà ông Hoàng Văn Hoan. Thửa đất số 350; Tờ bản đồ số 19. (Đường vòng Chọ Lý)	Nhà ông Lê Doãn Hàn. Thửa đất số 775; Tờ bản đồ số 19. (Đường vòng Chị Lý)	150,000	600.000	
11	Đường Xóm 1	Các đoạn/tuyến đường còn lại trong xóm			600.000	
II	**Xóm 2**					
1	Đường xóm 2	Nhà ông Hùng thửa đất số 464; Tờ bản đồ số 8.	Nhà bà Liên. Thửa đất số 1095; Tờ bản đồ số 9. (Sát cổng chào)	150,000	600.000	
2	Đường xóm 2	Nhà ông Hùng thửa đất số 464; Tờ bản đồ số 8.	Nhà ông Nghiên. Thửa đất số 1527; Tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường xóm 2	Nhà ông Liêu. Thửa đất số 799; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Diệu. Thửa đất số 557; Tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	
4	Đường xóm 2	Nhà ông Hoàng Bá Hoàn. Thửa đất số 594; tờ bản đồ số 9.	Nhà bà Nguyễn Thị Tiến. Thửa đất số 597; Tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	
5	Đường xóm 2	Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa. Thửa đất số 487; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Lê Quế. Thửa đất số 1772; Tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	
6	Đường xóm 2	Nhà ông Hoàng Bá Độ. Thửa đất số 313; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Văn Công. Thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	
7	Đường xóm 2	Nhà ông Nguyễn Văn Công. Thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Lê Quế. Thửa đất số 1722; Tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	
8	Đường Xóm 2	Các đoạn/tuyến đường còn lại trong xóm			600.000	
III	**Xóm 3**					
1	Đường xóm 3	Nhà ông Đặng Quốc Việt. Thửa đất số 1730; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Văn Công. Thửa đất số 870; Tờ bản đồ số 10.	150,000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường xóm 3	Nhà ông Chu Văn Ngọc. Thửa đất số 221; tờ bản đồ số 10.	Nhà ông Nguyễn Văn Quyết. Thửa đất số 675; Tờ bản đồ số 16.	150,000	600.000	
3	Đường xóm 3	Nhà ông Nguyễn Viết Xuân. Thửa đất số 363; tờ bản đồ số 16.	Nhà ông Trần Văn Sơn. Thửa đất số 317; Tờ bản đồ số 16.	150,000	600.000	
4	Đường xóm 3	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy. Thửa đất số 309; tờ bản đồ số 16.	Nhà ông Cao Đăng Huỳnh. Thửa đất số 451; Tờ bản đồ số 16.	150,000	600.000	
5	Đường xóm 3	Nhà bà Trần Thị Tám. Thửa đất số 308; tờ bản đồ số 16.	Nhà ông Phạm Văn Tuấn. Thửa đất số 379; Tờ bản đồ số 16.	150,000	600.000	
6	Đường xóm 3	Nhà ông Nguyễn Văn Noãn. Thửa đất số 296; tờ bản đồ số 16.	Nhà ông Nguyễn Viết Lọi. Thửa đất số 353; Tờ bản đồ số 16.	150,000	600.000	
7	Đường xóm 3	Nhà Văn hóa xóm 3. Thửa đất số 1286; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Viết Sửu. Thửa đất số 677; tờ bản đồ số 16.	150,000	600.000	
8	Đường xóm 3	Nhà Văn hóa xóm 3. Thửa đất số 1286; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Văn Quang . Thửa đất số 1160; tờ bản đồ số 15.	150,000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường xóm 3	Nhà ông Lê Văn Hưng. Thửa đất số 1517; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Đặng Xuân Hợp. Thửa đất số 2280; tờ bản đồ số 15.	150,000	600.000	
10	Đường xóm 3	Nhà ông Đậu Văn Thiết. Thửa đất số 6; tờ bản đồ số 15.	Nhà ông Đặng Xuân Hòa. Thửa đất số 847; tờ bản đồ số 15.	150,000	600.000	
11	Đường xóm 3	Các đoạn/tuyến đường còn lại trong xóm			600.000	
IV	**Xóm 4**					
1	Đường xóm 4	Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc. Thửa đất số 2751; tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn. Thửa đất số 333 tờ bản đồ số 5.	150,000	600.000	
2	Đường xóm 4	Nhà ông Nguyễn Duy Thanh. Thửa đất số 327; tờ bản đồ số 5.	Nhà ông Lý Văn Quang. Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 5.	200,000	800.000	
3	Đường xóm 4	Nhà ông Nguyễn Duy Bích. Thửa đất số 947; tờ bản đồ số 5.	Nhà ông Đặng Xuân Nam. Thửa đất số 220 tờ bản đồ số 6.	250,000	1.000.000	
4	Đường xóm 4	Nhà ông Khoa. Thửa đất số 1967; tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Hồng. Thửa đất số 1968 tờ bản đồ số 6.	500,000	2.000.000	
5	Đường xóm 4	Nhà ông Cường. Thửa đất số 1969 tờ bản đồ số 6.	Nhà bà Vân Chính. Thửa đất số 1972 tờ bản đồ số 6.	500,000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường xóm 4	Nhà ông Trần Bảo Trung. Thửa đất số 1900; tờ bản đồ số 6	Nhà ông Nguyễn Minh Hùng. Thửa đất số 1232 tờ bản đồ số 6.	150,000	600.000	
7	Đường xóm 4	Nhà ông Mai Văn Hoàng. Thửa đất số 3; tờ bản đồ số 10.	Nhà văn hóa xóm 4. Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 9.	150,000	600.000	
8	Đường xóm 4	Từ nhà ông Nguyễn Duy Sơn. Thửa đất số 377; Tờ bản đồ số 9.	Nhà ông Trần Văn Sơn. Thửa đất số 2768; Tờ bản đồ số 9.	170,000	680.000	
9	Đường xóm 4	Nhà ông Phạm Xuân Thiên. Thửa đất số 1488; tờ bản đồ số 10.	Nhà ông Nguyễn Lê Lam. Thửa đất số 463 tờ bản đồ số 10.	150,000	600.000	
10	Đường xóm 4	Nhà ông Đức. Thửa đất số 1999; tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Hà. Thửa đất số2006 tờ bản đồ số 6.	500,000	2.000.000	
11	Đường xóm 4	Nhà ông Quý. Thửa đất số 2007; tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Vinh. Thửa đất số 2014 tờ bản đồ số 6.	500,000	2.000.000	
12	Đường xóm 4	Các đoạn/tuyến đường còn lại trong xóm			600.000	
V	**Xóm 5**					
1	Đường xóm 5	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng. Thửa đất số 473; Tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Lê Văn Tân. Thửa đất số 566; tờ bản đồ số 6.	250,000	1.000.000	
2	Đường xóm 5	Nhà ông Lê Tiến Giáp. Thửa đất số 678; Tờ bản đồ số 6.	Nhà bà Lê Thị Bình. Thửa đất số 640; Tờ bản đồ số 6.	250,000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường xóm 5	Nhà ông Trần Văn Quế. Thửa đất số 111; Tờ bản đồ số 6	Nhà ông Nguyễn Văn Thái. Thửa đất số 528; Tờ bản đồ số 6,	250,000	1.000.000	
4	Đường xóm 5	Nhà ông Nguyễn Xuân Thông. Thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 6.	Nhà bà Lê Thị Nhung (giáp Bắc Sơn). Thửa đất số 794; Tờ bản đồ số 2,	700,000	1.400.000	
5	Đường xóm 5	Nhà bà Ngọc. Thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 2.	Nhà ông lê Tiến Thắng. Thửa đất số 1329; Tờ bản đồ số 6.	300,000	1.200.000	
6	Đường xóm 5	Nhà bà Bùi Thị Thanh. Thửa đất số 9; Tờ bản đồ số 2.	Nhà ông Bùi Văn Hùng. Thửa đất số 189; Tờ bản đồ số 2.	250,000	1.000.000	
7	Đường xóm 5	Nhà ông Nguyễn Duy Tuyến. Thửa đất số 247; Tờ bản đồ số 2.	Nhà bà Nguyễn Thị Thúy Hà. Thửa đất số 45; Tờ bản đồ số 2.	300,000	1.200.000	
8	Đường xóm 5	Nhà ông Phạm Văn Phùng. Thửa đất số 843; Tờ bản đồ số 2.	Nhà ông Bảy. Thửa đất số 804; Tờ bản đồ số 2.	250,000	1.000.000	
9	Đường xóm 5	Nhà ông Nguyễn Hữu Thi. Thửa đất số 11; Tờ bản đồ số 2.	Nhà ông Ngô Mạnh Phúc. Thửa đất số 651; Tờ bản đồ số 2.	250,000	1.000.000	
10	Đường Xóm 5	Các đoạn/tuyến đường còn lại trong xóm			1.000.000	
VI	**Xóm 6**					
1	Đường xóm 6	Nhà Văn hóa xóm 6 cũ. Thửa đất số 486; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Đình Hải. Thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 7.	300,000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường xóm 6	Nhà ông Trần Trọng Sỹ. Thửa đất số 245; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Quốc Khánh. Thửa đất số 114; Tờ bản đồ số 7.	250,000	1.000.000	
3	Đường xóm 6	Nhà ông Lê Tiến Thắng. Thửa đất số 295; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Văn Hưng. Thửa đất số 250; Tờ bản đồ số 7.	250,000	1.000.000	
4	Đường xóm 6	Nhà ông Trần Ngọc Đàn. Thửa đất số 200; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Hoàng Văn Thân. Thửa đất số 698; Tờ bản đồ số 3.	250,000	1.000.000	
5	Đường xóm 6	Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn. Thửa đất số 162; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Văn Tý. Thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 7.	170,000	680.000	
6	Đường xóm 6	Nhà bà Hoàng Thị Hòa. Thửa đất số 729; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Văn Điền. Thửa đất số 1381; Tờ bản đồ số 7.	270,000	1.080.000	
7	Đường xóm 6	Nhà ông Nguyễn Văn Quang. Thửa đất số 637; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Lê Hữu Tý. Thửa đất số 354; Tờ bản đồ số 7.	270,000	1.080.000	
8	Đường xóm 6	Nhà Ông Nguyễn Văn Tiềm. Thửa đất số 731; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Lê Hồng Phàn. Thửa đất số 400; Tờ bản đồ số 7.	270,000	1.080.000	
9	Đường xóm 6	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Thủy. Thửa đất số 1376; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Lê Tiến Thị. Thửa đất số 613; Tờ bản đồ số 7.	200,000	800.000	
10	Đường xóm 6	Nhà ông Lê Hữu Toản. Thửa đất số 358; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Văn Hợi. Thửa đất số 177; Tờ bản đồ số 7.	250,000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường xóm 6	Nhà ông Nguyễn Văn Liên. Thửa đất số 403; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Đình Điệp. Thửa đất số 648; Tờ bản đồ số 7.	300,000	1.200.000	
12	Đường xóm 6	Nhà bà Lê Thị Loan. Thửa đất số 218; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Văn Huấn. Thửa đất số 681; Tờ bản đồ số 7.	250,000	1.000.000	
13	Đường xóm 6	Nhà bà Nguyễn Thị Sửu. Thửa đất số 1039; Tờ bản đồ số 7.	Nhà ông Nguyễn Nguyễn Văn Lý. Thửa đất số 2024; Tờ bản đồ số 6.	150,000	1.000.000	
14	Đường xóm 6	Nhà ông Nguyễn Văn Đản. Thửa đất số 899; Tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Lê Tiến Hòa. Thửa đất số 684; Tờ bản đồ số 6.	350,000	1.400.000	
15	Đường xóm 6	Nhà ông Nguyễn Văn Anh. Thửa đất số 2030; Tờ bản đồ số 6.	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng. Thửa đất số 1062; Tờ bản đồ số 6.	150,000	1.000.000	
16	Đường Xóm 6	Các đoạn/tuyến đường còn lại trong xóm			1.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XXI	**XÃ BẮC SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường huyện**					
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Việt (từ thửa 45 tờ 06)	Ông Bảo (đến thửa 742 tờ 07)	1.000.000	3.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nghiêm (từ thửa 24 tờ 06)	Ông Bùi Thế Thành (đến thửa 604 tờ 07)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Tùng (từ thửa 32 tờ 06)	Ông Hoàng Trần Song (đến thửa 223 tờ 06)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nhượng (từ thửa 50 tờ 06)	Ông Hoà (đến thửa 298 tờ 07)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Phan Văn Dũng (từ thửa 741 tờ 07)	Ông Trần Hữu Thuỷ (đến thửa 603 tờ 07)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Bùi Văn Hoà (từ thửa 536 tờ 07)	Bà Nguyễn Thị Ky (đến thửa 328 tờ 07)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Văn Thuỷ (từ thửa 533 tờ 07)	Ông Lê Văn Lĩnh (đến thửa 99 tờ 07)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Văn Sương (từ thửa 208 tờ 07)	Vắng chủ (đến thửa 05 tờ 07)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Bùi Thế Bình (từ thửa 863 tờ 03)	Ông Lê Khắc Nguyên (đến thửa 733 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Hoàng Minh Châu (từ thửa 930 tờ 03)	Bà Bùi Thị Thảo (đến thửa 682 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Quang Tiến (từ thửa 853 tờ 03)	Bà Bùi Thị Thảo (đến thửa 682 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Hoàng Trần Bảo (từ thửa 621 tờ 03)	Ông Châu (đến thửa 465 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Trần Hữu Nam (từ thửa 722 tờ 03)	Ông Bùi Tiến Dũng (đến thửa 620 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Hoàng Thị Nhàn (từ thửa 575 tờ 03)	Bà Hoàng Thị Thúy (đến thửa 511 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Hữu Hiếu (từ thửa 466 tờ 03)	Ông Nguyễn Đình Thìn (đến thửa 327 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Trần Thị Lam (từ thửa 1404 tờ 03)	Bà Đặng thị Nghiêm (đến thửa 1400 tờ 03)	1.000.000	3.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Bùi Thế Tại (từ thửa 265 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Xuân (đến thửa 108 tờ 030	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Văn Dưỡng (từ thửa 2744 tờ 04)	Ông Lê văn Thân (đến thửa 2814 tờ 04)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Đặng Thị Huy(từ thửa 178 tờ 04)	Ông Lê Trọng Hòa (đến thửa 138 tờ 04)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nguyễn Thanh An (từ thửa 139 tờ 04)	Ông Nguyễn Đình Minh (đến thửa 142 tờ 04)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Lê Thị Việt (từ thửa 91 tờ 04)	Bà Lê thị Đường (đến thửa 97 tờ 04)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Mai Văn Sỹ (từ thửa 98 tờ 04)	Ông Tô Phi Huy (đến thửa 2844 tờ 04)	1.200.000	4.500.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Trần Hồng Hải (từ thửa 126 tờ 04)	Ông Lê Hồng Sơn (đến thửa 118 tờ 04)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Huy Chính (từ thửa 143 tờ 04)	Ông Đặng Duy Đại (đến thửa 202 tờ 04)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa 117 tờ 04)	Bà Nguyễn thị An (đến thửa tờ 04)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nguyễn Đình Hoàn (từ thửa 196 tờ 04)	Ông Nguyễn Văn Giám (đến thửa 585 tờ 04)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Phan Văn DĐông (từ thửa 1959 tờ 04)	Ông Hoàng Văn Bạt (đến thửa 717 tờ 04)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà lê thị Thanh (từ thửa 2776 tờ 04)	Ông Lê Đăng Lam (đến thửa 2783 tờ 04)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nguyễn Văn Lộc (từ thửa 34 tờ 05)	Ông Anh (từ thửa 37 tờ 05)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Lê Thị Quế (từ thửa 67 tờ 09)	Ông Trần Văn Toại (đến thửa 57 tờ 09)	1.000.000	3.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Lê Thị Yết (từ thửa 58 tờ 09)	Ông Lê Văn Thiện (đến thửa 166 tờ 09)	1.000.000	3.600.000	
	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Đắc Liễu (từ thửa 170 tờ 09)	Ông Lê Đức Đượi (đến thửa 474 tờ 09)	1.000.000	3.600.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường lối	Ông Ẩm (từ thửa 88 tờ 06)	Ông Tùng (đến thửa 75 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bảo (từ thửa 89 tờ 06)	Ông Đồng (đến thửa 108 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Từ (từ thửa 110 tờ 06)	Ông Mão (đến thửa 107 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Phương (từ thửa 156 tờ 06)	Ông Lợi (đến thửa 101 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Trân (từ thửa 116 tờ 06)	Bà Hiền (đến thửa 104 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Cường (từ thửa 117 tờ 06)	Ông Hợi (đến thửa 132 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Tuấn (từ thửa 85 tờ 06)	Ông Nga (đến thửa 102 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nga (từ thửa 102 tờ 06)	Bà Lê thị Thắm (đến thửa 232 tờ 06)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Lê Thị Thắm (từ thửa 232 tờ 06)	Ông Thích (đến thửa 79 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Phan Văn Đình (từ thửa 66 tờ 06)	Ông Minh (đến thửa 82 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nhân (từ thửa 227 tờ 06)	Bà Cầm (đến thửa 82 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Cầm (từ thửa 82 tờ 06)	Bà Tứ (đến thửa 58 tờ 06)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Công (từ thửa 49 tờ 06)	Thầy Hồng (đến thửa 180 tờ 06)	8.000.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Phan Minh Hiếu (từ thửa 136 tờ 06)	Bà Hoà (đến thửa 142 tờ 06)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Ông Lê Danh Dũng (từ thửa 144 tờ 06)	Bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 1539 tờ 06)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Ông Trần Bá Nhật (từ thửa 149 tờ 06)	Ông Phan Văn Hà (đến thửa 1542 tờ 06)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa 152 tờ 06)	Ông Lê Đăng Mão (đến thửa 1546 tờ 06)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Ông Lê Đăng Nhượng (từ thửa 1551 tờ 07)	Ông Trần Danh Thái (đến thửa 1025 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Danh Thái (từ thửa 1025 tờ 07)	Ông Định (đến thửa 947 tờ 07)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Hùng (từ thửa 1512 tờ 07)	Bà Lê Thị Liên (đến thửa 1520 tờ 07)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Việt (từ thửa 1521 tờ 07)	Ông Hồng (đến thửa 1529 tờ 07)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Trung (từ thửa 1530 tờ 07)	Ông Bùi Văn Liên (đến thửa 1538 tờ 07)	1.100.000	1.500.000	
	Đường lối	Ông Lê Hồng Nam (từ thửa 876 tờ 07)	Ông Trần Danh Thái (đến thửa 948 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông lê trọng Ngọc (từ thửa 944 tờ 07)	Ông Hoàng Minh Thục (đến thửa 807 tờ 070	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Vinh (từ thửa 806 tờ 07)	Ông Lê Công Minh (đến thửa 669 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Sơn (từ thửa 602 tờ 07)	Ông lê Văn Phúc (đến thửa 736 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Hoài (từ thửa 613 tờ 07)	Ông lê Công Minh (đến thửa 736 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Xuân (từ thửa 540 tờ 07)	Ông Trần Văn Bích (đến thửa 530 tờ 07)	700.000	8.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Sỹ (từ thửa 528 tờ 07)	Bà Bùi Thế Lợi (đến thửa 614 tờ 07)	700.000	8.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Khắc Dung (từ thửa 679 tờ 07)	Ông Hoàng Thúc Mạnh (đến thửa 526 tờ 07)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Lê Thị Viêm (từ thửa 449 tờ 07)	Ông Trần Xuân Túc (đến thửa 336 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Xuân Trình (từ thửa 596;597 tờ 07)	Ông Trần Văn Mạo (đến thửa 2637,2638,542 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Dần (từ thửa 448 tờ 07)	Ông Lê Văn Dần (đến thửa 448 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Đăng Lợi (từ thửa 439 tờ 07)	Ông Lê Đăng Tiến (đến thửa 447 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Đăng Lộc (từ thửa 330 tờ 07)	Ông Phạm Công Thanh (đến thửa 333 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Trần Xuân Túc (từ thửa 200 tờ 07)	Ông Nguyễn Đình Toàn (đến thửa 204 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Hiển (từ thửa 98 tờ 07)	Ông Bùi Thế Đại (đến thửa 206 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Đăng Bá (từ thửa 02 tờ 07)	Bà Cao Thị Thưởng (đến thửa 94 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Văn Hào (từ thửa 209 tờ 07)	Bà Lê thị An (đến thửa 450 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn trí (từ thửa 323 tờ 07)	Ông Trần Văn Quang (đến thửa 216 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần văn Quang (từ thửa 216 tờ 07)	Nguyễn Đình Tích (đến thửa 106 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Ích (từ thửa 106 tờ 07)	Ông Bùi Xuân Khang (đến thửa 92 tờ 07)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê Ngọc Canh (từ thửa 196 tờ 07)	Ông Bùi Văn Hà (đến thửa 210 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Võ Trọng Sáng (từ thửa 102 tờ 07)	Ông Lê Hữu Sửu (đến thửa 211 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Mai (từ thửa 213 tờ 07)	Ông Hoàng Tôn Thắng (đến thửa 325 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Bật (từ thửa 215 tờ 07)	Ông Lê Văn Kỳ (đến thửa 324 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Tâm (từ thửa 451 tờ 07)	Ông Trần Văn Quang (đến thửa 217 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Quang (từ thửa 217 tờ 07)	Ông Trần Hữu Thạch (đến thửa 2657 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Thạch (từ thửa 2657 tờ 07)	Ông Nguyễn Đình Hồng (đến thửa 1506 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Hồng (từ thửa 1506 tờ 07)	Ông Bùi Viết Thuần (đến thửa 452 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê DĐăng Chi (từ thửa 432 tờ 07)	Ông Bùi Văn Sâm (đến thửa 453 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Duật (từ thửa 22 tờ 06)	Ông Giáp (đến thửa 21 tờ 06)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Kỳ (từ thửa 17 tờ 06)	Ông Đậu Văn Dũng (đến thửa 18 tờ 06)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Hoan (từ thửa 11 tờ 06)	Ông Lê Văn huynh (đến thửa 13 tờ 06)	700.000	800.000	
2	**Xóm 2**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Bùi Thế Linh(từ thửa 456 tờ 07)	Ông Bùi Thế Viêm (đến thửa 523 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Tín (từ thửa 524 tờ 07)	Ông Lê hữu trung (đến thửa 545 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Thực (từ thửa 11 tờ 07)	Ông Bùi Văn Canh (đến thửa 191 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Thảnh (từ thửa 218 tờ 07)	Ông Lê Văn Hiệp (đến thửa 428 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Khánh (từ thửa 1508 tờ 07)	Ông Bùi Thế Cận (đến thửa 222 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Minh Thuận (từ thửa 2641 tờ 07)	Ông Bùi Thế Đường (đến thửa 110 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Đường (từ thửa 1502,219 tờ 07)	Ông Lê Hữu Sửu (đến thửa 2642 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Khánh (từ thửa 1510 tờ 07)	Ông Bùi Thế Khánh (đến thửa 1510 tờ 07)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Huấn (từ thửa 107 tờ 07)	Ông Lê Văn Cường (đến thửa 1554 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Thường (từ thửa 08 tờ 07)	Ông Lê Phi Hiển (đến thửa 91 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Đệ (từ thửa 06 tờ 07)	Ông Nguyễn Đăng Hoàng (đến thửa 07 tờ 07)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Tiến (từ thửa 865 tờ 03)	Bà Trần Thị Phú (đến thửa 968 tờ 03)	7.000.000	800.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Chín (từ thửa 927,1553 tờ 03)	Ông Lê Hồng Hà (đến thửa 1548 tờ 03)	700.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Hoa (từ thửa 776 tờ 03)	Ông Trần Hữu Đường (đến thửa 925 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 2633 tờ 03)	Bà Thanh (đến thửa 2634 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Khanh (từ thửa 848 tờ 03)	Bà Bùi Thị Chín (đến thửa 927 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Quyên (từ thửa 788 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Tự (đến thửa 850 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Thùy (từ thửa 861 tờ 03)	Ông Nguyễn Đăng Phương (đến thửa 783 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Minh (từ thửa 03 tờ 03)	Ông Trần Hữu Cường (đến thửa 859 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Văn Thắng (từ thửa 857 tờ 03)	Ông Trần Châu Tuấn (đến thửa 860 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Cao Khánh (từ thửa 786 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Khuyên (đến thửa 676 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Hữu Niệm (từ thửa 780 tờ 03)	Ông Hoàng Tuấn Dũng (đến thửa 723 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Xiêm (từ thửa 781 tờ 03)	Ông Trần Minh Ngọc (đến thửa 724 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Bá Túy (từ thửa 727 tờ 03)	Ông Bùi Xuân Vinh (đến thửa 629 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Hiền (từ thửa 625 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Diện (đến thửa 630 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Minh Khanh (từ thửa 568 tờ 03)	Ông Hoàng Trần Cảo (đến thửa 622 tờ 03)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Bùi Thị Tự (từ thửa 517 tờ 03)	Ông Hoàng Trần Sửu (đến thửa 1439 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Lê thị Ngọc (từ thửa 460 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Thế (đến thửa 566 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Doãn Tiến (từ thửa 734 tờ 03)	Bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa 845 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Trần Thuộc (từ thửa 792 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Mão (đến thửa 718 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Quang (tư thửa 634 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Thạnh (đến thửa 998 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Phượng (từ thửa 684 tờ 03)	Bà Bùi Thị Lự (đến thửa 735 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Thông (từ thửa 720 tờ 03)	Bùi Văn An (đến thửa 1531 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Đường (từ thửa 773 tờ 03)	Ông Trần Văn Dũng (đến thửa 791 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Hồng (từ thửa 736 tờ 03)	Bà Hoàng Như Ý (đến thửa 772 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Thái (từ thửa 685 tò 03)	Ông Hoàng Văn Yến (đến thửa 719 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Hòa (từ thửa 464 tờ 03)	Bà Trần Thị Nghĩa (đến thửa 391 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Việt (từ thửa 463 tờ 03)	Bà Hoàng Thị Diệu (đến thửa 462 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Tuấn (từ thửa 461 tờ 03)	Ông Bùi Thế Chế (đến thửa 513 tờ 03)	700.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Bật (từ thửa 619 tờ 03)	Ông Bùi Thế Đại (đến thửa 637 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Tích (từ thửa 614 tờ 03)	Ông Trần Hữu Huệ (đến thửa 510 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Đô (từ thửa 636 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Hoài (đến thửa 615 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Thế Bính (từ thửa 576 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Sỹ (đến thửa 616 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Yến (từ thửa 973 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Hào (đến thửa 972 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Văn Lĩnh (từ thửa 509 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Luận (đến thửa 1001 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Đào (tư thửa 526 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Diên (đến thửa 451 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Thế Nhàn (từ thửa 1529 tờ 03)	Ông Trần Văn Thành (đến thửa 382 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Văn Tân (từ thửa 467 tờ 03)	Bà Võ Thị Dung (đến thửa 507 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Trương Thị Huê (từ thửa 399 tờ 03)	Ông Đặng Duy Hữu (đến thửa 469 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Ngữ (từ thửa 383 tờ 03)	Ông Phạm Kim Quý (đến thửa 400 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Bá Lâm (từ thửa 321 tờ 03)	Ông Bùi Thế Hòai (đến thửa 394 tờ 03)	700.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Võ Thanh Bình (từ thửa 210 tờ 03)	Ông Hoàng Văn Tài (đến thửa 1398 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Lý (từ thửa 319 tờ 03)	Ông Trần Xuân Bình (đến thửa 395 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Bá Quế (từ thửa 1532 tờ 03)	Ông Lê Hữu Truyền (đến thửa 324 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Nghĩa (từ thửa 1391 tờ 03)	Bà Nguyễn Thị Dung (đến thửa 1392 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Bùi Văn Tiền (từ thửa 208 tờ 03)	Bà Hoàng Thị Hằng (đến thửa 1534 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Bùi Văn Thắng (từ thửa 164 tờ 03)	Ông Đặng Duy Bảo (đến thửa 207 tờ 03)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa 1373 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Trí (đến thửa 1423 tờ 03)		3.500.000	
	Đường lối	Ông Phạm Kim Quý (từ thửa 1364 tờ 03)	Ông Hoàng Bá Trí (đến thửa 1424 tờ 03)		2.500.000	
3	**Xóm 3**					
	Đường lối	Ông Lê Văn Vị (từ thửa 17 tờ 03)	Ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa 20 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Thỏa (từ thửa 10 tờ 03)	Ông Tô Văn Thực (đến thửa 16 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Sáu (từ thửa 13 tờ 03)	Ông Lê Đình Toán (đến thửa 02 tờ 03)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Trần Thị Hoa (từ thửa 03 tờ 03)	Ông Mai Văn Trung (đến thửa 09 tờ 03)	700.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê Văn Mừng (từ thửa 2007 tờ 04)	Bà Lê Thị Uy (đến thửa 42 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Đặng Thị Khai (từ thửa 85 tờ 04)	Ông Lê Đình Thám (đến thửa 2798 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Trọng Hòa (từ thửa 01 tờ 04)	Ông Tô Văn Định (đến thửa 1968 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Tô Văn Đường (từ thửa 223 tờ 04)	Bà Mai Thị Phúc (đến thửa 363 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Mai Văn Vy (từ thửa 264 tờ 04)	Ông Nguyễn Bá Thuận (đến thửa 274 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Vịnh (từ thửa 275 tờ 04)	Ông Lê Văn Chất (đến thửa 2779 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Am (từ thửa 1971 tờ 04)	Ông Nguyễn Cảnh Lưu (đến thửa 261 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Đinh Phi Trường (từ thửa 2083 tờ 04)	Ông Nguyễn Văn Cảnh (đến thửa 134 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Mai Văn Hoàn (từ thửa 174 tờ 04)	Ông Đặng Đức Hòa (đến thửa 2012 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Hải Châu (từ thửa 257 tờ 04)	Ông Nguyễn Bá Sự (đến thửa 1987 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Trung (từ thửa 230 tờ 04)	Ông Lê Văn Tý (đến thửa 171 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Ngọc Cầu (từ thửa 170 tờ 04)	Ông Mai Văn Mùi (đến thửa 232 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Công Thuận (từ thửa 233 tờ 04)	Ông Đặng Duy Ngân (đến thửa 169 tờ 04)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê Đắc Được (từ thửa 07 tờ 04)	Bà Trần Thị Liệu (đến thửa 81 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Đặng Thị Hường (từ thửa 37 tờ 04)	Ông Lê Đình Minh (đến thửa 82 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Lê Thị Tuyết (từ thửa 46 tờ 04)	Bà Lê thị Tý (đến thửa 49 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Chính (từ thửa 36 tờ 04)	Ông Đặng Đức Tơ (đến thửa 50 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Lê thị Quyển (từ thửa 34 tờ 04)	Ông Lê Văn Ngạc (đến thửa tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Đình Mượi (từ thửa 52 tờ 04)	Ông Nguyễn Trọng Tịnh (đến thửa 2851 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Viết Hiền (từ thửa 33 tờ 04)	Ông Lê Văn Lan (đến thửa 79 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Hoàng Thị Chậu (từ thửa 12 tờ 04)	Ông Lê Đại Phao (đến thửa 2734 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Lê thị Sâm (từ thửa 55 tờ 04)	Ông Lê huy Thúy (đến thửa 77 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Phan Xuân quỳnh (từ thửa 211 tờ 04)	Ông Phan Văn Phú (đến thửa 190 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Mai Văn Minh (từ thửa 165 tờ 04)	Mai Văn Vinh (đến thửa 252 tờ 04)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Tô Văn Hiên (từ thửa 1970 tờ 04)	Ông Lê Đức Vân (đến thửa 193 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Doãn (từ thửa 206 tờ 04)	Bà Bùi Thị Hiên (đến thửa 303 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Cao Tiến Tuấn (từ thửa 322 tờ 04)	Ông Cao Tiến Quý (đến thửa 1960 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Tô Thúc Hoành (từ thửa 249 tờ 04)	Bà Lê Thị Thưởng (đến thửa 304 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Trần Hữu Tâm (từ thửa 205 tờ 04)	Ông Trần Hữu Thị (đến thửa 305 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Cao Tiến Công (từ thửa 204 tờ 04)	Ông An (đến thửa 247 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Giảng (từ thửa 1981 tờ 04)	Bà Hoàng Thị Nhàn (đến thửa 101 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Phương (từ thửa 2782 tờ 04)	Ông Lê Văn Thái (đến thửa 15 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Tô Thanh Hương (từ thửa 103 tờ 04)	Bà Lê thị Lệ (đến thửa 16 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Thơu (từ thửa 2778 tờ 04)	Bà Lê Thị Lộc (đến thửa 20 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Hoan (từ thửa 26 tờ 04)	Bà Nguyễn thị Tem (đến thửa 70 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Hùng (từ thửa 71 tờ 04)	Bà Lê Thị Chung (đến thửa 18 tờ 04)	700.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Lê huy Viêm (từ thửa 105 tờ 04)	Ông Trần Đình Hải (đến thửa 21 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Hoàng Văn Thành (từ thửa 22 tờ 04)	Ông Cao Tiến trung (đến thửa 149 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Doãn Tý (từ thửa 66 tờ 04)	Ông Trần Văn Sen (đến thửa 1952 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Niệm (từ thửa 147 tờ 02)	Ông Mai Văn Sửu (đến thửa 105 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Bùi Thị Loan (từ thửa 108 tờ 02)	Ông Mai Văn Sỹ (đến thửa 148 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Trức (từ thửa 149 tờ 02)	Bà Bùi Thị Biên (đến thửa 104 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Ngọc Huynh (từ thửa 151 tờ 02)	Ông Nguyễn Thế Sửu (đến thửa 186 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa 317 tờ 02)	Ông Tô Hoài Bao (đến thửa 80 tờ 02)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Ngọc Huynh (từ thửa 61 tờ 02)	Bà Nguyễn Thị Minh (đến thửa 142 tờ 02)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Phoa (từ thửa 141 tờ 02)	Mai Văn Tiếu (đến thửa 84 tờ 02)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Tô Văn Hợp (từ thửa 77 tờ 02)	Mai Văn Tiến (đén thửa 83 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Đặng Đức Trung (từ thửa 100 tờ 02)	Ông Lê Văn Hoàn (đến thửa 97 tờ 02)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối	Ông Tô Văn Yến (từ thửa 118 tờ 02)	Ông Lê Viết Nhung (đến thửa 98 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê huy Phượng (từ thửa 321 tờ 02)	Ông Đặng Đức Việt (đến thửa 99 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê văn Tý (từ thửa 90 tờ 02)	Ông Hoàng Văn phổ (đến thửa 164 tờ 02)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Bà Đặng Thị Kiến (từ thửa 95 tờ 02)	Bà Lê Thị Thanh (đến thửa 160 tờ 02)	800.000	1.000.000	
	Đường lối	Ông Lê Văn Thơu (từ thửa 122 tờ 02)	Ông Lê Văn Khánh (đến thửa 183 tờ 02)	700.000	800.000	
	Đường lối	Ông Lê Huy Bá (từ thửa 129 tờ 02)	Ông Lê Đức thuyết (đến thửa 163 tờ 02)	700.000	800.000	
4	**Xóm 4**					
	Đường lối xóm	Ông Trần Đình Hồ (từ thửa 157 tờ 04)	Ông Trần Văn Ngọc (đến thửa 466 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Can (từ thửa 2736 tờ 04)	Ông Lê Đức Minh (đến thửa 155 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Ngọc Phúc (từ thửa 2818 tờ 04)	Ông Trần Hữu Độ (đến thửa 2828 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Phạm Văn Huấn (từ thửa 1958 tờ 04)	Bà Lê Thị Hà (đến thửa 389 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Tô Minh Quảng (từ thửa 404 tờ 04)	Bà Trần Thị Diệp (đến thửa 719 tờ 04)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối xóm	Ông Cao Tiến Nhỏ (từ thửa 309 tờ 04)	Ông Cao Tiến hưng (đén thửa 403 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Nghĩa (từ thửa 393 tờ 04)	Ông Lê Ngọc Túc (đến thửa 469 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Nguyễn Sỹ Tố (từ thửa 316 tờ 04)	Ông Lê Ngọc Thiển (đến thửa 2755 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Bình (từ thửa 394 tờ 04)	Ông Lê Ngọc Thông (đến thửa 2753 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Nhân (từ thửa 588 tờ 04)	Bà Lê Thị Kính (đến thửa 1954 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Khăc Đồng (thửa 716 tờ 04)	Bà Lê Thị Tân (đến thửa 2842 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Cao Tiến Dũng (từ thửa 457 tờ 04)	Ông Lê Ngọc Ban (đến thửa 713 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Tân (từ thửa 846 tờ 04)	Ông Lê Công Tới (đến thửa 1255 tờ 04)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Hữu Thành (từ thửa 2808 tờ 04)	Ông Đặng Duy Hồng (đến thửa 1186 tờ 04)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Đặng Duy Long (từ thửa 05 tờ 05)	Ông Nguyễn Duy Khánh (đến thửa 30 tờ 05)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Chính (từ thửa 1248 tờ 09)	Ông Lê phi Ngân (đến thửa 45 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Như Sinh (từ thửa 168 tờ 09)	Bà Trần Thị Giang (đến thửa 383 tờ 09)	700.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Thể (từ thửa 10 tờ 09)	Ông Trần Đức Lượng (đến thửa 61 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Doãn Dung (từ thửa 13 tờ 09)	Ông Lê Trọng Tú (đến thửa 43 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Doãn Từ (từ thửa 1257 tờ 09)	Ông Lê Văn DĐảm (đến thửa 1227 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Đăng Lượng (từ thửa 53 tờ 09)	Bà Bùi Thị Hồng (đến thửa 898 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Bà Trần Thị Mỹ (từ thửa 1251 tờ 09)	Ông Lê Phi Giản (đến thửa 74 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Phi Cảnh (từ thửa 71 tờ 09)	Ông Trần Văn Thành (đến thửa 90 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Bà Nguyễn Thị Tình (từ thửa 84 tờ 09)	Ông Nguyễn Khắc Tĩnh (đến thửa 89 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Bà Lê thị Ái (từ thửa 87 tờ 09)	Bà Lê thị Hòa (đến thửa 104 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Bà Phan Thị Thịnh (từ thửa 1225 tờ 09)	Ông Lê Văn Vỹ (đến thửa 1246 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Bà Lê thị Vân (từ thửa 199 tờ 09)	Ông Lê huy Sinh (đến thửa 922 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Văn Thượng (từ thửa 335 tờ 09)	Ông Lê Đắc Hồng (đến thửa 1256 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Sơn (từ thửa 900 tờ 09)	Ông Lê Viết Tấn (đến thửa 907 tờ 09)	800.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường lối xóm	Ông Lê Văn Ty (từ thửa 269 tờ 09)	Bà Lê Thị Sâm (đến thửa 1236 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Đức Trường (từ thửa 298 tờ 09)	Ông Lê Đức Niên (đến thửa 379 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Văn Tưởng (từ thửa 299 tờ 09)	Ông Lê Văn Hương (đến thửa 381 tờ 09)	800.000	1.000.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Đức Thắng (từ thửa 425 tờ 09)	Bà Trần Thị Thường (đến thửa 515 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Đức Sâm (từ thửa 516 tờ 09)	Ông Lê Đức Minh (đến thửa 472 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Lê Đắc Thảo (từ thửa 429 tờ 09)	Ông Lê Viết Sinh (đến thửa 476 tờ 09)	700.000	800.000	
	Đường lối xóm	Ông Trần Văn Sơn (từ thửa 931 tờ 09)	Ông Lê Viết Hiển (đến thửa 561 tờ 09)	700.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
XXII	**XÃ ĐẶNG SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường Quốc lộ 7 đoạn qua xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương**					
1	Đường Quốc lộ 7	Từ Cầu Đô Lương (từ thửa số 11; **tờ bản đồ số 11**)	nhà anh san xóm 3 xã Đặng Sơn (đến thửa số 2110 **tờ bản đồ số 6)**	2.500.000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường Quốc lộ 7	Từ nhà bà Chín xóm 4 xã Đặng Sơn (từ thửa số2517 **tờ bản đồ số 05)**	đến giáp Nam Sơn nhà nguyễn Văn Quỳnh xóm 5 xã Đặng Sơn (đến thửa số 140 **tờ bản đồ số 04)**	2.000.000	7.500.000	
II	**Đường huyện lộ**					
1	Đường Nam, Bắc, Đặng	từ giáp đường QL7 xã Đặng Sơn nhà ông Tụng (từ thửa số 541 **tờ bản đồ số 7)**	đến hết xóm 1 xã Đặng Sơn (đến thửa số 152 **tờ bản đồ số 2,3)**	900.000	4.000.000	
III	**Đường Liên xóm**					
1	Tuyến đường Đê Sông Lam xóm 1,2,3	Từ nhà ông Hảo (từ thửa số 09 **tờ bản đồ số 02)**	đến nhà anh đến Chử Văn Nguyễn (đến thửa số ; **tờ bản đồ số 11)**	800.000	3.500.000	
2	Tuyến đường giữa xóm 1,2	Từ nhà ông Hồng (từ thửa số 40 **tờ bản đồ số 02)**	đến nhà anh ông Cừ (đến thửa số 1341;188 ; **tờ bản đồ số 7)**	700.000	3.000.000	
3	Đường Trục chính xóm 2,3	Tuyến giữa từ nhà bà Hương (từ thửa số 459 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà ông Lĩnh (đến thửa số 6307 **tờ bản đồ số 7)**	700.000	3.000.000	
4	Đường Trục chính xóm 2,3	Tuyến giữa từ nhà ông Dũng (từ thửa số 312 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà bà Đông (đến thửa số 597;594 **tờ bản đồ số 7)**	700.000	3.000.000	
5	Đường Trục chính xóm 4;5	Tuyến Đường vùng Hồ từ nhà ông Thược (từ thửa số 495;608;2533;263**tờ bản đồ số 5)**	đến giáp nam sơn nhà ông Nam (đến thửa số 15;2263 **tờ bản đồ số 4)**	700.000	3.000.000	
6	Đường Trục chính xóm 4;5	Tuyến từ nhà văn hóa xóm 5 (từ thửa số 176;152;153**tờ bản đồ số 4)**	đến vùng Hồ (đến thửa số 68;64 **tờ bản đồ số 4)**	700.000	3.000.000	
IV	**Đường xóm**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trục chính xóm 1	từ nhà anh Hải (từ thửa số 1364 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà ông Vy (đến thửa số 70, **tờ bản đồ số 7)**	600.000	1.200.000	
2	Đường Trục chính xóm 1	từ nhà bà UBND (từ thửa số 150 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà ông Kiểu (đến thửa số 125, **tờ bản đồ số 7)**	600.000	1.200.000	
3	Đường Trục chính xóm 1	từ nhà ông Tân (từ thửa số 184;214 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà đến ông Hợi (đến thửa số 1190;201 **tờ bản đồ số 7)**	600.000	1.200.000	
5	Các trục ngõ nhỏ xóm 1còn lại`	(từ thửa số 95;133 **tờ bản đồ số 7)**	(đến thửa số 114;116 **tờ bản đồ số 7)**	600.000	1.200.000	
6	Đường Trục chính xóm 2	Từ nhà bà Vinh (từ thửa số 318;274; **tờ bản đồ số7)**	đến nhà Cao tiến Sáng (đến thửa số 294;293 **tờ bản đồ số 7)**	700.000	1.400.000	
7	Đường Trục chính xóm 2	từ Trương THCS (từ thửa số ; 494 **tờ bản đồ số 3)**	đến nhà ông Sơn (đến thửa số 557;558 **tờ bản đồ số 7**)	700.000	1.400.000	
8	Đường Trục chính xóm 2	Tuyến giữa từ nhà bà Thúy (từ thửa số ;453;452 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà ông Tuấn (đến thửa số 571 **tờ bản đồ số 7)**	700.000	1.400.000	
9	Đường Trục chính xóm 2	Tuyến giữa từ nhà ông Tuấn (từ thửa số 571 **tờ bản đồ số 7)**	đến nhà ông Dũng (đến thửa số520;657 **tờ bản đồ số 7)**	700.000	1.400.000	
5	Các trục ngõ nhỏ xóm 2 còn lại`	(từ thửa số 379 **tờ bản đồ số 7)**	(đến thửa số 1119 **tờ bản đồ số 7)**	600.000	1.200.000	
10	Đường Trục chính xóm 3	Tuyến bãi dâu từ nhà ông Vân (từ thửa số 61 **tờ bản đồ số 11)**	đến nhà ông Lý (đến thửa số22797 **tờ bản đồ số 6)**	700.000	1.400.000	
11	Đường Trục chính xóm 3	Tuyến đê từ nhà ông Hiến (từ thửa số 03 **tờ bản đồ số 11)**	đến nhà bà Tú (đến thửa số22;28 **tờ bản đồ số 10)**	700.000	1.400.000	
12	Đường Trục chính xóm 3	Tuyến đường 7 cũ từ nhà ông Cường (từ thửa số 218;82 **tờ bản đồ số 10)**	đến nhà ông Nhung 32;55 (đến thửa số22;28 **tờ bản đồ số 10)**	1.800.000	3.600.000	
13	Đường Trục chính xóm 3	Tuyến Giữa từ nhà ông Thành (từ thửa số 224;822 **tờ bản đồ số 10)**	đến nhà anh Đông (đến thửa số 01 **tờ bản đồ số 11)**	800.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường Trục chính xóm 3	Tuyến Gầm cầu từ nhà ông Thế (từ thửa số 223;05 **tờ bản đồ số 10)**	đến nhà ông Triết (đến thửa số 26;37 **tờ bản đồ số 10)**	600.000	1.200.000	
14	Đường Trục chính xóm 3	Tuyến Giữa từ nhà ông Thế (từ thửa số 223;05 **tờ bản đồ số 10)**	đến nhà ông Cao (đến thửa số 2178;2194 **tờ bản đồ số 10)**	800.000	1.600.000	
5	Các trục ngõ nhỏ xóm 3`còn lại	(từ thửa số 39;49 **tờ bản đồ số 10)**	(đến thửa số 49;63 **tờ bản đồ số 11)**	600.000	1.200.000	
15	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường Cây Da từ nhà ông Hạnh (từ thửa số 1295;2426 **tờ bản đồ số 5)**	đến nhà bà An (đến thửa số 1967;1978 **tờ bản đồ số 5)**	800.000	1.600.000	
16	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường giữa từ nhà ông Nam (từ thửa số 265 **tờ bản đồ số 4)**	đến nhà ông Châu (đến thửa số 261 **tờ bản đồ số 4)**	700.000	1.400.000	
17	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường giữa từ nhà bà Xuân (từ thửa số 158;159 **tờ bản đồ số 4)**	đến vùng Hồ (đến thửa số 44;53 **tờ bản đồ số 4)**	800.000	1.600.000	
18	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường giữa từ Sân Vận động (từ thửa số 162;1953 **tờ bản đồ số 4)**	đến vùng Hồ (đến thửa số 595;502 **tờ bản đồ số 4)**	800.000	1.600.000	
19	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường giữa từ Sân Vận động (từ thửa số 08;1953 **tờ bản đồ số 4)**	đến vùng Hồ (đến thửa số 1955;43;500 **tờ bản đồ số 4)**	700.000	1.400.000	
20	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường giữa từ ông Hiển (từ thửa số 509;604 **tờ bản đồ số 4)**	đến vùng Hồ (đến thửa số 381;380 **tờ bản đồ số 4)**	700.000	1.400.000	
21	Đường Trục chính xóm 4	Tuyến đường giáp cây Lốc (từ thửa số1117 **tờ bản đồ số 4)**	đến nhà ông Thược (đến thửa số 485;608 **tờ bản đồ số 4)**	700.000	1.400.000	
5	Các trục ngõ nhỏ xóm 4 `còn lại	(từ thửa số 259 **tờ bản đồ số 4)**	(đến thửa số 821;823 **tờ bản đồ số 4)**	600.000	1.200.000	
22	Đường Trục chính xóm 5	Từ nhà ông Hòa (từ thửa số 413 **tờ bản đồ số 4)**	Đến đường QL 7 nhà ông Tuấn (đến thửa số 251 **tờ bản đồ số 4**)	600.000	1.200.000	
23	Đường Trục chính xóm 5	Từ nhà ông Hòa (từ thửa số 304;305 **tờ bản đồ số 4)**	Đến đường QL 7 nhà ông Minh (đến thửa số 245;222 **tờ bản đồ số 4**)	600.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Đường Trục chính xóm 5	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 332;327 **tờ bản đồ số 4)**	Đến đường QL 7 nhà ông Cường (đến thửa số 250 **tờ bản đồ số 4**)	600.000	1.200.000	
25	Đường Trục chính xóm 5	Từ nhà ông Mạo (từ thửa số 355;337 **tờ bản đồ số 4)**	Đến đường QL 7 nhà ông Phước (đến thửa số 227;224 **tờ bản đồ số 4**)	600.000	1.200.000	
26	Đường Trục chính xóm 5	Đường Bàu Cựa Từ nhà ông Tường (từ thửa số 1252 **tờ bản đồ số 4)**	Đến đường QL 7 nhà ông Tuệ (đến thửa số 1232 **tờ bản đồ số 4**)	600.000	1.200.000	
27	Đường Trục chính xóm 5	Đường giáp Nam Sơn từ nhà ông Vị (từ thửa số 138;103**tờ bản đồ số 4)**	Đến nhà bà Thành (đến thửa số 28;58 **tờ bản đồ số 4**)	900.000	1.800.000	
28	Đường Trục chính xóm 5	Đường tuyến giữa từ nhà ông Vinh (từ thửa số 61;62 **tờ bản đồ số 4)**	Đến vùng hồ nhà ông Hồng (đến thửa số 149;136 **tờ bản đồ số 4**)	900.000	1.800.000	
29	Đường Trục chính xóm 5	Đường Vom Cóc (từ thửa số 890 ;898 **tờ bản đồ số 4)**	(đến thửa số 909 **tờ bản đồ số 4**)	400.000	800.000	
5	Các trục ngõ nhỏ xóm 5 `còn lại	(từ thửa số 299;240**tờ bản đồ số 4**	(đến thửa số 100;108;97 **tờ bản đồ số 4)**	600.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
XXIII	**XÃ THỊNH SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương**					
1	Quốc lộ 7	Công Ty Trường An Thúy Danh (Từ thửa đất số 318 tờ bản đồ số 10)	Khu quy hoạch Đồng Cửa, Chùa Diệc (đến thửa đất số 1375 tờ bản đồ số 11)	7.000.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Đường huyện**					
1	Đường Thịnh Bài Giang	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 10)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (đến thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 11)	2.000.000	5.000.000	
2	Đường Thịnh Bài Giang	Nhà Văn hóa xóm 15 cũ (từ thửa đất số 1106, tờ bản đồ số 8)	Khu dân cư xóm 10 cũ (đến thửa đất số 789, tờ bản đồ số 8)	1.000.000	2.500.000	
3	Đường Thịnh Bài Giang	Khu dân cư xóm 11 cũ (từ thửa đất số 1351, tờ bản đồ số 8)	Khu dân cư xóm 11 cũ (đến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8)	600.000	1.600.000	
4	Đường Thịnh Bài Giang	Khu dân cư xóm 12 cũ (từ thửa đất số 440, tờ bản đồ số 5)	Khu dân cư xóm 12 cũ (đến thửa đất số 914, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.600.000	
5	Đường Văn Thịnh	Giáp xã Văn Sơn (từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 5)	Khu dân cư xóm 12 cũ (đến thửa đất số 586, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.600.000	
6	Đường Thịnh Tân	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 11)	Khu dân cư xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1170, tờ bản đồ số 11)	2.000.000	5.000.000	
7	Đường Thịnh Tân	Khu dân cư xóm 5 cũ (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14)	Đường Tràng Minh (đến thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	5.000.000	
8	Đường Thịnh Tân	Khu quy hoạch đất ở xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 17)	Đường ngõ xóm (đến thửa đất số 1743, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.000.000	
9	Đường Thịnh Tân	Nhà Bà Hồ xóm 1 cũ (từ thửa đất số 462, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Nhất xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 17)	300.000	2.000.000	
10	Đường Thịnh Tân	Nhà ông Mai xóm 1 cũ (từ thửa đất số 596, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Trị xóm 1 cũ (đến thửa đất số 558, tờ bản đồ số 17)	300.000	2.000.000	
11	Đường Tràng Minh	Khu Quy hoạch đất ở xóm 4 cũ (từ thửa đất số 1673, tờ bản đồ số 17)	Đường Thịnh Tân (đến thửa đất số 981, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Đường Tràng Minh	Khu dân cư xóm 4 cũ (từ thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 14)	Đường Thịnh Tân (đến thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	6.000.000	
13	Đường Tràng Minh	Khu dân cư xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1292, tờ bản đồ số 14)	Khu quy hoạch xóm 14 cũ (đến thửa đất số 1278, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	6.000.000	
14	Đường Tràng Minh	Khu quy hoạch xóm 2 cũ (từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 15)	Đường N5 (đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	6.000.000	
15	Đường Tràng Minh	Cầu Bãi Tắc xóm 6 cũ (từ thửa đất số 395, tờ bản đồ số 18	Giáp xã Tân Sơn (đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 18)	2.500.000	6.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**XÓM ĐẠI ĐỒNG**					
1,1	Đường Ngõ Xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 933, tờ bản đồ số 11)	Đồng Trời (đến thửa đất số 2219, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,2	Đường Ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 8 cũ (từ thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Thịnh xóm 7 cũ (đến thửa đất số 933, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,3	Đường Ngõ xóm	Nhà văn hõa xóm 7 cũ (từ thửa đất số 795, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nghĩa xóm 8 cũ (đến thửa đất số 710, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,4	Đường Ngõ xóm	Nhà Anh Bảy Mai xóm 7 cũ (từ thửa đất số 1315, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Lựu (đến thửa đất số 844, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,5	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Ngọ xóm 8 cũ (từ thửa đất số 595, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Vinh xóm 8 cũ (đến thửa đất số 664, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,6	Đường Ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 8 cũ (từ thửa đất số 297, tờ bản đồ số 10)	Nhà chị Hương Dũng (đến thửa đất số 1338, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,7	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Bảy xóm 8 cũ (từ thửa đất số 1334, tờ bản đồ số 11)	Nhà Chị Minh Lợi xóm 8 cũ (đến thửa đất số 2210, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,8	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Sơn Liên xóm 8 cũ (từ thửa đất số 878, tờ bản đồ số 11)	Nhà bà Liên xóm 8 cũ (đến thửa đất số 2209, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,9	Đường Ngõ xóm	Nhà Anh Tình xóm 7 cũ (từ thửa đất số 723, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Long (đến thửa đất số 2185, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,10	Đường Ngõ xóm	Nhà Anh Tình xóm 7 cũ (từ thửa đất số 723, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Đông Hằng (đến thửa đất số 606, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,11	Đường Ngõ xóm	Nhà Chị Tứ (từ thửa đất số 721 tờ bản đồ số 11)	Nhà Chị Hà (đến thửa đất số 840, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,12	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Niên (thửa đất số 792, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Hoàn (đến thửa đất số 878, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,13	Đường Ngõ xóm	Đường Tân Thịnh (từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 14)	Nhà Anh Tuất xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 14	300.000	1.000.000	
1,14	Đường Ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Tuất xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1288, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,15	Đường Ngõ xóm	Đường Tân Thịnh (từ thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Bình xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,16	Đường Ngõ xóm	Đường Tân Thịnh (từ thửa đất số 2213, tờ bản đồ số 14)	Nhà Anh Đông xóm 5 cũ (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14	300.000	1.000.000	
1,17	Đường Ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Việt xóm 5 cũ (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,18	Đường Ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Phương xóm 5 cũ (đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,19	Đường Ngõ xóm	Nhà Bà Liên (từ thửa đất số 2112, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Thông xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1032, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.000.000	
1,20	Đường Ngõ xóm	Nhà thờ họ Thái Doãn (từ thửa đất số 2156, tờ bản đồ số 14)	Đường bê tông (đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,21	Đường Ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 302, tờ bản đồ số 10)	Đường Thịnh Bài Giang (đến thửa đất số 295, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.000.000	
1,22	Đường Ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 10)	Nhà Anh Lý xóm 8 cũ (đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.000.000	
1,23	Đường Ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 10)	Nhà Chị Hoài xóm 8 cũ (đến thửa đất số 1096, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.000.000	
2	**XÓM VẠN PHÚC**					
2,1	Đường Ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 11)	Nhà Anh Năm xóm 15 cũ (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.000.000	
2,2	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Điền xóm 9 cũ (từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7)	Nhà văn hóa xóm 9 cũ (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
2,3	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Thành xóm 9 cũ (từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 7)	Nhà Anh Vỹ xóm 9 cũ (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,4	Đường Ngõ xóm	Nhà Ông Thục xóm 9 cũ (từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 7)	Nhà Anh Hiếu xóm 9 cũ (đến thửa đất số 799, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
2,5	Đường Ngõ xóm	Chọ Lác (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hạnh xóm 9 cũ (đến thửa đất số 808, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
2,6	Đường Ngõ xóm	Nhà Anh Bảy xóm 9 cũ (từ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 7)	Nhà Anh Trà xóm 9 cũ (đến thửa đất số 335, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
2,7	Đường Ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 9 cũ (từ thửa đất số 469, tờ bản đồ số 7)	Kênh đào (đến thửa đất số 379, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
2,8	Đường Ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1373, tờ bản đồ số 8)	Nhà bà Tứ xóm 10 cũ (đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
2,9	Đường Ngõ xóm	Nhà Chị Vân Hùng xóm 10 cũ (từ thửa đất số 1982, tờ bản đồ số 8)	Nhà Bà Lý xóm 10 cũ (đến thửa đất số 2000, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
2,10	Đường Ngõ xóm	Nhà Bà Thoại xóm 10 cũ (từ thửa đất số 680, tờ bản đồ số 8)	Nhà Bà Ngọc xóm 10 cũ (đến thửa đất số 1997, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
2,11	Đường Ngõ xóm	Nhà Bà Lý xóm 10 cũ (từ thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 8)	Đường bê tông kênh tiêu (đến thửa đất số 1944, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
2,12	Đường Ngõ xóm	NhàAnh Minh xóm 10 cũ (từ thửa đất số 1971, tờ bản đồ số 8)	Nhà Anh Hòe (đến thửa đất số 870, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3	**XÓM YÊN THẾ**					
3,1	Đường Ngõ Xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 786, tờ bản đồ số 7)	Đường Thịnh Bài Giang (đến thửa đất số 1936, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,2	Đường Ngõ Xóm	Nhà Anh Quý (từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 7)	Đường Thịnh Bài Giang (đến thửa đất số 265, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,3	Đường Ngõ Xóm	Nhà Ông Kỳ (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7)	Nhà bà Tam (đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,4	Đường Ngõ Xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 4)	Nhà Ông Thành xóm 13 cũ (đến thửa đất số 702, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
3,5	Đường Ngõ Xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 464, tờ bản đồ số 7)	Nhà Ông Tuất xóm 13 cũ (đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.000.000	
3,6	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 155, tờ bản đồ số 8)	Nhà Bà Thân xóm 13 cũ (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.000.000	
3,7	Đường Ngõ Xóm	Nhà Bà Lương (từ thửa đất số 524, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Tùng xóm 13 cũ (đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.000.000	
3,8	Đường Ngõ Xóm	Nhà ông Lộc (từ thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 8)	Đồng Bệ (đến thửa đất số 524, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,9	Đường Ngõ Xóm	Nhà Văn hóa xóm Yên Thế (từ thửa đất số1965, tờ bản đồ số 8)	Nhà Anh Hải xóm 11 cũ (đến thửa đất số 1997, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,10	Đường Ngõ Xóm	Nhà Bà Tam xóm 11 cũ (từ thửa đất số181, tờ bản đồ số 8)	Nhà Anh Hiền xóm 11 cũ (đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,11	Đường Ngõ Xóm	Nhà ông Quý xóm 11 cũ (từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 8)	Nhà bà Hương xóm 11 (đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,12	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 8)	Đồng Cơn Trù (đến thửa đất số 1977, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,13	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 268, tờ bản đồ số 8)	Khu quy hoạch (đến thửa đất số 1214, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,14	Đường Ngõ Xóm	Đường quy hoạch (từ thửa đất số 1207, tờ bản đồ số 8)	Đường quy hoạch (đến thửa đất số 1209, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,15	Đường Ngõ Xóm	Đường quy hoạch (từ thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 8)	Đường quy hoạch (đến thửa đất số 1216, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.000.000	
3,16	Đường Ngõ Xóm	Nhà Bà Lý xóm 12 cũ (từ thửa đất số 136, tờ bản đồ số 5)	Nhà Anh Nam xóm 12 cũ (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,17	Đường Ngõ Xóm	Nhà Anh Hải xóm 12 cũ (từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 5)	Nhà Anh Thanh xóm 12 cũ (đến thửa đất số 590, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,18	Đường Ngõ Xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 866, tờ bản đồ số 5)	Nhà Ông Năm xóm 12 cũ (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,19	Đường Ngõ Xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 896, tờ bản đồ số 5)	Nhà Ông Thành xóm 12 cũ (đến thửa đất số305, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,20	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 170, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Lợi xóm 12 cũ (đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,21	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 915, tờ bản đồ số 5)	Nhà Anh Hải (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
3,22	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 924, tờ bản đồ số 5)	Nhà Chị Thủy xóm 12 cũ (đến thửa đất số 471, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.000.000	
4	**XÓM HỘI TÂM**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,1	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 999, tờ bản đồ số 14)	Đồng Nền xóm 4 cũ (đến thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,2	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 14)	Khu Quy hoạch Đồng Nền (đến thửa đất số 2109, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,3	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 14)	Đồng Nền (đến thửa đất số 922, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,4	Đường Ngõ Xóm	Nhà văn hóa xóm 4 cũ (từ thửa đất số 2128, tờ bản đồ số 14)	Nhà Anh Hà (đến thửa đất số 948, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,5	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1105, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Tĩnh (đến thửa đất số 947, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,6	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Thìn (đến thửa đất số 945, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,7	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Tâm (từ thửa đất số 982, tờ bản đồ số 14)	Nhà Bà Dung (đến thửa đất số 939, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
4,8	Đường Ngõ Xóm	Nhà Văn Hóa (từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 17)	Sân bóng xóm Hội Tâm (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,9	Đường trong khu quy hoạch	Mương tiêu (từ thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Mão (đến thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 17)	500.000	1.000.000	
4,10	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Mão (đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,11	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 17)	Đường bê tông (đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,12	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17)	Đường bê tông (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,13	Đường Ngõ Xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 17)	Đường bê tông (đến thửa đất số 104, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,14	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Thanh (đến thửa đất số 550, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,15	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 529, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Tam xóm 1 cũ (đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,16	Đường Ngõ Xóm	Nhà Anh Phúc xóm 1 cũ (từ thửa đất số 1055, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Hiển xóm 1 cũ (đến thửa đất số 749, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,17	Đường Ngõ Xóm	Nhà Bà Quế xóm 1 cũ (từ thửa đất số 713, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Ngữ xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,18	Đường Ngõ Xóm	Nhà Anh Kỳ xóm 1 cũ (từ thửa đất số 1856, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Đoàn xóm 1 cũ (đến thửa đất số 745, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,19	Đường Ngõ Xóm	Nhà Anh Tám xóm 1 cũ (từ thửa đất số 701, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Hồng xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1100, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,20	Đường Ngõ Xóm	Kênh mương (từ thửa đất số 659, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Thống xóm 1 cũ (đến thửa đất số 633, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,21	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 573, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Hiếu xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,22	Đường Ngõ Xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 499, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Hà xóm 1 cũ (đến thửa đất số 534, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
4,23	Đường Đồng Nền (khu quy hoạch đấu giá)	(Từ thửa đất số 2110, tờ bản đồ số 14)	Đến thửa đất số 2116, tờ bản đồ số 14	chưa có t	2.000.000	
4,24	Đường Đồng Nền (khu quy hoạch đấu giá)	(Từ thửa đất số 2103, tờ bản đồ số 14)	Đến thửa đất số 2109, tờ bản đồ số 14	chưa có	2.000.000	
5	**XÓM THỊNH TÂM**					
5,1	Đường Ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 17)	Nhà văn hóa xóm (đến thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,2	Đường Ngõ xóm	Khu quy hoạch đất ở xóm 14 cũ (từ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 17)	Đường N5 (đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,3	Đường Ngõ xóm	Nhà Anh Thể xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Chung xóm 2 cũ (đến thửa đất số 535, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
5,4	Đường Ngõ xóm	Nhà Văn hóa xóm (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Triển xóm 2 cũ (đến thửa đất số 1800, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
5,5	Đường Ngõ xóm	Nhà Bà Kỳ xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1825, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Trường xóm 2 cũ (đến thửa đất số 429, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
5,6	Đường Ngõ xóm	Ao Ông Ngại xóm 14 cũ (từ thửa đất số 359, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Hà xóm 2 cũ (đến thửa đất số 225, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,7	Đường Ngõ xóm	Nhà ông Nhàn xóm 2 cũ (từ thửa đất số 536, tờ bản đồ số 17)	Nhà Anh Thủy xóm 2 cũ (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,8	Đường Ngõ xóm	Cuối xóm 2 cũ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 18)	Giữa xóm 2 cũ (đến thửa đất số 283, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000	
5,9	Đường Ngõ xóm	Đầu xóm 6 cũ (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18)	Cuối xóm 6 cũ (đến thửa đất số 158, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,10	Đường Ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hà xóm 6 cũ (đến thửa đất số 477, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,11	Đường Ngõ xóm	Nhà Anh Hùng (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 18)	Nhà Văn hóa xóm 6 cũ (đến thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,12	Đường Ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 174, tờ bản đồ số 18)	Đồi Bãi Tắc (đến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,13	Đường Ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 18)	Đồi Bãi Tắc (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.000.000	
5,14	Đường khu quy hoạch	Khu quy hoạch Đền Đông (từ thửa đất số 393, tờ bản đồ số 18)	Khu quy hoạch Đền Đông (Đến thửa đất số 1153, tờ bản đồ số 17)	500.000	1.000.000	
5,15	Đường khu quy hoạch	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 17)	Nhà Văn hóa xóm Thịnh Tâm (đến thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 17)	500.000	2.000.000	
5,16	Đường khu quy hoạch	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 17	500.000	2.000.000	
5,17	Đường khu quy hoạch	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 17	500.000	2.000.000	
5,18	Đường khu quy hoạch	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1158, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 17	500.000	2.000.000	
5,19	Đường khu quy hoạch khu vực Đồng Cửa xóm 14 cũ	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1744; 1745, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa đất số 1752; 1758, tờ bản đồ số 17	1.000.000	3.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	
XXIV	**XÃ THÁI SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 7B đoạn qua xã Thái Sơn, huyện Đô Lương**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Phía nam Quốc lộ 7B	Từ Cây xăng dầu Thái Sơn (tiếp giáp Khu dân cư xóm 5 (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Chúc Bảy (đến thửa số 1817, tờ bản đồ số 07)	3.000.000	6.000.000	
	Phía bắc Quốc lộ 7B	Từ nhà anh Vinh Hoa xóm 5 (từ thửa số 1455, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa đất ông Ngân Lạc (đến thửa số 895, tờ bản đồ số 07)	3.000.000	6.000.000	
	Phía nam Quốc lộ 7B	Công ty Vận tải Lạc Hồng (từ thửa số 1588, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà Cô Ất (đến thửa số 1944, tờ bản đồ số 08)	3.000.000	6.000.000	
	Phía bắc Quốc lộ 7B	Từ thửa đất anh Thanh Kỳ (từ thửa số 2007, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà anh Ái Phương (đến thửa số 1989, tờ bản đồ số 08)	3.000.000	6.000.000	
	Phía bắc Quốc lộ 7B	Khu dân cư Đồng chăm (từ thửa số 2848, tờ bản đồ số 08)	Trường Tiểu học Thái Sơn (đến thửa số 2860, tờ bản đồ số 08)	4.000.000	6.500.000	
	Phía nam Quốc lộ 7B	Trường Tiểu học Thái Sơn (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 11)	Dân cư vùng Làng Triệu (đến thửa số 2717, tờ bản đồ số 11)	4.000.000	5.500.000	
	Phía bắc Quốc lộ 7B	Trường Tiểu học Thái Sơn (từ thửa số 3670, tờ bản đồ số 11)	Dân cư vùng Làng Triệu (đến thửa số: 328, tờ bản đồ số 11)	4.000.000	5.500.000	
	Phía bắc Quốc lộ 7B	Dân cư vùng Làng Triệu (từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 12)	Giáp xã Quang Sơn (đến thửa số: 246, tờ bản đồ số 12)	4.000.000	5.500.000	
	Phía nam Quốc lộ 7B	Dân cư vùng Làng Triệu (từ thửa số 1336, tờ bản đồ số 12)	Giáp xã Quang Sơn (đến thửa số: 341, tờ bản đồ số 12)	4.000.000	5.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	**Đường trục chính**					
		Đầu xóm 1 từ nhà anh Chung Quỳnh (từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 07)	Nhà Văn hóa xóm 1 (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.600.000	
		Đường từ Nhà Văn hóa xóm 1 (từ thửa số: 2885, tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Mai Hồng xóm 1 (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 08)	350.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Mai Hồng xóm 1 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1 nhà ông Hoàng Sáu (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số: 04)	350.000	1.600.000	
		Đường từ nhà anh Quế Thỉ (từ thửa số: 245, tờ bản đồ số 08)	Nhà nhà anh Long Sáu xóm 1 (đến thửa số: 137, tờ bản đồ số 08)	350.000	1.600.000	
1,2	**Đường trục xóm:**					
		Đường từ nhà ông Lương (từ thửa số: 69, tờ bản đồ số: 07)	đến nhà bà Lý, ông Còng (đến thửa số: 777, tờ bản đồ số: 07)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Huấn (từ thửa số: 1496, tờ bản đồ số: 07)	đến nhà anh Tình Ngân, ông Bính (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số: 07)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Dung Lý (từ thửa số: 57, tờ bản đồ số: 07)	đến nhà bà Lai (đến thửa số: 03, tờ bản đồ số: 07)	340.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà ông Hệ Vinh (từ thửa số: 85, tờ bản đồ số: 07)	đến nhà bà Văn, ông Liện (đến thửa số: 22, tờ bản đồ số: 07)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Đồng Lâm (từ thửa số: 86, tờ bản đồ số: 07)	đến nhà bà Chuyên (đến thửa số: 902, tờ bản đồ số: 07)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Hà Hùng (từ thửa số: 86, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà ông Chất (đến thửa số: 902, tờ bản đồ số: 08)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Tụng (từ thửa số: 178, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà ông Tụng (đến thửa số: 100, tờ bản đồ số: 08)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Tài Lý (từ thửa số: 163, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà bà ông Vân Đào (đến thửa số: 2901, tờ bản đồ số: 08)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Hòa Trí (từ thửa số: 14, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà ông Sỹ (đến thửa số: 22, tờ bản đồ số: 08)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà bà Hường (từ thửa số: 62, tờ bản đồ số: 04)	đến nhà ông Thỉ (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số: 04)	340.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Long Thái (từ thửa số: 50, tờ bản đồ số: 04)	đến nhà ông Huy Hải (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số: 04)	320.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Ngọc Thủy (từ thửa số: 51, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà anh Ngọc Dung (đến thửa số: 95, tờ bản đồ số: 04)	320.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà ông Long Thái (từ thửa số: 50, tờ bản đồ số: 04)	đến nhà anh Kiện (đến thửa số: 63, tờ bản đồ số: 04)	320.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Long Thái (từ thửa số: 07, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà anh Kiện (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số: 08)	320.000	900.000	
		Đường từ nhà bà Toan (từ thửa số: 78, tờ bản đồ số: 08)	đến nhà ông Hiền (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số: 08)	320.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Trung Sáu (từ thửa số: 06, tờ bản đồ số: 08)	đến Cầu tràn (đến thửa số: 291, tờ bản đồ số: 08)	300.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Quý Thương (từ thửa số: 220, tờ bản đồ số: 01)	đến giáp xã Hòa Sơn (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số: 01)	300.000	900.000	
1,3	**Đường ngõ xóm:**					
		Đường từ nhà ông Phan (từ thửa số: 03, tờ bản đồ số: 01)	đến nhà ông Hữu (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số: 01)	300.000	850.000	
		Đường từ nhà ôngThái (từ thửa số: 257, tờ bản đồ số: 01)	đến nhà ông Lộc (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số: 01)	300.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Hoan Dính (từ thửa số: 274, tờ bản đồ số: 01)	đến nhà bà Quỳnh Dũng (đến thửa số: 455, tờ bản đồ số: 01)	300.000	850.000	
		Đường từ nhà Bà Quỳnh Dũng (từ thửa số: 07, tờ bản đồ số: 12)	đến nhà ông Hương (đến thửa số: 12, tờ bản đồ số: 04)	300.000	850.000	
		Đường ngõ từ nhà ông Mai Hồng	đến nhà ông Quyến (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số: 08)	300.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường ngõ từ nhà ông Hoàng Sáu	đến nhà ông Hạp (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số: 04)	300.000	850.000	
		Đường ngõ từ trục chính	đến nhà nhà ông Chương (đến thửa số: 225, tờ bản đồ số: 08)	310.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Thanh Vân (từ thửa số: 68, tờ bản đồ số: 07)	đến nhà ông Lực Hồng (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số: 07)	310.000	850.000	
		Đường ngõ vào nhà anh Trúc Sinh (từ thửa số: 78, tờ bản đồ số: 07)	Đến nhà anh Trúc Sinh (từ thửa số: 78, tờ bản đồ số: 07)	310.000	850.000	
2	**Xóm 2**					
2,1	**Đường trục chính**					
		Đường từ nhà ông Quyền Hường (từ thửa số: 138, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Hải Mai (đến thửa số: 607, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà anh Duyên Hoa (từ thửa số: 3027, tờ bản đồ số 09)	đến nhà anh Quyên Tâm (bà Minh) (đến thửa số: 3029, tờ bản đồ số 09)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà Chị Châu Tư (từ thửa số: 248, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Thanh Nhờn (đến thửa số: 903, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Thanh Nhờn (từ thửa số: 904, tờ bản đồ số 08)	đến nhà Văn hóa xóm 2 cũ (đến thửa số: 558, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Bính Lý (từ thửa số: 778, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Hường (đến thửa số: 1449, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà anh Toàn Hạnh (từ thửa số: 889, tờ bản đồ số 08)	đến nhà Văn hóa xóm 7 cũ (đến thửa số: 1995, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Uy (từ thửa số: 1187, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Âu Cầm (đến thửa số: 2836, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Kỳ Hiền (từ thửa số: 1244, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Do (đến thửa số: 2918, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà anh Thái Thảo (từ thửa số: 1450, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Thanh Hậu (đến thửa số: 1458, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Thanh Tân (từ thửa số: 1248, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chung Sáu (đến thửa số: 1640, tờ bản đồ số 08)	360.000	1.600.000	
2,2	**Đường trục xóm**					
		Từ nhà anh Hùng Đức (từ thửa số: 63, tờ bản đồ số 04)	đến nhà bà Hướng Vân (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 04)	320.000	850.000	
		Từ nhà anh Ngọc Dung (từ thửa số: 95, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Nhạc (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà chị Châu Tư (từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 08)	đến Khe mài (đến thửa số: 2038, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà ông Lam Đức (từ thửa số: 399, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Duyệt (đến thửa số: 203, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà ông Hà (từ thửa số: 401, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chinh An (đến thửa số: 258, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà anh Quy (từ thửa số: 531, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Công Năm (đến thửa số: 349, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà ông Hảo (từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 09)	đến nhà bà Truyền Quang (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 09)	320.000	850.000	
		Từ nhà ông Hà Thủy (từ thửa số: 108, tờ bản đồ số 09)	đến nhà bà Tuệ (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 09)	320.000	850.000	
		Từ nhà ông Vượng Dung (từ thửa số: 476, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Đệ Hoa (đến thửa số: 798, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà ông Thắng Bắc (từ thửa số: 474, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Năm Tự (đến thửa số: 668, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	
		Từ nhà anh Thành Vân (từ thửa số: 401, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chiến Hằng (đến thửa số: 258, tờ bản đồ số 08)	320.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường trục xóm vùng Đồng phủ Từ nhà anh Cường Huệ (từ thửa số: 249, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chung Sáu (đến thửa số: 1980, tờ bản đồ số 08)	350.000	880.000	
		Đường trục xóm vùng Đồng phủ Từ nhà anh Thi Cừ (từ thửa số: 1981, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Cường (đến thửa số: 2049, tờ bản đồ số 08)	320.000	880.000	
		Từ nhà anh Dụy Hán (từ thửa số: 2880, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Lục (đến thửa số: 2881, tờ bản đồ số 08)	350.000	880.000	
		Đường trục xóm lối 2 vùng trường Mầm non Từ nhà Chị Huệ (từ thửa số: 2035, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Hoài Nhâm (đến thửa số: 1977, tờ bản đồ số 08)	2.000.000	4.000.000	
		Đường trục xóm lối 2 vùng trường Mầm non Từ nhà anh Chất (từ thửa số: 1978, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Hào (đến thửa số: 2003, tờ bản đồ số 08)	2.000.000	4.000.000	
		Đường trục xóm lối 2 vùng ông Thuyết Từ nhà anh Sáng Mai (từ thửa số: 1938, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Năng (đến thửa số: 1940, tờ bản đồ số 08)	2.000.000	4.000.000	
		Đường trục xóm (lối 2 vùng đồng chăm) Từ giáp trường Tiểu học (từ thửa số: 2831, tờ bản đồ số 08)	đến đường lên xóm 2 (đến thửa số: 2847, tờ bản đồ số 08)	2.000.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường trục xóm (lối 2 vùng kiệt tây) Từ nhà anh Chức Lương (từ thửa số: 2453, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Tạo (đến thửa số: 2462, tờ bản đồ số 08)	2.000.000	5.000.000	
2,3	**Đường Ngõ xóm**					
		Ngõ từ đường trục xóm	đến nhà ông Thi Cừ (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 04)	320.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục xóm	đến nhà bà Niên (đến thửa số: 257, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục xóm	đến nhà ông Cường Thanh (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà bà Hai (từ thửa số: 159, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Nhâm (đến thửa số: 1961, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà ông Quán (từ thửa số: 223, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Trung thu (đến thửa số: 198, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà bà An (từ thửa số: 257, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Kỳ (đến thửa số: 224, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà bà Đức Long (từ thửa số: 1123, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Tuấn Hường (đến thửa số: 1124, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà bà Hương Tư (từ thửa số: 2822, tờ bản đồ số 08)	đến nhà Cố Đức (đến thửa số: 1397, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà anh nhật (từ thửa số: 1994, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Thọ (đến thửa số: 1346, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Từ nhà bà Hành (từ thửa số: 1399, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Hai (đến thửa số: 1400, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thảo (đến thửa số: 1601, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà anh Hóa (từ thửa số: 1641, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Thảo (đến thửa số: 1642, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà Cố Sâm (đến thửa số: 1124, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà anh Cớn (đến thửa số: 1494, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà bà Nghệ (đến thửa số: 2864, tờ bản đồ số 08)	320.000	800.000	
3	**Xóm 3**					
3,1	**Đường trục chính**					
		Đường từ nhà ông Lực Mai (từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Thịnh Đa (đến thửa số: 312, tờ bản đồ số 09)	320.000	850.000	
		Từ nhà anh Luyện (từ thửa số: 354, tờ bản đồ số 09)	đến nhà anh Hồng Lan (đến thửa số: 865, tờ bản đồ số 09)	320.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Hùng (từ thửa số: 877, tờ bản đồ số 09)	đến nhà anh Thành Nhụy (đến thửa số: 868, tờ bản đồ số 09)	320.000	1.600.000	
		Đường từ nhà Hồng Lan (từ thửa số: 2807, tờ bản đồ số 12)	đến nhà anh Thắm Yến (đến thửa số: 1306, tờ bản đồ số 12)	320.000	1.600.000	
		Đường từ nhà Văn hóa xóm 3 (từ thửa số: 1367, tờ bản đồ số 12)	đến nhà anh Hòa Huấn (đến thửa số: 193, tờ bản đồ số 12)	320.000	1.600.000	
		Đường từ Cổng chào (từ thửa số: 287, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Giao Bỉnh (đến thửa số: 443, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.600.000	
		Đường từ nhà VH xóm 6 cũ (từ thửa số: 1249, tờ bản đồ số 11)	đến nhà bà Hà Thư xóm 4 (đến thửa số: 1747, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Trung Ngân (từ thửa số: 1495, tờ bản đồ số 11)	đến nhà bà Phán (đến thửa số: 1535, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà ông Hùng Lới xóm 3 (từ thửa số: 1534, tờ bản đồ số 11)	đến nhà anh Đồng Long xóm 4 (đến thửa số: 1805, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.600.000	
		Đường từ nhà ông Đông Cường xóm 3 (từ thửa số: 1621, tờ bản đồ số 11)	đến nhà ông Cẩm Yến xóm 4 (đến thửa số: 2023, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.600.000	
		Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà ông Đường (từ thửa số: 260, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Lý Dũng (đến thửa số: 2570, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	4.000.000	
		Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà ông Cường Thu (từ thửa số: 1343, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Lý Dũng (đến thửa số: 1350, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	4.000.000	
		Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà anh Tú Tuyến (từ thửa số: 3647, tờ bản đồ số 11)	đến nhà Chị Mượi (đến thửa số: 2469, tờ bản đồ số 11)	2.000.000	4.000.000	
		Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà anh Ngọc Hoàn (từ thửa số: 3654, tờ bản đồ số 11)	đến nhà anh Hòa Thanh (đến thửa số: 3643, tờ bản đồ số 11)	2.000.000	4.000.000	
		Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà anh Việt Hồng (từ thửa số: 3638, tờ bản đồ số 11)	đến nhà anh Minh Xuân (đến thửa số: 3634, tờ bản đồ số 11)	2.000.000	4.000.000	
3,2	**Đường trục xóm**					
		Đường từ nhà bà Hồng Hướng (từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Huy Trinh (đến thửa số: 313, tờ bản đồ số 09)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Bảy Hoa (từ thửa số: 876, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Quý (đến thửa số: 200, tờ bản đồ số 09)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Thanh Lành (từ thửa số: 419, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tam Hoa (đến thửa số: 1060, tờ bản đồ số 09)	320.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ xóm 2 (từ thửa số: 396, tờ bản đồ số 09)	Đến ao xóm 3 (đến thửa số: 1008, tờ bản đồ số 09)	320.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Thanh (từ thửa số: 420, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Hậu (đến thửa số: 461, tờ bản đồ số 09)	320.000	880.000	
		Đường từ nhà anh Mạnh (từ thửa số: 1041, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Huy Trinh (đến thửa số: 1038, tờ bản đồ số 09)	320.000	880.000	
		Đường từ nhà anh Hiền (từ thửa số: 1057, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Sỹ (đến thửa số: 3005, tờ bản đồ số 09)	320.000	880.000	
		Đường từ nhà bà Vinh (từ thửa số: 845, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Ngọc Thành (đến thửa số: 879, tờ bản đồ số 09)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Nhung Bá (từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nam Hạnh (đến thửa số: 183, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường áp đê N3 từ nhà ông Ái Phương (từ thửa số: 194, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Hùng (đến thửa số: 2005, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Trí (từ thửa số: 2836, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Khang (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Thông Khánh (từ thửa số: 233, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Đỉnh (đến thửa số: 615, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường lên Điện cây Lim từ nhà ông Dũng Thái (từ thửa số: 233, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trâng (đến thửa số: 652, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Hạnh (từ thửa số: 316, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thành (đến thửa số: 334, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Huệ (từ thửa số: 363, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà thờ họ Phạm (đến thửa số: 379, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ ông Bảo Bàng (từ thửa số: 406, tờ bản đồ số 12)	Đến Điện Cây Lim (đến thửa số: 527, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà bà Giao Bỉnh (từ thửa số: 445, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Mai Hương (đến thửa số: 560, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Diên (từ thửa số: 589, tờ bản đồ số 12)	Đường từ nhà ông Phù (đến thửa số: 590, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Hòa (từ thửa số: 1431, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hương (đến thửa số: 1432, tờ bản đồ số 11)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Hùng Tĩnh (từ thửa số: 1542, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hiền (đến thửa số: 1501, tờ bản đồ số 11)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Luân (từ thửa số: 1702, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Dũng (đến thửa số: 1774, tờ bản đồ số 11)	320.000	850.000	
		Đường đoạn nhà anh Nhâm Cừ	Đến nhà anh Nhâm Cừ (đến thửa số: 1667, tờ bản đồ số 11)	320.000	850.000	
		Đường đoạn nhà bà Kiều	Đường từ nhà bà Kiều (từ thửa số: 1623, tờ bản đồ số 11)	320.000	850.000	
3,3	**Đường Ngõ xóm**					
		Đường từ nhà ông Toan (từ thửa số: 172, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tự Tuyên (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường từ nhà anh Nga (từ thửa số: 2031, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Hải (đến thửa số: 2032, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà Cô Khánh (đến thửa số: 254, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường từ nhà anh Giáp Văn (từ thửa số: 3024, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Thống (đến thửa số: 3021, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường từ nhà anh Thành Luyện (từ thửa số: 465, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Ngũ (đến thửa số: 442, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường từ nhà anh Nhã Thủy (từ thửa số: 530, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tám (đến thửa số: 489, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà anh Châu (từ thửa số: 549, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tuấn (đến thửa số: 748, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà ông Sáu Vỹ (đến thửa số: 686, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Ngọc Tuyết (đến thửa số: 687, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Kỳ Kỷ (đến thửa số: 718, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Thái Thúy (đến thửa số: 875, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Bảy Hoa (đến thửa số: 805, tờ bản đồ số 09)	300.000	800.000	
		Đường ngõ vào anh Yên Hằng (từ thửa số: 2806, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà chị Thảo (đến thửa số: 2861, tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ bà Năm (từ thửa số: 366, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Ngọc Danh (đến thửa số: 391, tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà ông Hồng Lan (đến thửa số: 428, tờ bản đồ số 12)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm nhà ông Thái Yêm (từ thửa số: 1671, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Khương (đến thửa số: 1628, tờ bản đồ số 11)	300.000	800.000	
		Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Tùng Yêm (đến thửa số: 1708, tờ bản đồ số 11)	300.000	800.000	
		Đường ngõ vào lối 2 vùng Làng triệu Áp đê N3, từ nhà anh Hải Luyến (từ thửa số: 140, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Tích Toàn (đến thửa số: 220, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường ngõ vào lối 2 vùng Làng triệu Áp đê N3, từ nhà anh Bình Liên (từ thửa số: 253, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Thủy (đến thửa số: 288, tờ bản đồ số 11)	2.000.000	4.000.000	
4	**Xóm 4**					
4,1	**Đường trục chính**					
		Từ Chợ cũ (từ thửa số: 342, tờ bản đồ số 12)	Đình Long Thái (đến thửa số: 1209, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.600.000	
		Từ Đội Thuế (từ thửa số: 340, tờ bản đồ số 12)	Đình Long Thái (đến thửa số: 1212, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.600.000	
		Từ nhà anh Hà Hoan (từ thửa số: 855, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Hà Hương (đến thửa số: 918, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.600.000	
		Từ nhà anh Ngôn (từ thửa số: 1804, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Sơn Thủy (đến thửa số: 1866, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.600.000	
4,2	**Đường trục xóm**					
		Đường từ nhà Cố Loan (từ thửa số: 2782, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Cần (đến thửa số: 373, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Tường (từ thửa số: 2813, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Tùng (đến thửa số: 402, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Loát (từ thửa số: 461, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Huệ (đến thửa số: 463, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Bính (từ thửa số: 508, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Phụng (đến thửa số: 596, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Ngọc Tác (từ thửa số: 626, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Quý Hương (đến thửa số: 663, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà Cố Nguyên (từ thửa số: 1372, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Ngọc Kiều (đến thửa số: 621, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Hùng Mười (từ thửa số: 698, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Diện (đến thửa số: 729, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà Thầy Liêng (từ thửa số: 655, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Thoại (đến thửa số: 722, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Nhụy Hồng (từ thửa số: 759, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà Thầy Tám (đến thửa số: 885, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà cố Quảng (từ thửa số: 720, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Kỷ Thiêm (đến thửa số: 799, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà Chị Hường (từ thửa số: 837, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thi Hoa (đến thửa số: 862, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Hùng Thanh (từ thửa số: 804, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Mạnh Thanh (đến thửa số: 804, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Ngọc Nghiêm (từ thửa số: 2867, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Tuấn Hoa (đến thửa số: 832, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Lạc Hòa (từ thửa số: 904, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thành Cẩm (đến thửa số: 1176, tờ bản đồ số 12)	320.000	900.000	
		Đường từ nhà bà Mùi (từ thửa số: 719, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thủy Mầng X3 (đến thửa số: 2880, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Tiến (từ thửa số: 752, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thứ (đến thửa số: 799, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà anh Dũng Lạc (từ thửa số: 946, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Anh Hà (đến thửa số: 1066, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ Đền Đức mẹ (từ thửa số: 916, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Điều (đến thửa số: 943, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Hà Dinh (từ thửa số: 1068, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Thắng Quế (đến thửa số: 1172, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà ông Nghĩa Khớc (từ thửa số: 1905, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Luyện Mai (đến thửa số: 1906, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Toàn Danh (từ thửa số: 1839, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Khánh Thu (đến thửa số: 1903, tờ bản đồ số 12)	320.000	850.000	
4,3	**Đường ngõ xóm**					
		Ngõ Đường từ trục chính	Ngõ vào nhà ông Mạnh Loan (đến thửa số: 384, tờ bản đồ số 12)	310.000	850.000	
		Ngõ Đường từ trục chính	Ngõ vào nhà ông Vân (đến thửa số: 440 tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ nhà ông Tiệu (từ thửa số: 504, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Thuận (đến thửa số: 474, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Sơn Thu (đến thửa số: 503, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ nhà ông Vĩnh (từ thửa số: 529, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Bảy Hoa (đến thửa số: 530, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ trục xóm (từ thửa số: 2844, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Bảy Ngữ (đến thửa số: 2842, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thụ (đến thửa số: 761, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thanh Tám (đến thửa số: 1362, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối các hộ từ ông Trầm (từ thửa số: 806, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Cầm (đến thửa số: 1308, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Lạc (đến thửa số: 807, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Ngọc Chín (đến thửa số: 881, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thành Tám (đến thửa số: 906, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thuyến (đến thửa số: 922, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ trục xóm (nhà anh Thông) (từ thửa số: 983, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Danh Kham (đến thửa số: 1070, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ trục xóm (nhà anh Hưởng) (từ thửa số: 981, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Đông (đến thửa số: 982, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà bà Diệu (đến thửa số: 1016, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ trục xóm (từ thửa số: 2869, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Võ (đến thửa số: 1175, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thành Hương (Cồn trung) (đến thửa số: 930, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ anh Thi Hà (từ thửa số: 953, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Lộc Tân (đến thửa số: 929, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
		Đường lối từ anh Tình (từ thửa số: 1173, tờ bản đồ số 12)	đến nhà anh Chiến (đến thửa số: 1214, tờ bản đồ số 12)	310.000	800.000	
5	**Xóm 5**					
5,1	**Đường trục Chính**					
		Từ cửa hàng xăng dầu (từ thửa số: 568, tờ bản đồ số 07)	nhà Tài Hải (đến thửa số: 763, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.500.000	
		Từ nhà anh bà Duyên (từ thửa số: 613, tờ bản đồ số 07)	nhà anh Anh Hoa (đến thửa số: 730, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.200.000	
		Từ nhà anh Thìn Ân (từ thửa số: 918, tờ bản đồ số 07)	nhà bà Liêng (đến thửa số: 761, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà anh Bính Hoa (từ thửa số: 635, tờ bản đồ số 07)	nhà bà Bình Hùng (đến thửa số: 1900, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.200.000	
		Từ nhà anh Nam Sơn (từ thửa số: 922, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Danh (đến thửa số: 1774, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.200.000	
		Từ nhà anh Bình (từ thửa số: 759, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Đông Lý (đến thửa số: 754, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.200.000	
		Từ nhà bà Hợi (từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Cố Huynh (đến thửa số: 90, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.200.000	
		Từ nhà anh Tài Hải (từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Sâm (đến thửa số: 543, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.500.000	
		Từ nhà anh Cường Bảy (từ thửa số: 40, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Hớn (đến thửa số: 544, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.200.000	
		Từ nhà anh Nhật Thủy (từ thửa số: 1210, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Lai (đến thửa số: 573, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.200.000	
		Đường vòng làng Phong Sơn Từ nhà ông Sơn Mai (từ thửa số: 560, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Kiên (đến thửa số: 587, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.200.000	
5,2	**Đường Trục xóm**					
		Từ nhà ông Khởi (từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Cô Đào (đến thửa số: 61, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Từ nhà anh Trường Mỹ (từ thửa số: 110, tờ bản đồ số 10)	đến nhà thờ họ Nguyễn Công (đến thửa số: 125, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Từ nhà bà Viêng (từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Cương (đến thửa số: 137, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Đường lối từ nhà anh Quang Cát (từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà anh Hồng Hoa (đến thửa số: 1632, tờ bản đồ số 10)	310.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà anh Hoàng Thơ (từ thửa số: 236, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Duệ (đến thửa số: 210, tờ bản đồ số 10)	350.000	900.000	
		Từ nhà anh Thịnh Hòa (từ thửa số: 315, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Quang Phượng (đến thửa số: 311, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Từ nhà anh Chương Lan (từ thửa số: 421, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Thìn Long (đến thửa số: 419, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Từ nhà bà Vinh (từ thửa số: 586, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Hoàng Chiên (đến thửa số: 556, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Từ nhà anh Hoài Yến (từ thửa số: 1155, tờ bản đồ số 10)	đến nhà bà Tân Tý (đến thửa số: 407, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Từ nhà anh Trung Vân (từ thửa số: 533, tờ bản đồ số 10)	đến nhà anh Mỷ (đến thửa số: 511, tờ bản đồ số 10)	350.000	850.000	
		Đường lối 2 QL7B từ nhà Quế Hoa (từ thửa số: 571, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Hân Thìn (đến thửa số: 551, tờ bản đồ số 07)	2.000.000	4.000.000	
		Đường lối 2 QL7B vùng rú mồ, từ nhà anh Phương (từ thửa số: 616, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà bà Lạc (đến thửa số: 616, tờ bản đồ số 07)	2.000.000	4.000.000	
		Đường lối 2 QL7B vùng rú mồ, từ nhà bà Lạc (từ thửa số: 1627, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Đức (đến thửa số: 2660, tờ bản đồ số 08)	2.000.000	4.000.000	
5,3	**Đường Ngõ xóm**					
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Thư Bính (đến thửa số: 920, tờ bản đồ số 07)	310.000	850.000	
		Ngõ từ nhà ông Hiệp Hội (từ thửa số: 1821, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Tài Lan (đến thửa số: 1825, tờ bản đồ số 07)	310.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Hồng Trọng (đến thửa số: 652, tờ bản đồ số 07)	310.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Sơn Thanh (đến thửa số: 901, tờ bản đồ số 07)	310.000	850.000	
		Đường vào kho Lương thực (nhà Thân Hợi) (từ thửa số: 610, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà bà Hà Phượng (đến thửa số: 1833, tờ bản đồ số 07)	310.000	850.000	
		Đường lối nhà thờ Họ Phan (từ thửa số: 122, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà chị Minh Hợi (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Đường lối từ nhà ông Xuân Chư (từ thửa số: 171, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà thờ Họ Hoàng (đến thửa số: 1670, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Đường lối anh Hùng Nhung (từ thửa số: 94, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà anh Hải Nga (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Vương (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Đại Hội (đến thửa số: 95, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Thanh Đàn (đến thửa số: 109, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Thuận (đến thửa số: 108, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Hy Ngọ (đến thửa số: 1193, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà Cố Hưng Tiếp (đến thửa số: 270, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Hùng Hoàn (đến thửa số: 294, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Ngân Biền (đến thửa số: 394, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Quang Đào (đến thửa số: 1181, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Đường lối bà Nga (từ thửa số: 633, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà Cố Giá (đến thửa số: 609, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Vệ (đến thửa số: 508, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Hậu Mỹ (đến thửa số: 438, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Dương Điểm (đến thửa số: 1196, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính (từ thửa số: 605, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đoàn Ngõ; ông Tuấn Huyền (đến thửa số: 581, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Duật Nhật (đến thửa số: 1659, tờ bản đồ số 10)	310.000	800.000	
6	**Xóm 6**					
6,1	**Đường Liên xã Thái - Minh (đoạn qua xóm 6)**					
		Đường từ nhà VH xóm 10 cũ (từ thửa số: 2627, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cường Ba (đến thửa số: 456, tờ bản đồ số 14)	420.000	1.500.000	
		Đường từ nhà ông Dực (từ thửa số: 559, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Bằng (đến thửa số: 561, tờ bản đồ số 13)	420.000	1.500.000	
6,2	**Đường trục chính**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà ông Thọ (từ thửa số: 2627, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Pháp Liên (đến thửa số: 2147, tờ bản đồ số 14)	370.000	1.200.000	
		Đường từ nhà ông Nam Thân (từ thửa số: 801, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Bình Triển (đến thửa số: 456, tờ bản đồ số 14)	370.000	1.200.000	
		Đường khu dân khu Sau đồng từ nhà ông Tuấn Nga (từ thửa số: 3028, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thùy (đến thửa số: 3022, tờ bản đồ số 14)	370.000	1.350.000	
		Đường khu dân khu Sau đồng từ nhà ông Giáp (từ thửa số: 3026, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Thanh Duyên (đến thửa số: 3040, tờ bản đồ số 14)	370.000	1.350.000	
6,2	**Đường trục xóm**					
		Đường từ nhà ông Quảng (từ thửa số: 570, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Đàn Hoa (đến thửa số: 803, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Đường Hường (từ thửa số: 711, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Quảng Mỹ (đến thửa số: 745, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Sơn Tuyên (từ thửa số: 668, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Anh Xuân (đến thửa số: 1201, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Huệ Liên (từ thửa số: 632, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Sỹ (đến thửa số: 706, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Đông (từ thửa số: 630, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Diền (đến thửa số: 665, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Hải Huệ (từ thửa số: 700, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà chị Tình (đến thửa số: 2154, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà bà Doãn (từ thửa số: 2149, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Anh Pháp (đến thửa số: 2147, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Trí (từ thửa số: 923, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Anh Biên (đến thửa số: 2152, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà anh Vượng (từ thửa số: 1005, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hữu (đến thửa số: 1142, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Hướng (từ thửa số: 3056, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nhã (đến thửa số: 1203, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà ông Thắng (từ thửa số: 415, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Thứ (đến thửa số: 550, tờ bản đồ số 13)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Hiền (từ thửa số: 455, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Hạ (đến thửa số: 536, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
		Đường từ nhà anh Hải Huệ (từ thửa số: 1090, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà anh Hà Thủy (đến thửa số: 990, tờ bản đồ số 14)	350.000	900.000	
6,3	**Đường Ngõ xóm**					
		Đường giáp ruộng từ nhà bà Huệ Sơn (từ thửa số: 457, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phương (đến thửa số: 490, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Lượng (từ thửa số: 487, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Duyệt (đến thửa số: 2139, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Dục (từ thửa số: 572, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Quỳnh (đến thửa số: 573, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Tuyền (từ thửa số: 717, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Dũng (đến thửa số: 644, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ nhà anh Chưởng (từ thửa số: 3054, tờ bản đồ số 14)	Ngõ từ nhà anh Bường (từ thửa số: 3052, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Tới (đến thửa số: 677, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ nhà bà Hà Dụ (từ thửa số: 610, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thắng (đến thửa số: 574, tờ bản đồ số 14)	300.000	800.000	
		Đường từ nhà thờ họ Nguyễn Công (từ thửa số: 682, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tứ, ông Dương (đến thửa số: 613, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường từ nhà ông Cảnh (từ thửa số: 781, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thảo Thành (đến thửa số: 649, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Bá (đến thửa số: 748, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Phú (đến thửa số: 664, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Minh (đến thửa số: 799, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Nghi (đến thửa số: 1143, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Đường từ nhà bà Duệ, (từ thửa số: 797, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cầm (đến thửa số: 798, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Đường từ nhà ông Trung (từ thửa số: 552, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cảng (đến thửa số: 629, tờ bản đồ số 14)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Tao (đến thửa số: 528, tờ bản đồ số 13)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Sáu (đến thửa số: 537, tờ bản đồ số 13)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Hóa Dung (đến thửa số: 476, tờ bản đồ số 13)	350.000	850.000	
		Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Mai Thiều (đến thửa số: 479, tờ bản đồ số 13)	350.000	850.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
XXV	**XÃ QUANG SƠN**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường Quốc lộ 7B**					
1,1	Quốc lộ 7B	Tiếp giáp xã Thượng Sơn (Thửa đất số 2455, tờ 11)	Tiếp giáp xã Thái Sơn (Thửa đất số 2255, 2592 tờ bản đồ số 10)	5.000.000	12.000.000	
2	**Đường huyện: Đường Quang Nhân**					
2,1	Đường Quang Nhân	Từ N5 đi sang Nhân Sơn (Thửa đất số 110, 168 tờ bản đồ số 16)	Tiếp giáp xã Nhân Sơn (Thửa đất số 2747 tờ bản đồ số 16)	450.000	3.500.000	
2,1	Đường Quang Nhân	Từ QL 7B đi N5 (Thửa đất số 1581, 1583 tờ bản đồ số 11)	Góc cua đường QL7B với đường Quang Nhân	6.000.000	14.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
	Đường trục chính	Từ ông Lê Văn Bảy (thửa đất số 510, tờ 10)	Nhà bà Lê Thị Trường (Thửa 132, tờ bản đồ số 07)	400.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Từ ông Nguyễn Hữu Thuỷ (thửa đất số 510, tờ 07)	Nhà bà Lê Thị Ân (Thửa 34, tờ bản đồ số 07)	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Ngọc Tám (Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10	Nhà ông Nguyễn Hữu Vinh thửa số 328, tờ bản đồ số 10	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Phía sau ông Cừ thửa 1351, tờ bản đồ số 10	Đến ông Lê Văn Lai thửa 1358 tờ bản đồ số 10	2.200.000	2.200.000	
	Đường nhánh	Từ ông Lê Văn Huỳnh thửa 90, tờ bản đồ số 07	Đến ông Lê Văn Tám thửa số 06 tờ số 07	300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ bà Trần Thị Nguyên thửa số 08 tờ số 7	Đến ông Lê Văn Công thửa số 23 tờ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Ngọc Toan thửa đất số 316, tờ số 7	Đến ông Phạm Công Bính thửa số 87, tờ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ ông Lê Văn Hà, thửa số 341 tờ bản đồ số 7	Đến ông Nguyễn Hữu Kiều thửa số 148, tờ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ bà Lê Thị Nghĩa thửa số 893, tờ số 7	Đến ông Lê Văn Quyền thửa số 16, tờ bản đồ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ bà Lê Thị Hoà, thửa số 213 tờ số 7	Đến ông Nguyễn Ngọc Trực thửa số 47, tờ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ ông Lê Văn Vinh thửa số 319, tờ số 7	Đến ông Lê Văn Sinh thửa số 127 tờ số 7	300.000	900.000	
2	**Xóm 2**					
	Đường trục chính	Từ ông Nguyễn Trung Ban thửa số 233, tờ số 7	Đến thửa 03m tờ số 08	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 120, tờ bản đố số 7	Đến thửa 07, tờ bản đồ số 08	300.000	900.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 232, tờ bản đố số 7	Đến thửa 09, tờ bản đồ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 98, tờ bản đồ số 7	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 123, tờ bản đồ số 7	Từ thửa 124, tờ bản đồ số 7	400.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 89, tờ số 7	Đến thửa 1285, tờ số 8	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 2032, tờ số 8	Đến thửa 2451, tờ số 8	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa 1077, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 2894, tờ bản đồ số 8	350.000	1.200.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 605, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 78, tờ bản đồ số 8	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 247, tờ bản dồ số 8	Đến thửa 463, tờ bản đồ số 8	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 373, tờ số 8	Đến thửa 290, tờ số 8	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 84, đến thửa 68 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 49, tờ bản đồ số 05	300.000	900.000	
3	**Xóm 3**					
	Đường trục chính	Từ thửa số 147, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1260, tờ bản đồ số 08	350.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa số 149, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 239, tờ bản đồ số 09	350.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1279, tờ bản đồ số 08	350.000	1.200.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1261, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 913, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1504, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 182, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1922, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 1793, tờ bản đồ số 08	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 2889, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 1923, tờ bản đồ số 08	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 404, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 498, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 909, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa 947, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 909, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 576, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 636, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 913, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 911, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 573, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 523, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 501, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 656, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 257, 637, 361, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 954, 258, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 647, 646, 273, tờ bản đồ số 09	Đến thửa 259, 222, tờ bản đồ số 09	300.000	900.000	
4	**Xóm 4**					
	Đường trục chính	Tửa thửa 404, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 3489, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Tửa thửa 248, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1998, tờ bản đồ số 08, thửa 3628, tờ bản đồ số 11	350.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Tửa thửa 3629, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Tửa thửa 1868, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 237, tờ bản đồ số 11	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Tửa thửa 127, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 10, tờ bản đồ số 11	300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từa thửa 1977, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 201, tờ bản đồ số 11	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từa thửa 2862, tờ bản đồ số 08	Đến thửa 1249, tờ bản đồ số 11	300.000	900.000	
5	**Xóm 5**					
	Đường trục chính	Từ thửa 1348, 2825, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 2613, tờ bản đồ số 10	2.200.000	2.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 782, 752, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 667, tờ bản đồ số 10, thửa 1079, tờ bản đồ số 11	2.200.000	2.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 1240,1080 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1195, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 2508, 2509 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 2520, 2521, tờ bản đồ số 11	2.000.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 1407 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1285, tờ bản đồ số 11	2.000.000	2.000.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 1408 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1242, tờ bản đồ số 11	2.000.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 2589 tờ bản đồ số 10	Đến thửa 2168, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 397 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 950, tờ bản đồ số 11, 2609 tờ bản đồ số 10	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1082 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 331, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1194 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 332, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 333, 334 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1199, 1287, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 602, 603 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 666, 667, tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 739, 740 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 811, 2493, 2494 tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Từ thửa 892, 955, 956, 958 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1023, 1020 tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1138, 1142 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 2177 tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 1134 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 889 tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 662 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 599 tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 534 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 398 tờ bản đồ số 11	500.000	2.000.000	
6	**Xóm 6**					
	Đường trục chính	Từ thửa 219, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 734, 750, tờ bản đồ số 13	350.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 723, 736 tờ 13	Đến thửa 33, 2736 tờ số 16	300.000	900.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 197, 141 tờ 13	Đến thửa 173, 1590 tờ số 16	450.000	1.800.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 590, 2770 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 668, 2728, tờ bản đồ số 16	350.000	1.200.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 721 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 697, 671, tờ bản đồ số 16	300.000	900.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 747, 802 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 804, 2833, tờ bản đồ số 16	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 850 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 1584, tờ bản đồ số 16	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 552, 470 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 273, 244, tờ bản đồ số 17	350.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 190 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 687, tờ bản đồ số 17	350.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 739 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 674, 699, tờ bản đồ số 16	350.000	1.200.000	
	Đường nhánh	Từ thửa 622 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 442, 468, tờ bản đồ số 17	350.000	1.200.000	
	Các thửa đất còn lại			300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Xóm 7**					
	Đường trục chính	Từ thửa 641, 692, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 1018, 2818, tờ bản đồ số 16	330.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 1316, 1317, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 1257, 1330, tờ bản đồ số 16	330.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ thửa 987, 1030, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 838, 2853, tờ bản đồ số 16	330.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				900.000	
XXVI	**XÃ ĐẠI SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường Tỉnh**					
1	**Đường tỉnh lộ N5**					
		Ngã tư đèn đỏ N5 (từ thửa số2049, tờ bản đồ số 20)	Bám đường 533 (từ thửa số2080, tờ bản đồ số 20)	4.000.000	9.000.000	
		Ngã tư đèn đỏ N5 (từ thửa số 2021, tờ bản đồ số 20)	Bám đường N5 (từ thửa số 1862, tờ bản đồ số 20)	3.500.000	5.500.000	
2	**Đường tỉnh lộ 533**					
		Ông Bình (từ thửa số1305, tờ bản đồ số 20)	Ông Hông Thái (đến thửa số 2836, tờ bản đồ số 20)	4.000.000	9.000.000	
		Ông Thế (từ thửa số1193, tờ bản đồ số 20)	Ông Hùng Hoàn (đến thửa số 1271, tờ bản đồ số 20)	3.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Bà Thảo (từ thửa số 3191, tờ bản đồ số 20)	Ông Cường (đến thửa số 3195, tờ bản đồ số 20)	3.500.000	4.500.000	
		Ông Tổng (từ thửa số 3191, tờ bản đồ số 20)	Ông Ninh (đến thửa số 3195, tờ bản đồ số 20)	3.000.000	4.500.000	
		Ông Sự (từ thửa số 3191, tờ bản đồ số 20)	Cầu Ú (đến thửa số 3195, tờ bản đồ số 20)	2.600.000	4.500.000	
		Ông Bình (từ thửa số 2081, tờ bản đồ số 20)	Cầu Ú (đến thửa số 3249, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	3.500.000	
		Ông Lợi (từ thửa số 1856, tờ bản đồ số 20)	ông Hải (đến thửa số 2946, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	3.500.000	
		Ông Nga (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 5)	ông Dũng (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 5)	600.000	1.000.000	
		Ông Tùng (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 9)	bà Lài (đến thửa số 1843, tờ bản đồ số 9)	700.000	1.000.000	
		Ông Kế (từ thửa số 1053, tờ bản đồ số 9)	Ông Tấn (đến thửa số 1712 tờ bản đồ số 9)	800.000	1.000.000	
		Ông Tấn (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 13)	Ông Diệu (đến thửa số 743 tờ bản đồ số 13)	1.000.000	2.000.000	
		Ông Thủy (từ thửa số 1455, tờ bản đồ số 13)	Ông Bình (đến thửa số 1357 tờ bản đồ số 13)	1.000.000	2.000.000	
		Ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 16)	Ao xóm 3 (đến thửa số 3166 tờ bản đồ số 16)	1.000.000	2.000.000	
		Ao xóm 3 (từ thửa số 678, tờ bản đồ số 16)	Ông Lâm Sự (đến thửa số1649 tờ bản đồ số 16)	1.000.000	2.000.000	
		Ông Hướng (từ thửa số1348, tờ bản đồ số 24)	Ông Nga (đến thửa số 2113 tờ bản đồ số 24)	2.300.000	3.000.000	
		Anh Phú Hồng (từ thửa số1348, tờ bản đồ số 24)	Ông Hoàng (đến thửa số 2113 tờ bản đồ số 24)	2.200.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Bà Huệ (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 24)	Ông Bàng (đến thửa số 982 tờ bản đồ số 24)	2.000.000	2.600.000	
III	**Đường huyện**					
1	**Đường Khuôn - Đại**					
1		Ông Thiệu (từ thửa số 1365, tờ bản đồ số 20)	Ông Xuân (đến thửa số1397 tờ bản đồ số 20)	4.000.000	5.000.000	
2		Ông Tăng (từ thửa số 3234, tờ bản đồ số 20)	Ông Thịnh (đến thửa số 1831 tờ bản đồ số 20)	3.000.000	4.000.000	
3		Ông Hoa (từ thửa số 1835, tờ bản đồ số 20)	Ông Thi (đến thửa số 2057 tờ bản đồ số 20)	2.500.000	3.500.000	
4		Ông Minh (từ thửa số 1972, tờ bản đồ số 20)	Bà Phượng (đến thửa số 3275 tờ bản đồ số 20)	2.000.000	3.000.000	
5		Ông Hải (từ thửa số 1339, tờ bản đồ số 21)	Ông Huệ (đến thửa số 2739 tờ bản đồ số 21)	2.000.000	2.500.000	
6		Ông Hùng (từ thửa số 1560, tờ bản đồ số 22)	Xã Nghi Kiều (đến thửa số 265 tờ bản đồ số 23)	500.000	1.000.000	
IV	**Đường xã**					
1	**Đường Đi Truông Băng**					
		Ông Mại (từ thửa số 1433, tờ bản đồ số 24)	Bà Phương (đến thửa số 23 tờ bản đồ số 24)	2.200.000	3.000.000	
		Ông Vinh Thọ (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	Ông Nga Túc (đến thửa số 177 tờ bản đồ số 24)	500.000	1.000.000	
		Ông Hợi Phan (từ thửa số 326, tờ bản đồ số 24)	Ông Đồng Tuấn (đến thửa số 871 tờ bản đồ số 24)	400.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ông Chính Vịnh (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 24)	Bà Phượng Kỳ (đến thửa số 244 tờ bản đồ số 24)	300.000	600.000	
		Nhà Văn Hóa xóm 5 (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 24)	Ông Thủy Lịnh (đến thửa số439 tờ bản đồ số 24)	300.000	600.000	
		Anh Sơn Sinh (từ thửa số 2381, tờ bản đồ số 29)	anh Tỷ Tụ (đến thửa số 2515 tờ bản đồ số 29)	400.000	600.000	
		Ông Tý Khải (từ thửa số 1596, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải Tiến (đến thửa số 2515 tờ bản đồ số 33)	300.000	600.000	
		Nhà Văn Hóa xóm 8 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 36)	Anh Thủy, Anh Lượng (đến thửa số 799 tờ bản đồ số 36)	400.000	800.000	
2	**Đường đi Nghi Kiều**					
		Ông Đồng (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 25)	Ông Sơn Quyền (đến thửa số 684 tờ bản đồ số 25)	300.000	600.000	
		Ông Quyền (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 26)	Ông Sáu (đến thửa số 546 tờ bản đồ số 26)	300.000	500.000	
3	**Đường Cựa Chợ**					
		Ông Trọng (từ thửa số 1316, tờ bản đồ số 20)	Ông Sơn Kiệm (đến thửa số 3235 tờ bản đồ số 20)	500.000	1.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
I	**Xóm 1**					
1		Ông Đắc (từ thửa số 669, tờ bản đồ số 9)	Ông Thân (đến thửa số 1816 tờ bản đồ số 9)	700.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2		Ông Tâm (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 4)	Ông Canh Loan (đến thửa số 147 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
3		Bà Bình (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 5)	Ông Tạo (đến thửa số 1762 tờ bản đồ số 4)	300.000	600.000	
4		Anh Nam (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 5)	A Chiến (đến thửa số 184 tờ bản đồ số 5)	300.000	600.000	
5		A Sao (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 9)	A Vinh (đến thửa số 152 tờ bản đồ số 5)	300.000	600.000	
6		A Dụng (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 6)	B Châu (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 6)	300.000	600.000	
7		Bà Thuận(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 9)	A Tình	300.000	600.000	
8		Bà Thuận (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 8)	A Tình (đến thửa số 393 tờ bản đồ số 8)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9		A Hải (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 8)	Ô Thi (đến thửa số 408 tờ bản đồ số 8)	300.000	600.000	
10		Ô Toàn (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 9)	Ô Quang (đến thửa số 1687 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
11		Ô Phi (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 9)	Ô Long (đến thửa số 1844 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
12		Ô Mai (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 9)	Ô Đại (đến thửa số 2691 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
13		Bà Hồng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 9)	Ô Toàn (đến thửa số 2691 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
14		Ông Thắng (từ thửa số1248, tờ bản đồ số 9)	Ô Tùng (đến thửa số 2683 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
15		Ông Bình (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 9)	Ô Tùng (đến thửa số 2695 tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16		Ông Khai (từ thửa số 967, tờ bản đồ số 10)	Ô Thất (đến thửa số 1610 tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
17		Hoa Qui (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 13)	Ô Châu (đến thửa số 890 tờ bản đồ số 13)	300.000	600.000	
18		Ô Hành (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 13)	Ô Đồng (đến thửa số 493tờ bản đồ số 13)	300.000	600.000	
19		Ô Hà Đông (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)	Ô Cường Hưởng (đến thửa số 493 tờ bản đồ số 68)	300.000	600.000	
II	**Xóm 2**				-	
1	Đường chính xóm 2	Ông Toại (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 12)	Anh Hoài (đến thửa số 431 tờ bản đồ số 12)	400.000	900.000	
2	Đường chính xóm 2	Ông Trang (từ thửa số 447, tờ bản đồ số 12)	Ông Hùng (đến thửa số 564 tờ bản đồ số 12)	400.000	750.000	
3	Bàu Tròng Đi xóm 1	Bà Oánh (từ thửa số 562, tờ bản đồ số 12)	Ông Thế (đến thửa số 585 tờ bản đồ số 12)	350.000	750.000	
4	Đường đi Hiến Sơn	Ô Kỳ (từ thửa số 1014, tờ bản đồ số 07)	Bà Lan (Giáp Hiến Sơn) (đến thửa số 1048 tờ bản đồ số 07)	300.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường Rú Dẻ	Ô Cường (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 08)	Ông Châu (đến thửa số 252 tờ bản đồ số 08)	300.000	750.000	
6	Đường Lối Xóm 2	Ông Tế (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 11)	Bà Loan (đến thửa số 328 tờ bản đồ số 11)	300.000	600.000	
7	Đường Lối Xóm 2	Ông Cường (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 12)	Ông Hồng (đến thửa số 206 tờ bản đồ số 12)	300.000	600.000	
8	Đường đi Hiến Sơn	Ông Bình (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 12)	Ông Thái (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 12)	300.000	750.000	
9	Bàu Tròng Đi xóm 1	Ông Toại (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 12)	Ông Thế (đến thửa số 585 tờ bản đồ số 12)	300.000	750.000	
10	Đường Lối Xóm 2	Ông Hà Thao (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 12)	Ông Thảo (đến thửa số 1712 tờ bản đồ số 12)	300.000	600.000	
III	**Xóm 3**				-	
1	Đường Lối Xóm 3	Ông Long (từ thửa số 762, tờ bản đồ số 13)	Ông Sương (đến thửa số 1365 tờ bản đồ số 13)	300.000	600.000	
2	Đường Lối Xóm 3	Anh Hùng (từ thửa số 762, tờ bản đồ số 16)	Chị Dụng (đến thửa số 1365 tờ bản đồ số 16)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường Lối Xóm 3	Anh Nguyên (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	Anh Hòa (đến thửa số 898 tờ bản đồ số 17)	300.000	600.000	
4	Đường Lối Xóm 3	Anh Nguyên (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	Anh Hòa (đến thửa số 898 tờ bản đồ số 17)	300.000	600.000	
5	Đường Lối Xóm 3 (Vùng Trại)	Anh Nhạ (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 17)	Anh Việt (đến thửa số 604 tờ bản đồ số 17)	300.000	550.000	
6	Đường Lối Xóm 3 (Vùng Trại)	Bà Sửu (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 18)	Giáp xã Nghi Văn (đến thửa số 673 tờ bản đồ số 18)	300.000	550.000	
7	Đường Lối Xóm 3	Ông Hoàn (từ thửa số1692, tờ bản đồ số 16)	Ông Trung (đến thửa số 3215 tờ bản đồ số 16)	300.000	600.000	
8	Đường Lối Xóm 5 cũ	Ông Lường (từ thửa số827, tờ bản đồ số 16)	Ông Vinh (đến thửa số 3015 tờ bản đồ số 16)	300.000	550.000	
9	Đường Lối Xóm 5 cũ Rú Khơ	Ông Tường (từ thửa số827, tờ bản đồ số 15)	Ông Lương (đến thửa số 3015 tờ bản đồ số 15)	300.000	550.000	
10	Đường Lối Xóm 5 cũ	Ông Minh (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 20)	Bà Vinh (đến thửa số 437 tờ bản đồ số 20)	300.000	750.000	
11	Đường Lối Xóm 5 cũ	Ông Phức (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 20)	Ông Hùng (đến thửa số 3258 tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	**Xóm 4**				-	
1	Đường chính xóm 4	Ông Sơn (từ thửa số 1301, tờ bản đồ số 20)	Ông Châu (đến thửa số1363 tờ bản đồ số 20)	500.000	750.000	
2	Đường chính xóm 4	Ông Quang (từ thửa số 1296, tờ bản đồ số 20)	Ông Vinh (đến thửa số 2064 tờ bản đồ số 20)	400.000	750.000	
3	Đường chính xóm 4	Ông Hợi (từ thửa số 1039, tờ bản đồ số 20)	Ông Sơn (đến thửa số 2126 tờ bản đồ số 20)	300.000	750.000	
4	Đường chính xóm 4	Ông Trúc (từ thửa số 1101, tờ bản đồ số 20)	Ông Đình (đến thửa số 3186 tờ bản đồ số 20)	300.000	750.000	
5	Đường chính xóm 4	Ông Hoa (từ thửa số 1293, tờ bản đồ số 20)	Ông Thanh (đến thửa số 1354 tờ bản đồ số 20)	300.000	900.000	
6	Đường lối xóm 4	Ông Lành (từ thửa số 900, tờ bản đồ số 20)	Ông Hùng (đến thửa số 1511 tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000	
7	Vùng Chùa Dai Dãy 2	Ông Trình (từ thửa số2031, tờ bản đồ số 20)	Ông Hùng (đến thửa số 1858 tờ bản đồ số 20)	1.000.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Vùng Cựa Chợ Dai Dãy 2 và 3	Ông Thi (từ thửa số1809, tờ bản đồ số 20)	Ông Đồng (đến thửa số 2873 tờ bản đồ số 20)	1.000.000	3.000.000	
V	**Xóm 5**				-	
1	Đường Lối xóm	Ông Thông (từ thửa số117, tờ bản đồ số 24)	Ông Độ (đến thửa số 1179 tờ bản đồ số 24)	300.000	600.000	
2	Đường Lối xóm Rú Lấm	Ông Lục (từ thửa số 707, tờ bản đồ số 29)	Ông Hải (đến thửa số 2062 tờ bản đồ số 29)	300.000	600.000	
3	Đường Lối xóm	Ông Nhật (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 32)	Ông Thủy (đến thửa số 569 tờ bản đồ số 32)	300.000	600.000	
4	Đường Lối xóm	Ông Thái (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 33)	bà Thuyên (đến thửa số 268 tờ bản đồ số 33)	300.000	600.000	
VI	**Xóm 6**				-	
1	Đường Lối xóm	Ông Lam (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 24)	ông Huy (đến thửa số 1428 tờ bản đồ số 24)	300.000	600.000	
2	Đường Lối xóm	Ông Mùi (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 25)	Ông Vịnh (đến thửa số 320 tờ bản đồ số 25)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường Lối xóm	Ông Mùi (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 25)	Ông Vịnh (đến thửa số 320 tờ bản đồ số 26)	300.000	600.000	
4	Vùng Lòi Rặng	Ông Hoa (từ thửa số 1410, tờ bản đồ số 21)	Ông Hồng (đến thửa số 1528 tờ bản đồ số 21)	300.000	600.000	
VII	**Xóm 7**				-	
1	Đường xóm	Ông Hường (từ thửa số1102, tờ bản đồ số 20)	Ông Thân (đến thửa số 1280 tờ bản đồ số 20)	300.000	680.000	
2	Đường xóm	Ông Đông (từ thửa số218, tờ bản đồ số 25)	Bà Châu (đến thửa số 546 tờ bản đồ số 25)	300.000	600.000	
3	Đường xóm	Ông Quang (từ thửa số1015, tờ bản đồ số 26)	Ông Ngự (đến thửa số 524 tờ bản đồ số 26)	300.000	600.000	
4	Vùng Cầu	Ông Quang (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 29)	Ông Tình (đến thửa số 2524 tờ bản đồ số 29)	300.000	600.000	
5	Đường lối xóm 7	Ông Cừ (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 30)	Ông Tuyến (đến thửa số1712 tờ bản đồ số 30)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường xóm	Ông Quang Việt (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	Ông Cường (đến thửa số1753 tờ bản đồ số 31)	300.000	600.000	
VII	**Xóm 8**				-	
1	Đường Cồn Cao	Ông Tịnh (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 34)	Ông Tài (đến thửa số 959 tờ bản đồ số 34)	300.000	600.000	
2	Đường Cồn Cao	Ông Phú (từ thửa số 489, tờ bản đồ số 34)	Ông Thìn, Ông Đức (đến thửa số 944 tờ bản đồ số 34)	300.000	600.000	
3	Đường Cầu Gãy	Ông Thủy Ngư (từ thửa số939, tờ bản đồ số 35)	Bà Hà Thắng (đến thửa số1494 tờ bản đồ số 35)	300.000	600.000	
4	Đường Cồn Cao- Đồ Lộc	Cồn Cao (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 36)	Đồ Lộc (đến thửa số 799 tờ bản đồ số 36)	300.000	600.000	
5	Đường Bãi Thành đi Truông Băng	(từ thửa số 109, tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số 1817 tờ bản đồ số 37)	300.000	600.000	
6	Đường Động Lửa	Ông Vịnh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 39)	Ông Thực (đến thửa số 667 tờ bản đồ số 39)	300.000	600.000	
7	Đường Quân Đồn đi Truông	Ông Trung (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 40)	Ông Thanh (đến thửa số 1191 tờ bản đồ số 40)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Vùng Truông	Ông Hiếu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 43)	Ông Long (đến thửa số 599 tờ bản đồ số 43)	300.000	600.000	
9	Vùng Truông	Bà Hương (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	Ông Khôi (đến thửa số 283 tờ bản đồ số 44)	300.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				550.000	
XXVII	**XÃ LẠC SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	QL 15 A	Từ nhà ông Phạm Ngọc Tuấn xóm 1(Từ thửa 122, TBĐ số 01)	Đến nhà ông Trần Doãn Hùng xóm 01 (đến thửa 227, TBĐ số 05)	5.440.000	10.000.000	
2		Từ nhà ông Trần Doãn Hải xóm 1(Từ thửa 372, TBĐ số 02)	Đến nhà ông Trần Doãn Hùng xóm 01 (đến thửa 818, TBĐ số 02)	5.440.000	10.000.000	
3		Từ nhà Bà Trần Thị Diệu Tâm xóm 1(Từ thửa 707, TBĐ số 05)	Đến nhà ông Trần Doãn Khoát xóm 01 (đến thửa 536, TBĐ số 05)	5.440.000	10.000.000	
4		Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Chiến xóm 4(Từ thửa 636, TBĐ số 07)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Quý xóm 01 (đến thửa 1521, TBĐ số 07)	3.000.000	8.000.000	
5	Đường liên xã	Từ nhà ông Trần Gia Thắng xóm 3 (Từ thửa 1015, TBĐ số 03)	Đến nhà nhà thờ họ lê xóm 3 (đến thửa 895, TBĐ số 03)	1.400.000	5.000.000	
		Từ nhà ông Đinh Văn Hoà xóm 3 (Từ thửa 878, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Mai Văn Linh xóm 3 (đến thửa 565, TBĐ số 03)	2.145.000	5.000.000	
		Từ nhà ông Hoàng Văn Hoa xóm 3 (Từ thửa 607, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Trần Doãn Mão xóm 3 (đến thửa 821, TBĐ số 03)	2.145.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
I	**Xóm 1**					
1	Đường lối xóm 1	Từ nhà bà Hoàng Thị Đào xóm 1 (Từ thửa 322, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Trần Doãn Duẩn xóm 1 (đến thửa 104, TBĐ số 01)	1.155.000	1.500.000	
2	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Hoàng Hồng Chính xóm 1 (Từ thửa 7, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Trần Khắc Tác xóm 1 (đến thửa 106, TBĐ số 01)	1.755.000	1.500.000	
3	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Sơn xóm 1 (Từ thửa 97, TBĐ số 01)	Đến nhà Ông Trần Hồng Vân xóm 1 (đến thửa 99, TBĐ số 01)	900	1.500.000	
4	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Minh xóm 1 (Từ thửa 94, TBĐ số 01)	Đến nhà Bà Nguynx Thị Quý xóm 1 (đến thửa 95, TBĐ số 01)	900	1.500.000	
5	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Mão xóm 1 (Từ thửa 76, TBĐ số 01)	Đến nhà Nguyên Trí Doãn xóm 1 (đến thửa 184, TBĐ số 01)	1.155.000	1.500.000	
6	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Lương Thị Lan xóm 1 (Từ thửa 58, TBĐ số 01)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Sen xóm 1 (đến thửa 182, TBĐ số 01)	1.750.000	2.100.000	
7	Đường lối xóm 1	Từ nhà thờ họ Trần Doãn xóm 1 (Từ thửa 46, TBĐ số 01)	Đến nhà Ông Trần Doãn Nam xóm 1 (đến thửa 51, TBĐ số 01)	1.750.000	2.100.000	
8	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Đài xóm 1 (Từ thửa 32, TBĐ số 01)	Đến nhà Ông Trần Doãn Hảo xóm 1 (đến thửa 40, TBĐ số 01)	1.750.000	2.100.000	
9	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Đinh Xuân Bơ xóm 1 (Từ thửa 21, TBĐ số 01)	Đến nhà Ông Trần Doãn Kỳ xóm 1 (đến thửa 30, TBĐ số 01)	1.750.000	2.100.000	
10	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Pham Tuấn Ngọc xóm 1 (Từ thửa 122, TBĐ số 01)	Đến nhà Ông Cảnh Giáp xóm 1 (đến thửa 174, TBĐ số 01)	3.900.000	4.700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Sơn xóm 1 (Từ thửa 97, TBĐ số 01)	Đến nhà Ông Cảnh Chí xóm 1 (đến thửa 176, TBĐ số 01)	1.155.000	2.100.000	
12	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Khắc Thảo xóm 1 (Từ thửa 79, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Đình Sơn xóm 1 (đến thửa 1058, TBĐ số 02)	1.225.000	2.100.000	
13	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Xuân xóm 1 (Từ thửa 164, TBĐ số 05)	Đến nhà Ông Trần Doãn Liên xóm 1 (đến thửa 1064, TBĐ số 02)	3.325.000	3.000.000	
14	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Khắc Hán xóm 1 (Từ thửa 645, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Khắc Lưu xóm 1 (đến thửa 1165, TBĐ số 02)	1.200.000	1.500.000	
15	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Trần Khắc Dương xóm 1 (Từ thửa 644, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Khắc Đông xóm 1 (đến thửa 649, TBĐ số 02)	1.200.000	1.500.000	
16	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Thành Đồng xóm 1 (Từ thửa 710, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Cảnh Bơ xóm 1 (đến thửa 763, TBĐ số 02)	1.200.000	2.100.000	
17	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Đỗ Văn Sơn xóm 1 (Từ thửa 476, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Hải xóm 1 (đến thửa 709, TBĐ số 02)	2.145.000	2.100.000	
18	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Khắc Bằng xóm 1 (Từ thửa 759, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Đinh Xuân Việt xóm 1 (đến thửa 815, TBĐ số 02)	2.145.000	2.100.000	
19	Đường lối xóm 1	Từ nhàBà Nguyễn Thị Nhã xóm 1 (Từ thửa 905, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Vinh xóm 1 (đến thửa 861, TBĐ số 02)	1.395.000	2.100.000	
20	Đường lối xóm 1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Châu xóm 1 (Từ thửa 810, TBĐ số 02)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hượt xóm 1 (đến thửa 861, TBĐ số 02)	1.395.000	2.100.000	
21	Đường lối xóm 1	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Bơ xóm 1 (Từ thửa 903, TBĐ số 02)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hượt xóm 1 (đến thửa 861, TBĐ số 02)	1.395.000	2.100.000	
22	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Hoàng Thị Định xóm 1 (Từ thửa 904, TBĐ số 02)	Đến nhà ông Trần Khắc Ngân xóm 1 (đến thửa 909, TBĐ số 02)	1.395.000	2.100.000	
23	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Trần Doãn Tú xóm 1 (Từ thửa 57, TBĐ số 05)	Đến nhà Bà Võ Thị Hoá xóm 1 (đến thửa 907, TBĐ số 05)	1.395.000	2.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Trần Khắc Thi xóm 1 (Từ thửa 721, TBĐ số 05)		1.395.000	2.100.000	
25	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Lộc xóm 1 (Từ thửa 227, TBĐ số 05)	Đến nhà Ông Trần Doãn Khánh xóm 1 (đến thửa 1310, TBĐ số 05)	1.395.000	1.700.000	
26	Đường Liên Xóm	Từ nhà Bà Lê Thị Điệp xóm 1 (Từ thửa 979, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Trọng xóm 1 (đến thửa 356, TBĐ số 02)	2.800.000	3.000.000	
27	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Hoàng Văn Công (Từ thửa 1277, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Trần Khắc Hồng xóm 1 (đến thửa 572, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
28	Đường Liên xã	Đường Liên xã Từ Nhà bà Nguyễn Thị Sang xóm 1 (Từ thửa 1150, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Lê Xuân Hoà xóm 1 (đến thửa 590, TBĐ số 02)	3.675.000	4.800.000	
29	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Hiệp xóm 1 (Từ thửa 388, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Cảnh Tuấn xóm 1 (đến thửa 575, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
30	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Bà Trần Doãn Hằng xóm 1 (Từ thửa 535, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Thái Khắc Sơn xóm 1 (đến thửa 574, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
31	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Trần Doãn Bắc xóm 1 (Từ thửa 1055, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Trần Thị Lan xóm 1 (đến thửa 1061, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
32	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Trần Doãn Liễu xóm 1 (Từ thửa 698, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Trần Khắc Trực xóm 1 (đến thửa 715, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
33	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Trần Khắc Bốn xóm 1 (Từ thửa 819, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Phan Sỹ xóm 1 (đến thửa 858 và thửa 799, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
34	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Đặng Quang Nghị xóm 1 (Từ thửa 798, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Trần Như Thành xóm 1 (đến thửa 1084, TBĐ số 02)	1.575.000	2.000.000	
35	Đường lối xóm 1	Đường Liên xã Từ Nhà Ông Hoàng Xuân Vinh xóm 1 (Từ thửa 1124, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Lê Thị An xóm 1 (đến thửa 1299, TBĐ số 02)	3.675.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
36	Đường lối xóm 1	Đường Liên xã Từ Nhà Ông Hoàng Xuân Vinh xóm 1 (Từ thửa 1232, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Lê Thị An xóm 1 (đến thửa 1246, TBĐ số 02)	1.575.0000	3.000.000	
37	Đường liên xóm 1 đến 2	Từ Nhà Ông Võ Văn Thông xóm 2 (Từ thửa 53, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Trần Thị Dung xóm 1 (đến thửa 333, TBĐ số 02)	1.575.0000	20.400.000	
II	**Xóm 2**					
1	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Thể xóm 2 (Từ thửa 74, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Kinh xóm 2 (đến thửa 72, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
2	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Trinh xóm 2 (Từ thửa 110, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Mỹ xóm 2 (đến thửa 108, TBĐ số 02)	900.000	3.000.000	
3	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hai xóm 2 (Từ thửa 55, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Đông xóm 2 (đến thửa 1276, TBĐ số 02)	900.000	3.000.000	
4	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hoạt xóm 2 (Từ thửa 217, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Trần Đình Bảy xóm 2 (đến thửa 218, TBĐ số 02)	900.000	3.000.000	
5	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hưởng xóm 2 (Từ thửa 232, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Lê Đình Sáu xóm 2 (đến thửa 246, TBĐ số 02)	900.000	3.000.000	
6	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Công Phương xóm 2 (Từ thửa 259, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Liêu xóm 2 (đến thửa 276, TBĐ số 02)	900.000	3.000.000	
7	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Đoàn Văn Nông xóm 2 (Từ thửa 1179, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Đoàn Văn Việt xóm 2 (đến thửa 289 và thửa 303, TBĐ số 02)	900.000	3.000.000	
8	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Đoàn Xuân Bách xóm 2 (Từ thửa 302, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Năm xóm 2 (đến thửa 314, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
9	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Kiều xóm 2 (Từ thửa 335, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Âu xóm 2 (đến thửa 334, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Tám xóm 2 (Từ thửa 1043, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Lợi xóm 2 (đến thửa 317, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
11	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Bắc xóm 2 (Từ thửa 125, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Nguyễn Thi Thưởng xóm 2 (đến thửa 142, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
12	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Huy xóm 2 (Từ thửa 124, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Thọ xóm 2 (đến thửa 299, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
13	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Anh xóm 2 (Từ thửa 1176, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Lê Thị Nguyệt xóm 2 (đến thửa 1250, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
14	ĐườngLiên xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Thuỳ xóm 2 (Từ thửa 40, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Lê Thị Nguyệt xóm 2 (đến thửa 298, TBĐ số 02)	1.575.0000	2.000.000	
15	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Sơn xóm 2 (Từ thửa 25, TBĐ số 02)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bồng xóm 2 (đến thửa 50, TBĐ số 02)	1.225.000	2.400.000	
16	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Trần Thái Hiên xóm 2 (Từ thửa 1257, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Hoàng Thị Mỹ xóm 2 (đến thửa 105, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
17	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Kinh xóm 2 (Từ thửa 31, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Công xóm 2 (đến thửa 1329, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
18	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Lương xóm 2 (Từ thửa 57, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Trần Thị Bốn xóm 2 (đến thửa 61, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
19	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Phước xóm 2 (Từ thửa 998, TBĐ số 02)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Đồng xóm 2 (đến thửa 104, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
20	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hùng xóm 2 (Từ thửa 120, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Huy xóm 2 (đến thửa 124, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
21	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Lê xóm 2 (Từ thửa 147, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Công xóm 2 (đến thửa 149, TBĐ số 02)	900.000	1.500.000	
22	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Nhàn xóm 2 (Từ thửa 993, TBĐ số 02)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Nam xóm 2 (đến thửa 991, TBĐ số 02)	1.755.000	2.400.000	
23	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Trần Quốc Tuấn xóm 2 (Từ thửa 990, TBĐ số 02)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Nhàn xóm 2 (đến thửa 995, TBĐ số 02)	1.755.000	2.400.000	
24	Đường Liên xã	Từ nhà ông Nguyễn Gia Thắng xóm 3 (Từ thửa 1055, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đinh Văn Hoá xóm 3 (thửa 878, TBĐ số 06)	1.400.000	2.600.000	
25	Đường Liên xã	Từ nhà ông Nguyễn Gia Thắng xóm 3 (Từ thửa 850, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Trần Doãn Mão xóm 3 (thửa 821, TBĐ số 03)	2.145.000	2.600.000	
26	Đường Liên xã	Từ nhà ông Đinh Văn Thạch xóm 3 (Từ thửa 822, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đặng Quang Thuỷ xóm 3 (thửa 877, TBĐ số 03)	1.155.000	1.800.000	
III	**Xóm 3**					
1	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Đặng Thị Hằng xóm 3 (Từ thửa 790, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Trần Doãn Thanh xóm 3 (thửa 743, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
2	Đường lối xóm 3	Từ nhà ông Phan Công Dũng xóm 3 (Từ thửa 646, TBĐ số 03)	Đến nhà Bà Hoàng Thị Trạc xóm 3 (thửa 763, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
3	Đường lối xóm 3	Từ nhà ông Lê Trí Chinh xóm 3 (Từ thửa 695, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Trần Doãn Lương xóm 3 (thửa 714, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường lối xóm 3	Từ nhà ông Phan Công Long xóm 3 (Từ thửa 615, TBĐ số 03)	Đến nhà Bà Hoàng Thị Huệ xóm 3 (thửa 828, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
5	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Lê Thị Cúc xóm 3 (Từ thửa 580, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Lê Tất Châu xóm 3 (thửa 640, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
6	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Lê Thị Cúc xóm 3 (Từ thửa 580, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Lê Tất Châu xóm 3 (thửa 640, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
7	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Viết Thát xóm 3 (Từ thửa 643, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Phan Công Triều xóm 3 (thửa 688, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
8	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Hoàng Văn Tường xóm 3 (Từ thửa 740 và 741, TBĐ số 03)	Đến nhà Bà Đặng Tuyết xóm 3 (thửa 783, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
9	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Duy Thịnh xóm 3 (Từ thửa 638, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đinh Văn Thạch xóm 3 (thửa 822, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
10	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Duy Thịnh xóm 3 (Từ thửa 625, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Thành xóm 3 (thửa 723, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
11	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Hoàng Văn Thanh xóm 3 (Từ thửa 738, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đinh Văn Lộc xóm 3 (thửa 861, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
12	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Trần Thị Tứ xóm 3 (Từ thửa 1142, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Sáu xóm 3 (thửa 1049, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Lương Thị Thảo xóm 3 (Từ thửa 1056, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Trần Doãn Du xóm 3 (thửa 779, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
14	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Trần Đình Tuấn xóm 3 (Từ thửa 1124, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đặng Quang Cơ xóm 3 (thửa 1150, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
15	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Phan Hữu Khôi xóm 3 (Từ thửa 1044, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Khương xóm 3 (thửa 818, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
16	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Trần Thị Huệ xóm 3 (Từ thửa 1013, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Trần Doãn Cẩn xóm 3 (thửa 952, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
17	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Trần Doãn Nhạ xóm 3 (Từ thửa 1079, TBĐ số 03)	Đến nhà Bà Lương Thị Thanh Hoa xóm 3 (thửa 956, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
18	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Phan Công Lợi xóm 3 (Từ thửa 955, TBĐ số 03)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Thi xóm 3 (thửa 39, TBĐ số 06)	1.155.000	1.500.000	
19	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Trần Doãn Cẩn xóm 3 (thửa 952, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Lê Trí Thanh xóm 3 (thửa 26, TBĐ số 06)	1.155.000	1.500.000	
20	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Ngân xóm 3 (thửa 951, TBĐ số 03)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Lý xóm 3 (thửa 68, TBĐ số 06)	1.155.000	1.500.000	
21	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Thái Hiền xóm 3 (thửa 966, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đinh Văn Phúc xóm 3 (thửa 918, TBĐ số 06)	1.155.000	1.500.000	
22	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà thờ họ Trần Như xóm 3 (thửa 14, TBĐ số 06)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Dung (Kỷ) xóm 3 (thửa 946, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Bùi Văn Tâm xóm 3 (thửa 63, TBĐ số 06)	Đến nhà Ông Nguyễn Thái Phú xóm 3 (thửa 970, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
24	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Trần Doãn Thảo xóm 3 (thửa 85, TBĐ số 06)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Cảnh xóm 3 (thửa 913, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
25	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Thái Triều xóm 3 (thửa 1321, TBĐ số 06)	Đến nhà Ông Trần Doãn Bình xóm 3 (thửa 65, TBĐ số 06)	1.155.000	1.500.000	
26	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà ÔngTrần Doãn Ứng xóm 3 (thửa 869, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Tuấn xóm 3 (thửa 1106, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
27	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Văn Toàn xóm 3 (thửa 903, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đặng Quang Sáu xóm 3 (thửa 948, TBĐ số 03)	1.155.000	1.500.000	
28	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Đặng Quang Chiến xóm 3 (thửa 1075, TBĐ số 03)	Đến nhà Ông Đặng Quang Thắng xóm 3 (thửa 1042, TBĐ số 03)	2.000.000	1.500.000	
IV	**Xóm 4**					
97	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Hoà Chiến xóm 3 (thửa 236, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Nguyễn Tất Lạng xóm 3 (thửa 320, TBĐ số 04)	1.155.000	1.500.000	
98	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Đức xóm 4 (thửa 231, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Nguyễn Tất Lạng xóm 4 (thửa 320, TBĐ số 04)	1.200.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
99	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Tất Thiết xóm 4 (thửa 277, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Đinh Trần Quang xóm 4 (thửa 343, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
100	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Tiến xóm 3 (thửa 149, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Lương Văn Ngọc xóm 3 (thửa 281, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
101	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Linh xóm 3 (thửa 148, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Lâm xóm 3 (thửa 225, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
102	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Khánh Vũ xóm 3 (thửa 542, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Nam xóm 3 (thửa 200, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
103	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Đinh Xuân An xóm 3 (thửa 151, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Mai Văn Linh xóm 3 (thửa 277, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
104	Đường lối xóm 4	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Duy Thông xóm 3 (thửa 153, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Đinh Xuân Hùng xóm 3 (thửa 229, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
105	Đường lối xóm 4	Từ nhà UBND xã xóm 3 (thửa 154, TBĐ số 04)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Trúc xóm 3 (thửa 230, TBĐ số 04)	900.000	1.500.000	
106	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Hoàng Văn Minh xóm 3 (thửa 864, TBĐ số 07)	Đến nhà Ông Nguyễn Kim Lục xóm 3 (thửa 229, TBĐ số 08)	900.000	1.500.000	
107	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Hoàng Đình Thông xóm 3 (thửa 754, TBĐ số 08)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Giang xóm 3 (thửa 329, TBĐ số 08)	900.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
108	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Nguyễn Quốc San xóm 3 (thửa 313, TBĐ số 08)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Toàn xóm 3 (thửa 177, TBĐ số 08)	900.000	1.500.000	
109	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Lương xóm 4 (thửa 209, TBĐ số 08)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Đoàn xóm 4 (thửa 298, TBĐ số 08)	900.000	1.500.000	
110	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Hoàng Đình Hảo xóm 4 (thửa 748, TBĐ số 08)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Huynh xóm 4 (thửa 212, TBĐ số 08)	900.000	1.500.000	
111	Đường lối xóm 4	Từ nhà Bà Hoàng Thị Thiều xóm 4 (thửa 1561, TBĐ số 07)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Hạnh xóm 4 (thửa 1585, TBĐ số 07)	1.240.000	2.400.000	
112	Đường lối xóm 5	Từ nhà Ông Hoàng Đình Hùng xóm 4 (thửa 1492, TBĐ số 07)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Thắng xóm 4 (thửa 1514, TBĐ số 07)	1.240.000	2.400.000	
C					1.500.000	
XXVII	**XÃ MINH SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường Quốc lộ**					
1	Quốc lộ 15A	Từ thửa đất số 964, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 964, tờ bản đồ số 03	5000 000	8.000.000	
2		Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2623, tờ bản đồ số 10	6000 000	8.000.000	
3		Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2565, tờ bản đồ số 10	6000 000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 7B	Từ thửa đất số 828, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2106, tờ bản đồ số 03	3000 000	6.000.000	
2		Từ thửa đất số 908, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2022, tờ bản đồ số 03	3000 000	6.000.000	
3		Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3048, tờ bản đồ số 07	3000 000	6.000.000	
4		Từ thửa đất số 4294, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3056, tờ bản đồ số 07	3000 000	6.000.000	
5		Từ thửa đất số 3096, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3097, tờ bản đồ số 07	3000 000	6.000.000	
6		Từ thửa đất số 1824, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 3257, tờ bản đồ số 06	3000 000	6.000.000	
7		Từ thửa đất số 3151, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2206, tờ bản đồ số 06	3000 000	6.000.000	
8		Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 204, tờ bản đồ số 09	3000 000	6.000.000	
9		Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1074, tờ bản đồ số 09	3000 000	6.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
I	**Xóm Hội Long**					
1	Đường xóm	Từ thửa đất số 972, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 992, tờ bản đồ số 02	700 000	1.400.000	
2	Đường xóm	Từ thửa đất số 3018, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 2183, tờ bản đồ số 02	700 000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường xóm	Từ thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 02	700 000	1.400.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 2176, tờ bản đồ số 02	300 000	700.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 1053, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 2177, tờ bản đồ số 02	300 000	700.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 894, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 725, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 617, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 647, tờ bản đồ số 02	300 000	600.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 775, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 726, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 825, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 2455, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 800, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
11	Đường lối	Từ thửa đất số 2172, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 726, tờ bản đồ số 02	300 000	600.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 3005, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 670, tờ bản đồ số 02	300 000	600.000	
13	Đường lối	Từ thửa đất số 945, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 849, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
14	Đường lối	Từ thửa đất số 947, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 869, tờ bản đồ số 02	350 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Đường lối	Từ thửa đất số 850, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 02	300 000	600.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 802, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 02	300 000	600.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 2179, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 2180, tờ bản đồ số 02	300 000	600.000	
18	Đường lối	Từ thửa đất số 1128, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 1129, tờ bản đồ số 02	700 000	2.000.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 1243, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 1260, tờ bản đồ số 02	700 000	2.000.000	
20	Đường lối	Từ thửa đất số 2175, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 1161, tờ bản đồ số 02	350 000	1.000.000	
21	Đường lối	Từ thửa đất số 1207, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 2843, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
23	Đường lối	Từ thửa đất số 3016, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 3226, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 3017, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 2844, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
25	Đường lối	Từ thửa đất số 1204, tờ bản đồ số 02	Đến thửa đất số 1179, tờ bản đồ số 02	350 000	800.000	
26	Đường lối	Từ thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 961, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
27	Đường lối	Từ thửa đất số 1043, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 883, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 2161, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2161, tờ bản đồ số 03	450 000	900.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 2766, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2766, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
30	Đường lối	Từ thửa đất số 2843, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2765, tờ bản đồ số 03	450 000	900.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 03	450 000	1.200.000	
32	Đường lối	Từ thửa đất số 1278, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 888, tờ bản đồ số 03	450 000	1.200.000	
33	Đường lối	Từ thửa đất số 970, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 914, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1138, tờ bản đồ số 03	450 000	1.000.000	
35	Đường lối	Từ thửa đất số 1377, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1381, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
37	Đường lối	Từ thửa đất số 2824, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1407, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
38	Đường lối	Từ thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
39	Đường lối	Từ thửa đất số 2854, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 1311, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1191, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1360, tờ bản đồ số 03	350 000	700.000	
42	Đường lối	Từ thửa đất số 1246, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1246, tờ bản đồ số 03	350 000	700.000	
43	Đường lối	Từ thửa đất số 1388, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
44	Đường lối	Từ thửa đất số 1279, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1248, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
45	Đường lối	Từ thửa đất số 1047, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2886, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
46	Đường lối	Từ thửa đất số 1406, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1362, tờ bản đồ số 03	350 000	1.000.000	
47	Đường lối	Từ thửa đất số 2825, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1430, tờ bản đồ số 03	350 000	700.000	
48	Đường lối	Từ thửa đất số 1629, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1048, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
49	Đường lối	Từ thửa đất số 2810, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2811, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
50	Đường lối	Từ thửa đất số 1602, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2127, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
51	Đường lối	Từ thửa đất số 1539, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 03	350 000	1.100.000	
52	Đường lối	Từ thửa đất số 1564, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2142, tờ bản đồ số 03	350 000	1.100.000	
53	Đường lối	Từ thửa đất số 1364, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1363, tờ bản đồ số 03	350 000	900.000	
54	Đường lối	Từ thửa đất số 2719, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1431, tờ bản đồ số 03	350 000	900.000	
55	Đường lối	Từ thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 03	350 000	900.000	
56	Đường lối	Từ thửa đất số 2162, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2163, tờ bản đồ số 03	350 000	900.000	
57	Đường lối	Từ thửa đất số 1506, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
58	Đường lối	Từ thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2136, tờ bản đồ số 03	350 000	1.300.000	
59	Đường lối	Từ thửa đất số 1524, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2157, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
60	Đường lối	Từ thửa đất số 1559, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1764, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
61	Đường lối	Từ thửa đất số 2864, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
62	Đường lối	Từ thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1561, tờ bản đồ số 03	350 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
63	Đường lối	Từ thửa đất số 2678, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1641, tờ bản đồ số 03	350 000	1.000.000	
64	Đường lối	Từ thửa đất số 2874, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1461, tờ bản đồ số 03	350 000	1.000.000	
65	Đường lối	Từ thửa đất số 1525, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1578, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
66	Đường lối	Từ thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
II	**Xóm Yên Đông**				-	
1	Đường lối	Từ thửa đất số 1184, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1355, tờ bản đồ số 03	450 000	1.400.000	
2	Đường lối	Từ thửa đất số 1299, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1398, tờ bản đồ số 03	450 000	1.400.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1305, tờ bản đồ số 03	450 000	1.400.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 1452, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1499, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 1543, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 03	450 000	2.000.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 2838, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 03	450 000	2.000.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 1708, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1708, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Đường lối	Từ thửa đất số 1795, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 1748, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2790, tờ bản đồ số 03	350 000	800.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 1393, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 03	300 000	800.000	
11	Đường lối	Từ thửa đất số 1472, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1499, tờ bản đồ số 03	300 000	1.000.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1451, tờ bản đồ số 03	300 000	1.000.000	
13	Đường lối	Từ thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1501, tờ bản đồ số 03	300 000	1.000.000	
14	Đường lối	Từ thửa đất số 2804, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1486, tờ bản đồ số 03	300 000	1.000.000	
15	Đường lối	Từ thửa đất số 1666, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1813, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 1712, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1691, tờ bản đồ số 03	300 000	1.200.000	
18	Đường lối	Từ thửa đất số 1653, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1653, tờ bản đồ số 03	300 000	1.200.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 1066, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 04	300 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Đường lối	Từ thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1410, tờ bản đồ số 04	300 000	1.600.000	
21	Đường lối	Từ thửa đất số 1260, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1434, tờ bản đồ số 04	300 000	1.600.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 2348, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1867, tờ bản đồ số 04	300 000	1.600.000	
23	Đường lối	Từ thửa đất số 1198, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1212, tờ bản đồ số 04	300 000	1.000.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 2374, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 2374, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
25	Đường lối	Từ thửa đất số 870, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 980, tờ bản đồ số 04	700 000	2.000.000	
26	Đường lối	Từ thửa đất số 2385, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1880, tờ bản đồ số 04	700 000	2.000.000	
27	Đường lối	Từ thửa đất số 1868, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 04	700 000	2.000.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 2352, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 04	450 000	1.600.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 1873, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1875, tờ bản đồ số 04	450 000	1.600.000	
30	Đường lối	Từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 734, tờ bản đồ số 04	450 000	1.200.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 858, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 716, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
32	Đường lối	Từ thửa đất số 1860, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 736, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
33	Đường lối	Từ thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 738, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 916, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 04	450 000	1.600.000	
35	Đường lối	Từ thửa đất số 1863, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 548, tờ bản đồ số 04	450 000	1.600.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 549, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 466, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
37	Đường lối	Từ thửa đất số 416, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 552, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
38	Đường lối	Từ thửa đất số 918, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 616, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
39	Đường lối	Từ thửa đất số 938, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 617, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 939, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 618, tờ bản đồ số 04	450 000	1.400.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 700, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 723, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
42	Đường lối	Từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 805, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
43	Đường lối	Từ thửa đất số 936, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 862, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
44	Đường lối	Từ thửa đất số 955, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 876, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
45	Đường lối	Từ thửa đất số 839, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 840, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
46	Đường lối	Từ thửa đất số 1877, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1878, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
47	Đường lối	Từ thửa đất số 762, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 763, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
48	Đường lối	Từ thửa đất số 651, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 696, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
49	Đường lối	Từ thửa đất số 585, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
50	Đường lối	Từ thửa đất số 2341, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 2342, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
51	Đường lối	Từ thửa đất số 719, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 2317, tờ bản đồ số 04	450 000	1.000.000	
52	Đường lối	Từ thửa đất số 2368, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 2369, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
53	Đường lối	Từ thửa đất số 816, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 816, tờ bản đồ số 04	300 000	1.000.000	
54	Đường lối	Từ thửa đất số 859, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 757, tờ bản đồ số 04	300 000	1.000.000	
55	Đường lối	Từ thửa đất số 892, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 04	300 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
56	Đường lối	Từ thửa đất số 871, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 875, tờ bản đồ số 04	300 000	1.000.000	
57	Đường lối	Từ thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1437, tờ bản đồ số 04	300 000	1.600.000	
58	Đường lối	Từ thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1703, tờ bản đồ số 04	400 000	1.600.000	
59	Đường lối	Từ thửa đất số 2324, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 04	400 000	1.600.000	
60	Đường lối	Từ thửa đất số 1733, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1754, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
61	Đường lối	Từ thửa đất số 1701, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1724, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
62	Đường lối	Từ thửa đất số 1592, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1810, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
63	Đường lối	Từ thửa đất số 1435, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
64	Đường lối	Từ thửa đất số 2379, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 2332, tờ bản đồ số 04	300 000	1.000.000	
65	Đường lối	Từ thửa đất số 2350, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1711, tờ bản đồ số 04	400 000	900.000	
66	Đường lối	Từ thửa đất số 1789, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1611, tờ bản đồ số 04	500 000	1.600.000	
67	Đường lối	Từ thửa đất số 1773, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1566, tờ bản đồ số 04	500 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
68	Đường lối	Từ thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1743, tờ bản đồ số 04	300 000	700.000	
69	Đường lối	Từ thửa đất số 1597, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 04	400 000	1.200.000	
70	Đường lối	Từ thửa đất số 1629, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1659, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
III	**Xóm Nguyên Thọ**				-	
1	Đường lối	Từ thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1804, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
2	Đường lối	Từ thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1806, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 1807, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1809, tờ bản đồ số 04	300 000	700.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 1763, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1791, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1837, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 1745, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1754, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 1881, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1652, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 1653, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1706, tờ bản đồ số 04	300 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường lối	Từ thửa đất số 163, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1688, tờ bản đồ số 04	300 000	700.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 1735, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1744, tờ bản đồ số 04	300 000	700.000	
11	Đường lối	Từ thửa đất số 1671, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1755, tờ bản đồ số 04	300 000	1.200.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 1853, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1746, tờ bản đồ số 04	400 000	1.200.000	
13	Đường lối	Từ thửa đất số 1838, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1778, tờ bản đồ số 04	400 000	1.200.000	
14	Đường lối	Từ thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1855, tờ bản đồ số 04	350 000	800.000	
15	Đường lối	Từ thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1810, tờ bản đồ số 04	350 000	800.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 2383, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1801, tờ bản đồ số 04	300 000	700.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 1802, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 04	300 000	700.000	
18	Đường lối	Từ thửa đất số 1859, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 2329, tờ bản đồ số 04	450 000	1.600.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 63, tờ bản đồ số 08	500 000	1.600.000	
20	Đường lối	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 97, tờ bản đồ số 08	400 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
21	Đường lối	Từ thửa đất số 2789, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 08	500 000	1.200.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 147, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08	300 000	1.200.000	
23	Đường lối	Từ thửa đất số 217, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 217, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 155, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 08	300 000	1.000.000	
25	Đường lối	Từ thửa đất số 1959, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
26	Đường lối	Từ thửa đất số 1958, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 08	300 000	700.000	
27	Đường lối	Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08	500 000	1.200.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 2803, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 2803, tờ bản đồ số 08	400 000	1.200.000	
30	Đường lối	Từ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 08	400 000	1.200.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 208, tờ bản đồ số 08	400 000	1.000.000	
32	Đường lối	Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 240, tờ bản đồ số 08	400 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
33	Đường lối	Từ thửa đất số 206, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 2786, tờ bản đồ số 08	300 000	700.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 1947, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
35	Đường lối	Từ thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 256, tờ bản đồ số 08	300 000	700.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 395, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
37	Đường lối	Từ thửa đất số 391, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
38	Đường lối	Từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 08	300 000	800.000	
39	Đường lối	Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 08	300 000	1.000.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 133, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 08	300 000	1.000.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 455, tờ bản đồ số 08	500 000	1.600.000	
42	Đường lối	Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 385, tờ bản đồ số 08	500 000	1.600.000	
IV	**Xóm Văn Quang**				-	
1	Đường lối	Từ thửa đất số 3087, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 4287, tờ bản đồ số 07	1000 000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường lối	Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07	1000 000	2.000.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 07	1000 000	2.000.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 2796, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2138, tờ bản đồ số 03	450 000	2.000.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 1603, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1603, tờ bản đồ số 03	450 000	2.000.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 1706, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1707, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1794, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1861, tờ bản đồ số 03	450 000	1.600.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 2848, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2056, tờ bản đồ số 03	1000 000	2.000.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 1897, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2095, tờ bản đồ số 03	1000 000	2.000.000	
11	Đường lối	Từ thửa đất số 1860, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1471, tờ bản đồ số 03	1000 000	2.000.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 1843, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1705, tờ bản đồ số 03	1000 000	2.000.000	
13	Đường lối	Từ thửa đất số 1392, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2827, tờ bản đồ số 03	450 000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường lối	Từ thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1647, tờ bản đồ số 03	450 000	1.200.000	
15	Đường lối	Từ thửa đất số 2883, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 2885, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1703, tờ bản đồ số 03	350 000	1.000.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 1744, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1726, tờ bản đồ số 03	350 000	1.200.000	
18	Đường lối	Từ thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1881, tờ bản đồ số 03	300 000	700.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 1265, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1297, tờ bản đồ số 03	300 000	700.000	
20	Đường lối	Từ thửa đất số 1828, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2834, tờ bản đồ số 03	300 000	1.200.000	
21	Đường lối	Từ thửa đất số 1844, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1845, tờ bản đồ số 03	300 000	1.200.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 1811, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1878, tờ bản đồ số 03	300 000	800.000	
23	Đường lối	Từ thửa đất số 1968, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1898, tờ bản đồ số 03	300 000	800.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1969, tờ bản đồ số 03	300 000	700.000	
25	Đường lối	Từ thửa đất số 2096, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1944, tờ bản đồ số 03	300 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
26	Đường lối	Từ thửa đất số 2014, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1970, tờ bản đồ số 03	300 000	700.000	
27	Đường lối	Từ thửa đất số 2097, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1989, tờ bản đồ số 03	400 000	1.000.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 2099, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2029, tờ bản đồ số 03	400 000	1.000.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 1945, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1899, tờ bản đồ số 03	300 000	700.000	
30	Đường lối	Từ thửa đất số 2116, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2083, tờ bản đồ số 03	300 000	800.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 2100, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2164, tờ bản đồ số 03	400 000	900.000	
32	Đường lối	Từ thửa đất số 1900, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1972, tờ bản đồ số 03	400 000	800.000	
33	Đường lối	Từ thửa đất số 1265, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 1266, tờ bản đồ số 03	400 000	1.200.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 2848, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2029, tờ bản đồ số 03	1000 000	2.000.000	
35	Đường lối	Từ thửa đất số 2056, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2093, tờ bản đồ số 03	300 000	800.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 2761, tờ bản đồ số 03	Đến thửa đất số 2108, tờ bản đồ số 03	300 000	800.000	
37	Đường lối	Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 07	500 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường lối	Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07	500 000	1.200.000	
39	Đường lối	Từ thửa đất số 4297, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 07	500 000	1.200.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 07	500 000	1.200.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 132, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 350, tờ bản đồ số 07	500 000	1.200.000	
42	Đường lối	Từ thửa đất số 264, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 322, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
43	Đường lối	Từ thửa đất số 3052, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
44	Đường lối	Từ thửa đất số 3068, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
45	Đường lối	Từ thửa đất số 180, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3062, tờ bản đồ số 07	500 000	1.600.000	
46	Đường lối	Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3073, tờ bản đồ số 07	500 000	1.600.000	
47	Đường lối	Từ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 486, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
48	Đường lối	Từ thửa đất số 326, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 395, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
49	Đường lối	Từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
50	Đường lối	Từ thửa đất số 3076, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3077, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
51	Đường lối	Từ thửa đất số 3134, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3078, tờ bản đồ số 07	500 000	1.600.000	
52	Đường lối	Từ thửa đất số 3052, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
53	Đường lối	Từ thửa đất số 3068, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
54	Đường lối	Từ thửa đất số 180, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3062, tờ bản đồ số 07	500 000	1.600.000	
55	Đường lối	Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3073, tờ bản đồ số 07	500 000	1.600.000	
56	Đường lối	Từ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 486, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
V	**Văn Quang, Nguyên Thọ xen gắm**				-	
1	Đường lối	Từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
2	Đường lối	Từ thửa đất số 3134, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3078, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 3076, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3077, tờ bản đồ số 07	500 000	1.000.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 3134, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3078, tờ bản đồ số 07	600 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường lối	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 488, tờ bản đồ số 07	600 000	1.600.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 3061, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3059, tờ bản đồ số 07	600 000	1.600.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 3062, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3059, tờ bản đồ số 07	600 000	1.600.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 08, tờ bản đồ số 08	400 000	1.000.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08	500 000	1.600.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 08	500 000	1.600.000	
VI	**Xóm Thượng Đại**				-	
1	Đường lối	Từ thửa đất số 1823, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1643, tờ bản đồ số 06	400 000	2.000.000	
2	Đường lối	Từ thửa đất số 3222, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 06	600 000	1.600.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 1360, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1608, tờ bản đồ số 06	600 000	1.600.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 1762, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 3251, tờ bản đồ số 06	300 000	1.400.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 1761, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2221, tờ bản đồ số 06	300 000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường lối	Từ thửa đất số 2220, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2100, tờ bản đồ số 06	300 000	1.200.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2239, tờ bản đồ số 06	300 000	1.200.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 3252, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1581, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 1582, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1669, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 1499, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1759, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
11	Đường lối	Từ thửa đất số 1583, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2250, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 1843, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
13	Đường lối	Từ thửa đất số 1844, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
14	Đường lối	Từ thửa đất số 1934, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2031, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
15	Đường lối	Từ thửa đất số 2026, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2017, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 2108, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2109, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 1841, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1940, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Đường lối	Từ thửa đất số 2033, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1938, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 2104, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2105, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
20	Đường lối	Từ thửa đất số 2025, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2027, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
21	Đường lối	Từ thửa đất số 3235, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1784, tờ bản đồ số 06	400 000	1.000.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 1785, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
23	Đường lối	Từ thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1461, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 1364, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1536, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
25	Đường lối	Từ thửa đất số 1361, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1455, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
26	Đường lối	Từ thửa đất số 1454, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1361, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
27	Đường lối	Từ thửa đất số 1611, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 3246, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1534, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 1614, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1535, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
30	Đường lối	Từ thửa đất số 1701, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1615, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 1729, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2077, tờ bản đồ số 06	400 000	1.400.000	
32	Đường lối	Từ thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2232, tờ bản đồ số 06	400 000	1.600.000	
33	Đường lối	Từ thửa đất số 2078, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2083, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 2159, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2080, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
35	Đường lối	Từ thửa đất số 2162, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2163, tờ bản đồ số 06	300 000	1.000.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 2233, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2164, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
37	Đường lối	Từ thửa đất số 2165, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2000, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
38	Đường lối	Từ thửa đất số 3188, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1998, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
39	Đường lối	Từ thửa đất số 2234, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 3167, tờ bản đồ số 06	400 000	1.400.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 2089, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2004, tờ bản đồ số 06	400 000	1.000.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 2002, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1910, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
42	Đường lối	Từ thửa đất số 1913, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 3169, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
43	Đường lối	Từ thửa đất số 1818, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1909, tờ bản đồ số 06	300 000	800.000	
44	Đường lối	Từ thửa đất số 1730, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1114, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
45	Đường lối	Từ thửa đất số 1816, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1907, tờ bản đồ số 06	300 000	700.000	
46	Đường lối	Từ thửa đất số 2176, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 2207, tờ bản đồ số 06	400 000	1.000.000	
47	Đường lối	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 09	400 000	1.200.000	
48	Đường lối	Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 09	400 000	1.600.000	
49	Đường lối	Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 09	500 000	1.600.000	
50	Đường lối	Từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 09	400 000	1.200.000	
51	Đường lối	Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 09	400 000	1.000.000	
52	Đường lối	Từ thửa đất số 164, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 09	300 000	1.000.000	
VII	**Xóm Thái Trung**				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường lối	Từ thửa đất số 263, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1068, tờ bản đồ số 09	400 000	1.200.000	
2	Đường lối	Từ thửa đất số 404, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 448, tờ bản đồ số 09	300 000	1.000.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 405, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 407, tờ bản đồ số 09	400 000	1.200.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 454, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 743, tờ bản đồ số 09	300 000	1.000.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 268, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 269, tờ bản đồ số 09	300 000	800.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 324, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 09	300 000	800.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 141, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 111, tờ bản đồ số 09	500 000	1.600.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 09	400 000	1.000.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 1442, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 09	300 000	1.000.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 211, tờ bản đồ số 09	300 000	1.000.000	
11	Đường lối	Từ thửa đất số 140, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 09	500 000	1.600.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 567, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 767, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường lối	Từ thửa đất số 634, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1591, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
14	Đường lối	Từ thửa đất số 1592, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
15	Đường lối	Từ thửa đất số 949, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 950, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 984, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1590, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 2643, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2643, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
18	Đường lối	Từ thửa đất số 407, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2612, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 344, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
20	Đường lối	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 478, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
21	Đường lối	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 10	500 000	1.600.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 568, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10	300 000	1.600.000	
23	Đường lối	Từ thửa đất số 571, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 464, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10	350 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
25	Đường lối	Từ thửa đất số 351, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 10	350 000	1.200.000	
26	Đường lối	Từ thửa đất số 354, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 10	350 000	700.000	
27	Đường lối	Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2642, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 2620, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10	350 000	1.400.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 2560, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2571, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
30	Đường lối	Từ thửa đất số 2558, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2574, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 348, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 239, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
32	Đường lối	Từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
33	Đường lối	Từ thửa đất số 524, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 641, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 575, tờ bản đồ số 10	350 000	1.200.000	
35	Đường lối	Từ thửa đất số 573, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 572, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 574, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 527, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
37	Đường lối	Từ thửa đất số 2656, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 577, tờ bản đồ số 10	350 000	1.000.000	
38	Đường lối	Từ thửa đất số 578, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2653, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
39	Đường lối	Từ thửa đất số 576, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 470, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 10	350 000	1.000.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 357, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
42	Đường lối	Từ thửa đất số 362, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
43	Đường lối	Từ thửa đất số 1568, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
44	Đường lối	Từ thửa đất số 683, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1583, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
45	Đường lối	Từ thửa đất số 1580, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1584, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
46	Đường lối	Từ thửa đất số 1576, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1577, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
47	Đường lối	Từ thửa đất số 3085, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 3086, tờ bản đồ số 07	350 000	2.000.000	
48	Đường lối	Từ thửa đất số 3097, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2679, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường lối	Từ thửa đất số 2675, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2677, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	
50	Đường lối	Từ thửa đất số 2751, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2931, tờ bản đồ số 07	300 000	1.600.000	
51	Đường lối	Từ thửa đất số 2890, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2925, tờ bản đồ số 07	300 000	1.600.000	
52	Đường lối	Từ thửa đất số 2919, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2923, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	
53	Đường lối	Từ thửa đất số 2833, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2754, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	
54	Đường lối	Từ thửa đất số 3034, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2835, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	
55	Đường lối	Từ thửa đất số 2930, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 4333, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	
56	Đường lối	Từ thửa đất số 4300, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2935, tờ bản đồ số 07	300 000	800.000	
57	Đường lối	Từ thửa đất số 2939, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2893, tờ bản đồ số 07	300 000	800.000	
58	Đường lối	Từ thửa đất số 2934, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2837, tờ bản đồ số 07	300 000	700.000	
59	Đường lối	Từ thửa đất số 2940, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2943, tờ bản đồ số 07	300 000	1.600.000	
60	Đường lối	Từ thửa đất số 2680, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2756, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
61	Đường lối	Từ thửa đất số 2757, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 2757, tờ bản đồ số 07	300 000	1.000.000	
XII	**Xóm Bình Cát**				-	
1	Đường lối Bình Cát	Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 127tờ bản đồ số 10	300 000	2.000.000	
2	Đường lối	Từ thửa đất số 372, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 441, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
3	Đường lối	Từ thửa đất số 2645, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 441, tờ bản đồ số 10	300 000	1.600.000	
4	Đường lối	Từ thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 441, tờ bản đồ số 10	300 000	1.600.000	
5	Đường lối	Từ thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 447, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
6	Đường lối	Từ thửa đất số 499, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10	300 000	1.600.000	
7	Đường lối	Từ thửa đất số 382, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 385, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
8	Đường lối	Từ thửa đất số 380, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 381, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
9	Đường lối	Từ thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 303, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
10	Đường lối	Từ thửa đất số 495, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 495, tờ bản đồ số 10	800 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường lối	Từ thửa đất số 607, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 906, tờ bản đồ số 10	400 000	1.600.000	
12	Đường lối	Từ thửa đất số 962, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1436, tờ bản đồ số 10	400 000	1.400.000	
13	Đường lối	Từ thửa đất số 961, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 10	400 000	1.400.000	
14	Đường lối	Từ thửa đất số 904, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 10	400 000	1.400.000	
15	Đường lối	Từ thửa đất số 3632, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1085, tờ bản đồ số 10	400 000	1.400.000	
16	Đường lối	Từ thửa đất số 534, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
17	Đường lối	Từ thửa đất số 531, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
18	Đường lối	Từ thửa đất số 495, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 495, tờ bản đồ số 10	800 000	1.600.000	
19	Đường lối	Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
20	Đường lối	Từ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 10	350 000	1.000.000	
21	Đường lối	Từ thửa đất số 258, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 365, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
22	Đường lối	Từ thửa đất số 126, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10	350 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường lối	Từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2605, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
24	Đường lối	Từ thửa đất số 259, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
25	Đường lối	Từ thửa đất số 2647, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 10	350 000	900.000	
26	Đường lối	Từ thửa đất số 2629, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2630, tờ bản đồ số 10	600 000	1.600.000	
27	Đường lối	Từ thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
28	Đường lối	Từ thửa đất số 543, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 2544, tờ bản đồ số 10	400 000	1.400.000	
29	Đường lối	Từ thửa đất số 541, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 777, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
30	Đường lối	Từ thửa đất số 546, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 846, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
31	Đường lối	Từ thửa đất số 2557, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 905, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
32	Đường lối	Từ thửa đất số 546, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 846, tờ bản đồ số 10	300 000	1.400.000	
33	Đường lối	Từ thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
34	Đường lối	Từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
35	Đường lối	Từ thửa đất số 958, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
36	Đường lối	Từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
37	Đường lối	Từ thửa đất số 1380, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1377, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
38	Đường lối	Từ thửa đất số 587, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
39	Đường lối	Từ thửa đất số 480, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 483, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
40	Đường lối	Từ thửa đất số 536, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 10	300 000	1.000.000	
41	Đường lối	Từ thửa đất số 484, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 591, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
42	Đường lối	Từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 10	300 000	700.000	
43	Đường lối	Từ thửa đất số 1545, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 603, tờ bản đồ số 10	300 000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XXIX	**XÃ NHÂN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 15A đoạn qua xã Nhân Sơn, huyện Đô Lương**					
	Quốc lộ 15A	Cầu Om, xóm Đào Mỹ, xã Nhân Sơn, Đô Lương (từ thửa số 515, tờ bản đồ số 04)	Đấu nối đường vào nhà máy gạch Tuy Nen Đô Lương (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 09)	3.000.000	7.500.000	
	Quốc lộ 15A	Nhà anh Võ Hữu Cảnh xóm Văn Mỹ, xã Nhân Sơn, Đô Lương (Từ thửa số 1786, tờ bản đồ số 09)	Nhà anh Võ Hữu Thái xóm Văn Mỹ, xã Nhân Sơn, Đô Lương (đến số 2277, tờ bản đồ số 10)	3.360.000	8.400.000	
	Quốc lộ 15A	Đấu nối đường Lũy xóm Văn Mỹ, xã Nhân Sơn, Đô Lương (Từ thửa số 2394, tờ bản đồ số 10)	Nhà anh Nguyễn Mỹ Chanh xóm Văn Vương, xã Nhân Sơn, Đô Lương (đến số 1282, tờ bản đồ số 15)	3.600.000	9.000.000	
	Quốc lộ 15A	Đấu nối đường Chợ Da Nhân Sơn đi chợ đồn xã Mỹ Sơn (Từ thửa số 2460, tờ bản đồ số 15)	Đến Đập Làng Rũ, xóm Văn Vương, xã Nhân Sơn (đến số 2896, tờ bản đồ số 16)	3.360.000	8.400.000	
	Quốc lộ 15A	Từ Đường Dền xã Nhân Sơn (Từ thửa số 1467 tờ 19)	Tiếp giáp xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương (đến số 6 tờ 22)	3.000.000	7.500.000	
II	**Đường huyện**					
1	Đường Quang Nhân	Từ Chợ Da Nhân Sơn (Từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 15)	Đến đồng Sao Chai, xóm Văn Khuê, xã Nhân Sơn (đến số 1512, tờ bản đồ số 11)	700.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường nối Chợ Da Nhân Sơn đi Chợ Đồn Mỹ Sơn	Nhà ông Nguyễn Viết Hòa xóm Văn Vương, xã Nhân Sơn (Từ thửa số 1667, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Nguyễn Võ Tuyên xóm Văn Vương, xã Nhân Sơn (đến số 1958 tờ bản đồ số 16)	408.000	2.000.000	
III	**Đường xã**					
1	Đường Đào Mỹ đi Văn Khuê	Từ nhà ông Nguyễn Duy Nghịnh xóm Đào Mỹ, xã Nhân Sơn (Từ thửa số 450, tờ bản đồ số 9)	Trường Tiểu học xã Nhân Sơn (số 2036, tờ bản đồ số 10)	408.000	1.200.000	
2	Đường Lũy	Từ nhà ông Nguyễn Bá Mẫu xóm Văn Mỹ (Từ thửa số 2271, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Võ Hữu Cương xóm Văn Mỹ, xã Nhân Sơn (Đến số 3171, tờ bản đồ số 10)	408.000	1.200.000	
3	Đườn Xuống Trường	Từ trường Mầm Non xã Nhân Sơn (Từ thửa số 835, tờ bản đồ số 15)	Đến Đồng Nhân Đồng xóm Văn Khuê, xã Nhân Sơn (Đến số 1382, tờ bản đồ số 11)	480.000	1.200.000	
4	Đườn 15 cũ	Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 09)	Đến số 461, tờ bản đồ số 09)	2.500.000	3.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
	Do đường chưa được đặt tên, nên quy định các loại đường xóm cụ thể : Đường trục chính; đường trục nhánh và ngõ (Ngõ là các trường hợp chỉ có 1 đến 2 thửa nằm giữa làng đấu nối vào ngõ để ra đường chính hoặc đường lối. (trong bảng giá sẻ ghi chung các ngõ còn lại)					
1	**Xóm Đào Mỹ**					
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Lịch (từ thửa số 1087, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Nguyễn Doãn Ngọc (đến thửa số 532, tờ bản đồ số 4)	408.000	850.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Hà Văn Mao (từ thửa số 1519, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Phùng Long (đến thửa số 2450, tờ bản đồ số 9)	408.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Tư (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nguyễn Doãn Dượm (đến thửa số 2388, tờ bản đồ số 9)	408.000	850.000	
1.4	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Tình (từ thửa số 3406, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nguyễn Dình Lượng (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
1.5	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Dình Lượng (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Võ Thị Bốn (đến thửa số 725, tờ bản đồ số 09)	408.000	850.000	
1.6	Đường trục chính	Nhà bà Võ Thị Bốn (từ thửa số 725, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nguyễn Duy Chín (đến thửa số 412, tờ bản đồ số 09)	408.000	850.000	
1.7	Đường trục chính	Nhà ông Võ Hữu Năm (từ thửa số 3158, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Lê Văn Nhuệ (đến thửa số 1244, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
1.8	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Năm (từ thửa số 511, tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Đinh Thị Bốn (đến thửa số 3137, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
1.9	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Nguyên (từ thửa số 428, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Lê Văn Thắng (đến thửa số 535, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
1.10	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Chới (từ thửa số 2375, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Đinh Văn Thiêm (đến thửa số 1341, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
1.11	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Mận xóm Đào Mỹ (từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Võ Hữu Bốn xóm Văn Mỹ (đến thửa số 2939, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
1.12	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Phương xóm Đào Mỹ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 09)	Nhà bà Lê Thị Thanh Huyền (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 09)	360.000	800.000	
1.13	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Lý xóm Đào Mỹ (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 09)	Nhà bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 09)	360.000	800.000	
1.14	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Ba (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Nguyễn Đình Khôi (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 09)	360.000	800.000	
1.15	Đường trục nhánh	Nhà ông Hà Văn Hạnh xóm Đào Mỹ (từ thửa số 758, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Hà Văn Khoa (đến thửa số 1066, tờ bản đồ số 04)	360.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.16	Đường trục nhánh	Nhà ông Trần Văn Minh (từ thửa số 672, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Nguyễn Duy Thụ (đến thửa số 815, tờ bản đồ số 04)	360.000	800.000	
1.17	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Hiền (từ thửa số 728, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Hà Văn Quyết (đến thửa số 829, tờ bản đồ số 09)	360.000	800.000	
1.18	Đường trục nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Hậu (từ thửa số 3418, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nguyễn Duy Danh (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
1.19	Đường trục nhánh	Nhà Hà Văn Đức xóm Đào Mỹ (từ thửa số 722, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Đinh Văn Trưng (đến thửa số 998, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
1.20	Ngõ Duy Nho	Từ thửa số 3432, tờ số 9	Đến thửa 198, tờ 9	360.000	700.000	
1.21	Ngõ Viết Biên	Từ thửa số 161, tờ số 9	Đến thửa 2362, tờ 9	360.000	700.000	
1.22	Ngõ Vào Đền Cửa Hội	Từ thửa số 307, tờ số 9	Đến thửa 268, tờ 9	360.000	700.000	
1.23	Ngõ Bà Xuân Sự	Từ thửa số 267, tờ số 9	Đến thửa 231, tờ 9	360.000	700.000	
1.24	Ngõ Viết Biên	Từ thửa số 161, tờ số 9	Đến thửa 2362, tờ 9	360.000	700.000	
1.25	Ngõ Doãn Quý	Từ thửa số 572, tờ số 9	Đến thửa 496, tờ 9	360.000	700.000	
1.26	Ngõ Nhà thờ họ Duy	Từ thửa số 497, tờ số 9	Đến thửa 411, tờ 9	360.000	700.000	
1.27	Ngõ Hạnh Thảo	Từ thửa số 340, tờ số 10	Đến thửa 340, tờ 10	360.000	700.000	
1.28	Ngõ Võ Sáu	Từ thửa số 1241, tờ số 10	Đến thửa 1141, tờ 10	360.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.29	Ngõ Võ Hòa	Từ thửa số 2452, tờ số 10	Đến thửa 1077, tờ 10	360.000	700.000	
1.30	Ngõ Lê Thái	Từ thửa số 2370, tờ số 10	Đến thửa 790, tờ 10	360.000	700.000	
1.31	Ngõ Lê Giá	Từ thửa số 791, tờ số 10	Đến thửa 889, tờ 10	360.000	700.000	
1.32	Ngõ Doãn Chung	Từ thửa số 682, tờ số 10	Đến thửa 683, tờ 10	360.000	700.000	
1.33	Ngõ Đức Dũng	Từ thửa số 679, tờ số 10	Đến thửa 680, tờ 10	360.000	700.000	
2	**Xóm Văn Mỹ**					
2.1	Đường trục chính	Nhà Võ Hữu Lý Từ thửa số 1968 tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Kính (đến thửa số 1065, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
2.2	Đường trục chính	Nhà Đinh Văn Hữa Từ thửa số 1063 tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Hiền ưu (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 10)	408.000	850.000	
2.3	Đường trục chính	Từ thửa số 236 tờ 15	Nhà ông Võ Hữu Chung (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 14)	408.000	850.000	
2.4	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Hiền, Từ thửa số 3190, tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Bả (đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.5	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Tuyết, Từ thửa số 1132, tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Đại (đến thửa số 1027, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.6	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Giáp, Từ thửa số 760, tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Cương (đến thửa số 3172, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.7	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Tề, Từ thửa số 1355, tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Mùi (đến thửa số 2421, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.8	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Hành, Từ thửa số 2438, tờ 10	Nhà ông Đinh Văn Ánh (đến thửa số 1454 và 1455, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.9	Đường trục nhánh	Nhà Hà Thị Duật, Từ thửa số 1246, tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Tác (đến thửa số 1454 và 1756, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.10	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Mão, Từ thửa số 2414 và 2413, tờ 10	Nhà ông Võ Thị Lương (đến thửa số 1865, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.11	Đường trục nhánh	Nhà Mộng Nhua, Từ thửa số 1866, tờ 10	Nhà ông Võ Hữu Trạng (đến thửa số 1890, tờ bản đồ số 10)	360.000	800.000	
2.12	Đường trục nhánh	Cảnh Hân, Từ thửa số 5, tờ 14	Nhà ông Đinh Hườn (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 14)	360.000	800.000	
2.13	Đường trục nhánh	từ thửa số 45, tờ 14	đến thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	360.000	800.000	
2.14	Ngọ Đập thung	từ thửa số 52, tờ 14	đến thửa số 72, tờ bản đồ số 14)	360.000	700.000	
2.15	Ngọ Đập thung	từ thửa số 111, tờ 14	đến thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	360.000	700.000	
2.16	Ngọ Đập thung	từ thửa số 132, tờ 14	đến thửa số 133, tờ bản đồ số 14)	360.000	700.000	
3	**Xóm Văn Khuê**					
3.1	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 200 tờ 10	đến thửa số 941, tờ bản đồ số 11)	408.000	850.000	
3.2	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 184 tờ 11	đến thửa số 940, tờ bản đồ số 11)	408.000	850.000	
3.3	Trục chính (Văn Khuê)	Từ thửa số 1901 tờ 11	đến thửa số 3976, tờ bản đồ số 16	408.000	850.000	
3.4	Trục chính (Văn Khuê)	Từ thửa số 1615 tờ 11	đến thửa số 1878, tờ bản đồ số 16	408.000	850.000	
3.5	Trục chính (Sân vận động cũ)	Từ thửa số 1596 tờ 10	đến thửa số 1929, tờ bản đồ số 10	408.000	850.000	
3.6	Trục Nhánh	Từ thửa số 21 tờ 11	đến thửa số 733, tờ bản đồ số 11	408.000	800.000	
3.7	Trục Nhánh	Từ thửa số 802 tờ 11	đến thửa số 485, tờ bản đồ số 10	408.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Trục Nhánh	Từ thửa số 1650 tờ 11	đến thửa số 155, tờ bản đồ số 16	360.000	800.000	
3.9	Trục Nhánh	Từ thửa số 2109 tờ 11	đến thửa số 2103, tờ bản đồ số 11	360.000	800.000	
3.10	Trục Nhánh	Từ thửa số 8 tờ 16	đến thửa số 154, tờ bản đồ số 16	360.000	800.000	
3.11	Trục Nhánh	Từ thửa số 2104 tờ 11	đến thửa số 2002, tờ bản đồ số 16	360.000	800.000	
3.12	Trục Nhánh	Từ thửa số 1881 tờ 11	đến thửa số 1879, tờ bản đồ số 16	360.000	800.000	
3.13	Trục Nhánh	Từ thửa số 3183 tờ 10	đến thửa số 1824, tờ bản đồ số 10	360.000	800.000	
3.14	Trục Nhánh	Từ thửa số 3165 tờ 10	đến thửa số 1594, tờ bản đồ số 10	360.000	800.000	
3.15	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 942 tờ 10	đến thửa số 3184, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
3.16	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 801 tờ 10	đến thửa số 1042, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
3.17	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 876 tờ 11	đến thửa số 876, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.18	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 587 tờ 11	đến thửa số 731, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.19	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 589 tờ 11	đến thửa số 647, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.20	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 419 tờ 11	đến thửa số 584, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.21	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 417 tờ 11	đến thửa số 2377, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.22	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 284 tờ 11	đến thửa số 281, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.23	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 356 tờ 10	đến thửa số 356, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
3.24	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 484 tờ 10	đến thửa số 293, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
3.25	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2410 tờ 10	đến thửa số 640, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
3.26	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1651 tờ 11	đến thửa số 1757, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.27	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2189 tờ 11	đến thửa số 1756, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.28	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1754 tờ 11	đến thửa số 1754, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.29	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1758 tờ 11	đến thửa số 1758, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.30	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1896 tờ 11	đến thửa số 1896, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.31	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2107 tờ 11	đến thửa số 2003, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.32	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2017 tờ 11	đến thửa số 2106, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.33	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 77 tờ 16	đến thửa số 86, tờ bản đồ số 16	360.000	700.000	
3.34	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 78 tờ 16	đến thửa số 3975, tờ bản đồ số 16	360.000	700.000	
3.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2015 tờ 11	đến thửa số 2015, tờ bản đồ số 11	360.000	700.000	
3.36	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1709 tờ 10	đến thửa số 1710, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
4	**Xóm Văn Vương**					
4.1	Đường trục chính	Từ thửa số 1154 tờ 15	đến thửa số 1629, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.2	Đường trục chính	Từ thửa số 2228 tờ 10	đến thửa số 788, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.3	Đường trục chính	Từ thửa số 2326 tờ 10	đến thửa số 273, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường trục chính	Từ thửa số 2800 tờ 15	đến thửa số 1958, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.5	Đường trục chính	Từ thửa số 2721 tờ 15	đến thửa số 1972, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.6	Đường trục chính	Từ thửa số 701 tờ 15	đến thửa số 610, tờ bản đồ số 16	408.000	850.000	
4.7	Đường trục chính	Từ thửa số 710 tờ 16	đến thửa số 1230, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.8	Đường trục chính	Từ thửa số 1220 tờ 16	đến thửa số 1221, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.9	Đường trục chính	Từ thửa số 1959 tờ 16	đến thửa số 1897, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.10	Đường trục chính	Từ thửa số 1735 tờ 15	đến thửa số 1880, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.11	Đường trục chính	Từ thửa số 2642 tờ 15	đến thửa số 2017, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.12	Đường trục chính	Từ thửa số 996 tờ 15	đến thửa số 1248, tờ bản đồ số 15	408.000	850.000	
4.13	Đường trục nhánh	Từ thửa số 2012 tờ 15	đến thửa số 1826, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.14	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1524 tờ 15	đến thửa số 2012, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.15	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1924 tờ 15	đến thửa số 1882, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.16	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1924 tờ 15	đến thửa số 1882, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.17	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1825 tờ 15	đến thửa số 1827, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.18	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1886 tờ 15	đến thửa số 1996, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.19	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1886 tờ 15	đến thửa số 1996, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.20	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1526 tờ 15	đến thửa số 1437, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.21	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1253 tờ 15	đến thửa số 1521, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.22	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1255 tờ 15	đến thửa số 1433, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.23	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1106 tờ 15	đến thửa số 11204, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.24	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1155 tờ 15	đến thửa số 1174, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.25	Đường trục nhánh	Từ thửa số 539 tờ 15	đến thửa số 717, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.26	Đường trục nhánh	Từ thửa số 446 tờ 15	đến thửa số 541, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.27	Đường trục nhánh	Từ thửa số 196 tờ 15	đến thửa số 2827, tờ bản đồ số 15	408.000	800.000	
4.28	Đường trục nhánh	Từ thửa số 2132 tờ 10	đến thửa số 2228, tờ bản đồ số 10	408.000	800.000	
4.29	Đường trục nhánh	Từ thửa số 2465 tờ 10	đến thửa số 2502, tờ bản đồ số 10	408.000	800.000	
4.30	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1665 tờ 15	đến thửa số 1665, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.31	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1668 tờ 15	đến thửa số 1670, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.32	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 808 tờ 15	đến thửa số 808, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.33	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 806 tờ 15	đến thửa số 807, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.34	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 911 tờ 15	đến thửa số 1137, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 910 tờ 15	đến thửa số 913, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.36	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1184 tờ 15	đến thửa số 1184, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.37	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1136 tờ 15	đến thửa số 1189, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.38	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1738 tờ 15	đến thửa số 1738, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.39	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 270 tờ 15	đến thửa số 270, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.40	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 304 tờ 15	đến thửa số 305, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.41	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2140 tờ 10	đến thửa số 2344, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
4.42	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2343 tờ 10	đến thửa số 2343, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
4.43	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2221 tờ 10	đến thửa số 2324, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
4.44	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2221 tờ 10	đến thửa số 2324, tờ bản đồ số 10	360.000	700.000	
4.45	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2776 tờ 15	đến thửa số 2778, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.46	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2791 tờ 15	đến thửa số 1956, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
4.47	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1957 tờ 15	đến thửa số 1973, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Xóm Văn Tân**					
5.1	Đường trục chính	Từ thửa số 1972 tờ 15	đến thửa số 1788, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.2	Đường trục chính	Từ thửa số 2540 tờ 16	đến thửa số 79, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.3	Đường trục chính	Từ thửa số 2540 tờ 16	đến thửa số 79, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.4	Đường trục chính	Từ thửa số 2894 tờ 16	đến thửa số 369, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.5	Đường trục chính	Từ thửa số 473 tờ 19	đến thửa số 963, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.6	Đường trục chính	Từ thửa số 1517 tờ 19	đến thửa số 925, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.7	Đường trục chính	Từ thửa số 1517 tờ 19	đến thửa số 925, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.8	Đường trục chính	Từ thửa số 2833 tờ 16	đến thửa số 151, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.9	Đường trục chính	Từ thửa số 154 tờ 19	đến thửa số 263, tờ bản đồ số 19	408.000	850.000	
5.10	Đường trục chính	Từ thửa số 1398 tờ 19	đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 19	408.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.11	Đường trục chính	Từ thửa số 1852 tờ 19	đến thửa số 1855, tờ bản đồ số 19	1.400.000	3.000.000	
5.12	Đường trục chính	Từ thửa số 1868 tờ 19	đến thửa số 1832, tờ bản đồ số 19	600.000	1.400.000	
5.13	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1517 tờ 19	đến thửa số 925, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.14	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 508 tờ 19	đến thửa số 564, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.15	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 658 tờ 19	đến thửa số 704, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.16	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 758 tờ 19	đến thửa số 925, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.17	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 959 tờ 19	đến thửa số 970, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.18	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 972 tờ 19	đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.19	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1066 tờ 19	đến thửa số 1098, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.20	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1094 tờ 19	đến thửa số 1105, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.21	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1120 tờ 19	đến thửa số 1122, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.22	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 822 tờ 19	đến thửa số 1100, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.23	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 959 tờ 19	đến thửa số 970, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.24	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 969 tờ 19	đến thửa số 1060, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.25	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 967 tờ 19	đến thửa số 1020, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.26	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 24 tờ 19	đến thửa số 98, tờ bản đồ số 19	360.000	800.000	
5.27	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1973 tờ 15	đến thửa số 1975, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
5.28	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1981 tờ 15	đến thửa số 2765, tờ bản đồ số 15	360.000	700.000	
5.29	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1988 tờ 15	đến thửa số 04, tờ bản đồ số 18	360.000	700.000	
5.30	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 06 tờ 18	đến thửa số 10, tờ bản đồ số 18	360.000	700.000	
5.31	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 11 tờ 18	đến thửa số 12, tờ bản đồ số 18	360.000	700.000	
5.32	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 279 tờ 19	đến thửa số 279, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.33	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 367 tờ 19	đến thửa số 367, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	
5.34	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1880 tờ 19	đến thửa số 475, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	
5.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2541 tờ 16	đến thửa số 2652, tờ bản đồ số 16	360.000	700.000	
5.36	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2541 tờ 19	đến thửa số 2652, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	
5.37	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 130 tờ 19	đến thửa số 152, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	
5.38	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1386 tờ 19	đến thửa số 1387, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	
5.39	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 219 tờ 19	đến thửa số 220, tờ bản đồ số 19	360.000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	
XXX	**XÃ ĐÀ SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 46 đoạn qua xã Đà Sơn, huyện Đô Lương**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Quốc lộ 46	Cây xăng dầu Đà Sơn (tiếp giáp Khu đô thị vườn xanh thị trấn Đô Lương (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 02)	ngã 3 đèn đỏ (đến thửa số 812, 959 tờ bản đồ số 02)	7.000.000	18.000.000	
3	Quốc lộ 46	Ngã 3 đèn đỏ (từ thửa 812, tờ bản đồ số 02)	Đường lên nghĩa trang liệt sỹ huyện(đến thửa số 1095, 82 , tờ bản đồ số 05)	7.000.000	17.000.000	
4	Quốc lộ 46	Đường lên nghĩa trang liệt sỹ huyện (Từ thửa số 2326; 1127, tờ bản đồ số 05)	Ngã 3 trạm y tế xã (đến thửa số 673; 1342, tờ bản đồ số 05)	6.000.000	16.000.000	
5	Quốc lộ 46	Ngã 3 trạm y tế (từ thửa số 694; 757, tờ bản đồ số 05)	Ngã 3 đường vào xóm 8 cũ 9 xóm 5 mới)	5.000.000	14.000.000	
6	Quốc lộ 46	Ngã 3 đường vào xóm 8 cũ ; xóm 5 mới (từ thửa số 608; 1390, tờ bản đồ số 08)	Ngã 3 đi Bãi Cát (đến thửa 209; 211, tờ bản đồ số 07)	3.000.000	10.000.000	
7	Quốc lộ 46	Từ ngã ba đèn đỏ (thưa thửa 1024, tờ bản đồ số 02)	Công ty cổ phần 495 (đền thửa số 948, tờ bản đồ số 020	7.000.000	17.000.000	
8	Quốc lộ 46	Từ đường lên nghĩa trang liệt sỹ (từ thửa 209; 133, tờ bản đồ số 05)	Ngã ba đường vào chợ Truông (đến thửa số 1790; 1887, tờ bản đồ số 05)	6.000.000	16.000.000	
9	Quốc lộ 46	Ngã ba đương vào Chơ Truông (từ thửa số 1899, tờ bản đồ số 06)	Ngã ba Chơ Loc Sơn (đén thửa số 275, tờ bản đồ số 06)	5.000.000	14.000.000	
10	Đường xã	Trục đường vào bệnh viện (từ thửa số 828; 826, tờ bản đồ 02)	Ngã ba bệnh viện (đến thửaso 557; 1030, tờ bản đồ số 03)	2.000.000	6.000.000	
11	Đường xã	Ngã ba bệnh viện (từ thửa 1137, tờ bản đồ số 03)	Góc bệnh viện (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 03)	2.000.000	6.000.000	
12	Đường xã	Đường Chợ Truông giáp Quốc lộ 15(từ thửa số 1202, tờ bản đồ số 05)	Giáp Quốc lộ 46 (đến thửa 1341, tờ bản đồ số 05)	2.500.000	7.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Xóm 1**					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1, trục đường giữa (từ thửa số 819, tờ bản đồ số 01)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 379, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.500.000	
		Đầu xóm 1, trục đường ngoài (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba (đến thửa 200, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.500.000	
1,2		Đầu xóm 1, trục đường ngoài (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba (đến thửa 246, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.500.000	
1,3		ngã ba Trục đường ngoài(từ thửa 510, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba (đến thửa 381, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.500.000	
1..4		Trục đường giữa (từ thửa 386, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba trục đương giữa (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.500.000	
		Đầu trục đường trong (từ thửa 97, tờ bản đồ số 01)	Cuối trục đường trong (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 01)	4.000.000	2.500.000	
2	**Xóm 3**					
2,1	Đường trục chính	Đầu trục đường giữa (từ thửa số 970; 907, tờ bản đồ số 02)	Cuối trục đường giữa (đến thửa số 995; 2171, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
2,2	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 2291, tờ bản đồ số 02)	Trục đường giữa (đến thửa số 833, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 835, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 793, tờ bản dồ số 02)	800.000	2.250.000	
2,3	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 931, tờ bản đồ số 02)	Trục đường giữa (đến thửa số 921, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 2170, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 750, tờ bản đồ số 02)	800.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 770, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 777, tờ bản đồ số 02)	800.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 2042, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 2047, tờ bản đồ số 02)	800.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 787, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 761, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 942, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 962, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường ngoài (từ thửa số 923, tờ bản đồ số 02)	Trục đường nhánh (đến thửa số 2004, tờ bản đồ số 02)	800.000	2.250.000	
2,4	Đường trục chính	Đầu trục đường giữa (từ thửa số 1020; 2737, tờ bản đồ số 03)	Cuối trục đường giữa (đến thửa số 03; 106, tờ bản đồ số 03)	800.000	1.500.000	
2,5	Đường trục chính	Trục đường ngoài dọc bệnh viện (từ thửa số 27; 246, tờ bản đồ số 03)	Giữa trục đương ngoài (đến thửa số 1042; 1043, tờ bản đồ số 03)	2.000.000	3.750.000	
2,6	Đường trục chính	Trục đường ngoài dọc bệnh viện (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 03)	Cuối trục đường ngoài (đến số thửa 994, tờ bản đồ số 03)	1.500.000	3.000.000	
2,7	Đường trục chính	Trục đường 36 m, vùng Đồng Diệc (từ thửa 01, tờ bản đồ số 02)	Trục đường 36 m, vùng đồng Diệc (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 02)	8.000.000	12.000.000	
2,8	Đường trục chính	Trục đường 36 m, vùng Đồng Thiện (từ thửa 03; 04; 07, tờ bản đồ số 02)	Trục đường 36 m, vùng đồng thiện (đến thửa số 03; 04; 07, tờ bản đồ số 02)	8.000.000	12.000.000	
2,9	Đường trục chính	Trục đường 36 m, vùng Đồng Cây Trai (từ thửa 01; 02; 09; 10; 11; 12; 13;14, tờ bản đồ số 02)	Trục đường 36 m, vùng đồng Diệc (đến thửa số 01; 02; 09; 10; 11; 12; 13; 14, tờ bản đồ số 02)	8.000.000	12.000.000	
2	**Xóm 1**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 04; 512, tờ bản đồ số 04)	Trục đương giữa (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 04)	700.000	1.500.000	
2,2	Đường trục chính	Trục đường giáp ruộng (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 04)	Trục đường giáp ruộng (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	700.000	1.500.000	
2	**Xóm 6**					
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 07)	Trục đương giữa (đến thửa số 482; 1064, tờ bản đồ số 04)	600.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa phía trên (từ thửa số 430, tờ bản đồ số 04)	Cuối trục đường giữa phía trên (đến thửa số 1043, tờ bản đồ số 04)	600.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 04)	Cuối trục đường giữa (đến thửa số 480, tờ bản đồ số 04)	600.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 1051, tờ bản đồ số 04)	Cuối trục đường giữa (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 04)	600.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường nhánh (từ thửa số 590, tờ bản đồ số 04)	Cuối trục đường giữa (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 04)	600.000	1.500.000	
3	**Xóm 2**					
	Đường trục chính	Trục đường từ trường Mầm Non (từ thửa 175, tờ bản đồ số 05)	Ngã tư trục đường (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 05)	1.000.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa 138, tờ bản đồ số 05)	Ngã ba trục giữa (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 451, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục giữa (đến thửa 682, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục giữa (đến thửa 2454, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục giữa (đến thửa 35, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 05)	Cuối trục giữa (đến thửa 2568, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục giữa (đến thửa 1745, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường ngoài (từ thửa số 2355 tờ bản đồ số 05)	Cuối trục đường ngoài (đến thửa 377, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục đường ngoài (đến thửa 670, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường ngoài (từ thửa số 687, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục đường ngoài (đến thửa 738, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường phia ngoài (từ thửa số 836, tờ bản đồ số 05)	Cuối trục đường phía ngoài (đến số thửa 2302; 2303, tờ bản đồ số 05)	700.000	1.500.000	
4	**Xóm 4**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 468; 2211, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 627, tờ bản đồ số 05)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 1274, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 2203, tờ bản đồ số 05)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường giưa (từ thửa số 1213; 2536, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 1870; 1246; 2263, tờ bản đồ số 05)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giưa (từ thửa số 1265, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 1870; 1885, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giưa (từ thửa số 2461, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 1870; 1694, tờ bản đồ số 05)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giưa (từ thửa số 1671, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 1677, tờ bản đồ số 05)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường giưa (từ thửa số 2263, tờ bản đồ số 05)	Trục giữa (đến thửa số 2259, tờ bản đồ số 05)	1.500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu trục đường giữa (từ thửa số 1357; 1368, tờ bản đồ số 05)	Cuối tục đường giữa (đến thửa số 1054; 2242, tờ bản đồ số 05)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 257; 258, tờ bản đồ số 06)	Trục đường giữa (đến thửa số 1320; 1321, tờ bản đồ số 06)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường phía ngoài (từ thửa số 113; 131, tờ bản đồ số 06)	Trục đường phía ngoài (đén thửa số 1379; 1380, tờ bản đồ số 06)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 223; 224, tờ bản đồ số 06)	Trục đường giữa (đến thửa số 176; 192, tờ bản đồ số 06)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường ngoài (từ thửa số 1364; 1365, tờ bản đồ số 06)	Trục đường ngoài (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 06)	800.000	3.000.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 260; 261, tờ bản đồ số 06)	Trục đường giữa (đến thửa số 170; 171, tờ bản đồ số 06)	700.000	1.500.000	
5	**Xóm 6**					
	Đường trục chính	Đầu dọc trục đường đê phía Tây (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 07)	Cuối dọc trục đường đê phía Tây (đến thửa số 486, tờ bản đồ số 04)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Đầu trục đường ngoài giáp Bãi (từ thửa số 202; 208, tờ bản đồ số 07)	Cuối trục đường ngoài (đến thửa số 1201, tờ bản đồ số 07)	700.000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu trục đường ngoài ra nhà thờ giáo Xứ Bột Đà (từ thửa số 42; 1204, tờ bản đồ số 07)	Cuối trục đường ngoài (đến thửa số 34; 35, tờ bản đồ số 07)	800.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Đầu dọc trục đường đê phia Đông (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 07)	Cuối dọc trục đường đê phía Đông (đến thửa số 1139, tờ bản đồ số 07)	700.000	1.350.000	
6	**Xóm 5**					
	Đường trục chính	Đầu trục đường giữa 9 Từ thửa số 894, tờ bản đồ số 08)	Giữa trục đương giữa (đén thửa số 995, tờ bản đồ số 08)	800.000	2.250.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 08)	Cuối trục đường giữa (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Đầu trục đương ngoài(từ thửa số 342, tờ bản đồ số 08)	Cuối trục đương ngoài (đén thửa số 598, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 08)	Trục đường giữa (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Trục đường ngoài (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 08)	Trục đường ngoài (đến thửa số 1669, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 1901, tờ bản đồ số 08)	Trục đường giữa (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 08)	Trục đường giữa (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 08)	Trục đường giữa (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Đầu trục đương ngoài (từ thửa số 1092, tờ bản đồ số 08)	Cuối trục đường ngoài (đến thửa đất 1649, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Trục đường giữa (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 08)	Trục đương giữa (đến thửa số 461, tờ bản đồ số 08)	700.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Trục đương giữa (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 08)	Trục đường giữa (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 07)	700.000	1.350.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.350.000	
XXXI	**XÃ HIẾN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường Quốc lộ đoạn qua xã Hiến Sơn**					
	Quốc lộ 7C	Từ thửa đất số 382, tờ bản đồ 16	Thửa đất số 606, tờ bản đồ 08	300.000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Đưởng tỉnh lộ**					
	Tỉnh lộ 533	Từ thửa đất số 1188, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 19	300.000	3.000.000	
3	**Đường huyện**					
	Đường Khuôn Đại Sơn	Từ thửa đất số 1556, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 807, tờ bản đồ 03	2.000.000	8.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	Xóm Lương Thiện	Từ thửa đất số 2447, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 17, tờ bản đồ 02	500.000	1.500.000	
2	Xóm Lương Thiện	Từ thửa đất số 2473, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 156, tờ bản đồ 05	500.000	1.500.000	
3	Xóm Lương Thiện	Từ thửa đất số 1184, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 3536, tờ bản đồ 10	300.000	750.000	
4	Xóm Lương Thiện	Từ thửa đất số 3541, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 2444, tờ bản đồ 10	300.000	1.000.000	
5	Xóm Lương Thiện	Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 2343, tờ bản đồ 04	300.000	1.000.000	
6	Xóm Lương Thiện	Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 1611, tờ bản đồ 04	300.000	1.000.000	
7	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1036, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1634, tờ bản đồ 10	400.000	2.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1496, tờ bản đồ 04	Thửa đất số 1564, tờ bản đồ 04	300.000	1.000.000	
9	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 2347, tờ bản đồ 04	Thửa đất số 1547, tờ bản đồ 04	300.000	1.000.000	
10	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 2084, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 1639, tờ bản đồ 10	500.000	2.250.000	
11	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1873, tờ bản đồ 10	Thửa đất số 1701, tờ bản đồ 10	400.000	1.500.000	
12	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1457, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 2444, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
13	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1328, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1395, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
14	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1258, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1389, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
15	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 3122, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 3127, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
16	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1206, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1272, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
17	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 2413, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1253, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
18	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1334, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	
19	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 2462, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 3107, tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 2463, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 2352, tờ bản đồ 09	900.000	2.250.000	
21	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1409, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1640, tờ bản đồ 09	900.000	2.250.000	
22	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1446, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1500, tờ bản đồ 09	900.000	2.250.000	
23	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1370, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 1346, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
24	Xóm Văn Đồng	Từ thửa đất số 1184, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 157, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
25	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1151, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 666, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
26	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 607, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 2314, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
27	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 737, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 794, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
28	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1336, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 1256, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
29	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1117, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 1355, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
30	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1350, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 1056, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
31	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1352, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 1262, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
32	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1355, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 2056, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
33	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1039, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 1058, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
34	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 2022, tờ bản đồ 08	Thửa đất số 2024, tờ bản đồ 08	300.000	1.500.000	
35	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 1090, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 2398, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
36	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 310, tờ bản đồ 03	Thửa đất số 16, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
37	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 228, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 13, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
38	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 649, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 314, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
39	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 165, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
40	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 547, tờ bản đồ 09	Thửa đất số 227, tờ bản đồ 09	300.000	1.500.000	
41	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 182, tờ bản đồ 12	Thửa đất số 767, tờ bản đồ 13	300.000	1.200.000	
42	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 220, tờ bản đồ 12	Thửa đất số 245, tờ bản đồ 12	300.000	1.200.000	
43	Xóm Văn Trường	Từ thửa đất số 184, tờ bản đồ 12	Thửa đất số 226, tờ bản đồ 12	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
44	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 697, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 912, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
45	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 791, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 2246, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
46	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 793, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 974, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
47	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 692, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 1171, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
48	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 690, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 1030, tờ bản đồ 13	300.000	1.500.000	
49	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 897, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 658, tờ bản đồ 13	300.000	1.500.000	
50	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 968, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1126, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
51	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 1024, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 988, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
52	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 733, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1616, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
53	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 938, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1969, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
54	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 771, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 2048, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
55	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 1157, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 2230, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
56	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 937, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1007, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
57	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 1612, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1446, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
58	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 1515, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1259, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
59	Xóm Văn Thọ	Từ thửa đất số 1159, tờ bản đồ 14	Thửa đất số 1305, tờ bản đồ 14	300.000	1.500.000	
60	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 274, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 15	1.000.000	3.000.000	
61	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 2606, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 2566, tờ bản đồ 10	7.000.000	8.000.000	
62	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 1575, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 1434, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
63	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 991, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 1332, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
64	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 1372, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 1129, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
65	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 1446, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 1067, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
66	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 1125, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 1032, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
67	Xóm Long Thọ	Từ thửa đất số 1166, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 988, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
68	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 1213, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
69	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 459, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 2061, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
70	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 1216, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
71	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 150, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 1435, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
72	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 2325, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 146, tờ bản đồ 19	300.000	1.500.000	
73	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 463, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 862, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
74	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 1103, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 730, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
75	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 1056, tờ bản đồ 15	Thửa đất số 835, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
76	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 1972, tờ bản đồ 16	Thửa đất số 1101, tờ bản đồ 15	300.000	1.500.000	
77	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 1418, tờ bản đồ 16	Thửa đất số 1580, tờ bản đồ 16	300.000	1.500.000	
78	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 1616, tờ bản đồ 16	Thửa đất số 592, tờ bản đồ 11	300.000	1.500.000	
79	Xóm Văn Phú	Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ 16	Thửa đất số 338, tờ bản đồ 16	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				750.000	
XXXII	**XÃ VĂN SƠN**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	Phía Bắc Quốc lộ 7	Thửa đất số 01 tờ BĐ sô 13	Thửa đất số 522 tờ BĐ số 13	8.000.000	18.000.000	
2	Phía Bắc Quốc lộ 7	thửa đất số 231 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 263, tờ BĐ số 10	8.000.000	18.000.000	
3	Phía Nam Quốc lộ 7	Thửa đất số 257 , tờ BĐ số 10	Thửa đất số 269 , tờ BĐ số 10	8.000.000	18.000.000	
4	Phía Nam Quốc lộ 7	Thửa đất số 26 tờ BĐ sô 13	Thửa đất số 86, tờ BĐ số 13	8.000.000	18.000.000	
5	Đường Văn - Thịnh - Bài	Thửa đất số 805 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 361, tờ BĐ số 4	1.200.000	5.500.000	
6	Đường Văn - Thịnh - Bài	Thửa đất số 811 tờ BĐ số 11	Thửa đất số 717, tờ BĐ số 11	1.200.000	6.000.000	
7	Đường Văn - Thịnh - Bài	Thửa đất số 318 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 119 tờ BĐ số 5	600.000	5.000.000	
8	Đường Văn - Thịnh - Bài	Thửa đất số 88 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 519 tờ BĐ số 5	300.000	5.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÓM**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường liên xóm	Thửa đất số 54 tờ BĐ sô 10 xóm 1 Văn Sơn	Tthửa đất số 81, tờ BĐ số 10 Xóm 2 văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 366 tờ BĐ sô 10 xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 96, tờ BĐ số 10 Xóm 2 Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 97 tờ BĐ sô 10 xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 142, tờ BĐ số 10 Xóm 2 Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 115 tờ BĐ sô 10 xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 155, tờ BĐ số 10 Xóm 2 Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 148 tờ BĐ sô 10 xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 289 tờ BĐ số 10 Xóm 2 Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 191 tờ BĐ sô 10 xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 229 tờ BĐ số 10 Xóm 2 Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 333 tờ BĐ sô 10 Xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 284 tờ BĐ số 10 Xóm 2 - Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
	Đường liên xóm	Thửa đất số 400 tờ BĐ sô 10 Xóm 1 Văn Sơn	Thửa đất số 423 tờ BĐ số 10 Xóm 2 - Văn Sơn	1.600.000	5.400.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Xóm 1**					
1.1	**Đường trục chính**	Từ thửa đất số 215 , tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 41 , tờ bản đồ số 10	1.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Thửa đất số 276 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 300 tờ BĐ số 10	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 245 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 62 tờ BĐ số 10	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 224 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 85 tờ BĐ số 10	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 391 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 53 tờ BĐ số 10	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 5 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 20 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 2 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 884 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 47 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 169 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 46 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 168 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 35 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 143 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 580 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 620 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 504 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 630 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 534 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 555 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Thửa đất số 684 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 812 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 531 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 688 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 558 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 873 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 638 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 833 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 587 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 828 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 580 tờ BĐ sô 12	Thửa đất số 8231 tờ BĐ số 12	1.500.000	4.500.000	
1.2	**Đường nhánh**	Thửa đất số 205 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 208 tờ BĐ số 10	1.500.000	4.500.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 115 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 116 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 111 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 319 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 79 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 306 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 122 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 139 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 101 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 849 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Thửa đất số 68 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 76 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 153 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 173 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 145 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 152 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 156 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 378 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 175 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 185 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 143 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 149 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 222 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 356 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 367 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 212 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
2	**Xóm 2**					
2.1	**Đường trục chính**	Thửa đất số 435 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 654 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 602 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 645 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 655 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 517 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Thửa đất số 1422 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 1407 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 551 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 588 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 404 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 419 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 48 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 657 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 600 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 649 tờ BĐ số 11	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 549 tờ BĐ sô 13	Thửa đất số 606 tờ BĐ số 13	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 1000 tờ BĐ sô 13	Thửa đất số 1010 tờ BĐ số 13	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 571 tờ BĐ sô 13	Thửa đất số 574 tờ BĐ số 13	1.500.000	4.500.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 49 tờ BĐ sô 13	Thửa đất số 517 tờ BĐ số 13	1.500.000	4.500.000	
2.2	**Đường nhánh**	Thửa đất số 197 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 289 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 182 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 194 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 196 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 183 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Thửa đất số 147 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 190 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 92 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 142 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 104 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 125 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 68 tờ BĐ sô 10	Thửa đất số 74 tờ BĐ số 10	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 569 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 1448 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 552 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 578 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 576 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 506 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 497 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 1453 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 496 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 705 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 514 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 542 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 498 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 525 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 422 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 477 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Thửa đất số 1404 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 1451 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 444 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 464 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 426 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 428 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 437 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 468 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 580 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 686 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 582 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 559 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 606 tờ BĐ sô 11	Thửa đất số 618 tờ BĐ số 11	1.300.000	3.900.000	
	Xóm 3					
3.1	**Đường trục chính**	Thửa đất số 269 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 346 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 233 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 363 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 193 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 359 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 367 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 381 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Thửa đất số 223 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 152 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 105 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 165 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 157 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 1542 tờ BĐ số 5	300.000	1.200.000	
3.2	**Đường nhánh**	Thửa đất số 373 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 526 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 355 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 1531 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 517 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 340 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 92 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 323 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 513 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 298 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 260 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 1540 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 82 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 107 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 849 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 1551 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 850 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 848 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Thửa đất số 15 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 48 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 702 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 677 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 691 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 63 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 691 tờ BĐ số 5	Thửa đất số 63 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
4	**Xóm 4**				-	
4.1	**Đường trục chính**	Thửa đất số 965 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1130 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 367 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 141 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 329 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 461 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 644 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 397 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 572 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 285 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 1144 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 286 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 423 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 923 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 139 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 250 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Thửa đất số 256 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 190 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 118 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 3711 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 1102 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 51 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 1561 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1564 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
4.2	**Đường Nhánh**	Thửa đất số 1129 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 282 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 1548 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 415 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 358 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 365 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 150 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 175 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 202 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 154 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 221 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 176 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 195 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 134 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 124 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 168 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 91 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1602 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Thửa đất số 75 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 88 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 42 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 47 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 58 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 80 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 68 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 832 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 46 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 28 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 107 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 117 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 116 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 161 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 121 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 188 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 893 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 896 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 793 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 790 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 1619 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 906 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 785 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1620 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Thửa đất số 915 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 913 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 198 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 134 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 221 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 176 BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 1683 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1546 BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 280 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 307 BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 345 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1558 BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 261 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 262 BĐ số 3	300.000	1.000.000	
5	**Xóm 5**					
5.1	**Đường trục chính**	Thửa đất số 481 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 696 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 818 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 9 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 82 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 3 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 1713 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 216 tờ BĐ số 3	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Thửa đất số 297 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 293 tờ BĐ số 2	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 13 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 3 tờ BĐ số 2	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 811 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 1 tờ BĐ số 4	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 104 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 26 tờ BĐ số 4	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 127 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 120 tờ BĐ số 4	300.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Thửa đất số 283 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 811 tờ BĐ số 4	300.000	1.200.000	
5.2	**Đường Nhánh**	Thửa đất số 826 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 257 tờ BĐ số 4	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 121 tờ BĐ số 4	Thửa đất số 822 tờ BĐ số 4	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 16 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 22 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 13 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 290 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 229 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 278 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 77 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 280 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Thửa đất số 72 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 288 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 68 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 113 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 63 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 67 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 58 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 248 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 53 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 55 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 49 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 51 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 45 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 293 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 39 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 41 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 30 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 31 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 250 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 253 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 245 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 247 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 104 tờ BĐ số 2	Thửa đất số 75 tờ BĐ số 2	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nhánh	Thửa đất số 836 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 10 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường Nhánh	Thửa đất số 838 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 837 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 5 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 206 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 106 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 837 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 15 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 31 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1593 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 239 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1542 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 899 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 188 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 166 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 160 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 199 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 209 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 839 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 159 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 93 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m^2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhánh	Thửa đất số 296 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 269 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 322 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 1587 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 845 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 359 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 804 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 398 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
	Đường nhánh	Thửa đất số 1128 tờ BĐ số 3	Thửa đất số 481 tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐÔ LƯƠNG - HUYỆN ĐÔ LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**THỊ TRẤN ĐÔ LƯƠNG:**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Quốc lộ 7A đoạn qua thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (từ xã Yên Sơn đến xã Lưu Sơn)**					
	Quốc lộ 7A (Nguyễn Thị Minh Khai)	Đoạn từ xã Yên Sơn (Chợ mới Hải An (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 2)	Đến ngã tư Huyện uỷ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 15)	15.000.000	45.000.000	
	Quốc lộ 7A (đường Lê Hồng Phong)	Đoạn từ ngã tư Huyện ủy (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	Đến trường Mầm non thị trấn (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 15)	13.500.000	42.000.000	
	Quốc lộ 7A (đường Lê Hồng Phong)	Đoạn từ trường THPT Đội Cung (từ thửa số 930, tờ bản đồ số 2)	Đến đường khối 7 ra đường 45 m (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 1)	10.000.000	30.000.000	
	Quốc lộ 7A (đường Lê Hồng Phong)	Đoạn từ đường khối 7 ra đường 45 m (từ thửa số 632, tờ bản đồ số 2)	Đến đội QL thị trường (sát xã Lưu Sơn) (đến thửa số 854, tờ bản đồ số 1)	10.000.000	30.000.000	
2	**Quốc Lô 46 đoạn qua thị trấn Đô Lương (từ ngã tư Bưu điện dẫn xã Đà Sơn)**					
	Quốc Lộ 46 (đường lý nhật Quang)	Đoạn từ khu QH lò dứa (Từ thửa 226 tờ bản đồ số 3)	Đến khu vườn xanh (xã Đà Sơn) (đến thửa 906 tờ bản đồ số 3)	14.000.000	40.000.000	
3	**Quốc Lộ 15 A đoạn qua thị trấn Đô Lương (từ ngã tư huyện ủy đến phai cầu dâu)**					
	Quốc Lộ 15A (đường Đội Cung)	Đoạn từ ngã tư Huyện ủy (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 15)	Đến Công An huyện Đô Lương (đến thửa 36 tờ số 15)	15.000.000	40.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc Lộ 15A (đường Đội Cung)	Đoạn từ Công an huyện Đô Lương (từ thửa số 586 tờ bản đồ số 11)	Đến Ngã tư thị trấn Đô lương (đến thửa 71 tờ số 12)	15.000.000	40.000.000	
	Quốc Lộ 15A (đường Đội Cung)	Đoạn từ Bưu điện huyện Đô Lương (từ thửa số 515 tờ bản đồ số 11)	Đến Ngã tư thị trấn Đô Lương (đến thửa 99 tờ số 8)	15.000.000	40.000.000	
	Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ Ngã tư thị trấn Đô Lương (từ thửa đất số 96 tờ bản đồ số 8)	Đến đường khối 2 đi ra QL 15 (đến thửa 156 tờ bản đồ số 7)	13.500.000	30.000.000	
	Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ khối 2 ra đường QL 15 (từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 7)	Đến đường Ngã ba phai Cầu dâu (đến thửa 90 tờ bản đồ số 7)	9.000.000	25.000.000	
	Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ Ngã tư thị trấn Đô Lương (từ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Văn hóa khối 1 thị trấn (đến thửa 102 tờ bản đồ số 7)	9.000.000	30.000.000	
	Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ nhà Văn hóa khối 1 (từ thửa đất số 46 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà Ngã ba (giáp xã Đông Sơn) (đến thửa 259 tờ bản đồ số 7)	9.000.000	25.000.000	
4	**Đường Hà Thành (từ ngã tư thị trấn đến đê mới khối 1)**					
	Đường Hà Thành (thuộc khối 1)	Đoạn từ ngã ba phai khối 1 (từ thửa đất số 53 tờ số 7)	Đến cầu xi măng khối 1 (đến thửa 37 tờ bản đồ số 7)	1.000.000	13.000.000	
	Đường Hà Thành (thuộc khối 1)	Đoạn từ ngã ba phai khối 1 (từ thửa đất số 86 tờ số 7)	Đến cầu xi măng khối 1 (đến thửa 69 tờ bản đồ số 7)	1.000.000	13.000.000	
	Đường Hà Thành (thuộc khối 1)	Đoạn từ cầu xi măng khối 1 (từ thửa đất số 36 tờ số 7)	Đến đê Cầu dâu mới khối 1 (đến thửa 559 tờ bản đồ số 7)	750.000	7.500.000	
5	**Đường Nguyễn Cảnh Hoan (từ Ngã ba phai cầu dâu đến ngã tư Bưu điện)**					
	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thộc khối 2)	Đoạn từ ngã ba phai khối 1 (từ thửa đất số 88 tờ số 7)	Đến nhà ông Nhân khối 2 (đến thửa 233 tờ bản đồ số 7)	750.000	15.000.000	
	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thộc khối 2)	Đoạn từ ngã ba phai khối 1 (từ thửa đất số 114 tờ số 7)	Đến nhà ông Thìn khối 2 (đến thửa 249 tờ bản đồ số 7)	3.700.000	15.000.000	
	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thộc khối 2)	Đoạn từ nhà bà Dung khối 2 (từ thửa đất số 16 tờ số 11)	Đến nhà ông Hòa khối 4 (đến thửa 150 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	15.000.000	
	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thộc khối 2)	Đoạn từ nhà đất ông Thảo khối 2 (từ thửa đất số 754 tờ số 11)	Đến nhà ngã tư Bưu điện khối 2 (đến thửa 905 tờ bản đồ số 11)	7.000.000	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thộc khối 4)	Đoạn từ nhà đất ông Cân khối 4 (từ thửa đất số 154 tờ số 11)	Đến nhà ngã tư Bưu điện khối 2 (đến thửa 563 tờ bản đồ số 11)	7.000.000	16.000.000	
6	**Đường Biện Văn Thanh (từ đường Nguyễn Cảnh Hoa đến đường Đội Cung)**					
	Đường Biện Văn Thanh (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà bà Liên (Loan) (từ thửa đất số 154 tờ số 11)	Đến trụ sở HTX môi trường (đến thửa 563 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	12.000.000	
	Đường Biện Văn Thanh (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Dũng (từ thửa đất số 1034 tờ số 11)	Đến đường Phương Liên (nhà bà Lịch) (đến thửa 178 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	12.000.000	
	Đường Biện Văn Thanh (thuộc khối 2)	Đoạn từ đường Phương Liên (nhà ô Bính) (từ thửa đất số 1034 tờ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Minh (đến thửa 764 tờ bản đồ số 11)	3.300.000	12.000.000	
	Đường Biện Văn Thanh (thuộc khối 2)	Đoạn từ đường Phương Liên (nhà ô Kỳ) (từ thửa đất số 273 tờ số 11)	Đến nhà đất bà Lệ Mỹ (đến thửa 509 tờ bản đồ số 11)	3.300.000	12.000.000	
7	**Đường Phương Liên (từ ngã tư thị trấn đến ngã tư khối 5)**					
	(thuộc khối 2)	Đoạn từ ngã tư thị trấn (nhà ô Mỹ) (từ thửa đất số 199 tờ số 8)	Đến nhà ông Phạm Khắc Vinh (đến thửa 173 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	9.000.000	
	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà ông Phạm Khắc Quang (từ thửa đất số 199 tờ số 8)	Đến nhà Văn hóa khối 5 cũ (đến thửa 173 tờ bản đồ số 8)	3.000.000	9.000.000	
	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa đất số 9 tờ số 12)	Đến nhà ông Trần Văn Lịch (đến thửa 445 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	9.000.000	
	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nết (từ thửa đất số 691 tờ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Sơn (đến thửa 185 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	9.000.000	
	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa đất số 580 tờ số 11)	Đến nhà ông Lê Đình Phúc (đến thửa 187 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	9.000.000	
	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà Văn Hóa khối 2 (từ thửa đất số 272 tờ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Minh Hải (đến thửa 254 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	9.000.000	
	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Quang (từ thửa đất số 271 tờ số 11)	Đến nhà ông Phạm Đình Hiền (đến thửa 257 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Đường Liên Sơn (từ ngã ba giáo đường Nguyễn Cảnh Hoan đến xã Lưu Sơn)**					
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 4; 5)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ Dũng (khối 4) (từ thửa đất số 77 tờ số 11)	Đến nhà ông Lê Quốc Hoa (khối 5) (đến thửa 1117 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 4; 5)	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Tín (khối 4) (từ thửa đất số 1108 tờ số 11)	Đến nhà Văn hóa khối 5 (đến thửa 1000 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 5; 6)	Đoạn từ nhà ông Trương Công Nhuần (k5) (từ thửa đất số 92 tờ số 10)	Đến nhà điểm giao đê mới (đến thửa 132 tờ bản đồ số 10)	900.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 5; 6)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Đào (khối 5) (từ thửa đất số 1032 tờ số 11)	Đến nhà điểm giao đê mới (nhà ô Sơn k6) (đến thửa 170 tờ bản đồ số 10)	950.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 6; 7)	Đoạn từ điểm giao đê mới (nhà ô Lan k6) (từ thửa đất số 434 tờ số 10)	Đến nhà bà Đinh Thị Nhị (khối 7) (đến thửa 518 tờ bản đồ số 10)	900.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 6; 7)	Đoạn từ điểm giao đê mới (nhà ô Ngân k6) (từ thửa đất số 169 tờ số 10)	Đến nhà ông Hải Giang (khối 7) (đến thửa 661 tờ bản đồ số 10)	950.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 7)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Minh (khối 7) (từ thửa đất số 18 tờ số 9)	Đến nhà ô Nguyễn Hữu Cường (k7) (đến thửa 28 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.500.000	
	Đường Liên Sơn (đoạn khối 7)	Đoạn từ nhà ông Hải Giang (khối 7) (từ thửa đất số 63 tờ số 9)	Đến nhà nhà thờ họ Nguyễn Văn (k7) (đến thửa 47 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.500.000	
9	**Đường Hoàng Diệu (từ ngã tư đi xã Yên Sơn)**					
	Đường Hoàng Diệu (khối 3)	Đoạn từ Siêu thị Linh Đan (từ thửa 141 tờ bản đồ số 8)	Đến đường Nguyễn Nguyên Thành (đến thửa 168 tờ bản đồ số 8)	13.500.000	35.000.000	
	Đường Hoàng Diệu (khối 3)	Đoạn từ Công ty Thương Nghiệp (từ thửa 245 tờ bản đồ số 8)	Đến đường Nguyễn Nguyên Thành (đến thửa 35 tờ bản đồ số 12)	13.500.000	35.000.000	
10	**Đường Nguyễn Nguyên Thành (từ QL 7 gần chợ Hải an đến xã Đông Sơn)**					
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Hợp Lan (khối 3) (từ thửa 124 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ô Nguyễn Đình Thanh (khối 3) (đến thửa 96 tờ bản đồ số 2)	3.700.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Tuất (khối 3) (từ thửa 472 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Lâm Hoàng Lân (khối 3) (đến thửa 294 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	15.000.000	
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Hoan Hoa (khối 3) (từ thửa 989 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Hợi Loan (khối 3) (đến thửa 3 tờ bản đồ số 2)	3.000.000	15.000.000	
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Bùi Đình Hồng (khối 3) (từ thửa 427 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trần Ngọc Chiến (khối 3) (đến thửa 371 tờ bản đồ số 12)	3.300.000	15.000.000	
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Tam (khối 3) (từ thửa 165 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà đất của ông Thược (khối 3) (đến thửa 66 tờ bản đồ số 8)	3.000.000	13.500.000	
	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Nam (K3) (từ thửa 63 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà đất của ông Hòa (giáp ĐS) (đến thửa 232 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	10.500.000	
11	**Đường Phan Bội Châu (QL 7A cũ)**					
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Lý (k4) (từ thửa 564 tờ bản đồ số 11)	Đến trường Tiểu học thị trấn (đến thửa 578 tờ bản đồ số 11)	13.500.000	22.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Tý (từ thửa 630 tờ bản đồ số 11)	Đến trạm khí tượng Thủy văn (đến thửa 643 tờ bản đồ số 11)	13.500.000	22.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ trạm khí tượng Thủy văn (từ thửa 646 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trần Đình Tài (đến thửa 2 tờ bản đồ số 15)	8.000.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân (từ thửa 603 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Dung (đến thửa 594 tờ bản đồ số 11)	8.000.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Du (từ thửa 387 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Kim (đến thửa 356 tờ bản đồ số 10)	6.500.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Minh Hải (từ thửa 227 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Hùng (đến thửa 15 tờ bản đồ số 14)	7.500.000	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa 293 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đặng Văn Hòa (đến thửa 328 tờ bản đồ số 10)	6.500.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Lập (từ thửa 14 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Quang (đến thửa 671 tờ bản đồ số 10)	6.500.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Bá (từ thửa 329 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trần Đức Lộc (đến thửa 332 tờ bản đồ số 10)	4.500.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Lê Sỹ Hà (từ thửa 651 tờ bản đồ số 1)	Đến nhà văn hóa khối 7 (đến thửa 775 tờ bản đồ số 1)	4.500.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa 859 tờ bản đồ số 1)	Đến giáp xã Lưu Sơn (đến thửa 870 tờ bản đồ số 1)	4.500.000	20.000.000	
	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi (từ thửa 12 tờ bản đồ số 13)	Đến giáp xã Lưu Sơn (đến thửa 24 tờ bản đồ số 13)	4.500.000	20.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**					
1	**Khối 1**					
1.1	Đường trục khối 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ đường ra sông Lam (từ thửa 94 tờ bản đồ số 6)	Đến nhà bà Luyện đang ở (khối 1) (đến thửa 3 tờ bản đồ số 6)	750.000	5.000.000	
		Đoạn từ đường ra sông Lam (từ thửa 130 tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Lê Văn Hòa (khối 1) (đến thửa 2 tờ bản đồ số 6)	750.000	5.000.000	
		Đoạn từ trục chính (khối 1) (từ thửa 63 tờ bản đồ số 6)	Đến trục nhánh đê mới (khối 1) (đến thửa 87 tờ bản đồ số 6)	750.000	5.000.000	
		Đoạn từ trục chính (khối 1) (từ thửa 57 tờ bản đồ số 6)	Đến trục nhánh đê mới (khối 1) (đến thửa 55 tờ bản đồ số 6)	750.000	5.000.000	
		Đoạn từ trục chính (khối 1) (từ thửa 22 tờ bản đồ số 6)	Đến trục nhánh đê mới (khối 1) (đến thửa 21 tờ bản đồ số 6)	750.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ trục chính (khối 1) (từ thửa 16 tờ bản đồ số 6)	Đến trục nhánh đê mới (khối 1) (đến thửa 15 tờ bản đồ số 6)	750.000	5.000.000	
		Đoạn từ ông Minh (khối 1) (từ thửa 3 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Hợi Huyền (giáp TS) (đến thửa 5 tờ bản đồ số 5)	750.000	5.000.000	
1.2	Đường ngõ khối 1 (đường Hà Thanh đi vào ngõ)	Đoạn từ nhà ông Trương Đức Thanh (từ thửa 49 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Hồ Quốc Dũng (giáp ĐS) (đến thửa 50 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	9.000.000	
	Đường ngõ khối 1 (đường Hà Thanh đi vào ngõ)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hoa (K1) (từ thửa 45 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Phương (giáp ĐS) (đến thửa 40 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	9.000.000	
	Đường ngõ khối 1 (đường Hà Thanh đi vào ngõ)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đông (từ thửa 44 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Ô Trương Quang Vinh (giáp ĐS) (đến thửa 39 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	9.000.000	
1.3	Đường ngã tư vào xã Đông Sơn (khối 1)	Đoạn từ ngã tư (khối 1) (từ thửa 258 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Xuân (giáp xã Đông Sơn) (đến thửa 258 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	9.000.000	
1.4	Khu tái định cư số 1 (được phê duyệt tại Quyết định sô 975/QĐ-UBND.CTh ngày 15/05/2014 của UBND huyện Đô Lương)					
	Đường QH 18 m	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Mộc (từ thửa 306 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Thái Bá Bình (khối 1) (đến thửa 285 tờ bản đồ số 7)	750.000	6.500.000	
	Đường QH 15 m	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (K1) (từ thửa 286 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Lam (khối 1) (đến thửa 292 tờ bản đồ số 7)	750.000	6.500.000	
	Đường QH 15 m	Đoạn từ nhà ông Lương Thanh Vinh (từ thửa 307 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Lê Văn Hạnh (khối 1) (đến thửa 324 tờ bản đồ số 7)	750.000	6.500.000	
	Đường QH 15 m	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Chung (từ thửa 346 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Thái Bá Phi (khối 1) (đến thửa 471 tờ bản đồ số 7)	750.000	6.500.000	
	Đường QH 15 m	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Bình (khối 1) (từ thửa 325 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Ngô Văn Quang (khối 1) (đến thửa 333 tờ bản đồ số 7)	750.000	6.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 15 m	Đoạn từ nhà ông Thái Khắ Hiếu (khối 1) (từ thửa 350 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Quế (khối 1) (đến thửa 358 tờ bản đồ số 7)	750.000	6.500.000	
1.5	Khu tái định cư số 2 (được phê duyệt tại Quyết định sô 1417/QĐ-UBND.CTh ngày 24/8/2012 của UBND huyện Đô Lương)					
	Đường QH 10 m	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Liễu (từ thửa 821 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Phạm Đình Lâm (khối 1) (đến thửa 273 tờ bản đồ số 7)	800.000	6.000.000	
	Đường QH 10 m	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Quý (từ thửa 816 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Vân (khối 1) (đến thửa 268 tờ bản đồ số 7)	800.000	6.000.000	
	Đường QH 10 m	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Hóa (từ thửa 810 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Hoa (khối 1) (đến thửa 263 tờ bản đồ số 7)	800.000	6.000.000	
1.6	Khu dân cư Cầu Dâu (được phê duyệt tại Quyết định sô 2803/QĐ-UBND-CN ngày 18/6/2009 của UBND tỉnh Nghệ An và các Quyết định điều chỉnh quy hoạch…...)					
	Đường QL 15 A	Đoạn từ sát địa giới xã Tràng Sơn (từ thửa 493 tờ bản đồ số 7)	Đến giáp địa giới xã Đông Sơn (đến thửa 498 tờ bản đồ số 7)	Chưa có trong bản giá	**25.000.000**	
	Đường QH 12 m	Đoạn từ sát khu tái định cư số 1 (khối 1) (từ thửa 457 tờ bản đồ số 7)	Đến giáp địa giới xã Tràng Sơn (đến thửa 455 tờ bản đồ số 7)	Chưa có trong bản giá	8.500.000	
	Đường QH 12 m	Đoạn từ đường sát khu tái định cư số 1 (từ thửa 441 tờ bản đồ số 7)	Đến giáp địa giới xã Tràng Sơn (đến thửa 448 tờ bản đồ số 7)	Chưa có trong bản giá	8.500.000	
	Đường QH 12 m	Đoạn từ đường sát khu tái định cư số 1 (từ thửa 430 tờ bản đồ số 7)	Đến giáp địa giới xã Tràng Sơn (đến thửa 437 tờ bản đồ số 7)	Chưa có trong bản giá	8.500.000	
	Đường QH 12 m	Đoạn từ sát địa giới xã Tràng Sơn (từ thửa 500 tờ bản đồ số 7)	Đến giáp địa giới xã Đông Sơn (đến thửa 507 tờ bản đồ số 7)	Chưa có trong bản giá	14.500.000	
2	**Khối 2**					
2.1	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Hà Thành (khối 1) (từ thửa 124 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (khối 2) (đến thửa 95 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ đường Hà Thành (khối 1) (từ thửa 121 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (khối 2) (đến thửa 208 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà Thái Bá Cầu (khối 1) (từ thửa 363 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lợi (khối 2) (đến thửa 190 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ Hiếu (K2) (từ thửa 487 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đào (khối 2) (đến thửa 478 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ thửa đất của bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa 487 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đào (khối 2) (đến thửa 480 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ đường Hà Thành (khối 1) (từ thửa 119 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long (khối 2) (đến thửa 123 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ đường Hà Thành (khối 1) (từ thửa 84 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Trần Văn Bảy (khối 2) (đến thửa 118 tờ bản đồ số 7)	750.000	5.200.000	
2.2	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Hà Thành (K1) nhà thờ họ Nguyễn Văn) (từ thửa 110 tờ bản đồ số 7)	Đến đường Biện Văn Thanh (nhà ô Nguyễn Đình Hòa) (khối 2) (đến thửa 1123 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Hà Thành (k1) nhà ông Thái Bá Khiêm (từ thửa 110 tờ bản đồ số 7)	Đến đường Biện Văn Thanh (nhà ô Thái Bá Duẩn) (khối 2) (đến thửa 732 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan (k2) nhà ông Lương Văn Minh (từ thửa 113 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hoa (K2) (đến thửa 150 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan (k2) nhà ông Lê Văn Thảo (từ thửa 214 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Lê Quang Sương (K2) (đến thửa 262 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan (k2) nhà bà Hoàng Thị Hóa (từ thửa 230 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Thái Quang Hảo (K2) (đến thửa 262 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Nguyễn Cảnh Hùng (từ thửa 254 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Lam (K2) (đến thửa 255 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Đào Xuân Tiến (từ thửa 232 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Lê Văn Minh (K2) (đến thửa 183 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Thái Bá Cương (từ thửa 173 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Trương Công Chất (K2) (đến thửa 220 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Hoàng Đăng Dũng (từ thửa 170 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Phan Đăng Văn (K2) (đến thửa 372 tờ bản đồ số 7)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Lữ Quang Hùng (từ thửa 102 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà thọ họ Võ (K2) (đến thửa 170 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Thái Bá Thành (từ thửa 870 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Đậu Thị Liên (K2) (đến thửa 859 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Võ Trọng Đức (từ thửa 1 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Võ Thị Canh (K2) (đến thửa 3 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Mai Trọng Vinh (từ thửa 468 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Mai Thị Tuất (K2) (đến thửa 470 tờ bản đồ số 7)	1.500.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Nguyễn Cảnh Thân (từ thửa 222 tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Lê Sỹ Thanh (K2) (đến thửa 221 tờ bản đồ số 7)	1.500.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà ông Nguyễn Cảnh Lộc (từ thửa 116 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Chinh (K2) (đến thửa 171 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa 110 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hồng (K2) (đến thửa 111 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà bà Nguyễn Thị Phương Lý (từ thửa 264 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương Lý (K2) (đến thửa 265 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà bà Nguyễn Thị An (từ thửa 109 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Trâm (K2) (đến thửa 107 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà bà Võ Thị Hoàn (từ thửa 270 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quang (K2) (đến thửa 272 tờ bản đồ số 8)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Phan Văn Toàn (từ thửa 36 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hoàng Thị Nghị (K2) (đến thửa 101 tờ bản đồ số 11)	2.250.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường nhánh (k2) nhà ông Thái Bá Toàn (từ thửa 44 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Võ Tròng Hòa (K2) (đến thửa 760 tờ bản đồ số 11)	2.250.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường nhánh (k2) nhà ông Nguyễn Sỹ Minh (từ thửa 45 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hoàng Thị Oanh (K2) (đến thửa 40 tờ bản đồ số 11)	2.250.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà bà Nguyễn Thị Huệ (từ thửa 893 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trung (K2) (đến thửa 109 tờ bản đồ số 11)	2.250.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Trương Công Thảo (từ thửa 52 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cư (K2) (đến thửa 111 tờ bản đồ số 11)	2.250.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường trục chính (k2) nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (từ thửa 54 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Đình Triệu (K2) (đến thửa 832 tờ bản đồ số 11)	2.250.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà ông Nguyễn Sỹ Vinh (từ thửa 199 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà đường Đội Cung (K2) nhà ông Dương Đình Hà (đến thửa 174 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa 193 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà đường Đội Cung (K2) nhà ông Nguyễn Quốc Huy (đến thửa 230 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) nhà ông Phan Đình Minh (từ thửa 188 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Hữu Tuất (K2) (đến thửa 769 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) nhà ông Nguyễn Sỹ Ngợn (từ thửa 291 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hoàng Thị Tửu (K2) (đến thửa 293 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) nhà ông Võ Văn Sửu (từ thửa 825 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lương Văn Hạnh (K2) (đến thửa 409 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường (khối 2) nhà ông Nguyễn Văn Lâm (từ thửa 294 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (K2) (đến thửa 300 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường (khối 2) nhà bà Bùi Thị Thùy Dương (từ thửa 304 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hợp (K2) (đến thửa 413 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Đội Cung (khối 3) nhà ông Thái Bá Tuấn (từ thửa 416 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Bình (K3) (đến thửa 415 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) thửa đất ông Đào Xuân Tiến (từ thửa 913 tờ bản đồ số 11)	Đến đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Cao Xuân Hiền (K2) (đến thửa 1057 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) thửa đất ông Thái Bá Lựu (từ thửa 169 tờ bản đồ số 11)	Đến đường nhánh nhà thợ họ Thái Bá (đến thửa 696 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) thửa đất ông Thái Bá Trí (từ thửa 171 tờ bản đồ số 11)	Đến đường nhánh (K2) nhà ông Nguyễn Cảnh Tú (đến thửa 168 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) thửa đất ông Nguyễn Sỹ Đông (từ thửa 145 tờ bản đồ số 11)	Đến đường nhánh (K2) nhà bà Nguyễn Thị Dũng (đến thửa 247 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) thửa đất bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa 246 tờ bản đồ số 11)	Đến đường nhánh (K2) nhà bà Nguyễn Thị Phương (đến thửa 165 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (k2) thửa đất ông Đặng Văn Long (từ thửa 162 tờ bản đồ số 11)	Đến đường nhánh (K2) nhà ông Đặng Văn Thuận (đến thửa 157 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) nhà bà Trần Thị Lục (từ thửa 461 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà đường Đội Cung (K2) nhà bà Trần Thị Lành (đến thửa 463 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) thửa đất ông Nguyễn Xuân Hiệp (từ thửa 453 tờ bản đồ số 12)	Đến đường Đội Cung nhà bà Nguyễn Thị Hương (k2) (đến thửa 94 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Phương Liên (k2) thửa đất ông Nguyễn Văn Mai (từ thửa 89 tờ bản đồ số 12)	Đến đường Đội Cung nhà ông Trương Công Thắng (k2) (đến thửa 94 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Đội Cung (khối 3) nhà ông Trương Công Thắng (từ thửa 102 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Bình (K3) (đến thửa 91 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Đội Cung (khối 3) nhà ông Nguyễn Cảnh Thảo (từ thửa 468 tờ bản đồ số 12)	Đến ngõ nhà ông Nguyễn Cảnh Linh (K2) (đến thửa 465 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Đội Cung (khối 3) nhà ông Trần Văn Ngân (từ thửa 101 tờ bản đồ số 12)	Đến ngõ nhà ông Nguyễn Văn Bình (K2) (đến thửa 99 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Đội Cung (khối 3) nhà ông bà Phan Thị Bị (từ thửa 139 tờ bản đồ số 12)	Đến ngõ nhà ông Thái Bá Kha (K2) (đến thửa 140 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ đường Đội Cung (Bưu điện) nhà ông Dương Đình Thành (từ thửa 662 tờ bản đồ số 11)	Đến ngõ nhà bà Nguyễn Thị Thuận (K2) (đến thửa 506 tờ bản đồ số 11)	3.300.000	9.000.000	
		Đoạn từ đường nhánh sau Bưu điện (nhà ông Đinh Hồng Văn) (từ thửa 749 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Bá Lập (K2) (đến thửa 889 tờ bản đồ số 11)	3.300.000	9.000.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Trung Thành (từ thửa 1096 tờ bản đồ số 11)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 704 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa 394 tờ bản đồ số 11)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 280 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Minh Hạnh (từ thửa 375 tờ bản đồ số 11)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà ông Nguyễn Tuấn An (đến thửa 369 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Trần Hồng Hà (từ thửa 907 tờ bản đồ số 11)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 280 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	8.500.000	
2.3	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Sỹ Khang (từ thửa 940 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Mặc (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Cao Xuân Tư (từ thửa 22 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Cao Văn Hòa (đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Sỹ Ngũ (từ thửa 73 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà đất ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà bà Hoàng Thị Vy (K4) (từ thửa 76 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Thái Thị Hồng (K4) (đến thửa đất số 1087 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
3	**Khối 3**					
3.1	Đường vào xã Đông Sơn (sát công viên cây xanh)	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Chuyên (từ thửa 231 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông (Hùng) sát xã Đông Sơn (đến thửa đất số 238 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	12.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Thái Thị Mão (từ thửa 261 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Lê Văn Bình sát xã Đông Sơn (đến thửa đất số 262 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
3.2	Đường trục khối 3 (sát từ đường Hoàng Diệu đi vào trục khối)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn An (từ thửa 148 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Trần Thái Bình (đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Phúc (từ thửa 216 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Vũ Công Tâm (đến thửa đất số 65 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Hồng (từ thửa 160 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Lê Văn Tú (đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa 152 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Vũ Công Bá (đến thửa đất số 163 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
3.3	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục khối)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Vân (từ thửa 207 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Khiêm (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lam Giang (từ thửa 17 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Vũ Công Tình (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Trần Trọng Toàn (từ thửa 15 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hiền (đến thửa đất số 14 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Trương Công Tư (từ thửa 8 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Phạm Thế Mão (đến thửa đất số 7 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa 233 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thận (đến thửa đất số 3 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Vân (từ thửa 5 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Biên (đến thửa đất số 230 tờ bản đồ số 8)	2.200.000	7.500.000	
3.4	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục khối (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vóc (từ thửa 420 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Lê Anh Tú (đến thửa đất số 383 tờ bản đồ số 12)	3.300.000	12.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Gái (từ thửa 239 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Võ Quang Sửu (đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 12)	3.300.000	12.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mùi (từ thửa 411 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Võ Chí Hiếu (đến thửa đất số 348 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Trần Anh Tuấn (từ thửa 426 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa đất số 77 tờ bản đồ số 12)	3.300.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Công Lộc (từ thửa 116 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trần Ngọc Bích (đến thửa đất số 349 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Kỷ (từ thửa 425 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Năm (đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Võ Văn Ất (từ thửa 113 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Nam (đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Kinh (từ thửa 122 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông sát thửa ô Trần Đức Luyện (đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tỉu (từ thửa 148 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Tùng (đến thửa đất số 131 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Quế (từ thửa 186 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 166 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thảo (từ thửa 136 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tân (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Đường trục khối 3 từ đường Hoàng Diệu đi vào trục khối (khu vực nhà văn hóa khối 3)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Nông (từ thửa 19 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa đất số 55 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quốc Huy (từ thửa 23 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Phạm Thị Mai (đến thửa đất số 53 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Toàn (từ thửa 81 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Ngô Trí Sơn (đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nho (từ thửa 84 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Lê Chí Dũng (đến thửa đất số 134 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.500.000	
3.6	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục khối (khu trạm điện)	Đoạn từ nhà ông Trần Danh Tạo (từ thửa 183 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trần Văn Hiền (đến thửa đất số 249 tờ bản đồ số 12)	3.300.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Ngà (từ thửa 185 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (Nhung) (đến thửa đất số 247 tờ bản đồ số 12)	3.300.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Đệ (từ thửa 240 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Hòa (đến thửa đất số 262 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Võ Thị Lợi (từ thửa 428 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trần Mạnh Hải (đến thửa đất số 271 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
3.7	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục khối (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà thờ họ Nguyễn Văn (từ thửa 290 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Vi La Thơn (đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Vinh (từ thửa 292 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa đất số 285 tờ bản đồ số 12)	2.700.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Chu Đình Dũng (từ thửa 987 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Lương (đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 2)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Trần Ngọc Lâm (từ thửa 26 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Võ Văn Hà (đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 2)	3.000.000	8.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Hợp (từ thửa 123 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa (đến thửa đất số 106 tờ bản đồ số 2)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Lê Thị Hương (từ thửa 773 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Bùi Thị Lương (đến thửa đất số 138 tờ bản đồ số 2)	3.000.000	8.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Lê Đức Tình (từ thửa 302 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Toàn (đến thửa đất số 589 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	8.500.000	
4	**Khối 4**					
4.1	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Hồng (từ thửa 962 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quế (Được) (đến thửa đất số 1073 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Toàn (từ thửa 782 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thắng (đến thửa đất số 781 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ An (từ thửa 1070 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Thuận (đến thửa đất số 1069 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Sơn (từ thửa 970 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hà (đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Trần Ngọc Vinh (từ thửa 135 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hoàng Thị Tịnh (đến thửa đất số 131 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ đường Liên Sơn nhà Nguyễn Thị Huệ (K5) (từ thửa 762 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đức (K5) (đến thửa đất số 211 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà thờ Nguyễn Đình (k5) (từ thửa 218 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Trương Thị Loan (K5) (đến thửa đất số 848 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Thái Bá Nghĩa (k5) (từ thửa 846 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ân (K5) (đến thửa đất số 790 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hòa (k5) (từ thửa 210 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình (K5) (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường trục khối 4 (Khu dân sau nhà văn hóa khối 4)	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Sơn (Vân) (từ thửa 236 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hồng (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng (Dân) (từ thửa 234 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Đình Thìn (đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Quý (từ thửa 335 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Bá Dần (đến thửa đất số 334 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (K5) (từ thửa 328 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (K5) (đến thửa đất số 327 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Phan Thị Mỹ (K5) (từ thửa 329 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ba (K5) (đến thửa đất số 325 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
4.3	Đường trục khối 4 (Trục đường UBND vào khối 4)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa 556 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa đất số 452 tờ bản đồ số 11)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa 528 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa đất số 461 tờ bản đồ số 11)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mậu (từ thửa 462 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 464 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
4.4	Đường trục khối 4 (Trục đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Phương Liên)	Đoạn từ nhà thờ họ Thái Bá (từ thửa 474 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trương Công Tình (đến thửa đất số 354 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mùi (từ thửa 725 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (đến thửa đất số 356 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Lâm (từ thửa 482 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Bá Lam (đến thửa đất số 346 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
4.5	Đường trục khối 4 (đường Phan Bội Châu đi vào)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Sơn (từ thửa 657 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa đất số 559 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Hùng (từ thửa 27 tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lê Hải Định (đến thửa đất số 916 tờ bản đồ số 11)	2.700.000	7.600.000	
		Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Mỹ (từ thửa 28 tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Đinh Viết Đệ (đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 15)	2.700.000	7.600.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa 32 tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Long (đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 15)	2.700.000	7.600.000	
4.6	Khu Đô thị vườn xanh Nam thị trấn	Đường QL 46 (đường Lý Nhật Quang)	Các đường nhánh trong khu đô thị			
	Đoạn đường 15 m	Từ nhà ông Võ Văn Lợi (từ thửa 259 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Long (đến thửa đất số 571 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	Từ nhà ông Đinh Văn Tú (từ thửa 525 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tý (đến thửa đất số 679 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Trần Hồng Hà (Liên) (từ thửa 289 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (đến thửa đất số 711 tờ bản đồ số 3)	10.000.000	15.000.000	
	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Trần Đức Trung (từ thửa 325 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Tú (đến thửa đất số 487 tờ bản đồ số 3)	10.000.000	15.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 324 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 559 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Lê Văn Cần (từ thửa 395 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà …….. (đến thửa đất số 558 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 358 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 556 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	Từ nhà Đặng Thị Hồng Loan (từ thửa 454 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà …….. (đến thửa đất số 723 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(Từ thửa 452 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 734 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	Tư nhà bà Cao Thị Thanh (từ thửa 451 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà …….. (đến thửa đất số 733 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Chung (từ thửa 527 tờ bản đồ số 3)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Cường (đến thửa đất số 732 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	(Từ thửa 670 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 698 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đoạn đường 12 m	(Từ thửa 709 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 724 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 739 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 742 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 748 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 750 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 756 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 760 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 773 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 777 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 781 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 882 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 779 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 845 tờ bản đồ số 3)	10.000.000	15.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 778 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 843 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 792 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 842 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 790 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 956 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 810 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 833 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 859 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 869 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 879 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 885 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 903 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa đất số 907 tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
5	**Khối 5**					
5.1	Đường Liên Sơn đi vào(Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Trương Công Hòa (từ thửa 320 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Bá Chi (đến thửa đất số 315 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nhật (từ thửa 312 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa đất số 838 tờ bản đồ số 11)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Nhuần (từ thửa 310 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trịnh Huy Phấn (đến thửa đất số 695 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa 68 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Phạm Đình Huệ (đến thửa đất số 16 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thành (từ thửa 69 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa đất số 599 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Lan (từ thửa 568 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa 90 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa đất số 573 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa 89 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn (đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (K6) (từ thửa 70 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nam (K6) (đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
5.2	Trục đường từ UBND vào nhà văn hóa khối 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa 550 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thành (đến thửa đất số 91 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	6.800.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (từ thửa 458 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa đất số 457 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	6.800.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Khánh (từ thửa 541 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trương Công Thành (đến thửa đất số 1102 tờ bản đồ số 11)	2.200.000	6.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.3	Trục từ đường Phan Bội Châu vào đê	Đoạn từ nhà ông Mai Văn Long (từ thửa 992 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trương Công Lộc (đến thửa đất số 437 tờ bản đồ số 11)	1.800.000	6.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Huyền (từ thửa 442 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Phan Thị Thanh Toàn (đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 11)	1.800.000	6.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 602 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trương Công Đông (đến thửa đất số 1033 tờ bản đồ số 11)	1.800.000	6.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Doãn Dung (từ thửa 727 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Bùi Thị Nhung (đến thửa đất số 1026 tờ bản đồ số 11)	1.800.000	6.200.000	
5.4	Trục từ đường Phan Bội Châu vào khối 5,6	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lân (từ thửa 382 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 180 tờ bản đồ số 10)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (từ thửa 309 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hội (đến thửa đất số 592 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Tân (từ thửa 309 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tý (đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa 120 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 181 tờ bản đồ số 10)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Loan (K6) (từ thửa 543 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Anh (đến thửa đất số 179 tờ bản đồ số 10)	1.500.000	6.500.000	
5.5	Trục đường sát trường Mầm Non thị trấn	Đoạn từ nhà ông Dương Trọng Toàn (từ thửa 25 tờ bản đồ số 15)	Đến nhà bà Hoàng Thị Bảy (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 15)	2.700.000	7.500.000	
5.6	Trục đường sau Bến Xe cũ	Đoạn từ nhà ông Dương Đình Hà (từ thửa 558 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ngọc (đến thửa đất số 591 tờ bản đồ số 14)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hồng (từ thửa 546 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đến thửa đất số 543 tờ bản đồ số 14)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ Thịnh (từ thửa 39 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Lâm Hưng Tuất (đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 14)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm (từ thửa 40 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phan Chính Lâm (đến thửa đất số 192 tờ bản đồ số 14)	2.200.000	7.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Tứ (từ thửa 72 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà trường TH Đội Cung (đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 14)	2.200.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.7	Trục đường sát trường TH Đội Cung (lối 2,3)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lương (từ thửa 903 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Chất (đến thửa đất số 916 tờ bản đồ số 2)	5.200.000	9.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Chất (từ thửa 902 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Lê Sỹ Hà (đến thửa đất số 890 tờ bản đồ số 2)	5.200.000	9.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (từ thửa 883 tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Phan Chính Hương (đến thửa đất số 889 tờ bản đồ số 2)	3.300.000	6.000.000	
6	**Khối 6**					
6.1	Đường Liên Sơn đi vào(Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Nga (từ thửa 101 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lương Văn Nga (đến thửa đất số 57 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Sơn (từ thửa 601 tờ bản đồ số 10)	Đến đường sát đê (đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Lam (từ thửa 102 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Phan Văn Châu (đến thửa đất số 56 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà thờ Nguyễn Hữu (từ thửa 136 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Cao Thị Châu (đến thửa đất số 55 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nghiệu (từ thửa 104 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hà (đến thửa đất số 82 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Bắc (từ thửa 506 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Vân (đến thửa đất số 631 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Niêm (từ thửa 150 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Hồng (đến thửa đất số 148 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Trà (từ thửa 147 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Công Tân (đến thửa đất số 141 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Võ Văn Vượng (từ thửa 162 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Ngô Đình Sâm (từ thửa 703 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Ngô Văn Nga (đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		(Từ thửa 142 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà thờ họ Lê (đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.2	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Nhung (từ thửa 295 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Quang (đến thửa đất số 494 tờ bản đồ số 10)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Lê Đình Quang (từ thửa 190 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Phan Thị Hoa (đến thửa đất số 586 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa 185 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (đến thửa đất số 669 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Hương (từ thửa 678 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quán (đến thửa đất số 230 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Đông (từ thửa 296 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Sơn (đến thửa đất số 305 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà thờ họ Trần (từ thửa 364 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Trần Thị Thanh (đến thửa đất số 370 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Tần Thị Thái (từ thửa 690 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa đất số 192 tờ bản đồ số 10)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Lê Đình Cương (từ thửa 193 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Võ Văn Vinh (đến thửa đất số 520 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Võ Văn Hiền (từ thửa 241 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Hải Hà (đến thửa đất số 243 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Lâm Thị Đào (từ thửa 244 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Thái (đến thửa đất số 525 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Năm (từ thửa 525 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà thờ Nguyễn Văn (đến thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Kim (từ thửa 253 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Lê Thị Túy (đến thửa đất số 218 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa 270 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Dương (đến thửa đất số 254 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hậu (K7) (từ thửa 269 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lập (K7) (đến thửa đất số 255 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
6.3	Trục đường sau Bến Xe cũ vào	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Thắng (từ thửa 500 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 110 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.4	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Hiếu (từ thửa 45 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Quang Sơn (đến thửa đất số 539 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Võ Công Chung (từ thửa 613 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trương Công Hương (đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Lân (từ thửa 106 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Đức (đến thửa đất số 75 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Dương (từ thửa 114 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Quang Hùng (đến thửa đất số 210 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Sinh (từ thửa 139 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Tuấn (đến thửa đất số 111 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Võ Quang Thành (từ thửa 615 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa đất số 108 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa 46 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Bùi Minh Hải (đến thửa đất số 136 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Vinh (từ thửa 47 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Vinh (đến thửa đất số 49 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lịch (từ thửa 63 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Chinh (đến thửa đất số 61 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hà (từ thửa 78 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Tâm (đến thửa đất số 81 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hà (từ thửa 103 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tam (đến thửa đất số 119 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa 102 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Năm (đến thửa đất số 120 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Lập (từ thửa 141 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Đinh Viết Hùng (đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 14)	1.800.000	6.500.000	
6.5	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (khối 6)	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Ba (từ thửa 638 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 14)	1.500.000	6.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Chung (từ thửa 578 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Toàn (đến thửa đất số 60 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (từ thửa 121 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hiền (đến thửa đất số 133 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
6.6	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (khối 7)	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Cậy (từ thửa 5 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hợi (đến thửa đất số 123 tờ bản đồ số 14)	1.500.000	6.500.000	
		Đoạn từ nhà thờ Họ (từ thửa 132 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Trần Thị Đào (đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh (từ thửa 597 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Đậu Đình Cương (đến thửa đất số 193 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Đậu Văn Hải (từ thửa 124 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Châu (đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Hóa (từ thửa 206 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Đậu Thị Minh (đến thửa đất số 205 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa 149 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cao Xuân Đức (đến thửa đất số 495 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
7	**Khối 7**					
7.1	Đường Liên Sơn đi vào(Khu ngoài đê)	Đoạn từ đường nhánh vào	Đến nhà ông Đinh Viết Long (đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Dũng (từ thửa 516 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Viết Quang (đến thửa đất số 655 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Trinh (từ thửa 205 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Giang (từ thửa 336 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tân (đến thửa đất số 337 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Hiền (từ thửa 685 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hào (đến thửa đất số 682 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Hoa (từ thửa 9 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hải (đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 10)	750.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Hiền (từ thửa 727 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Võ Quang Sỹ (đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 9)	500.000	5.200.000	
		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Nam (từ thửa 22 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Cường (đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 9)	500.000	5.200.000	
7.2	Đường Liên Sơn đi vào(Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 43 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Phạm Công Khang (đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà bà Thái Thị Huyền (từ thửa 40 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Mão (đến thửa đất số 38 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà ông Hồ Vĩnh Thế (từ thửa 44 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Lý (đến thửa đất số 56 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Toàn (từ thửa 85 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Võ Thị Hoa (đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thảo (từ thửa 86 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thìn (đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Nhâm (từ thửa 4 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Võ Quang Sơn (đến thửa đất số 60 tờ bản đồ số 13)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thìn (từ thửa 23 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Phạm Công Hà (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 13)	950.000	5.300.000	
		Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Hùng (từ thửa 5 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hiền (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 9)	950.000	5.300.000	
7.3	Đường Phan Bội Châu và đê (khu trong đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Mão (từ thửa 350 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Minh (đến thửa đất số 268 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dung (từ thửa 349 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Viết Quy (đến thửa đất số 267 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Dần (từ thửa 347 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Hoàng Thị Nam (đến thửa đất số 343 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Dần (từ thửa 51 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Tuấn (đến thửa đất số 345 tờ bản đồ số 10)	1.300.000	6.000.000	
7.4	Đường Phan Bội Châu đi ra QL 7A	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Liêm (từ thửa 2 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phạm Công Thiết (đến thửa đất số 151 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 53 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Đinh Viết Hòa (đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Lê Đình Sơn (từ thửa 91 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (đến thửa đất số 204 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nhạc (từ thửa 94 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phan Hữu Tín (đến thửa đất số 201 tờ bản đồ số 14)	1.300.000	6.000.000	
		(Từ thửa 648 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa đất số 106 tờ bản đồ số 1)	2.200.000	13.000.000	
		(Từ thửa 881 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa đất số 667 tờ bản đồ số 1)	2.200.000	13.000.000	
		(Từ thửa 700 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa đất số 775 tờ bản đồ số 1)	2.200.000	13.000.000	
		(Từ thửa 701 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa đất số 746 tờ bản đồ số 1)	2.200.000	13.000.000	
		(Từ thửa 885 tờ bản đồ số 1)	(đến thửa đất số 880 tờ bản đồ số 1)	2.200.000	13.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN ĐÔ LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
1	**THỊ TRẤN ĐÔ LƯƠNG**						
I	***Khu tái định cư bố trí dân cư ngập lụt, sạt lở khối 7 (khối 10 cũ) thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Được phê duyệt Quyết định số 642/QĐ-UBND.CTh ngày 03/04/2014 củ UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 2	846	1	96	7.000.000	
2	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 3	847	1	96	7.000.000	
3	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 4	848	1	101,41	7.000.000	
4	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 5	849	1	90,18	7.000.000	
5	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 8	852	1	83,27	7.000.000	
6	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 30	809	1	177,36	7.000.000	
7	Tuyến đường (lô góc 2 mặt đường 9 m và 9m)	Lô số 48	794	1	94,33	7.700.000	Lô góc
8	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 72	748	1	117	7.000.000	
9	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 75	757	1	83,2	7.000.000	
10	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 92	694	1	100,02	7.000.000	
11	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 96	690	1	94,86	7.000.000	
12	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 97	689	1	93,57	7.000.000	
13	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 98	688	1	92,28	7.000.000	
14	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 100	685	1	120,86	7.000.000	
15	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 104	705	1	96	7.000.000	
16	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 105	696	1	96	7.000.000	
17	Tuyến đường (lô góc 2 mặt đường 9 m và 9m)	Lô số 106	682	1	101,41	7.700.000	Lô góc
18	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 118	759	1	67,02	8.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
19	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 120	741	1	96	8.000.000	
20	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 121	737	1	96	8.000.000	
21	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 122	734	1	96	8.000.000	
II	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Đồng Ngoài, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định điều chỉnh số 770/QĐ-UBND ngày 23/03/2022 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A (lô góc 2 mặt đường QL 7A và đường QH 45 m)	Lô A01	897	1	166,23	22.000.000	Lô góc
2	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A (lô góc 2 mặt đường QL 7A và đường QH 15 m)	Lô C01	1263	2	149,5	22.000.000	Lô góc
3	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A03	899	1	154	20.000.000	
4	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A04	900	1	154	20.000.000	
5	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A05	901	1	154	20.000.000	
6	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A06	902	1	154	20.000.000	
7	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A07	903	1	154	20.000.000	
8	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A08	904	1	154	20.000.000	
9	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A12	908	1	154	20.000.000	
10	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A13	909	1	154	20.000.000	
11	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A16	1224	2	154	20.000.000	
12	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô C02	1264	2	154	20.000.000	
13	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô C03	1265	2	132	20.000.000	
14	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B01	886	1	123,95	16.500.000	Lô góc
15	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B06	891	1	131,11	16.500.000	Lô góc
16	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D24	954	1	193,26	16.500.000	Lô góc
17	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D31	941	1	173,29	16.500.000	Lô góc
18	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô E01	892	1	159,28	16.500.000	Lô góc
19	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô A42	884	1	160	15.000.000	
20	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B05	890	1	160	15.000.000	
21	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D25	952	1	160	15.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
22	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D26	951	1	160	15.000.000	
23	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D27	949	1	160	15.000.000	
24	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D28	947	1	160	15.000.000	
25	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D29	945	1	160	15.000.000	
26	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D30	943	1	160	15.000.000	
27	Tuyến đường quy hoạch 31 m (Lô 2 mặt đường đường QH 31 m và đường QH 15 m)	Lô E19	1246	3	187,19	15.400.000	Lô góc
28	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E20	1247	3	160	14.000.000	
29	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E21	1248	3	160	14.000.000	
30	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E22	1249	3	160	14.000.000	
31	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E23	1250	3	160	14.000.000	
32	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E24	1251	3	160	14.000.000	
33	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E25	1252	3	160	14.000.000	
34	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E26	1253	3	160	14.000.000	
35	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E27	1254	3	160	14.000.000	
36	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E28	1255	3	160	14.000.000	
37	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E29	1256	3	160	14.000.000	
38	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E30	932	1	190	14.000.000	
39	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E31	933	1	197,45	14.000.000	
40	Tuyến đường quy hoạch 18 m (lô góc 2 mặt đường QH 18 m và đường QH 4 m)	Lô B21	1246	2	132	12.100.000	Lô góc
41	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B19	1244	2	176	11.000.000	
42	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B20	1245	2	132	11.000.000	
43	Tuyến đường quy hoạch 18 m (lô góc 2 mặt đường QH 18 m và đường QH 4 m)	Lô B22	926	1	172,44	12.100.000	Lô góc
44	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B23	927	1	132	11.000.000	
45	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B24	928	1	132	11.000.000	
46	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	Lô A22	1230	2	115,5	11.000.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
47	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A20	1228	2	160	9.500.000	
48	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A21	1229	2	160	9.500.000	
49	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A23	1231	2	132,88	9.500.000	
50	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A24	1232	2	110	9.500.000	
51	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A25	1233	2	110	9.500.000	
52	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A26	1234	2	110	9.500.000	
53	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A27	1348	2	110	9.500.000	
54	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A28	910	1	110	9.500.000	
55	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A29	911	1	110	9.500.000	
56	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A30	912	1	110	9.500.000	
57	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A31	913	1	110	9.500.000	
58	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A32	914	1	110	9.500.000	
59	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A33	915	1	110	9.500.000	
60	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A34	916	1	110	9.500.000	
61	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A35	917	1	110	9.500.000	
62	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A36	918	1	110	9.500.000	
63	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A37	919	1	110	9.500.000	
64	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A38	920	1	110	9.500.000	
65	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A39	921	1	110	9.500.000	
66	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A40	922	1	110	9.500.000	
67	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B07	923	1	169,66	9.500.000	
68	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B08	924	1	154	9.500.000	
69	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 4 m)	Lô B09	925	1	157,68	10.450.000	Lô góc
70	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 4 m)	Lô B10	1235	2	154	10.450.000	Lô góc
71	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B11	1236	2	154	9.500.000	
72	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B12	1237	2	132	9.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
73	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	Lô B13	1238	2	127,5	10.950.000	Lô góc
74	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B14	1239	2	160	9.500.000	
75	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B15	1240	2	160	9.500.000	
76	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B16	1241	2	160	9.500.000	
77	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B17	1242	2	160	9.500.000	
78	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 18 m)	Lô B18	1243	2	127,5	11.400.000	Lô góc
79	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C04	1266	2	200	9.500.000	
80	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C05	1267	2	200	9.500.000	
81	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C06	1268	2	200	9.500.000	
82	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C07	1269	2	200	9.500.000	
83	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C08	1270	2	200	9.500.000	
84	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C09	1271	2	160	9.500.000	
85	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C10	1272	2	160	9.500.000	
86	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C11	1273	2	160	9.500.000	
87	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 18 m)	Lô C12	1285	2	159,5	11.400.000	Lô góc
88	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 18 m)	Lô C13	1274	2	195,5	11.400.000	Lô góc
89	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C14	1275	2	200	9.500.000	
90	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C15	1276	2	200	9.500.000	
91	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C16	1277	2	200	9.500.000	
92	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C17	1278	2	200	9.500.000	
93	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C18	1279	2	200	9.500.000	
94	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C19	1280	2	200	9.500.000	
95	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C20	1281	2	200	9.500.000	
96	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C21	1282	2	200	9.500.000	
97	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C22	1283	2	200	9.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
98	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C23	1258	3	150,48	9.500.000	
99	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 31 m và đường QH 15 m)	Lô C24	1259	3	196,7	10.925.000	Lô góc
100	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô C25	1260	3	199,07	13.500.000	
101	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 18 m)	Lô D01	1247	2	197,5	10.925.000	Lô góc
102	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D02	1248	2	200	9.000.000	
103	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D03	1249	2	200	9.000.000	
104	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D04	1250	2	200	9.000.000	
105	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D05	1251	2	200	9.000.000	
106	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D06	1252	2	200	9.000.000	
107	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 15 m)	Lô D07	1253	2	199,18	10.925.000	Lô góc
108	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 18 m)	Lô D17	942	1	208,2	10.925.000	Lô góc
109	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D18	944	1	211,27	9.000.000	
110	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D19	946	1	188,91	9.000.000	
111	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D20	948	1	187,74	9.000.000	
112	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D21	950	1	186,58	9.000.000	
113	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D22	953	1	205,95	9.000.000	
114	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 15 m)	Lô D23	955	1	212,52	10.925.000	Lô góc
115	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	Lô D08	1262	2	138,03	10.925.000	Lô góc
116	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D09	1261	2	160	9.500.000	
117	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D10	1260	2	160	9.500.000	
118	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D11	1259	2	160	9.500.000	
119	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D12	1258	2	160	9.500.000	
120	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D13	1257	2	160	9.500.000	
121	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D14	1256	2	160	9.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
122	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D15	1255	2	160	9.500.000	
123	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 18 m)	Lô D16	1254	2	155,5	10.925.000	Lô góc
124	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E06	929	1	187,31	9.500.000	
125	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E07	930	1	180	9.500.000	
126	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E08	931	1	160	9.500.000	
127	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E09	1236	3	160	9.500.000	
128	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E10	1237	3	160	9.500.000	
129	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E11	1238	3	160	9.500.000	
130	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E12	1239	3	160	9.500.000	
131	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E13	1240	3	160	9.500.000	
132	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E14	1241	3	160	9.500.000	
133	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E15	1242	3	160	9.500.000	
134	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E16	1243	3	160	9.500.000	
135	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E17	1244	3	180	9.500.000	
136	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	Lô E18	1245	3	193,5	10.450.000	Lô góc
III	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Đồng Lùng, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định điều chỉnh số 3386/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường quy hoạch 45 m (lô góc 2 mặt đường QH 45 m và đường QH 12 m)	Lô B01	1291	3	211,7	16.500.000	Lô góc
2	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B02	1292	3	190	15.000.000	
3	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B03	1293	3	190	15.000.000	
4	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B04	1294	3	180	15.000.000	
5	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B05	1295	3	180	15.000.000	
6	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B06	1296	3	180	15.000.000	
7	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B07	1297	3	180	15.000.000	
8	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô C03	1353	3	160	15.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
9	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D02	1411	3	160	15.000.000	
10	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D04	1413	3	160	15.000.000	
11	Tuyến đường quy hoạch 45 m (lô góc 2 mặt đường QH 45 m và đường QH 12 m)	Lô D05	1414	3	165,5	16.500.000	
12	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô A19	1287	3	178,5	8.200.000	
13	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô A22	1290	3	155,3	8.200.000	
14	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô A23	1279	3	157,5	8.200.000	
15	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô A32	1275	3	175,1	14.000.000	
16	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô A33	1274	3	168	14.000.000	
17	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô A34	1273	3	168	14.000.000	
18	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô B22	1312	3	140	8.200.000	
19	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô E09	1326	3	161	8.200.000	
20	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô E23	1393	3	184	8.200.000	
21	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô E24	1394	3	184	8.200.000	
22	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C06	1356	3	164,4	9.500.000	
23	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C09	1359	3	140	9.500.000	
24	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C21	1385	3	189,2	9.500.000	
25	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D06	1409	3	183,4	9.500.000	
IV	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Quán Lều, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô 01	1072	3	167,25	14.000.000	
2	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô 02	1073	3	164,56	14.000.000	
3	Tuyến đường quy hoạch 31 m (lô góc 2 mặt đường QH 31 m và đường QH 24 m)	Lô 03	1074	3	197,47	16.800.000	Lô góc
4	Tuyến đường quy hoạch 31 m (lô góc 2 mặt đường QH 31 m và đường QH 24 m)	Lô 07	1078	3	182,04	16.800.000	Lô góc
5	Tuyến đường quy hoạch 31 m (lô góc 2 mặt đường QH 31 m và đường QH 12 m)	Lô 21	1092	3	193,93	15.400.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
6	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô 22	1093	3	165	14.000.000	
7	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô 55	1124	3	185,1	14.850.000	góc
8	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô 63	1132	3	175	13.500.000	
9	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 140	1200	3	180	10.500.000	
10	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 141	1201	3	180	10.500.000	
11	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 145	1205	3	190	10.500.000	
12	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 147	1207	3	190	8.400.000	
13	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 150	1210	3	190	10.500.000	
14	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 156	1215	3	157,5	9.500.000	
15	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô 164	1223	3	150	12.150.000	
V	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Vườn khối 3, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường quy hoạch 19 m	Lô 13	1117	2	180,88	15.000.000	
2	Tuyến đường quy hoạch 19 m	Lô 33	1131	2	120	15.000.000	
3	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô 07	1122	2	140	13.500.000	
4	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô 21	1126	2	138,6	13.500.000	
5	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 19 m)	Lô 22	1127	2	157,19	16.500.000	Lô góc
6	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô 26	1141	2	130	13.500.000	
VI	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Cầu Rợ, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 03	510	7	162,5	7.000.000	
2	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 04	511	7	162,5	7.000.000	
3	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 05	512	7	162,5	7.000.000	
4	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 07	514	7	150	7.000.000	
5	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 09	516	7	150	7.000.000	
6	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 10	517	7	150	7.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
7	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 11	518	7	150	7.000.000	
8	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 14	521	7	150	7.000.000	
9	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 15	522	7	150	7.000.000	
10	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 19	526	7	150	7.000.000	
11	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 10 m)	Lô 20	527	7	193,93	7.700.000	
12	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường QH 10 m và đường QH 10 m)	Lô 21	528	7	178,38	7.700.000	
13	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 22	529	7	117	7.000.000	
14	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 23	530	7	117	7.000.000	
15	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 24	531	7	117	7.000.000	
16	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 25	532	7	117	7.000.000	
17	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 26	533	7	117,9	7.000.000	
18	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 27	534	7	136	7.000.000	
19	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 28	535	7	136	7.000.000	
20	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 29	536	7	136	7.000.000	
21	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 30	537	7	136	7.000.000	
22	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 31	538	7	136	7.000.000	
23	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 32	539	7	165,18	7.000.000	
24	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường QH 10 m và đường QH 10 m)	Lô 33	540	7	215,52	7.700.000	
25	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 36	543	7	160,19	7.000.000	
26	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 38	546	7	186,12	7.000.000	
27	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường QH 10 m và đường QH 10 m)	Lô 42	550	7	141,26	7.700.000	
28	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường QH 10 m và đường QH 10 m)	Lô 44	552	7	111	7.700.000	
29	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 45	553	7	115,5	7.000.000	
30	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 46	554	7	128	7.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
31	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 47	555	7	120	7.000.000	
32	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường QH 10 m và đường QH 10 m)	Lô 48	556	7	127,12	7.700.000	
VII	***Khu tái định cư số 01 vùng Cầu Dâu khối 1 thị trấn (được phê duyệt tái Quyết định số 975/QĐ-UBND.CTh ngày 15/05/2014 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô số A23	336	7	100	8.000.000	
2	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô số A24	337	7	100	8.000.000	
3	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô số A26	339	7	100	8.000.000	
2	**XÃ YÊN SƠN**						
I	***Khu quy hoạch vùng Đồng Màu(được phê duyệt tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 12 m	B1	1024	13	145,06	18.150.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 12 m	C5	1465	14	113,07	16.500.000	
3	Đường quy hoạch 36 m	E5	1049	13	160	16.500.000	
4	Đường quy hoạch 36 m	E6	1050	13	160	16.500.000	
5	Đường quy hoạch 12 m	E20	1064	13	160	14.500.000	
6	Đường quy hoạch 12 m	E21	1065	13	160	14.500.000	
7	Đường quy hoạch 36 m	G6	1502	14	160	16.500.000	
8	Đường quy hoạch 36 m	G7	1503	14	160	16.500.000	
9	Đường quy hoạch 36 m	G8	1504	14	160	16.500.000	
10	Đường quy hoạch 36 m	G9	1505	14	160	16.500.000	
11	Đường quy hoạch 36 m	G10	1506	14	157,41	18.150.000	Lô góc
12	Đường quy hoạch 12 m	G16	1508	14	160	14.500.000	
13	Đường quy hoạch 12 m	G17	1509	14	160	14.500.000	
14	Đường quy hoạch 12 m	G18	1510	14	160	14.500.000	
15	Đường quy hoạch 12 m	G19	1511	14	160	14.500.000	
16	Đường quy hoạch 12 m	G20	1512	14	157,41	15.950.000	Lô góc
17	Đường quy hoạch 12 m	K4	1124	13	260	14.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
18	Đường quy hoạch 12 m	K5	1125	13	260	14.500.000	
19	Đường quy hoạch 12 m	K6	1513	14	277,41	15.950.000	
20	Đường quy hoạch 30 m	K7	1126	13	277,41	16.230.000	
21	Đường quy hoạch 30 m	K8	1127	13	260	15.750.000	
22	Đường quy hoạch 30 m	K9	1128	13	260	15.750.000	
23	Đường quy hoạch 30 m	K10	1129	13	260	15.750.000	
24	Đường quy hoạch 30 m	K11	1130	13	260	15.750.000	
25	Đường quy hoạch 30 m	K12	1514	14	277,41	17.350.000	
26	Đường quy hoạch 30 m	M1	1131	13	157,41	17.350.000	
27	Đường quy hoạch 30 m	M2	1132	13	160	15.750.000	
28	Đường quy hoạch 30 m	M3	1133	13	160	15.750.000	
29	Đường quy hoạch 30 m	M4	1134	13	160	15.750.000	
30	Đường quy hoạch 30 m	M5	1135	13	160	15.750.000	
31	Đường quy hoạch 30 m	M11	1141	13	197,41	17.350.000	
32	Đường quy hoạch 30 m	M12	1142	13	200	15.750.000	
33	Đường quy hoạch 30 m	M13	1143	13	200	15.750.000	
34	Đường quy hoạch 30 m	M14	1144	13	200	15.750.000	
35	Đường quy hoạch 12 m	L7	1521	14	160	14.500.000	
36	Đường quy hoạch 12 m	L9	1523	14	160	14.500.000	
37	Đường quy hoạch 12 m	L10	1524	14	160	14.500.000	
38	Đường quy hoạch 12 m	L11	1525	14	160	14.500.000	
39	Đường quy hoạch 12 m	L12	1526	14	193,65	14.500.000	
40	Đường quy hoạch 30 m	L13	1527	14	211,94	17.350.000	
41	Đường quy hoạch 30 m	L14	1528	14	180	15.750.000	
42	Đường quy hoạch 36 m	L15	1529	14	205,65	20.820.000	Lô góc
43	Đường quy hoạch 36 m	L16	1530	14	160	17.350.000	
44	Đường quy hoạch 36 m	L17	1531	14	160	17.350.000	
45	Đường quy hoạch 36 m	L18	1532	14	160	17.350.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
46	Đường quy hoạch 36 m	L19	1533	14	160	17.350.000	
47	Đường quy hoạch 36 m	L20	1534	14	160	17.350.000	
48	Đường quy hoạch 36 m	L21	1535	14	160	17.350.000	
49	Đường quy hoạch 36 m	L22	1536	14	160	17.350.000	
50	Đường quy hoạch 36 m	L23	1537	14	160	17.350.000	
51	Đường quy hoạch 36 m	L24	1538	14	160	17.350.000	
52	Đường quy hoạch 36 m	L25	1539	14	160	17.350.000	
53	Đường quy hoạch 36 m	L26	1540	14	160	17.350.000	
54	Đường quy hoạch 36 m	L27	1541	14	160	17.350.000	
55	Đường quy hoạch 36 m	L28	1542	14	160	17.350.000	
56	Đường quy hoạch 36 m	L29	1543	14	205,65	19.100.000	Lô góc
57	Đường quy hoạch 30 m	N1	1546	14	211,94	17.350.000	Lô góc
58	Đường quy hoạch 30 m	N2	1547	14	180	15.750.000	
59	Đường quy hoạch 12 m	N3	1548	14	228,65	14.500.000	
60	Đường quy hoạch 12 m	N4	1158	13	200	14.500.000	
61	Đường quy hoạch 12 m	N5	1159	13	200	14.500.000	
62	Đường quy hoạch 12 m	N6	1160	13	240,64	15.950.000	Lô góc
63	Đường quy hoạch 36 m	N7	1549	14	240,65	19.100.000	Lô góc
64	Đường quy hoạch 36 m	N8	1550	14	160	17.350.000	
65	Đường quy hoạch 36 m	N9	1551	14	160	17.350.000	
66	Đường quy hoạch 36 m	N10	1552	14	160	17.350.000	
67	Đường quy hoạch 36 m	N11	1553	14	160	17.350.000	
68	Đường quy hoạch 36 m	N12	1554	14	160	17.350.000	
69	Đường quy hoạch 36 m	N13	1555	14	240,64	19.100.000	Lô góc
70	Đường quy hoạch 12 m	P1	1161	13	262,81	15.750.000	Lô góc
71	Đường quy hoạch 12 m	P2	1162	13	200	14.500.000	
72	Đường quy hoạch 12 m	P3	1163	13	200	14.500.000	
73	Đường quy hoạch 12 m	P4	1164	13	200	14.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
74	Đường quy hoạch 12 m	P5	1165	13	200	14.500.000	
75	Đường quy hoạch 12 m	P6	1166	13	200	14.500.000	
76	Đường quy hoạch 12 m	P7	1167	13	200	14.500.000	
77	Đường quy hoạch 12 m	P8	1168	13	200	14.500.000	
78	Đường quy hoạch 12 m	P9	1169	13	200	14.500.000	
79	Đường quy hoạch 12 m	P10	1170	13	200	14.500.000	
80	Đường quy hoạch 12 m	P11	1171	13	180	14.500.000	
81	Đường quy hoạch 60 m	P12	1172	13	232	19.100.000	Lô góc
82	Đường quy hoạch 60 m	P13	1173	13	251,45	40.000.000	Lô góc
83	Đường quy hoạch 60 m	P14	1186	13	293,22	40.000.000	
84	Đường quy hoạch 60 m	P15	1185	13	160	35.000.000	
85	Đường quy hoạch 60 m	P16	1184	13	160	35.000.000	
86	Đường quy hoạch 60 m	P17	1183	13	160	35.000.000	
87	Đường quy hoạch 60 m	P18	1182	13	160	35.000.000	
88	Đường quy hoạch 60 m	P19	1181	13	160	35.000.000	
89	Đường quy hoạch 60 m	P20	1180	13	160	35.000.000	
90	Đường quy hoạch 60 m	P21	1179	13	160	35.000.000	
91	Đường quy hoạch 60 m	P22	1178	13	160	35.000.000	
92	Đường quy hoạch 60 m	P23	1177	13	160	35.000.000	
93	Đường quy hoạch 60 m	P24	1176	13	160	35.000.000	
94	Đường quy hoạch 60 m	P25	1175	13	160	35.000.000	
95	Đường quy hoạch 60 m	P26	1174	13	230,49	38.500.000	Lô góc
II	***Khu quy hoạch vùng Đồng Màu Hoa Trường (được phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ.UBND ngày 22/11/2018 của huyện Đô Lương)***						
1	Đường gom QH 21m (lô góc 2 mặt đường QH 21 m và đường QH 12 m)	Lô số 10	878	10	195,5	50.000.000	Lô góc
2	Đường gom QH 21m	Lô số 22	888	10	149,98	45.000.000	
3	Đường gom QH 21m	Lô số 23	889	10	152,33	45.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
4	Đường gom QH 21m (lô góc 2 mặt đường QH 21 m và đường QH 7 m)	Lô số 25	891	10	164,16	47.250.000	Lô góc
5	Đường gom QH 21m (lô góc 2 mặt đường QH 21 m và đường QH 7 m)	Lô số 26	895	10	197,32	47.250.000	Lô góc
6	Đường gom QH 21m	Lô số 27	894	10	194,66	45.000.000	
7	Đường gom QH 21m	Lô số 28	893	10	198,6	45.000.000	
8	Đường gom QH 21m (lô góc 2 mặt đường QH 21 m và đường QH 12 m)	Lô số 29	892	10	194,92	47.250.000	Lô góc
9	Đường QH 12m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 7 m)	Lô số 01	868	10	221,41	27.500.000	Lô góc
10	Đường QH 12m	Lô số 02	869	10	165,97	25.000.000	
11	Đường QH 12m	Lô số 07	874	10	150	25.000.000	
12	Đường QH 12m	Lô số 08	875	10	150	25.000.000	
13	Đường QH 12m	Lô số 09	876	10	150	25.000.000	
III	***Khu quy hoạch vùng Đồng Màu 2 (được phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ.UBND ngày 08/7/2021 của huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 36m	Lô số 2	972	13	206,36	16.500.000	
2	Đường QH 36m	Lô số 3	971	13	231,45	16.500.000	
3	Đường QH 36m	Lô số 01	973	13	210,11	18.150.000	Lô góc
4	Đường QH 10m	Lô số 7	967	13	182,7	16.500.000	
5	Đường QH 10m	Lô số 8	966	13	268	16.500.000	
IV	***Khu quy hoạch vùng Đồng Màu 1 (Được phê duyệt tại Quyết định số 1539/QĐ.UBND ngày 01/7/2021 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	QH đường 10m	Lô số 13	984	13	199,91	12.000.000	
2	QH đường 10m	Lô số 21	979	13	218,13	12.000.000	
3	QH đường 10m	Lô số 22	975	13	136,2	12.000.000	
V	***Khu quy hoạch vùng Đồng Hội Lục (được phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ.UBND ngày 22/11/2018)***						
1	Đường QH 12m	Lô số 01	304	8	182,5	7.700.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
2	Đường QH 12m	Lô số 02	305	8	170	7.000.000	
3	Đường QH 12m	Lô số 03	306	8	170	7.000.000	
4	Đường QH 12m	Lô số 04	307	8	203,37	8.050.000	Lô góc
5	Đường QH 12m	Lô số 05	291	8	198	8.050.000	Lô góc
6	Đường QH 12m	Lô số 06	292	8	160	7.000.000	
7	Đường QH 12m	Lô số 07	293	8	160	7.000.000	
8	Đường QH 12m	Lô số 08	294	8	160	7.000.000	
9	Đường QH 12m	Lô số 09	295	8	160	7.000.000	
10	Đường QH 12m	Lô số 10	296	8	160	7.000.000	
11	Đường QH 12m	Lô số 11	297	8	160	7.000.000	
12	Đường QH 12m	Lô số 12	298	8	160	7.000.000	
13	Đường QH 12m	Lô số 13	299	8	160	7.000.000	
14	Đường QH 12m	Lô số 14	300	8	198	8.050.000	Lô góc
15	Đường QH 12m	Lô số 15	286	8	198	8.050.000	Lô góc
16	Đường QH 12m	Lô số 16	287	8	160	7.000.000	
17	Đường QH 12m	Lô số 17	288	8	160	7.000.000	
18	Đường QH 12m	Lô số 18	289	8	160	7.000.000	
19	Đường QH 12m	Lô số 19	290	8	160	7.000.000	
20	Đường QH 12m	Lô số 20	458	9	160	7.000.000	
21	Đường QH 12m	Lô số 21	459	9	160	7.000.000	
22	Đường QH 12m	Lô số 22	460	9	160	7.000.000	
23	Đường QH 12m	Lô số 23	461	9	160	7.000.000	
24	Đường QH 12m	Lô số 24	462	9	198	8.050.000	Lô góc
25	Đường QH 12m	Lô số 32	509	9	158	7.700.000	Lô góc
26	Đường QH 12m	Lô số 33	510	9	160	7.000.000	
27	Đường QH 12m	Lô số 34	511	9	160	7.000.000	
28	Đường QH 12m	Lô số 35	512	9	160	7.000.000	
29	Đường QH 12m	Lô số 36	513	9	160	7.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
30	Đường QH 18,5m	Lô số 39	516	9	258,35	9.900.000	Lô góc
31	Đường QH 12m	Lô số 40	463	9	178	8.050.000	Lô góc
32	Đường QH 12m	Lô số 41	464	9	160	7.000.000	
33	Đường QH 12m	Lô số 42	465	9	160	7.000.000	
34	Đường QH 12m	Lô số 43	466	9	160	7.000.000	
35	Đường QH 12m	Lô số 44	467	9	160	7.000.000	
36	Đường QH 12m	Lô số 45	468	9	160	7.000.000	
37	Đường QH 12m	Lô số 46	469	9	160	7.000.000	
38	Đường QH 12m	Lô số 47	470	9	160	7.000.000	
39	Đường QH 12m	Lô số 48	471	9	160	7.000.000	
40	Đường QH 12m	Lô số 49	472	9	160	7.000.000	
41	Đường QH 12m	Lô số 50	473	9	160	7.000.000	
42	Đường QH 18,5m	Lô số 51	474	9	323,92	9.900.000	Lô góc
43	Đường QH 12m	Lô số 67	430	9	154	7.000.000	
44	Đường QH 18,5m	Lô số 68	431	9	310,69	9.900.000	Lô góc
45	Đường QH 36m (đường Tràng Minh)	Lô số 80	517	9	175	11.000.000	
46	Đường QH 36m (đường Tràng Minh)	Lô số 81	478	9	175	11.000.000	
47	Đường QH 36m (đường Tràng Minh)	Lô số 82	477	9	175	11.000.000	
48	Đường QH 36m (đường Tràng Minh)	Lô số 83	476	9	175	11.000.000	
49	Đường QH 36m (đường Tràng Minh)	Lô số 84	475	9	417,8	11.000.000	Lô góc
VI	***Khu Quy hoạch vùng Mạ Phú 2 (được phê duyệt tại Quyết định số 2311/QĐ.UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 10m	Lô số 3	928	13	160	11.000.000	
2	Đường QH 10m	Lô số 4	929	13	160	11.000.000	
3	Đường QH 10m	Lô số 5	930	13	160	11.000.000	
4	Đường QH 10m	Lô số 6	931	13	160	11.000.000	
5	Đường QH 10m	Lô số 7	932	13	160	11.000.000	
6	Đường QH 36m	Lô số 8	1569	14	198	16.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
VII	***Khu quy hoạch vùng Mạ Phú 1 (được phê duyệt tại Quyết định số 2310/QĐ.UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 36m	Lô số 01	919	13	209	16.500.000	Lô góc
2	Đường QH 10m	Lô số 02	920	13	160	11.000.000	
3	Đường QH 10m	Lô số 03	921	13	160	11.000.000	
4	Đường QH 10m	Lô số 04	922	13	160	11.000.000	
5	Đường QH 10m	Lô số 05	923	13	160	11.000.000	
6	Đường QH 10m	Lô số 06	924	13	160	11.000.000	
7	Đường QH 10m	Lô số 07	925	13	154	12.100.000	Lô góc
VIII	***Khu chia lô đấu ở đấu giá tại vùng Đồng Tram, xã Yên Sơn và Văn Sơn, huyện Đô Lương theo QĐ số 3202/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Đô Lương***						
1	Đường QH 12m	Lô số 180	842	15	130,2	10.450.000	Lô góc
2	Đường QH 12m	Lô số 181	843	15	117	9.500.000	
3	Đường QH 12m	Lô số 182	844	15	124,8	9.500.000	
4	Đường QH 12m	Lô số 183	845	15	132,7	9.500.000	
5	Đường QH 12m	Lô số 184	846	15	139,3	9.500.000	
6	Đường QH 12m	Lô số 185	847	15	140	9.500.000	
7	Đường QH 12m	Lô số 186	848	15	140	9.500.000	
8	Đường QH 12m	Lô số 187	849	15	140	9.500.000	
9	Đường QH 12m	Lô số 188	850	15	140	9.500.000	
10	Đường QH 12m	Lô số 189	851	15	140	9.500.000	
11	Đường QH 12m	Lô số 190	852	15	140	9.500.000	
12	Đường QH 12m	Lô số 191	853	15	144,2	10.450.000	Lô góc
13	Đường QH 24m	Lô số 192	854	15	196,8	13.800.000	Lô góc
14	Đường QH 24m	Lô số 193	855	15	160	12.000.000	
15	Đường QH 24m	Lô số 194	856	15	160	12.000.000	
16	Đường QH 24m	Lô số 195	857	15	160	12.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
17	Đường QH 24m	Lô số 196	858	15	160	12.000.000	
18	Đường QH 24m	Lô số 197	859	15	160	12.000.000	
19	Đường QH 24m	Lô số 198	860	15	160	12.000.000	
20	Đường QH 24m	Lô số 199	861	15	160	12.000.000	
21	Đường QH 24m	Lô số 200	862	15	160	12.000.000	
22	Đường QH 24m	Lô số 201	863	15	160	12.000.000	
23	Đường 20m	Lô số 65	2474	4	200	12.000.000	
24	Đường 20m	Lô số 66	2475	4	195,5	13.200.000	Lô góc
25	Đường 20m	Lô số 140	2476	4	195,5	13.200.000	Lô góc
26	Đường QH 12m	Lô số 141	2477	4	200	9.500.000	
27	Đường QH 12m	Lô số 142	2478	4	200	9.500.000	
28	Đường QH 12m	Lô số 143	2479	4	200	9.500.000	
29	Đường QH 12m	Lô số 144	2480	4	200	9.500.000	
30	Đường QH 12m	Lô số 145	2481	4	200	9.500.000	
31	Đường QH 12m	Lô số 146	2482	4	200	9.500.000	
32	Đường QH 12m	Lô số 147	2483	4	200	9.500.000	
33	Đường QH 12m	Lô số 148	2484	4	200	9.500.000	
34	Đường QH 12m	Lô số 149	2485	4	200	9.500.000	
35	Đường QH 12m	Lô số 150	2486	4	176	9.500.000	
36	Đường QH 24m	Lô số 151	2487	4	193,5	13.200.000	Lô góc
37	Đường QH 24m	Lô số 152	2488	4	199,3	12.000.000	
38	Đường QH 45m	Lô số 153	2489	4	175,5	16.500.000	Lô góc
39	Đường QH 45m	Lô số 154	2490	4	140	15.000.000	
40	Đường QH 45m	Lô số 155	2491	4	140	15.000.000	
41	Đường QH 45m	Lô số 156	2492	4	140	15.000.000	
42	Đường QH 45m	Lô số 157	2493	4	140	15.000.000	
43	Đường QH 45m	Lô số 158	2494	4	140	15.000.000	
44	Đường QH 45m	Lô số 159	2495	4	140	15.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
45	Đường QH 45m	Lô số 160	2496	4	140	15.000.000	
46	Đường QH 45m	Lô số 161	2497	4	140	15.000.000	
47	Đường QH 45m	Lô số 162	2498	4	140	15.000.000	
48	Đường QH 45m	Lô số 163	2499	4	140	15.000.000	
49	Đường QH 45m	Lô số 164	2500	4	140	15.000.000	
50	Đường QH 45m	Lô số 165	2501	4	140	15.000.000	
51	Đường QH 45m	Lô số 166	2502	4	140	15.000.000	
52	Đường QH 45m	Lô số 167	2503	4	140	15.000.000	
53	Đường QH 45m	Lô số 168	2504	4	140	15.000.000	
54	Đường QH 45m	Lô số 169	2505	4	140	15.000.000	
55	Đường QH 45m	Lô số 170	2506	4	160,3	16.500.000	Lô góc
56	Đường QH 12m	Lô số 247	2507	4	200	9.500.000	
57	Đường QH 12m	Lô số 248	2508	4	206,2	10.450.000	Lô góc
58	Đường QH 24m	Lô số 257	2509	4	160	12.000.000	
59	Đường QH 24m	Lô số 257	2510	4	166,6	12.000.000	Lô góc
IX	***Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở tại vùng Đồng Cơn Mưng, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương theo QĐ số 4341/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Đô Lương***						
1	Đường QH 45m	Lô số 83	2197	4	220	16.500.000	Lô góc
2	Đường QH 45m	Lô số 185	2203	4	216,5	16.500.000	Lô góc
3	Đường QH 45m	Lô số 186	2200	4	160	15.000.000	
4	Đường QH 45m	Lô số 187	2205	4	160	15.000.000	
5	Đường QH 45m	Lô số 188	2208	4	160	15.000.000	
6	Đường QH 45m	Lô số 189	2218	4	160	15.000.000	
7	Đường QH 45m	Lô số 190	2215	4	160	15.000.000	
8	Đường QH 45m	Lô số 191	2212	4	160	15.000.000	
9	Đường QH 45m	Lô số 192	2219	4	160	15.000.000	
10	Đường QH 12m	Lô số 193	2202	4	183,3	10.450.000	Lô góc
11	Đường QH 12m	Lô số 194	2201	4	100	9.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
12	Đường QH 12m	Lô số 195	2204	4	100	9.500.000	
13	Đường QH 12m	Lô số 196	2206	4	100	9.500.000	
14	Đường QH 12m	Lô số 197	2207	4	100	9.500.000	
15	Đường QH 12m	Lô 198A	2209	4	100	9.500.000	
16	Đường QH 12m	Lô 199A	2217	4	100	9.500.000	
17	Đường QH 12m	Lô 200A	2216	4	100	9.500.000	
18	Đường QH 12m	Lô 201A	2214	4	100	9.500.000	
19	Đường QH 12m	Lô 202A	2213	4	100	9.500.000	
20	Đường QH 12m	Lô 203A	2211	4	100	9.500.000	
21	Đường QH 12m	Lô 204A	2220	4	100	9.500.000	
22	Đường QH 12m	Lô 205A	2221	4	100	9.500.000	
23	Đường QH 12m	Lô 206A	2222	4	100	9.500.000	
X	***Khu chia lô đấu giá vùng Đồng Dùng, xã Yên Sơn và Đồng Cơn mưng xã Văn Sơn, huyện Đô Lương được phê duyệt theo Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND huyện Đô Lương***						
1	Đường QH 12m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 01	2514	4	264,96	10.450.000	Lô góc
2	Đường QH 12m	Lô số 02	2515	4	260	9.500.000	
3	Đường QH 24m	lô số 19	2519	4	160	12.000.000	
4	Đường QH 24m	lô số 20	2518	4	160	12.000.000	
5	Đường QH 24m	lô số 21	2517	4	160	12.000.000	
6	Đường QH 24m (lô góc 2 mặt đường QH 24 m và đường QH 12 m)	lô số 22	2516	4	235,76	13.200.000	Lô góc
3	**XÃ TRÀNG SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Thái Nguyên, xã Tràng Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 1692/QĐ.UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 25	2102	13	187,2	6.500.000	
2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 26	2103	13	179,4	6.500.000	
3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 27	2104	13	163,9	6.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 28	2105	13	281,4	6.500.000	
5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 29	2106	13	216,7	6.500.000	
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 52	2112	13	187,2	6.500.000	
7	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 53	2111	13	187,2	6.500.000	
8	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 57	2107	13	362,4	5.500.000	
9	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 60	2160	13	187,2	6.500.000	
10	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 84	2128	13	377,6	5.000.000	
11	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 97	2187	13	196,5	6.500.000	
12	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 107	2135	13	208,9	6.500.000	
13	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 108	2136	13	216,6	6.500.000	
14	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 109	2137	13	225	6.500.000	
15	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 110	2138	13	385,2	5.500.000	
16	Đường quy hoạch 8 m		1488	13	180		
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Cửa Truông, xóm 2 (xóm 4 cũ), xã Tràng Sơn, huyện Đô Lương (được phê duyệt tại Quyết định số 913 Ngày 07/4/2022 Của UBND UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 15 m	Lô K1	3259	10	254,65	8.800.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 15 m	Lô K2	3260	10	175	8.000.000	
3	Đường quy hoạch 15 m	Lô K4	3261	10	175	8.000.000	
4	Giáp Hành Lang QL 15A	Lô K8	3262	10	175	12.000.000	
5	Giáp Hành Lang QL 15A	Lô K11	3263	10	175	12.000.000	
6	Giáp Hành Lang QL 15A	Lô K12	3264	10	197,59	12.000.000	
7	Giáp Hành Lang QL 15A	Lô K13	3265	10	171,23	12.000.000	
8	Giáp Hành Lang QL 15A	Lô K14	3266	10	163,41	12.000.000	
9	Giáp Hành Lang QL 15A	Lô K15	3267	10	286,65	12.000.000	
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô K16	3268	10	150,47	8.000.000	
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô K17	3269	10	175,15	8.000.000	
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô H1	3227	10	193,14	8.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô H2	3228	10	175	8.000.000	
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô H3	3229	10	175	8.000.000	
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô H4	3230	10	175	8.000.000	
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô H5	3231	10	175	8.000.000	
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô H6	3232	10	175	8.000.000	
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô H7	3233	10	175	8.000.000	
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô H8	3234	10	175	8.000.000	
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô H9	3235	10	175	8.000.000	
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô H10	3236	10	175	8.000.000	
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô H11	3237	10	175	8.000.000	
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô H12	3238	10	175	8.000.000	
24	Đường quy hoạch 12 m	Lô H13	3239	10	175	8.000.000	
25	Đường quy hoạch 12 m	Lô H14	3240	10	225	8.000.000	
26	Đường quy hoạch 60 m	Lô H15	3241	10	195,5	13.200.000	Lô góc
27	Đường quy hoạch 60 m	Lô H16	3242	10	187,5	12.000.000	
28	Đường quy hoạch 60 m	Lô H17	3243	10	187,5	12.000.000	
29	Đường quy hoạch 60 m	Lô H18	3244	10	187,5	12.000.000	
30	Đường quy hoạch 60 m	Lô H19	3245	10	187,5	12.000.000	
31	Đường quy hoạch 60 m	Lô H20	3246	10	195,5	13.800.000	Lô góc
32	Đường quy hoạch 15 m	Lô H21	3247	10	260	8.000.000	
33	Đường quy hoạch 15 m	Lô H22	3248	10	250	8.000.000	
34	Đường quy hoạch 15 m	Lô H23	3249	10	250	8.000.000	
35	Đường quy hoạch 15 m	Lô H24	3250	10	250	8.000.000	
36	Đường quy hoạch 15 m	Lô H25	3251	10	250	8.000.000	
37	Đường quy hoạch 15 m	Lô H26	3252	10	250	8.000.000	
38	Đường quy hoạch 15 m	Lô H27	3253	10	250	8.000.000	
39	Đường quy hoạch 15 m	Lô H28	3254	10	253,61	8.800.000	Lô góc
40	Đường quy hoạch 15 m	Lô G1	3255	10	279,94	8.800.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
41	Đường quy hoạch 15 m	Lô G2	3256	10	250	8.000.000	
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô G3	3257	10	274,29	8.000.000	Lô góc
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô G4	3258	10	317,78	8.000.000	Lô góc
44	Đường quy hoạch 12 m	Lô G5	3270	10	175	8.000.000	
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô G6	3271	10	175	8.000.000	
46	Đường quy hoạch 12 m	Lô G7	3272	10	175	8.000.000	
47	Đường quy hoạch 12 m	Lô G8	3273	10	175	8.000.000	
48	Đường quy hoạch 12 m	Lô G9	3274	10	175	8.000.000	
49	Đường quy hoạch 12 m	Lô G10	3275	10	237,56	8.800.000	Lô góc
50	Đường quy hoạch 12 m	Lô C1	3160	10	221,77	8.000.000	Lô góc
51	Đường quy hoạch 12 m	Lô C2	3161	10	229,28	6.850.000	
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô C3	3162	10	212,17	6.850.000	
53	Đường quy hoạch 12 m	Lô C4	3163	10	189,81	6.850.000	
54	Đường quy hoạch 12 m	Lô C5	3164	10	167,45	6.850.000	
55	Đường quy hoạch 12 m	Lô C6	3165	10	163,98	6.850.000	
56	Đường quy hoạch 12 m	Lô C7	3166	10	163,91	6.850.000	
57	Đường quy hoạch 12 m	Lô C8	3167	10	207,56	6.850.000	
58	Đường quy hoạch 12 m	Lô C9	3168	10	180,72	6.850.000	
59	Đường quy hoạch 12 m	Lô C10	3169	10	189,79	6.850.000	
60	Đường quy hoạch 12 m	Lô C11	3170	10	160,3	6.850.000	
61	Đường quy hoạch 12 m	Lô C12	3171	10	217,47	7.550.000	Lô góc
62	Đường quy hoạch 15 m	B-1	3148	10	130,5	8.800.000	Lô góc
63	Đường quy hoạch 15 m	B-2	3149	10	135	8.000.000	
64	Đường quy hoạch 15 m	B-3	3150	10	135	8.000.000	
65	Đường quy hoạch 15 m	B-4	3151	10	137,34	7.200.000	
66	Đường quy hoạch 15 m	B-5	3152	10	165,75	7.200.000	
67	Đường quy hoạch 15 m	B-6	3153	10	200,52	7.200.000	
68	Đường quy hoạch 15 m	B-7	3154	10	170,93	8.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
69	Đường quy hoạch 8 m	B-8	3155	10	168,42	5.760.000	
70	Đường quy hoạch 12 m	B-9	3156	10	167,6	7.200.000	
71	Đường quy hoạch 12 m	B-10	3157	10	142,77	7.200.000	
72	Đường quy hoạch 12 m	B-11	3158	10	147,06	7.200.000	
73	Đường quy hoạch 12 m	B-12	3159	10	191,71	7.200.000	
74	Đường quy hoạch 60 m	D-1	3172	10	295,57	13.200.000	Lô góc
75	Giáp Hành Lang QL 15A	D-2	3173	10	200	12.000.000	
76	Giáp Hành Lang QL 15A	D-3	3174	10	175	12.000.000	
77	Giáp Hành Lang QL 15A	D-4	3175	10	175	12.000.000	
78	Giáp Hành Lang QL 15A	D-5	3176	10	175	12.000.000	
79	Giáp Hành Lang QL 15A	D-6	3177	10	175	12.000.000	
80	Giáp Hành Lang QL 15A	D-7	3178	10	175	12.000.000	
81	Giáp Hành Lang QL 15A	D-8	3179	10	175	12.000.000	
82	Giáp Hành Lang QL 15A	D-9	3180	10	175	12.000.000	
83	Giáp Hành Lang QL 15A	D-10	3181	10	175	12.000.000	
84	Giáp Hành Lang QL 15A	D-11	3182	10	175	12.000.000	
85	Giáp Hành Lang QL 15A	D-12	3183	10	170,5	14.400.000	Lô góc
86	Đường quy hoạch 15 m	D-13	3184	10	155,5	8.800.000	Lô góc
87	Đường quy hoạch 15 m	D-14	3185	10	160	8.000.000	
88	Đường quy hoạch 15 m	D-15	3186	10	160	8.000.000	
89	Đường quy hoạch 15 m	D-16	3187	10	160	8.000.000	
90	Đường quy hoạch 15 m	D-17	3188	10	160	8.000.000	
91	Đường quy hoạch 15 m	D-18	3189	10	160	8.000.000	
92	Đường quy hoạch 15 m	D-19	3190	10	160	8.000.000	
93	Đường quy hoạch 15 m	D-20	3191	10	160	8.000.000	
94	Đường quy hoạch 15 m	D-21	3192	10	160	8.000.000	
95	Đường quy hoạch 15 m	D-22	3193	10	180	8.000.000	
96	Đường quy hoạch 15 m	D-23	3194	10	180	8.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
97	Đường quy hoạch 60 m	D-24	3195	10	283,98	13.800.000	Lô góc
98	Giáp Hành Lang QL 15A	A-1	3124	10	170,5	13.200.000	Lô góc
99	Giáp Hành Lang QL 15A	A-2	3125	10	175	12.000.000	
100	Giáp Hành Lang QL 15A	A-3	3126	10	175	12.000.000	
101	Giáp Hành Lang QL 15A	A-4	3127	10	175	12.000.000	
102	Giáp Hành Lang QL 15A	A-5	3128	10	175	12.000.000	
103	Giáp Hành Lang QL 15A	A-6	3129	10	175	12.000.000	
104	Giáp Hành Lang QL 15A	A-7	3130	10	175	12.000.000	
105	Giáp Hành Lang QL 15A	A-8	3131	10	175	12.000.000	
106	Giáp Hành Lang QL 15A	A-9	3132	10	175	12.000.000	
107	Giáp Hành Lang QL 15A	A-10	3133	10	175	12.000.000	
108	Giáp Hành Lang QL 15A	A-11	3134	10	175	12.000.000	
109	Giáp Hành Lang QL 15A	A-12	3135	10	175	12.000.000	
110	Giáp Hành Lang QL 15A	A-13	3136	10	175	12.000.000	
111	Giáp Hành Lang QL 15A	A-14	3137	10	388,75	12.000.000	
112	Đường quy hoạch 15 m	A-15	3138	10	289,52	8.000.000	
113	Đường quy hoạch 15 m	A-16	3139	10	160	8.000.000	
114	Đường quy hoạch 15 m	A-17	3140	10	160	8.000.000	
115	Đường quy hoạch 15 m	A-18	3141	10	160	8.000.000	
116	Đường quy hoạch 15 m	A-19	3142	10	160	8.000.000	
117	Đường quy hoạch 15 m	A-20	3143	10	160	8.000.000	
118	Đường quy hoạch 15 m	A-21	3144	10	160	8.000.000	
119	Đường quy hoạch 15 m	A-22	3145	10	160	8.000.000	
120	Đường quy hoạch 15 m	A-23	3146	10	160	8.000.000	
121	Đường quy hoạch 15 m	A-24	3147	10	155,5	8.800.000	Lô góc
122	Đường quy hoạch 60 m	E-1	3196	10	195,5	13.800.000	Lô góc
123	Đường quy hoạch 60 m	E-2	3197	10	200	12.000.000	
124	Đường quy hoạch 60 m	E-3	3198	10	292,94	13.800.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
125	Đường quy hoạch 15 m	E-4	3199	10	191,8	8.000.000	
126	Đường quy hoạch 15 m	E-5	3200	10	100	8.000.000	
127	Đường quy hoạch 15 m	E-6	3201	10	100	8.000.000	
128	Đường quy hoạch 15 m	E-7	3202	10	100	8.000.000	
129	Đường quy hoạch 15 m	E-8	3203	10	100	8.000.000	
130	Đường quy hoạch 15 m	E-9	3204	10	100	8.000.000	
131	Đường quy hoạch 15 m	E-10	3205	10	100	8.000.000	
132	Đường quy hoạch 15 m	E-11	3206	10	100	8.000.000	
133	Đường quy hoạch 15 m	E-12	3207	10	100	8.000.000	
134	Đường quy hoạch 15 m	E-13	3208	10	100	8.000.000	
135	Đường quy hoạch 15 m	E-14	3209	10	100	8.000.000	
136	Đường quy hoạch 15 m	E-15	3210	10	100	8.000.000	
137	Đường quy hoạch 15 m	E-16	3211	10	100	8.000.000	
138	Đường quy hoạch 15 m	E-17	3212	10	100	8.000.000	
139	Đường quy hoạch 15 m	E-18	3213	10	100	8.000.000	
140	Đường quy hoạch 15 m	E-19	3214	10	100	8.000.000	
141	Đường quy hoạch 15 m	E-20	3215	10	100	8.000.000	
142	Đường quy hoạch 15 m	E-21	3216	10	100	8.000.000	
143	Đường quy hoạch 15 m	E-22	3217	10	95,5	8.800.000	Lô góc
144	Đường quy hoạch 15 m	E-23	3218	10	245,5	8.800.000	Lô góc
145	Đường quy hoạch 15 m	E-24	3219	10	250	8.000.000	
146	Đường quy hoạch 15 m	E-25	3220	10	250	8.000.000	
147	Đường quy hoạch 15 m	E-26	3221	10	250	8.000.000	
148	Đường quy hoạch 15 m	E-27	3222	10	250	8.000.000	
149	Đường quy hoạch 15 m	E-28	3223	10	250	8.000.000	
150	Đường quy hoạch 15 m	E-29	3224	10	250	8.000.000	
151	Đường quy hoạch 15 m	E-30	3225	10	163,3	8.000.000	
152	Đường quy hoạch 15 m	E-31	3226	10	238,84	8.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
III	***Khu quy hoạch vùng Hóc Chuối xóm 4, phục vụ giao đất không qua đấu giá (được phê duyệt tại Quyết định số 1914, Ngày 19/6/2024 Của UBND UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường xóm	Lô 1	1885	11	145,4	5.000.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 13 m	Lô 2	1886	11	182,5	4.500.000	Lô góc
3	Đường quy hoạch 13 m	Lô 3	1887	11	194,6	4.500.000	
4	Đường quy hoạch 13 m	Lô 4	1888	11	193,1	4.500.000	
5	Đường quy hoạch 13 m	Lô 5	1889	11	193,1	4.500.000	
6	Đường quy hoạch 13 m	Lô 6	1890	11	200,9	4.500.000	
7	Đường quy hoạch 13 m	Lô 7	1891	11	248	4.500.000	
8	Đường quy hoạch 13 m	Lô 8	1892	11	171,7	4.500.000	
9	Đường quy hoạch 13 m	Lô 9	1893	11	195,2	5.000.000	Lô góc
10	Đường quy hoạch 13 m	Lô 10	1894	11	186,9	4.700.000	Lô góc
11	Đường quy hoạch 13 m	Lô 11	1895	11	179,5	4.250.000	
12	Đường quy hoạch 13 m	Lô 12	1896	11	232,4	4.250.000	
13	Đường quy hoạch 13 m	Lô 13	1897	11	231,8	4.250.000	
14	Đường quy hoạch 13 m	Lô 14	1898	11	191,8	4.250.000	
15	Đường quy hoạch 13 m	Lô 15	1899	11	209,1	4.250.000	
16	Đường quy hoạch 13 m	Lô 16	1900	11	202,1	4.250.000	
17	Đường quy hoạch 13 m	Lô 17	1901	11	210,6	4.250.000	
18	Đường xóm	Lô 18	1902	11	192,5	4.250.000	Lô góc
19	Đường quy hoạch 13 m	Lô 19	1903	11	207,4	4.700.000	Lô góc
IV	***Khu quy hoạch Bờ Tường***						
1	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 141	141	9	144,02	5.000.000	
2	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 142	142	9	143,93	5.000.000	
3	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 143	143	9	180,26	5.000.000	
4	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 132	132	9	179,91	5.000.000	
5	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 134	134	9	180,07	5.000.000	
6	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 135	135	9	187,39	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
7	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 116	116	9	183,53	4.500.000	
8	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 117	117	9	188,44	5.000.000	
9	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 118	118	9	220,27	5.000.000	
10	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 119	119	9	198,52	5.000.000	
11	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 120	120	9	202,28	5.000.000	
12	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 111	111	9	185,77	5.000.000	
13	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 112	112	9	190,04	5.000.000	
14	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa 113	113	9	191,22	4.500.000	
4	**XÃ XUÂN SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng đồng phần Trăm xã xuân Sơn(được phê duyệt tại quyết định số: 1512 ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)***						
1	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 01	2962	4	337,5	9.600.000	Lô góc
2	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 02	2963	4	175	8.000.000	
3	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 03	2964	4	175	8.000.000	
4	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 04	2965	4	175	8.000.000	
5	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 05	2966	4	177,07	8.000.000	
6	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 06	2967	4	179,75	8.000.000	
7	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 07	2968	4	179,75	8.000.000	
8	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 08	2969	4	179,75	8.000.000	
9	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 09	2970	4	179,75	8.000.000	
10	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 10	2971	4	179,75	8.000.000	
11	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 11	2972	4	179,75	8.000.000	
12	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 12	2973	4	179,75	8.000.000	
13	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 13	2974	4	179,75	8.000.000	
14	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 14	2975	4	179,75	8.000.000	
15	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 15	2976	4	179,75	8.000.000	
16	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 16	2977	4	179,75	8.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
17	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 17	2978	4	179,75	8.000.000	
18	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 18	2979	4	184,53	8.000.000	
19	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 19	2980	4	175,01	8.000.000	
20	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 20	2981	4	185,45	8.000.000	
21	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 21	2982	4	175,01	8.000.000	
22	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 22	2983	4	175	8.000.000	
23	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 23	2984	4	175	8.000.000	
24	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 24	2985	4	175	8.000.000	
25	Tuyến đường giáp QLộ 15A	Lô số 25	2986	4	173	8.800.000	Lô góc
26	Tuyến đường QH 12M	Lô số 26	2987	4	158	5.500.000	Lô góc
27	Tuyến đường QH 12M	Lô số 27	2988	4	160	5.000.000	
28	Tuyến đường QH 12M	Lô số 28	2989	4	160	5.000.000	
29	Tuyến đường QH 12M	Lô số 29	2990	4	160	5.000.000	
30	Tuyến đường QH 12M	Lô số 30	2991	4	160,01	5.000.000	
31	Tuyến đường QH 12M	Lô số 31	2992	4	163,64	5.000.000	
32	Tuyến đường QH 12M	Lô số 32	2993	4	163,64	5.000.000	
33	Tuyến đường QH 12M	Lô số 33	2994	4	163,64	5.000.000	
34	Tuyến đường QH 12M	Lô số 34	2995	4	163,64	5.000.000	
35	Tuyến đường QH 12M	Lô số 35	2996	4	163,64	5.000.000	
36	Tuyến đường QH 12M	Lô số 36	2997	4	163,64	5.000.000	
37	Tuyến đường QH 12M	Lô số 37	2998	4	163,64	5.000.000	
38	Tuyến đường QH 12M	Lô số 38	2999	4	163,64	5.000.000	
39	Tuyến đường QH 12M	Lô số 39	3000	4	163,64	5.000.000	
40	Tuyến đường QH 12M	Lô số 40	3001	4	163,64	5.000.000	
41	Tuyến đường QH 12M	Lô số 41	3002	4	163,64	5.000.000	
42	Tuyến đường QH 12M	Lô số 42	3003	4	163,64	5.000.000	
43	Tuyến đường QH 12M	Lô số 43	3004	4	160	5.000.000	
44	Tuyến đường QH 57M	Lô số 44	3005	4	215,41	7.200.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
45	Tuyến đường QH 57M	Lô số 45	3006	4	159,19	8.000.000	Lô góc
46	Tuyến đường QH 57M	Lô số 46	3007	4	379,63	8.000.000	Lô góc
47	Tuyến đường QH 57M	Lô số 47	3008	4	175	7.200.000	
48	Tuyến đường QH 57M	Lô số 48	3009	4	175	7.200.000	
49	Tuyến đường QH 57M	Lô số 49	3010	4	175	7.200.000	
50	Tuyến đường QH 57M	Lô số 50	3011	4	175	7.200.000	
51	Tuyến đường QH 57M	Lô số 51	3012	4	175	7.200.000	
52	Tuyến đường QH 57M	Lô số 52	3013	4	175	7.200.000	
53	Tuyến đường QH 57M	Lô số 53	3014	4	175	7.200.000	
54	Tuyến đường QH 57M	Lô số 54	3015	4	175	7.200.000	
55	Tuyến đường QH 57M	Lô số 55	3016	4	175	7.200.000	
56	Tuyến đường QH 57M	Lô số 56	3017	4	175	7.200.000	
57	Tuyến đường QH 57M	Lô số 57	3018	4	230,25	8.000.000	Lô góc
58	Tuyến đường QH 12M	Lô số 58	3019	4	298	4.400.000	Lô góc
59	Tuyến đường QH 12M	Lô số 59	3020	4	240	4.000.000	
60	Tuyến đường QH 12M	Lô số 60	3021	4	240	4.000.000	
61	Tuyến đường QH 12M	Lô số 61	3022	4	240	4.000.000	
62	Tuyến đường QH 12M	Lô số 62	3023	4	240	4.000.000	
63	Tuyến đường QH 12M	Lô số 63	3024	4	359,24	4.400.000	Lô góc
64	Tuyến đường QH 57M	Lô số 64	3025	4	230,25	8.000.000	Lô góc
65	Tuyến đường QH 57M	Lô số 65	3026	4	175	7.200.000	
66	Tuyến đường QH 57M	Lô số 66	3027	4	175	7.200.000	
67	Tuyến đường QH 57M	Lô số 67	3028	4	175	7.200.000	
68	Tuyến đường QH 57M	Lô số 68	3029	4	175	7.200.000	
69	Tuyến đường QH 57M	Lô số 69	3030	4	175	7.200.000	
70	Tuyến đường QH 57M	Lô số 70	3031	4	175	7.200.000	
71	Tuyến đường QH 57M	Lô số 71	3032	4	175	7.200.000	
72	Tuyến đường QH 57M	Lô số 72	3033	4	175	7.200.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
73	Tuyến đường QH 57M	Lô số 73	3034	4	175	7.200.000	
74	Tuyến đường QH 57M	Lô số 74	3035	4	175	7.200.000	
75	Tuyến đường QH 57M	Lô số 75	3036	4	175	7.200.000	
76	Tuyến đường QH 57M	Lô số 76	3037	4	175	7.200.000	
77	Tuyến đường QH 57M	Lô số 77	3038	4	175	7.200.000	
78	Tuyến đường QH 57M	Lô số 78	3039	4	175	7.200.000	
79	Tuyến đường QH 57M	Lô số 79	3040	4	230,25	8.000.000	Lô góc
80	Tuyến đường QH 12M	Lô số 80	3041	4	263,8	4.400.000	Lô góc
81	Tuyến đường QH 12M	Lô số 81	3042	4	200	4.000.000	
82	Tuyến đường QH 12M	Lô số 82	3043	4	200	4.000.000	
83	Tuyến đường QH 12M	Lô số 83	3044	4	200	4.000.000	
84	Tuyến đường QH 12M	Lô số 84	3045	4	200	4.000.000	
85	Tuyến đường QH 12M	Lô số 85	3046	4	200	4.000.000	
86	Tuyến đường QH 12M	Lô số 86	3047	4	200	4.000.000	
87	Tuyến đường QH 12M	Lô số 87	3048	4	200	4.000.000	
88	Tuyến đường QH 12M	Lô số 88	3049	4	200	4.000.000	
89	Tuyến đường QH 12M	Lô số 89	3050	4	200	4.000.000	
90	Tuyến đường QH 12M	Lô số 90	3051	4	263,8	4.400.000	Lô góc
91	Tuyến đường QH 12M	Lô số 91	3052	4	183,8	4.400.000	Lô góc
92	Tuyến đường QH 12M	Lô số 92	3053	4	180	4.000.000	
93	Tuyến đường QH 12M	Lô số 93	3054	4	180	4.000.000	
94	Tuyến đường QH 12M	Lô số 94	3055	4	180	4.000.000	
95	Tuyến đường QH 12M	Lô số 95	3056	4	180	4.000.000	
96	Tuyến đường QH 12M	Lô số 96	3057	4	180	4.000.000	
97	Tuyến đường QH 12M	Lô số 97	3058	4	183,8	4.400.000	Lô góc
98	Tuyến đường QH 12M	Lô số 98	3059	4	258,8	4.400.000	Lô góc
99	Tuyến đường QH 12M	Lô số 99	3060	4	250	4.000.000	
100	Tuyến đường QH 12M	Lô số 100	3061	4	250	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
101	Tuyến đường QH 12M	Lô số 101	3062	4	250	4.000.000	
102	Tuyến đường QH 12M	Lô số 102	3063	4	258,8	4.400.000	Lô góc
103	Tuyến đường QH 12M	Lô số 103	3064	4	183,63	4.400.000	Lô góc
104	Tuyến đường QH 12M	Lô số 104	3065	4	180	4.000.000	
105	Tuyến đường QH 12M	Lô số 105	3066	4	180	4.000.000	
106	Tuyến đường QH 12M	Lô số 106	3067	4	180	4.000.000	
107	Tuyến đường QH 12M	Lô số 107	3068	4	180	4.000.000	
108	Tuyến đường QH 12M	Lô số 108	3069	4	180	4.000.000	
109	Tuyến đường QH 12M	Lô số 109	3070	4	180	4.000.000	
110	Tuyến đường QH 12M	Lô số 110	3071	4	180	4.000.000	
111	Tuyến đường QH 12M	Lô số 111	3072	4	180	4.000.000	
112	Tuyến đường QH 12M	Lô số 112	3073	4	265,06	4.000.000	
113	Tuyến đường QH 12M	Lô số 113	3074	4	265,06	4.000.000	
114	Tuyến đường QH 12M	Lô số 114	3075	4	180	4.000.000	
115	Tuyến đường QH 12M	Lô số 115	3076	4	204,72	4.400.000	Lô góc
116	Tuyến đường QH 12M	Lô số 116	3077	4	194,99	4.400.000	Lô góc
117	Tuyến đường QH 12M	Lô số 117	3078	4	140	4.000.000	
118	Tuyến đường QH 12M	Lô số 118	3079	4	140	4.000.000	
119	Tuyến đường QH 12M	Lô số 119	3080	4	140	4.000.000	
120	Tuyến đường QH 12M	Lô số 120	3081	4	225,06	4.000.000	
121	Tuyến đường QH 12M	Lô số 121	3082	4	225,06	4.000.000	
122	Tuyến đường QH 12M	Lô số 122	3083	4	140	4.000.000	
123	Tuyến đường QH 12M	Lô số 123	3084	4	140	4.000.000	
124	Tuyến đường QH 12M	Lô số 124	3085	4	140	4.000.000	
125	Tuyến đường QH 12M	Lô số 125	3086	4	140	4.000.000	
126	Tuyến đường QH 12M	Lô số 126	3087	4	140	4.000.000	
127	Tuyến đường QH 12M	Lô số 127	3088	4	140	4.000.000	
128	Tuyến đường QH 12M	Lô số 128	3089	4	140	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
129	Tuyến đường QH 12M	Lô số 129	3090	4	140	4.000.000	
130	Tuyến đường QH 12M	Lô số 130	3091	4	140	4.000.000	
131	Tuyến đường QH 12M	Lô số 131	3092	4	140	4.000.000	
132	Tuyến đường QH 12M	Lô số 132	3093	4	140	4.000.000	
133	Tuyến đường QH 12M	Lô số 133	3094	4	140	4.000.000	
134	Tuyến đường QH 12M	Lô số 134	3095	4	162,25	4.400.000	Lô góc
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng đồng Cửa Hàng xã xuân Sơn (được phê duyệt tại quyết định số: 2841 ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)***						
1	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 01	2699	7	140,98	4.500.000	
2	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 02	2700	7	140,98	5.000.000	Lô góc
3	Tuyến đường QH 12M	Lô số 03	2701	7	160,06	4.000.000	
4	Tuyến đường QH 12M	Lô số 04	2702	7	164,91	4.000.000	
5	Tuyến đường QH 12M	Lô số 05	2703	7	167,49	4.000.000	
6	Tuyến đường QH 12M	Lô số 06	2704	7	170,08	4.000.000	
7	Tuyến đường QH 12M	Lô số 07	2705	7	163,51	4.400.000	Lô góc
8	Tuyến đường QH 12M	Lô số 08	2706	7	160,06	4.000.000	
9	Tuyến đường QH 12M	Lô số 09	2707	7	160,06	4.000.000	
10	Tuyến đường QH 12M	Lô số 10	2708	7	160,06	4.000.000	
11	Tuyến đường QH 12M	Lô số 11	2709	7	160,06	4.000.000	
12	Tuyến đường QH 12M	Lô số 12	2710	7	160,06	4.000.000	
13	Tuyến đường QH 12M	Lô số 13	2711	7	160,06	4.400.000	Lô góc
14	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 14	2712	7	140,98	5.000.000	Lô góc
15	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 15	2713	7	140,98	4.500.000	
16	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 16	2714	7	140,98	4.500.000	
17	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 17	2715	7	140,98	4.500.000	
18	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 18	2716	7	140,98	4.500.000	
19	Tuyến đường QH 17,5M	Lô số 19	2717	7	140,98	5.000.000	Lô góc
20	Tuyến đường QH 12M	Lô số 20	2718	7	160,06	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
21	Tuyến đường QH 12M	Lô số 21	2719	7	160,06	4.000.000	
22	Tuyến đường QH 12M	Lô số 22	2720	7	160,06	4.000.000	
23	Tuyến đường QH 12M	Lô số 23	2721	7	160,06	4.000.000	
24	Tuyến đường QH 12M	Lô số 24	2722	7	160,06	4.000.000	
25	Tuyến đường QH 12M	Lô số 25	2723	7	160,06	4.400.000	Lô góc
5	**XÃ THUẬN SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Trưa Mạ xóm Thuận lý (được phê duyệt tại quyết định số 39 ngày 05 /11 / 2024 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Tuyến đường QH 12M	Lô số 01	967	3	280,1	2.200.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 12M	Lô số 02	968	3	249,3	2.000.000	
3	Tuyến đường QH 12M	Lô số 03	969	3	251,3	2.000.000	
4	Tuyến đường QH 12M	Lô số 04	9770	3	253,3	2.000.000	
5	Tuyến đường QH 12M	Lô số 05	971	3	255,3	2.000.000	
6	Tuyến đường QH 12M	Lô số 06	972	3	171,4	2.200.000	Lô góc
7	Tuyến đường QH 8M	Lô số 07	973	3	168	2.000.000	
8	Tuyến đường QH 8M	Lô số 08	974	3	168	2.000.000	
9	Tuyến đường QH 8M	Lô số 09	975	3	168	2.000.000	
6	**XÃ LẠC SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng đồng phần Trăm xã Lạc Sơn(được phê duyệt tại quyết định số: 3204 ngày 31 /10/ 2024 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Tuyến đường QH 24M	Lô số 01	1188	3	179	8.300.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 24M	Lô số 02	1189	3	160	7.500.000	
3	Tuyến đường QH 24M	Lô số 03	1190	3	160	7.500.000	
4	Tuyến đường QH 24M	Lô số 04	1191	3	169	7.500.000	
5	Tuyến đường QH 24M	Lô số 05	1192	3	323,8	9.500.000	
6	Tuyến đường QH 36M	Lô số 06	1193	3	313,1	9.500.000	
7	Tuyến đường QH 36M	Lô số 07	1194	3	160	9.500.000	
8	Tuyến đường QH 36M	Lô số 08	1195	3	160	9.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
9	Tuyến đường QH 36M	Lô số 09	1196	3	160	9.500.000	
10	Tuyến đường QH 36M	Lô số 10	1197	3	160	9.500.000	
11	Tuyến đường QH 36M	Lô số 11	1198	3	155,5	10.450.000	Lô góc
12	Tuyến đường QH 12M	Lô số 12	1199	3	221,5	7.200.000	Lô góc
13	Tuyến đường QH 12M	Lô số 13	1200	3	160	6.500.000	
14	Tuyến đường QH 12M	Lô số 14	1201	3	229,2	6.500.000	
15	Tuyến đường QH 12M	Lô số 15	1202	3	222,5	6.500.000	
16	Tuyến đường QH 12M	Lô số 16	1203	3	160	6.500.000	
17	Tuyến đường QH 12M	Lô số 17	1204	3	160	6.500.000	
18	Tuyến đường QH 12M	Lô số 18	1205	3	160	6.500.000	
19	Tuyến đường QH 12M	Lô số 19	1206	3	155,5	7.200.000	Lô góc
20	Tuyến đường QH 36M	Lô số 20	1207	3	155,5	10.450.000	Lô góc
21	Tuyến đường QH 36M	Lô số 21	1208	3	160	9.500.000	
22	Tuyến đường QH 36M	Lô số 22	1209	3	160	9.500.000	
23	Tuyến đường QH 36M	Lô số 23	1210	3	160	9.500.000	
24	Tuyến đường QH 36M	Lô số 24	1211	3	160	9.500.000	
25	Tuyến đường QH 36M	Lô số 25	1212	3	160	9.500.000	
26	Tuyến đường QH 36M	Lô số 26	1213	3	160	9.500.000	
27	Tuyến đường QH 36M	Lô số 27	1214	3	155,5	10.450.000	Lô góc
28	Tuyến đường QH 12M	Lô số 28	1215	3	155,5	7.200.000	Lô góc
29	Tuyến đường QH 12M	Lô số 29	1216	3	160	6.500.000	
30	Tuyến đường QH 12M	Lô số 30	1217	3	160	6.500.000	
31	Tuyến đường QH 12M	Lô số 31	1218	3	160	6.500.000	
32	Tuyến đường QH 12M	Lô số 32	1219	3	160	6.500.000	
33	Tuyến đường QH 12M	Lô số 33	1220	3	160	6.500.000	
34	Tuyến đường QH 12M	Lô số 34	1221	3	160	6.500.000	
35	Tuyến đường QH 12M	Lô số 35	1222	3	155,5	7.200.000	Lô góc
36	Tuyến đường QH 36M	Lô số 36	1223	3	155,5	10.450.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
37	Tuyến đường QH 36M	Lô số 37	1224	3	160	9.500.000	
38	Tuyến đường QH 36M	Lô số 38	1225	3	160	9.500.000	
39	Tuyến đường QH 36M	Lô số 39	1226	3	160	9.500.000	
40	Tuyến đường QH 36M	Lô số 40	1227	3	160	9.500.000	
41	Tuyến đường QH 36M	Lô số 41	1228	3	160	9.500.000	
42	Tuyến đường QH 36M	Lô số 42	1229	3	160	9.500.000	
43	Tuyến đường QH 12M	Lô số 43	1230	3	155,5	7.200.000	Lô góc
44	Tuyến đường QH 12M	Lô số 44	1231	3	160	6.500.000	
45	Tuyến đường QH 12M	Lô số 45	1232	3	160	6.500.000	
46	Tuyến đường QH 12M	Lô số 46	1233	3	160	6.500.000	
47	Tuyến đường QH 12M	Lô số 47	1234	3	160	6.500.000	
48	Tuyến đường QH 12M	Lô số 48	1235	3	160	6.500.000	
49	Tuyến đường QH 12M	Lô số 49	1236	3	160	6.500.000	
50	Tuyến đường QH 36M	Lô số 50	1237	3	191,1	11.000.000	Lô góc
51	Tuyến đường QH 24M	Lô số 51	1238	3	190,7	7.500.000	
52	Tuyến đường QH 24M	Lô số 52	1239	3	177,3	7.500.000	
53	Tuyến đường QH 24M	Lô số 53	1240	3	161,8	7.500.000	
54	Tuyến đường QH 24M	Lô số 54	1241	3	154,8	8.250.000	Lô góc
55	Tuyến đường QH 12M	Lô số 55	1242	3	155,5	7.200.000	Lô góc
56	Tuyến đường QH 12M	Lô số 56	1243	3	160	6.500.000	
57	Tuyến đường QH 12M	Lô số 57	1244	3	160	6.500.000	
58	Tuyến đường QH 12M	Lô số 58	1245	3	160	6.500.000	
59	Tuyến đường QH 12M	Lô số 59	1246	3	160	6.500.000	
60	Tuyến đường QH 12M	Lô số 60	1247	3	160	6.500.000	
61	Tuyến đường QH 12M	Lô số 61	1248	3	160	6.500.000	
62	Tuyến đường QH 24M	Lô số 62	1249	3	170	8.250.000	Lô góc
63	Tuyến đường QH 12M	Lô số 63	1250	3	150,6	7.200.000	
64	Tuyến đường QH 12M	Lô số 64	1251	3	171,6	6.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
65	Tuyến đường QH 12M	Lô số 65	1252	3	188,2	6.500.000	
66	Tuyến đường QH 12M	Lô số 66	1253	3	204,7	6.500.000	
67	Tuyến đường QH 12M	Lô số 67	1254	3	221,3	6.500.000	
68	Tuyến đường QH 24M	Lô số 68	1255	3	389,6	8.250.000	
7	**XÃ THÁI SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng đồng Cây Bàng, xóm 5, xã Thái Sơn (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 38, ngày 05 tháng 01 năm 2024)***						
1	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 01	1714	10	296,2	4.000.000	
2	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 02	1715	10	257,4	4.000.000	
3	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 03	1716	10	277,7	4.000.000	
4	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 04	1717	10	298,4	4.000.000	
5	Tuyến đường QH 8 m	lô số 05	1718	10	320,5	4.000.000	
6	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 06	1719	10	417,3	6.000.000	Lô góc
7	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 07	1720	10	311,8	4.000.000	
8	Tuyến đường QH 8 m	lô số 08	1721	10	300	4.000.000	
9	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 09	1722	10	300	4.000.000	
10	Tuyến đường QH 8 m	lô số 10	1723	10	300	4.000.000	
11	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 11	1724	10	300	4.000.000	
12	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 12	1725	10	357,9	4.500.000	Lô góc
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng đồng Mũi Chợ, xóm 3, xã Thái Sơn (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 38, ngày 05 tháng 01 năm 2024)***						
1	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 01	3671	11	235,5	4.500.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 02	3672	11	180	4.000.000	
3	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 03	3673	11	180	4.000.000	
4	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 04	3674	11	180	4.000.000	
5	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 05	3675	11	180	4.000.000	
6	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 06	3676	11	180	4.000.000	
7	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 07	3677	11	180	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
8	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 08	2890	12	180	4.000.000	
9	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 09	2891	12	180	4.000.000	
10	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 10	2892	12	231,7	4.500.000	Lô góc
11	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 11	3678	11	194	4.500.000	Lô góc
12	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 12	3679	11	199	4.000.000	
13	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 13	3680	11	186,5	4.500.000	Lô góc
14	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 14	3681	11	191,3	4.000.000	
15	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 15	3682	11	169,2	4.500.000	Lô góc
16	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 16	3683	11	177,6	4.000.000	
17	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 17	2893	12	177,6	4.500.000	Lô góc
18	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 18	2894	12	176,1	4.000.000	
III	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng đồng Cây Sanh, xóm 5, xã Thái Sơn (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3106, ngày 28 tháng 10 năm 2024)***						
1	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-01	1903	7	199,4	4.500.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-02	1904	7	180	4.000.000	
3	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-03	1905	7	200	4.000.000	
4	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-04	1906	7	200	4.000.000	
5	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-05	1907	7	200	4.000.000	
6	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-06	1908	7	200	4.000.000	
7	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-07	1909	7	200	4.000.000	
8	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-08	1910	7	195,5	4.500.000	Lô góc
9	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-09	1911	7	195,5	4.500.000	Lô góc
10	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-10	1912	7	200	4.000.000	
11	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-11	1913	7	200	4.000.000	
12	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-12	1914	7	200	4.000.000	
13	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-13	1915	7	200	4.000.000	
14	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-14	1916	7	200	4.000.000	
15	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-15	1917	7	199,8	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
16	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.01-16	1918	7	206,5	4.500.000	Lô góc
17	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-01	1919	7	287,2	4.500.000	Lô góc
18	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-02	1920	7	197,5	4.000.000	
19	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-03	1921	7	200,6	4.000.000	
20	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-04	1922	7	203,7	4.000.000	
21	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-05	1923	7	206,9	4.000.000	
22	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-06	1924	7	210	4.000.000	
23	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-07	1925	7	213,1	4.000.000	
24	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.02-08	1926	7	211,7	4.500.000	Lô góc
25	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-01	1927	7	218,6	4.500.000	Lô góc
26	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-02	1928	7	226,2	4.000.000	
27	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-03	1929	7	229,4	4.000.000	
28	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-04	1930	7	232,5	4.000.000	
29	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-05	1931	7	235,6	4.000.000	
30	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-06	1932	7	238,7	4.000.000	
31	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-07	1933	7	241,9	4.000.000	
32	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-08	1934	7	245	4.000.000	
33	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.03-09	1935	7	243,6	4.500.000	Lô góc
34	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.04-01	1936	7	195,5	4.500.000	Lô góc
35	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.04-02	1937	7	200	4.000.000	
36	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.04-03	1938	7	200	4.000.000	
37	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.04-04	1939	7	200	4.000.000	
38	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.04-05	1940	7	200	4.000.000	
39	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.04-06	1941	7	195,5	4.500.000	Lô góc
40	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-01	1692	10	348	4.500.000	Lô góc
41	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-02	1693	10	280	4.000.000	
42	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-03	1694	10	280	4.000.000	
43	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-04	1695	10	280	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
44	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-05	1696	10	280	4.000.000	
45	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-06	1697	10	280	4.000.000	
46	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-07	1698	10	355,5	4.500.000	Lô góc
47	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-08	1699	10	355,5	4.500.000	Lô góc
48	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-09	1700	10	280	4.000.000	
49	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-10	1701	10	280	4.000.000	
50	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-11	1702	10	280	4.000.000	
51	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-12	1703	10	280	4.000.000	
52	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-13	1704	10	280	4.000.000	
53	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.05-14	1705	10	348	4.500.000	Lô góc
54	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-01	1942	7	292,2	4.500.000	Lô góc
55	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-02	1683	10	297,7	4.000.000	
56	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-03	1684	10	288,6	4.000.000	
57	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-04	1685	10	292,4	4.000.000	
58	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-05	1686	10	269,1	4.000.000	
59	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-06	1687	10	272,2	4.000.000	
60	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-07	1688	10	275,3	4.000.000	
61	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-08	1689	10	278,5	4.000.000	
62	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-09	1690	10	281,6	4.000.000	
63	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.06-10	1691	10	294,5	4.500.000	Lô góc
64	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-01	1706	10	304,8	4.500.000	Lô góc
65	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-02	1707	10	290,9	4.000.000	
66	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-03	1708	10	291,7	4.000.000	
67	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-04	1709	10	292,5	4.000.000	
68	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-05	1710	10	293,3	4.000.000	
69	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-06	1711	10	243,6	4.000.000	
70	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-07	1712	10	243,8	4.000.000	
71	Tuyến đường QH 12 m	Lô OM.07-08	1713	10	226,5	4.500.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
8	**XÃ MINH SƠN**						
I	***Khu quy hoạch vùng Đồng Trai xã Minh Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số: 2244/QĐ.UBND Ngày 10/10/2019 của UBND huyện Đô Lương về việc Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Trai, xã Minh Sơn)***						
1	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 46	3277	6	165,7	5.000.000	
2	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 47	3276	6	169,7	5.500.000	Lô góc
3	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 48	3267	6	216,9	5.000.000	Lô góc
4	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 87	3259	6	186,6	5.000.000	
5	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 88	3258	6	192,7	5.500.000	Lô góc
9	**XÃ ĐẶNG SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Cây Lốc xóm 4***						
1	Tuyến đường QH 15M	Lô số 01	2662	5	168,8	10.350.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 15M	Lô số 02	2663	5	161	9.000.000	
3	Tuyến đường QH 15M	Lô số 03	2664	5	161	9.000.000	
4	Tuyến đường QH 15M	Lô số 04	2665	5	161	9.000.000	
5	Tuyến đường QH 15M	Lô số 05	2666	5	161	9.000.000	
6	Tuyến đường QH 15M	Lô số 06	2667	5	161	9.000.000	
7	Tuyến đường QH 15M	Lô số 07	2668	5	161	9.000.000	
8	Tuyến đường QH 15M	Lô số 08	2669	5	161	9.000.000	
9	Tuyến đường QH 15M	Lô số 09	2670	5	161	9.000.000	
10	Tuyến đường QH 15M	Lô số 10	2671	5	161	9.000.000	
11	Tuyến đường QH 15M	Lô số 11	2672	5	161	9.000.000	
12	Tuyến đường QH 15M	Lô số 12	2673	5	159,8	10.350.000	Lô góc
13	Tuyến đường QH 15M	Lô số 23	2674	5	253,3	10.350.000	Lô góc
14	Tuyến đường QH 15M	Lô số 24	2675	5	255,3	9.000.000	
15	Tuyến đường QH 15M	Lô số 25	2676	5	171,4	9.000.000	
16	Tuyến đường QH 15M	Lô số 26	2677	5	168	9.000.000	
17	Tuyến đường QH 15M	Lô số 27	2678	5	168	9.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
18	Tuyến đường QH 15M	Lô số 28	2679	5	168	9.000.000	
19	Tuyến đường QH 15M	Lô số 29	2680	5	280,1	9.000.000	
20	Tuyến đường QH 15M	Lô số 30	2681	5	249,3	9.000.000	
21	Tuyến đường QH 15M	Lô số 31	2682	5	251,3	9.900.000	Lô góc
22	Tuyến đường QH 15M	Lô số 13	2683	5	220,1	5.750.000	Lô góc
23	Tuyến đường QH 15M	Lô số 14	2684	5	160	5.000.000	
24	Tuyến đường QH 15M	Lô số 15	2685	5	160	5.000.000	
25	Tuyến đường QH 15M	Lô số 16	2686	5	160	5.000.000	
26	Tuyến đường QH 15M	Lô số 17	2687	5	160	5.000.000	
27	Tuyến đường QH 15M	Lô số 18	2688	5	160	5.000.000	
28	Tuyến đường QH 15M	Lô số 19	2689	5	160	5.000.000	
29	Tuyến đường QH 15M	Lô số 20	2690	5	160	5.000.000	
30	Tuyến đường QH 15M	Lô số 21	2691	5	160	5.000.000	
31	Tuyến đường QH 15M	Lô số 22	2692	5	158,8	5.750.000	Lô góc
32	Tuyến đường QH 15M	Lô số 32	2693	5	158,8	5.750.000	Lô góc
33	Tuyến đường QH 15M	Lô số 33	2694	5	160	5.000.000	
34	Tuyến đường QH 15M	Lô số 34	2695	5	160	5.000.000	
35	Tuyến đường QH 15M	Lô số 35	2696	5	160	5.000.000	
36	Tuyến đường QH 15M	Lô số 36	2697	5	160	5.000.000	
37	Tuyến đường QH 15M	Lô số 37	2698	5	160	5.000.000	
38	Tuyến đường QH 15M	Lô số 38	2699	5	160	5.000.000	
39	Tuyến đường QH 15M	Lô số 39	2700	5	185,7	5.500.000	Lô góc
40	Tuyến đường QH 15M	Lô số 40	2701	5	224,3	5.750.000	Lô góc
41	Tuyến đường QH 15M	Lô số 41	2702	5	176	5.000.000	
42	Tuyến đường QH 15M	Lô số 42	2703	5	154	5.000.000	
43	Tuyến đường QH 15M	Lô số 43	2704	5	154	5.000.000	
44	Tuyến đường QH 15M	Lô số 44	2705	5	154	5.000.000	
45	Tuyến đường QH 15M	Lô số 45	2706	5	154	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
46	Tuyến đường QH 15M	Lô số 46	2707	5	154	5.000.000	
47	Tuyến đường QH 15M	Lô số 47	2708	5	154	5.000.000	
48	Tuyến đường QH 15M	Lô số 48	2709	5	198,8	5.750.000	Lô góc
49	Tuyến đường QH 15M	Lô số 49	2710	5	160	5.000.000	
50	Tuyến đường QH 15M	Lô số 50	2711	5	160	5.000.000	
51	Tuyến đường QH 15M	Lô số 51	2712	5	160	5.000.000	
52	Tuyến đường QH 15M	Lô số 52	2713	5	178,8	5.500.000	Lô góc
53	Tuyến đường QH 15M	Lô số 53	2714	5	160	4.500.000	
54	Tuyến đường QH 15M	Lô số 54	2715	5	160	4.500.000	
55	Tuyến đường QH 15M	Lô số 55	2716	5	160	4.500.000	
56	Tuyến đường QH 15M	Lô số 56	2717	5	160	4.500.000	
57	Tuyến đường QH 15M	Lô số 57	2718	5	160	4.500.000	
58	Tuyến đường QH 15M	Lô số 58	2719	5	180	4.500.000	
59	Tuyến đường QH 15M	Lô số 59	2720	5	199,6	5.000.000	Lô góc
60	Tuyến đường QH 15M	Lô số 60	2721	5	195,3	5.000.000	Lô góc
61	Tuyến đường QH 15M	Lô số 61	2722	5	168,9	4.500.000	
62	Tuyến đường QH 15M	Lô số 62	2723	5	166,6	4.500.000	
63	Tuyến đường QH 15M	Lô số 63	2724	5	163,9	4.500.000	
64	Tuyến đường QH 15M	Lô số 64	2725	5	161,2	4.500.000	
65	Tuyến đường QH 15M	Lô số 65	2726	5	179,8	5.000.000	Lô góc
66	Tuyến đường QH 15M	Lô số 66	2727	5	172	4.500.000	
67	Tuyến đường QH 15M	Lô số 67	2728	5	172	4.500.000	
68	Tuyến đường QH 15M	Lô số 68	2729	5	172	4.500.000	
69	Tuyến đường QH 15M	Lô số 69	2730	5	172	4.500.000	
70	Tuyến đường QH 15M	Lô số 70	2731	5	172	4.500.000	
71	Tuyến đường QH 15M	Lô số 71	2732	5	172	4.500.000	
72	Tuyến đường QH 15M	Lô số 72	2733	5	172	4.500.000	
73	Tuyến đường QH 15M	Lô số 73	2734	5	172	4.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
74	Tuyến đường QH 15M	Lô số 74	2735	5	198,8	5.000.000	Lô góc
75	Tuyến đường QH 15M	Lô số 75	2736	5	160	4.500.000	
76	Tuyến đường QH 15M	Lô số 76	2737	5	160	4.500.000	
77	Tuyến đường QH 15M	Lô số 77	2738	5	160	4.500.000	
78	Tuyến đường QH 15M	Lô số 78	2739	5	198,8	5.000.000	Lô góc
78	Tuyến đường QH 15M	Lô số 79	2740	5	198,8	5.000.000	Lô góc
10	**XÃ TRÙ SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Iu Rìu, xóm 3, xã Trù Sơn (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 974/QĐ-BND ngày 13 tháng 04 năm 2023)***						
1	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 99	3109	11	282	1.540.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 100	3110	11	287,08	1.540.000	Lô góc
3	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 101	3111	11	284	1.400.000	
4	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 102	3112	11	281,16	1.400.000	
5	Tuyến đường QH 8 m	lô số 103	3113	11	284	1.400.000	
6	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 104	3114	11	281,16	1.400.000	
7	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 105	3115	11	284	1.400.000	
8	Tuyến đường QH 8 m	lô số 106	3116	11	281,16	1.400.000	
9	Tuyến đường QH 8 m	Lô số 107	3117	11	290	1.540.000	Lô góc
10	Tuyến đường QH 8 m	lô số 108	3118	11	279,16	1.540.000	Lô góc
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chợ Trù cũ, xóm 6, xã Trù Sơn (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 534, ngày 18 tháng 02 năm 2025)***						
1	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 01	2525	12	185,89	8.000.000	
2	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 02	2526	12	172,32	9.200.000	Lô góc
3	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 03	2527	12	208,18	6.000.000	
4	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 04	2528	12	200,04	6.000.000	
5	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 05	2529	12	206,56	6.000.000	
6	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 06	2530	12	188,7	9.200.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
7	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 07	2531	12	198	8.000.000	
8	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 08	2532	12	198	8.000.000	
9	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 09	2533	12	198	8.000.000	
10	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 10	2534	12	195,9	8.800.000	Lô góc
11	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 11	2535	12	193,73	6.000.000	
12	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 12	2536	12	195,4	6.000.000	
13	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 13	2537	12	209	5.000.000	
14	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 14	2538	12	205,98	5.000.000	
15	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 15	2539	12	195,7	8.800.000	Lô góc
16	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 16	2540	12	198	8.000.000	
17	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27.5 m	Lô số 17	2541	12	174	8.000.000	
18	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 18	2542	12	254,67	5.000.000	
19	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 19	2543	12	266	5.000.000	
11	**XÃ THƯỢNG SƠN**						
I	***Khu quy hoạch Vùng Bàu Can (được phê duyệt tại Quyết định số: 699 Ngày 06/4/2015 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Tuyến QH 10,0 mét	Lô số 01 (2248)	2248	14	296,2	1.500.000	
2	Tuyến QH 10,0 mét	Lô số 02 (2254)	2254	14	298,35	1.500.000	
3	Tuyến QH 10,0 mét	Lô số 03 (2268)	2268	14	298,35	1.500.000	
4	Tuyến QH 10,0 mét	Lô số 04 (2274)	2274	14	298,35	1.500.000	
II	***Khu quy hoạch Vùng Chọ Khế (được phê duyệt tại Quyết định số: 699 Ngày 06/4/2015 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 9 (937)	937	7	257,5	3.000.000	
2	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 10 (931)	931	7	281	3.000.000	Lô góc
3	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 11 (916)	916	7	256,45	3.000.000	Lô góc
4	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 13 (925)	925	7	252,45	3.000.000	
5	Tuyến QH 8,0 mét	Lô 15 (914)	914	7	248	3.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
III	***Khu quy hoạch Vùng Đồng Đội (được phê duyệt tại Quyết định số: 2368 Ngày 02/10/2018 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 23 m	Lô 61	3383	24	205,73	8.800.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 23 m	Lô 93	3415	24	234,15	8.800.000	Lô góc
3	Đường quy hoạch 23 m	Lô 98	3420	24	233,13	8.800.000	Lô góc
4	Đường quy hoạch 21 m	Lô 65	3387	24	168	8.000.000	
5	Đường quy hoạch 21 m	Lô 66	3388	24	168	8.000.000	
6	Đường quy hoạch 21 m	Lô 67	3389	24	163,5	8.800.000	Lô góc
7	Đường quy hoạch 21 m	Lô 77	3399	24	187,5	8.800.000	Lô góc
8	Đường quy hoạch 21 m	Lô 78	3400	24	180	8.000.000	
9	Đường quy hoạch 21 m	Lô 79	3401	24	180	8.000.000	
10	Đường quy hoạch 21 m	Lô 80	3402	24	180	8.000.000	
11	Đường quy hoạch 21 m	Lô 81	3403	24	180	8.000.000	
12	Đường quy hoạch 21 m	Lô 82	3404	24	180	8.000.000	
13	Đường quy hoạch 21 m	Lô 83	3405	24	180	8.000.000	
14	Đường quy hoạch 21 m	Lô 84	3406	24	180	8.000.000	
15	Đường quy hoạch 21 m	Lô 85	3407	24	180	8.000.000	
16	Đường quy hoạch 21 m	Lô 86	3408	24	225,06	8.800.000	Lô góc
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô 62	3384	24	163,5	7.500.000	Lô góc
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô 63	3385	24	168	6.800.000	
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô 64	3386	24	168	6.800.000	
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô 68	3390	24	199,5	7.500.000	Lô góc
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô 69	3391	24	192	6.800.000	
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô 70	3392	24	192	6.800.000	
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô 71	3393	24	192	6.800.000	
24	Đường quy hoạch 12 m	Lô 72	3394	24	192	6.800.000	
25	Đường quy hoạch 12 m	Lô 73	3395	24	192	6.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
26	Đường quy hoạch 12 m	Lô 74	3396	24	192	6.800.000	
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô 75	3397	24	192	6.800.000	
28	Đường quy hoạch 12 m	Lô 76	3398	24	227,12	7.500.000	Lô góc
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô 4	3333	24	168	6.800.000	
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô 5	3334	24	168	6.800.000	
31	Đường quy hoạch 12 m	Lô 6	3335	24	163,5	7.500.000	Lô góc
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô 32	3354	24	237	7.500.000	Lô góc
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô 33	3355	24	189	6.800.000	
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô 34	3356	24	189	6.800.000	
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô 35	3357	24	189	6.800.000	
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô 36	3358	24	189	6.800.000	
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô 37	3359	24	189	6.800.000	
38	Đường quy hoạch 12 m	Lô 38	3360	24	189	6.800.000	
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô 39	3361	24	189	6.800.000	
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô 40	3362	24	237	7.500.000	Lô góc
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô 14	3336	24	211,5	7.500.000	Lô góc
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô 15	3337	24	216	6.800.000	
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô 16	3338	24	216	6.800.000	
44	Đường quy hoạch 12 m	Lô 17	3339	24	216	6.800.000	
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô 18	3340	24	216	6.800.000	
46	Đường quy hoạch 12 m	Lô 19	3341	24	255,92	7.500.000	Lô góc
47	Đường quy hoạch 15 m	Lô 01	3323	24	168	7.200.000	
48	Đường quy hoạch 15 m	Lô 02	3324	24	168	7.200.000	
49	Đường quy hoạch 15 m	Lô 03	3325	24	163,5	8.000.000	Lô góc
50	Đường quy hoạch 15 m	Lô 07	3326	24	187,5	8.000.000	Lô góc
51	Đường quy hoạch 15 m	Lô 08	3327	24	168	7.200.000	
52	Đường quy hoạch 15 m	Lô 09	3328	24	168	7.200.000	
53	Đường quy hoạch 15 m	Lô 10	3329	24	168	7.200.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
54	Đường quy hoạch 15 m	Lô 11	3330	24	168	7.200.000	
55	Đường quy hoạch 15 m	Lô 12	3331	24	168	7.200.000	
56	Đường quy hoạch 15 m	Lô 13	3332	24	221,98	8.000.000	Lô góc
12	**XÃ NHÂN SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Chọ Nen xã Nhân Sơn (được phê duyệt tại quyết định số 2277 ngày 19/08/2021 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 05	2818	15	198	7.250.000	
2	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 06	2819	15	196	8.000.000	Lô góc
3	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 12	2820	15	196	8.000.000	Lô góc
4	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 14	2822	15	198	7.250.000	
5	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 15	2823	15	198	7.250.000	
6	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 16	2824	15	198	7.250.000	
7	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 17	2825	15	198	7.250.000	
8	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 18	2826	15	196	8.000.000	Lô góc
9	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 25	2875	15	196	8.000.000	Lô góc
10	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 26	2876	15	198	7.250.000	
11	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 27	2877	15	198	7.250.000	
12	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 28	2878	15	198	7.250.000	
13	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 29	2879	15	198	7.250.000	
14	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 30	2880	15	196	8.000.000	Lô góc
15	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 37	2887	15	196	8.000.000	Lô góc
16	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 38	2888	15	198	7.250.000	
17	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 39	2889	15	198	7.250.000	
18	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 40	2890	15	198	7.250.000	
19	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 41	2891	15	196	8.000.000	Lô góc
20	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 7	2870	15	243,71	6.380.000	Lô góc
21	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 8	2871	15	220	5.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
22	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 9	2872	15	220	5.800.000	
23	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 10	2873	15	220	5.800.000	
24	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 11	2874	15	218	6.380.000	Lô góc
25	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 19	2832	15	229	6.380.000	Lô góc
26	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 20	2833	15	231	5.800.000	
27	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 21	2834	15	231	5.800.000	
28	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 22	2835	15	231	5.800.000	
29	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 23	2836	15	231	5.800.000	
30	Giao nhau đường QH 12 m và 15 m	Lô số 31	2881	15	196	6.380.000	Lô góc
31	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 32	2882	15	198	5.800.000	
32	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 33	2883	15	198	5.800.000	
33	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 34	2884	15	198	5.800.000	
34	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 35	2885	15	198	5.800.000	
35	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 36	2886	15	207	6.380.000	Lô góc
36	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 42	2892	15	207	6.380.000	Lô góc
37	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 43	2893	15	209	5.800.000	
38	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 44	2894	15	209	5.800.000	
39	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 45	2895	15	209	5.800.000	
40	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 46	2896	15	198,79	6.380.000	Lô góc
41	Giao nhau đường QH 12 m và 15 m	Lô số 65	2897	15	235,5	6.380.000	Lô góc
42	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 66	2898	15	225	5.800.000	
43	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 67	2899	15	225	5.800.000	
44	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 68	2900	15	225	5.800.000	
45	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 69	2901	15	225	5.800.000	
46	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 70	2902	15	223	6.380.000	Lô góc
47	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 79	2911	15	248	6.380.000	Lô góc
48	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 80	2912	15	250	5.800.000	
49	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 81	2913	15	250	5.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
50	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 82	2914	15	250	5.800.000	
51	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 83	2915	15	282,26	6.380.000	Lô góc
52	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 71	2903	15	240	6.000.000	
53	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 72	2904	15	240	6.000.000	
54	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 73	2905	15	240	6.000.000	
55	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 74	2906	15	281,89	6.600.000	Lô góc
56	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 75	2907	15	240	5.800.000	
57	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 76	2908	15	240	5.800.000	
58	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 77	2909	15	240	5.800.000	
59	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 78	2910	15	238,7	6.380.000	Lô góc
60	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 84	2916	15	208	5.800.000	
61	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 85	2917	15	208	5.800.000	
62	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 86	2918	15	208	5.800.000	
63	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 87	2919	15	251,89	6.380.000	Lô góc
64	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 88	2920	15	211,69	5.800.000	
65	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 89	2921	15	219,35	5.800.000	
66	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 90	2922	15	226,99	5.800.000	
67	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 91	2923	15	235,16	6.380.000	Lô góc
68	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 59	2845	15	350,43	5.800.000	Lô góc
13	**XÃ HOÀ SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng kho xóm Đông Xuân để đấu giá quyền sử dụng đất (được phê duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 01	2243	15	258,8	2.500.000	
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng bà Tường xóm Minh Thọ (Vũ Vũ cũ) để đấu giá quyền sử dụng đất (được phê duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 1	2203	16	225,6	2.500.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 2	2204	16	254	2.200.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
3	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 4	2205	16	270,8	2.200.000	
4	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 5	2206	16	279,2	2.200.000	
5	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 11	2249	16	265,7	2.200.000	
6	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 12	2250	16	249,1	2.500.000	Lô góc
7	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 13	2251	16	298,4	2.000.000	Lô góc
8	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 14	2252	16	291,8	2.000.000	
9	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 15	2253	16	285,1	2.000.000	
10	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 16	2254	16	278,5	2.000.000	
11	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 17	2255	16	250,2	2.200.000	Lô góc
III	***Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Đồng Nẩy xóm Minh Thọ để đấu giá quyền sử dụng đất (được phê duyệt tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 03	957	20	276	2.300.000	
2	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 05	958	20	240	2.300.000	
3	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 07	959	20	240	2.300.000	
4	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 09	960	20	240	2.300.000	
5	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 15	961	20	240	2.300.000	
6	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 17	962	20	240	2.300.000	
7	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 18	955	20	240	2.300.000	
8	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 19	963	20	240	2.300.000	
9	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 20	956	20	240	2.300.000	
10	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 21	964	20	240	2.300.000	
11	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 23	965	20	240	2.300.000	
12	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 30	954	20	237,9	2.300.000	
13	Đường quy hoạch theo hiện trạng	Lô số 31	953	20	277	2.300.000	
IV	***Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng trước Trường Mầm non (được phê duyệt tại Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Đô Lương, điều chỉnh tại QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 01	2240	15	216	5.500.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
2	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 02	2241	15	198,8	5.000.000	
3	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 03	2242	15	196,1	5.000.000	
4	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 04	2218	16	193,9	5.000.000	
5	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 05	2219	16	195,2	5.000.000	
6	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 06	2220	16	196,5	5.000.000	
7	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 07	2221	16	197,9	5.000.000	
8	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 08	2222	16	199,2	5.000.000	
9	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 09	2223	16	200,5	5.000.000	
10	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 10	2224	16	201,8	5.000.000	
11	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 11	2225	16	203,2	5.000.000	
12	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 12	2226	16	204,5	5.000.000	
13	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 13	2227	16	205,8	5.000.000	
14	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 14	2228	16	207,1	5.000.000	
15	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 15	2229	16	208,5	5.000.000	
16	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 16	2230	16	209,8	5.000.000	
17	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 17	2231	16	183,5	5.500.000	Lô góc
18	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 18	2232	16	211,6	5.500.000	Lô góc
19	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 19	2233	16	212,7	5.500.000	
20	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 20	2234	16	266	5.000.000	
21	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 21	2235	16	266	5.000.000	
22	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 22	2236	16	266	5.000.000	
23	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 23	2237	16	266	5.000.000	
24	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 24	2238	16	266	5.000.000	
25	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 25	2239	16	266	5.000.000	
26	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 26	2240	16	266	5.000.000	
27	Đường quy hoạch 18.0m	Lô số 27	2241	16	264,8	5.500.000	Lô góc
28	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 28	2242	16	156	10.000.000	
29	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 29	2243	16	156	10.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
30	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 30	2244	16	182	10.000.000	
31	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 31	2245	16	182	10.000.000	
32	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 32	2246	16	182	10.000.000	
33	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 33	2247	16	182	10.000.000	
34	Đường quy hoạch 13.5m	Lô số 34	2248	16	180,8	12.000.000	Lô góc
V	***Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng Nương Không (được phê duyệt tại Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 1	2146	15	180,9	13.200.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 2	2147	15	140	12.000.000	
3	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 3	2148	15	140	12.000.000	
4	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 4	2149	15	140	12.000.000	
5	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 5	2150	15	140	12.000.000	
6	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 6	2151	15	140	12.000.000	
7	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 7	2152	15	140	12.000.000	
8	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 8	2153	15	140	12.000.000	
9	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 9	2154	15	140	12.000.000	
10	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 10	2155	15	140	12.000.000	
11	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 11	2156	15	140	12.000.000	
12	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 12	2157	15	140	12.000.000	
13	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 13	2158	15	140	12.000.000	
14	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 14	2159	15	140	12.000.000	
15	Tuyến đường QH 13,5 m	Lô số 15	2160	15	187,4	13.200.000	Lô góc
16	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 16	2161	15	180,9	9.350.000	Lô góc
17	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 17	2162	15	140	8.500.000	
18	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 18	2163	15	140	8.500.000	
19	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 19	2164	15	140	8.500.000	
20	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 20	2165	15	140	8.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
21	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 21	2166	15	140	8.500.000	
22	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 22	2167	15	140	8.500.000	
23	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 23	2168	15	140	8.500.000	
24	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 24	2169	15	140	8.500.000	
25	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 25	2170	15	140	8.500.000	
26	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 26	2171	15	140	8.500.000	
27	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 27	2172	15	140	8.500.000	
28	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 28	2173	15	140	8.500.000	
29	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 29	2174	15	140	8.500.000	
30	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 30	2175	15	221,9	9.350.000	Lô góc
31	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 31	2176	15	158,8	9.350.000	Lô góc
32	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 32	2177	15	160	8.500.000	
33	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 33	2178	15	200	8.500.000	
34	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 34	2179	15	200	8.500.000	
35	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 35	2180	15	200	8.500.000	
36	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 36	2181	15	200	8.500.000	
37	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 37	2182	15	198,8	9.800.000	Lô góc
38	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 38	2183	15	198,8	9.350.000	Lô góc
39	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 39	2184	15	160	6.000.000	
40	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 40	2185	15	160	6.000.000	
41	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 41	2186	15	160	6.000.000	
42	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 42	2187	15	160	6.000.000	
43	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 43	2188	15	160	6.000.000	
44	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 44	2189	15	160	6.000.000	
45	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 45	2190	15	158,8	6.900.000	Lô góc
46	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 46	2191	15	174,8	6.600.000	Lô góc
47	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 47	2192	15	176	6.000.000	
48	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 48	2193	15	176	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
49	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 49	2194	15	154	6.000.000	
50	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 50	2195	15	154	6.000.000	
51	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 51	2196	15	154	6.000.000	
52	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 52	2197	15	152,8	6.600.000	Lô góc
53	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 53	2198	15	154	6.000.000	
54	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 54	2199	15	154	6.000.000	
55	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 55	2200	15	176	6.000.000	
56	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 56	2201	15	176	6.000.000	
57	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 57	2202	15	176	6.000.000	
58	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 58	2203	15	198,8	6.900.000	Lô góc
59	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 59	2204	15	200	6.000.000	
60	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 60	2205	15	200	6.000.000	
61	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 61	2206	15	150	6.000.000	
62	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 62	2207	15	148,8	6.900.000	Lô góc
63	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 63	2208	15	198,8	9.800.000	Lô góc
64	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 64	2209	15	200	8.500.000	
65	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 65	2210	15	200	8.500.000	
66	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 66	2211	15	200	8.500.000	
67	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 67	2212	15	200	8.500.000	
68	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 68	2213	15	200	8.500.000	
69	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 69	2214	15	198,8	9.800.000	Lô góc
70	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 70	2215	15	158,8	6.900.000	Lô góc
71	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 71	2216	15	160	6.000.000	
72	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 72	2217	15	160	6.000.000	
73	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 73	2218	15	160	6.000.000	
74	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 74	2219	15	160	6.000.000	
75	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 75	2220	15	160	6.000.000	
76	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 76	2221	15	160	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
77	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 77	2222	15	140	6.000.000	
78	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 78	2223	15	139,1	6.600.000	Lô góc
79	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 79	2224	15	198,8	6.900.000	Lô góc
80	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 80	2225	15	200	6.000.000	
81	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 81	2226	15	200	6.000.000	
82	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 82	2227	15	150	6.000.000	
83	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 83	2228	15	148,8	6.600.000	Lô góc
84	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 84	2229	15	198	6.000.000	
85	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 85	2230	15	220	6.000.000	
86	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 86	2231	15	220	6.000.000	
87	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 87	2232	15	220	6.000.000	
88	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 88	2233	15	218,8	6.600.000	Lô góc
89	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 89	2234	15	176	6.000.000	
90	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 90	2235	15	176	6.000.000	
91	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 91	2236	15	176	6.000.000	
92	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 92	2237	15	176	6.000.000	
93	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 93	2238	15	176	6.000.000	
94	Tuyến đường QH 12 m	Lô số 94	2239	15	196,8	6.600.000	Lô góc
14	**XÃ BẠCH NGỌC**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Trọt (được phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: xã Bạch Ngọc, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An***						
1	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 01	1887	27	181,8	4.620.000	
2	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 05	1891	27	175,0	4.200.000	
3	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 07	1893	27	175,0	4.200.000	
4	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 14	1900	27	175,0	4.200.000	
5	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 20	2163	24	175,0	4.200.000	
6	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 21	2164	24	175,0	4.200.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
7	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 22	2165	24	175,0	4.200.000	
8	Đường tỉnh lộ 534 (mới)	Lô số 23	2166	24	208,2	4.200.000	
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 27	1916	27	171,5	3.000.000	
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 28	1915	27	164,9	3.000.000	
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29	1914	27	176,0	3.000.000	
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 30	1913	27	176,0	3.000.000	
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 31	1912	27	176,0	3.000.000	
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 32	1911	27	176,0	3.000.000	
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 33	1910	27	176,0	3.000.000	
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 34	1909	27	176,0	3.000.000	
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 39	1904	27	168,7	3.000.000	
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 40	1903	27	141,6	3.000.000	
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 41	1902	27	158,5	3.000.000	
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 42	1931	27	243,2	3.000.000	
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 43	1930	27	200,0	3.000.000	
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44	1929	27	200,0	3.000.000	
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45	1928	27	200,0	3.000.000	
24	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 46	1927	27	200,0	3.000.000	
25	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47	1926	27	200,0	3.000.000	
26	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48	1925	27	200,0	3.000.000	
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49	1924	27	200,0	3.000.000	
28	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50	1923	27	200,0	3.000.000	
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51	1922	27	200,0	3.000.000	
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52	1921	27	200,0	3.000.000	
31	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 53	1920	27	200,0	3.000.000	
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 54	1919	27	200,0	3.000.000	
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 55	1918	27	200,0	3.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Hỏa (được phê duyệt tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: xã Bạch Ngọc, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An***						
1	Đường chính	Lô số 01	1.163	9	268,7	1.320.000	
2	Đường chính	Lô số 07	1.168	9	267,7	1.320.000	
3	Đường chính	Lô số 20	1.179	9	295,5	1.200.000	
4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 02	1.164	9	280,0	1.000.000	
5	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 03	1.165	9	280,0	1.000.000	
6	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 04	1.166	9	280,0	1.000.000	
7	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 05	1.167	9	280,0	1.000.000	
8	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 08	1.169	9	300,0	1.000.000	
9	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 09	1.170	9	300,0	1.000.000	
10	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 10	1.171	9	300,0	1.000.000	
11	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 11	1.172	9	278,0	1.000.000	
12	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 12	1.173	9	265,0	1.000.000	
13	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 15	1.175	9	300,0	1.000.000	
14	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 16	1.176	9	295,5	1.000.000	
III	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Sui (được phê duyệt tại Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: xã Bạch Ngọc, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An***						
1	Đường chính	Lô số 01	824	7	409,0	1.000.000	
2	Đường chính	Lô số 03	826	7	427,4	1.000.000	
3	Đường chính	Lô số 05	828	7	472,6	1.000.000	
4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 02	825	7	400,0	600.000	
5	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 04	827	7	400,0	600.000	
6	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 06	829	7	440,7	600.000	
IV	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ao hợp tác xã (được phê duyệt tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: xã Bạch Ngọc, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An***						
1	Đường chính	Lô số 02	2.194	24	261,43	1.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
15	**XÃ BÀI SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại vùng Cửa Trường, xã Bài Sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Xã Bài Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.***						
1	Tuyến đường Quy hoạch 12m	1	2378	11	269,2	2.000.000	
2	Tuyến đường Quy hoạch 12m	2	2379	11	252,2	2.000.000	
3	Tuyến đường Quy hoạch 12m	3	2380	11	219,9	2.000.000	
4	Tuyến đường Quy hoạch 12m	4	2381	11	236,1	2.000.000	
5	Tuyến đường Quy hoạch 12m	5	2956	7	209,1	2.000.000	
6	Tuyến đường Quy hoạch 12m	6	2957	7	220,4	2.000.000	
7	Tuyến đường Quy hoạch 12m	7	2958	7	208,0	2.000.000	
8	Tuyến đường Quy hoạch 12m	8	2959	7	217,0	2.000.000	
9	Tuyến đường Quy hoạch 12m	9	2960	7	200,9	2.000.000	
10	Tuyến đường Quy hoạch 12m	10	2961	7	211,4	2.000.000	
11	Tuyến đường Quy hoạch 12m	11	2962	7	222,7	2.000.000	
12	Tuyến đường Quy hoạch 12m	12	2963	7	234,1	2.000.000	
12	Tuyến đường Quy hoạch 12m	12	2964	7	245,4	2.000.000	
14	Tuyến đường Quy hoạch 12m	14	2965	7	256,8	2.000.000	
15	Tuyến đường Quy hoạch 12m	15	2966	7	256,0	2.000.000	
16	Tuyến đường Quy hoạch 24m	16	2967	7	257,8	2.850.000	
17	Tuyến đường Quy hoạch 24m	17	2968	7	259,6	3.200.000	Lô góc
18	Tuyến đường Quy hoạch 24m	18	2969	7	174,0	3.200.000	Lô góc
19	Tuyến đường Quy hoạch 24m	19	2970	7	176,0	2.850.000	
20	Tuyến đường Quy hoạch 24m	20	2971	7	176,0	2.850.000	
21	Tuyến đường Quy hoạch 24m	21	2972	7	176,0	2.850.000	
22	Tuyến đường Quy hoạch 24m	22	2973	7	196,0	3.200.000	Lô góc
23	Tuyến đường Quy hoạch 12m	23	2974	7	220,0	2.000.000	
24	Tuyến đường Quy hoạch 12m	24	2975	7	200,0	2.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
25	Tuyến đường Quy hoạch 12m	25	2976	7	200,0	2.000.000	
26	Tuyến đường Quy hoạch 12m	26	2382	11	200,0	2.000.000	
27	Tuyến đường Quy hoạch 12m	27	2383	11	200,0	2.000.000	
28	Tuyến đường Quy hoạch 12m	28	2384	11	200,0	2.000.000	
29	Tuyến đường Quy hoạch 12m	29	2385	11	180,0	2.000.000	
30	Tuyến đường Quy hoạch 12m	30	2386	11	180,0	2.000.000	
31	Tuyến đường Quy hoạch 15m	31	2977	7	200,0	2.500.000	
32	Tuyến đường Quy hoạch 15m	32	2978	7	200,0	2.500.000	
33	Tuyến đường Quy hoạch 15m	33	2979	7	200,0	2.500.000	
34	Tuyến đường Quy hoạch 15m	34	2387	11	200,0	2.500.000	
35	Tuyến đường Quy hoạch 15m	35	2388	11	200,0	2.500.000	
36	Tuyến đường Quy hoạch 15m	36	2389	11	200,0	2.500.000	
37	Tuyến đường Quy hoạch 15m	37	2390	11	200,0	2.500.000	
38	Tuyến đường Quy hoạch 15m	38	2391	11	180,0	2.500.000	
39	Tuyến đường Quy hoạch 15m	39	2392	11	229,0	2.800.000	Lô góc
40	Tuyến đường Quy hoạch 15m	40	2393	11	220,0	2.500.000	
41	Tuyến đường Quy hoạch 15m	41	2394	11	220,0	2.500.000	
42	Tuyến đường Quy hoạch 15m	42	2395	11	229,0	2.800.000	Lô góc
43	Tuyến đường Quy hoạch 15m	43	2396	11	175,1	2.800.000	Lô góc
44	Tuyến đường Quy hoạch 12m	44	2397	11	200,0	2.000.000	
45	Tuyến đường Quy hoạch 12m	45	2398	11	200,0	2.000.000	
46	Tuyến đường Quy hoạch 12m	46	2399	11	200,0	2.000.000	
47	Tuyến đường Quy hoạch 12m	47	2400	11	200,0	2.000.000	
48	Tuyến đường Quy hoạch 12m	48	2401	11	200,0	2.000.000	
49	Tuyến đường Quy hoạch 12m	49	2402	11	200,0	2.000.000	
50	Tuyến đường Quy hoạch 12m	50	2403	11	200,0	2.000.000	
51	Tuyến đường Quy hoạch 24m	51	2404	11	198,0	3.000.000	Lô góc
52	Tuyến đường Quy hoạch 15m	52	2405	11	298,0	2.800.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
53	Tuyến đường Quy hoạch 15m	53	2406	11	300,0	2.500.000	
54	Tuyến đường Quy hoạch 15m	54	2407	11	300,0	2.500.000	
55	Tuyến đường Quy hoạch 15m	55	2408	11	300,0	2.500.000	
56	Tuyến đường Quy hoạch 15m	56	2409	11	300,0	2.500.000	
57	Tuyến đường Quy hoạch 24m	57	2410	11	270,1	3.000.000	Lô góc
58	Tuyến đường Quy hoạch 24m	58	2420	11	196,0	3.000.000	Lô góc
59	Tuyến đường Quy hoạch 24m	59	2421	11	176,0	2.850.000	
60	Tuyến đường Quy hoạch 24m	60	2422	11	176,0	2.850.000	
61	Tuyến đường Quy hoạch 24m	61	2423	11	176,0	2.850.000	
62	Tuyến đường Quy hoạch 24m	62	2424	11	174,0	3.200.000	Lô góc
63	Tuyến đường Quy hoạch 15m	63	2425	11	180,0	2.500.000	
64	Tuyến đường Quy hoạch 15m	64	2426	11	200,0	2.500.000	
65	Tuyến đường Quy hoạch 15m	65	2427	11	200,0	2.500.000	
66	Tuyến đường Quy hoạch 15m	66	2428	11	200,0	2.500.000	
67	Tuyến đường Quy hoạch 15m	67	2429	11	200,0	2.500.000	
68	Tuyến đường Quy hoạch 15m	68	2430	11	200,0	2.500.000	
69	Tuyến đường Quy hoạch 15m	69	2431	11	200,0	2.500.000	
70	Tuyến đường Quy hoạch 15m	70	2432	11	200,0	2.500.000	
71	Tuyến đường Quy hoạch 12m	71	2433	11	200,0	2.000.000	
72	Tuyến đường Quy hoạch 12m	72	2434	11	200,0	2.000.000	
73	Tuyến đường Quy hoạch 12m	73	2435	11	200,0	2.000.000	
74	Tuyến đường Quy hoạch 12m	74	2436	11	200,0	2.000.000	
75	Tuyến đường Quy hoạch 12m	75	2437	11	200,0	2.000.000	
76	Tuyến đường Quy hoạch 12m	76	2438	11	200,0	2.000.000	
77	Tuyến đường Quy hoạch 12m	77	2439	11	200,0	2.000.000	
78	Tuyến đường Quy hoạch 12m	78	2440	11	180,0	2.000.000	
79	Tuyến đường Quy hoạch 15m	79	2441	11	229,0	2.800.000	Lô góc
80	Tuyến đường Quy hoạch 15m	80	2442	11	220,0	2.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
81	Tuyến đường Quy hoạch 15m	81	2443	11	220,0	2.500.000	
82	Tuyến đường Quy hoạch 15m	82	2444	11	229,0	2.800.000	Lô góc
83	Tuyến đường Quy hoạch 24m	83	2445	11	174,0	3.200.000	Lô góc
84	Tuyến đường Quy hoạch 24m	84	2446	11	176,0	2.850.000	
85	Tuyến đường Quy hoạch 24m	85	2447	11	176,0	2.850.000	
86	Tuyến đường Quy hoạch 24m	86	2448	11	176,0	2.850.000	
87	Tuyến đường Quy hoạch 24m	87	2449	11	176,0	2.850.000	
88	Tuyến đường Quy hoạch 24m	88	2450	11	176,0	2.850.000	
89	Tuyến đường Quy hoạch 24m	89	2451	11	243,1	3.300.000	Lô góc
90	Tuyến đường Quy hoạch 12m	90	2452	11	240,0	2.000.000	
91	Tuyến đường Quy hoạch 12m	91	2453	11	240,0	2.000.000	
92	Tuyến đường Quy hoạch 12m	92	2454	11	240,0	2.000.000	
93	Tuyến đường Quy hoạch 12m	93	2455	11	240,0	2.000.000	
94	Tuyến đường Quy hoạch 12m	94	2456	11	240,0	2.000.000	
95	Tuyến đường Quy hoạch 12m	95	2457	11	240,0	2.000.000	
96	Tuyến đường Quy hoạch 12m	96	2458	11	240,0	2.000.000	
97	Tuyến đường Quy hoạch 12m	97	2459	11	216,0	2.000.000	
98	Tuyến đường Quy hoạch 24m	98	2460	11	261,6	2.850.000	
99	Tuyến đường Quy hoạch 24m	99	2461	11	251,9	2.850.000	
100	Tuyến đường Quy hoạch 24m	100	2462	11	271,8	2.850.000	
101	Tuyến đường Quy hoạch 24m	101	2463	11	259,5	2.850.000	
102	Tuyến đường Quy hoạch 24m	102	2464	11	247,2	2.850.000	
103	Tuyến đường Quy hoạch 24m	103	2465	11	235,0	2.850.000	
104	Tuyến đường Quy hoạch 24m	104	2466	11	222,7	2.850.000	
105	Tuyến đường Quy hoạch 24m	105	2467	11	210,4	2.850.000	
106	Tuyến đường Quy hoạch 24m	106	2468	11	198,1	2.850.000	
107	Tuyến đường Quy hoạch 15m	107	2469	11	240,0	2.800.000	Lô góc
108	Tuyến đường Quy hoạch 15m	108	2470	11	242,0	2.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
109	Tuyến đường Quy hoạch 15m	109	2471	11	242,0	2.850.000	
110	Tuyến đường Quy hoạch 24m	110	2472	11	251,2	3.200.000	Lô góc
111	Tuyến đường Quy hoạch 15m	111	2473	11	252,3	2.800.000	Lô góc
112	Tuyến đường Quy hoạch 12m	112	2474	11	250,0	2.000.000	
113	Tuyến đường Quy hoạch 12m	113	2475	11	250,0	2.000.000	
114	Tuyến đường Quy hoạch 12m	114	2476	11	250,0	2.000.000	
115	Tuyến đường Quy hoạch 12m	115	2477	11	250,0	2.000.000	
116	Tuyến đường Quy hoạch 12m	116	2478	11	250,0	2.000.000	
117	Tuyến đường Quy hoạch 24m	117	2479	11	291,2	3.000.000	Lô góc
118	Tuyến đường Quy hoạch 24m	118	2480	11	270,8	3.200.000	Lô góc
119	Tuyến đường Quy hoạch 24m	119	2481	11	241,9	2.850.000	
120	Tuyến đường Quy hoạch 24m	120	2482	11	241,9	2.850.000	
121	Tuyến đường Quy hoạch 24m	121	2483	11	241,9	2.850.000	
122	Tuyến đường Quy hoạch 24m	122	2484	11	241,9	2.850.000	
123	Tuyến đường Quy hoạch 24m	123	2485	11	282,2	2.850.000	
124	Tuyến đường Quy hoạch 24m	124	2486	11	287,0	3.200.000	Lô góc
16	**XÃ ĐẠI SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại Vùng Đồng Cựa Chợ, xã Đại Sơn, huyện Đô lương (Theo Quyết Định số 3577/QĐ-UBND ngày 22/11/2022)***						
1	Bám đường QH 15m (Góc)	1	3315	20	196,00	5.000.000	
2	Bám đường QH 15m	2	3316	20	198,00	4.400.000	
3	Bám đường QH 15m	3	3317	20	198,00	4.400.000	
4	Bám đường QH 15m	4	3318	20	198,00	4.400.000	
5	Bám đường QH 15m	5	3319	20	198,00	4.400.000	
6	Bám đường QH 15m	6	3320	20	198,00	4.400.000	
7	Bám đường QH 15m	7	3321	20	198,00	4.400.000	
8	Bám đường QH 15m	8	3322	20	198,00	4.400.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
9	Bám đường QH 15m	9	3323	20	198,00	4.400.000	
10	Bám đường QH 15m và 36m(Góc)	10	3330	20	223,00	5.500.000	Lô góc
11	Bám đường QH 36m	11	3331	20	225,00	5.000.000	
12	Bám đường QH 36m	12	3332	20	225,00	5.000.000	
13	Bám đường QH 36m	13	3333	20	225,00	5.000.000	
14	Bám đường QH 11m và 36m và khuôn viên cây xanh (Góc)	14	3334	20	223,00	5.500.000	Lô góc
15	Bám đường QH 11m có khuôn vien cây xanh	15	3329	20	297,00	4.400.000	
16	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	16	3328	20	297,00	4.400.000	
17	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	17	3327	20	297,00	4.400.000	
18	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	18	3326	20	297,00	4.400.000	
19	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	19	3325	20	297,00	4.400.000	
20	Bám đường QH 15m và 11m và khuôn viên cây xanh (Góc)	20	3324	20	295,00	5.000.000	Lô góc
21	Bám đường QH 15m và 36m(Góc)	21	2945	21	223,00	5.500.000	
22	Bám đường QH 36m	22	2946	21	225,00	5.000.000	
23	Bám đường QH 36m	23	2947	21	225,00	5.000.000	
24	Bám đường QH 36m	24	2948	21	225,00	5.000.000	
25	Bám đường QH 11m và 36m và khuôn viên cây xanh (Góc)	25	2949	21	223,00	5.500.000	Lô góc
26	Bám đường QH 15m	26	2950	21	258,14	4.400.000	
27	Bám đường QH 15m	27	2951	21	246,42	4.400.000	
28	Bám đường QH 15m	28	2952	21	234,70	4.400.000	
29	Bám đường QH 15m	29	2953	21	222,98	4.400.000	
30	Bám đường QH 15m	30	2954	21	211,25	4.400.000	
31	Bám đường QH 15m	31	2955	21	199,53	4.400.000	
32	Bám đường QH 15m	32	2956	21	187,81	4.400.000	
33	Bám đường QH 15m	33	2957	21	176,09	4.400.000	
34	Bám đường QH 15m và 18m (Góc)	34	2958	21	214,56	4.840.000	Lô góc
35	Bám đường QH 11m và 18m (Góc)	35	2959	21	240,00	4.840.000	Lô góc
36	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	36	2960	21	220,00	4.400.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
37	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	37	2961	21	220,00	4.400.000	
38	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	38	2962	21	220,00	4.400.000	
39	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	39	2963	21	220,00	4.400.000	
40	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	40	2964	21	220,00	4.400.000	
41	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	41	2965	21	220,00	4.400.000	
42	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	42	2966	21	220,00	4.400.000	
43	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	43	2967	21	220,00	4.400.000	
44	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	44	2968	21	220,00	4.400.000	
45	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	45	2969	21	242,00	4.400.000	
46	Bám đường QH 15m và 11m và khuôn viên cây xanh (Góc)	46	3335	20	295,00	5.000.000	Lô góc
47	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	47	3336	20	297,00	4.400.000	
48	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	48	3337	20	297,00	4.400.000	
49	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	49	3338	20	297,00	4.400.000	
50	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	50	3339	20	297,00	4.400.000	
51	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	51	3340	20	297,00	4.400.000	
52	Bám đường QH 11m và 36m và khuôn viên cây xanh (Góc)	52	3350	20	223,00	5.500.000	Lô góc
53	Bám đường QH 36m	53	3351	20	225,00	5.000.000	
54	Bám đường QH 36m	54	3352	20	225,00	5.000.000	
55	Bám đường QH 36m	55	3353	20	225,00	5.000.000	
56	Bám đường QH 36m, 11m góc	56	3354	20	223,00	5.500.000	Lô góc
57	Bám đường QH 15m,	57	3349	20	198,00	4.400.000	
58	Bám đường QH 15m,	58	3348	20	198,00	4.400.000	
59	Bám đường QH 15m,	59	3347	20	198,00	4.400.000	
60	Bám đường QH 15m,	60	3346	20	198,00	4.400.000	
61	Bám đường QH 15m,	61	3345	20	198,00	4.400.000	
62	Bám đường QH 15m,	62	3344	20	198,00	4.400.000	
63	Bám đường QH 15m,	63	3343	20	198,00	4.400.000	
64	Bám đường QH 15m,	64	3342	20	198,00	4.400.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
65	Bám đường QH 15m, 15m góc	65	3341	20	196,00	5.000.000	Lô góc
66	Bám đường QH 15m, 15m góc	66	3355	20	185,00	5.000.000	Lô góc
67	Bám đường QH 15m,	67	3356	20	176,00	4.400.000	
68	Bám đường QH 15m,	68	3357	20	176,00	4.400.000	
69	Bám đường QH 15m,	69	3358	20	176,00	4.400.000	
70	Bám đường QH 15m,	70	3359	20	176,00	4.400.000	
71	Bám đường QH 15m,	71	3360	20	176,00	4.400.000	
72	Bám đường QH 15m,	72	3361	20	176,00	4.400.000	
73	Bám đường QH 15m,	73	3362	20	176,00	4.400.000	
74	Bám đường QH 15m,	74	3363	20	176,00	4.400.000	
75	Bám đường QH 15m,	75	3364	20	187,00	4.400.000	
76	Bám đường QH 36m, 15m góc	76	3376	20	223,00	5.500.000	Lô góc
77	Bám đường QH 36m	77	3377	20	225,00	5.000.000	
78	Bám đường QH 36m	78	3378	20	225,00	5.000.000	
79	Bám đường QH 36m	79	3379	20	225,00	5.000.000	
80	Bám đường QH 36m, 18m góc	80	3380	20	223,00	5.500.000	Lô góc
81	Bám đường QH 18m	81	3375	20	198,00	4.600.000	
82	Bám đường QH 18m	82	3374	20	154,00	4.600.000	
83	Bám đường QH 18m	83	3373	20	154,00	4.600.000	
84	Bám đường QH 18m	84	3372	20	154,00	4.600.000	
85	Bám đường QH 18m	85	3371	20	154,00	4.600.000	
86	Bám đường QH 18m	86	3370	20	154,00	4.600.000	
87	Bám đường QH 18m	87	3369	20	154,00	4.600.000	
88	Bám đường QH 18m	88	3368	20	154,00	4.600.000	
89	Bám đường QH 18m	89	3367	20	154,00	4.600.000	
90	Bám đường QH 18m	90	3366	20	154,00	4.600.000	
91	Bám đường QH 15m, 18m góc	91	3365	20	196,00	5.000.000	Lô góc
92	Bám đường QH 11m và 36m và khuôn viên cây xanh (Góc)	92	2970	21	223,00	5.500.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
93	Bám đường QH 36m	93	2971	21	225,00	5.000.000	
94	Bám đường QH 36m	94	2972	21	225,00	5.000.000	
95	Bám đường QH 36m	95	2973	21	225,00	5.000.000	
96	Bám đường QH 36m, 15m góc	96	2974	21	223,00	5.500.000	Lô góc
97	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	97	2975	21	242,00	4.400.000	
98	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	98	2976	21	220,00	4.400.000	
99	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	99	2977	21	220,00	4.400.000	
100	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	100	2978	21	220,00	4.400.000	
101	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	101	2979	21	220,00	4.400.000	
102	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	102	2980	21	220,00	4.400.000	
103	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	103	2981	21	220,00	4.400.000	
104	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	104	2982	21	220,00	4.400.000	
105	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	105	2983	21	220,00	4.400.000	
106	Bám đường QH 11m và khuôn viên cây xanh	106	2984	21	220,00	4.400.000	
107	Bám đường QH 11m, 18m và khuôn viên cây xanh góc	107	2985	21	240,00	4.840.000	Lô góc
108	Bám đường QH 15m, 18m góc	108	2986	21	174,00	4.840.000	Lô góc
109	Bám đường QH 15 m	109	2987	21	176,00	4.400.000	
110	Bám đường QH 15 m	110	2988	21	176,00	4.400.000	
111	Bám đường QH 15 m	111	2989	21	176,00	4.400.000	
112	Bám đường QH 15 m	112	2990	21	176,00	4.400.000	
113	Bám đường QH 15 m	113	2991	21	176,00	4.400.000	
114	Bám đường QH 15 m	114	2992	21	176,00	4.400.000	
115	Bám đường QH 15 m	115	2993	21	176,00	4.400.000	
116	Bám đường QH 15 m	116	2994	21	176,00	4.400.000	
117	Bám đường QH 15 m	117	2995	21	176,00	4.400.000	
118	Bám đường QH 15 m	118	2996	21	176,00	4.400.000	
119	Bám đường QH 15 m	119	2997	21	176,00	4.400.000	
120	Bám đường QH 15 m	120	2998	21	176,00	4.400.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
121	Bám đường QH 15 m	121	2999	21	176,00	4.400.000	
122	Bám đường QH 15m, 36m góc	122	3000	21	223,00	5.500.000	Lô góc
123	Bám đường QH 36 m	123	3001	21	225,00	5.000.000	
124	Bám đường QH 36 m	124	3002	21	225,00	5.000.000	
125	Bám đường QH 36 m	125	3003	21	225,00	5.000.000	
126	Bám đường QH 15m, 36m góc	126	3004	21	223,00	5.500.000	Lô góc
127	Bám đường QH 15 m	127	3005	21	242,00	4.400.000	
128	Bám đường QH 15 m	128	3006	21	198,00	4.400.000	
129	Bám đường QH 15 m	129	3007	21	198,00	4.400.000	
130	Bám đường QH 15 m	130	3008	21	198,00	4.400.000	
131	Bám đường QH 15 m	131	3009	21	198,00	4.400.000	
132	Bám đường QH 15 m	132	3010	21	198,00	4.400.000	
133	Bám đường QH 15 m	133	3011	21	198,00	4.400.000	
134	Bám đường QH 15 m	134	3012	21	198,00	4.400.000	
135	Bám đường QH 15 m	135	3013	21	198,00	4.400.000	
136	Bám đường QH 15 m	136	3014	21	198,00	4.400.000	
137	Bám đường QH 15 m	137	3015	21	198,00	4.400.000	
138	Bám đường QH 15m, 18m góc	138	3016	21	240,00	4.840.000	Lô góc
139	Bám đường QH 18m, 18m góc	139	3017	21	152,00	4.840.000	Lô góc
140	Bám đường QH 18m	140	3018	21	154,00	4.600.000	
141	Bám đường QH 18m	141	3019	21	154,00	4.600.000	
142	Bám đường QH 18m	142	3020	21	154,00	4.600.000	
143	Bám đường QH 18m	143	3021	21	154,00	4.600.000	
144	Bám đường QH 18m	144	3022	21	154,00	4.600.000	
145	Bám đường QH 18m	145	3023	21	154,00	4.600.000	
146	Bám đường QH 18m	146	3024	21	154,00	4.600.000	
147	Bám đường QH 18m	147	3025	21	154,00	4.600.000	
148	Bám đường QH 18m	148	3026	21	154,00	4.600.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
149	Bám đường QH 18m	149	3027	21	154,00	4.600.000	
150	Bám đường QH 18m	150	3028	21	154,00	4.600.000	
151	Bám đường QH 18m	151	3029	21	154,00	4.600.000	
152	Bám đường QH 18m	152	3030	21	154,00	4.600.000	
153	Bám đường QH 18m	153	3031	21	154,00	4.600.000	
154	Bám đường QH 18m	154	3032	21	154,00	4.600.000	
17	**XÃ BỒI SƠN**						
I	***Quy hoạch vùng Đồng Quản (được phê duyệt điều chỉnh QH Chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 tại quyết định số 05 ngày 03/01/2023)***						
1	Đường quy hoạch 15m	A43	1251	13	170,0	6.000.000	
2	Đường quy hoạch 15m	A44	1250	13	160,0	6.000.000	
3	Đường quy hoạch 15m	A45	1249	13	160,0	6.000.000	
4	Đường quy hoạch 15m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	A46	1248	13	167,0	6.900.000	Lô góc
5	Đường quy hoạch 15m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 12 m)	B1	1231	13	155,5	6.600.000	Lô góc
6	Đường quy hoạch 15m	B2	1232	13	160,0	6.000.000	
7	Đường quy hoạch 15m	B3	1233	13	160,0	6.000.000	
8	Đường quy hoạch 15m	B4	1234	13	160,0	6.000.000	
9	Đường quy hoạch 15m	B5	1235	13	160,0	6.000.000	
10	Đường quy hoạch 15m	B6	1236	13	160,0	6.000.000	
11	Đường quy hoạch 15m	B7	1237	13	180,0	6.000.000	
12	Đường quy hoạch 15m	B8	1238	13	180,0	6.000.000	
13	Đường quy hoạch 15m	B9	1239	13	180,0	6.000.000	
14	Đường quy hoạch 15m	B10	1240	13	180,0	6.000.000	
15	Đường quy hoạch 15m	B11	1241	13	180,0	6.000.000	
16	Đường quy hoạch 15m	B12	1242	13	180,0	6.000.000	
17	Đường quy hoạch 15m	B13	1243	13	180,0	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
18	Đường quy hoạch 15m	B14	1244	13	180,0	6.000.000	
19	Đường quy hoạch 15m	B15	1245	13	190,0	6.000.000	
20	Đường quy hoạch 15m	B16	1246	13	190,0	6.000.000	
21	Đường quy hoạch 15m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	B17	1247	13	193,6	6.900.000	Lô góc
22	Đường quy hoạch 15m	B29	1218	13	200,0	5.000.000	
23	Đường quy hoạch 15m	B30	1217	13	200,0	5.000.000	
24	Đường quy hoạch 15m	B31	1216	13	200,0	5.000.000	
25	Đường quy hoạch 15m	B32	1215	13	200,0	5.000.000	
26	Đường quy hoạch 15m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 12 m)	B33	1214	13	175,5	6.600.000	Lô góc
27	Đường quy hoạch 15m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	B18	1229	13	157,3	6.900.000	Lô góc
28	Đường quy hoạch 15m	B19	1228	13	190,0	5.000.000	
29	Đường quy hoạch 15m	B20	1227	13	190,0	5.000.000	
30	Đường quy hoạch 15m	B21	1226	13	180,0	5.000.000	
31	Đường quy hoạch 15m	B22	1225	13	180,0	5.000.000	
32	Đường quy hoạch 15m	B23	1224	13	180,0	5.000.000	
33	Đường quy hoạch 15m	B24	1223	13	180,0	5.000.000	
34	Đường quy hoạch 15m	B25	1222	13	180,0	5.000.000	
35	Đường quy hoạch 15m	B26	1221	13	180,0	5.000.000	
36	Đường quy hoạch 15m	B27	1220	13	180,0	5.000.000	
37	Đường quy hoạch 15m	B28	1219	13	180,0	5.000.000	
38	Đường quy hoạch 15m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 15 m)	C1	1212	13	185,9	6.900.000	Lô góc
39	Đường quy hoạch 15m	C2	1211	13	199,6	4.500.000	
40	Đường quy hoạch 15m	C3	1210	13	214,6	4.500.000	
41	Đường quy hoạch 15m	C4	1209	13	221,2	4.500.000	
42	Đường quy hoạch 15m	C5	1208	13	240,4	4.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
43	Đường quy hoạch 15m	C6	1207	13	233,7	4.500.000	
18	**XÃ LƯU SƠN**						
I	***Khu quy hoạch vùng Ruộng bông, Trọt Hồ xã Lưu Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 83 /QĐ.UBND ngày18 / 3/2021của huyện Đô Lương***						
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 03	1363	4	195,00	18.000.000	
2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 06	1366	4	204,95	8.800.000	
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15	1375	4	175,00	18.000.000	
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16	1376	4	175,00	18.000.000	
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17	1377	4	175,00	18.000.000	
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 18	1378	4	175,00	18.000.000	
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 19	1379	4	175,00	18.000.000	
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 36	1325	4	175,00	18.000.000	
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 39	1322	4	175,00	18.000.000	
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44	1317	4	175,00	18.000.000	
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45	1316	4	175,00	18.000.000	
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 26	1386	4	176,00	8.800.000	
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29	1389	4	176,00	8.800.000	
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 30	1390	4	176,00	8.800.000	
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 31	1391	4	176,00	8.800.000	
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 33	1393	4	176,00	8.800.000	
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50	1328	4	154,00	8.800.000	
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51	1329	4	154,00	8.800.000	
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52	1330	4	154,00	8.800.000	
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 56	1334	4	154,00	8.800.000	
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 57	1335	4	154,00	8.800.000	
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 58	1336	4	154,00	8.800.000	
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 59	1337	4	154,00	8.800.000	
24	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 60	1338	4	156,34	10.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
25	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 61	1339	4	164,06	10.500.000	
26	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 62	1340	4	192,39	11.550.000	Lô góc
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23	1383	4	193,50	10.000.000	Lô góc
28	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49	1327	4	193,50	10.000.000	Lô góc
29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63	1485	4	195,50	9.680.000	Lô góc
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 64	1486	4	200,00	8.800.000	
31	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 65	1487	4	200,00	8.800.000	
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 66	1488	4	200,00	8.800.000	
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 67	1489	4	200,00	8.800.000	
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 68	1490	4	200,00	8.800.000	
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 69	1491	4	200,00	8.800.000	
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 70	1492	4	200,00	8.800.000	
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 71	1493	4	200,00	8.800.000	
38	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 72	1494	4	271,50	9.680.000	Lô góc
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 73	1495	4	276,00	8.800.000	
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 74	1496	4	276,00	8.800.000	
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 75	1497	4	276,00	8.800.000	
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 76	1498	4	276,00	8.800.000	
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 77	1499	4	276,00	8.800.000	
44	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 78	1500	4	170,50	10.160.000	Lô góc
45	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 79	1501	4	175,00	9.240.000	
46	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 80	1502	4	175,00	9.240.000	
47	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 81	1503	4	175,00	9.240.000	
48	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 82	1504	4	175,00	9.240.000	
49	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 83	1505	4	175,00	9.240.000	
50	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 84	1506	4	170,50	10.160.000	Lô góc
51	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 85	1507	4	170,50	10.160.000	Lô góc
52	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 86	1508	4	175,00	9.240.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
53	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 87	1509	4	175,00	9.240.000	
54	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 88	1510	4	175,00	9.240.000	
55	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 89	1511	4	175,00	9.240.000	
56	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 90	1512	4	175,00	9.240.000	
57	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 91	1513	4	170,50	10.160.000	Lô góc
58	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 92	1514	4	190,00	8.800.000	
59	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 93	1515	4	190,00	8.800.000	
60	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 94	1516	4	190,00	8.800.000	
61	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 95	1517	4	190,00	8.800.000	
62	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 96	1518	4	190,00	8.800.000	
63	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 97	1519	4	190,00	8.800.000	
64	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 98	1520	4	190,00	8.800.000	
65	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 99	1521	4	190,00	8.800.000	
75	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 108	1531	4	175,86	11.550.000	Lô góc
76	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 109	1532	4	182,10	10.500.000	
77	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 110	1533	4	193,48	10.500.000	
78	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 111	1534	4	192,50	10.500.000	
79	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 112	1535	4	189,62	10.500.000	
80	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 113	1536	4	193,90	11.550.000	Lô góc
81	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 114	1461	4	295,50	10.160.000	Lô góc
82	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 115	1462	4	287,50	9.240.000	
83	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 116	1463	4	287,50	9.240.000	
84	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 117	1464	4	295,50	10.160.000	Lô góc
93	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 128	1473	4	179,52	11.550.000	Lô góc
94	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 129	1474	4	151,99	10.500.000	
95	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 130	1475	4	159,70	10.500.000	
96	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 131	1476	4	276,00	8.800.000	
97	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 132	1477	4	276,00	8.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
98	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 133	1478	4	276,00	8.800.000	
99	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 134	1479	4	276,00	8.800.000	
100	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 135	1480	4	276,00	8.800.000	
101	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 136	1481	4	276,00	8.800.000	
102	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 137	1482	4	276,00	8.800.000	
103	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 138	1483	4	279,25	9.680.000	Lô góc
104	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 139	1484		155,50	11.550.000	Lô góc
105	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 140	1441	4	185,50	11.550.000	Lô góc
106	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 141	1442	4	160,00	10.500.000	
107	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 142	1443	4	160,00	10.500.000	
108	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 143	1444	4	160,00	10.500.000	
109	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 144	1445	4	160,00	10.500.000	
110	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 145	1446	4	185,50	11.550.000	Lô góc
111	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 146	1447	4	181,50	11.550.000	Lô góc
112	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 147	1448	4	150,00	10.500.000	
113	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 148	1449	4	150,00	10.500.000	
114	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 149	1450	4	150,00	10.500.000	
115	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 150	1451	4	179,50	11.550.000	Lô góc
116	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 151	1452	4	179,50	11.550.000	Lô góc
117	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 152	1453	4	150,00	10.500.000	
118	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 153	1454	4	150,00	10.500.000	
119	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 154	1455	4	150,00	10.500.000	
120	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 155	1456	4	181,50	11.550.000	Lô góc
121	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 156	1457	4	175,50	11.550.000	Lô góc
122	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 157	1458	4	150,00	10.500.000	
123	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 158	1459	4	150,00	10.500.000	
124	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 159	1460	4	185,55	11.550.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
III	***Khu quy hoạch vùng Độc xóm Quang Trung (được phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ.UBND ngày 08/11/2018)***						
1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 09	1.835	3	175,00	3.000.000	
2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 13	1.839	3	201,63	3.000.000	
3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 14	1.840	3	199,72	3.000.000	
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 15	1.841	3	187,34	3.000.000	
5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 16	1.842	3	188,42	3.000.000	
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 17	1.843	3	174,40	3.300.000	Lô góc
IV	***Khu Quy hoạch vùng Trưa Mạ (được phê duyệt tại Quyết định số 554/QĐ.UBND ngày 15/3/2018 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 44	1.804	3	179,56	4.400.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 45	1.805	3	180,00	4.000.000	
3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 46	1.806	3	180,00	4.000.000	
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 47	1.807	3	180,00	4.000.000	
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 48	1.808	3	180,00	4.000.000	
7	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 49	1.809	3	180,00	4.000.000	
8	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 53	1.813	3	180,00	4.000.000	
19	**XÃ TÂN SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng QH 6,7,8 xóm 3, xã Tân Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số số 2811/QĐ.UBND ngày 18/12/2017của UBND huyện Đô Lương))***						
1	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 33	1227	5	155,50	7.500.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 34	1228	5	157,50	6.600.000	
3	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 35	1229	5	157,50	6.600.000	
4	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 36	1230	5	157,50	6.600.000	
5	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 37	1231	5	157,50	6.600.000	
6	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 38	1232	5	155,50	7.500.000	Lô góc
7	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 49	1184	5	155,50	7.500.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
8	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 50	1185	5	157,50	6.600.000	
9	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 51	1186	5	157,50	6.600.000	
10	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 52	1187	5	157,50	6.600.000	
11	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 53	1188	5	157,50	6.600.000	
12	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 54	1189	5	155,50	7.500.000	Lô góc
13	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 01	1233	5	155,50	7.500.000	Lô góc
14	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 02	1234	5	157,50	6.600.000	
15	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 03	1235	5	157,50	6.600.000	
16	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 04	1236	5	157,50	6.600.000	
17	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 05	1237	5	157,50	6.600.000	
18	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 06	1238	5	155,50	7.500.000	Lô góc
19	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 17	1239	5	155,50	7.500.000	Lô góc
20	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 18	1240	5	157,50	6.600.000	
21	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 19	1241	5	157,50	6.600.000	
22	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 20	1242	5	157,50	6.600.000	
23	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 21	1243	5	157,50	6.600.000	
24	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 22	1244	5	155,50	7.500.000	Lô góc
25	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 82	1245	5	155,50	7.500.000	Lô góc
26	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 83	1246	5	147,00	6.600.000	
27	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 84	1247	5	147,00	6.600.000	
28	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 85	1248	5	147,00	6.600.000	
29	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 86	1249	5	147,00	6.600.000	
30	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 87	1250	5	147,00	6.600.000	
31	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 88	1251	5	162,93	7.500.000	Lô góc
32	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 133	1298	5	184,49	7.500.000	Lô góc
33	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 134	1299	5	184,49	6.600.000	
34	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 135	1300	5	182,49	6.600.000	
35	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 136	1301	5	180,49	6.600.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
36	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 137	1302	5	178,49	6.600.000	
37	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 138	1303	5	174,49	7.500.000	Lô góc
38	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 153	1318	5	187,14	7.500.000	Lô góc
39	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 154	1319	5	181,06	6.600.000	
40	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 155	1320	5	173,01	6.600.000	
41	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 156	1321	5	164,95	6.600.000	
42	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 157	1322	5	156,89	6.600.000	
43	Tuyến đường QH 18 m	Lô số 158	1323	5	146,86	7.500.000	Lô góc
44	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 58	1193	5	176,00	6.000.000	
45	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 60	1195	5	176,00	6.000.000	
46	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 23	1262	5	176,00	6.000.000	
47	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 25	1263	5	176,00	6.000.000	
48	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 27	1264	5	176,00	6.000.000	
49	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 29	1265	5	176,00	6.000.000	
50	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 31	1266	5	174,00	6.600.000	Lô góc
51	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 08	1257	5	176,00	6.000.000	
52	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 10	1258	5	176,00	6.000.000	
53	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 12	1259	5	176,00	6.000.000	
54	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 14	1260	5	176,00	6.000.000	
55	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 16	1261	5	174,00	6.600.000	Lô góc
56	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 118	1283	5	174,00	6.600.000	Lô góc
57	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 120	1285	5	176,00	6.000.000	
58	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 122	1287	5	176,00	6.000.000	
59	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 124	1289	5	176,00	6.000.000	
60	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 126	1291	5	176,00	6.000.000	
61	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 128	1293	5	176,00	6.000.000	
62	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 130	1295	5	176,00	6.000.000	
63	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 132	1297	5	176,00	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
64	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 139	1304	5	185,00	6.600.000	Lô góc
65	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 141	1306	5	187,00	6.000.000	
66	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 141	1306	5	187,00	6.000.000	
67	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 143	1308	5	187,00	6.000.000	
68	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 145	1310	5	187,00	6.000.000	
69	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 147	1312	5	187,00	6.000.000	
70	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 149	1314	5	187,00	6.000.000	
71	Tuyến đường QH 15 m	Lô số 151	1316	5	187,00	6.000.000	
72	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 39	1272	5	176,00	5.500.000	
73	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 117	1282	5	174,00	6.500.000	Lô góc
74	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 119	1284	5	176,00	5.500.000	
75	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 121	1286	5	176,00	5.500.000	
76	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 123	1288	5	176,00	5.500.000	
77	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 125	1290	5	176,00	5.500.000	
78	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 127	1292	5	176,00	5.500.000	
79	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 129	1294	5	176,00	5.500.000	
80	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 131	1296	5	176,00	5.500.000	
81	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 140	1305	5	185,00	6.500.000	Lô góc
82	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 142	1307	5	187,00	5.500.000	
83	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 144	1309	5	187,00	5.500.000	
84	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 146	1311	5	187,00	5.500.000	
85	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 148	1313	5	187,00	5.500.000	
86	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 150	1315	5	187,00	5.500.000	
87	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 152	1317	5	187,00	5.500.000	
88	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 07	1252	5	176,00	5.500.000	
89	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 09	1253	5	176,00	5.500.000	
90	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 11	1254	5	176,00	5.500.000	
91	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 13	1255	5	176,00	5.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
92	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 15	1256	5	174,00	6.500.000	Lô góc
93	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 24	1267	5	176,00	5.500.000	
94	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 26	1268	5	176,00	5.500.000	
95	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 28	1269	5	176,00	5.500.000	
96	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 30	1270	5	176,00	5.500.000	
97	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 32	1271	5	174,00	6.500.000	Lô góc
98	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 41	1273	5	176,00	5.500.000	
99	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 43	1274	5	176,00	5.500.000	
100	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 45	1275	5	176,00	5.500.000	
101	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 47	1276	5	174,00	6.500.000	Lô góc
102	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 40	1277	5	176,00	5.500.000	
103	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 42	1278	5	176,00	5.500.000	
104	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 44	1279	5	176,00	5.500.000	
105	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 46	1280	5	176,00	5.500.000	
106	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 48	1281	5	174,00	6.500.000	Lô góc
107	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 55	1190	5	176,00	5.500.000	
108	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 57	1192	5	176,00	5.500.000	
109	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 59	1194	5	176,00	5.500.000	
110	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 61	1196	5	176,00	5.500.000	
111	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 63	1198	5	174,00	6.500.000	Lô góc
112	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 100	1334	5	188,76	7.700.000	Lô góc
113	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 102	1335	5	170,00	7.000.000	
114	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 89	1324	5	192,00	5.500.000	
115	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 91	1326	5	192,00	5.500.000	
116	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 93	1328	5	192,00	5.500.000	
117	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 95	1330	5	192,00	5.500.000	
118	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 97	1332	5	190,00	6.500.000	Lô góc
119	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 90	1325	5	200,03	5.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
120	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 92	1327	5	198,59	5.500.000	
121	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 94	1329	5	197,15	5.500.000	
122	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 96	1331	5	195,71	5.500.000	
123	Tuyến đường QH 11,5 m	Lô số 98	1333	5	192,27	6.500.000	Lô góc
20	**XÃ TRUNG SƠN**						
I	***Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Trường Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 968/ QĐ-UBND Ngày 14/04/2022 Của UBND huyện Đô Lương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng, cắm mốc chia lô đất ở dân cư tại vùng Trường Sơn, xã Trung Sơn, huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A1 - 01	1410	4	184,80	6.000.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A1 - 02	1611	8	198,00	6.000.000	
3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A1 - 03	1612	8	198,00	6.000.000	
4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A1 - 04	1613	8	198,00	6.000.000	
5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A1 - 05	1614	8	198,00	6.000.000	
6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A1 - 06	1615	8	193,66	6.900.000	Lô góc
7	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 07	1411	4	163,29	9.000.000	
8	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 08	1412	4	150,00	9.000.000	
9	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 09	1413	4	150,00	9.000.000	
10	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 10	1414	4	150,00	9.000.000	
11	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 11	1415	4	150,00	9.000.000	
12	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 12	2472	9	160,00	9.000.000	
13	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 13	2473	9	160,00	9.000.000	
14	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 14	2474	9	160,00	9.000.000	
15	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A1 - 15	2475	9	195,71	9.900.000	Lô góc
16	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A2 - 01	1616	8	295,50	6.900.000	Lô góc
17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A2 - 02	1617	8	300,00	6.000.000	
18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A2 - 03	1618	8	300,00	6.000.000	
19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A2 - 04	1619	8	300,00	6.000.000	
20	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A2 - 05	1620	8	295,50	9.900.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A2 - 06	1621	8	200,00	6.000.000	
22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A2 - 07	1622	8	195,50	6.900.000	Lô góc
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A2 - 08	1623	8	160,00	6.000.000	
24	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A2 - 09	1624	8	170,00	6.000.000	
25	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A2 - 10	1625	8	170,00	6.000.000	
26	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A2 - 11	1626	8	160,00	6.000.000	
27	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A2 - 12	1627	8	200,00	9.000.000	
28	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A2 - 13	1628	8	195,50	9.900.000	Lô góc
29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A3 - 01	1629	8	187,50	6.900.000	Lô góc
30	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A3 - 02	1630	8	180,00	6.000.000	
31	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A3 - 03	1631	8	180,00	6.000.000	
32	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A3 - 04	1632	8	187,50	6.900.000	Lô góc
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 05	1633	8	154,80	6.000.000	
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 06	1634	8	144,00	6.000.000	
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 07	1635	8	144,00	6.000.000	
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 08	1636	8	144,00	6.000.000	
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 09	1637	8	144,00	6.000.000	
38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 10	1638	8	144,00	6.000.000	
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 11	1639	8	144,00	6.000.000	
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A3 - 12	1640	8	154,80	6.000.000	
41	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A3 - 13	1641	8	187,50	9.900.000	Lô góc
42	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A3 - 14	1642	8	180,00	9.000.000	
43	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A3 - 15	1643	8	180,00	9.000.000	
44	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A3 - 16	2531	9	187,50	9.900.000	Lô góc
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 01	2476	9	175,50	6.900.000	Lô góc
46	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 02	2477	9	170,00	6.000.000	
47	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 03	2478	9	160,00	6.000.000	
48	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 04	2479	9	160,00	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
49	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 05	2480	9	170,00	6.000.000	
50	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 06	2481	9	160,00	6.000.000	
51	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 07	2482	9	160,00	6.000.000	
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A4 - 08	2483	9	170,00	6.000.000	
53	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A4 - 09	2484	9	165,50	9.900.000	Lô góc
54	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 10	2485	9	145,50	9.900.000	Lô góc
55	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 11	2486	9	150,00	9.000.000	
56	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 12	2487	9	150,00	9.000.000	
57	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 13	2488	9	150,00	9.000.000	
58	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 14	2489	9	150,00	9.000.000	
59	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 15	2490	9	150,00	9.000.000	
60	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 16	2491	9	150,00	9.000.000	
61	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 17	2492	9	150,00	9.000.000	
62	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A4 - 18	2493	9	150,00	9.000.000	
63	Đường quy hoạch 11 m và đường 24m	Lô số: A4 - 19	2494	9	145,50	10.800.000	Lô góc
64	Đường quy hoạch 24 m và đường QH 15m	Lô số: A5 - 01	1644	8	295,50	9.000.000	Lô góc
65	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 02	1645	8	265,00	6.000.000	
66	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 03	1646	8	265,00	6.000.000	
67	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 04	1647	8	265,00	6.000.000	
68	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 05	1648	8	264,98	6.000.000	
69	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 06	1649	8	295,50	6.600.000	Lô góc
70	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A5 - 07	1650	8	200,00	9.000.000	
71	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A5 - 08	1651	8	195,50	9.900.000	Lô góc
72	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A5 - 09	1652	8	172,00	6.000.000	
73	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A5 - 10	1653	8	160,00	6.000.000	
74	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A5 - 11	1654	8	160,00	6.000.000	
75	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A5 - 12	1655	8	160,00	6.000.000	
76	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A5 - 13	1656	8	160,00	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
77	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 14	1657	8	200,00	6.000.000	
78	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A5 - 15	1658	8	195,50	6.600.000	Lô góc
79	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A6 - 01	1659	8	187,50	9.900.000	Lô góc
80	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A6 - 02	2495	9	180,00	9.000.000	
81	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A6 - 03	2496	9	180,00	9.000.000	
82	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A6 - 04	2497	9	187,50	9.900.000	Lô góc
83	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 05	2498	9	190,80	6.000.000	
84	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 06	2499	9	180,00	6.000.000	
85	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 07	2500	9	180,00	6.000.000	
86	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 08	2501	9	180,00	6.000.000	
87	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 09	2502	9	180,00	6.000.000	
88	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 10	2503	9	180,00	6.000.000	
89	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 11	2504	9	180,00	6.000.000	
90	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A6 - 12	2505	9	190,80	6.000.000	
91	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A6 - 13	2506	9	187,50	6.600.000	Lô góc
92	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A6 - 14	2507	9	180,00	6.000.000	
93	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A6 - 15	2508	9	180,00	6.000.000	
94	Đường quy hoạch 15 m	Lô số: A6 - 16	2509	9	187,50	6.600.000	Lô góc
95	Đường quy hoạch 24 m	Lô số: A7 - 01	2510	9	165,50	9.000.000	Lô góc
96	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 02	2511	9	170,00	6.000.000	
97	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 03	2512	9	170,00	6.000.000	
98	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 04	2513	9	160,00	6.000.000	
99	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 05	2514	9	160,00	6.000.000	
100	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 06	2515	9	160,00	6.000.000	
101	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 07	2516	9	160,00	6.000.000	
102	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 08	2517	9	170,00	6.000.000	
103	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 09	2518	9	170,00	6.000.000	
104	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: A7 - 10	2519	9	165,50	6.600.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
105	Đường quy hoạch 11 m và đường 24m	Lô số: A7 - 11	2520	9	150,50	10.800.000	Lô góc
106	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 12	2521	9	150,00	9.000.000	
107	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 13	2522	9	150,00	9.000.000	
108	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 14	2523	9	150,00	9.000.000	
109	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 15	2524	9	150,00	9.000.000	
110	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 16	2525	9	150,00	9.000.000	
111	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 17	2526	9	150,00	9.000.000	
112	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 18	2527	9	150,00	9.000.000	
113	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 19	2528	9	150,00	9.000.000	
114	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 20	2529	9	150,00	9.000.000	
115	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường QL46)	Lô số: A7 - 21	2530	9	150,50	9.900.000	Lô góc
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở để giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Trung Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 377/ QĐ-UBND Ngày 25/04/2023 Của UBND huyện Đô Lương về việc phê duyệt quỹ đất ở để giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tai xã Trung Sơn, huyện Đô Lương)***						
III	***Quy hoạch chia lô đất ở xen dặm trong các khu dân cư để xin đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Trung Sơn,***						
IV	***Khu Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở tại vùng Trường Mầm non xóm 1 xã Trung Sơn***						
21	**XÃ ĐÔNG SƠN**						
I	***Khu QH Xí nghiệp gạch cũ được phê duyệt tại quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Đô Lương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 chia lô đất ở xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá đất ở tại vùng xí nghiệp gạch cũ, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương***						
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 73	2122	17	273,83	8.800.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 74	2121	17	200,00	8.000.000	
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 75	2120	17	150,00	8.000.000	
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 76	2119	17	150,00	8.000.000	
5	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 110	2141	17	287,50	9.000.000	
6	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 109	2234	17	294,50	10.000.000	Lô góc
7	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 112	2236	17	294,50	10.000.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
8	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 134	2355	17	240,00	9.000.000	
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 121	2342	17	154,00	8.800.000	Góc
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 122	2343	17	154,00	8.000.000	
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 123	2344	17	154,00	8.000.000	
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 124	2345	17	154,00	8.000.000	
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 125	2346	17	154,00	8.000.000	
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 126	2347	17	154,00	8.000.000	
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 140	2361	17	154,00	8.000.000	
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 141	2362	17	154,00	8.000.000	
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 142	2363	17	154,00	8.000.000	
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 143	2364	17	154,00	8.000.000	
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 138	2359	17	154,00	8.000.000	
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 139	2360	17	154,00	8.000.000	
21	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 127	2348	17	145,00	10.000.000	
22	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 128	2349	17	145,00	10.000.000	
23	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 129	2350	17	171,50	11.000.000	Lô góc
24	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 144	2365	17	171,50	11.000.000	Lô góc
25	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 145	2366	17	154,00	10.000.000	
26	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 146	2367	17	176,00	10.000.000	
27	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 135	2356	17	154,00	10.000.000	
28	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 136	2357	17	154,00	10.000.000	
29	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 137	2358	17	171,50	11.000.000	Góc
30	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 147	2368	17	171,50	11.000.000	Góc
31	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 148	2369	17	154,00	10.000.000	
32	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 149	2370	17	176,00	10.000.000	
II	***Khu QH Vùng Đồng Hộc Gạch được phê duyệt tại quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Đô Lương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Hộc Gạch, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương***						

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
1	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 57	2.304	17	258,00	10.000.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 58	2.305	17	250,00	9.000.000	
3	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 59	2.306	17	250,00	9.000.000	
4	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 60	2.307	17	258,00	10.000.000	Lô góc
5	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 67	2.314	17	258,00	10.000.000	Lô góc
6	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 68	2.315	17	250,00	9.000.000	
7	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 69	2.316	17	250,00	9.000.000	
8	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 70	2.317	17	258,00	10.000.000	Lô góc
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 55	2.299	17	180,00	7.000.000	
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 56	2.300	17	240,00	7.700.000	Lô góc
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 61	2.303	17	220,00	7.700.000	Lô góc
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 62	2.302	17	180,00	7.000.000	
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 65	2.309	17	180,00	7.000.000	
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 66	2.310	17	240,00	7.700.000	Lô góc
15	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 54	2.298	17	215,50	8.100.000	Lô góc
16	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63	2.301	17	235,50	8.100.000	Lô góc
17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 64	2.308	17	215,50	8.100.000	Lô góc
18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 01	2.258	17	195,50	8.100.000	Lô góc
19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 39	2.283	17	295,50	8.100.000	Lô góc
20	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 40	2.288	17	175,50	8.100.000	Lô góc
21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 49	2.293	17	175,50	8.100.000	Lô góc
22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 73	2.311	17	235,50	8.100.000	Lô góc
23	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 50	2.297	17	225,50	8.100.000	Lô góc
24	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 71	2.313	17	220,00	8.100.000	Lô góc
25	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 72	2.312	17	180,00	7.350.000	
26	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 51	2.296	17	220,00	7.350.000	
27	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 52	2.295	17	220,00	7.350.000	
28	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 53	2.294	17	228,00	8.100.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 29	2.280	17	298,00	8.100.000	Lô góc
30	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 30	2.279	17	140,00	7.350.000	
31	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 31	2.278	17	140,00	7.350.000	
32	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 32	2.277	17	140,00	7.350.000	
33	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 33	2.276	17	140,00	7.350.000	
34	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 34	2.275	17	140,00	7.350.000	
35	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 35	2.274	17	140,00	7.350.000	
36	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 36	2.273	17	198,20	8.100.000	Lô góc
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02	2.257	17	200,00	7.000.000	
38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 03	2.256	17	200,00	7.000.000	
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04	2.255	17	200,00	7.000.000	
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 05	2.254	17	200,00	7.000.000	
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 06	2.253	17	200,00	7.000.000	
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 07	2.252	17	200,00	7.000.000	
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 08	2.251	17	200,00	7.000.000	
44	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 09	2.250	17	200,00	7.000.000	
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 10	2.249	17	200,00	7.000.000	
46	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 11	2.248	17	200,00	7.000.000	
47	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 12	2.247	17	200,00	7.000.000	
48	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 13	2.246	17	200,00	7.000.000	
49	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14	2.245	17	217,30	7.700.000	Lô góc
50	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15	2.259	17	295,50	7.700.000	Lô góc
51	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16	2.260	17	300,00	7.000.000	
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17	2.261	17	298,00	7.700.000	Lô góc
53	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 37	2.281	17	298,00	7.700.000	Lô góc
54	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 38	2.282	17	300,00	7.000.000	
55	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 18	2.262	17	258,00	7.700.000	Lô góc
56	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 19	2.263	17	240,00	7.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
57	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 20	2.264	17	240,00	7.000.000	
58	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 21	2.265	17	281,20	7.700.000	Lô góc
59	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 22	2.266	17	252,60	7.700.000	Lô góc
60	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23	2.267	17	140,00	7.000.000	
61	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 24	2.268	17	140,00	7.000.000	
62	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 25	2.269	17	140,00	7.000.000	
63	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 26	2.270	17	140,00	7.000.000	
64	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 27	2.271	17	140,00	7.000.000	
65	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 28	2.272	17	258,00	7.700.000	Lô góc
66	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 41	2.287	17	180,00	7.000.000	
67	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 42	2.286	17	180,00	7.000.000	
68	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 43	2.285	17	180,00	7.000.000	
69	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44	2.284	17	178,00	7.700.000	Lô góc
70	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45	2.289	17	178,00	7.700.000	Lô góc
71	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 46	2.290	17	180,00	7.000.000	
72	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47	2.291	17	180,00	7.000.000	
73	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48	2.292	17	180,00	7.000.000	
III	***Khu QH Vùng Đồng Thang được phê duyệt tại quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 30/12/ 2022 của UBND huyện Đô Lương***						
1	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 01	2347	16	357,73	5.500.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 02	2348	16	227,68	5.500.000	Lô góc
3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 03	2349	16	216,39	5.000.000	
4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 04	2350	16	216,39	5.000.000	
5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 05	2351	16	216,39	5.000.000	
6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 06	2352	16	216,39	5.000.000	
7	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 07	2353	16	216,39	5.000.000	
8	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 08	2354	16	215,93	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
9	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 09	2355	16	216,39	5.000.000	
10	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 10	2356	16	216,39	5.000.000	
11	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 11	2357	16	216,39	5.000.000	
12	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 12	2358	16	216,39	5.000.000	
13	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 13	2359	16	216,39	5.000.000	
14	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 14	2360	16	217,05	5.000.000	
15	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 15	2361	16	268,39	5.500.000	Lô góc
16	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 16	2362	16	268,57	5.500.000	Lô góc
17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 17	2363	16	200,00	5.000.000	
18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 18	2364	16	200,00	5.000.000	
19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 19	2365	16	200,00	5.000.000	
20	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 20	2366	16	200,00	5.000.000	
21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 21	2367	16	199,18	5.000.000	
22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 22	2368	16	273,74	5.500.000	Lô góc
23	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 23	2369	16	153,00	5.000.000	
24	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 24	2370	16	153,00	5.000.000	
25	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 25	2371	16	153,00	5.000.000	
26	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 26	2372	16	184,09	5.500.000	Lô góc
27	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 27	2373	16	298,63	5.500.000	Lô góc
28	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 28	2374	16	222,08	5.000.000	
29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 29	2375	16	222,26	5.000.000	
30	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 30	2376	16	222,08	5.000.000	
31	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 31	2377	16	349,55	5.500.000	Lô góc
32	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 32	2378	16	189,62	5.000.000	
33	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 33	2379	16	136,00	5.000.000	
34	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 34	2380	16	136,00	5.000.000	
35	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 35	2381	16	136,00	5.000.000	
36	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 36	2382	16	136,00	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
37	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 37	2383	16	136,00	5.000.000	
38	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 38	2384	16	136,00	5.000.000	
39	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 39	2385	16	185,62	5.500.000	Lô góc
40	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 40	2386	16	174,88	5.500.000	Lô góc
41	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 41	2387	16	153,00	5.000.000	
42	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 42	2388	16	153,00	5.000.000	
43	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 43	2389	16	153,00	5.000.000	
44	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 44	2390	16	153,00	5.000.000	
45	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 45	2391	16	153,00	5.000.000	
46	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 46	2392	16	153,00	5.000.000	
47	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 47	2393	16	153,00	5.000.000	
48	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 48	2394	16	153,00	5.000.000	
49	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 49	2395	16	173,99	5.500.000	Lô góc
50	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 50	2396	16	214,19	5.500.000	Lô góc
51	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 51	2397	16	200,00	5.000.000	
52	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 52	2398	16	200,00	5.000.000	
53	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 53	2399	16	200,00	5.000.000	
54	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 54	2400	16	200,00	5.000.000	
55	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 55	2401	16	200,00	5.000.000	
56	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 56	2402	16	200,00	5.000.000	
57	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 57	2403	16	200,00	5.000.000	
58	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 58	2404	16	200,00	5.000.000	
59	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 59	2405	16	200,00	5.000.000	
60	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 60	2406	16	200,00	5.000.000	
61	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 61	2407	16	200,00	5.000.000	
62	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 62	2408	16	200,00	5.000.000	
63	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63	2409	16	203,39	5.000.000	
64	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 64	2410	16	218,94	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
65	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 65	2411	16	218,94	5.000.000	
66	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 66	2412	16	218,94	5.000.000	
67	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 67	2413	16	218,94	5.000.000	
68	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 68	2414	16	218,94	5.000.000	
69	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 69	2415	16	259,23	5.500.000	Lô góc
70	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 70	2416	16	257,22	5.500.000	Lô góc
71	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 71	2417	16	206,31	5.500.000	Lô góc
72	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 72	2418	16	343,70	5.500.000	Lô góc
73	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 73	2419	16	166,38	5.500.000	Lô góc
74	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 74	2420	16	187,28	5.500.000	Lô góc
75	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 75	2421	16	126,41	5.000.000	
76	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 76	2422	16	128,88	5.000.000	
77	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 77	2423	16	165,96	5.000.000	
78	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 78	2424	16	214,86	5.500.000	Lô góc
79	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 79	2425	16	397,93	5.500.000	Lô góc
80	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 80	2426	16	434,93	5.500.000	Lô góc
81	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 81	2427	16	244,40	5.000.000	
82	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 82	2428	16	294,94	5.000.000	
83	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 83	2429	16	235,91	5.000.000	
84	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 84	2430	16	215,95	5.000.000	
85	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 85	2431	16	302,48	5.500.000	Lô góc
86	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 86	2432	16	267,40	4.500.000	
87	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 87	2433	16	226,17	5.500.000	Lô góc
88	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 88	2434	16	268,25	5.500.000	Lô góc
89	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 89	2435	16	282,95	4.500.000	
90	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 90	2436	16	231,92	5.500.000	Lô góc
91	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 91	2437	16	172,56	5.000.000	
92	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 92	2438	16	217,79	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
93	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 93	2439	16	266,63	5.000.000	
94	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 94	2440	16	215,95	5.000.000	
95	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 95	2441	16	233,49	5.000.000	
96	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 96	2442	16	243,26	5.000.000	
97	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 97	2443	16	339,54	5.000.000	
98	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 98	2444	16	257,86	5.000.000	
99	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 99	2445	16	244,93	5.000.000	
100	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 100	2446	16	316,33	5.000.000	
101	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 101	2447	16	261,30	5.000.000	
102	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 102	2448	16	224,32	5.000.000	
103	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 103	2449	16	217,19	5.000.000	
104	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 104	2450	16	384,82	5.500.000	Lô góc
IV	***Khu QH Vùng Hội Lục, Đìa Su được phê duyệt tại quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện Đô Lương***						
1	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 05 (Vùng Đìa Su)	2.392	17	284,65	9.000.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 14 (Vùng Đìa Su)	2.401	17	365,48	9.000.000	Lô góc
3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 10 (Vùng Hội Lục)	2.411	17	324,29	7.500.000	Lô góc
V	***Khu QH Chia lô đất ở tại Trụ sở hạt Kiểm lâm Đô Lương cũ xóm 4 xã Đông Sơn được phê duyệt tại quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày09/11/2023 của UBND huyện Đô Lương***						
1	Đường Đông - Thị	Lô A-01	2452	16	337,30	11.000.000	Lô góc
2	Đường Đông - Thị	Lô A-02	2453	16	332,30	10.000.000	
22	**XÃ NAM SƠN**						
I	***Khu Quy hoạch chia lô đấu giá đất ở vùng Đông Du 1 (được phê duyệt tại quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 30/9/2019.***						
1	Đường QH 7 m	13	2.003	6	166,41	3.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
2	Đường QH 7 m	14	2.004	6	173,73	3.000.000	
3	Đường QH 7 m	15	2.005	6	183,16	3.000.000	
II	***Khu Quy hoạch chia lô đấu giá đất ở vùng Đông Du (được phê duyệt tại quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 05/7/2019.***						
1	Đường quy QH11m	49	1.966	6	225,53	3.000.000	
2	Đường quy QH11m	50	1.965	6	224,90	3.000.000	
3	Đường quy QH11m	51	1.964	6	224,26	3.000.000	
4	Đường quy QH11m	52	1.963	6	224,05	3.000.000	
5	Đường quy QH7m	53	1.959	6	187,67	2.500.000	
6	Đường quy QH7m	54	1.960	6	176,37	2.500.000	
7	Đường quy QH7m	55	1.961	6	165,07	2.500.000	
8	Đường quy QH7m	56	1.962	6	155,13	2.750.000	góc
9	Đường quy QH11,5m	1	2.041	6	190,37	4.400.000	góc
10	Đường quy QH11,5m	2	2.042	6	192,00	4.000.000	
11	Đường quy QH11,5m	3	2.043	6	192,00	4.000.000	
12	Đường quy QH11,5m	4	2.044	6	192,00	4.000.000	
13	Đường quy QH11,5m	5	2.045	6	192,00	4.000.000	
14	Đường quy QH11,5m	6	2.046	6	192,00	4.000.000	
15	Đường quy QH11,5m	7	2.047	6	192,00	4.000.000	
16	Đường quy QH11,5m	8	2.048	6	192,00	4.000.000	
17	Đường quy QH11,5m	9	2.049	6	192,00	4.000.000	
18	Đường quy QH11,5m	10	2.050	6	190,00	4.400.000	góc
19	Đường quy QH11,5m	33	2.060	6	222,83	3.300.000	góc
20	Đường quy QH11,5m	34	2.061	6	212,36	3.000.000	
21	Đường quy QH11,5m	35	2.062	6	213,08	3.000.000	
22	Đường quy QH11,5m	36	2.063	6	213,81	3.000.000	
23	Đường quy QH11,5m	37	2.064	6	214,53	3.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
24	Đường quy QH11,5m	38	2.065	6	215,26	3.000.000	
25	Đường quy QH11,5m	39	2.066	6	215,99	3.000.000	
26	Đường quy QH11,5m	40	2.067	6	**216,71**	3.000.000	
27	Đường quy QH15m	41	1.986	6	277,34	3.500.000	
28	Đường quy QH15m	42	1.987	6	278,50	4.000.000	góc
29	Đường quy QH11,5m	11	2.051	6	207,98	3.300.000	góc
30	Đường quy QH11,5m	12	2.052	6	229,66	3.000.000	
31	Đường quy QH11,5m	13	2.053	6	230,58	3.000.000	
32	Đường quy QH11,5m	14	2.054	6	231,50	3.000.000	
33	Đường quy QH11,5m	15	2.055	6	232,42	3.000.000	
34	Đường quy QH11,5m	16	2.056	6	233,34	3.000.000	
35	Đường quy QH11,5m	17	2.057	6	234,25	3.000.000	
36	Đường quy QH11,5m	18	2.058	6	222,06	3.000.000	
37	Đường quy QH11,5m	19	2.059	6	220,90	3.300.000	góc
23	**XÃ MỸ SƠN**						
I	***Khu quy hoạch Vùng Đồng Lăng xóm 4 cũ xóm 3 mới***						
1	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 06	1.432	11	179,68	1.500.000	Lô góc
2	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 07	1.434	11	189,00	1.200.000	
3	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 09	1.440	11	200,30	1.500.000	Lô góc
4	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 10	1.441	11	235,00	1.200.000	
5	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 11	1.255	11	199,05	1.200.000	
6	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 14	1.442	11	294,76	1.200.000	
7	Tuyến QH 8,0 mét	Lô số 15	1.254	11	283,34	1.200.000	
II	***Khu quy hoạch Vùng Hoàng Dòng xóm 7 cũ xóm 5 mới (được phê duyệt tại Quyết định số: 549 Ngày 19/6/2023 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 10 m	Lô 160	896	10	190,00	1.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô 161	897	10	190,00	1.800.000	
3	Đường quy hoạch 10 m	Lô 162	898	10	190,00	1.800.000	
4	Đường quy hoạch 10 m	Lô 163	899	10	190,00	1.800.000	
5	Đường quy hoạch 10 m	Lô 165	901	10	190,00	1.800.000	
6	Đường quy hoạch 10 m	Lô 167	910	10	221,98	2.000.000	Lô góc
7	Đường quy hoạch 10 m	Lô 168	909	10	220,00	1.800.000	
8	Đường quy hoạch 10 m	Lô 169	908	10	200,00	1.800.000	
9	Đường quy hoạch 10 m	Lô 170	907	10	200,00	1.800.000	
10	Đường quy hoạch 10 m	Lô 171	906	10	200,00	1.800.000	
11	Đường quy hoạch 10 m	Lô 172	905	10	200,00	1.800.000	
12	Đường quy hoạch 10 m	Lô 173	904	10	200,00	1.800.000	
13	Đường quy hoạch 10 m	Lô 176	912	10	200,00	1.800.000	
14	Đường quy hoạch 10 m	Lô 177	913	10	200,00	1.800.000	
15	Đường quy hoạch 10 m	Lô 178	914	10	200,00	1.800.000	
16	Đường quy hoạch 10 m	Lô 179	915	10	200,00	1.800.000	
17	Đường quy hoạch 10 m	Lô 180	916	10	200,00	1.800.000	
18	Đường quy hoạch 10 m	Lô 181	917	10	200,00	1.800.000	
19	Đường quy hoạch 10 m	Lô 182	918	10	218,86	2.000.000	Lô góc
20	Đường quy hoạch 10 m	Lô 192	1.654	11	180,00	1.800.000	
21	Đường quy hoạch 10 m	Lô 193	1.653	11	180,00	1.800.000	
22	Đường quy hoạch 10 m	Lô 194	1.209	11	162,00	1.800.000	
23	Đường quy hoạch 10 m	Lô 197	1.196	11	213,51	1.800.000	
24	Đường quy hoạch 10 m	Lô 198	1.657	11	168,36	1.800.000	
25	Đường quy hoạch 10 m	Lô 204	1.658	11	201,86	1.800.000	
26	Đường quy hoạch 10 m	Lô 205	1.659	11	192,78	1.800.000	
27	Đường quy hoạch 10 m	Lô 206	1.660	11	183,70	1.800.000	
30	Đường quy hoạch 10 m	Lô 217	1.662	11	144,00	1.800.000	
31	Đường quy hoạch 10 m	Lô 218	1.661	11	144,00	1.800.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
24	**XÃ ĐÀ SƠN**						
II	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Diệc (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 36 m	Lô số 8	2185	2	175,0	9.000.000	
2	Đường QH 36 m	Lô số 9	2186	2	175,0	9.000.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 10	2187	2	175,0	9.000.000	
4	Đường QH 36 m	Lô số 11	2188	2	175,0	9.900.000	lô góc
III	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Thiện (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, Ngày 16/01/2020 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 36 m	Lô số 3	2191	2	175,00	9.000.000	
2	Đường QH 36 m	Lô số 4	2192	2	203,09	9.000.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 7	2195	2	170,55	10.350.000	lô góc
IV	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Trai (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 36 m	Lô số 1	2196	2	175,0	9.000.000	
2	Đường QH 36 m	Lô số 2	2197	2	175,0	9.000.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 9	2204	2	175,0	9.000.000	
4	Đường QH 36 m	Lô số 10	2205	2	175,0	9.000.000	
5	Đường QH 36 m	Lô số 11	2206	2	175,0	9.000.000	
6	Đường QH 36 m	Lô số 12	2207	2	175,0	9.000.000	
7	Đường QH 36 m	Lô số 13	2208	2	175,0	9.000.000	
8	Đường QH 36 m	Lô số 14	2209	2	175,0	9.000.000	
9	Đường QH 36 m	Lô số 15	2210	2	175,0	9.000.000	
V	***Khu quy hoạch Đồng Thiện, đấu giá (được phê duyệt tại Quyết định số 3203/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024 Của UBND huyện Đô Lương)***						

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
VI	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chao Hao (được phê duyệt tại Quyết định số 2251/QĐ-UBND, Ngày 01/10/2020 Của UBND huyện Đô Lương)***						
2	Đường QH 12 m	Lô số 10	2799	3	160,0	5.000.000	
3	Đường QH 12 m	Lô số 11	2800	3	160,0	5.000.000	
4	Đường QH 12 m	Lô số 12	2801	3	160,0	5.000.000	
5	Đường QH 12 m	Lô số 13	2802	3	160,0	5.000.000	
6	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 14	2803	3	170,9	6.000.000	lô góc
7	Đường QH 12 m	Lô số 15	2804	3	154,3	5.000.000	
8	Đường QH 12 m	Lô số 16	2805	3	179,0	5.000.000	
9	Đường QH 12 m	Lô số 17	2806	3	150,3	5.000.000	
10	Đường QH 12 m	Lô số 18	2807	3	157,5	5.000.000	
11	Đường QH 12 m	Lô số 19	2808	3	164,8	5.000.000	
12	Đường QH 24 m	Lô số 20	2809	3	177,7	6.000.000	
13	Đường QH 24 m	Lô số 21	2810	3	237,6	6.000.000	
14	Đường QH 24 m	Lô số 22	2811	3	192,0	6.000.000	
15	Đường QH 24 m	Lô số 23	2812	3	192,0	6.000.000	
16	Đường QH 24 m	Lô số 24	2813	3	192,0	6.000.000	
17	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 25	2814	3	178,7	6.000.000	lô góc
18	Đường QH 12 m	Lô số 26	2815	3	160,0	5.000.000	
19	Đường QH 12 m	Lô số 27	2816	3	160,0	5.000.000	
20	Đường QH 12 m	Lô số 28	2817	3	160,0	5.000.000	
21	Đường QH 12 m	Lô số 29	2818	3	160,0	5.000.000	
22	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 24 m)	Lô số 30	2819	3	168,0	6.600.000	lô góc
23	Đường QH 24 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 24 m)	Lô số 31	2820	3	254,1	6.600.000	lô góc
24	Đường QH 24 m	Lô số 32	2821	3	180,0	6.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
25	Đường QH 24 m	Lô số 33	2822	3	180,0	6.000.000	
26	Đường QH 24 m	Lô số 34	2823	3	180,0	6.000.000	
27	Đường QH 24 m	Lô số 35	2824	3	180,0	6.000.000	
28	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 36	2825	3	238,4	6.000.000	lô góc
29	Đường QH 12 m	Lô số 37	2826	3	160,0	5.000.000	
30	Đường QH 12 m	Lô số 38	2827	3	160,0	5.000.000	
31	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 24 m)	Lô số 39	2828	3	168,0	6.600.000	lô góc
32	Đường QH 12 m	Lô số 40	2829	3	160,0	5.000.000	
33	Đường QH 12 m	Lô số 41	2830	3	160,0	5.000.000	
34	Đường QH 12 m	Lô số 42	2831	3	160,0	5.000.000	
35	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 43	2832	3	168,0	6.000.000	lô góc
36	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 44	2833	3	173,2	6.000.000	lô góc
37	Đường QH 12 m	Lô số 45	2834	3	160,0	5.000.000	
38	Đường QH 12 m	Lô số 46	2835	3	160,0	5.000.000	
39	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 47	2836	3	262,9	6.000.000	lô góc
40	Đường QH 12 m	Lô số 48	2837	3	190,0	5.000.000	
41	Đường QH 12 m	Lô số 49	2838	3	190,0	5.000.000	
42	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 50	2839	3	168,0	6.000.000	lô góc
43	Đường QH 12 m	Lô số 51	2840	3	160,0	5.000.000	
44	Đường QH 12 m	Lô số 52	2841	3	160,0	5.000.000	
45	Đường QH 12 m	Lô số 53	2842	3	160,0	5.000.000	
46	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 54	2843	3	168,0	6.000.000	lô góc
47	Đường QH 21 m	Lô số 55	2905	3	183,1	6.000.000	lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
48	Đường QH 21 m	Lô số 56	2906	3	168,6	5.500.000	
49	Đường QH 21 m	Lô số 61	2751	3	194,1	5.500.000	
50	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 67	2768	3	251,7	6.000.000	lô góc
51	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 75	2844	3	278,0	6.000.000	lô góc
52	Đường QH 12 m	Lô số 76	2845	3	272,0	5.000.000	
53	Đường QH 12 m	Lô số 77	2846	3	272,0	5.000.000	
54	Đường QH 12 m	Lô số 78	2847	3	272,0	5.000.000	
55	Đường QH 12 m	Lô số 79	2848	3	272,0	5.000.000	
56	Đường QH 12 m	Lô số 80	2849	3	272,0	5.000.000	
57	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 81	2850	3	278,0	6.000.000	lô góc
58	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 82	2851	3	158,0	6.000.000	lô góc
59	Đường QH 12 m	Lô số 83	2852	3	160,0	5.000.000	
60	Đường QH 12 m	Lô số 84	2853	3	160,0	5.000.000	
61	Đường QH 12 m	Lô số 85	2854	3	160,0	5.000.000	
62	Đường QH 12 m	Lô số 86	2855	3	160,0	5.000.000	
63	Đường QH 12 m	Lô số 87	2856	3	160,0	5.000.000	
64	Đường QH 12 m	Lô số 88	2857	3	160,0	5.000.000	
65	Đường QH 12 m	Lô số 89	2858	3	160,0	5.000.000	
66	Đường QH 12 m	Lô số 90	2859	3	160,0	5.000.000	
67	Đường QH 12 m	Lô số 91	2860	3	160,0	5.000.000	
68	Đường QH 12 m	Lô số 92	2861	3	160,0	5.000.000	
69	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 93	2862	3	158,0	6.000.000	lô góc
70	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 100	2863	3	184,5	6.000.000	lô góc
71	Đường QH 12 m	Lô số 101	2864	3	180,0	5.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
72	Đường QH 12 m	Lô số 102	2865	3	180,0	5.000.000	
73	Đường QH 12 m	Lô số 103	2866	3	180,0	5.000.000	
74	Đường QH 12 m	Lô số 104	2867	3	180,0	5.000.000	
75	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 15 m)	Lô số 105	2868	3	197,8	6.300.000	lô góc
76	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 106	2869	3	230,6	6.000.000	lô góc
77	Đường QH 12 m	Lô số 107	2870	3	190,0	5.000.000	
78	Đường QH 12 m	Lô số 108	2871	3	190,0	5.000.000	
79	Đường QH 12 m	Lô số 109	2872	3	190,0	5.000.000	
80	Đường QH 12 m	Lô số 110	2873	3	190,0	5.000.000	
81	Đường QH 12 m	Lô số 111	2874	3	190,0	5.000.000	
82	Đường QH 12 m	Lô số 112	2875	3	190,0	5.000.000	
83	Đường QH 12 m	Lô số 113	2876	3	190,0	5.000.000	
84	Đường QH 12 m	Lô số 114	2877	3	190,0	5.000.000	
85	Đường QH 12 m	Lô số 115	2878	3	190,0	5.000.000	
86	Đường QH 12 m	Lô số 116	2879	3	190,0	5.000.000	
87	Đường QH 12 m	Lô số 117	2880	3	190,0	5.000.000	
88	Đường QH 12 m	Lô số 118	2881	3	190,0	5.000.000	
89	Đường QH 12 m	Lô số 119	2882	3	190,0	5.000.000	
90	Đường QH 12 m	Lô số 120	2883	3	190,0	5.000.000	
91	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 121	2884	3	198,0	6.000.000	lô góc
92	Đường QH 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 12 m)	Lô số 122	2885	3	173,6	6.300.000	lô góc
93	Đường QH 15 m	Lô số 123	2886	3	150,0	5.250.000	
94	Đường QH 15 m	Lô số 124	2887	3	150,0	5.250.000	
95	Đường QH 15 m	Lô số 125	2888	3	150,0	5.250.000	
96	Đường QH 15 m	Lô số 126	2889	3	150,0	5.250.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
97	Đường QH 15 m	Lô số 127	2890	3	150,0	5.250.000	
98	Đường QH 15 m	Lô số 128	2891	3	150,0	5.250.000	
99	Đường QH 15 m	Lô số 129	2892	3	150,0	5.250.000	
100	Đường QH 15 m	Lô số 130	2893	3	150,0	5.250.000	
101	Đường QH 15 m	Lô số 131	2894	3	150,0	5.250.000	
102	Đường QH 15 m	Lô số 132	2895	3	150,0	5.250.000	
103	Đường QH 15 m	Lô số 133	2896	3	150,0	5.250.000	
104	Đường QH 15 m	Lô số 134	2897	3	150,0	5.250.000	
105	Đường QH 15 m (lô góc 2 mặt đường QH 15 m và đường QH 12 m)	Lô số 135	2898	3	160,3	6.300.000	lô góc
106	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 136	2899	3	178,0	6.000.000	lô góc
107	Đường QH 12 m	Lô số 137	2900	3	160,0	5.000.000	
108	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 15 m)	Lô số 138	2901	3	178,0	6.300.000	lô góc
109	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	Lô số 139	2902	3	178,0	6.000.000	lô góc
110	Đường QH 12 m	Lô số 140	2903	3	160,0	5.000.000	
111	Đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 15 m)	Lô số 141	2904	3	178,0	6.300.000	lô góc
VII	***Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Sao Vang Khang Hạ (được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND Ngày 08/01/2021 Của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường QH 36 m	Lô số 23	2297	2	190,0	10.500.000	lô góc
2	Đường QH 36 m	Lô số 24	2298	2	185,0	9.500.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 25	2299	2	185,0	9.500.000	
4	Đường QH 36 m	Lô số 26	2300	2	185,0	9.500.000	
5	Đường QH 36 m	Lô số 27	2301	2	185,0	9.500.000	
6	Đường QH 36 m	Lô số 28	2302	2	185,0	9.500.000	
7	Đường QH 36 m	Lô số 29	2303	2	185,0	9.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
8	Đường QH 36 m	Lô số 30	2304	2	185,0	9.500.000	
9	Đường QH 36 m	Lô số 31	2305	2	185,0	9.500.000	
10	Đường QH 36 m	Lô số 32	2306	2	185,0	9.500.000	
11	Đường QH 36 m	Lô số 33	2307	2	190,5	10.500.000	lô góc
12	Đường QH 11 m	Lô số 34	2308	2	178,0	8.800.000	lô góc
13	Đường QH 11 m	Lô số 35	2309	2	160,0	8.000.000	
14	Đường QH 11 m	Lô số 36	2310	2	160,0	8.000.000	
15	Đường QH 11 m	Lô số 37	2311	2	160,0	8.000.000	
16	Đường QH 11 m	Lô số 38	2312	2	160,0	8.000.000	
17	Đường QH 11 m	Lô số 39	2313	2	160,0	8.000.000	
18	Đường QH 11 m	Lô số 40	2314	2	160,0	8.000.000	
19	Đường QH 11 m	Lô số 41	2315	2	160,0	8.000.000	
20	Đường QH 11 m	Lô số 42	2316	2	160,0	8.000.000	
21	Đường QH 11 m	Lô số 43	2317	2	178,0	8.800.000	lô góc
22	Đường QH 36 m	Lô số 44	2318	2	223,0	10.500.000	lô góc
23	Đường QH 36 m	Lô số 45	2319	2	200,0	9.500.000	
24	Đường QH 36 m	Lô số 46	2320	2	426,0	9.500.000	
25	Đường QH 12 m	Lô số 47	2321	2	158,0	7.150.000	lô góc
26	Đường QH 12 m	Lô số 48	2322	2	160,0	6.500.000	
27	Đường QH 12 m	Lô số 49	2323	2	160,0	6.500.000	
28	Đường QH 12 m	Lô số 50	2324	2	160,0	6.500.000	
29	Đường QH 12 m	Lô số 51	2325	2	160,0	6.500.000	
30	Đường QH 12 m	Lô số 52	2326	2	318,3	6.500.000	
31	Đường QH 12 m	Lô số 53	2327	2	148,0	7.150.000	
32	Đường QH 12 m	Lô số 54	2328	2	150,0	6.500.000	
33	Đường QH 12 m	Lô số 55	2329	2	178,4	7.150.000	
34	Đường QH 12 m	Lô số 56	2330	2	180,4	7.150.000	
35	Đường QH 12 m	Lô số 57	2331	2	200,4	7.150.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
36	Đường QH 11 m	Lô số 78	2332	2	226,2	8.800.000	lô góc
37	Đường QH 11 m	Lô số 79	2333	2	200,0	8.000.000	
38	Đường QH 11 m	Lô số 80	2334	2	200,0	8.000.000	
39	Đường QH 11 m	Lô số 81	2335	2	200,0	8.000.000	
40	Đường QH 11 m	Lô số 82	2336	2	200,0	8.000.000	
41	Đường QH 11 m	Lô số 83	2337	2	200,0	8.000.000	
42	Đường QH 11 m	Lô số 84	2338	2	200,0	8.000.000	
43	Đường QH 11 m	Lô số 85	2339	2	221,8	8.000.000	lô góc
44	Đường QH 12 m	Lô số 86	2340	2	276,1	8.900.000	lô góc
45	Đường QH 12 m	Lô số 87	2341	2	220,0	7.200.000	
46	Đường QH 12 m	Lô số 88	2342	2	220,0	7.200.000	
47	Đường QH 12 m	Lô số 89	2343	2	220,0	7.200.000	
48	Đường QH 12 m	Lô số 90	2344	2	220,0	7.200.000	
49	Đường QH 12 m	Lô số 91	2345	2	220,0	7.200.000	
50	Đường QH 12 m	Lô số 92	2346	2	271,8	8.900.000	lô góc
51	Đường QH 12 m	Lô số 93	2347	2	211,3	8.000.000	lô góc
52	Đường QH 12 m	Lô số 94	2348	2	144,0	7.200.000	
53	Đường QH 12 m	Lô số 95	2349	2	144,0	7.200.000	
54	Đường QH 12 m	Lô số 96	2350	2	144,0	7.200.000	
55	Đường QH 12 m	Lô số 97	2351	2	144,0	7.200.000	
56	Đường QH 12 m	Lô số 98	2352	2	144,0	7.200.000	
57	Đường QH 12 m	Lô số 99	2353	2	144,0	7.200.000	
58	Đường QH 12 m	Lô số 100	2354	2	144,0	7.200.000	
59	Đường QH 12 m	Lô số 101	2355	2	144,0	7.200.000	
60	Đường QH 12 m	Lô số 102	2356	2	160,0	8.900.000	lô góc
61	Đường QH 8 m	Lô số 103	2357	2	139,9	7.500.000	lô góc
62	Đường QH 8 m	Lô số 104	2358	2	142,0	6.500.000	
63	Đường QH 8 m	Lô số 105	2359	2	142,0	6.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
64	Đường QH 8 m	Lô số 106	2360	2	142,0	6.500.000	
65	Đường QH 8 m	Lô số 107	2361	2	142,0	6.500.000	
66	Đường QH 8 m	Lô số 108	2362	2	142,0	6.500.000	
67	Đường QH 8 m	Lô số 109	2363	2	142,0	6.500.000	
68	Đường QH 8 m	Lô số 110	2364	2	142,0	6.500.000	
69	Đường QH 8 m	Lô số 111	2365	2	142,0	6.500.000	
70	Đường QH 8 m	Lô số 112	2366	2	142,0	6.500.000	
71	Đường QH 8 m	Lô số 113	2367	2	140,5	7.150.000	lô góc
72	Đường QH 8 m	Lô số 121	2368	2	217,0	7.150.000	lô góc
73	Đường QH 8 m	Lô số 122	2369	2	144,0	6.500.000	
74	Đường QH 8 m	Lô số 123	2370	2	144,0	6.500.000	
75	Đường QH 8 m	Lô số 124	2371	2	144,0	6.500.000	
76	Đường QH 8 m	Lô số 125	2372	2	190,0	7.150.000	lô góc
77	Đường QH 8 m	Lô số 126	2373	2	144,7	6.500.000	
VIII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Khang Hạ (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 28 m	Lô số 1	2.216	2	160,0	7.500.000	
2	Đường QH 28 m	Lô số 2	2.217	2	160,0	7.500.000	
3	Đường QH 28 m	Lô số 3	2.218	2	160,0	7.500.000	
4	Đường QH 28 m	Lô số 4	2.219	2	160,0	7.500.000	
5	Đường QH 28 m	Lô số 5	2.220	2	160,0	7.500.000	
6	Đường QH 28 m	Lô số 6	2.221	2	160,0	7.500.000	
7	Đường QH 28 m	Lô số 7	2.222	2	160,0	7.500.000	
8	Đường QH 28 m	Lô số 8	2.223	2	198,0	8.500.000	lô góc
9	Đường QH 28 m	Lô số 9	2.224	2	160,0	7.500.000	
10	Đường QH 28 m	Lô số 10	2.225	2	160,0	7.500.000	
11	Đường QH 28 m	Lô số 11	2.226	2	160,0	7.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
IX	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Sao Vang (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 12 m	Lô số 1	2.232	2	180,0	7.000.000	
2	Đường QH 12 m	Lô số 2	2.233	2	180,0	7.000.000	
3	Đường QH 12 m	Lô số 3	2.234	2	180,0	7.000.000	
4	Đường QH 12 m	Lô số 9	2.240	2	188,0	8.000.000	lô góc
5	Đường QH 12 m	Lô số 10	2.241	2	180,0	7.000.000	
6	Đường QH 12 m	Lô số 11	2.242	2	180,0	7.000.000	
7	Đường QH 12 m	Lô số 12	2.243	2	180,0	7.000.000	
8	Đường QH 12 m	Lô số 16	2.247	2	160,0	7.000.000	
X	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cửa rú (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 12 m	Lô số 1	2.248	2	180,0	7.000.000	
2	Đường QH 12 m	Lô số 2	2.249	2	180,0	7.000.000	
3	Đường QH 12 m	Lô số 3	2.250	2	180,0	7.000.000	
4	Đường QH 12 m	Lô số 4	2.251	2	180,0	7.000.000	
5	Đường QH 12 m	Lô số 5	2.252	2	178,0	8.000.000	lô góc
6	Đường QH 15 m	Lô số 9	2.256	2		7.000.000	
7	Đường QH 15 m	Lô số 10	2.257	2		7.000.000	
8	Đường QH 15 m	Lô số 11	2.258	2		8.000.000	
XI	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bàu nếp (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, Ngày 16/01/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 15 m	Lô số 1	2.525	2	258,4	8.000.000	lô góc
2	Đường QH 15 m	Lô số 2	2.526	2	180,0	7.000.000	
3	Đường QH 15 m	Lô số 3	2.527	2	180,0	7.000.000	
4	Đường QH 15 m	Lô số 4	2.528	2	180,0	7.000.000	
5	Đường QH 15 m	Lô số 5	2.529	2	180,0	7.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
6	Đường QH 15 m	Lô số 6	2.530	2	212,1	8.000.000	lô góc
7	Đường QH 15 m	Lô số 7	2.531	2	180,0	7.000.000	
8	Đường QH 15 m	Lô số 8	2.532	2	276,3	8.000.000	lô góc
9	Đường QH 36 m	Lô số 9	2.211	2	175,0	8.000.000	
10	Đường QH 36 m	Lô số 10	2.212	2	175,0	8.000.000	
11	Đường QH 36 m	Lô số 11	2.213	2	239,3	8.800.000	lô góc
XII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Diệc (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 36 m	Lô số 8	2185	2	175,0	8.000.000	
2	Đường QH 36 m	Lô số 9	2186	2	175,0	8.000.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 10	2187	2	175,0	8.000.000	
4	Đường QH 36 m	Lô số 11	2188	2	175,0	8.000.000	
XIII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Thiện (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, Ngày 16/01/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 36 m	Lô số 3	2191	2	175,0	8.000.000	
2	Đường QH 36 m	Lô số 4	2192	2	203,09	8.000.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 7	2195	2	170,55	9.600.000	lô góc
XIV	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Trai (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 36 m	Lô số 1	2196	2	175,0	8.000.000	
2	Đường QH 36 m	Lô số 2	2197	2	175,0	8.000.000	
3	Đường QH 36 m	Lô số 9	2204	2	175,0	8.000.000	
4	Đường QH 36 m	Lô số 10	2205	2	175,0	8.000.000	
5	Đường QH 36 m	Lô số 11	2206	2	175,0	8.000.000	
6	Đường QH 36 m	Lô số 12	2207	2	175,0	8.000.000	
7	Đường QH 36 m	Lô số 13	2208	2	175,0	8.000.000	
8	Đường QH 36 m	Lô số 14	2209	2	175,0	8.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
9	Đường QH 36 m	Lô số 15	2210	2	175,0	8.000.000	
25	**XÃ BẮC SƠN**						
I	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng hối (được phê duyệt tại Quyết định số 3673 Ngày 17/08/2018 Của UBND tỉnh Nghệ An)**						
1	Tuyến đường QH 9M	Lô số 01	1.455	3	259,41	3.200.000	Lô góc
2	Tuyến đường QH 9M	Lô C8	1448	3	226,96	3.200.000	Lô góc
3	Tuyến đường QH 9M	Lô số C09	1.474	3	245,06	3.200.000	Lô góc
4	Tuyến đường QH 9M	Lô số C16	1.467	3	263,31	3.200.000	Lô góc
5	Tuyến đường QH 9M	Lô C2	1.454	3	230,00	2.900.000	
6	Tuyến đường QH 9M	C3	1.453	3	230,00	2.900.000	
7	Tuyến đường QH 9M	C4	1.452	3	230,00	2.900.000	
8	Tuyến đường QH 9M	C5	1.451	3	230,00	2.900.000	
9	Tuyến đường QH 9M	C6	1.450	3	230,00	2.900.000	
10	Tuyến đường QH 9M	C7	1449	3	230,00	2.900.000	
11	Tuyến đường QH 9M	D1	1447	3	205,76	3.200.000	Lô góc
12	Tuyến đường QH 9M	D12	1436	3	182,08	3.200.000	Lô góc
13	Tuyến đường QH 9M	D13	1466	3	247,67	3.200.000	Lô góc
14	Tuyến đường QH 9M	D23	1456	3	230,37	3.200.000	Lô góc
15	Tuyến đường QH 9M	D2	1446	3	200,00	2.900.000	
16	Tuyến đường QH 9M	D3	1445	3	200,00	2.900.000	
17	Tuyến đường QH 9M	D4	1444	3	200,00	2.900.000	
18	Tuyến đường QH 9M	D5	1443	3	200,00	2.900.000	
19	Tuyến đường QH 9M	D6	1442	3	200,00	2.900.000	
20	Tuyến đường QH 9M	D7	1441	3	200,00	2.900.000	
21	Tuyến đường QH 9M	D8	1440	3	200,00	2.900.000	
22	Tuyến đường QH 9M	D9	1439	3	200,00	2.900.000	
23	Tuyến đường QH 9M	D10	1438	3	200,00	2.900.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
24	Tuyến đường QH 9M	D11	1437	3	200,00	2.900.000	
25	Tuyến đường QH 9M	C10	1473	3	240,00	2.900.000	
26	Tuyến đường QH 9M	C11	1472	3	240,00	2.900.000	
27	Tuyến đường QH 9M	C12	1471	3	240,00	2.900.000	
28	Tuyến đường QH 9M	C13	1470	3	240,00	2.900.000	
29	Tuyến đường QH 9M	C14	1469	3	240,00	2.900.000	
30	Tuyến đường QH 9M	C15	1468	3	240,00	2.900.000	
31	Tuyến đường QH 9M	D14	1465	3	210,00	2.900.000	
32	Tuyến đường QH 9M	D15	1464	3	210,00	2.900.000	
33	Tuyến đường QH 9M	D16	1463	3	210,00	2.900.000	
34	Tuyến đường QH 9M	D17	1462	3	210,00	2.900.000	
35	Tuyến đường QH 9M	D18	1461	3	210,00	2.900.000	
36	Tuyến đường QH 9M	D19	1460	3	210,00	2.900.000	
37	Tuyến đường QH 9M	D20	1459	3	210,00	2.900.000	
38	Tuyến đường QH 9M	D21	1458	3	210,00	2.900.000	
39	Tuyến đường QH 9M	D22	1457	3	210,00	2.900.000	
40	Tuyến đường QH 9M	Lô E1	1495	3	259,99	3.200.000	Lô góc
41	Tuyến đường QH 9M	E8	1488	3	243,57	3.200.000	Lô góc
42	Tuyến đường QH 9M	E9	1510	3	227,90	3.200.000	Lô góc
43	Tuyến đường QH 9M	E16	1503	3	270,46	3.200.000	Lô góc
44	Tuyến đường QH 9M	E2	1494	3	240,00	2.900.000	
45	Tuyến đường QH 9M	E3	1493	3	240,00	2.900.000	
46	Tuyến đường QH 9M	E4	1492	3	240,00	2.900.000	
47	Tuyến đường QH 9M	E5	1491	3	240,00	2.900.000	
48	Tuyến đường QH 9M	E6	1490	3	240,00	2.900.000	
49	Tuyến đường QH 9M	E7	1489	3	240,00	2.900.000	
50	Tuyến đường QH 9M	E10	1509	3	240,00	2.900.000	
51	Tuyến đường QH 9M	E11	1508	3	240,00	2.900.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
52	Tuyến đường QH 9M	E12	1507	3	240,00	2.900.000	
53	Tuyến đường QH 9M	E13	1506	3	240,00	2.900.000	
54	Tuyến đường QH 9M	E14	1505	3	240,00	2.900.000	
55	Tuyến đường QH 9M	E15	1504	3	240,00	2.900.000	
56	Tuyến đường QH 9M	Lô F1	1482	3	257,57	3.200.000	Lô góc
57	Tuyến đường QH 9M	F6	1487	3	216,94	3.200.000	Lô góc
58	Tuyến đường QH 9M	F13	1475	3	257,44	3.200.000	Lô góc
59	Tuyến đường QH 9M	F20	1496	3	238,00	3.200.000	Lô góc
60	Tuyến đường QH 9M	F2	1483	3	24,77	2.900.000	
61	Tuyến đường QH 9M	F3	1484	3	230,69	2.900.000	
62	Tuyến đường QH 9M	F4	1485	3	213,62	2.900.000	
63	Tuyến đường QH 9M	F5	1486	3	196,54	2.900.000	
64	Tuyến đường QH 9M	F7	1481	3	240,00	2.900.000	
65	Tuyến đường QH 9M	F8	1480	3	240,00	2.900.000	
66	Tuyến đường QH 9M	F9	1479	3	240,00	2.900.000	
67	Tuyến đường QH 9M	F10	1478	3	240,00	2.900.000	
68	Tuyến đường QH 9M	F11	1477	3	240,00	2.900.000	
69	Tuyến đường QH 9M	F12	1476	3	240,00	2.900.000	
70	Tuyến đường QH 9M	F14	1502	3	250,00	2.900.000	
71	Tuyến đường QH 9M	F15	1501	3	250,00	2.900.000	
72	Tuyến đường QH 9M	F16	1500	3	250,00	2.900.000	
73	Tuyến đường QH 9M	F17	1499	3	250,00	2.900.000	
74	Tuyến đường QH 9M	F18	1498	3	250,00	2.900.000	
75	Tuyến đường QH 9M	F19	1497	3	250,00	2.900.000	
76	Tuyến đường QH 9M	Lô G1	1519	3	226,14	3.200.000	Lô góc
77	Tuyến đường QH 9M	G8	1512	3	223,57	3.200.000	Lô góc
78	Tuyến đường QH 9M	G9	1527	3	282,31	3.200.000	Lô góc
79	Tuyến đường QH 9M	G16	1520	3	208,63	3.200.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
80	Tuyến đường QH 9M	G2	1518	3	220,00	2.900.000	
81	Tuyến đường QH 9M	G3	1517	3	220,00	2.900.000	
82	Tuyến đường QH 9M	G4	1516	3	220,00	2.900.000	
83	Tuyến đường QH 9M	G5	1515	3	220,00	2.900.000	
84	Tuyến đường QH 9M	G6	1514	3	220,00	2.900.000	
85	Tuyến đường QH 9M	G7	1513	3	220,00	2.900.000	
86	Tuyến đường QH 9M	G10	1526	3	287,08	2.900.000	
87	Tuyến đường QH 9M	G11	1525	3	291,77	2.900.000	
88	Tuyến đường QH 9M	G12	1524	3	270,91	2.900.000	
89	Tuyến đường QH 9M	G13	1523	3	250,05	2.900.000	
90	Tuyến đường QH 9M	G14	1522	3	229,20	2.900.000	
91	Tuyến đường QH 9M	G15	1521	3	208,34	2,900,000	
II	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Gát (được phê duyệt tại Quyết định số 242a Ngày 16/05/2014 Của UBND huyện Đô Lương)**						
	Tuyến đường QH 9M	Lô 08	143	6	295,50	2.200.000	
	Tuyến đường QH 9M	Lô 23	153	6	300,00	2.000.000	
	Tuyến đường QH 9M	Lô 26	1544	7	300,00	2.000.000	
26	**XÃ HIẾN SƠN**						
I	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng làng chông để đấu giá quyền sử dụng đất** ***(Được phê duyệt tại Quyết định 961 /2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Đô Lương)***						
1	Đường quy hoạch 9.0 m	Lô số 14	3580	10	170,54	5.500.000	
2	Đường quy hoạch 9.0 m (lô góc 2 mặt đường QH 9 m và đường QH 8 m)	Lô số 15	3579	10	194,83	6.050.000	Lô góc
3	Đường quy hoạch 12.0 m	Lô số 25	2607	15	287,72	8.000.000	
4	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 26	2707	15	175	10.000.000	
5	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 27	2609	15	175	10.000.000	
6	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 28	2610	15	169,21	10.000.000	
7	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 29	2611	15	141,78	10.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
8	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 30	2612	15	188,08	11.000.000	Lô góc
9	Đường Khuôn - Đại Sơn (lô góc 2 mặt đường Khuôn - Đại Sơn và đường QH 6 m)	Lô số 31	2613	15	195,22	11.000.000	Lô góc
10	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 32	2614	15	174,17	10.000.000	
11	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 33	2615	15	237,68	10.000.000	
12	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 34	2616	15	237,18	10.000.000	
13	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 35	2617	15	175,44	10.000.000	
14	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 36	2618	15	183,72	10.000.000	
15	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 37	2619	15	195,1	10.000.000	
16	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 38	2620	15	175	10.000.000	
17	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 39	2621	15	175	10.000.000	
18	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số 40	2622	15	175	10.000.000	
19	Đường Khuôn - Đại Sơn (lô góc 2 mặt đường Khuôn - Đại Sơn và đường QH 10 m)	Lô số 41	2623	15	214,75	11.000.000	Lô góc
20	Đường quy hoạch 12.0 m	Lô số 45	2606	15	224,86	9.000.000	Lô góc
21	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 52	3628	10	219,61	5.500.000	
22	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 53	3629	10	198,68	5.500.000	
23	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 54	3630	10	198,35	5.500.000	
24	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 55	3635	10	198,02	5.500.000	
25	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 56	2600	15	197,69	5.500.000	
26	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 57	2604	15	197,36	5.500.000	
27	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 58	2605	15	199,9	6.050.000	Lô góc
28	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 59	2603	15	204,5	6.050.000	Lô góc
29	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 61	2602	15	205,8	5.500.000	
30	Đường quy hoạch 8.0 m	Lô số 62	2601	15	207,1	5.500.000	
27	**XÃ QUANG SƠN**						
I	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở vùng Đồng Lại và Lưu Hàng (được phê duyệt tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND Ngày 23/7/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**						

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
1	Đường Quang Nhân	Lô số 06	2.799	16	200,0	3.500.000	
2	Đường Quang Nhân	Lô số 07	2.800	16	200,0	3.500.000	
3	Tuyến đường QH 12M	Lô số 10	2.803	16	218,0	2.500.000	Lô góc
4	Tuyến đường QH 12M	Lô số 16	2.809	16	218,0	2.500.000	Lô góc
5	Đường Quang Nhân	Lô số 09	2.787	16	200,0	3.500.000	
6	Đường Quang Nhân	Lô số 14	2.792	16	200,0	3.500.000	
7	Đường Quang Nhân	Lô số 15	2.793	16	185,5	3.500.000	
8	Đường Quang Nhân	Thửa 2849	2.849	16	186,3	3.500.000	
9	Tuyến đường QH 12M	Lô số 03	2.781	16	210,0	2.000.000	
10	Tuyến đường QH 12M	Lô số 04	2.782	16	210,0	2.000.000	
11	Tuyến đường QH 12M	Lô số 07	2.785	16	214,0	2.500.000	Lô góc
II	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở vùng Đồng Tròong, xóm 2, xã Quang Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 29/QĐ-UBND Ngày 08/01/2021 Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Tuyến đường QH 12M	Lô số 01	922	7	220,0	2.000.000	
2	Tuyến đường QH 12M	Lô số 02	923	7	220,0	2.000.000	
3	Tuyến đường QH 12M	Lô số 03	924	7	220,0	2.000.000	
4	Tuyến đường QH 12M	Lô số 04	925	7	220,0	2.000.000	
5	Tuyến đường QH 12M	Lô số 05	926	7	246,0	2.000.000	
6	Tuyến đường QH 12M	Lô số 06	927	7	242,0	2.000.000	
7	Tuyến đường QH 12M	Lô số 07	928	7	242,0	2.000.000	
8	Tuyến đường QH 12M	Lô số 08	929	7	242,0	2.000.000	
9	Tuyến đường QH 12M	Lô số 09	930	7	293,2	2.500.000	Lô góc
10	Tuyến đường QH 12M	Lô số 10	931	7	220,0	2.000.000	
11	Tuyến đường QH 12M	Lô số 11	932	7	220,0	2.000.000	
12	Tuyến đường QH 12M	Lô số 12	933	7	220,0	2.000.000	
13	Tuyến đường QH 12M	Lô số 13	934	7	242,2	2.500.000	Lô góc
28	**XÃ GIANG SƠN TÂY**						

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
I	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hạ tầng chia lô đất ở dân cư (đê đấu giá quyền sử dụng đất) tại vùng Cửa Trường, xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương (được phê duyệt tại Quyết định số 3572/QĐ-UBND, Ngày 22/11/2022, Của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường quy hoạch 15 m	A - 01	1218	9	225,63	3.500.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 12 m	A - 02	1219	9	196,68	3.000.000	
3	Đường quy hoạch 12 m	A - 03	1220	9	201,14	3.000.000	
4	Đường quy hoạch 12 m	A - 04	1221	9	205,61	3.000.000	
5	Đường quy hoạch 12 m	A - 05	1222	9	210,30	3.000.000	
6	Đường quy hoạch 12 m	A - 06	1223	9	219,55	3.000.000	
7	Đường quy hoạch 12 m	A - 07	1224	9	230,59	3.000.000	
8	Đường quy hoạch 12 m	A - 08	1225	9	238,43	3.000.000	
9	Đường quy hoạch 12 m	A - 09	1226	9	229,22	3.000.000	
10	Đường quy hoạch 12 m	A - 10	1227	9	233,11	3.000.000	
11	Đường quy hoạch 12 m	A - 11	1228	9	238,79	3.000.000	
12	Đường quy hoạch 15 m	A - 12	1229	9	251,13	3.500.000	Lô góc
13	Đường quy hoạch 12 m	B - 01	1230	9	247,50	3.500.000	Lô góc
14	Đường quy hoạch 12 m	B - 02	1231	9	252,00	3.000.000	
15	Đường quy hoạch 12 m	B - 03	1232	9	252,00	3.000.000	
16	Đường quy hoạch 12 m	B - 04	1233	9	252,00	3.000.000	
17	Đường quy hoạch 12 m	B - 05	1234	9	252,00	3.000.000	
18	Đường quy hoạch 12 m	B - 06	1235	9	247,50	3.500.000	Lô góc
19	Đường quy hoạch 15 m	B - 07	1236	9	247,50	3.500.000	Lô góc
20	Đường quy hoạch 15 m	B - 08	1237	9	252,00	3.000.000	
21	Đường quy hoạch 15 m	B - 09	1238	9	252,00	3.000.000	
22	Đường quy hoạch 15 m	B - 10	1239	9	252,00	3.000.000	
23	Đường quy hoạch 15 m	B - 11	1240	9	252,00	3.000.000	
24	Đường Quy hoạch 15 m	B - 12	1241	9	247,50	3.500.000	Lô góc
25	Đường Quy hoạch 15 m	C - 01	1242	9	226,47	3.500.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
26	Đường Quy hoạch 12 m	C - 02	1243	9	234,35	3.000.000	
27	Đường Quy hoạch 12 m	C - 03	1244	9	237,74	3.000.000	
28	Đường Quy hoạch 12 m	C - 04	1245	9	241,13	3.000.000	
29	Đường Quy hoạch 12 m	C - 05	1246	9	244,52	3.000.000	
30	Đường Quy hoạch 12 m	C - 06	1247	9	243,41	3.000.000	
31	Đường Quy hoạch 12 m	C - 07	1248	9	229,50	3.500.000	Lô góc
32	Đường Quy hoạch 12 m	C - 08	1249	9	234,00	3.000.000	
33	Đường Quy hoạch 12 m	C - 09	1250	9	234,00	3.000.000	
34	Đường Quy hoạch 12 m	C - 10	1251	9	234,00	3.000.000	
35	Đường Quy hoạch 12 m	C - 11	1252	9	234,00	3.000.000	
36	Đường Quy hoạch 12 m	C - 12	1253	9	229,50	3.500.000	Lô góc
37	Đường Quy hoạch 12 m	D-01	1254	9	247,50	3.000.000	
38	Đường Quy hoạch 12 m	D-02	1255	9	252,00	3.000.000	
39	Đường Quy hoạch 12 m	D-03	1256	9	252,00	3.000.000	
40	Đường Quy hoạch 12 m	D-04	1257	9	252,00	3.000.000	
41	Đường Quy hoạch 12 m	D-05	1258	9	252,00	3.000.000	
42	Đường Quy hoạch 12 m	D-06	1259	9	252,00	3.000.000	
43	Đường Quy hoạch 12 m	D-07	1260	9	252,00	3.000.000	
44	Trục đường Lam Giang	D-08	1261	9	209,92	5.000.000	Lô góc
45	Trục đường Lam Giang	D-09	1262	9	210,02	4.500.000	
46	Trục đường Lam Giang	D-10	1263	9	205,62	4.500.000	
47	Trục đường Lam Giang	D-11	1264	9	201,23	4.500.000	
48	Trục đường Lam Giang	D-12	1265	9	196,83	4.500.000	
49	Trục đường Lam Giang	D-13	1266	9	167,94	5.000.000	Lô góc
50	Đường quy hoạch 15 m	D-14	1267	9	252,00	3.500.000	
51	Đường quy hoạch 15 m	D-15	1268	9	252,00	3.500.000	
52	Đường quy hoạch 15 m	D-16	1269	9	252,00	3.500.000	
53	Đường quy hoạch 15 m	D-17	1270	9	252,00	3.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
54	Đường quy hoạch 15 m	D-18	1271	9	252,00	3.500.000	
55	Đường quy hoạch 15 m	D-19	1272	9	252,00	3.500.000	
56	Đường Quy hoạch 15 m	D-20	1273	9	247,50	3.500.000	Lô góc
57	Đường Quy hoạch 15 m	E-01	1274	9	246,02	3.500.000	Lô góc
58	Đường Quy hoạch 15 m	E-02	1275	9	253,96	3.500.000	
59	Đường Quy hoạch 15 m	E-03	1276	9	257,35	3.500.000	
60	Đường Quy hoạch 15 m	E-04	1277	9	260,74	3.500.000	
61	Đường Quy hoạch 15 m	E-05	1278	9	264,12	3.500.000	
62	Đường Quy hoạch 15 m	E-06	1279	9	267,51	3.500.000	
63	Đường Quy hoạch 15 m	E-07	1280	9	270,90	3.500.000	
64	Trục đường Lam Giang	E-08	1281	9	291,71	5.000.000	Lô góc
65	Trục đường Lam Giang	E-09	1282	9	242,41	4.500.000	
66	Trục đường Lam Giang	E-10	1283	9	238,02	4.500.000	
67	Trục đường Lam Giang	E-11	1284	9	233,62	4.500.000	
68	Trục đường Lam Giang	E-12	1285	9	229,22	4.500.000	
69	Đường Quy hoạch 12 m	E-13	1286	9	243,74	5.000.000	Lô góc
70	Đường Quy hoạch 12 m	E-14	1287	9	252,00	3.000.000	
71	Đường Quy hoạch 12 m	E-15	1288	9	252,00	3.000.000	
72	Đường Quy hoạch 12 m	E-16	1289	9	252,00	3.000.000	
73	Đường Quy hoạch 12 m	E-17	1290	9	252,00	3.000.000	
74	Đường Quy hoạch 12 m	E-18	1291	9	252,00	3.000.000	
75	Đường Quy hoạch 12 m	E-19	1292	9	252,00	3.000.000	
76	Đường Quy hoạch 12 m	E-20	1293	9	247,50	3.000.000	
29	**XÃ THỊNH SƠN**						
I	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Bàu Lãng, xóm Vạn Phúc, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	5	735	7	300,00	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
2	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	6	736	7	300,00	4.000.000	
3	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	11	750	7	300,00	4.000.000	
4	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	17	765	7	295,50	4.400.000	lô góc
5	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	19	770	7	300,00	4.000.000	
6	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	21	774	7	300,00	4.000.000	
7	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	22	775	7	300,00	4.000.000	
8	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	23	777	7	300,00	4.000.000	
9	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	24	778	7	300,00	4.000.000	
10	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	25	780	7	300,00	4.000.000	
11	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	26	781	7	300,00	4.000.000	
12	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	27	782	7	446,97	4.400.000	lô góc
13	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	28	783	7	328,00	4.400.000	lô góc
14	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	33	737	7	300,00	4.000.000	
15	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	34	738	7	300,00	4.000.000	
16	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	45	767	7	295,50	4.500.000	lô góc
17	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	46	768	7	295,50	4.500.000	lô góc
18	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	47	772	7	300,00	4.000.000	
19	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	48	773	7	286,65	4.000.000	
20	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	49	776	7	406,77	4.000.000	
21	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	50	779	7	316,98	4.400.000	lô góc
22	Đường QH 10 m vùng Lãng Bàu	51	733	7	290,94	5.000.000	lô góc
23	Đường QH 10 m vùng Lãng Bàu	52	734	7	303,96	4.500.000	
24	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	53	739	7	300,00	4.000.000	
25	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	54	744	7	300,00	4.000.000	
26	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	55	749	7	293,07	4.000.000	
27	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	56	754	7	279,28	4.000.000	
28	Đường QH 8 m vùng Lãng Bàu	59	769	7	326,02	4.400.000	lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
II	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Đồng Cửa, vùng Chùa Diệc xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	A-14	2176	11	250,0	9.000.000	
2	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	A-15	2175	11	250,0	9.000.000	
3	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	A-16	2174	11	250,0	9.000.000	
4	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	A-17	2173	11	250,0	9.000.000	
5	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	A-18	2172	11	250,0	9.000.000	
6	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-01	2308	11	193,5	8.000.000	lô góc
7	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-02	2309	11	198,0	7.000.000	
8	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-03	2310	11	198,0	7.000.000	
9	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-04	2311	11	198,0	7.000.000	
10	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	C-05	2312	11	193,5	8.000.000	lô góc
11	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	C-06	2307	11	191,15	6.000.000	
12	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	C-07	2305	11	176,0	6.000.000	
13	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	C-08	2303	11	176,0	6.000.000	
14	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	C-09	2301	11	176,0	6.000.000	
15	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	C-10	2299	11	163,38	7.000.000	lô góc
16	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-11	2298	11	178,53	7.000.000	lô góc
17	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-12	2300	11	176,0	6.000.000	
18	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-13	2302	11	176,0	6.000.000	
19	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-14	2304	11	176,0	6.000.000	
20	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	C-15	2306	11	176,0	6.000.000	
21	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-01	2.329	11	170,50	16.500.000	lô góc
22	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-02	2.330	11	175,00	15.000.000	
23	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-03	2.331	11	175,00	15.000.000	
24	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-04	2.332	11	175,00	15.000.000	
25	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-05	2.333	11	175,00	15.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
26	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-06	2.334	11	175,00	15.000.000	
27	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-07	2.335	11	200,00	15.000.000	
28	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-08	2.336	11	200,00	15.000.000	
29	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	B-09	2.337	11	235,24	17.250.000	lô góc
30	Đường QH 36 m vùng Đồng Cửa	B-10	2.328	11	201,38	10.000.000	
31	Đường QH 36 m vùng Đồng Cửa	B-11	2.327	11	196,19	10.000.000	
32	Đường QH 36 m vùng Đồng Cửa	B-12	2.326	11	210,02	11.000.000	lô góc
33	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-13	2.325	11	200,00	8.000.000	
34	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-14	2.324	11	200,00	8.000.000	
35	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-15	2.323	11	200,00	8.000.000	
36	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-16	2.322	11	200,00	8.000.000	
37	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	B-17	2.321	11	195,50	9.000.000	lô góc
38	Đường QH 18 m vùng Đồng Cửa	B-18	2.313	11	195,50	9.000.000	lô góc
39	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-19	2.314	11	200,00	8.000.000	
40	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-20	2.315	11	200,00	8.000.000	
41	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-21	2.316	11	200,00	8.000.000	
42	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	B-22	2.317	11	200,00	8.000.000	
43	Đường QH 36 m vùng Đồng Cửa	B-23	2.318	11	192,49	11.000.000	lô góc
44	Đường QH 36 m vùng Đồng Cửa	B-24	2.319	11	169,57	10.000.000	
45	Đường QH 36 m vùng Đồng Cửa	B-25	2.320	11	184,55	10.000.000	
46	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 03	2196	11	161,0	15.000.000	
47	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 04	2195	11	161,0	15.000.000	
48	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 05	2194	11	161,0	15.000.000	
49	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 06	2193	11	161,0	15.000.000	
50	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 07	2192	11	161,0	15.000.000	
51	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 10	2362	11	155,24	16.500.000	lô góc
52	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	D - 11	2361	11	150,61	15.000.000	
53	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	D - 12	2199	11	202,50	8.000.000	lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
54	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	D - 14	2201	11	184,0	7.000.000	
55	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	D - 15	2202	11	184,0	7.000.000	
56	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	D - 16	2203	11	184,0	7.000.000	
57	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 01	2265	11	188,91	7.000.000	lô góc
58	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 02	2264	11	189,00	6.000.000	
59	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 03	2263	11	168,00	6.000.000	
60	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 04	2262	11	168,00	6.000.000	
61	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 05	2261	11	168,00	6.000.000	
62	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 06	2260	11	168,00	6.000.000	
63	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 07	2259	11	168,00	6.000.000	
64	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 08	2258	11	184,50	7.000.000	lô góc
65	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 09	2266	11	121,50	7.000.000	lô góc
66	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 10	2267	11	105,00	6.000.000	
67	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 11	2268	11	105,00	6.000.000	
68	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 12	2269	11	105,00	6.000.000	
69	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 13	2270	11	105,00	6.000.000	
70	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 14	2271	11	105,00	6.000.000	
71	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 15	2272	11	105,00	6.000.000	
72	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	E - 16	2273	11	105,00	6.000.000	
III	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Đông Cửa, xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 3200/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Cửa, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-01	2375	11	189,4	10.000.000	lô góc
2	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-02	2376	11	190,4	9.000.000	
3	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-03	2377	11	182,5	9.000.000	
4	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-04	2378	11	187,3	9.000.000	
5	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Đồng Cửa	LK 03-05	2379	11	256,2	16.000.000	lô góc
6	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-01	2363	11	156,4	7.000.000	lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
7	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-02	2364	11	136,8	6.000.000	
8	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-03	2365	11	138,7	6.000.000	
9	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-04	2366	11	140,5	6.000.000	
10	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-05	2367	11	141,5	6.000.000	
11	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-06	2368	11	140,4	6.000.000	
12	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-07	2369	11	186,5	8.000.000	lô góc
13	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-01	2370	11	195,9	8.000.000	lô góc
14	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-02	2371	11	135,3	7.000.000	
15	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-03	2372	11	136,6	7.000.000	
16	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-04	2373	11	138,8	7.000.000	
17	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-05	2374	11	171	7.000.000	
18	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-01	2380	11	158,6	7.000.000	lô góc
19	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-02	2381	11	136	6.000.000	
20	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-03	2382	11	136	6.000.000	
21	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-04	2383	11	136	6.000.000	
22	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-05	2384	11	136	6.000.000	
23	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-06	2385	11	136	6.000.000	
24	Đường QH 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-07	2386	11	136	6.000.000	
25	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	LK 04-08	2387	11	120,4	10.000.000	lô góc
26	Đường QH 15 m vùng Đồng Cửa	LK 04-09	2388	11	136,6	10.000.000	
27	Đường QH 9 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-10	2389	11	149,3	6.000.000	
28	Đường QH 9 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-11	2390	11	144,7	6.000.000	
29	Đường QH 9 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-12	2391	11	149,7	6.000.000	
IV	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Chùa Diệc, xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại vùng Chùa Diệc, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-01	2392	11	254,8	16.500.000	lô góc
2	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-02	2393	11	184	15.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
3	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-03	2394	11	184	15.000.000	
4	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-04	2395	11	184	15.000.000	
5	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-05	2396	11	184	15.000.000	
6	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-06	2397	11	184	15.000.000	
7	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-07	2398	11	184	15.000.000	
8	Đường QH 15 m (giáp QL 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-08	2399	11	184	15.000.000	
9	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-09	2400	11	179,5	8.000.000	lô góc
10	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-10	2401	11	184	7.000.000	
11	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-11	2402	11	184	7.000.000	
12	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-12	2403	11	184	7.000.000	
13	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-13	2404	11	184	7.000.000	
14	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-14	2405	11	184	7.000.000	
15	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-15	2406	11	184	7.000.000	
16	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-16	2407	11	184	7.000.000	
17	Đường QH 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-17	2408	11	276,8	8.000.000	lô góc
18	Đường QH 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-01	2409	11	250,9	8.000.000	lô góc
19	Đường QH 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-02	2410	11	251,6	6.000.000	
20	Đường QH 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-03	2411	11	247,7	6.000.000	
21	Đường QH 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-04	2412	11	269,8	6.000.000	
22	Đường QH 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-05	2413	11	225,4	6.000.000	
23	Đường QH 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-06	2414	11	265,2	6.000.000	
30	**XÃ VĂN SƠN**						
I	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư vùng Chọ Đông xã Văn Sơn, phê duyệt tại Quyết định số 1906 /QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường Quy hoạch 8m	Lô số 09	1578	3	278,14	4.000.000	Lô góc
2	Đường Quy hoạch 8m	Lô số 15	1584	3	179,82	4.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
II	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở tại vùng Đồng Cơn Mưng, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương theo QĐ số 4341/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Đô Lương**						
1	Đường quy hoạch 45m	1	1119	13	178,4	15.400.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 45m	2	1120	13	200	14.000.000	
3	Đường quy hoạch 45m	3	1121	13	200	14.000.000	
4	Đường quy hoạch 45m	4	1122	13	167,3	15.400.000	Lô góc
5	Đường quy hoạch 45m	27	1123	13	208,5	15.400.000	Lô góc
6	Đường quy hoạch 45m	28	1124	13	160	14.000.000	
7	Đường quy hoạch 45m	29	1125	13	160	14.000.000	
8	Đường quy hoạch 45m	30	1126	13	160	14.000.000	
9	Đường quy hoạch 45m	31	1127	13	160	14.000.000	
10	Đường quy hoạch 45m	32	1128	13	160	14.000.000	
11	Đường quy hoạch 45m	33	1129	13	160	14.000.000	
12	Đường quy hoạch 45m	34	1130	13	202,5	15.400.000	Lô góc
13	Đường quy hoạch 20m	48	975	13	160	9.000.000	
14	Đường quy hoạch 20m	55	984	13	172,2	9.000.000	
15	Đường quy hoạch 36m	62	991	13	194,1	11.000.000	
16	Đường quy hoạch 36m	63	992	13	189,9	11.000.000	
17	Đường quy hoạch 36m	64	993	13	185,8	11.000.000	
18	Đường quy hoạch 36m	65	994	13	181,7	11.000.000	
19	Đường quy hoạch 36m	66	995	13	177,6	11.000.000	
20	Đường quy hoạch 36m	67	996	13	173,4	11.000.000	
21	Đường quy hoạch 36m	68	997	13	247,4	12.400.000	lô góc
22	Đường quy hoạch 45m	69	1330	13	198,8	15.400.000	Lô góc
23	Đường quy hoạch 45m	70	1331	13	160	14.000.000	
24	Đường quy hoạch 45m	71	1332	13	160	14.000.000	
25	Đường quy hoạch 45m	72	1333	13	160	14.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
26	Đường quy hoạch 45m	73	1334	13	160	14.000.000	
27	Đường quy hoạch 45m	74	1335	13	160	14.000.000	
28	Đường quy hoạch 45m	75	1336	13	160	14.000.000	
29	Đường quy hoạch 45m	76	1337	13	160	14.000.000	
30	Đường quy hoạch 45m	77	1338	13	160	14.000.000	
31	Đường quy hoạch 45m	78	1339	13	160	14.000.000	
32	Đường quy hoạch 45m	79	1340	13	160	14.000.000	
33	Đường quy hoạch 45m	80	1341	13	160	14.000.000	
34	Đường quy hoạch 45m	81	1342	13	160	14.000.000	
35	Đường quy hoạch 45m	82	1343	13	160	14.000.000	
36	Đường quy hoạch 12m	84	1344	13	269,8	9.900.000	Lô góc
37	Đường quy hoạch 12m	85	1345	13	148,1	8.500.000	
38	Đường quy hoạch 12m	86	1346	13	100	8.500.000	
39	Đường quy hoạch 12m	87	1347	13	100	8.500.000	
40	Đường quy hoạch 12m	88	1348	13	100	8.500.000	
41	Đường quy hoạch 12m	89	1349	13	100	8.500.000	
42	Đường quy hoạch 12m	90	1350	13	100	8.500.000	
43	Đường quy hoạch 12m	91	1351	13	100	8.500.000	
44	Đường quy hoạch 12m	92	1352	13	100	8.500.000	
45	Đường quy hoạch 12m	93	1353	13	100	8.500.000	
46	Đường quy hoạch 12m	94	1354	13	100	8.500.000	
47	Đường quy hoạch 12m	95	1355	13	100	8.500.000	
48	Đường quy hoạch 12m	96	1356	13	100	8.500.000	
48	Đường quy hoạch 12m	97	1357	13	100	8.500.000	
49	Đường quy hoạch 12m	98A	1358	13	100	8.500.000	
50	Đường quy hoạch 12m	99A	1359	13	100	8.500.000	
51	Đường quy hoạch 12m	100A	1360	13	100	8.500.000	
52	Đường quy hoạch 12m	101A	1361	13	100	8.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
53	Đường quy hoạch 12m	102A	1362	13	293,4	9.350.000	Lô góc
54	Đường quy hoạch 20m	98	1363	13	202	9.900.000	Lô góc
55	Đường quy hoạch 20m	99	1364	13	200	9.000.000	
56	Đường quy hoạch 20m	100	1365	13	200	9.000.000	
57	Đường quy hoạch 20m	101	1366	13	202	9.900.000	Lô góc
58	Đường quy hoạch 12m	102	1367	13	140	8.500.000	
59	Đường quy hoạch 12m	103	1368	13	150	8.500.000	
60	Đường quy hoạch 12m	104	1369	13	150	8.500.000	
61	Đường quy hoạch 12m	105	1370	13	150	8.500.000	
62	Đường quy hoạch 12m	106	1371	13	150	8.500.000	
63	Đường quy hoạch 12m	107	1372	13	142	9.350.000	Lô góc
64	Đường quy hoạch 12m	108	1373	13	140	8.500.000	
65	Đường quy hoạch 12m	109	1374	13	150	8.500.000	
66	Đường quy hoạch 12m	110	1375	13	150	8.500.000	
67	Đường quy hoạch 12m	111	1376	13	150	8.500.000	
68	Đường quy hoạch 12m	112	1377	13	150	8.500.000	
69	Đường quy hoạch 12m	113	1378	13	142	9.350.000	Lô góc
70	Đường quy hoạch 12m	114	1379	13	231,2	9.350.000	Lô góc
71	Đường quy hoạch 12m	115	1380	13	160	8.500.000	
72	Đường quy hoạch 12m	116	1381	13	160	8.500.000	
73	Đường quy hoạch 12m	117	1382	13	160	8.500.000	
74	Đường quy hoạch 12m	118	1383	13	160	8.500.000	
75	Đường quy hoạch 12m	119	1384	13	160	8.500.000	
76	Đường quy hoạch 12m	120	1385	13	152	9.350.000	
77	Đường quy hoạch 20m	121	1386	13	857,7	9.900.000	Lô góc
78	Đường quy hoạch 20m	122	1387	13	472	9.900.000	Lô góc
79	Đường quy hoạch 20m	129	1388	13	212,5	9.900.000	Lô góc
80	Đường quy hoạch 20m	130	1389	13	210	9.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
81	Đường quy hoạch 20m	131	1390	13	210	9.000.000	
82	Đường quy hoạch 20m	132	1391	13	212,5	9.900.000	Lô góc
83	Đường quy hoạch 12m	139	1025	13	150	8.500.000	
84	Đường quy hoạch 12m	141	1027	13	150	8.500.000	
85	Đường quy hoạch 12m	142	1028	13	150	8.500.000	
86	Đường quy hoạch 20m	151	1038	13	150	9.000.000	
87	Đường quy hoạch 20m	152	1039	13	150	9.000.000	
88	Đường quy hoạch 20m	153	1029	13	422	9.900.000	Lô góc
89	Đường quy hoạch 20m	154	1040	13	422	9.900.000	Lô góc
90	Đường quy hoạch 20m	157	1119	13	202	9.900.000	Lô góc
91	Đường quy hoạch 20m	158	1120	13	210	9.000.000	
92	Đường quy hoạch 20m	167	1050	13	150	9.000.000	
93	Đường quy hoạch 20m	168	1051	13	150	9.000.000	
94	Đường quy hoạch 20m	169	1052	13	197	9.900.000	Lô góc
95	Đường quy hoạch 20m	170	1122	13	205	9.900.000	Lô góc
96	Đường quy hoạch 36m	171	1053	13	217	12.400.000	Lô góc
97	Đường quy hoạch 36m	172	1054	13	160	11.000.000	
98	Đường quy hoạch 36m	173	1055	13	160	11.000.000	
99	Đường quy hoạch 36m	174	1056	13	160	11.000.000	
100	Đường quy hoạch 36m	180	1062	13	160	11.000.000	
101	Đường quy hoạch 36m	181	1063	13	160	11.000.000	
102	Đường quy hoạch 36m	182	1064	13	160	11.000.000	
103	Đường quy hoạch 36m	183	1065	13	160	11.000.000	
104	Đường quy hoạch 15m	198	1392	13	255,9	9.880.000	Lô góc
105	Đường quy hoạch 15m	199	1393	13	260	8.800.000	
106	Đường quy hoạch 15m	200	1394	13	260	8.800.000	
107	Đường quy hoạch 15m	201	1395	13	260	8.800.000	
108	Đường quy hoạch 15m	202	1396	13	255,9	9.880.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
109	Đường quy hoạch 20m	203	1397	13	392	9.900.000	Lô góc
110	Đường quy hoạch 12m	204	1398	13	157,7	8.500.000	Lô góc
111	Đường quy hoạch 12m	206	1399	13	150	8.500.000	
112	Đường quy hoạch 12m	207	1400	13	150	8.500.000	
113	Đường quy hoạch 12m	208	1401	13	150	8.500.000	
114	Đường quy hoạch 12m	209	1402	13	150	8.500.000	
115	Đường quy hoạch 12m	210	1403	13	142	9.350.000	Lô góc
116	Đường quy hoạch 20m	211	1067	13	419,8	9.900.000	Lô góc
117	Đường quy hoạch 20m	212	1077	13	419,8	9.900.000	Lô góc
118	Đường quy hoạch 12m	221	1074	13	160	8.500.000	
119	Đường quy hoạch 36m	238	1104	13	259,8	12.100.000	Lô góc
III	**Phê duyệt quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng đồng Tram xã Yên Sơn và xã Văn Sơn tại Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Đô Lương)**						
1	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 17	1133	13	155,4	15.400.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 18	1134	13	140	14.000.000	
3	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 19	1135	13	140	14.000.000	
4	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 20	1136	13	140	14.000.000	
5	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 21	1137	13	140	14.000.000	
6	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 22	1138	13	140	14.000.000	
7	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 23	1139	13	140	14.000.000	
8	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 24	1140	13	140	14.000.000	
9	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 25	1141	13	140	14.000.000	
10	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 26	1142	13	140	14.000.000	
11	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 27	1143	13	157	15.400.000	Lô góc
12	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 67	1144	13	172,8	15.400.000	Lô góc
13	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 68	1145	13	140	14.000.000	
14	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 69	1146	13	140	14.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
15	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 70	1147	13	140	14.000.000	
16	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 71	1148	13	140	14.000.000	
17	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 72	1149	13	140	14.000.000	
18	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 73	1150	13	140	14.000.000	
19	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 74	1151	13	140	14.000.000	
20	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 75	1152	13	140	14.000.000	
21	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 76	1153	13	140	14.000.000	
22	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 77	1154	13	140	14.000.000	
23	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 78	1155	13	140	14.000.000	
24	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 79	1156	13	140	14.000.000	
25	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 80	1157	13	140	14.000.000	
26	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 81	1158	13	140	14.000.000	
27	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 82	1159	13	140	14.000.000	
28	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 83	1160	13	165	15.400.000	Lô góc
29	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 153	1161	13	175,5	15.400.000	Lô góc
30	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 154	1162	13	140	14.000.000	
31	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 155	1163	13	140	14.000.000	
32	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 156	1164	13	140	14.000.000	
33	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 157	1165	13	140	14.000.000	
34	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 158	1166	13	140	14.000.000	
35	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 159	1167	13	140	14.000.000	
36	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 160	1168	13	140	14.000.000	
37	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 161	1169	13	140	14.000.000	
38	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 162	1170	13	140	14.000.000	
39	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 163	1171	13	140	14.000.000	
40	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 164	1172	13	140	14.000.000	
41	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 165	1173	13	140	14.000.000	
42	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 166	1174	13	140	14.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
43	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 167	1175	13	140	14.000.000	
44	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 168	1176	13	140	14.000.000	
45	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 169	1177	13	140	14.000.000	
46	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 170	1178	13	160,3	15.400.000	Lô góc
47	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 192	1179	13	160	10.450.000	Lô góc
48	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 201	1180	13	166,9	10.450.000	Lô góc
49	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 193	1181	13	160	9.500.000	
50	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 194	1182	13	160	9.500.000	
51	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 195	1183	13	160	9.500.000	
52	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 196	1184	13	160	9.500.000	
53	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 197	1185	13	160	9.500.000	
54	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 198	1186	13	160	9.500.000	
55	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 199	1187	13	160	9.500.000	
56	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 200	1188	13	160	9.500.000	
57	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 250	1189	13	160	9.500.000	
58	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 251	1190	13	160	9.500.000	
59	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 252	1191	13	160	9.500.000	
60	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 253	1192	13	160	9.500.000	
61	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 254	1193	13	160	9.500.000	
62	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 255	1194	13	160	9.500.000	
63	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 256	1195	13	160	9.500.000	
64	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 257	1196	13	160	9.500.000	
65	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 55	1197	13	170,2	9.900.000	Lô góc
66	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 151	1198	13	195,3	9.900.000	Lô góc
67	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 258	1199	13	166,6	9.900.000	Lô góc
68	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 240	1200	13	185,5	9.900.000	Lô góc
69	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 223	1201	13	185,5	9.900.000	Lô góc
70	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 201	1202	13	166,9	9.900.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
71	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 192	1203	13	196,8	9.900.000	Lô góc
72	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 249	1204	13	167,6	9.900.000	Lô góc
73	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 66	1205	13	195,5	9.900.000	Lô góc
74	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 102	1206	13	176,7	9.900.000	Lô góc
75	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 92	1207	13	178,8	9.900.000	Lô góc
76	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 140	1208	13	195,5	9.900.000	Lô góc
77	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 131	1209	13	178,7	9.900.000	Lô góc
78	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 241	1210	13	208,2	9.900.000	Lô góc
79	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 132	1211	13	178,7	9.900.000	Lô góc
80	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 36	1212	13	187,7	9.900.000	Lô góc
81	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 47	1213	13	227,8	9.900.000	Lô góc
82	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 84	1214	13	209,2	9.900.000	Lô góc
83	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 92	1215	13	178,7	9.900.000	Lô góc
84	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 121	1216	13	178,7	9.900.000	Lô góc
85	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 120	1217	13	220,2	9.900.000	Lô góc
86	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 122	1218	13	140	9.000.000	
87	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 123	1219	13	140	9.000.000	
88	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 124	1220	13	140	9.000.000	
89	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 125	1221	13	140	9.000.000	
90	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 126	1222	13	140	9.000.000	
91	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 127	1223	13	140	9.000.000	
92	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 128	1224	13	140	9.000.000	
93	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 129	1225	13	140	9.000.000	
94	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 130	1226	13	140	9.000.000	
95	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 114	1227	13	219,1	9.900.000	Lô góc
96	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 115	1228	13	220	9.000.000	
97	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 116	1229	13	220	9.000.000	
98	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 117	1230	13	220	9.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
99	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 118	1231	13	220	9.000.000	
100	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 119	1232	13	220	9.000.000	
101	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 103	1233	13	114,7	9.900.000	Lô góc
102	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 46	1234	13	187,7	9.900.000	Lô góc
103	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 29	1235	13	195,5	9.900.000	Lô góc
104	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 35	1236	13	118,8	9.900.000	Lô góc
105	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 36	1237	13	187,8	9.900.000	Lô góc
106	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 31	1238	13	147,6	9.900.000	Lô góc
107	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 30	1239	13	150	9.900.000	Lô góc
108	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 32	1240	13	102,9	9.900.000	Lô góc
109	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 37	1241	13	140	9.000.000	
110	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 38	1242	13	140	9.000.000	
111	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 39	1243	13	140	9.000.000	
112	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 40	1244	13	140	9.000.000	
113	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 41	1245	13	140	9.000.000	
114	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 42	1246	13	140	9.000.000	
115	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 43	1247	13	140	9.000.000	
116	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 44	1248	13	140	9.000.000	
117	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 45	1249	13	140	9.000.000	
118	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 93	1250	13	140	9.000.000	
119	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 94	1251	13	140	9.000.000	
120	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 95	1252	13	140	9.000.000	
121	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 96	1253	13	140	9.000.000	
122	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 97	1254	13	140	9.000.000	
123	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 98	1255	13	140	9.000.000	
124	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 99	1256	13	140	9.000.000	
125	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 100	1257	13	140	9.000.000	
126	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 101	1258	13	140	9.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
127	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 122	1259	13	140	9.000.000	
128	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 123	1260	13	140	9.000.000	
129	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 124	1261	13	140	9.000.000	
130	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 125	1262	13	140	9.000.000	
131	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 126	1263	13	140	9.000.000	
132	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 127	1264	13	140	9.000.000	
133	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 128	1265	13	140	9.000.000	
134	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 129	1266	13	140	9.000.000	
135	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 130	1267	13	140	9.000.000	
136	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 85	1268	13	140	9.000.000	
137	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 86	1269	13	140	9.000.000	
138	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 87	1270	13	140	9.000.000	
139	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 88	1271	13	140	9.000.000	
140	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 89	1272	13	140	9.000.000	
141	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 90	1273	13	140	9.000.000	
142	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 10	1274	13	140	8.500.000	
143	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 11	1275	13	140	8.500.000	
144	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 12	1276	13	140	8.500.000	
145	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 13	1277	13	140	8.500.000	
146	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14	1278	13	140	8.500.000	
147	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15	1279	13	140	8.500.000	
148	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16	1280	13	140	8.500.000	
149	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 141	1281	13	200	8.500.000	
150	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 142	1282	13	200	8.500.000	
151	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 143	1283	13	200	8.500.000	
152	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 144	1284	13	200	8.500.000	
153	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 145	1285	13	200	8.500.000	
154	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 146	1286	13	200	8.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
155	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 147	1287	13	200	8.500.000	
156	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 148	1288	13	200	8.500.000	
157	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 149	1289	13	200	8.500.000	
158	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 150	1290	13	176	8.500.000	
159	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02	1291	13	140	8.500.000	
160	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 03	1292	13	140	8.500.000	
161	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04	1293	13	140	8.500.000	
162	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 05	1294	13	140	8.500.000	
163	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 06	1295	13	140	8.500.000	
164	Đường quy hoạch 12 m	lô số 07	1296	13	140	8.500.000	
165	Đường quy hoạch 12 m	lô số 114	1297	13	219	9.350.000	Lô góc
166	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01	1298	13	143	9.350.000	Lô góc
167	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 08	1299	13	138	9.350.000	Lô góc
168	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 181	1300	13	117	8.500.000	
169	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 182	1301	13	124,8	8.500.000	
170	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 183	1302	13	132,7	8.500.000	
171	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 184	1303	13	139,3	8.500.000	
172	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 185	1304	13	140	8.500.000	
173	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 186	1305	13	140	8.500.000	
174	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 187	1306	13	140	8.500.000	
175	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 188	1307	13	140	8.500.000	
176	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 189	1308	13	140	8.500.000	
177	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 190	1309	13	140	8.500.000	
178	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 191	1310	13	144,2	9.350.000	Lô góc
179	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 242	1311	13	200	8.500.000	
180	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 243	1312	13	200	8.500.000	
181	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 244	1313	13	200	8.500.000	
182	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 245	1314	13	200	8.500.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
183	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 246	1315	13	200	8.500.000	
184	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 247	1316	13	200	8.500.000	
185	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 248	1317	13	208,2	9.350.000	Lô góc
186	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 241	1318	13	206,2	9.350.000	Lô góc
187	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 202	1319	13	135,5	9.350.000	Lô góc
188	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 180	1320	13	130,2	9.350.000	Lô góc
189	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 172	1321	13	122,60	9.350.000	Lô góc
190	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17	1322	13	195,00	9.350.000	Lô góc
191	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 9	1323	13	173,80	9.350.000	Lô góc
192	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 173	1324	13	126,60	8.500.000	
193	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 174	1325	13	141,20	8.500.000	
194	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 175	1326	13	156,90	8.500.000	
195	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 176	1327	13	141,20	8.500.000	
196	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 177	1328	13	151,50	8.500.000	
197	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 178	1329	13	161,80	8.500.000	
IV	**Khu chia lô đấu giá vùng Đồng Dùng, xã Yên Sơn và Đồng Cơn mưng xã Văn Sơn, huyện Đô Lương**						
1	Đường QH 24m (lô góc 2 mặt đường QH 24 m và đường QH 12 m)	lô số 9	1419	13	172,00	11.000.000	Lô góc
2	Đường QH 24m	lô số 10	1418	13	160,00	10.000.000	
3	Đường QH 24m	lô số 11	1417	13	160,00	10.000.000	
4	Đường QH 24m	lô số 12	1416	13	160,00	10.000.000	
5	Đường QH 24m	lô số 13	1415	13	160,00	10.000.000	
6	Đường QH 24m	lô số 14	1414	13	160,00	10.000.000	
7	Đường QH 24m	lô số 15	1413	13	160,00	10.000.000	
8	Đường QH 24m	lô số 16	1412	13	160,00	10.000.000	
9	Đường QH 24m	lô số 17	1411	13	160,00	10.000.000	
10	Đường QH 24m	lô số 18	1410	13	160,00	10.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
11	Đường QH 12m	lô số 03	1404	13	260,00	8.500.000	
12	Đường QH 12m	lô số 04	1405	13	260,00	8.500.000	
13	Đường QH 12m	lô số 05	1406	13	260,00	8.500.000	
14	Đường QH 12m	lô số 06	1407	13	290,00	8.500.000	
15	Đường QH 12m	lô số 07	1408	13	290,00	8.500.000	
16	Đường QH 12m (lô góc 2 mặt đường QH 12 m và đường QH 12 m)	lô số 08	1409	13	292,00	9.350.000	Lô góc
V	**Khu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở vùng đồng Cơn Mưng Phía Nam xã Văn Sơn huyện Đô Lương**						
1	Đường quy hoạch 12 M	Lô số 01	1075	13	180,00	8.500.000	
2	Đường quy hoạch 12 M	Lô số 02	1076	13	180,00	8.500.000	
3	Đường quy hoạch 20 M	Lô số 03	1085	13	180,00	9.000.000	
4	Đường quy hoạch 20 M	Lô số 04	1086	13	180,00	9.000.000	
5	Đường quy hoạch 20 M	Lô số 05	1100	13	180,00	9.000.000	
6	Đường quy hoạch 20 M	Lô số 06	1101	13	180,00	9.000.000	
7	Đường quy hoạch 24 M	Lô số 12	1103	13	220,00	10.000.000	
8	Đường quy hoạch 24 M (lô góc 2 mặt đường QH 24 m và đường QH 20 m)	Lô số 13	1102	13	212,00	11.000.000	Lô góc
9	Đường quy hoạch 24 M (lô góc 2 mặt đường QH 24 m và đường QH 20 m)	Lô số 14	1090	13	223,00	11.000.000	Lô góc
10	Đường quy hoạch 24 M	Lô số 15	1089	13	220,00	10.000.000	
11	Đường quy hoạch 24 M	Lô số 16	1088	13	220,00	10.000.000	
12	Đường quy hoạch 24 M (lô góc 2 mặt đường QH 24 m và đường QH 20 m)	Lô số 17	1087	13	223,00	11.000.000	Lô góc
13	Đường quy hoạch 36m	Lô số 07	1113	13	160,00	11.000.000	
14	Đường quy hoạch 36m	Lô số 08	1114	13	160,00	11.000.000	
15	Đường quy hoạch 36m	Lô số 09	1115	13	160,00	11.000.000	
16	Đường quy hoạch 36m	Lô số 10	1116	13	160,00	11.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
17	Đường quy hoạch 36m (lô góc 2 mặt đường QH 36 m và đường QH 24 m)	Lô số 11	1117	13	172,00	13.100.000	Lô góc
III	**Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư tạiVùng Cầu Khe Hai, xã Giang Sơn Đông**						
	Đường Quy hoạch 6m	Lô 9	2290	12	221,70	3.000.000	
	Đường quy hoạch 6m	Lô 10	2291	12	203,50	3.000.000	
32	**CÁC VÙNG NẰM TRÊN ĐỊA BÀN 02 XÃ (ĐẶC THÙ)**						
I	**Vùng Bộng Cống, Mùi Bạc (Thị trấn, Yên Sơn)**						
1	Đường quy hoạch 12m	1	1979	3	235,5	38.000.000	Lô góc
2	Đường quy hoạch 12m	2	1980	3	220	35.000.000	
3	Đường quy hoạch 12m	3	1981	3	220	35.000.000	
4	Đường quy hoạch 12m	4	1982	3	200	35.000.000	
5	Đường quy hoạch 12m	5	1983	3	200	35.000.000	
6	Đường quy hoạch 12m	6	1984	3	200	35.000.000	
7	Đường quy hoạch 12m	7	1985	3	200	35.000.000	
8	Đường quy hoạch 12m	8	1986	3	200	35.000.000	
9	Đường quy hoạch 12m	9	1987	3	200	35.000.000	
10	Đường quy hoạch 12m	10	1988	3	200	35.000.000	
11	Đường quy hoạch 12m	11	1989	3	200	35.000.000	
12	Đường quy hoạch 12m	12	1990	3	200	35.000.000	
13	Đường quy hoạch 12m	13	1991	3	217,3	38.000.000	Lô góc
14	Đường quy hoạch 15m	14	1992	3	435,5	16.650.000	Lô góc
15	Đường quy hoạch 15m	15	1993	3	440	11.000.000	
16	Đường quy hoạch 15m	16	1994	3	440	11.000.000	
17	Đường quy hoạch 15m	17	1995	3	440	11.000.000	
18	Đường quy hoạch 15m	18	1996	3	440	11.000.000	
19	Đường quy hoạch 15m	19	1997	3	497,4	13.200.000	Lô góc
20	Đường quy hoạch 36m	20	1998	3	435,5	16.650.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
21	Đường quy hoạch 36m	21	1999	3	440	15.000.000	
22	Đường quy hoạch 36m	22	2000	3	352,8	16.650.000	Lô góc
23	Đường quy hoạch 15m	23	2001	3	435,5	12.100.000	
24	Đường quy hoạch 15m	24	2002	3	440	11.000.000	
25	Đường quy hoạch 15m	25	2003	3	352,8	12.100.000	Lô góc
26	Đường quy hoạch 12m	26	2004	3	197,4	12.100.000	Lô góc
27	Đường quy hoạch 12m	27	2005	3	200	9.000.000	
28	Đường quy hoạch 12m	28	2006	3	200	9.000.000	
29	Đường quy hoạch 12m	29	2007	3	200	9.000.000	
30	Đường quy hoạch 12m	30	2008	3	200	9.000.000	
31	Đường quy hoạch 12m	31	2009	3	200	9.000.000	
32	Đường quy hoạch 12m	32	2010	3	395,5	13.200.000	Lô góc
33	Đường quy hoạch 20m	33	2011	3	137,4	13.200.000	Lô góc
34	Đường quy hoạch 20m	34	2012	3	160	12.000.000	
35	Đường quy hoạch 20m	35	2013	3	160	12.000.000	
36	Đường quy hoạch 20m	36	2014	3	160	12.000.000	
37	Đường quy hoạch 20m	37	2015	3	160	12.000.000	
38	Đường quy hoạch 20m	38	2016	3	160	12.000.000	
39	Đường quy hoạch 20m	39	2017	3	160	12.000.000	
40	Đường quy hoạch 20m	40	2018	3	160	12.000.000	
41	Đường quy hoạch 20m	41	2019	3	160	12.000.000	
42	Đường quy hoạch 20m	42	2020	3	155,5	13.200.000	Lô góc
43	Đường quy hoạch 36m	43	2021	3	582,8	16.650.000	Lô góc
44	Đường quy hoạch 36m	44	2022	3	500	15.000.000	
45	Đường quy hoạch 36m	45	2023	3	500	15.000.000	
46	Đường quy hoạch 36m	46	478	4	500	15.000.000	
47	Đường quy hoạch 36m	47	479	4	195,5	16.650.000	Lô góc
48	Đường quy hoạch 36m	48	480	4	200	15.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
49	Đường quy hoạch 36m	49	481	4	200	15.000.000	
50	Đường quy hoạch 36m	50	482	4	215,5	16.650.000	Lô góc
51	Đường quy hoạch 15m	51	483	4	587,3	11.000.000	
52	Đường quy hoạch 15m	52	2024	3	500	11.000.000	
53	Đường quy hoạch 15m	53	2025	3	500	11.000.000	
54	Đường quy hoạch 15m	54	2026	3	495,5	12.100.000	Lô góc
55	Đường quy hoạch 20m	55	2027	3	200	12.000.000	
56	Đường quy hoạch 20m	56	2028	3	200	12.000.000	
57	Đường quy hoạch 20m	57	2029	3	200	12.000.000	
58	Đường quy hoạch 20m	58	2030	3	195,5	13.200.000	Lô góc
59	Đường quy hoạch 12m	59	2031	3	160	9.000.000	
60	Đường quy hoạch 12m	60	2032	3	160	9.000.000	
61	Đường quy hoạch 12m	61	2033	3	160	9.000.000	
62	Đường quy hoạch 12m	62	2034	3	160	9.000.000	
63	Đường quy hoạch 12m	63	2035	3	155,5	13.200.000	Lô góc
64	Đường quy hoạch 20m	64	2036	3	175,5	13.200.000	Lô góc
65	Đường quy hoạch 20m	65	2037	3	180	12.000.000	
66	Đường quy hoạch 20m	66	2038	3	180	12.000.000	
67	Đường quy hoạch 20m	67	2039	3	180	12.000.000	
68	Đường quy hoạch 20m	68	2040	3	180	12.000.000	
69	Đường quy hoạch 20m	69	2041	3	180	12.000.000	
70	Đường quy hoạch 20m	70	2042	3	160	12.000.000	
71	Đường quy hoạch 20m	71	2043	3	160	12.000.000	
72	Đường quy hoạch 20m	72	2044	3	164,3	13.200.000	Lô góc
73	Đường quy hoạch 12m	73	2045	3	166,3	13.200.000	Lô góc
74	Đường quy hoạch 12m	74	2046	3	200	9.000.000	
75	Đường quy hoạch 12m	75	2047	3	200	9.000.000	
76	Đường quy hoạch 12m	76	2048	3	200	9.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
77	Đường quy hoạch 12m	77	2049	3	200	9.000.000	
78	Đường quy hoạch 12m	78	2050	3	200	9.000.000	
79	Đường quy hoạch 12m	79	2051	3	200	9.000.000	
80	Đường quy hoạch 12m	80	2052	3	175,5	12.100.000	Lô góc
81	Đường quy hoạch 12m	81	484	4	177,4	12.100.000	Lô góc
82	Đường quy hoạch 12m	82	485	4	200	9.000.000	
83	Đường quy hoạch 12m	83	486	4	200	9.000.000	
84	Đường quy hoạch 12m	84	487	4	200	9.000.000	
85	Đường quy hoạch 12m	85	488	4	200	9.000.000	
86	Đường quy hoạch 12m	86	489	4	200	9.000.000	
87	Đường quy hoạch 12m	87	490	4	200	9.000.000	
88	Đường quy hoạch 12m	88	491	4	195,5	13.200.000	Lô góc
89	Đường quy hoạch 36m	89	492	4	137,4	16.650.000	Lô góc
90	Đường quy hoạch 36m	90	493	4	180	15.000.000	
91	Đường quy hoạch 36m	91	494	4	180	15.000.000	
92	Đường quy hoạch 36m	92	495	4	180	15.000.000	
93	Đường quy hoạch 36m	93	496	4	180	15.000.000	
94	Đường quy hoạch 36m	94	497	4	180	15.000.000	
95	Đường quy hoạch 36m	95	498	4	180	15.000.000	
96	Đường quy hoạch 36m	96	499	4	180	15.000.000	
97	Đường quy hoạch 36m	97	500	4	175,5	16.650.000	Lô góc
98	Đường quy hoạch 12m	98	501	4	266,3	13.200.000	Lô góc
99	Đường quy hoạch 12m	99	502	4	200	9.000.000	
100	Đường quy hoạch 12m	100	503	4	200	9.000.000	
101	Đường quy hoạch 12m	101	504	4	200	9.000.000	
102	Đường quy hoạch 12m	102	505	4	200	9.000.000	
103	Đường quy hoạch 12m	103	506	4	200	9.000.000	
104	Đường quy hoạch 12m	104	507	4	275,5	12.100.000	Lô góc

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
105	Đường quy hoạch 36m	105	508	4	235,5	16.650.000	Lô góc
106	Đường quy hoạch 36m	106	509	4	180	15.000.000	
107	Đường quy hoạch 36m	107	510	4	180	15.000.000	
108	Đường quy hoạch 36m	108	511	4	180	15.000.000	
109	Đường quy hoạch 36m	109	512	4	180	15.000.000	
110	Đường quy hoạch 36m	110	513	4	180	15.000.000	
111	Đường quy hoạch 36m	111	514	4	180	15.000.000	
112	Đường quy hoạch 36m	112	515	4	226,3	16.650.000	Lô góc
113	Đường quy hoạch 15m	113	516	4	295,5	16.650.000	Lô góc
114	Đường quy hoạch 15m	114	517	4	100	11.000.000	
115	Đường quy hoạch 15m	115	518	4	100	11.000.000	
116	Đường quy hoạch 15m	116	519	4	100	11.000.000	
117	Đường quy hoạch 15m	117	520	4	100	11.000.000	
118	Đường quy hoạch 15m	118	521	4	100	11.000.000	
119	Đường quy hoạch 15m	119	522	4	100	11.000.000	
120	Đường quy hoạch 15m	120	2053	3	100	11.000.000	
121	Đường quy hoạch 15m	121	2054	3	100	11.000.000	
122	Đường quy hoạch 15m	122	2055	3	100	11.000.000	
123	Đường quy hoạch 15m	123	2056	3	100	11.000.000	
124	Đường quy hoạch 15m	124	2057	3	100	11.000.000	
125	Đường quy hoạch 15m	125	2058	3	100	11.000.000	
126	Đường quy hoạch 15m	126	2059	3	100	11.000.000	
127	Đường quy hoạch 15m	127	2060	3	100	11.000.000	
128	Đường quy hoạch 15m	128	2061	3	147,3	11.000.000	
129	Đường quy hoạch 15m	129	2062	3	100	11.000.000	
130	Đường quy hoạch 15m	130	2063	3	100	11.000.000	
131	Đường quy hoạch 15m	131	2064	3	100	11.000.000	
132	Đường quy hoạch 15m	132	2065	3	100	11.000.000	

TT	Vùng quy hoạch (địa danh, tuyến đường)	Gồm các lô	Số thửa đất tương ứng	Tờ bản đồ	Diện tích (đồng/m2)	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
133	Đường quy hoạch 15m	133	2066	3	100	11.000.000	
134	Đường quy hoạch 15m	134	2067	3	0	13.200.000	Lô góc
135	Đường quy hoạch 36m	135	2068	3	195,5	16.650.000	Lô góc
136	Đường quy hoạch 36m	136	2069	3	160	15.000.000	
137	Đường quy hoạch 36m	137	2070	3	160	15.000.000	
138	Đường quy hoạch 36m	138	2071	3	160	15.000.000	
139	Đường quy hoạch 36m	139	2072	3	160	15.000.000	
140	Đường quy hoạch 36m	140	2073	3	160	15.000.000	
141	Đường quy hoạch 36m	141	2074	3	160	15.000.000	
142	Đường quy hoạch 36m	142	2075	3	160	15.000.000	
143	Đường quy hoạch 36m	143	2076	3	160	15.000.000	
144	Đường quy hoạch 36m	144	523	4	160	15.000.000	
145	Đường quy hoạch 36m	145	524	4	160	15.000.000	
146	Đường quy hoạch 36m	146	525	4	160	15.000.000	
147	Đường quy hoạch 36m	147	526	4	160	15.000.000	
148	Đường quy hoạch 36m	148	527	4	160	15.000.000	
149	Đường quy hoạch 36m	149	528	4	222,8	16.650.000	Lô góc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
I	**Khu quy hoạch chi tiết chia lô đất ở tại vùng Chao Hao, xã Đà Sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Xã Đà Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.**				
1	Tuyến đường (lô góc 2 mặt đường 21 và 12)		55	6.000.000	
II	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở tại xóm Ao Đình - Giếng Thang, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02/8/2007 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.**				
1	Tuyến đường QH 9 m		37	4.173.000	
III	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại vùng Trưa Mạ, xóm Quang Trung, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND huyện Đô Lương vê việc phê duyệt). Địa điểm: Xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.**				
1	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 36	4.700.000	
2	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 37	4.700.000	
3	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 38	4.700.000	
4	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 39	4.700.000	
5	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 40	4.700.000	
6	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 41	4.700.000	
7	Tuyến đường QH 17 m		lô số 42	4.700.000	
8	Tuyến đường (lô góc 2 mặt đường 17m và 8m)		Lô số 43	5.170.000	
9	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 8m)		lô số 44	3.810.000	
10	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 45	3.460.000	
11	Tuyến đường QH 17 m		lô số 46	3.460.000	
12	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 47	3.460.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
13	Tuyến đường QH 17 m		lô số 48	3.460.000	
14	Tuyến đường QH 17 m		Lô số 49	3.460.000	
IV	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại vùng Ruộng Bông, Trọt hồ, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương. (Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.**				
1	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 100	8.820.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 101	8.820.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 102	8.820.000	
4	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 103	8.820.000	
5	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 104	8.820.000	
6	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 105	8.820.000	
7	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 106	8.820.000	
8	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 107	8.820.000	
9	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 107 A	8.820.000	
10	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 118	8.820.000	
11	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 119	8.820.000	
12	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 120	8.820.000	
13	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 121	8.820.000	
14	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 122	8.820.000	
15	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 123	8.820.000	
16	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 124	8.820.000	
17	Tuyến đường QH 12 m		Lô số 125	8.820.000	
V	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Eo xóm 9, xã Nhân sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: xã Nhân Sơn, huyện Đô Lương**				
1	Tuyến đường QH 8 m (lô gốc)		Lô số 1	1.400.000	
2	Tuyến đường QH 8 m		Lô số 2	1.260.000	
3	Tuyến đường QH 8 m		Lô số 3	1.260.000	
4	Tuyến đường QH 8 m		Lô số 4	1.260.000	
5	Tuyến đường QH 8 m		Lô số 5	1.260.000	
VI	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng QL 15A và đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng Chọ Nen, xã Nhân Sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: xã Nhân Sơn,**				

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
1	Tuyến đường QH		Lô số 5	7.350.000	
2	Tuyến đường QH		Lô số 6	8.100.000	
3	Tuyến đường QH		Lô số 7	6.450.000	
4	Tuyến đường QH		Lô số 8	5.850.000	
5	Tuyến đường QH		Lô số 9	5.850.000	
6	Tuyến đường QH		Lô số 10	5.850.000	
7	Tuyến đường QH		Lô số 11	6.450.000	
8	Tuyến đường QH		Lô số 12	8.100.000	
9	Tuyến đường QH		Lô số 14	7.350.000	
10	Tuyến đường QH		Lô số 15	7.350.000	
11	Tuyến đường QH		Lô số 16	7.350.000	
12	Tuyến đường QH		Lô số 17	7.350.000	
13	Tuyến đường QH		Lô số 18	8.450.000	
VII	**Quy hoạch chi tiết chia lô đất ở tái định cư tại vùng Đồng Cửa Mụ, xóm Lưu Quang, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương. Địa điểm: xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**				
1	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 1	4.400.000	
2	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 2	4.000.000	
3	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 3	4.000.000	
4	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 4	4.000.000	
5	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 5	4.000.000	
6	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 6	4.400.000	
7	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 7	4.000.000	
8	Tuyến đường QH 18m		Lô số 8	4.000.000	
9	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 9	4.000.000	
10	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 10	4.000.000	
11	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 11	4.000.000	
12	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 12	4.000.000	
13	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 13	4.000.000	
14	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 14	4.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
VIII	**Khu Quy hoạch chi tiết chia lô đất ở tái định cư vùng đất Ruộng Bông, xóm Lưu Thọ, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương. Địa điểm: xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**				
1	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 1	3.300.000	
2	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 2	3.000.000	
3	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 3	3.000.000	
4	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 4	3.000.000	
5	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 5	3.000.000	
6	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 6	3.300.000	
7	Tuyến đường QH (lô góc 2 mặt đường 18 m)		Lô số 7	3.000.000	
8	Tuyến đường QH 18m		Lô số 8	3.000.000	
9	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 9	3.000.000	
10	Tuyến đường QH 18 m		Lô số 10	3.000.000	
IX	**Khu QH để đấu giá và tái định cư tại xóm 3 được phê duyệt cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm tại Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND huyện Đô Lương**				
1	Tuyến đường QH		Lô số 02	12.660.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH